NGUYỄN TRẦN BẠT

Suy Tưởng

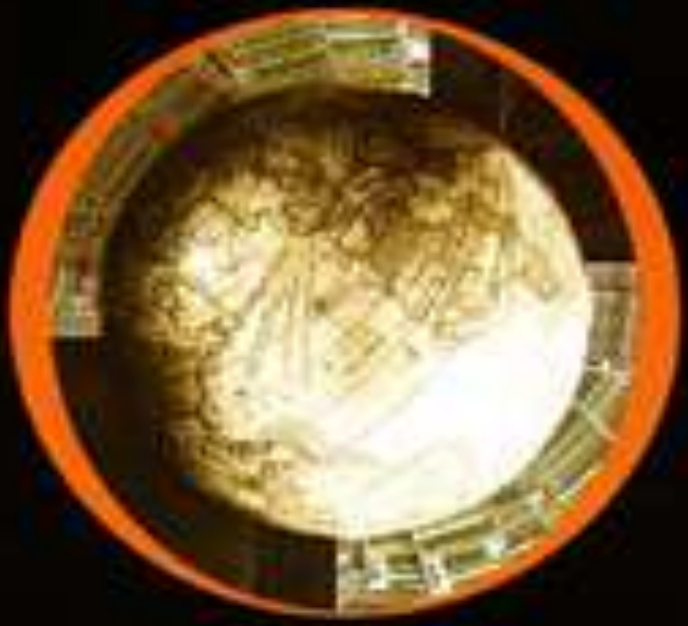

TẬP TIỂU LUẬN

NHÀ XUẤT BẢN HỘI NHÀ VĂN

Table of Contents

Tựa sách

Lời đầu sách của Ban biên tập

Phần I. TOÀN CẦU HÓA

- BIỆN CHỨNG CỦA TỰ DO
  - Tự do như một phạm trù triết học
    - Những quan niệm về tự do
    - Tự do là cái tất yếu được nhận thức (Hegel)
    - Tự do là quá trình dịch chuyển song song của ý nghĩ và hành vi
  - Tự do và các mối quan hệ biện chứng
    - Mối quan hệ giữa các thành tố của tự do
    - Mối quan hệ giữa tự do và phát triển
    - Mối quan hệ giữa tự do và dân chủ
- NHẬN THỨC THẾ GIỚI TRONG THỜI ĐẠI THÔNG TIN
  - Chủ nghĩa khủng bố – khoảng đen mới trong bức tranh thế giới hiện đại
  - Nguy cơ nhận thức bằng bóng – mầm mống của một thuyết bất khả tri mới
  - Kết luận
- CẢM GIÁC BẤT AN
  - Cảm giác bất an như một hiện tượng xã hội phổ biến
  - Từ cảm giác bất an đến ý tưởng về lý thuyết quản lý rủi ro
  - Xây dựng quy trình quản lý rủi ro trên nền tảng những nghiên cứu về Cảm giác bất an
  - Kết luận
- TOÀN CẦU HÓA VÀ CHÊNH LỆCH GIÀU NGHÈO
  - 1. Toàn cầu hóa. Kinh tế thị trường và sự nghèo đói
  - 2. Tiến tới một chương trình tổng thể và thực tiễn để vượt qua nghèo đói
- VAI TRÒ CỦA CÁC CƯỜNG QUỐC
  - 1. Cục diện thế giới thời hậu chiến tranh lạnh
  - 2. Lãnh đạo và nô dịch
  - 3. Tham vọng của các cường quốc
    - 3.1. Hoa Kỳ – từ nửa thế giới đến cả thế giới
    - 3.2. Nga – Từ nửa thế giới đến chủ nghĩa Đại Nga
    - 3.3. Trung Quốc như là thủ lĩnh của thế giới thứ ba
  - 4. Phương pháp lãnh đạo của các cường quốc
    - 4.1. Hoa Kỳ

4.2. Nga
4.3. Trung Quốc
Kết luận
HAI CHÍNH SÁCH ĐỐI NGOẠI
Quan điểm đối ngoại truyền thống
Ngoại giao thế kỷ
Trật tự thế giới mới và những thay đổi trong quan hệ quốc tế
Sự lớn mạnh của các lực lượng đa quốc gia
Về vấn đề hai chính sách đối ngoại
Xây dựng một nền văn hóa ngoại giao
TOÀN CẦU HÓA VỀ VĂN HÓA
1. Toàn cầu hóa về văn hóa trong bối cảnh hiện nay
1.1. Toàn cầu hóa về văn hóa xưa và nay
1.2. Toàn cầu hóa về văn hóa và tính độc lập văn hóa của mỗi quốc gia
1.3. Toàn cầu hóa về văn hóa và bản sắc văn hóa dân tộc
2. Toàn cầu hóa về văn hóa và những tác động của nó đến đời sống kinh tế, chính trị
2.1. Về kinh tế
2.2. Về chính trị
2.3. Toàn cầu hóa về văn hóa và những phản ứng cực đoan
3. Kết luận
PHÁP LUẬT – TÀI SẢN TINH THẦN CỦA NHÂN DÂN
Pháp luật – Hình thức thể hiện tập trung nhất toàn bộ giá trị tự do của con người
Tự do sinh ra con người và hành trình tìm lại tự do bị đánh cắp
Tính biện chứng của quá trình cống hiến tự do
Tự do tinh thần – trạng thái phát triển cao nhất của tự do
Lời kết
ẢNH HƯỞNG CỦA VĂN HÓA ĐỐI VỚI PHÁP LUẬT
1. Văn hóa – Sản phẩm của tự do
2. Nền văn hóa phi tự nhiên và những khuyết tật của nó
3. Hệ thống pháp luật phi tự nhiên – Hệ quả của nền văn hóa phi tự nhiên
4. Hướng tới một hệ thống luật pháp tiên tiến
4.1. Tự do – Tinh thần của pháp luật
4.2. Văn hóa mở – Điều kiện tiên quyết để hội nhập với pháp luật quốc tế
Kết luận

TỪ HỆ TƯ TƯỞNG ĐẾN HỆ GIÁ TRỊ
1. Tư tưởng, Hệ tư tưởng và Sự lạc hậu của các hệ tư tưởng
2. Sự lên ngôi của Hệ giá trị
2.1. Đặc điểm của thế giới hiện đại
2.2. Sự áp đặt tư tưởng và sự hình thành hệ giá trị
3. Toàn cầu hoá và Sự hình thành hệ giá trị toàn cầu
Kết luận
HỆ TIÊU CHUẨN VĂN HÓA CHÍNH TRỊ TOÀN CẦU
1. Xây dựng một nền văn hóa ngoại giao
2. Tôn vinh những giá trị phổ quát
3. Xây dựng nền pháp quyền toàn cầu
Phần II. THẾ GIỚI THỨ BA
LÃNH ĐẠO PHI CÁCH MẠNG
1. Đổi Mới, Cải Cách và Cách mạng
2. Tiến hoá như là quy luật phát triển của thế giới hiện đại
3. Đổi mới, Cải cách vì một thế giới phát triển bền vững
BÓC LỘT NGOÀI KINH TẾ
1. Sai lầm trong nhận thức hiện nay về bóc lột
2. Bóc lột ngoài kinh tế là gì?
3. Những tác động của bóc lột ngoài kinh tế
3.1. Những tác động đối với đời sống kinh tế
3.2. Tác động đối với sự tồn vong của các giá trị nhân văn
4. Khắc chế và chung sống với bóc lột ngoài kinh tế
4.1. Dân chủ hóa đời sống chính trị là giải pháp tối ưu để hạn chế bóc lột ngoài kinh tế
4.2. Xác lập giới hạn không gian quyền lực của các nhà lãnh đạo
THAM NHŨNG VÀ THAM NHŨNG TINH THẦN
1. Tham nhũng như một hiện tượng muôn thuở
2. Tham nhũng vật chất và tham nhũng tinh thần
2.1. Tham nhũng quyền lực
2.2. Độc quyền tư duy
2.3. Độc chiếm lẽ phải
3. Nguồn gốc kinh tế – chính trị – xã hội của tham nhũng hiện đại
3.1. Về mặt chính trị, tham nhũng là kết quả của hệ thống chính trị thiếu khả năng tự kiểm soát

3.2. Về mặt kinh tế, tham nhũng là hậu quả của môi trường kinh tế thiếu minh bạch
3.3. Về mặt nhà nước, tham nhũng là con đẻ của những thể chế tồn tại bất hợp lý và bị độc quyền lũng đoạn
3.4. Về mặt pháp luật, tham nhũng là kết quả của tình trạng các quyền và lợi ích cá nhân bị hạn chế hoặc chưa được hợp pháp hóa
3.5. Về mặt văn hóa xã hội, tham nhũng bắt nguồn từ sự đạo đức giả của hệ thống chính trị – xã hội
3.6. Về mặt nhân văn, tham nhũng là hậu quả của quan niệm lệch lạc và thái độ thiếu tôn trọng các giá trị cá nhân
4. Những điều kiện tiên quyết để chống tham nhũng
4.1. Dân chủ hóa như là điều kiện tiên quyết để chống tham nhũng
4.2. Làm trong sạch môi trường tinh thần, xây dựng môi trường văn hóa chống tham nhũng
SỰ BIẾN DẠNG TÂM LÝ DƯỚI TÁC ĐỘNG CỦA THAM NHŨNG
Tham nhũng và sự biến dạng từ tâm lý đồng chí đến tâm lý đồng lõa
Tâm lý bị truy đuổi về mặt tinh thần hay hồi ức về những giá trị người của những kẻ đã bị "Thú hóa"
Cảm giác mất niềm tin vào những người đại diện, Sự biến dạng của tâm lý Sở hữu và một tương lai không thể dự báo
Kết Luận
THỂ CHẾ VÀ THÀNH TÍCH
Thể chế, thành tích và những khía cạnh biện chứng
Chủ nghĩa thành tích và những hậu quả của nó
Một cách tiếp cận khác đối với chủ nghĩa thành tích
Những di họa của chủ nghĩa thành tích
Thể chế nào cho phát triển?
Thể chế dân chủ – Tiền đề để xây dựng nhà nước pháp quyền
Thể chế dân chủ – Cơ chế kiểm soát rủi ro trong tiến trình phát triển
Thể chế dân chủ – Không gian của những thay thế hòa bình
Kết luận
TÍNH TRỄ CỦA CẢI CÁCH CHÍNH TRỊ
1. Mối Quan hệ giữa cải cách chính trị và cải cách kinh tế ở các nước đang phát triển
Cải cách kinh tế tạo ra tiền đề cho cải cách chính trị
Cải cách chính trị bảo hộ cho thành công và hoàn tất quá trình cải cách
2. Sự chậm trễ của cải cách chính trị – căn bệnh phổ biến của thế giới thứ ba

Tính trễ và sự chậm trễ của cải cách chính trị
Nguyên nhân của sự chậm trễ trong cải cách chính trị
3. Phác thảo chương trình cải cách chính trị
TÍNH LẠC HẬU TƯƠNG ĐỐI CỦA VĂN HÓA
1. Lạc hậu tương đối – thuộc tính tự nhiên của văn hoá
Tính tất yếu của tính lạc hậu tương đối của văn hóa
Biểu hiện của tính lạc hậu tương đối của văn hóa
Giới hạn của tính lạc hậu tương đối của văn hóa
2. Ảnh hưởng của tính lạc hậu tương đối của văn hoá đối với tiến trình phát triển và tiến trình toàn cầu hóa
Thất bại trong việc xúc tiến sự đồng thuận – Hệ quả của trạng thái không ngưng tụ các kinh nghiệm văn hóa
Những cơ hội bị bỏ lỡ – Hệ quả của việc duy trì các giá trị văn hóa lạc hậu
CẢI CÁCH VĂN HÓA
1. Bản chất của cải cách Văn hóa
2. Sự cần thiết phải cải cách văn hóa
Cải cách văn hóa để tạo ra sự bảo trợ tinh thần cho cải cách kinh tế và cải cách chính trị
Cải cách văn hóa – Hạt nhân của quá trình phát triển
Cải cách văn hóa để tránh sự xáo trộn trên quy mô toàn xã hội
3. Những nội dung căn bản của Chương trình cải cách văn hóa
Phi chính trị hóa đời sống văn hóa
Nâng cao tính mở của nền văn hóa
Loại bỏ các khuynh hướng văn hóa cực đoan
4. Lời kết
TÍNH ĐỒNG BỘ CỦA CÁC CUỘC CẢI CÁCH
Nhìn lại các cuộc cải cách của các nước thế giới thứ ba
1. Tính tình thế của cải cách kinh tế và cải cách chính trị
2. Tính nửa vời của cải cách kinh tế và cải cách chính trị
3. Thiếu tầm nhìn trong cải cách văn hóa và cải cách giáo dục
Tính đồng bộ của các cuộc cải cách
1. Sự cần thiết phải tiến hành đồng bộ các cuộc cải cách
2. Đảm bảo tính đồng bộ của các cuộc cải cách
Cải cách kinh tế tạo tiền đề cho cải cách chính trị và cải cách văn hóa
Cải cách chính trị bảo trợ cho cải cách kinh tế và cải cách văn hóa

Cải cách văn hóa tạo môi trường tinh thần cho cải cách kinh tế và cải cách chính trị
Cải cách giáo dục – Điểm hội tụ tính đúng đắn của các cuộc cải cách
Vấn đề xây dựng hệ tiêu chuẩn cải cách
Kết luận
ĐỒNG THUẬN XÃ HỘI
1. Khái niệm Đồng thuận và Đồng thuận Xã hội
2. Những nội dung cơ bản của tính đồng thuận xã hội trong thế giới hiện đại
Đồng thuận chính trị
Đồng thuận kinh tế
Đồng thuận văn hóa
3. Các điều kiện và cơ chế đảm bảo đồng thuận xã hội ở các quốc gia đang phát triển
CUỘC GIẢI PHÓNG THỨ HAI
1. Những di sản của một cuộc giải phóng nửa vời
2. Tự do như là không gian sáng tạo
3. Cuộc giải phóng thứ hai và những tiền đề của nó
4. Kết luận
Phần III. VIỆT NAM
LỢI ÍCH QUỐC GIA VÀ HỘI NHẬP QUỐC TẾ
1. Những lợi ích nào cần được bảo vệ
1.1. Lợi ích ở cấp độ quốc gia của Việt Nam
1.2. Lợi ích ở cấp độ doanh nghiệp
1.3. Lợi ích ở cấp độ sản phẩm và hàng hóa
2. Vấn đề quản lý rủi ro
2.1. Quản lý rủi ro ở mức ứng xử quốc gia, tức rủi ro về lợi ích quốc gia
2.2. Quản lý rủi ro công ty
2.3. Quản lý rủi ro thông qua các hiệp hội
2.4. Quản lý những rủi ro về trình độ phát triển
3. Sử dụng luật sư như thế nào?
3.1. Chính phủ buộc phải có cố vấn pháp lý
3.2. Xây dựng và tăng cường lực lượng tư vấn và luật sư trong nước thông qua sự gắn kết với dời sống kinh tế của đất nước và doanh nghiệp.
3.3. Đề xuất về mô hình tư vấn cụ thể cho doanh nghiệp
Thứ nhất, xác định nhu cầu
Thứ hai, xác định đối tượng thuê tuyển làm tư vấn pháp lý và luật sư

- 4. Kết Luận

TƯ DUY ĐỊA KINH TẾ – ĐỊA CHÍNH TRỊ

- 1. Tư duy mới bắt nguồn từ sự thay đổi của Thời đại
- 2. Địa kinh tế và địa chính trị – Khoa học của những quan niệm động
- 3. Khai thác ưu thế địa chính trị và địa kinh tế
  - Phát triển kinh tế mềm để điều chỉnh và thích ứng trong một thế giới thay đổi nhanh chóng và nhiều biến động
  - Trục Đông – Tây, con đường hội nhập quốc tế và phát triển nhanh nhất
  - Thái độ chính trị sáng suốt cho một chiến lược hợp tác kinh tế quốc tế hiệu quả

CON NGƯỜI – TIỀN ĐỀ CỦA SỰ PHÁT TRIỂN

- 1. Nền kinh tế năng động và những nhân tố của nó
- 2. Con người – tiền đề của sự phát triển

PHÁT HUY NỘI LỰC

- Nội lực – nguồn tài sản vô giá
- Giải bài toán phát huy nội lực

PHÁT TRIỂN KINH TẾ TƯ NHÂN

- Những sai lầm trên quy mô hệ thống
- Nhận thức lại về sản xuất và sở hữu tư nhân trong nền kinh tế hiện đại
- Kinh tế tư nhân trong nền kinh tế thị trường
  - Thời đại của quá trình kinh tế phá vỡ sự trói buộc của chính trị
  - Các công ty đa quốc gia: Sự biến đổi về chất của kinh tế tư nhân
  - Kinh tế tư nhân và các giá trị chân chính của nó
    - Phương tiện hiệu quả nhất để phát triển kinh tế
    - Giá trị nhân văn của Kinh tế tư nhân
  - Những vấn đề phát triển kinh tế tư nhân thời hiện đại
    - Phát triển năng lực con người
    - Phát triển các quyền cá nhân
  - Những vấn đề của kinh tế tư nhân tại các nước phát triển
    - Nguy cơ của nền kinh tế thành tích chính trị
    - Nguy cơ từ thái độ chính trị thiếu thiện chí của đảng cầm quyền
    - Nguy cơ về một nền kinh tế tội phạm
  - Phát triển kinh tế tư nhân của Việt Nam
    - Cái nhìn tổng quan về nền kinh tế
    - Kinh tế tư nhân tại Việt Nam – chiếc phao an toàn của nền kinh tế

Những nghịch lý trong nền kinh tế Việt Nam
Nhà nước và quyền tạo ra giá trị gia tăng
Lời kết
XÂY DỰNG CÁC TẬP ĐOÀN KINH TẾ
Từ một quan điểm phát triển các tập đoàn kinh tế
Cội nguồn của các tập đoàn kinh tế Việt Nam
Bài học từ sự đổ vỡ của các tập đoàn kinh tế
Cần nhìn nhận chiến lược phát triển các tập đoàn kinh tế dưới góc độ kinh tế
Phát triển các tập đoàn kinh tế hay xây dựng các hiệp hội kinh doanh?
XÂY DỰNG CÁC HIỆP HỘI
1. Bối cảnh ra đời các hiệp hội ở Việt Nam
2. Hiện trạng của các hiệp hội
2.1. Vai trò, tính hiệu quả của các hiệp hội ở Việt Nam
2.2. Nguyên nhân của tình trạng yếu kém và hất hợp lý
Từ phía các hiệp hội
Từ phía Nhà nước
3. Vấn đề nâng cao hiệu quả của các hiệp hội
3.1. Nhận thức về vai trò chính trị của các hiệp hội trong quản lý xã hội
3.2. Luật hóa hoạt động của các hiệp hội
3.3. Đảm bảo tính tự nguyện và phi chính phủ ở Việt Nam
3.4. Nguyên tắc độc lập tài chính
Kết luận
XÂY DỰNG NỀN VĂN HÓA KINH DOANH
1. Các phẩm chất cá nhân
a) Chủ nghĩa yêu nước và ý thức công dân
b) Các giá trị nhân bản
2. Quan hệ xã hội
a) Các quan hệ trong nội bộ cộng đồng doanh nhân
b) Quan hệ với khách hàng
c) Quan hệ đối với các tổ chức xã hội và các tầng lớp xã hội khác
3. Vai trò chính trị
a) Tiếng nói trong đời sống chính trị
b) Người tham mưu về đường lối kinh tế
4. Tính tiên phong về tri thức
a) Kỹ năng kinh doanh

b) Tính sáng tạo
c) Tính năng động
5. Khả năng hợp tác và cạnh tranh quốc tế
XÂY DỰNG CỘNG ĐỒNG DOANH NHÂN
1. Vị trí của doanh nhân trong xã hội hiện đại
2. Những sai lầm trong việc xây dựng cộng đồng doanh nhân
3. Xây dựng cộng đồng doanh nghiệp Việt Nam chuyên nghiệp
CẢI CÁCH GIÁO DỤC
1. Những hạn chế của nền giáo dục Việt Nam
2. Truy nguyên tình trạng lạc hậu của hệ thống giáo dục
Áp đặt chính trị
Ảnh hưởng của Khổng giáo, tư tưởng phi thực dụng và những tín điều xã hội chủ nghĩa
Tâm lý ngại thay đổi của người Việt
Thương mại hóa giáo dục
3. Tiến tới một nền giáo dục hiện đại
Tự do, tự lập, tự trọng – Nguyên lý cơ bản của giáo dục hiện đại
Tư duy mở – Phương pháp luận giáo dục hiện đại
Thứ nhất, giáo dục nhân cách – Bài học vỡ lòng của giáo dục
Thứ hai, giáo dục kỹ năng – Tiền đề để nâng cao chất lượng của lực lượng lao động
Thứ ba, giáo dục ứng xử nhằm xúc tiến việc bán những kỹ năng lao động
Thứ tư, giáo dục tư tưởng – Hạt nhân của quá trình giáo dục
Xã hội hóa giáo dục – lời giải cho bài toán đánh thức và huy động mọi tiềm năng trong xã hội
XÃ HỘI HÓA GIÁO DỤC
1. Đặt vấn đề
2. Các quan điểm về xã hội hoá giáo dục
3. Kết luận
NHÂN TÀI VÀ SỬ DỤNG NHÂN TÀI
Một số vấn đề nhận thức
Những hạn chế
Một số giải pháp
Nhân tài chính trị – lời giải cho bài toán phát triển
1. Định vị Việt Nam trong tiến trình phát triển của thế giới
2. Xây dựng hệ tư tưởng kinh tế Việt Nam

3. Xây dựng hệ tư tưởng quân sự Việt Nam
4. Xây dựng chương trình phát triển kinh tế, chính trị và văn hóa bên cạnh Trung Quốc
5. Xây dựng tầng lớp thượng lưu và đội ngũ tri thức Việt Nam
6. Thừa nhận các giá trị phương Tây với đặc trưng là tự do, dân chủ
Kết luận
TÌM KIẾM MÔ HÌNH PHÁT TRIỂN
1. Mô hình kinh tế hay mô hình chính trị
2. Về những tham số của nền kinh tế
Phần IV. ĐỐI THOẠI
CẢI CÁCH HIẾN PHÁP Ở TRUNG QUỐC
XÂY DỰNG NHÀ NƯỚC PHÁP QUYỀN
THẾ GIỚI THỨ BA VÀ TỰ DO HÓA THƯƠNG MẠI
VIỆT NAM – MỘT TƯƠNG LAI CÓ THỂ DỰ BÁO
TRÒ CHUYỆN VỚI GIÁO SƯ JOHN GILLESPIE
VIỆT NAM HỘI NHẬP QUỐC TẾ

Chia sẻ ebook : http://downloadsach.com/
Follow us on Facebook : https://www.facebook.com/caphebuoitoi

SUY TƯỞNG

Tác giả: Nguyễn Trần Bạt

NXB Hội Nhà Văn

Lời đầu sách của Ban biên tập

Chúng ta đang đứng trước một thế giới thay đổi từng ngày, thậm chí là từng giờ. Nhiều vấn đề vốn trước đây thuộc của riêng quốc gia thì nay trở thành vấn đề của toàn nhân loại. Ngược lại có không ít vấn đề trong quan niệm quen thuộc của nhiều người dường như không dính dáng gì đến sự hưng vong của quốc gia, thì nay chúng ta phải đối mặt ngày ngày vừa như cơ may, vừa như một thách thức. Những phân biệt rạch ròi giữa chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội, giáo dục… giờ đây trở nên xa lạ hơn bao giờ hết bởi chúng không giúp nhận thức, giải quyết nhiều vấn đề nảy sinh.

Trong khi thế giới ngày càng đa dạng về mọi mặt, ngày càng chằng chịt những mối quan hệ riêng tư, ngày càng đề cao những giá trị cá nhân, thì cũng trong cái thế giới ấy chưa bao giờ sự ràng buộc, phụ thuộc lẫn nhau giữa các lợi ích, các hình thái quan hệ; giữa các cá nhân, các cộng đồng, dân tộc, quốc gia hay thậm chí giữa các khu vực… trở nên quan trọng đến thế, mang ý nghĩa sông còn đến thế. Quan trọng vì nó gắn liền với sự tồn tại, hòa bình, phát triển và thịnh vượng… là mơ ước mang tính toàn cầu ngày nay. Chỉ đơn cử vấn đề nghèo đói, môi trường hay chống khủng bố. Không một quốc gia nào có thể tự mình giải quyết được một trong ba vấn đề bức xúc và nổi cộm nhau ấy mà không cần đến sự liên kết mang tính toàn cầu. Nhưng ngay cả khi có sự, liên kết chặt chẽ thì vẫn cần một nhận thức tỉnh táo và khoa học về căn nguyên của những thảm họa trên… Rồi hiện tượng tưởng như đối nghịch giữa giầu có và sự xuống cấp của nhiều giá trị vốn là hậu quả của nghèo khổ; giữa một thế giới được kiểm soát gắt gao về an ninh với cảm giác bất an đang gia tăng; giữa bản sắc riêng của mỗi dân tộc và sự toàn cầu hóa triệt để, giữa chủ quyền quốc gia và sự mất dần ranh giới các đường biên; giữa sự phụ thuộc không thể tránh khỏi và quyền độc lập tự chủ của các nước chậm phát triển với các cường quốc…

Tất cả những điều vừa nêu đều được đề cập trong cuốn sách mà chúng tôi đang muốn giới thiệu cùng quý độc giả. Mức độ tiếp cận ở từng vấn đề có sự khác nhau về tính độc đáo, sự sâu sắc, khả năng phát hiện, phân tích… và chắc chắn sẽ gây tranh cãi nhưng có thể nói trước rằng chúng rất đáng trân trọng đến thế, mang ý nghĩa sống còn đến thế. Quan trọng vì nó gắn liền với sự tồn tại, hòa bình, phát triển và thịnh vượng… là mơ ước mang tính toàn cầu ngày nay. Chỉ đơn cử vấn đề nghèo đói, môi trường hay chống khủng bố. Không một quốc gia nào có thể tự mình giải quyết được một trong ba vấn đề bức xúc và nổi cộm nhau ấy mà không cần đến sự liên kết mang tính toàn cầu. Nhưng ngay cả khi có sự, liên kết chặt chẽ thì vẫn cần một nhận thức tỉnh táo và khoa học về căn nguyên của những thảm họa trên… Rồi hiện tượng tưởng như đối nghịch giữa giầu có và sự xuống cấp của nhiều giá trị vốn là hậu quả của nghèo khổ; giữa một thế giới được kiểm soát gắt gao về an ninh với cảm giác bất an đang gia tăng; giữa bản sắc riêng của mỗi dân tộc và sự toàn cầu hóa triệt để, giữa chủ quyền quốc gia và sự mất dần ranh giới các đường biên; giữa sự phụ thuộc không thể tránh khỏi và quyền độc lập tự chủ của các nước chậm phát triển với các cường quốc…

Tất cả những điều vừa nêu đều được đề cập trong cuốn sách mà chúng tôi đang muốn giới thiệu cùng quý độc giả. Mức độ tiếp cận ở từng vấn đề có sự khác nhau về tính độc đáo, sự sâu sắc, khả năng phát hiện, phân tích và chắc chắn sẽ gây tranh cãi nhưng có thể nói trước rằng chúng rất đáng trân trọng, trước hết ở thái độ khoa học và lương tri của một trí thức. Phải nêu lên một thực tế là, những vấn đề như vậy thường khiến nhiều người ngại ngùng chạm tới bởi nhiều lý do. Thứ nhất, vì nó khá mạo hiểm, cả trên phương diện chính

trị lẫn tri thức. Thứ nữa nó rất phức tạp, lại dễ gây nhàm chán ngay từ khi đặt vấn đề nếu tác giả không có một trí tuệ hấp dẫn, không biết tạo ra một không khí đối thoại khoa học, không đưa ra được những ý tưởng độc đáo, không đủ tự tin vào bản thân mình. Và nếu có thể kể thêm lý do thì chính là từ lâu chúng ta cứ một dần thói quen đơn độc suy nghĩ, suy nghĩ một cách không vụ lợi, suy nghĩ cho tương lai…

Ông Nguyễn Trần Bạt, Chủ tịch – Tổng giám đốc Investconsult Group, tác giả của công trình khá công phu này, thuộc số những người còn coi suy nghĩ như một cái nghiệp của mình. Nhiều trang viết của ông có sức hấp dẫn vượt khỏi khuôn khổ một bài nghiên cứu bình thường. Tác giả cũng cho thấy ông không ngại đụng chạm đến cả những vấn đề nhạy cảm, không ngại đưa ra những chủ kiến, sẵn sàng chịu trách nhiệm về chúng mà không né tránh hoặc phụ hoạ. Nhưng có lẽ điều đáng nói hơn lại ở chỗ ông luôn tìm cách gắn những vấn đề như vậy với tiến trình mở cửa, hội nhập, phát triển để mục tiêu cuối cùng là thịnh vượng của Việt Nam; cố gắng đặt chúng trong những mối tương quan cụ thể nhằm tìm xem yếu tố nào là từ thuận lợi, yếu tố nào tác động tiêu cực trên tiến trình vươn lên của người Việt. Chỉ riêng nỗ lực chân thành như vậy đã rất đáng được ghi nhận. Chính điều đó cũng là lý do khích lệ chúng tôi trong việc đưa cuốn sách đến với bạn đọc.

BAN BIÊN TẬP

Phần I.
TOÀN CẦU HÓA
BIỆN CHỨNG CỦA TỰ DO

"*Không có gì quý hơn Độc lập, Tự do*."

—Hồ Chí Minh

Tự do không phải là thuật ngữ xa lạ, càng không phải một phát hiện bởi nó gắn liền với con người như một công cụ để tồn tại, để sống và để phát triển. Tuy nhiên, đối với con người, tự do vẫn phần nào bí ẩn; chúng ta, dường như, chưa nhận thức trọn vẹn về nó, càng chưa biết khai thác và sử dụng nó như một công nghệ phát triển.

Thời kỳ Khai sáng đã đánh dấu một bước ngoặt không chỉ trong lịch sử mà còn trong nhận thức của con người. Các học giả của thời kỳ ấy không phải những người đầu tiên bàn về tự do nhưng họ là những người có công rất lớn trong việc xây dựng những nhận thức mới về tự do và thức tỉnh nhân loại về các giá trị của nó. Phương Tây đã đón nhận những đóng góp ấy và là những người đầu tiên được nếm vị ngọt của tự do và hưởng thụ những thành quả của nó.

Tuy nhiên, ở một số vùng kém phát triển, con người vẫn mơ hồ trước tự do và dừng lại ở việc nhận thức nó như một công cụ thỏa mãn các đòi hỏi mang tính bản năng. Vậy đâu là căn nguyên của hiện tượng này và phải chăng, có mối liên hệ giữa tình trạng kém phát triển với trạng thái thiếu hoặc không có tự do? Bài viết "Biện chứng của tự do" sẽ góp phần trả lời câu hỏi ấy.

Tự do như một phạm trù triết học

Những quan niệm về tự do

Ngược dòng lịch sử, có thể thấy các học giả phương Tây đã sớm đưa ra một số định nghĩa về tự do. Trong khuôn khổ bài viết này, chúng tôi chỉ đưa ra hai cách hiểu về tự do phổ biến nhất của Locke và Hegel.

> Tự do là khả năng con người có thể làm bất cứ điều gì mà mình mong muốn mà không gặp bất kỳ cản trở nào. (Locke)

Đây là định nghĩa nguyên thủy nhất về tự do và cũng từng được khá nhiều người tán đồng. Tuy nhiên, định nghĩa này có những hạn chế nhất định, thể hiện ở chỗ nếu tự do chỉ thuần túy là khả năng con người có thể làm bất cứ điều gì mình mong muốn mà không gặp bất kỳ cản trở nào thì sẽ có rất nhiều người nhân danh tự do để thỏa mãn những mong muốn hay tham vọng cá nhân của mình, phá hoại trật tự xã hội, và do đó, làm phương hại đến sự phát triển của mỗi cá nhân cũng như cả cộng đồng.

Tự do là cái tất yếu được nhận thức (Hegel)

Nhận thức được sự hạn chế của định nghĩa về tự do của Locke, Hegel đã xây dựng một định nghĩa mới về tự do. Đó là, tự do là cái tất yếu được nhận thức. Câu hỏi đặt ra là, vậy cái tất yếu là gì? Ở đây, cái tất yếu được hiểu là các quy luật tự nhiên. Do vậy, có thể viết lại định nghĩa về tự do của Hegel như sau: Tự do là các quy luật tự nhiên được nhận thức. Hegel cho rằng con người càng nhận thức một cách chính xác, rõ ràng và toàn diện về cái tất yếu bao nhiêu thì càng có tự do bấy nhiêu.

Định nghĩa này đã phát triển hơn một bước so với định nghĩa của Locke, tức đã đưa tự do từ một trạng thái bản năng đến tự do trong mối tương quan với cái tất yếu. Như vậy, ranh giới của trạng thái tự do và trạng thái không có tự do chính là cột mốc nhận thức được cái tất yếu. Nhận thức được cái tất yếu, con người sẽ không nhân danh tự do để thực hiện những hành vi kìm hãm sự phát triển của bản thân anh ta và cả cộng đồng. Chính lúc ấy, tự do sẽ là điều kiện tinh thần giúp con người tiếp cận với sự phát triển thực thụ và toàn diện.

Trong khi ở phương Tây, các học giả bàn về tự do một cách sôi nổi và đầy cảm hứng thì ở phương Đông, tự do chưa phải là một khái niệm hoàn chỉnh mà mới chỉ được hiểu theo nghĩa tự do bản năng, hay như cái cho phép, hệ quả là, cái gì không cho phép nghĩa là không tự do. Chẳng hạn, giải thoát là một trong những phạm trù triết học tôn giáp Ấn Độ để chỉ trạng thái tinh thần, tâm lý, đạo đức của con người thoát ra khỏi mọi sự ràng buộc của thế giới trần tục và nỗi khổ ải của cuộc đời. Có thể nói, triết học Ấn Độ chỉ xoay quanh giải thoát con người trong đời sống tinh thần (gần như tiệm cận trạng thái siêu thoát) thay vì đưa ra các tư tưởng phát triển con người bằng cách giải phóng con người khỏi những ràng buộc. Triết học Trung Hoa cổ đại từng đề xướng tư tưởng “vô vị” nghĩa là tự do tuyệt đối không bị ràng buộc bởi bất cứ ý tưởng dục vọng, đam mê, ham muốn nào; tức sống, tồn tại theo bản tính tự nhiên, không cần sự tham gia có tính chất xã hội.

Tự do là quá trình dịch chuyển song song của ý nghĩ và hành vi

Tự do được hiểu một cách rất khác nhau giữa các dân tộc và thậm chí, giữa các thành viên của dân tộc. Thực ra, người ta chỉ nhận ra giá trị của tự do khi đã bị mất tự do, hay nói cách khác, người ta chỉ cảm thấy giá trị của tự do khi vướng phải những giới hạn của nó bởi chính những giới hạn ấy sẽ đánh thức con người, giúp con người thoát ra khỏi trạng thái thụ động đón nhận một phần của tự do như sự nhân nhượng của bề trên đối với kẻ dưới. Tuy nhiên, phải khẳng định rằng, tự do không phải là một loại quyền được trao tặng bởi bất kỳ thể chế nào mà nó là bản chất tự nhiên của con người, tức là nó gắn liền với con người ngay từ khi sinh ra. Có thể nói, tự do là không gian sống của mỗi cá nhân, ai cũng có thể khai thác không gian ấy, thậm chí mở rộng nó, nếu hiểu được bản chất và giá trị của tự do.

Tuy nhiên, trước khi bàn về phép biện chứng của tự do, chúng ta cần phải xây dựng một định nghĩa về tự do. Chúng tôi cho rằng, tự do là quá trình dịch chuyển song song của ý nghĩ và hành vi, hệ quả là, bất cứ xã hội nào cho phép sự dịch chuyển song song này diễn ra một cách thuận lợi trong một trật tự hài hòa và cân đối, xã hội ấy sẽ đạt tới trạng thái tự do. Phép biện chứng của tự do cần phải góp phần vào việc thay đổi nhận thức của con người về tự do, trên cơ sở ấy hỗ trợ quá trình dịch chuyển song song của ý nghĩ và hành vi ở mỗi cá nhân cũng như cả cộng động. Đó chính là tiền đề của sự phát triển.

Tự do và các mối quan hệ biện chứng

Tự do là một khái niệm phức tạp, đa chiều và gồm có nhiều thành tố. Nó không phải là một cảm giác mặc dù nếu thiếu cảm giác về tự do thì cũng không thể tạo thành khái niệm tự do. Điều quan trọng nhất là khi nghiên cứu tự do là chúng ta phải phân tích các thành tố tạo thành khái niệm tự do, vị trí và ảnh hưởng của từng thành tố đối với đời sống. Trên cơ sở đó, con người sẽ nhận thức được mình nên chuyển nhượng bộ phận nào của tự do, chuyển nhượng cho ai và vào thời điểm nào để phần tự do mình cống hiến không trở nên vô nghĩa.

Tự do là một trong những điều kiện ban đầu để hình thành hạnh phúc. Đồng thời, nó là nguyên liệu đầu vào của đời sống con người, hạnh phúc chính là kết quả của việc chuyển hóa tự do thành những sức mạnh nhất định và toàn bộ quá trình chuyển hóa chính là tiến trình phát triển. Vì vậy, có thể nói, phân tích tự do, hạnh phúc và quá trình phát triển chính là phân tích quá trình vận động của tự do.

Điều quan trọng nhất là, trên cơ sở các phân tích về tự do, chúng ta cần phải xác lập ranh giới giữa các loại đối tượng, đó là loại đối tượng có năng lực sử dụng và khai thác tự do và loại đối tượng không có năng lực khai thác và sử dụng tự do, bởi tự do chỉ dành cho những người có trình độ nhận thức nhất định. Mặc dù tự do là sở hữu tự nhiên của con người, nhưng không phải tất cả mọi người đều có năng lực và xứng đáng được khai thác thứ tài sản vô giá ấy. Xác lập ranh giới giữa những loại đối tượng khác nhau sẽ giảm bớt những rủi ro có thể xảy ra trong quá trình xây dựng tự do như một công nghệ phát triển. Chỉ có như thế, tự do mới trở thành điểm xuất phát của mọi quá trình phát triển cả về mặt nhận thức lẫn hành vi.

Mối quan hệ giữa các thành tố của tự do

Có thể hiểu, tự do gồm có hai thành tố quan trọng nhất là tự do nhận thức và tự do hành động trên tất cả các lĩnh vực của đời sống. Vậy, đâu là mối liên hệ giữa hai thành tố này?

Tôi cho rằng tự do nhận thức là nền tảng để con người đi tới tự do hành động. Không có tự do nhận thức tức là không có tự do tinh thần, con người sẽ không thể có tự do hành động bởi luôn vấp phải các rào cản về mặt nhận thức, và do đó, con người sẽ cảm thấy bị hạn chế, bị mất tự do ngay từ trong ý nghĩ chứ không chỉ trong hành vi của mình. Điều này hoàn toàn trái ngược với tinh thần về tự do mà chúng tôi đã đưa ra trong phần trên, đó là tự do là sự dịch chuyển song song của ý nghĩ và hành vi. Phải hiểu rằng, tự do nhận thức sẽ tạo điều kiện cho sự phát triển và dịch chuyển của ý nghĩ, trong khi đó, tự do hành động sẽ tạo điều kiện cho sự dịch chuyển của hành vi song song và tương ứng với sự dịch chuyển của ý nghĩ.

Mặt khác, tự do nhận thức chính là điều kiện tiên quyết để xây dựng các mô-đun nhận thức, biến không gian nhận thức của mỗi cá nhân và cộng đồng thành một vườn ươm các mô-đun tư duy của con người. Khu vườn đó chỉ đa dạng và phong phú chừng nào tự do hạnh phúc được công nhận như một trong những nguyên lý căn bản nhất. Sự phong phú và đa dạng về mặt nhận thức sẽ dẫn tới sự phong phú và đa dạng của hành động. Điều này sẽ tạo ra không gian đa chiều trong các lĩnh vực kinh tế, chính trị và văn hóa – điều kiện cần và đủ để mỗi cá nhân, mỗi cộng đồng, mỗi nhà nước, mỗi thể chế duy trì và phát triển sự đúng đắn của mình. Mặt khác, đến lượt mình, tự do hành động lại tạo điều kiện cho việc mở rộng không gian nhận thức của mỗi cá nhân và cộng đồng, bởi thông qua tự do hành động, con người sẽ có điều kiện làm phong phú kinh nghiệm sống, kinh nghiệm văn hóa của mình, và do đó, có thể xúc tiến những cái mới về nhận thức và tự điều chỉnh nhận thức của mình. Đây chính là mối liên hệ hữu cơ giữa hai thành tố cơ bản nhất của tự do.

Mối quan hệ giữa tự do và phát triển

Chúng ta đã trăn trở rất nhiều trước vấn đề tại sao trong lịch sử cận đại và hiện đại phương Đông lại chậm phát triển hơn phương Tây. Để trả lời cho câu hỏi ấy, chúng ta đã tốn rất nhiều công sức và nhiệt huyết mà vẫn chưa tìm ra lời giải thích xác đáng. Phần lớn tài nguyên của nhân loại nằm ở phương Đông, nhưng phương Tây là cả chiến thắng trong hầu hết các cuộc chạy đua đến sự phát triển. Trong khi đó, ngụy biện với chính mình, phương Đông đắm chìm và tự cổ vũ mình trong những giá trị Châu Á đến khi nhận ra những giá trị ấy cũng chỉ là một dạng tài nguyên chứ không thể và không phải là sự phát triển thực. *Vậy đâu là căn nguyên và lời giải của hiện tượng này?*

Các phân tích về tự do cho thấy rằng chính sự thiếu tự do ở phương Đông là nguyên nhân sâu xa nhất gây nên tình trạng chậm phát triển, và do đó, nhận thức lại tự do, ý nghĩa và vai trò của nó đối với đời sống cũng như công nhận tự do như quyền và sở hữu tự nhiên của con người chính là giải pháp triệt để để phương Đông tiếp cận sự phát triển.

Chúng tôi tán đồng luận điểm của Amartya Sen, một trong những nhà kinh tế học đoạt giải Nobel, khi ông cho rằng "Phát triển như là tự do". Sở dĩ có thể nói như vậy là bởi cấu trúc tự do, nói chung, gồm có tự do kinh tế, tự do chính trị và tự do tinh thần. Tự do kinh tế chính là nguyên khí của nền kinh tế thị trường – giải pháp duy nhất để phát triển kinh tế. Tự do chính trị chính là điều kiện tiên quyết để xây dựng một nhà nước dân chủ – phương thức quản lý ưu việt cho phép phát triển con người một cách toàn diện. Tự do tinh thần, tức không lệ thuộc vào nhận thức của người khác, chính là nguyên khí của khoa học nhận thức, nó chính là yếu tố quan trọng nhất tạo ra sự sáng tạo và sự đa dạng của khoa học nhận thức, tức sự đa dạng về mặt tinh thần.

Mối quan hệ giữa tự do và trình độ phát triển của lực lượng sản xuất cũng là một khía cạnh quan trọng trong các phân tích về tự do. Cần lưu ý rằng trình độ phát triển của lực lượng sản xuất không chỉ thể hiện ở sự hiện đại của tư liệu sản xuất mà quan trọng hơn là ở sự tiến bộ của nhận thức. Tự do đánh thức các năng lực phát triển, đó là điều không thể phủ nhận. Tuy nhiên, cần nhấn mạnh rằng, sự phát triển của trình độ lực lượng sản xuất cũng đóng vai trò đáng kể vào việc mở rộng không gian tự do của con người. Nói cách khác, lực lượng sản xuất phát triển đến đâu thì không gian tự do sẽ mở rộng đến đó, và do đó, có thể kết luận giữa hai cặp phạm trù này luôn có một sự dịch chuyển song song và tương ứng.

Phải khẳng định rằng tự do bao giờ cũng là điểm xuất phát của sự phát triển và không thể có sự phát triển nào đi trước tự do. Sự phân biệt rành mạch hai khái niệm tự do và bản lĩnh tự do sẽ giúp nhà cầm quyền nhận ra nỗi sợ về sự mất ổn định do sự thiếu kinh nghiệm tự do của người dân tạo ra là một nỗi sợ hoàn toàn vô lý bởi kinh nghiệm tự do, hay bản lĩnh tự do chỉ hình thành khi người dân có tự do và có quyền sử dụng và khai thác nó trong đời sống của mình. Đó cũng chính là một trong những ý nghĩa căn bản của các phân tích về tự do.

Bên cạnh đó, tự do còn là hạt nhân của mọi cuộc cải cách, trong đó có bốn cuộc cải cách quan trọng nhất, đó là cải cách chính trị, cải cách kinh tế, cải cách văn hóa và cải cách giáo dục. Tự do kinh tế đi trước để con người nếm được các thành quả sự phát triển. Chừng nào cảm nhận được vị ngọt, tức các thành quả thu được từ tự do kinh tế, con người sẽ nhận thức được giá trị của tự do chính trị. Tự do chính trị chính là nhu cầu đòi hỏi thể chế khẳng định các quyền tự do. Tuy nhiên, con người còn là tổng hòa các mối quan hệ xã hội, nói cách

khác, con người chính là sản phẩm của văn hóa. Do vậy, nếu không có tự do văn hóa, con người sẽ không thể ra khỏi quá khứ và không tìm được yếu tố bảo trợ tinh thần cho tự do kinh tế và tự do chính trị. Mặt khác, thiếu yếu tố bảo trợ tinh thần là tự do văn hóa, tự do kinh tế và tự chính trị sẽ tạo ra trạng thái phát triển không ổn định vì luôn bị níu kéo bởi sự lạc hậu về mặt văn hóa. Cải cách giáo dục là tiền đề của việc xây dựng một lực lượng tiên tiến hùng hậu của xã hội, đủ năng lực để duy trì và nâng cao chất lượng của sự phát triển. Tựu trung lại, bốn cuộc cải cách này với hạt nhân là tự do đều nhằm tiếp cận trạng thái phát triển bền vững. Phát triển bền vững không thuần túy là sự phát triển ổn định và liên tục mà còn là sự ổn định của các nguồn phát triển. Nếu cải cách kinh tế tạo ra được sức mạnh hữu hình của sự phát triển thì tự do về chính trị và tự do về văn hóa sẽ tạo ra tính ổn định của các nguồn của sự phát triển, hay nói cách khác chính là tạo ra phạm trù phát triển bền vững. Đó chính là một trong những điểm mấu chốt quan hệ giữa tự do và phát triển.

Mối quan hệ giữa tự do và dân chủ

Ở phương Tây, người ta cho rằng, tự do là một quyền tự nhiên, là không gian vốn có của mỗi con người, và do đó, Nhà nước dân chủ là kết quả của sự nhượng bớt một phần tự do cá nhân cho chính phủ để nhà nước có vốn liếng điều hành xã hội. Từ đó, có thể khẳng định, sự tự nguyện nhượng bớt một phần tự do cá nhân cho chính phủ như một hình thức góp vốn chính là bản chất khế ước xã hội. Điều hành đất nước bằng pháp luật, hay các khế ước xã hội chính là điểm ưu việt của phương thức quản lý theo mô hình dân chủ.

Russeau viết "Với khế ước xã hội, con người mất đi cái tự do thiên nhiên và hạn chế cái quyền được làm những điều muốn làm mà làm được; nhưng mặt khác, con người thu lại quyền tự do dân sự và quyền sở hữu những cái mà anh ta có". Cũng trong phần này, ông viết "làm theo kích thích của dục vọng là nô lệ, mà tuân theo các quy tắc mà mình đặt ra là tự do". Như vậy, bản chất của tự do là gì và đâu là giá trị cao quý của nó? Có thể khẳng định ngay rằng, bản chất của tự do chính là việc tuân theo các quy tắc của nhận thức của mình chứ không lệ thuộc vào nhận thức của người khác. Do đó, giá trị cao quý của tự do chính là đảm bảo và trao trả một cách nguyên vẹn không gian sống của con người và tạo điều kiện cho hành vi của mỗi con người phản ánh một cách trung thực gương mặt của nhận thức của mình. Câu hỏi được đặt ra: Hình thái nhà nước nào đảm bảo được tính ổn định hay giá trị bền vững của tự do công dân? Lịch sử hình thành và phát triển của nhân loại đã chứng minh rằng chế độ chính trị tiên tiến có thể đảm bảo quyền tự do công dân chính là chế độ dân chủ. Khi bàn đến tự do, người ta mới nói dân chủ là tất yếu, tức là xã hội không thể tiếp tục duy trì tình trạng độc tài.

Nền dân chủ được hình thành trên cơ sở các quyền tự do được thể chế hóa, nói cách khác, tự do chính là nguyên liệu quan trọng nhất để xây dựng nền dân chủ. Có thể nói, sở dĩ nền dân chủ ngày càng phát triển và chứng minh vai trò của nó trong việc xúc tiến sự phát triển và tiến bộ xã hội là bởi nó đã nhận thức đúng đắn về tự do thể hiện ở việc xây dựng các khế ước xã hội. Khế ước xã hội không phải là những mệnh lệnh mà là những thỏa thuận của con người trên cơ sở nhận thức về tự do và tự nguyện nhượng bớt một phần tự do cá nhân để xác lập trạng thái phát triển hài hòa và cân đối.

Trên cơ sở đó, cần phải đi đến nhận thức rằng, không có một môi trường nào có thể hỗ trợ sự phát triển của con người tích cực bằng một môi trường đảm bảo tự do cá nhân thông qua sự tự nguyện nhượng bớt một phần tự do cá nhân, tức một nhà nước dân chủ.

Một khía cạnh khác trong mối quan hệ giữa tự do và dân chủ là, tự do là thứ tài sản tự nhiên vô giá nhất của con người và xã hội được cấu thành từ sự góp vốn của con người, ở đây, vốn được hiểu là một phần tự do cá nhân. Vì vậy, bản chất của nhà nước là một khế ước, mà ở đó, con người tự nguyện góp một phần tự do. Gia đình là một đơn vị xã hội mà mỗi người, ngoài quan hệ huyết thống, còn tự nguyện góp một phần tự do. Do đó, chế độ độc tài là chế độ chiếm đoạt vốn liếng tự nhiên của đời sống con người tự do. Đó chính là bản chất của sự tham nhũng tinh thần, tức chiếm đoạt tự do của người khác thay vì sử dụng sự tự nguyện chuyển nhượng tự do của họ một cách minh bạch. Đó cũng chính là hạn chế của các nhà nước phi dân chủ. Các phân tích về tự do phải chỉ ra ai chiếm dụng vốn liếng của con người và phải giúp con người đi tới nhận thức rất quan trọng, đó là trạng thái không có tự do của nhiều người sẽ tạo ra quyền tự do tuyệt đối của một hay một số con

người. Luận điểm này đã được khẳng định từ thời kỳ Khai sáng – thời kỳ của những tên tuổi vĩ đại như Voltaire, Didro, Montesquieu hay Russeau.

Hết thảy con người khi sinh ra đều bình đẳng, và được tự nhiên ban cho những quyền không thể phủ nhận, trong đó có quyền sống, quyền tự do và quyền mưu cầu hạnh phúc. Để đảm bảo những quyền này, các nhà nước được hình thành trên cơ sở sự đồng thuận của các thành viên trong một xã hội. Nếu hiểu theo nghĩa này thì tự do là một khái niệm rất nhân văn, nó gắn liền với cái Tự nhiên (nói chung) và con người (nói riêng).

Tự do còn là một phạm trù văn hóa, nói khác đi, văn hóa chính là không gian tinh thần của tự do. Ý nghĩa và hành vi của con người "lội bộ" trong một cánh đồng mênh mông các đối tượng hình thành từ quá khứ, hay các ý niệm, khái niệm và nhận thức về văn hóa. Do đó, chính văn hóa mới có khả năng điều chỉnh hành vi và ý nghĩ của con người. Văn hóa điều chỉnh tự do cá nhân trở thành tự do cộng đồng tức là nó xây dựng các khái niệm sơ khai của khế ước xã hội, mọi khế ước xã hội đều xây dựng trên kinh nghiệm văn hóa chứ không phải kinh nghiệm pháp lý.

NHẬN THỨC THẾ GIỚI TRONG THỜI ĐẠI THÔNG TIN

Con người có thể nhận thức thế giới hay không là một câu hỏi hóc búa không chỉ với các nhà triết học mà còn với cả nhân loại. Tuy nhiên, không chỉ giữa các nhà triết học duy tâm với các nhà triết học duy vật, mà ngay cả giữa những nhà triết học duy tâm với nhàu hay giữa các nhà triết học duy vật với nhau cũng có những mâu thuẫn nhất định trong việc trả lời câu hỏi này. Vậy chân lý nằm ở đâu?

Chúng tôi cho rằng quả thực rất khó để tìm ra câu trả lời đúng cho vấn đề này, nhất là trong bối cảnh thế giới ngày càng trở nên bão hòa về thông tin cùng với sự phát triển không ngừng của khoa học kỹ thuật. Mặc dù như vậy, thế giới vẫn luôn luôn là một đối tượng bí ẩn và đầy ma lực đối với các nhà khoa học; vì vậy câu hỏi con người có thể nhận thức được thế giới hay không vẫn còn nóng bỏng và thú vị như buổi ban đầu. Bài viết dưới đây sẽ trình bày cách tiếp cận của chúng tôi trước vấn đề này và hy vọng nó sẽ phần nào thức tỉnh con người về khả năng và giới hạn của mình trước vấn đề nhận thức thế giới trong mối tương quan với sự phát triển của khoa học kỹ thuật, đặc biệt là của ngành truyền thông.

Lịch sử tư tưởng của con người đã tiếp nhận rất nhiều quan điểm về khả năng nhận thức thế giới của con người, từ "bất khả tri" của Berkeley đến "vật tự nó" của Kant, từ "tinh thần tuyệt đối" của Hegel đến "cải tạo thê giới" của Marx. Phải khẳng định rằng, mỗi học thuyết đều có những điểm hợp lý của nó; chính bới vậy, nó vẫn rất sống động và liên tục truyền cảm hứng cho con người trong việc lý giải câu hỏi này. Vấn đề chúng tôi đặt ra trong bài viết này chỉ là một khía cạnh liên quan đến khả năng nhận thức thế giới của con người, đó là ngày nay con người có nhận thức được thế giới không khi mà càng ngày càng được tiếp xúc với nhiều nguồn thông tin hơn? Hay thế giới, trải qua vô số những cơn thăng trầm và biến chuyển vĩ đại, vẫn là chính nó, bí ẩn và huyễn hoặc như trong mắt Berkeley và Kant hay rõ ràng, cụ thể như trong nhận thức của Marx?

Chủ nghĩa khủng bố – khoảng đen mới trong bức tranh thế giới hiện đại

Một số người cho rằng những biến động gần đây của thế giới báo hiệu một triển vọng không mấy xán lạn mà quên mất rằng biến động là một thuộc tính căn bản của thế giới, hay nói cách khác, thế giới luôn luôn và không ngừng biến động. Từ trước đến nay, do những hạn chế về trình độ khoa học công nghệ, con người không theo kịp với những biến động của thế giới. Dường như, sự phát triển của khoa học công nghệ, nhất là của ngành truyền thông, làm con người ngày càng hoang mang trước những biến động của thế giới trong khi sự xuất hiện của những biến cố ấy, xét về mặt hiện tượng thuần túy, không hẳn dã hoàn toàn mới. Các cuộc bầu cử vẫn được tiến hành ở khắp mọi nơi với chiến thắng hay thất bại của những phe phái khác nhau. Các cuộc đảo chính hay thậm chí, các cuộc chiến tranh cũng vậy.

Trước đây, do sự hạn chế về khoa học công nghệ, thông tin về những thay đổi của thế giới cũng như ảnh hưởng của chúng không có cách nào đến với con người nhanh chóng như ngày nay. Gần đây, bức tranh thế giới hiện đại có một điểm nhấn – đó là chủ nghĩa khủng bố. Đó là cuộc chiến tranh giữa bóng tối và ánh sáng, hay theo cách nói của một số người, đó là cuộc chiến của thế hệ thứ tư với "một kẻ thù vô hình và hữu hình, chẳng ở đâu và ở khắp mọi nơi, không một trung tâm đầu não cụ thể và phi lãnh thổ hóa". Các nhà nghiên cứu đã chỉ ra rằng hình thức sơ khai của chủ nghĩa khủng bố là những phong trào đấu tranh, sau đó thoái hóa trở thành những tổ chức khủng bố, hay tổ chức phản động có tính chất phi chính phủ. Lúc mới ra đời, chúng cũng chỉ mục tiêu chính trị, tôn chỉ và giá trị xã hội nhất định.

Hội Tam Hoàng ra đời trong hoàn cảnh nhà Thanh lật đổ nhà Minh ở Trung Quốc, hay các tổ chức mafia ra đời ở Italia đều có lịch sử tương tự như vậy. Có thể nói, sự nở rộ của chủ nghĩa khủng bố trong khoảng thời gian gần đây là một mặt của quá trình toàn cầu hóa nằm bên ngoài khả năng kiểm soát của các chính phủ, chống lại thế giới văn minh và thế giới hợp pháp.

Một số người đổ lỗi cho Tổng thống Hoa Kỳ – George Bush – trong việc "chọc giận" các tổ chức khủng bố. Tuy nhiên, Bush con không phải là một vị tổng thống tồi mặc dù trong vô số những việc ông ta đã làm, hẳn có những việc không đúng. Phản ứng quyết liệt và chính sách cứng rắn của Bush trước những hành động của các tổ chức khủng bố sẽ là một liều thuốc đặc trị nếu ông ta chiếu cố đến sự không kiên quyết của các nhà chính trị khác. Sẽ tốt hơn nhiều nếu Bush hợp tác với các nhà chính trị trên toàn thế giới trong việc thiết kế và áp dụng những chính sách chống khủng bố táo bạo và quyết liệt. Nói đúng hơn, chủ nghĩa khủng bố mặc dù đã hình thành từ lâu, nhưng có lẽ chưa bao giờ lại xuất hiện một cách có tổ chức và chủ động như gần đây. Điều đó đã làm dấy lên trong vô số người những lo ngại về một cuộc chiến tranh mới, sau những cuộc chiến lịch sử của Thành Cát Tư Hãn, Napoleon hay Hitler. Nhưng liệu bức tranh thế giới có u ám đến như vậy, hay đó chính là hiệu ứng phụ của truyền thông?

Nguy cơ nhận thức bằng bóng – mầm mống của một thuyết bất khả tri mới

Không thể phủ nhận sự khủng khiếp của những gì mà các tổ chức khủng bố đã gây ra ở New York, Mandrid hay Baghdad. Tuy nhiên, chúng tôi muốn tiếp cận vấn đề theo một cách khác, liệu rằng chúng ta đã thành công trong việc xây dựng cho mình phương pháp luận nhận thức đúng đắn (tức phương pháp xử lý thông tin đúng đắn) hay chúng ta đang nhận thức thế giới qua hiệu ứng của truyền thông?

Sự ra đời của ngành truyền thông là một trong những thành tựu vĩ đại của nhân loại. Truyền thông đưa con người xích lại gần nhau hơn và giúp con người phân định thế giới một cách có ý thức thành những mảng màu khác nhau thông qua việc cung cấp cho con người những thông tin cập nhật và rất có giá trị. Truyền thông cũng giúp cho con người tự làm mới nhận thức của mình và nếu thiếu vắng nó, chúng ta sẽ tự giam hãm mình trong những ốc đảo về nhận thức. Tóm lại, truyền thông đóng một vai trò thiết yếu trong việc xây dựng và xúc tiến nhận thức của con người về thế giới.

Với khả năng to lớn như vậy của truyền thông, một số người đã lạc quan cho rằng thuyết bất khả tri đã chẳng còn lý do gì để tồn tại, họ quên mất rằng truyền thông là một công cụ cực kỳ sắc bén cho việc nhận thức thế giới và do đó, nó cũng có những phản ứng phụ nhất định. Tuy nhiên, một số người bàng quan hoặc kém tỉnh táo đã không nhận ra điều này. Thậm chí, thay vì sử dụng lượng thông tin, kiến thức mà truyền thông cung cấp như những nguyên liệu để nhận thức, một số người còn hoàn toàn phụ thuộc vào sự phản ánh chủ quan của nó.

Hãy lấy chủ nghĩa khủng bố làm ví dụ. Mặc dù truyền thông đã cố gắng truyền tải những thông tin chân thực và khách quan nhưng nó vẫn tạo ra những ảo giác về sự nức nở của con người lớn hơn cả những thất thiệt mà họ phải gánh chịu. Sức mạnh của truyền thông là ở tính lan tỏa tức thì của nó; kết quả là, những ảo giác khủng khiếp cũng lan đi nhanh chóng không kém. Sự cộng hưởng ảo giác, đến một mình, tạo ra một nhận thức cực kỳ hoảng loạn và đen tối về thế giới trên phạm vi rộng lớn.

Hãy tưởng tượng một thế giới không có sự lớn mạnh của ngành truyền thông sẽ ra sao? Rõ ràng, những sự kiện khủng khiếp ấy sẽ chìm trong lãng quên một cách nhanh chóng và con người cũng sẽ không cảm thấy lo sợ từ nó. Tuy nhiên, giới truyền thông rất biết cách khai thác những biến động của thế giới. Điều này cũng chính là mục đích của truyền thông – làm nên cái mà chúng ta thường gọi là Quyền lực của Truyền thông.

Đến lướt mình, nó sẽ tạo ra một nguy cơ mới – nguy cơ nhận thức thế giới bằng bóng, tức nhận thức thế giới qua thông tin và hình ảnh. Nếu chúng ta tiếp tục khai thác thông tin theo cách này thì truyền thông sẽ không làm con người mạnh hơn, toàn diện hơn về nhận thức, mà còn tạo ra sự đứt gãy và nhiễu loạn về nhận thức thế giới.

Có thể nói rằng, tại những nơi mà ngành công nghiệp truyền thông đặt chân tới, thế giới được nhận thức hoàn toàn khác với những miền mà nó bỏ sót. Ở nơi này người ta lo sợ chủ nghĩa khủng bố trong khi ở nơi khác – những miền đất thiếu thông tin về thế giới – con người vẫn nhận thức thế giới một cách hoan hỉ và đơn giản. Phải chăng khi những bài ca về nỗi đau thương được cất lên trong những nhà hát lớn sẽ có sức lan tỏa và lay động gấp hàng nghìn lần khi nó được hát ở những nơi khác? Phải chăng, hiệu ứng phụ của truyền thông

đang làm con người mơ hồ và nhiễu loạn trong việc nhận thức thế giới? Và phải chăng, với việc nhận thức thế giới bằng bóng, truyền thông đang cùng với con người xây dựng một thuyết bất khả tri mới?

Thế giới thực sự như thế nào?

Chúng tôi cho rằng, một phần nào đó của thế giới, hay thậm chí cả thế giới, dưới hiệu ứng phụ của truyền thông, đang bị mô tả và cường điệu tới mức làm méo mó cấu trúc đời sống tâm lý của con người. Thực ra, thế giới, về bản chất, là bị chèn ép và chèn ép lẫn nhau chứ không được lãnh đạo. Giai đoạn thế giới được lãnh đạo và lãnh đạo một cách có tổ chức nhất là giai đoạn Chiến tranh Lạnh. Thế giới, về cơ bản, là đơn cực – cái mà trong thời đại ngày nay cần được hiểu là đơn cực động chứ không phải là đơn cực tĩnh như trước. Do vậy, thật khó để hình dung hay nhận thức thế giới, hay nói cách khác, thật khó để trả lời câu hỏi thế giới mà chúng ta nhận thức được là cái gì, là kết quả của nhận thức của con người, kết quả của truyền thông, kết quả của tiếng vọng hay tiếng ồn. Chúng ta luôn nghĩ rằng sẽ đặt cộng đồng trong một nhận thức thống nhất để giải thích thế giới, nhưng thực ra, thế giới được giải thích hoàn toàn không nhất quán. Do đó, vấn đề cần nghiên cứu là thế giới thực ra như thế nào trong thời đại thông tin hiện nay. Chừng nào không trả lời được câu hỏi ấy, chúng ta sẽ tiếp tục sống và nhận thức bằng bóng, tức bằng những gì mà giới truyền thông truyền tải tới con người thông qua các phương tiện hiện dại của nó.

Sức mạnh của Truyền thông khiến con người tưởng mình chứng minh được sự sai lầm của thuyết bất khả tri nhưng dường như nó đang làm điều ngược lại. Có vẻ như con người đang bị khủng hoảng thông tin và càng ở những vùng lạc hậu về nhận thức, sự khủng hoảng thông tin ấy càng rõ rệt. Khủng hoảng thông tin có lẽ sẽ là một cuộc khủng hoảng mới của nhân loại.

Khủng hoảng thông tin chỉ có thể xảy ra ở những vùng đất lạc hậu về nhận thức bởi sự lạc hậu về nhận thức đồng nghĩa với việc tư duy một cách đơn giản, phiến diện và thụ động. Trong khi đó, khối lượng thông tin đồ sộ được tiếp nhận mỗi ngày khiến thế giới được phản ánh vào trong tiềm ‘thức con người một cách hết sức phức tạp, khiến cho một số học giả phải đánh động nhân loại về nền kinh tế Intemet, hay nền kinh tế thông tin, cho rằng nếu biến thông tin trở thành nền kinh tế, chúng ta sẽ tự mình tạo ra sự thay thế. Vấn đề không dừng lại ở đó, mà quan trọng hơn, chúng ta cần phải cảnh báo nhân loại về nguy cơ thông tin, hay nói cách khác là nguy cơ về nhận thức bóng của các hình ảnh của thế giới.

Để trả lời câu hỏi con người có thể nhận thức thế giới hay không, chúng tôi cho rằng con người không chỉ có thể mà buộc phải nhận thức được thế giới và chỉ khi nào nhận thức được thế giới, chúng ta mới có thể tồn tại và phát triển. Nói như vậy không có nghĩa là con người có thể nhận thức được thế giới một cách trọn vẹn và chính xác bởi thế giới là một đối tượng quá rộng lớn và phức tạp. Với sự chênh lệch về trình độ nhận thức, thế giới được phản ánh và mang màu sắc rất khác nhau trong nhận thức của những người khác nhau. Nói cách khác, trình độ và bản lĩnh nhận thức của con người sẽ quyết định việc con người sẽ đi tới đâu trong chặng đường nhận thức thế giới.

Về mặt lý thuyết, để có thể nhận thức thế giới, chúng ta cần phải tạo cho mình bản lĩnh thoát khỏi vùng ảnh hưởng của thông tin, nghĩa là phải có sự quan sát và phân tích độc lập. Hãy dừng lại ở việc coi thông tin như những nguyên liệu thô và hãy lọc ra trong thông tin

những sự kiện nguyên bản trước khi chúng bị phóng đại. Thiết nghĩ, làm như vậy chúng ta sẽ hình dung thế giới đúng với bản chất của nó.

Do đó, hãy hình dung và nhận thức thế giới như chính nó chứ không phải thông qua những tiếng vọng của truyền thông.

Đừng để truyền thông can thiệp sâu sắc vào tư duy cũng như vào nhận thức của chúng ta về thế giới để rồi tạo ra những sự đứt gãy đột ngột. Đó cũng chính là nhiệm vụ của khoa học và quả thực là một nhiệm vụ khó khăn bởi hàng ngày có hàng trăm, hàng nghìn bài viết về các sự kiện của thế giới. Nhiệm vụ của khoa họe là chia thế giới thành đúng những mảng màu và những dữ liệu có màu sắc khác nhau. Khi xem xét một hiện tượng nào đó, chúng ta sẽ nhận ra sự xuất hiện của hiện tượng ấy thể nào cũng tạo ra những hình ảnh và phản ứng khác nhau của thế giới. Và thế giới theo đó sẽ ửng hồng hay xám xịt bởi các mảng nhận thức khác nhau hay bởi các vùng cư dân khác nhau.

Quay trở lại với thực tiễn Việt Nam, chúng tôi cho rằng sự khủng hoảng thừa thông tin khiến chúng ta tưởng tượng ra một thế giới phức tạp với vô số hiểm họa và chính nỗi lo sợ ấy khiến chúng ta không dám thực hiện những cuộc cải cách triệt để.

Trong khi đó, Trung Quốc đã tiến hành rất nhiều chương trình cải cách lớn và khuấy động cả thế giới bằng sự thành công của những cuộc cải cách đó. So với Việt Nam, Trung Quốc là một đất nước rộng lớn và phức tạp hơn nhiều. Do đó, rủi ro và các vấn đề mà Việt Nam phải đối mặt khi tiến hành cải cách chắc chắn ít hơn Trung Quốc cả về số lượng và nhỏ hơn về quy mô.

Bên cạnh đó còn có một yếu tố thuận lợi khác nữa là con người Việt Nam tiềm ẩn đầy đủ phẩm chất để thực hiện những cuộc cải cách bước ngoặt. Vậy, tại sao chúng ta vẫn trì hoãn các cuộc cải cách? Phải chăng, chúng ta đang nhận thức thế giới nói chung và nhận thức về sự lớn mạnh và thay đổi của Trung Quốc một cách bàng quan, quên mất rằng những sự thay đổi ấy có tác động trực liếp tới tương lai của Việt Nam? Thiết nghĩ đó thực sự là một câu hỏi lớn.

Kết luận

Đã đến lúc phải đi tìm chân lý trong một sự chuyển động tương đối, nghĩa là phải nhận thức thế giới nói chung và sự vật, hiện tượng nói riêng trong sự xê dịch tương đối của đời sống và xê dịch tương đối của ý nghĩ. Nói cách khác, không được xem sự vật là những vật thể để bám vào nó mà phân tích, cần phải xem các sự kiện chỉ là ảnh của một trạng thái của các loại hình phổ biến của nhân loại, và vì vậy, chúng ta phải tư duy trong thể động và tính động tương đối. Hoặc làm như thế, hoặc chúng ta đang tự mình xây dựng một thuyết "bất khả tri" mới cho những vấn đề có thể nhận thức?

CẢM GIÁC BẤT AN

Bất an là một cảm giác, một trạng thái tâm lý bình thường của con người. Sẽ chẳng có gì là đáng bàn nếu nó xuất hiện ở một hoặc một vài cá nhân. Vấn đề cần nghiên cứu là cộng đồng, hay nói rộng hơn, xã hội sẽ đi về đâu khi bất an trở thành một trạng thái tâm lý phổ biến.

Trên tinh thần đó, chúng tôi sẽ tiếp cận và phân tích cảm giác bất an từ một góc độ khác – đó là cảm giác bất an như là tín hiệu về sự xuất hiện của các rủi ro trong đời sống. Hy vọng nó sẽ cung cấp cho các nhà khoa học những gợi ý về việc xây dựng một lý thuyết có ý nghĩa thực tiễn – lý thuyết quản lý rủi ro trong xã hội hiện đại.

Cảm giác bất an như một hiện tượng xã hội phổ biến

Nhằm làm rõ đối tượng nghiên cứu trong bài viết này, chúng ta hãy cùng nhau trả lời các câu hỏi cảm giác bất an là gì? Là khủng hoảng niềm tin, là rối loạn nhận thức, là những nghi ngờ về tính hợp pháp của hành vi hay là nỗi lo sợ vô hình, thường trực và khó cắt nghĩa?

Trước hết, bất an là một cảm giác, và giống như bất kỳ trạng thái cảm xúc nào của con người, nó mang đậm sắc thái trừu tượng. Chính bởi vậy, thật khó để xây dựng một định nghĩa cụ thể và tuyệt đối chính xác về cảm giác bất an. Bài viết này sẽ nghiên cứu cảm giác bất an trên tư cách là một nỗi lo sợ vô hình, thường trực và khó cắt nghĩa bởi nó là hệ quả mang tính chất tổ hợp của sự khủng hoảng niềm tin, rối loạn về nhận thức và những nghi ngờ về tính hợp pháp của hành vi. Ba loại cảm giác trên tựa như những mạch nước ngầm khác nhau trong tâm hồn mỗi con người và cùng đổ về một dòng suối – đó chính là cảm giác bất an.

Từ góc độ phân tâm học, *bất an là năng lực cảm biến của con người về những rủi ro có thể xảy đến với mình (hoặc lien quan đến mình)*, và vì thế, nó phần nào giống như bản năng sinh tồn hay một loại phản ứng của con người trước những tín hiệu về sự xuất hiện của rủi ro. Vì vậy, không bao giờ cảm giác bất an bị triệt tiêu, nếu con người không cảm thấy bất an thì chắc chắn, anh ta đã bị thoái hóa cả về tâm hồn lẫn nhận thức. Tuy nhiên, khác với các loại cảm giác khác, ngay cả khi được chia sẻ, cảm giác bất an vẫn không tăng lên hay vợi đi bởi nó là tín hiệu thông báo sự xuất hiện của một rủi ro nào đó, trong khi rủi ro là có thực và nằm ngoài ý muốn của con người. Vì lý do đó, cảm giác bất an phải trở thành một đối tượng nghiên cứu quan trọng của ngành xã hội học.

Như trên đã phân tích, bất an là một trạng thái tâm lý bình thường và phổ biến của con người; nó, thậm chí, còn nói lên sự lành mạnh (về mặt sinh học) của con người, thể hiện sự nhạy cảm của con người trước cả những rủi ro chủ quan và khách quan. Tuy nhiên, khi bất an trở thành trạng thái tâm lý phổ biến của cộng đồng hay của xã hội thì quả thực rất đáng lo ngại bởi nó nói lên sự không lành mạnh của cộng đồng hoặc xã hội. Nói cách khác, nếu bất an trở thành một hiện tượng xã hội phổ biến, chúng ta sẽ phải đối mặt với một rủi ro cực lớn trên phạm vi toàn xã hội – đó là sự khủng hoảng tâm lý có tính chất toàn diện và sâu sắc.

Trước khi đi vào những nghiên cứu sâu hơn, chúng ta hãy bắt đầu với việc lý giải tính phổ biến của cảm giác bất an. Tại sao cảm giác bất an lại trở thành một hiện tượng xã hội phổ biến? Trong quan điểm của chúng tôi, điều này xảy ra *khi và chỉ khi xã hội tiềm ẩn đầy đủ các tín hiệu về rủi ro và điều kiện xảy ra rủi ro.* Trên thực tế, con người cảm nhận về sự bất an rất khác nhau vì cảm giác không chỉ đơn thuần là một kích thích mà nó còn là hệ quả của quá trình nhận thức. Nói cách khác, con người nhận thức về các lĩnh vực cụ thể của đời sống khác nhau (chẳng hạn kinh tế, chính trị, văn hóa, giáo dục) nên có cảm giác về sự bất an rất khác nhau. Do đó, sự xuất hiện phổ biến và triền mien của cảm giác bất an cho phép đi đến kết luận: Gần như hết thảy các lĩnh vực khác nhau của xã hội đang tiềm ẩn rủi ro. *Một nền kinh tế không chuyên nghiệp, các giá trị không được xác lập một cách minh bạch, con người không còn năng lực tin vào sự trong sạch của chính mình, các giới hạn về mặt nguyên lý, về đạo đức không được kiểm soát và những điều tương tự như thế chính là nguyên nhân của sự xuất hiện phổ biến của cảm giác bất an.*

Các phân tích trên cho thấy chúng ta không thể dừng lại ở việc xem xét cảm giác bất an như một hiện tượng tâm lý phổ biến mà phải coi nó như là tham số quan trọng nhất của lý thuyết quản lý rủi ro trong xã hội hiện đại. Chừng nào làm được như vậy, chúng ta sẽ biến xã hội Việt Nam trở thành một đối tượng có thể dự báo trong mắt cộng đồng quốc tế.

Từ cảm giác bất an đến ý tưởng về lý thuyết quản lý rủi ro

Nhiệm vụ của xã hội là phát hiện tính phổ biến của cảm giác bởi tính phổ biến của cảm giác là một thông điệp quan trọng về các trạng thái khác nhau của xã hội. Tính phổ biến của cảm giác bất an cho thấy xã hội đang tiềm ẩn những rủi ro khác nhau trong các lĩnh vực của đời sống. Vì vậy, đi từ tính phổ biến của cảm giác bất an, chúng ta có thể xây dựng lý thuyết quản lý rủi ro trong xã hội hiện đại.

Trước hết, phải thức tỉnh con người một chân lý là cảm giác bất an của mỗi cá nhân phản ánh các nguy cơ, các rủi ro và các cơ hội trong cuộc đời anh ta và do đó, phải nhận ra nó trong đời sống của mình và phải nghiên cứu nó một cách cẩn thận. *Cảm giác bất an là cảm giác ban đầu của quá trình con người nhận ra rủi ro, nó chính là tham số quan trọng nhất của lý thuyết quản lý rủi ro.* Nếu không nghiên cứu các nguyên lý cơ bản hình thành cảm giác bất an, chúng ta sẽ không thể nghiên cứu rủi ro, chưa nói đến việc dự báo và tìm ra các giải pháp để ứng phó với chúng. Khi chúng ta nghiên cứu, điều tra và thống kê một cách có hệ thống cảm giác bất an của các cá nhân và sau đó, điểm cảm giác bất an trên những khía cạnh khác nhau của cuộc sống, chúng ta sẽ phát hiện ra các rủi ro, những rủi ro đó là rủi ro cộng đồng chứ không chỉ là rủi ro của một cá nhân.

Điều tra xã hội học cảm giác bất an là nghiên cứu các rủi ro của xã hội. Chúng ta đang sống trong một xã hội mà cảm giác bất an rất rõ rệt và phổ biến nhưng không có bằng chứng thống kê hay phát hiện xã hội học nào chứng minh sự tồn tại khoa học của những cảm giác bất an mang tính phổ biến. Điều này cho thấy xã hội không nhận ra rằng điều tra về cảm giác bất an của con người là một nhiệm vụ cần được pháp chế hóa. Nói cách khác, *tiến hành các điều tra xã hội về cảm giác bất an và dùng các kết quả đó để dự báo các rủi ro, phát hiện tính phổ biến cũng như nguy cơ của các rủi ro và giải pháp ngăn chặn chúng là nhiệm vụ quan trọng của nhà nước.*

Các phân tích trên chỉ ra rằng tính phổ biến của cảm giác bất an là cơ sở để phát hiện rủi ro và nghiên cứu các giải pháp ứng phó. Tình trạng tha hóa về đạo đức, kinh tế, văn hóa và giáo dục đều thể hiện một cách rõ ràng qua cảm giác bất an của con người. Do đó, nó là phương tiện khoa học và hữu hiệu nhất để các chính phủ có thể đo đạc tâm lý xã hội phổ biến và từ đó quản lý xã hội của mình. Thật đáng tiếc là các chính phủ vẫn chưa ý thức được hết tầm quan trọng của công cụ này, dẫn đến tình trạng chính phủ không hiểu rõ đối tượng mà mình quản lý. Điều này không chỉ là *hệ quả của tình trạng lạc hậu về nhận thức của chính phủ mà còn nói lên sự xơ cứng của xã hội trước các hiện tượng gây ra cảm giác bất an phổ biến.* Đây mới chính là điều đáng sợ nhất bởi nó báo hiệu một sự thoái hóa về nhận thức, về cảm giác và về trách nhiệm trên phạm vi toàn xã hội.

Xây dựng quy trình quản lý rủi ro trên nền tảng những nghiên cứu về Cảm giác bất an

Một xã hội dân chủ là môi trường lý tưởng nhất đảm bảo sự thành công của việc xây dựng quy trình quản lý rủi ro. Sở dĩ có thể kết luận như vậy là bởi xã hội dân chủ cho phép con người bày tỏ cảm xúc của mình một cách chân thật và chính xác; trên cơ sở đó, con người mới có thể nói một cách công khai về cảm giác bất an của mình, nghĩa là cung cấp cho nhà nước những linh cảm hoặc dự báo mang tính chất cá nhân và cụ thể về một loại rủi ro nào đó. Bất an là một cảm giác bản năng, nhưng mô tả cảm giác bất an lại là một hành vi văn hóa. Do đó, để mô tả cảm giác của mình một cách chính xác, con người cần phải có những kinh nghiệm văn hóa, hay nói cách khác, con người cần phải được giáo đục về tính chính đáng trong việc mô tả cảm giác của mình, nghĩa là phải giúp con người nhận ra rằng *mô tả cảm giác của mình là một quyền mang chất lượng văn hóa.* Dường như, *nhân loại luôn luôn khủng hoảng cái mà mình không biết và vụng về trong việc mô tả những linh cảm của mình về rủi ro,* điều này góp phần tạo nên sự rối loạn về thông tin – nguyên nhân căn bản của sự bất lực trong việc nhận thức thế giới.

Nhà nước dân chủ cho phép con người mở rộng không gian văn hóa; trên cơ sở đó, con người sẽ ra làm phong phú mình với việc trải nghiệm những kinh nghiệm văn hóa khác nhau – đây chính là tiền đề để biến cảm giác nói chung và cảm giác bất an nói riêng, trở thành những tham số mang tính chất thống kê và dự báo. Từ trước đến nay, các mô hình nhà nước khác không chú trọng lắm đến việc đảm bảo tự do của con người trong việc mô tả khát vọng cũng như cảm giác của mình. Trong khi đó, *tự do trong mô tả cảm giác là thành tố đầu tiên và quan trọng nhất tạo nên khái niệm tự do.* Nếu con người không tự do trong nhận thức và bắt đầu bằng hình thức sơ khai nhất là tự do trong cảm nhận hay tự do trong việc mô tả cảm giác, thì con người không bao giờ đạt tới trạng thái tự do. Việc khoác lên mình những cảm xúc không có thật của những thành viên khác nhau tạo ra một xã hội không có năng lực dự báo bởi phần lớn các trạng thái cảm xúc – trên tư cách các tham số dự báo – đều giả tạo, và do đó, tham vọng đo đạc cảm xúc nói chung và đo đạc cảm giác bất an nói riêng là không thể thực hiện được.

Một trong những điểm ưu việt của chế độ dân chủ là thừa nhận biểu tình như là phương thức mô tả cảm giác của nhân dân nhằm thông báo cho chính phủ biết về cảm giác bất an của họ. Con người chỉ biểu tình khi họ cảm thấy sự xuất hiện của rủi ro hay nói cách khác biểu tình là công cụ giải tỏa cảm giác bất an của con người, và do đó, nó là một phương tiện để xúc tiến sự hiểu biết lẫn nhau giữa chính phủ và đối tượng mà chính phủ quản lý, tức nhân dân. Vì vậy, chính phủ phải tôn trọng nhân dân, phải đo đạc cảm giác bất an của họ một cách chân thực và chính xác. Đó chính là biểu hiện của một xã hội văn minh.

Để có thể đo đạc chính xác cảm giác của con người, cần xây dựng *phương pháp luận khoa học trên cơ sở kết hợp giữa hai loại khoa học là thống kê và dự báo*. Thống kê để chỉ ra tính phổ biến của cảm giác bất an trên những lĩnh vực khác nhau, để có con số cụ thể về tỉ lệ và tần suất xuất hiện của từng loại cảm giác bất an cụ thể và qua đó phản ánh chân dung của xã hội. Dự báo kết hợp với các khoa học xã hội khác nhằm chỉ ra loại rủi ro nào có khả năng xuất hiện nhiều nhất trong tương lai, trên cơ sở đó, có tâm lý chuẩn bị và ứng phó một cách chủ động.

Trong những năm gần đây, nhiều học giả đã bắt đầu phân biệt hai khái niệm an ninh con người và an ninh quốc gia, cho rằng an ninh con người quan trọng hơn an ninh quốc gia. Kết luận này hoàn toàn không có tính chất pháp chế hay tính chất khoa học nhưng cũng là một mô tả về cảm giác bất an. Điều này cho thấy đã đến lúc phải chuyển trọng tâm nghiên cứu từ an ninh quốc gia sang an ninh con người. *Nghiên cứu về cảm giác bất an chính là tìm cách xác lập mối quan hệ biện chứng giữa an ninh con người và an ninh quốc gia*. Rõ ràng, an ninh quốc gia chỉ có thể được xây dựng trên cơ sở đảm bảo an ninh con người tức là khắc phục những cảm giác bất an cho con người – đó chính là quá trình tiệm cận đời sống lý tưởng của con người.

Kết luận

Xã hội nào cũng có sự dịch chuyển – đó là kết quả của hai khuynh hướng, thứ nhất là khát vọng của con người hướng tới những điều tốt đẹp hơn, thứ hai là phản ứng của con người trước sự bất an. Nếu sự dịch chuyển của xã hội bị chi phối bởi cảm giác bất an là chủ đạo, nó sẽ rơi vào trạng thái bị động, báo hiệu sự xuất hiện của tình trạng suy thoái ở những lĩnh vực khác tượng xã hội phổ biến, chúng ta sẽ phân tích được cội nguồn của nếu không đi từ gốc, mọi ứng phó tiếp theo để giải quyết các vấn đề sẽ là không có cơ sở đến lượt mình, điều này sẽ dẫn đến một xã hội hoảng loạn và khủng hoảng toàn diện.

TOÀN CẦU HÓA VÀ CHÊNH LỆCH GIÀU NGHÈO

1. Toàn cầu hóa. Kinh tế thị trường và sự nghèo đói

Trên các phương tiện thông tin đại chúng, không chỉ ở Việt Nam mà hầu như trên toàn thế giới, người ta nói rất nhiều về sự nghèo đói và hiện tượng chênh lệch giàu nghèo. Tuy nhiên, ở đây có một điểm cần làm rõ, đó là phải phân biệt sự nghèo đối với khoảng cách chênh lệch giàu nghèo, sự nghèo đói và chênh lệch giàu nghèo với nhận thức về chúng. Cần phải khẳng định rằng toàn cầu hóa chỉ làm cho sự nghèo đói xuất hiện và được chú ý hộ, chứ không phải làm cho người ta nghèo đói họ. Trước đây, khi tất cả mọi người đều nghèo đói, nhất là trong một thế giới ít thông tin, sự nghèo đói bị chìm đi. Thế nhưng, toàn cầu hóa, với luồng thông tin thông thoáng, đã khiến người ta cảm nhận rõ ràng hơn sự nghèo đói của mình trong mối tương phản với sự giàu có của những dân tộc khác. Cũng bởi thế mà một số người vội vã đổ lỗi cho toàn cầu hóa, quên mất rằng chính nó đã, đang và sẽ đem đến cho dân tộc mình rất nhiều cơ hội phát triển.

Toàn cầu hóa đã thổi vào các quốc gia một luồng sinh khí mới, hay ít ra, buộc các quốc gia, thêm một lần nữa, phải nhìn lại chính mình, phải xác định những mặt mạnh, mặt yếu của chính mình để tận dụng các cơ hội và đối mặt với những hiểm họa mà nó mang lại.

Hãy nhìn lại những diễn biến gần đây của thế giới để thấy rằng, sự luân chuyển mạnh mẽ dòng vốn giữa các quốc gia, quá trình chuyển giao công nghệ sôi động cùng với sự phổ biến các tiêu chuẩn về lao động và môi trường đã giúp và buộc các quốc gia, nhất là những nước thuộc thế giới thứ ba, cải thiện bức tranh kinh tế xã hội của mình như thế nào. Toàn cầu hóa có tác động quan trọng nhất là khai thác việc sử dụng một cách hiệu quả lợi thế so sánh của các quốc gia, và hơn thế nữa, nó giúp các quốc gia phát huy những lợi thế ấy. Dường như, lý thuyết về việc khai thác chi phí nhân công rẻ đã không còn tuyệt đối đúng và giữ nguyên màu sắc nguyên thủy của nó nữa. Trước dây, khi toàn cầu hóa còn ở mức thấp, các nước giàu chỉ khai thác lao động về mặt số lượng, hay nói khác đi, họ chỉ tận dụng những lao động cơ học, thay vì tạo điều kiện để tăng cường hàm lượng chất xám của nhưng lao động ấy. Ngày nay, toàn cầu hóa buộc các quốc gia phải tăng cường chất lượng lao động cũng như tiêu chuẩn hóa lao động của mình, phải đặt vấn đề về việc sử dụng lao động tù nhân lao động trẻ em… thay vì khai thác theo kiểu bóc lột như trước đây.

Toàn cầu hóa cũng đã làm thay đổi tư duy của mọi người về hoạt động đầu tư của các nước giàu. Trước đây, người ta nhìn nhận nó đơn thuần như một quá trình khai thác tài nguyên, mà kẻ hưởng lợi duy nhất là những nước đi đầu tư. Ngày nay, hoạt động này được công nhận như một quá trình hợp tác "win-win", đôi bên đều có lợi. Các nước đầu tư đã, đang và sẽ tái phân phối sự giàu có của mình, giúp các nước nghèo đói khai thác và chỉ cho họ cách thức để tạo ra sự giàu có cho riêng mình. Bên cạnh đó, các nước đầu tư cũng có thể mở rộng thị trường của mình qua việc làm cho một bộ phận dân cư ở các nước nhận đầu tư trở nên giàu có hơn, và do đó, có điều kiện tiêu dùng sản phẩm của mình. Cũng nhờ thế, quá trình này phần nào giúp các nước đang phát triển giải quyết vấn đề việc làm và gia tăng những điều kiện thuận lợi để thực hiện các chương trình xoá đói giảm nghèo.

Tuy nhiên, chúng ta cũng nên ý thức về những ảnh hưởng tiêu cực mà toàn cầu hóa mang đến. Thứ nhất, toàn cầu hóa buộc các quốc gia phải đối mặt với những nguy cơ tụt hậu, nó cũng buộc các quốc gia phải chấp nhận thay đổi, mà đôi khi là những thay đổi đau đớn. Toàn cầu hóa sẽ chỉ ra những hạn chế về năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp, sẽ khiến các doanh nghiệp phải tham gia vào một cuộc chơi với những luật chơi khắc nghiệt, để hoặc

tận hưởng những cơ hội mà nó mang lại, hoặc chấp nhận bị phá sản. Vì thế, nó sẽ kéo theo hệ quả thất nghiệp như là nguyên nhân của sự lan tràn các tệ nạn xã hội. Thứ hai, toàn cầu hóa chỉ ra một cách rõ ràng sự lạc hậu của năng lực một dân tộc, năng lực doanh nghiệp và năng lực cá nhân. Hơn bất kỳ lúc nào, người ta sẽ phải đánh giá một cách sâu sắc về "tính có thể mua bán được" của những giá trị lao động của mình. Thứ ba, toàn cầu hóa cũng sẽ yêu cầu các quốc gia phải giải bài toán đánh đổi tăng trưởng về kinh tế với tính ổn định của chính trị và xã hội. Bởi nó thổi vào các quốc gia những luồng tư duy mới rất có thể gây ra những xáo trộn tạm thời. Ô nhiễm môi trường cũng là vấn đề nan giải của các quốc gia và của cả thế giới trước nhịp điệu phát triển vũ bão của khoa học công nghệ. Nhưng trên hết, dân chủ hóa đóng vai trò then chết, bởi lẽ chỉ có dân chủ hóa mới cho phép chúng ta huy động tiềm năng sáng tạo của mọi thành viên trong xã hội, hợp lý hóa đời sống kinh tế chính trị, tăng sức cạnh tranh và cuối cùng là sự phát triển bền vững.

Cũng tương tự như vậy, chúng ta phải nhận thức lại vấn đề chênh lệch giàu nghèo. Xét về mặt xã hội học, sự chênh lệch giàu nghèo trở thành vấn đề xã hội thực sự và làm nảy sinh những vấn đề mang tính tâm lý tác động không tốt tới nhiều mặt của đời sống xã hội. Điều này thể hiện qua việc xuất hiện và tồn tại tâm lý hằn học với sự giàu có, đố kỵ với những nhà kinh doanh, ác cảm với những người thành đạt không theo quan niệm truyền thống cũ. Trên các phương tiện thông tin đại chúng, người ta đổ lỗi cho kinh tế thị trường, cho toàn cầu hóa hoặc tự do thương mại, coi đó như là mảnh đất màu mỡ cho tham nhũng, buôn lậu, và các hành vi trục lợi hoặc tạo ra ưu thế và lợi ích cho người giàu, hạn chế và làm thiệt hại đến quyền lợi của người nghèo và là nguyên nhân khiến khoảng cách giàu nghèo ngày càng mở rộng. Tâm lý tiêu cực này nảy sinh trên cơ sở nhận thức không đúng đắn về sự chênh lệch giàu nghèo. Nhận thức lại vấn đề sẽ giúp chúng ta hình thành tâm lý xã hội đúng đắn và chỉ có như vậy mới đưa ra được những biện pháp phù hợp để xoá đói giảm nghèo tiến tới thu hẹp khoảng cách phát triển vốn là hố sâu ngăn cách giữa nhiều quốc gia, nhiều cộng đồng đang cùng sống chung dưới một mái nhà thế giới.

Chúng ta cần nhận thức chênh lệch giàu nghèo là hiện tượng tất yếu của xã hội. Chúng ta không thể xoá bỏ được chênh lệch giàu nghèo bởi nó thể hiện kết quả của chênh lệch năng lực tự nhiên giữa các cá thể. Điều chúng ta có thể làm được là nâng cao mức sông của người nghèo thông qua việc nâng cao năng lực của chính họ. Chỉ có trên cơ sở đổi mới quan điểm như vậy chúng ta mới xây dựng được một tâm lý xã hội tích cực đối với vấn đề chênh lệch giàu nghèo. Đây cũng chính là tiền đề để thu hẹp khoảng cách giàu nghèo.

Chúng ta cũng cần đặt lại vấn đề về mối liên quan giữa chênh lệch giàu nghèo với toàn cầu hóa và kinh tế thị trường. Toàn cầu hóa, một lần nữa xin được nhấn mạnh, chưa bao giờ làm người ta nghèo đói hơn, mà chỉ làm cho vấn đề nghèo đói và khoảng cách giàu nghèo được ý thức một cách rõ ràng và đầy đủ hơn mà thôi. Cũng như vậy, kinh tế thị trường không phải là nguyên nhân của chênh lệch giàu nghèo, trái lại, những điều kiện mới này giúp người ta ý thức đúng đắn hơn, sâu sắc hơn về sự nghèo đói. Còn hơn thế nữa, người giàu, trong chừng mực nào đó, còn là tấm gương, sự giàu có còn là mục tiêu để những người nghèo phải nỗ lực vươn lên. Sẽ hoàn toàn không quá đáng nếu chúng ta nói rằng toàn cầu hóa, kinh tê thị trường là cơ may để các dân tộc đang phát triển thoát khỏi nghèo đối.

2. Tiến tới một chương trình tổng thể và thực tiễn để vượt qua nghèo đói

Trong một cuộc hội thảo về kinh tế tri thức được phát trên truyền hình, một bạn trẻ đặt câu hỏi, liệu anh ta có thể thoát khỏi nghèo đói không, nếu anh ta bán ruộng vườn, trâu bò, những thứ mà phần nhiều do cha ông để lại, để theo học lớp lập trình viên.

Có người đã trả lời rằng có thể. Câu chuyện này cho thấy tâm lý nóng vội muốn đốt cháy nhiều thứ để phát triển, nhưng cũng cho thấy cả sự phiến diện trong cách tư duy của chúng ta về một sự phát triển thực sự. Giàu có thịnh vượng không phải là một toà lâu đài đẹp được xây dựng chỉ sau một đêm như ước mơ của anh bạn trẻ nêu trên. Chúng ta không thể tư duy hời hợt như vậy bởi vấn đề phải được giải quyết trên quy mô quốc gia và quốc tế, trên cơ sở phối hợp các chính sách đã được phân tích và nghiên cứu thấu đáo

Một số người chủ trương rằng để giải quyết vấn đề nghèo đói tạo lập sự bình đẳng xã hội phải thực hiện nhiều hơn nữa các giải pháp ưu đãi người nghèo thông qua các biện pháp điều tiết thu nhập của nhà nước. Những giải pháp này còn có thể áp dụng trong điều kiện hiện nay, khi Việt Nam chưa bị ràng buộc quá khắt khe bởi những hiệp ước kinh tế song phương hoặc đa phương, tức là, khi nhà nước còn có không gian đủ tự do để sử dụng nhiều biện pháp hỗ trợ sản xuất thông qua các hình thức ưu đãi cho người nghèo. Nhưng các hình thức ưu đãi như vậy không thể là giải pháp dài hạn. Về thực chất, đó chỉ là sự bố thí trên quy mô xã hội và sẽ không bao giờ cho phép chúng ta giải quyết dược cơ bản vấn đề nghèo đói. Hơn thế nữa, trong tương lai, khi tiến trình hội nhập kinh tế đạt đến quy mô và trình độ cao, nhiều hình thức ưu đãi sẽ không còn có thể áp dụng, bởi sẽ bị coi là trợ cấp thương mại, điều cấm kỵ trong xu thế tự do hóa thương mại.

Rõ ràng, chúng ta phải đi con đường khác để tìm ra những giải pháp cơ bản có thể xoá đói giảm nghèo phù hợp với các chuẩn mực quốc tế cũng như xu hướng phát triển của thời đại.

Theo chúng tôi, trên phương diện vĩ mô, chúng ta có thể tập trung vào các giải pháp chủ yếu sau đây:

Thứ nhất, nâng cao năng lực cho người lao động đê họ có thể cạnh tranh thắng lợi, hoặc chí ít, giúp người lao động không bị thua thiệt trong quá trình toàn cầu hóa. Trong quá trình toàn cầu hóa và hội nhập thương mại, cạnh tranh sẽ ngày càng khốc liệt hơn, trong khi năng lực tự nhiên của người lao động tại các nước nghèo lại nhanh chóng trở nên lạc hậu với yêu cầu của thị trường và rất dễ bị gạt ra bên lề của sự phát triển. Ngư lao động tại các nước nghèo như Việt Nam cần được nâng cao năng lực để tham gia vào quá trình hội nhập, đó mới là hạt nhân của chính sách xoá đói giảm nghèo, thu hẹp khoảng cách phát triển. Để làm được như vậy, đổi mới giáo dục – đào tạo phải là bước đi đầu tiên và tất yếu trong chiến lược xoá đói giảm nghèo. Vấn đề không chỉ ở chỗ nhiều người nghèo không có điều kiện tiếp cận hệ thống giáo dục – đào tạo, mà còn ở chỗ hệ thống giáo dục – đào tạo hiện nay quá xa rời thực tế thị trường lao động, không đảm bảo trang bị cho người học những kiến thức và kỹ năng cần thiết. Vì thế, năng lực cạnh tranh cá nhân của họ vẫn rất yếu kém, khiến họ là những người đầu tiên thua thiệt trong cạnh tranh khi quá trình hội nhập ngày càng sâu sắc.

Thứ hai, chuyển dịch cơ cấu một cách linh hoạt và thích hợp với đòi hỏi của thực tiễn trong quá trình hội nhập. Cần phải nói rằng chuyển dịch cơ cấu là quá trình tất yếu xảy ra

trong phát triển kinh tế. Tuy nhiên, chuyển dịch đến đâu, chuyển dịch như thế nào, chuyển dịch chất lượng lao động theo hướng nào là chuẩn mực quốc tế cũng như xu hướng phát triển của thời đại.

Theo chúng tôi, trên phương diện vĩ mô, chúng ta có thể tập trung vào các giải pháp chủ yếu sau đây:

Thứ nhất, nâng cao năng lực cho người lao động để họ có thể cạnh tranh thắng lợi, hoặc chí ít, giúp người lao động không bị thua thiệt trong quá trình toàn cầu hóa. Trong quá trình toàn cầu hóa và hội nhập thương mại, cạnh tranh sẽ ngày càng khốc liệt hơn, trong khi năng lực tự nhiên của người lao động tại các nước nghèo lại nhanh chóng trở nên lạc hậu với yêu cầu của thị trường và rất dễ bị gạt ra bên lề của sự phát triển. Ngư lao động tại các nước nghèo như Việt Nam cần được nâng cao năng lực để tham gia vào quá trình hội nhập, đó mới là hạt nhân của chính sách xoá đói giảm nghèo, thu hẹp khoảng cách phát triển. Để làm được như vậy, đổi mới giáo dục – đào tạo phải là bước đi đầu tiên và tất yếu trong chiến lược xoá đói giảm nghèo. Vấn đề không chỉ ở chỗ nhiều người nghèo không có điều kiện tiếp cận hệ thống giáo dục – đào tạo, mà còn ở chỗ hệ thống giáo dục – đào tạo hiện nay quá xa rời thực tế thị trường lao động, không đảm bảo trang bị cho người học những kiến thức và kỹ năng cần thiết. Vì thế, năng lực cạnh tranh cá nhân của họ vẫn rất yếu kém, khiến họ là những người đầu tiên thua thiệt trong cạnh tranh khi quá trình hội nhập ngày càng sâu sắc.

Thứ hai, chuyển dịch cơ cấu một cách linh hoạt và thích hợp với đòi hỏi của thực tiễn trong quá trình hội nhập. Cần phải nói rằng chuyển dịch cơ cấu là quá trình tất yếu xảy ra trong phát triển kinh tế. Tuy nhiên, chuyển dịch đến đâu, chuyển dịch như thế nào, chuyển dịch chất lượng lao động theo hướng nào là một vấn đề cần được nghiên cứu sâu hơn và nghiêm túc hơn.

Chẳng hạn, chúng ta luôn nói về việc phát triển các làng nghề mà quên mất rằng nghề ấy, hay làng nghề ấy cho ra những sản phẩm không còn những giá trị thị trường như trước nữa, và do đó, thị trường lao động ấy cũng không nên khuyến khích nữa. Chúng ta đã bàn nhiều về chuyển dịch lĩnh vực sản xuất, nhưng do những nghiên cứu nửa vời, chúng ta lại rơi vào tình trạng chuyển từ một lĩnh vực kém hiệu quả này sang một lĩnh vực kém hiệu quả khác. Kết quả là chúng ta đã nghèo lại còn nghèo hơn, vì việc đầu tư sai hướng đã gây lãng phí cả năng lực vật chất cũng như thời gian. Bởi vậy, vấn đề chuyển dịch cơ cấu không thể thực hiện bằng mọi giá mà cần được nghiên cứu một cách khoa học để tạo ra những thay đổi tích cực và phù hợp với nhu cầu của thị trường. Trong mọi trường hợp, chúng ta không được quy quá trình chuyển dịch cơ cấu đơn thuần về các đối tượng sản xuất, mà cần phải chuyển địch cơ cấu công nghệ, chuyển dịch cơ cấu quản lý và cả cơ cấu thị trường lao động. Nếu không, chuyển dịch cơ cấu có thể lại là sự thua thiệt của người nghèo và rốt cục, khoảng cách giàu nghèo không những không bị thu hẹp mà còn có nguy cơ mở rộng hơn.

Thứ ba, phát triển nông thôn như là hạt nhân của chiến lược xoá đói giảm nghèo. Với một quốc gia mà đa số người dân sống ở nông thôn như Việt Nam, khu vực nông thôn là lĩnh vực đặc biệt quan trọng trong chiến lược xoá đói giảm nghèo. Theo những số liệu chính thức, hiện còn quá nhiều người nông dân Việt Nam có mức sống dưới đô la/ ngày. Vì thế, nông thôn là địa bàn chính, phát triển nông thôn là một giải pháp cốt lõi, để xoá đói giảm nghèo. Nếu được đào tạo kỹ năng để chủ động tham gia vào quá trình hội nhập, người lao động nông thôn sẽ không phải ra thành thị chỉ để làm các nghề nặng nhọc. Họ có thể xây dựng

cuộc sống mới và hưởng thụ thành quả ngay trên mảnh đất quê hương bởi cuộc sống ở đây cũng cần phát triển để không bị tụt hậu so với nhịp phát triển chung trong một thế giới đang toàn cầu hóa mạnh mẽ.

Cuối cùng xây dựng đô thị giàu có và thịnh vượng, tạo động lực thúc đẩy cả nền kinh tê. Xoá đói giảm nghèo phải được đặt trong bối cảnh phát triển kinh tế chung của một quốc gia. Các nước đang phát triển muốn cho nền kinh tế cất cánh, muốn đất nước phồn vinh, muốn xoá đói giảm nghèo phải có động lực đủ mạnh. Trên phương diện thị trường, khu vực đô thị giàu có với sức mua lớn sẽ kích thích sản xuất ở nông thôn, tạo lối ra cho sản phẩm và dịch vụ từ khu vực nông thôn, và do đó, có thể đẩy nhanh quá trình giảm nghèo cho nông dân hiện chiếm đại bộ phận cư dân cả nước. Chính vì thế, nếu chúng ta thành công trong việc giải bài toán tăng cường sức mua đô thị, bộ mặt của nông thôn sẽ được cải thiện hơn rất nhiều. Tuy nhiên, để tăng cường sức mua đô thị, chúng ta cũng nên có những thay đổi về chính sách thuế thu nhập. Hiện nay, chính sách thuế thu nhập của chúng ta ít nhiều mang tính chất "cào bằng", bỏ qua sự khác nhau giữa các khu vực địa lý, tức là bỏ qua những yếu tố địa kinh tế, mà quên mất rằng tiền cũng như nước, nó sẽ chảy từ nơi có cột nước cao đến nơi có cột nước thấp. Do đó, nếu chúng ta làm cho mức nước ở các đô thị thấp, thì sức nén đẩy tới những vùng xa xôi khác cũng sẽ thấp. Thành công của một số nước trong việc phát triển đô thị chỉ ra rằng, việc phát triển các đô thị lớn thành các trung tâm kinh tế giàu có và thịnh vượng sẽ đóng vai trò các đầu tầu tạo động lực thúc đẩy cả nền kinh tế cất cánh.

Qua tất cả những gì đã trình bày ở trên, chúng tôi muốn khẳng định rằng xoá đói giảm nghèo không phải là vấn đề của riêng người nghèo mà là của toàn xã hội. Tuy nhiên, giải pháp cho vấn đề không nằm ở chỗ tiếp tục khoét sâu khía cạnh tâm lý của việc phân biệt giàu nghèo, chia rẽ các lực lượng trong xã hội và đổ lỗi cho những lực lượng này hoặc lực lượng khác, mà ở chỗ nhận thức một cách khách quan và khoa học các quy luật và hiện tượng nhằm xây dựng những chiến lược phát triển phù hợp. Một chính sách thực tế và sáng suốt hơn để xoá đói giảm nghèo, trong bối cảnh hiện nay khi toàn cầu hóa đang ngày càng trở thành xu thế áp đảo trong mọi lĩnh vực đời sống phát triển phải là tăng cường hợp tác giữa các lực lượng, giữa các quốc gia, không kể giàu nghèo, đồng thời nâng cao mức sống tối thiểu cho người dân thông qua việc cải thiện năng lực phát triển của chính họ.

Mọi chương trình xoá đói giảm nghèo chỉ có thể thành công khi chính người nghèo trở thành chủ thể trong cuộc chiến chống đói nghèo.

VAI TRÒ CỦA CÁC CƯỜNG QUỐC

Cường quốc toàn cầu là những quốc gia dồi dào về tài nguyên, hùng mạnh về quân sự và quan trọng hơn, có một hệ thống chính trị, một nền văn hóa tiên tiến và một hệ giá trị mang tính phổ quát.

Xét trên những tiêu chí như vậy, thế giới ngày nay và thậm chí trong tương lai, chỉ có ba cường quốc toàn cầu là Hoa Kỳ, Nga và Trung Quốc. Những nước này, với vai trò tiên phong trên con đường phát triển chung của nhân loại, không chỉ có nhiệm vụ xác lập và phát triển hệ giá trị tiên tiến của mình, mà còn có nghĩa vụ phổ biến, truyền bá nó ra toàn thế giới.

Có ý kiến cho rằng thế giới cần sự lãnh đạo của Hoa Kỳ.

Quan điểm này đúng nhưng có phần áp đặt. Chúng tôi cho rằng Hoa Kỳ không phải là quốc gia duy nhất có tham vọng và có khả năng lãnh đạo thế giới, nhưng chúng ta buộc phải thừa nhận rằng, trong những thập kỷ trước đây và cả trong nhiều thập kỷ sau này, Hoa Kỳ là quốc gia có thực lực nhất, cho phép họ đảm nhân vai trò lãnh đạo thế giới.

Tuy nhiên, trước khi nghiên cứu các cường quốc toàn cầu hiện đại, chúng ta phải trở lại với những dữ liệu lịch sử.

1. Cục diện thế giới thời hậu chiến tranh lạnh

Cuối thế kỷ XX, trước sự sụp đổ của Liên Xô và các nước Đông âu, nhiều học giả khẳng định rằng, phương Tây đã chiến thắng trong cuộc đấu tranh "ai thắng ai". Nhưng thực chất, không phải phe tư bản chủ nghĩa đã chiến thắng, mà phe xã hội chủ nghĩa đã tự thua. Tự thua chính mình. Liên Xô và phe xã hội chủ nghĩa đã thất bại bởi chính những sai lầm mang tính chiến lược về nhận thức, trong đó có nhận thức về vai trò và phương pháp lãnh đạo thế giới. Việc nhiều nước thua cuộc xin gia nhập NATO, EU, có nghĩa là những nước này đã nhận ra sự phi lý hay vô giá trị của hệ giá ta đã nô dịch họ trước đó, đồng thời thừa nhận những giá trị hợp lý của phương Tây, tiêu biểu là hệ thống giá trị Hoa Kỳ.

Khi Chiến tranh Lạnh kết thúc, nhiều người tưởng rằng thế giới sẽ trở nên yên ổn. Thực tế, tình hình thế giới những năm đầu thế kỷ XXI hoàn toàn khác. Mặc dù Chiến tranh Lạnh và sự đối đầu về tư tưởng không còn nữa, lại thấy xuất hiện những cuộc đối đầu khác không kém phần khốc liệt. Đó là những xung đột về sắc tộc, tôn giáo, và nguy hiểm hơn, phức tạp và khốc liệt hơn là những xung đột về văn hóa – luôn tiềm ẩn nguy cơ không giải quyết được nếu không có giải pháp thích hợp.

Trước đây, người ta thường lãnh đạo thế giới thông qua hệ thống tư tưởng. Nhưng trong một thế giới biến đổi nhanh chóng và phức tạp như hiện nay, việc sử dụng hệ tư tưởng làm công cụ lãnh đạo đã trở nên lỗi thời. Trong xu thế toàn cầu hóa, nhất là với sự phát triển của chủ nghĩa khủng bố và các thảm họa môi trường, thế giới đòi hỏi một sự lãnh đạo theo một phương thức mới. Hơn nữa, thế giới đang bước vào kỷ nguyên chính trị, một kỷ nguyên của đối thoại và hợp tác. Một đòi hỏi đặt ra cho các quốc gia là phải ý thức sâu sắc về vai trò, quyền lợi và giá trị của mình trên cơ sở phải tính đến lợi ích chung của cộng đồng. Các cường quốc, trong bối cảnh kinh tế – chính trị mới, phải thực hiện vai trò lãnh đạo của mình, cùng với nỗ lực duy trì và phát triển dân chủ toàn cầu. Để thực hiện được những tham vọng đó, hệ tư tưởng nhường chỗ cho hệ giá trị.

2. Lãnh đạo và nô dịch

Để tránh lặp lại những sai lầm của quá khứ, để phát triển nhanh và tránh được rủi ro, một cộng đồng hay một quốc gia luôn cần một sự lãnh đạo sáng suốt. Thế giới, với tư cách là một cộng đồng lớn, cũng cần sự lãnh đạo. Trong bối cảnh các định chế quốc tế còn chưa được đổi mới để theo kịp với thực tế cuộc sống, các cường quốc với tư cách là những cộng đồng tiên tiến phải đóng vai trò lãnh đạo khai phá, dẫn dắt nhân loại trên con đường phát triển chung.

Trước hết, chúng ta phải phân biệt lãnh đạo với nô dịch.

Đây là hai khái niệm khác nhau nhưng thường bị đánh tráo. Nô dịch là sự áp đặt những tiêu chuẩn của cộng đồng mình lên một cộng đồng khác. Nô dịch bắt con người phải chấp giá trị mà chính họ không hiểu hoặc chưa có điều kiện để hiểu, cho dù đó là những thứ vô hại với họ, hoặc thậm chí còn mang lại lợi ích cho con người. Lãnh đạo, trái lại, chính là việc xúc tiến sự đồng thuận nhằm đạt được các mục tiêu chính trị – xã hội, hay nói cách khác, lãnh đạo là việc tìm kiếm sự chấp nhận đối với hệ thống giá trị của mình như những quy tắc lẽ phải của đời sông, nhằm giải quyết những xung đột và điều hòa lợi ích giữa các quốc gia. Khác với nô dịch về mục đích và phương thức tiến hành, lãnh đạo là một hoạt động nghệ thuật và khoa học. Người ta thường nói đến cái gọi là “nghệ thuật lãnh đạo”, nhưng nghệ thuật đó phải dựa trên những tiêu chuẩn khoa học, với phương pháp luận khoa học và sử dụng những công cụ khoa học. Không giống với những kẻ mị dân, nhà lãnh đạo đi tìm hạnh phúc không phải trong sự ca ngợi, yêu mến của kẻ khác, mà trong việc họ sẽ đón nhận sự lãnh đạo của ông ta như một nhu cầu tất yếu Trên phương diện quốc tế, khi kẻ lãnh đạo là một quốc gia cũng vậy. Lịch sử cho thấy rằng, không chỉ Hoa Kỳ mà tất cả những nước đi tiên phong trong việc lãnh đạo thế giới đều chịu nhiều sự căm ghét. Về mặt chính trị, hình ảnh Hoa Kỳ không được thân thiện trong con mắt dân chúng nhiều cộng đồng. Trên thực tế, Hoa Kỳ trở thành một chiếc cột thu lôi cho những tức giận của rất nhiều lực lượng trên thế giới. Điều này cũng tương tự như việc nước Nga từng bị dân chúng nhiều nước Đông Âu, như Hungary, Ba Lan, Tiệp Khắc từ chối. Tuy nhiên, bất chấp tất cả những tình cảm của mình, các cộng đồng bị lãnh đạo cũng không thể không thừa nhận việc cần thiết của sự lãnh đạo thế giới từ phía các cường quốc.

3. Tham vọng của các cường quốc

3.1. Hoa Kỳ – từ nửa thế giới đến cả thế giới

Như đã nói ở trên, Hoa Kỳ không phải là quốc gia đầu tiên và duy nhất có tham vọng lãnh đạo thế giới. Nhiều năm trước, người Thổ Nhĩ Kỳ cũng đã có tham vọng lãnh đạo thế giới, khi họ khống chế châu Âu và xây dựng đế chế Ottoman. Đế quốc của Bismark, đế quốc của Napoleon, hay xa hơn, đế quốc của Thành Cát Tư Hãn cũng từng có tham vọng như vậy. Tuy nhiên, những tham vọng này thô sơ hơn, ít mang tính tư tưởng và triết học hơn.

Bước sang thế kỷ XXI, rất nhiều quốc gia, thậm chí những quốc gia nhỏ bé, với trình độ phát triển chưa cao, đôi khi cũng le lói tham vọng lãnh đạo. Nhưng xét về mặt tiềm năng và nhiều phương diện khác, trên tư duy địa kinh tế và địa chính trị, không có quốc gia nào có đủ thực lực để đảm nhận vai trò lãnh đạo thế giới hơn Hoa Kỳ. Quốc gia này luôn cố gắng trở thành một xứ sở của hệ giá trị mới, tiến bộ, năng động và sáng tạo. Các cuộc chiến tranh thế giới, sự xung đột quyền lợi và tư tưởng khiến Hoa Kỳ ngày càng tăng cường vai trò của mình trong những sinh hoạt quốc tế.

Sau Đại chiến thế giới lần thứ hai, Hoa Kỳ, thông qua NATO, tập hợp xung quanh mình một loạt các nước đồng minh, và miễn cưỡng cùng với Liên Xô, chia nhau lãnh đạo một phần hai thế giới. Tuy nhiên, chính xác hơn, trong thế đối đầu căng thẳng của Chiến tranh Lạnh, cả hai nước này đều muốn duy trì địa vị của mình với tư cách là kẻ thống trị thế giới. Một mặt, Hoa Kỳ trở thành cỗ xe tăng đi trước, che chắn cho các nước đồng minh trong mọi cuộc xung đột, mặt khác, quốc gia này cũng tận dụng địa vị thống trị của mình để áp đặt hệ giá trị lên toàn thế giới.

Ngày nay, Hoa Kỳ tham gia chính trường quốc tế như một người tổ chức, dàn xếp và lãnh đạo thế giới. Hoa Kỳ muốn kiểm soát chi phối tất cả các yếu tố trong đời sống kinh tế chính trị toàn cầu, kiểm soát hệ thống các lợi ích trên quy mô toàn thê giới, kiểm soát tài nguyên và an ninh toàn cầu, với mục đích duy trì sự thịnh vượng và hùng mạnh của Hoa Kỳ và toàn thế giới.

3.2. Nga – Từ nửa thế giới đến chủ nghĩa Đại Nga

Không thể phủ nhận rằng, đã có thời, nước Nga từng là một cường quốc thế giới, thậm chí là đối trọng của Hoa Kỳ trong việc chia nhau lãnh đạo một nửa thế giới. Ngày nay, thời thế đã thay đổi, nhưng điều đó không có nghĩa là Nga không còn tham vọng đi tìm lại chiếc vương miện cũ của mình. Trên thực tế, việc phấn đấu khôi phục lại một phần hay nguyên trạng các giá trị toàn cầu trong quá khứ là tâm lý phổ biên ở cường quốc này, hay nói cách khác, sự luyến tiếc vai trò cường quốc cũ đã trở thành tâm lý chính trị, tâm lý dân tộc chủ nghĩa ở nước Nga.

Tâm lý này có cơ sở của nó.

Thứ nhất, quyền lực là một khái niệm rất kỳ lạ, luôn luân chuyển trong thế giới loài người. Nước Nga từng nắm giữ quyền lực trong quá khứ, vậy chắc chắn sẽ có cơ hội nắm giữ quyền lực trong tương lai. Thứ hai, một nước lớn như nước Nga, với một nguồn tài nguyên khổng lồ, cộng thêm những kinh nghiệm của một cường quốc, sớm hay muộn cũng tìm kiếm được chỗ đứng của nó. Nhưng đến bao giờ? Nhìn vào thái độ của Hoa Kỳ đối với Nga trên trục thời gian, chúng ta thấy rõ điều đó. Sau khi Chiến tranh Lạnh kết thúc, Hoa Kỳ vẫn luôn theo dõi mọi động thái của nước Nga một cách dè chừng. Bởi nước Nga là một kho hạt nhân khổng lồ, kho vũ khí sinh, hóa học khổng lồ, bất cứ lúc nào cũng có thể gây nguy hiểm cho sự an toàn của Hoa Kỳ và thế giới. Và nước Nga càng khó khăn về kinh tế thì càng có nguy cơ phải bán cả những thứ nguy hiểm cho các quốc gia láng giềng. Nhưng Hoa Kỳ theo dõi nước Nga không phải với thái độ thù địch, ít nhất từ 10 năm nay, mà là với một thái độ kiểm soát. Hoa Kỳ muốn giữ cho chủ nghĩa Đại Nga không trỗi dậy đến mức có thể thực hiện các cuộc phiêu lưu chính trị nguy hiểm.

3.3. Trung Quốc như là thủ lĩnh của thế giới thứ ba

Trung Quốc là một quốc gia đã từng giữ địa vị của quốc gia tiên tiến nhất thế giới, trước khi nổ ra các cuộc cách mạng công nghiệp. Vào thời xuất hiện con đường tơ lụa, giá trị thương mại của Trung Quốc chiếm tới 40% giá trị thương mại thế giới.

Nhưng khi thế giới phát triển đến một trình độ cao như hiện nay, vị thế đó đã nằm ngoài khả năng của người Trung Quốc. Nhận thức được tình hình mới, Trung Quốc đã tham gia sáng lập khối không liên kết, tham gia WTO, với tiêu chuẩn của các nước thế giới đang phát triển. Các nhà chính trị Trung Quốc hiểu rất rõ khả năng và tiềm năng của dân tộc mình nên đã đưa ra các mục tiêu chính trị khiêm tốn và có tính khả thi. Là một dân tộc thông minh và nhạy cảm, Trung Quốc dừng lại ở tham vọng lãnh đạo thế giới thứ ba hay thế giới các nước đang phát triển.

Trung Quốc trước hết là một cường quốc khu vực, do đó, sự lan tỏa ảnh hưởng là tất yếu. Minh chứng cho sự lan tỏa này là thái độ dè dặt của tất cả các quốc gia khu vực trong quan hệ với Trung Quốc. Nhưng trên thực tế, Trung Quốc đang hay thậm chí đã trở thành một cường quốc toàn cầu. Cho nên, tất cả các chính phủ đều phải xét đến Trung Quốc trong việc hoạch định chính sách đối ngoại và cả chính sách đối nội của mình.

Như vậy, có thể khẳng định rằng, Trung Quốc luôn theo đuổi mục tiêu là thủ lĩnh của thế giới thứ ba, và bằng cách đó, Trung Quốc thực hiện tham vọng lãnh đạo thế giới.

4. Phương pháp lãnh đạo của các cường quốc

Lựa chọn một phương thức hợp lý, trong sự phức tạp của thế giới đương đại là điều không đơn giản, thậm chí có thể nói là một thách thức lớn không chỉ đối với bản thân các cường quốc mà đối với toàn thể nhân loại.

4.1. Hoa Kỳ

Trong thập kỷ vừa qua, Hoa Kỳ dần dần hình thành các chính sách, phương pháp luận nhằm thực hiện vai trò lãnh đạo trong một thế giới mới.

Vậy Hoa Kỳ dựa vào sức mạnh gì để thực hiện sứ mệnh lãnh đạo thế giới?

Đương nhiên, Hoa Kỳ sẽ phải dựa vào sức mạnh kinh tế, khoa học kỹ thuật, thậm chí phải dựa vào sức mạnh quân sự, trong những trường hợp không nhận được sự đồng thuận từ những "kẻ cứng đầu" như trường hợp của Iraq. Tuy nhiên, nếu chỉ dựa trên những cơ sở mang tính vật chất như vậy, Hoa Kỳ chỉ có thể lãnh đạo thế giới với chất lượng trung bình, tức là chỉ tạo được cái uy trước các dân tộc khác. Để lãnh đạo thế giới với chất lượng cao, hay nói cách khác, để đạt được sự đồng thuận tự nguyện, Hoa Kỳ phải có sức mạnh tinh thần để giành được chữ tín từ phía các cộng đồng khác. Và, chính sức mạnh và sự hấp dẫn của hệ thống giá trị Hoa Kỳ sẽ là công cụ cho Hoa Kỳ thực hiện sứ mệnh này. Hiện nay, Hoa Kỳ đã bắt đầu nhận thức được điều đó, cho nên, chắc chắn trong tương lai, việc sử dụng hệ giá trị Hoa Kỳ như một phương tiện sẽ là điểm bao trùm trong chiến lược lãnh đạo thế giới của cường quốc này.

Vậy Hoa Kỳ có gặp khó khăn trong việc truyền bá hệ giá trị của mình? Câu trả lời, chắc chắn là có. Bởi vì một mặt, Hoa Kỳ vẫn chưa có phương pháp tiếp cận hiệu quả với các nền văn hóa khác; mặt khác, do những đặc tính bảo thủ cố hữu, các nền văn hóa thường khó tiếp nhận các yếu tố ngoại lai. Trong bối cảnh đó, Hoa Kỳ buộc phải tôn trọng giá trị của các nền văn hóa khác, đồng thời tìm cách làm cho nó chung sống với nền văn hóa của mình. Chỉ có như vậy, Hoa Kỳ mới có thể thiết lập được một trạng thái dân chủ giữa các quốc gia, ở đó các hệ thống giá trị và các nền văn hóa đều được tôn trọng.

Tóm lại, một thái độ ứng xử đúng đắn trong các lĩnh vực kinh tế – chính trị và văn hóa sẽ mở đường cho Hoa Kỳ giành được sự đồng thuận của các quốc gia khác trong tất cả những vấn đề cốt lõi của thế giới. Chỉ bằng phương pháp như vậy, Hoa Kỳ mới thực sự thành công trong sứ mạng của mình với các nước trên thế giới.

4.2. Nga

Nước Nga đã từng là cường quốc quân sự. Nước Nga lớn lên, mở rộng lãnh thổ của mình bằng sự lấn chiếm, kết nạp vào cộng đồng mình 14 nước cộng hòa. Việc nước Nga sất ruột để đóng vai trò cường quốc chính trị và quân sự trên thế giới đã dẫn tới cuộc Chiến tranh Lạnh, và chính cuộc Chiến tranh Lạnh kéo dài gần nửa thế kỷ này càng làm trầm trọng thêm những căn bệnh cố hữu của nước Nga. Việc "lên gân" quân sự quá mức đã làm cho nước Nga phát triển mất cân đối, nền kinh tế lâm vào suy thoái và trì trệ. Sau khi Liên bang Xô Viết tan rã, nước Nga vẫn chưa hoàn toàn thoát khỏi căn bệnh cũ này.

Vậy liều thuốc nào là thích hợp cho tan bệnh của nước Nga? Khác với Trung Quốc, nước Nga là một nước hiện đại. Mặc dù chưa bao giờ là một cường quốc kinh tế nhưng trong lĩnh vực khoa học – kỹ thuật, nước Nga có thể so sánh với Hoa Kỳ. Do vậy việc khôi phục lại tinh thần Đại Nga, theo nhận xét của nhiều nhà chính trị, sẽ dễ dàng hơn việc khôi phục tinh thần Đại Hán. Bên cạnh đó, nước Nga là một quốc gia lớn, giàu tài nguyên nên có thể trở thành một cường quốc nguyên nhiên liệu. Tuy nhiên, cho tới nay, nước Nga vẫn chưa tìm được đáp số cho bài toán kinh tế của mình.

Gần đây, trong các thủ lĩnh chính trị trên thế giới, Putin là vị thủ lĩnh giành được sự yêu mến của nhân dân nhất và cũng là người được thêu dệt nhiều nhất. Putin là người biết tận dụng những dư âm cuối cùng của chủ nghĩa cường quốc như một liều thuốc nhằm chuyển dần chủ nghĩa cộng sản sang một chủ nghĩa mới mà cho đến nay vẫn chưa rõ ràng. Nhân dân Nga vẫn phải cần những người như vậy. Ở các dân tộc phát triển, người ta không cần thủ lĩnh như một huyền thoại mà cần một người điều hành có chất lượng. Hoa Kỳ là một ví dụ điển hình. Nước Nga vẫn chưa phát triển đến mức có thể chấp nhận những người lãnh đạo như Gaida, Kvnenko, Nemsov… Mặc dù, Yeltsin và Putin đều đã nhận thức được tình hình thế giới mới, đã thực hiện giải pháp khôn ngoan là nhân nhượng với Hoa Kỳ, có nghĩa là thực hiện những bước lùi cần thiết nhưng cũng chỉ khôi phục vị thế quốc gia trên trường quốc tế, xây dựng cho nước Nga một cơ chế đối thoại mạnh. Nước Nga vẫn chưa thiết lập được bàn cờ mới cho sự phát triển của mình.

4.3. Trung Quốc

Phải nói rằng, khôi phục lại tinh thần Đại Hán là một trong những mục tiêu chính trị quan trọng của Trung Quốc. Và Trung Quốc hiểu rất rõ tư tưởng là công cụ để thực hiện tham vọng ấy. Người Trung Quốc khôn ngoan trong lĩnh vực chính trị. Tính thực dụng của xã hội Trung Quốc đã tạo ra tính thực dụng cho nền chính trị của Trung Quốc và Ban lãnh đạo Trung Quốc.

Đại hội Đảng Cộng sản Trung Quốc lần thứ XVI là một mốc rất quan trọng trong lịch sử đất nước này vì đã giải quyết được hai vấn đề quan trọng:

Thứ nhất, tiếp tục duy trì vai trò của đảng cầm quyền.

Người Trung Quốc sẵn sàng thay đổi rất nhiều thứ để duy trì vai trò cầm quyền của Đảng Cộng sản, duy trì tiến trình cải cách, và đặc biệt là duy trì tiến trình khôi phục lại danh dự của nước Trung Quốc. Người Trung Quốc sắp đặt trật tự của các thành tố tư tưởng trong cương lĩnh chính trị của Đảng Cộng sản Trung Quốc rất khoa học: Chủ nghĩa Marx, tư tưởng Mao Trạch Đông, lý luận Đặng Tiểu Bình, lý thuyết "Ba đại diện" của Giang Trạch Dân. Điều đó có nghĩa là người Trung Quốc đã sắp đặt các thành tố tham gia vào cương lĩnh chính trị theo chiều dọc của lịch sử. Trung Quốc đã đưa các yếu tố tư tưởng không còn có giá trị đương đại trở thành những yếu tố có giá trị lịch sử và tạo ra một hệ thống tư tưởng theo trục thời gian. Đó là thành công lớn nhất của Đại hội Đảng Cộng sản TQ lần thứ XVI.

Thứ hai, mở rộng lực lượng.

Kết nạp thương nhân vào Đảng không phải là kết nạp một đảng viên mà kết nạp một lực lượng. Việc thay đổi lực lượng chính trị của Đảng Cộng sản TQ là một thay đổi mang tính bản chất, do đó, không thể giải thích về lượng được. Phải nói rằng, đó là một trong những thay đổi mang tính cách mạng trong cấu trúc chính trị của Đảng Cộng sản. Bằng cách như vậy, Đảng Cộng sản Trung Quốc dã hạ cánh một cách an toàn tối đa, về mặt chính trị, vào chủ nghĩa dân tộc Trung Quốc, về mặt xã hội, vào nhân dân Trung Quốc. Điều đó có nghĩa là Đảng Cộng sản Trung Quốc không chỉ là đại diện cho một nhóm mà cho toàn bộ lực lượng, cấu tạo nên xã hội Trung Quốc. Những nhà chính trị Trung Quốc hiện đại, từ Mao Trạch Đông cho đến Giang Trạch Dân, và có lẽ cả thế hệ Hồ Cẩm Đào, đã chuyển rất quyết liệt từ chủ nghĩa quốc tế cộng sản, Chủ nghĩa cộng sản sang Chủ nghĩa dân tộc Trung Quốc. Và họ biết chắc chắn là chỉ có bằng con đường thức tỉnh các giá trị dân tộc Trung Quốc, họ mới có hy vọng khôi phục lại những giá trị toàn cầu của dân tộc mình.

Về mặt đối ngoại, Trung Quốc luôn sử dụng chính sách linh hoạt và mềm dẻo với phần còn lại của thế giới. Đó là một chính sách rất rõ ràng và nhất quán của Trung Quốc trong nhiều năm nay.

Thứ nhất, Trung Quốc luôn sử dụng chính sách đối ngoại làm công cụ cơ bản để giải quyết vấn đề đối nội. Thứ hai, Trung Quốc luôn thực hiện chính sách "toạ sơn quan hổ đấu hay "ngư ông đắc lợi". Thứ ba, Trung Quốc cực kỳ thận trọng trong việc xử lý quan hệ với các nước lớn. Trung Quốc quan hệ với Hoa Kỳ để kìm hãm cường quốc kinh tế Nhật Bản trở thành cường quốc chính trị. Giang Trạch Dân chấp nhận việc đưa Ấn Độ trở thành đồng minh trong tam giác Trung – Nga – Ấn để kìm hãm khả năng trở thành cường quốc khu vực của Ấn Độ.

Bằng những phương pháp sáng suốt như vậy, Trung Quốc đã trở thành trung tâm của thế giới thứ ba, trong thời kỳ Chiến tranh Lạnh, và chắc chắn là trung tâm của các nước đang phát triển, trong thời kỳ toàn cầu hóa.

Kết luận

Trong quá khứ, Hoa Kỳ, Liên Xô và Trung Quốc, với những cấp độ khác nhau đã thâu tóm quyền lãnh đạo thế giới trong sự tương tác mang tính đối đầu, trong sự co cụm của ý thức hệ hay sự biệt lập về trình độ phát triển. Về mặt bản chất, đó chính là cơ chế lãnh đạo toàn cầu trong trật tự thế giới cũ. Khi Chiến tranh Lạnh kết thúc, cả ba quốc gia, trong đó nước Nga với vai trò người thừa kế Liên Xô, không còn có thể tiếp tục đảm nhận vai trò lãnh đạo theo kiểu cũ, bởi thế giới đã chuyển sang một trạng thái chính trị mới.

Thời đại ngày nay, dân chủ trong sinh hoạt chính trị toàn cầu bao gồm cả khía canh dân chủ trong lãnh đạo là một xu thế không thể đảo ngược Chúng ta đã ra khỏi một thế giới của nhưng cuộc đấu tranh một mất một còn mà trên thực tế đã huỷ diệt rất nhiều thành quả của nhân loại Ngày nay, chúng ta dù muốn hay không cũng phải cùng nhau chung sống cùng nhau tồn tại và cùng phát lên Điều đó có nghĩa là nhà loại đã bắt đầu một kỷ nguyên mới – kỷ nguyên đối thoại và hợp tác. Kỷ nguyên này đòi hỏi việc xác lập một cơ chế lãnh đạo toàn cầu hoàn toàn khác.

HAI CHÍNH SÁCH ĐỐI NGOẠI

Quan điểm đối ngoại truyền thống

Kể từ khi xuất hiện nhà nước, giao lưu kinh tế, văn hóa, tư tưởng, giữa các quốc gia ngày càng mở rộng, đồng thời với mặt tích cực của quá trình phát triển trên, những mâu thuẫn, xung đột giữa các quốc gia cũng ngày càng trở nên căng thẳng và gay gắt hơn. Điều này giải thích tại sao trong lịch sử phát triển của mình các quốc gia luôn nhận thức ngoại giao là một hoạt động vô cùng quan trọng để các quốc gia đối thoại với nhau, bảo vệ hoặc chia sẻ các quyền lợi của mỗi nước hoặc nhóm nước tuỳ theo tình hình cụ thể của lịch sử.

Trên thực tế, trong suốt tiến trình lịch sử cho đến hiện tại, khi nhân loại bước vào thiên niên kỷ mới, thế giới luôn bị chia rẽ bởi rất nhiều yếu tố khác nhau, trong đó dai dẳng nhất là những lý do về dân tộc, tôn giáo và ý thức hệ. Tuy nhiên, trong thế kỷ XX, những chia rẽ về ý thức hệ và dân tộc đã bao trùm lên mọi khía cạnh của sinh hoạt quốc tế và ảnh hưởng đậm nét đến chính sách ngoại giao của các dân tộc.

Ngoại giao thế kỷ

Thế kỷ XX đã chứng kiến phong trào giải phóng dân tộc trên quy mô toàn thế giới. Hệ thống thuộc địa và chủ nghĩa thực dân bị xoá bỏ nhưng đồng thời người ta cũng chứng kiến sự sụp đổ của hệ thống xã hội chủ nghĩa và sự kết thúc của Chiến tranh Lạnh đã được hình thành từ sau chiến tranh thế giới lần thứ hai. Trong thời kỳ Chiến tranh Lạnh, phần lớn các nhà nước không thực sự có quyền tự quyết trong lĩnh vực đối ngoại. Trong thời kỳ này sự phân chia về ý thức hệ chiếm ưu thế, trong đó nhiều nhà nước không có năng lực chính trị độc lập và đầy đủ. Tuy nhiên, vấn đề dân tộc hoàn toàn không bị lãng quên mà khi có điều kiện, và nhất là khi Chiến tranh Lạnh kết thúc nó lại bùng phát trở lại không kém phần dữ dội.

Trong bối cảnh đó, ngoại giao cũng mang nặng những định kiến dân tộc và ý thức hệ. Nhiệm vụ quan trọng nhất của ngoại giao là cố gắng giành lấy những lợi ích cho quốc gia hay nhóm các quốc gia. Các hoạt động ngoại giao về cơ bản thường đi thẹo những hành lang vạch sẵn. Các cuộc đối thoại giữa các quốc gia có xung đột về quyền lợi thường như những cuộc nói chuyện giữa những người điếc. Mỗi quốc gia cố gắng đòi hỏi quyền lợi nhiều nhất và thường không hiểu hoặc không muốn hiểu đối tác của họ muốn gì. Cuộc đụng đầu lịch sử giữa Việt Nam và Hoa Kỳ là một minh chứng cho nhận định trên. Nếu xét trên quan điểm đối tác thì hai bên hầu như không hiểu nhau. Năm 1945, bất chấp những cố gắng liên minh của Việt Minh, người Mỹ phớt lờ nguyện vọng tự do độc lập dân tộc của Việt Nam. Về phía chúng ta cũng hầu như không hiểu và nhận thức được tầm quan trọng, vai trò của Hoa Kỳ trong chiến lược phát triển kinh tế của Việt Nam. Chúng ta hoàn toàn chưa thấy được Hoa Kỳ như một thị trường lớn nhất thế giới mà mọi quốc gia không thể không xâm nhập nếu muốn thành công trên con đường phát triển. Nghĩa là cả Việt Nam và Hoa Kỳ cũng như nhiều nước khác bị những định kiến về dân tộc và ý thức hệ chi phối. Nguyên nhân trực tiếp của tình trạng trên là tính độc tuyến của hoạt động đối ngoại thời kỳ Chiến tranh Lạnh, nhưng nguyên nhân sâu xa hơn là thế giới chưa xây dựng được những tiêu chuẩn chính trị lành mạnh để các dân tộc cùng chung sống và phát triển, chưa có nền văn hóa chung để có thể hiểu và chia sẻ quyền lợi cũng như những nghĩa vụ cùng nhau. Các quốc gia mạnh luôn theo xu hướng áp đặt còn các quốc gia yếu hơn thường rơi vào trạng thái cực đoan của những định kiến. Tuy nhiên lịch sử là quá khứ, các dân tộc hoàn toàn và có thể hành động theo những cách khác tốt đẹp hơn so với những gì đã xảy ra trong quá khứ, để cùng nhau kiến tạo tương lai.

Trật tự thế giới mới và những thay đổi trong quan hệ quốc tế

Những thay đổi của thế giới trong hai thập kỷ cuối của thế kỷ XX đã tạo nên một trật tự thế giới mới, các quốc gia thoát khỏi những ràng buộc chặt chẽ vào các siêu cường. Họ có thể tự do hơn để nói tiếng nói thật của mình. Nhân loại bước vào thời kỳ phát triển nhanh chưa từng thấy, nhưng tình hình không phải là hoàn toàn thuận lợi, thế giới ngày nay vẫn đầy biến động và bất trắc. Các quốc gia bước vào thời kỳ hậu Chiến tranh Lạnh trong đó xuất hiện những trào lưu và xu thế mới: Quá trình toàn cầu hóa gia tăng mạnh mẽ và sự lên ngôi của các lực lượng đa quốc gia trên vũ đài quốc tế.

Nền chính trị thời kỳ hậu Chiến tranh Lạnh Sau Chiến tranh Lạnh, các quốc gia bỗng nhiên tự mình phải gánh vác những nhiệm vụ chính trị của mình. Nền chính trị thời hậu Chiến tranh Lạnh giải thoát cho nhiều quốc gia khỏi "quỹ đạo" làm vệ tinh cho các siêu cường, nhưng nó lại là cơ hội mới để những mâu thuẫn thâm căn cố đế giữa các dân tộc có dịp nổi lên, dẫn đến sự chia cắt thế giới thành những mảnh vụn mang màu sắc dân tộc, tôn giáo, ý thức hệ hoặc thậm chí là trình độ phát triển. Thế giới ngày nay mang lại cho các dân tộc nhiều cơ hội mới để phát triển nhưng nó cũng dễ bị tổn thương hơn bao giờ hết. Thực tế cuộc sống đòi hỏi ngoại giao trong thời kỳ hiện nay phải thay đổi về chất để đáp ứng với yêu cầu của thời đại.

Xu thế toàn cầu hóa và tự do hóa thương mại. Ngày nay trào lưu toàn cầu hóa và tự do hóa thương mại ngày càng diễn ra sâu rộng và quyết liệt trong quá trình phát triển kinh tế xã hội của nhân loại. Cho dù nơi này hay nơi kia người ta lên tiếng phản đối hoặc công kích, nhưng mọi người buộc phải thừa nhận rằng toàn cầu hóa và tự do hóa thương mại là xu thế không thể cưỡng lại đối với mọi quốc gia. Toàn cầu hóa về bản chất là các nền kinh tế quốc gia không những ràng buộc lẫn nhau ngày một chặt chẽ hơn, mà còn thâm nhập lẫn nhau, do đó mỗi quốc gia có cơ hội nhiều hơn để tiếp nhận những thành quả của sự phát triển nhưng cũng dễ bị tổn thương hơn do các yếu tố bên ngoài.

Dưới tác động của toàn cầu hóa và tự do hóa thương mại, Trái Đất dường như đang nhỏ lại. Dòng chảy của hàng hóa, tiền vốn, kỹ thuật, nhân công và kèm theo đấy là cả quyền lực từ nước này xâm nhập sang nước khác dễ dàng hơn và mức độ ngày càng cao hơn. Từ nay, không một quốc gia nào có thể độc lập giải quyết mọi vấn đề của mình (như phát triển kinh tế, khoa học công nghệ, bảo vệ môi sinh…) và cũng không có sai lầm trên quy mô quốc gia nào không ảnh hưởng đến đời sống chung của toàn nhân loại.

Sự lớn mạnh của các lực lượng đa quốc gia

Trước hết cần hiểu khái niệm lực lượng đa quốc gia bao gồm các công ty đa quốc gia và các định chế quốc tế. Các công ty đa quốc gia đại diện cho sức mạnh khổng lồ của kinh tế tư nhân trong thời đại mới, còn các định chế quốc tế đại diện cho sức mạnh của các "siêu nhà nước". So với mỗi quốc gia đơn lẻ, lực lượng đa quốc gia hiện có sức mạnh to lớn hơn nhiều trên vũ đài kinh tế, chính trị toàn cầu và chắc chắn rằng họ tiếp tục còn có vai trò to lớn hơn nữa trong tiến trình phát triển của mỗi quốc gia cũng như của kinh tế toàn cầu trong thế kỷ tới. Hai nguồn quyền lực đứng trên quyền lực này buộc các quốc gia phải thay đổi và điều chỉnh các chính sách của mình, trong đó đặc biệt là chính sách đối ngoại, để phù hợp với hoàn cảnh mới.

Nếu nhìn thuần túy dưới góc độ kinh tế thì các công ty đa quốc gia là bước phát triển mới về chất của nền kinh tế thế giới.

Về thực chất, đó là những siêu công ty xét về vốn, công nghệ, chất xám và trình độ quản lý. Hoạt động của các công ty đa quốc gia vượt ra ngoài các đường biên giới và trở thành những thế lực khổng lồ thậm chí vượt ra ngoài tầm kiểm soát của các chính phủ. Đến cuối thế kỷ XX, sức mạnh kinh tế của nhiều công ty đa quốc gia còn vượt cả những quốc gia được xếp hạng trung bình của thế giới. Nghĩa là về mặt nào đấy các công ty đa quốc gia đã trở thành những quốc gia không có đường biên và nhiều nhà lãnh đạo công ty da quốc gia đã trở thành những chính khách thực sự. Các công ty đa quốc gia phân phối vốn đầu tư và sự chú ý của họ vào quốc gia nào, phụ thuộc trước hết vào chính sách của chính phủ nước ấy, vào tình trạng giá cả lao động, hàng hóa ở những khu vực đó. Rõ ràng là họ tự quyết định việc phân bố sự chú ý chính trị và kinh tế của mình không phụ thuộc vào ý chí của các chính phủ.

Các định chế quốc tế bao gồm Liên hiệp quốc (UN), Tổ chức thương mại thế giới (WTO), Ngân hàng thế giới (WB), Quỹ tiền tệ Thế giới (IMF) và các tổ chức kinh tế, hợp tác khu vực kiểu như EU, ASEAN, NAFTA… Thực tế hiển nhiên là để phát triển, mọi quốc gia, kể cả những nền kinh tế lớn nhất như Hoa Kỳ không thể không hợp tác mà thậm chí còn phải điều chỉnh chính sách của mình cho phù hợp với các quan hệ với các định chế quốc tế. Có thể nói, các lực lượng đa quốc gia đóng vai trò quyết định, là động lực cơ bản trong quá trình toàn cầu hóa. Trên thực tế đâu đó hiện vẫn nổi lên những tiếng nói phản đối quyền lực của các lực lượng đa quốc gia, nhưng chúng ta phải có cái nhìn thiết thực hơn. Ta có thể thấy tình hình tương tự như việc sử dụng Intemet. Ngày nay, không còn quốc gia nào vì lý do Intemet có chứa cả sự độc hại mà tự tước đi của mình quyền lợi khai thác và sử dụng nguồn lợi không gì so sánh được này để phát triển kinh tế. Các lực lượng đa quốc gia đang trở thành lực lượng chính trong phân phối các nguồn lực, chuyển giao công nghệ, khoa học, lưu chuyển hàng hóa, thậm chí đóng vai trò chủ đạo trong việc điều hành guồng máy kinh tế toàn cầu. Vai trò của họ ngày càng tăng trong mọi tiến trình quốc tế và khu vực. Vì vậy, các quốc gia muốn phát triển, muốn được hưởng những thành quả phát triển của nhân loại cần và phải khai thác tối đa hiệu quả của sự hợp tác với các lực lượng đa quốc gia.

Về vấn đề hai chính sách đối ngoại

Những thay đổi cơ bản nói trên ảnh hưởng rất lớn đến nhiệm vụ ngoại giao của các quốc gia và phá vỡ hình thức quan hệ quốc tế truyền thống.

Có tài liệu thống kê đã đưa ra tỉ lệ tài sản mà các chính phủ không quản lý nổi, tức là nằm trong các công ty đa quốc gia, chiếm khoảng 48% tài sản của nhân loại. Có thể khẳng định rằng, một quốc gia có nhận được sự hỗ trợ của các lực lượng da quốc gia hay không còn tuỳ thuộc vào thái độ và những nhận thức của quốc gia đó về các lực lượng đa quốc gia. Các công ty đa quốc gia đương nhiên bao giờ cũng có mặt ở chỗ mà chính phủ tỏ ra tự do và tôn trọng thương nhân nhất, thuế suất thấp nhất. Họ đến đó để tìm kiếm lợi nhuận lớn hơn nhưng đồng thời góp phần tạo thêm việc làm, xây dựng cơ sở hạ tầng tốt cho quốc gia nơi họ có mặt. Các công ty đa quốc gia là một lực lượng vô định hình, họ có mặt ở chỗ nào có lợi. Do đó, một chính phủ thông minh cần có các chính sách để lôi kéo họ, biến họ không chỉ thành đồng minh kinh tế, đồng minh phát triển, mà thậm chí có thể trở thành đồng minh chính trị. Người ta đã bắt đầu đặt các công ty đa quốc gia bên cạnh các quốc gia, đặt các nhà tài phiệt như Bill Gates bên cạnh những người đứng đầu nhà nước. Đối với các định chế quốc tế cũng có tình trạng tương tự. Thời đại ngày nay mỗi quốc gia chỉ có thể phát triển tốt nếu họ xây dựng một nền kinh tế Thị trường Mở. Chính sách đối ngoại thể hiện sự tham gia hoặc hợp tác tích cực với các định chế quốc tế không chỉ là thước đo của quá trình hội nhập mà thực chất là điều kiện tiên quyết cho phát triển. Lợi dụng được tối đa sức mạnh khổng lồ của các công ty đa quốc gia để phát triển kinh tế đất nước không những là yêu cầu cấp bách của thực tế mà còn thể hiện sự thông minh, sáng suất của mỗi chính phủ.

Có thể kết luận rằng, ngày nay một chính phủ cần có hai chính sách đối ngoại: Chính sách thứ nhất để giao dịch, đối phó và chung sống với các quốc gia, tức là ngoại giao giữa quốc gia và quốc gia, giữa quốc gia và các định chế quốc tế, chính sách thứ hai hướng tới các công ty đa quốc gia.

Căn cứ vào những phân tích xu thế phát triển của thế giới, quan điểm mới về đối ngoại có thể tóm tắt bằng những điểm chính sau đây:

1. Đối với các quốc gia, nhất là các quốc gia nhỏ như Việt Nam, chính sách đối ngoại phải phù hợp với vị thế của mình. Chính sách này phải dựa trên một nguyên tắc ổn định nhưng cần phải có cơ cấu cho phép ứng phó linh hoạt với tình hình thế giới luôn luôn biến động nhanh chóng. Nguyên tắc này không biến quốc gia mình thành một nước cơ hội, nhưng đồng thời phải cho phép quốc gia tận dụng mọi cơ hội thuận lợi để phát triển.
2. Nguyên tắc ngoại giao được thể hiện và đảm bảo trước hết bởi việc xử lý quan hệ với các cường quốc. Chính sách làm bạn với tất cả các nước không thể thay thế tầm quan trọng sống còn của chính sách ngoại giao với Hoa Kỳ, Trung Quốc, Nga, Nhật và EU. Chính sách đúng đắn sẽ giúp chúng ta tiếp cận những cơ hội và tranh thủ được những yếu tố tích cực từ các lực lượng quốc tế và quốc gia có thể tác động tích cực đến sự phát triển của mình.
3. Đối ngoại với các tổ chức quốc tế và tập đoàn đa quốc gia đã và ngày càng có tầm quan trọng hơn. Nếu trong quá khứ, mỗi nhà nước chỉ có một chính sách đối ngoại, thực chất là hoạt động của nhà nước nhằm đối thoại với các nhà nước

khác cùng phe hoặc khác phe với mình, thì ngày nay mỗi quốc gia cần có hai chính sách đối ngoại: Một với quốc gia và một với các công ty đa quốc gia.

4. Toàn cầu hóa là quá trình không thể đảo ngược, do đó, các biện pháp đối nội cần được quan niệm như là quá trình chuẩn bị cho công cuộc hội nhập. Mặt khác việc thu hút nguồn vốn đầu tư nước ngoài có tầm quan trọng vô cùng to lớn đối với sự nghiệp phát triển đất nước.
5. Ngoại giao khu vực cần dựa trên cơ sở những phân tích đầy đủ, khách quan và có tính dự báo, trong đó phải lưu ý rằng các nước láng giềng vừa là đối tác vừa là những đối thủ cạnh tranh trước mắt và lâu dài.
6. Cùng với các nhiệm vụ đối ngoại, cơ cấu và cơ chế hoạt động của chính phủ cũng cán được thay đổi dựa theo các tiêu chuẩn quốc tế.

Trong những điểm này chính sách ngoại giao với các công ty đa quốc gia là hết sức một vẻ. Nó sẽ giúp chúng ta đạt được hai mục đích chính.

1. Tận dụng vốn, công nghệ, trình độ quản lý và thị trường để phát triển kinh tế,
2. hỗ trợ giải quyết vấn đề chính trị. Qua đó, chúng ta có thể phát triển hoặc mở rộng quan hệ với những quốc gia hay những lực lượng mà trong những điều kiện cụ thể không thể giải quyết trực tiếp giữa các quốc gia.

Xây dựng một nền văn hóa ngoại giao

Trước khi Chiến tranh Lạnh kết thúc có thể coi ngoại giao giữa các quốc gia như diễn ra trong thế giới của những người điếc. Các cộng đồng đều đưa ra yêu sách của mình nhưng không hiểu hoặc không muốn hiểu đối tác, hay nói đúng hơn không muốn thừa nhận đối tác. Thực tế ngày nay đã đổi khác. Chúng ta cần và buộc phải hiểu các đối tác, nắm được những yêu cầu của họ. Ngày nay các mâu thuẫn và xung đột quốc tế cần phải giải quyết theo tư duy ngoại giao mới. Đó là một nền văn hóa ngoại giao giúp cộng đồng các quốc gia hiểu biết, thông cảm và chia sẻ quyền lợi cùng nhau. Đó là sự hợp tác và cạnh tranh đê mang lại thắng lợi cho các bên đối tác.

Những thay đổi sâu sắc của thế giới trong vài thập kỷ gần đây đặc biệt là xu thế toàn cầu hóa và sự gia tăng ảnh hưởng của các quyền lực đa quốc gia đòi hỏi chúng ta phải có tư duy đối ngoại mới.

Chính sách đối ngoại giữa các quốc gia cần phải tính đến đặc điểm đa cực và ràng buộc lẫn nhau của thế giới hiện đại dưới tác động của toàn cầu hóa. Mặt khác, bằng các chính sách đối ngoại khôn khéo trong quan hệ với các công ty đa quốc gia, một chính phủ có thể biến họ thành đồng minh của mình không chỉ về kinh tế mà cả về chính trị, phục vụ tốt cho nhu cầu phát triển đất nước, đồng thời hạn chế sự thao túng của họ. Trong bối cảnh cạnh tranh và hợp tác vô cùng phức tạp hiện nay, chính phủ nào, quốc gia nào tranh thủ được các lực lượng đa quốc gia sẽ có sức cạnh tranh lớn để thực hiện thành công chính sách phát triển kinh tế của mình.

TOÀN CẦU HÓA VỀ VĂN HÓA

Trên thế giới cũng như ở Việt Nam người ta nói nhiều đến toàn cầu hóa nhưng chủ yếu là nói về khía cạnh kinh tế. Nói như thế là phiến diện, mặc dù nó có lý do lịch sử. Trong thế kỷ vừa rồi, sau khi một loạt quốc gia được giải phóng khỏi ách thuộc địa, nhiệm vụ quan trọng nhất đặt ra đối họ là phát triển kinh tế, nâng cao mức sống cho người dân. Dĩ nhiên, khi thế giới chuyển từ "quốc tế hóa" sang "toàn cầu hóa", thuật ngữ "toàn cầu hóa kinh tế được nhắc đến như là một xu thế tất yếu và trào lưu này đã và vẫn đang trở thành đề tài sôi nổi và nóng bỏng trên toàn thế giới. Tuy nhiên, càng ngày con người càng nhận ra một trào lưu toàn cầu hóa khác, thậm chí còn quyết liệt hơn, sâu sắc hơn, đó là toàn cầu hóa về văn hóa.

Cũng giống như toàn cầu hóa nói chung, toàn cầu hóa về văn hóa có từ rất lâu và là kết quả của sự tương tác giữa các cộng đồng. Nó diễn ra song song với toàn cầu hóa về kinh tế.

Chúng ta đều biết rằng nhu cầu trao đổi và buôn bán là nhu cầu tự nhiên của cuộc sống. Toàn cầu hóa về kinh tế là quá trình bắt đầu từ xu thế tự nhiên như vậy của đời sống kinh tế. Người ta mang hàng hóa từ làng này bán sang làng khác để trao đổi buôn bán và chính trong quá trình ấy người ta đã thực hiện cái gọi là phi địa phương hóa quá trình kinh tế, tức là người ta đang thực hiện giai đoạn làm tiền đề cho toàn cầu hóa về kinh tế. Trong các quá trình trao đổi hàng hóa như vậy, người ta thấy rằng hàng hóa của làng này bán cho làng khác phải thỏa mãn những nhu cầu hay những đòi hỏi về chất lượng văn hóa của làng khác. Suy rộng ra, hàng hóa của nước này bán sang nước khác phải chứa đựng những đòi hỏi về chất lượng văn hóa của nước khác. Lon Coca- Cola bán ở Việt Nam vào dịp tết có in hình một cành đào hay một con rồng chính là một trong những dấu hiệu của sự chấp nhận những đòi hỏi văn hóa của người tiêu dùng Việt Nam về hàng hóa. Như vậy, quá trình toàn cầu hóa về văn hóa là một quá trình tất yếu. Giao lưu kinh tế là tiền đề của giao lưu văn hóa, còn giao lưu văn hóa thúc đẩy nhận thức cả về sự khác biệt lẫn sự tương đồng về văn hóa. Ngày nay, khi người ta ý thức được rằng văn hóa vừa là mục tiêu vừa là động lực của sự phát triển, chúng ta có thể khẳng định rằng toàn cầu hóa về văn hóa là quá trình tất yếu, diễn ra song song với toàn cầu hóa về kinh tế ở giai đoạn đầu và vượt trước nó ở giai đoạn phát triển sau này.

1. Toàn cầu hóa về văn hóa trong bối cảnh hiện nay

1.1. Toàn cầu hóa về văn hóa xưa và nay

Phải khẳng định rằng toàn cầu hóa nói chung và toàn cầu hóa về văn hóa nói riêng trong bối cảnh hiện nay đã khác xa so với trước kia cả về nội dung, ý nghĩa, quy mô và tốc độ. Thật ra, nói một cách chính xác, toàn cầu hóa trước kia chỉ là khu vực hóa. Sự giao lưu có tính chất khu vực được quy định bởi sự hạn chế của các phương tiện, của giao thông lúc bấy giờ và do đó, phạm vi ảnh hưởng của giao lưu văn hóa không có tính chất toàn cầu thực sự. Chỉ đến ngày nay nhờ sự phát triển vượt bậc của khoa học – công nghệ, các phương tiện giao thông và thông tin hiện đại mới cho phép con người vượt qua các giới hạn không gian và thời gian, tạo điều kiện cho giao lưu văn hóa phát triển trên phạm vi toàn thế giới. Loài người hàng ngày được tiếp cận nhiều nguồn thông tin và do đó, có thêm nhiều dịp trao đổi tiếp xúc với nhau, đẩy mạnh sự giao lưu về mọi mặt từ kinh tế mậu dịch, đầu tư, du lịch đến văn hóa nghệ thuật. Làn sóng di dân từ nước này sang nước khác cũng góp phần mở rộng hơn nữa sự giao lưu trực tiếp và mạnh mẽ về cả đời sống vật chất và tinh thần của nhiều dân tộc. Cũng nhờ những thành tựu của khoa học – công nghệ, thế giới hình thành các lực lượng đủ mạnh có quy mô toàn cầu. Đó là các công ty đa quốc gia, xuyên quốc gia, các thể chế quốc tế và đi cùng với nó là các lực lượng phá hoại như khủng bố hay tôn giáo cực đoan…

Các công ty đa quốc gia, xuyên quốc gia ngày nay thậm chí còn có sức mạnh hơn cả những quốc gia trung bình, có khả năng ảnh hưởng to lớn đến nền kinh tế thế giới. Đồng thời, các lực lượng phá hoại xuất hiện và hoạt động trên quy mô toàn cầu, kết quả của những xung đột giữa các dân tộc, các sắc tộc, các tôn giáo, mà nguyên nhân sâu xa là sự xung đột về kinh tế, chính trị được che đậy dưới hình thức của sự xung đột về tôn giáo, cũng phải được nhìn nhận như một mặt khác của toàn cầu hóa về văn hóa. Đây là vấn đề sâu sắc nhất, bức thiết nhất trong xu thế lớn toàn cầu hóa mà chúng ta không thể chỉ xem xét thông qua các lực lượng thị trường.

Nhiều người lo ngại rằng trong thời đại hiện nay, khi toàn cầu hóa về kinh tế đang được tiến hành ngày càng rõ nét, các nền văn hóa do có năng lực khác nhau nên các nước giàu, bằng tiềm lực kinh tế, bằng cơn lũ hàng hóa của mình, có thể sẽ quy định các tiêu chuẩn văn hóa của hàng hóa, áp đặt cho các dân tộc yếu hơn các tiêu chuẩn văn hóa của nó. Theo chúng tôi, mối lo ngại này không có cơ sở. Không một nền văn hóa nào có thể lấn át nền văn hóa nào. Bởi vì con người tiếp nhận các ảnh hưởng của văn hóa một cách tự nhiên, một cách từ từ và nó có quá trình chọn lọc. Hơn nữa, bản lĩnh văn hóa của mỗi quốc gia là kết quả của sự hình thành tự nhiên có chọn lọc qua một quá trình lịch sử đủ dài. Do đó, về bản chất, toàn cầu hóa về văn hóa chỉ góp phần thúc đẩy sự hợp tác và chọn lọc giữa các nền văn hóa chứ không thể gây áp lực hay lấn át bản lĩnh văn hóa của bất cứ nền văn hóa nào.

1.2. Toàn cầu hóa về văn hóa và tính độc lập văn hóa của mỗi quốc gia

Nói đến tính độc lập văn hóa của mỗi quốc gia là muốn nhấn mạnh đến khía cạnh chính trị hay sự trọn vẹn về mặt cấu trúc văn hóa của mỗi quốc gia. Quan niệm này hiện nay đã trở nên lỗi thời do sự mờ dần của khái niệm biên giới quốc gia và sự hình thành hệ giá trị phổ quát của toàn nhân loại. Giao lưu văn hóa vốn từ xa xưa đã là một quy luật phát triển của mọi dân tộc, trong mấy thập kỷ gần đây càng diễn ra trên một quy mô chưa từng có. Trong bối cảnh hiện nay, dân tộc nào đứng ngoài cuộc giao lưu văn hóa và không chủ động trong giao lưu văn hóa thì sẽ khó tránh khỏi suy thoái. Tuy nhiên, nhiều người cùng chia xẻ quan điểm cho rằng giao lưu văn hóa không chỉ tạo điều kiện cho sự hiểu biết và học hỏi lẫn nhau mà còn góp phần làm mất đi những khác biệt về văn hóa và tạo ra những tiêu chuẩn văn hóa chung để nhân loại cùng chung sống hòa bình. Chính sự khác biệt về văn hóa đã hạn chế rất nhiều khả năng hợp tác giữa các dân tộc, do đó, giao lưu văn hóa – một hoạt động tự nhiên của cuộc sống – sẽ đào thải những gì cản trở sự giao lưu và gắn bó giữa các quốc gia về mặt văn hóa. Nhưng giao lưu văn hóa không đồng nghĩa với việc xói mòn tính độc lập văn hóa của mỗi quốc gia. Thế giới luôn luôn tồn tại nhờ sự đa dạng bản sắc của các cộng đồng bên cạnh những giá trị phổ biến. Chừng nào các quốc gia còn tồn tại thì sự độc lập về văn hóa của mỗi quốc gia cũng sẽ vẫn tồn tại. Tính độc lập văn hóa của mỗi dân tộc không chỉ được duy trì bởi ý muốn chính trị của các nhà lãnh đạo mà còn bởi tính địa phương của nó.

Tuy nhiên, trong mối quan hệ với tính độc lập văn hóa, giao lưu văn hóa đòi hỏi mỗi quốc gia, mỗi dân tộc phải có bản lĩnh, phải biết chủ động tiếp thu những giá trị văn hóa mới, đồng thời loại bỏ những giá trị văn hóa không còn phù hợp, trên cơ sở đó lựa chọn các loại hình văn hóa cho phù hợp. Sự hấp thụ, ảnh hưởng lẫn nhau giữa các dân tộc, các khu vực, các nền văn hóa đã khiến cho những tinh hoa văn hóa từ các miền khác nhau trên hành tinh được kết tụ lại thành những yếu tố cấu thành nền văn hóa chung của nhân loại. Điều này có nghĩa là nền văn hóa chung sẽ tiếp nhận những nhân tố tết đẹp của mọi nền văn hóa, phản ánh những thành tựu mà loài người đã đạt được từ các lĩnh vực khác nhau. Nền văn hóa chung ấy chỉ có thể phát triển trên cơ sở của sự phát triển ngày một tốt đẹp và phong phú của mỗi nền văn hóa dân tộc.

1.3. Toàn cầu hóa về văn hóa và bản sắc văn hóa dân tộc

Nếu độc lập văn hóa nhấn mạnh đến khía cạnh chính trị của văn hóa thì bản sắc văn hóa nhấn mạnh đến khía cạnh truyền thống của nó. Bản sắc văn hóa là những đặc điểm để phân biệt dân tộc này với dân tộc khác và nó được hình thành tự nhiên bởi sự tác động của nhiều yếu tố khác nhau như địa lý, lịch sử và cả những yếu tố ngẫu nhiên. Bản sắc văn hóa dân tộc đóng vai trò quan trọng trong đời sống tinh thần cũng như vật chất của con người. Văn hóa hay là bản sắc chính là dấu hiệu để phân biệt người này với người kia, cộng đồng này với cộng đồng kia, quốc gia này với quốc gia kia và là kết quả của cộng đồng đó hay con người đó tương tác với chính mình và tương tác với các cộng đồng khác Văn hóa thể hiện nhân cách xét về mặt cá nhân và bản sắc dân tộc xét về mặt cộng đồng. Chính bản sắc văn hóa của mỗi dân tộc làm cho con người khác nhau chứ không làm cho con người đối lập với nhau vì bản thân văn hóa được hình thành nên bởi một cộng đồng chứ không phải một cá nhân. Văn hóa chính là thông điệp chung sống vì vậy nó có giá trị chung sống.

Chúng ta không thể phủ nhận sự bành trướng của văn hóa phương Tây trên thế giới trong vòng hơn một thế kỷ qua cũng như sự tất yếu của giao lưu giữa văn hóa phương Đông và phương Tây. Trong quá trình toàn cầu hóa về văn hóa như hiện nay, không ít người lo ngại về sự mất mát bản sắc dân tộc. Họ lo sợ sự bành trướng và ảnh hưởng của văn hóa phương Tây. Thật ra, đó là những mối lo ngại không có cơ sở vì nếu chúng ta cường điệu nhiệm vụ bảo vệ bản sắc dân tộc một cách chủ quan thì sẽ làm cho chúng ta tự trở thành dị biệt với nhân loại trong khi thế giới đang đi theo xu hướng tất yếu của sự hòa hợp. Sớm hay muộn, các dân tộc cũng hội tụ đến một tiêu chuẩn chung sống giữa con người. Vì thế một bản sắc tết là một bản sắc tự nó phải có khả năng hòa hợp với các bản sắc khác. Trong sự nghiệp phát triển, một chính phủ khôn ngoan phải biết phát huy những thế mạnh của văn hóa dân tộc đồng thời biết học hỏi những cái hay, cái tết của các dân tộc khác để dân tộc mình có thể rương tác với nhiều cộng đồng văn hóa khác. Hội nhập vào thế giới, đó chính là con đường tiến bộ.

2. Toàn cầu hóa về văn hóa và những tác động của nó đến đời sống kinh tế, chính trị

2.1. Về kinh tế

Tác động của toàn cầu hóa về văn hóa đối với các hoạt động kinh tế là rất rõ ràng. Trước hết, trong thời đại hiện nay, sự phân biệt giữa những giá trị kinh tế và giá trị văn hóa ngày càng trở nên mập mờ vì những giá trị này đan xen với nhau làm cho việc phân biệt chúng trở nên khó khăn. Bất kỳ một sản phẩm nào đều chứa trong nó những giá trị kinh tế và cả những giá trị văn hóa. Do đó, chúng ta cần phải ý thức về sự phân biệt mang tính tương đối này. Thứ hai, giao lưu văn hóa trong bối cảnh toàn cầu hóa như hiện nay, do ở mức độ cao hơn, sâu sắc hơn đã có những tác động mạnh mẽ đến giao lưu về kinh tế, ảnh hưởng đến tất cả các mặt của kinh tế trong đó 3 khía cạnh sau được coi là cơ bản:

1. Toàn cầu hóa ảnh hưởng đến sản xuất bởi lẽ văn hóa tạo nên một phần giá trị của sản phẩm, trong một số sản phẩm thậm chí là phần lớn nhất;
2. Toàn cầu hóa về văn hóa ảnh hưởng đến tổ chức lao động và chất lượng lao động.
3. Toàn cầu hóa về văn hóa quy định những tiêu chuẩn chung trong sản xuất và lưu thông.

Nhận thức được những tác động của toàn cầu hóa về văn hóa đối với kinh tế đòi hỏi những người có trách nhiệm không được phép bỏ qua những giá trị văn hóa trong quá trình tổ chức lao động, sản xuất và lưu thông hàng hóa. Từ lâu, các công ty đa quốc gia được coi là các tác nhân chính của sự trao đổi và hợp tác kinh tế quốc tế thông qua đầu tư, chuyển giao công nghệ, nghiên cứu khoa học và cả giao lưu văn hóa. Chúng ta phải khẳng định rằng, chính giao lưu văn hóa đã thúc đẩy hội nhập kinh tế trên phạm vi toàn thế giới và đến lượt hội nhập kinh tế kéo con người xích lại gần nhau, trên cơ sở tuân theo những tiêu chuẩn chung được quy định làm nền tảng cấu thành nên những giá trị văn hóa chung của toàn nhân loại.

2.2. Về chính trị

Ảnh hưởng của toàn cầu hóa về văn hóa đến chính trị cũng rất rõ ràng. Toàn cầu hóa về văn hóa đang làm lan truyền trên khắp thế giới những giá trị phổ biến như nhân quyền, dân chủ, tự do, đồng thời làm thay đổi tính chất của các quan hệ xã hội. Trong thế giới hiện nay, dân chủ không chỉ mang tính chính trị xã hội mà còn là điều kiện tiên quyết cho phát triển. Nói cách khác; dân chủ không còn đơn thuần là một quyền chính trị mà đã trở thành quyền phát triển. Khi con người ràng buộc với nhau trên quy mô toàn cầu, việc giải phóng năng lực sáng tạo của mỗi con người là điều kiện cốt yếu để một quốc gia có khả năng cạnh tranh. Khi tất cả các khả năng sáng tạo của mỗi dân tộc được giải phóng thì mỗi dân tộc càng có tiềm lực lớn hơn. Do đó, phổ biến các giá trị dân chủ là xu thế tất yếu và toàn cầu hóa buộc các dân tộc, các tôn giáo khác nhau phải ngồi lại cùng nhau tìm ra các tiêu chuẩn chung sống của toàn nhân loại.

Trong những thập kỷ gần đây, UNESCO và các tổ chức tiến bộ đã cùng đặt lại vấn đề văn hóa và giao lưu văn hóa, khẳng định lại vị trí của văn hóa so với kinh tế và chính trị trong sự phát triển chung của nhân loại và của mỗi dân tộc. Những năm quốc tế khoan dung, về người già, về trẻ em đều phản ánh nguyện vọng chính đáng của nhân loại. Cùng với xu thế tự do thương mại, xu thế toàn cầu hóa về văn hóa đang góp phần làm cho các nước trên thế giới xích lại gần nhau do đó, các nhà chính trị phải chấp nhận những nguyên tắc đối thoại chung trên phạm vi toàn cầu. Đó là những tiêu chuẩn trong sản xuất về sử dụng lao động trẻ em, lao động tù nhân hay những tiêu chuẩn về môi trường – là vấn đề hiện nay đã trở thành vấn đề đạo đức. Như vậy toàn cầu hóa nói chung và toàn cầu hóa về văn hóa nói riêng buộc các quốc gia phải cùng nhau hợp tác, cùng nhau xây dựng một thế giới chung hòa bình và ổn định, trong đó giá trị cá nhân không được phép bỏ qua.

2.3. Toàn cầu hóa về văn hóa và những phản ứng cực đoan

Giao lưu văn hóa bên cạnh những mặt tích cực vẫn chứa đựng nhiều mâu thuẫn về tư tưởng, quan điểm, nội dung... Rõ ràng phản ứng của các quốc gia đối với toàn cầu hóa về văn hóa là không giống nhau. Phải khẳng định rằng người được hưởng lợi nhiều nhất từ quá trình toàn cầu hóa về văn hóa chính là nhân loại Tuy nhiên vẫn có không ít kẻ bị thua thiệt. Đó là những lực lượng kinh tế, tôn giáo khác nhau, với những lý do ích kỷ hay lạc hậu nào đó, muốn duy trì quyền lực và lợi ích của mình bằng phương thức cai trị cũ. Thế giới ngày nay vẫn phải chứng kiến những xung đột sắc tộc, tôn giáo như các cuộc xung đột kéo dài ở Trung Đông, vùng Vịnh, nhiều nước châu á, châu Phi, vùng Ban Căng hay ở Đông Timor... Những phản ứng cực đoan như khủng bố, xung đột sắc tộc hay xung đột về tôn giáo như vậy phản ánh tình trạng lạc hậu, bảo thủ về văn hóa của một bộ phận nhân loại và nó tác động trở lại kinh tế và chính trị. Điều đó thực ra cũng là tất yếu. Khi các nền văn hóa xâm nhập lẫn nhau, những giá trị phổ biến xâm nhập vào những giá trị cá biệt, những vùng cá biệt sẽ gây ra những phản ứng trong đó có những phản ứng cực đoan. Do các đặc thù chính trị, đặc thù địa lý mà những phản ứng luôn luôn khác nhau và nếu thái quá thì trở thành những phản ứng cực đoan. Nhưng cho dù có những phản ứng cực đoan ấy thì nhân loại vẫn không lùi bước trên xu thế toàn cầu hóa về văn hóa. Những phản ứng cực đoan ấy dần dần sẽ phải mất đi cùng với những lợi ích mà họ nhận, trong quá trình nghiên cứu, trong quá trình hưởng thụ những thành quả văn hóa chung của nhân loại. Hiểu rằng những phản ứng cực đoan là tất yếu, nhân loại tiến bộ phải cảnh giác và hợp tác tìm ra các giải pháp cùng chống lại những biểu hiện tiêu cực như vậy. Giải pháp đó chính là nâng cao dân trí, xây dựng xã hội văn minh, nhà nước pháp quyền, xây dựng cơ chế kiểm soát toàn cầu mang tính dân chủ, bình đẳng, hỗ trợ cùng nhau phát triển kinh tế, giảm mâu thuẫn giữa các dân tộc, các khu vực...

3. Kết luận

Cần phải khẳng định rằng, quá trình toàn cầu hóa về mặt văn hóa là một quá trình tự nhiên, nó không phụ thuộc vào bất cứ ai cũng như không chịu sự kiểm soát của bất cứ lực lượng nào. Toàn cầu hóa về văn hóa sẽ làm lan tỏa toàn cầu những thước đo mới, những tiêu chuẩn mới trong cuộc sống của nhân loại và do đó, nó không tương thích với một vài cách quản lý cũ, một vài cách cai trị cũ hoặc cách kinh doanh cũ. Chúng ta không thể đứng ngoài xu thế chung này, nhưng chúng ta có thể lựa chọn một chính sách khôn ngoan, làm sao để chúng ta ít bị thua thiệt và chúng ta có thể tận dụng tối đa những cơ hội từ quá trình này. Chúng ta cần phải biết chủ động hướng các chính sách của mình sao cho phù hợp với xu thế toàn cầu hóa về văn hóa, và biện pháp cấp bách nhất, đồng thời cũng là tốt nhất cho tất cả các dân tộc là dân chủ hóa xã hội và cùng nhau xây dựng một hệ tiêu chuẩn văn hóa – chính trị chung toàn cầu, để vừa cạnh tranh vừa hợp tác hòa bình vì một thế giới ngày càng ổn định hơn trong tương lai.

PHÁP LUẬT – TÀI SẢN TINH THẦN CỦA NHÂN DÂN

Từ trước đến nay, tự do luôn được quan niệm như là một tài sản tự nhiên hay một quyền tự nhiên của con người và xã hội được cấu thành từ sự góp một phần tự do của con người. Xuất phát từ đòi hỏi xã hội phải được điều chỉnh bởi những quy tắc nhất định, pháp luật đã ra đời. Bản chất của pháp luật là các khế ước xã hội, tức là kết quả của sự thỏa thuận của mọi người. Nếu thỏa mãn điều kiện này, sự tự nguyện nhượng bớt một phần tự do cá nhân sẽ đưa đến sự hình thành của nền dân chủ ở đó, tự do không chỉ đơn thuần là tự do bản năng mà sẽ có chất lượng cao hơn, tức là tự do mang trong mình sự hài hòa lợi ích giữa các cá nhân, giữa cá nhân với cộng đồng và ở mức độ cao hơn nữa, tự do như là, phát triển. Tuy nhiên, rất nhiều quốc gia không nhận thức được điều này. Kết quả là pháp luật trở thành một thứ dây trói hoặc công cụ cai trị và do đó, nó thuộc sở hữu của những kẻ thống trị' chứ không còn là tài sản của nhân dân.

Trong bài viết này, pháp luật sẽ được tiếp cận như một đối tượng triết học nhằm chỉ ra ý nghĩa thiêng liêng nhất của pháp luật đối với đời sống con người – đó là Pháp luật như là tài sản tinh thần của nhân dân hay Biện chứng của Tự do.

Pháp luật – Hình thức thể hiện tập trung nhất toàn bộ giá trị tự do của con người

Bất kỳ sự thỏa thuận nào cũng thể hiện quyền tự do của con người. Khi đối thoại với nhau, với nhà cầm quyền và thậm chí với thần thánh, con người đã thể hiện tự do của mình. Nếu không khẳng định được địa vị của mình, không cảm nhận được giá trị của mình tức không có tự do thì con người sẽ chỉ biết lắng nghe và tuân lệnh mà không thể đối thoại. Pháp luật là khế ước tinh thần của con người với nhau và với nhà cầm quyền và vì thế, pháp luật thể hiện một cách tập trung nhất toàn bộ giá trị tự do của con người. Mối quan hệ giữa tự do và pháp luật là mối quan hệ hệ quả, nói cách khác, pháp luật là hệ quả của tự do. Vấn đề này đã được thảo luận từ thế kỷ XVII, XVIII bởi nhiều học giả lớn, trong đó nổi bật là Montesquieu với 'Tinh thần pháp luật" và Rousseau với "Bàn về khế ước xã hội". Tuy nhiên, đến nay không phải tất cả mọi người trên thế giới đều nhận ra giá trị của tự do, nhận ra mối quan hệ biện chứng, mối quan hệ nhân quả giữa tự do và pháp luật. Vì thế, không phải tất cả mọi người đều coi pháp luật là sở hữu của mình và ở những chỗ khuất nẻo của cuộc sống, con người vẫn làm những điều phi pháp mà không cảm thấy áy náy. Chỉ khi nào con người nhận ra mình là chủ sở hữu của những quy tắc sống, là đồng sở hữu những khế ước xã hội thì lúc đó con người mới đối xử với pháp luật một cách tự giác.

Không ít người chúng ta sẽ tự hỏi tại sao lại phải cưỡng bức con người tuân thủ pháp luật trong khi pháp luật là tài sản tinh thần của nhân dân, là cái mà đáng ra con người phải tự nhiên tuân thủ? Tại sao tình trạng vi phạm pháp luật vẫn diễn ra tràn lan và càng ngày càng khó kiểm soát? Phải chăng, con người sinh ra là để phản bội lại những đòi hỏi của chính mình? Trong quan điểm của chúng tôi, tất cả những tình trạng này đều bắt nguồn từ những hạn chế trong nhận thức của con người về tự do.

Do đó, cần phải giúp con người nhận thức rằng, tự do không phải là một thứ bất tận và nếu con người không chấm dứt việc chà đạp tự do thì con người sẽ mất tự do, cũng chính là đánh mất những giá trị người của mình. Do đó, xét về bản chất, nghiên cứu pháp luật chính là nghiên cứu tự do với tất cả hình hài cụ thể của nó. Nếu pháp luật không có quan hệ hệ quả với tự do thì pháp luật không có nội dung, hay nói đúng hơn là nghiên cứu pháp luật chính là nghiên cứu cấu trúc văn hóa của tự do. Tự do làm cho con người nhận thức được cả lợi ích lẫn rủi ro trong mỗi hành động của mình; nó, đồng thời, giúp con người tự đánh giá tính hợp lý trong hành động của mình và với nhận thức như vậy, con người sẽ hành động một cách tự giác và thận trọng. Vì vậy, có thể nói, mọi thỏa thuận, mọi khế ước của cuộc sống được thể hiện dưới hai hình thức: Luật thành văn là luật pháp và luật bất thành văn là văn hóa. Con người sinh ra, dùng địa vị tự do của mình để thỏa thuận. Sự thỏa thuận ấy có hai hệ quả, hệ quả thành văn là nhà nước – pháp luật và hệ quả thứ hai bất thành văn là các quy tắc cộng đồng hay văn hóa. Tự do, vì thế, là nguồn gốc của mọi trật tự mang tính tự giác; mọi trật tự không có tự do chỉ là trật tự cưỡng bức và con người sẽ chà đạp lên những trật tự cưỡng bức đó. Do đó, tự do hoàn toàn không gắn với sự hỗn loạn như bấy lâu nay các nhà nước phi tự do vẫn áp đặt lên nhận thức của người dân; nó là một khái niệm vĩ đại và cần phải chỉ ra tất cả cách thức con người đùng để ngụy biện cho việc đánh cắp tự do của người khác và nhất là sự đánh cắp trên quy mô nhà nước đối với xã hội.

Từ trước đến nay, chúng ta vẫn quan niệm mục tiêu của pháp luật là giữ gìn trật tự xã hội. Đó là một cách nghĩ quá đơn giản và đã tầm thường hóa vai trò của pháp luật. Chúng tôi cho

rằng, sứ mệnh của pháp luật là đảm bảo tự do và phát triển quyền tự do của con người. Nếu pháp luật được định ra bởi ý chí của nhà cầm quyền thay vì là kết quả của quá trình thảo luận và đàm phán giữa các thành viên trong xã hội, thì pháp luật đó sẽ trái với ý chí xã hội và không thể hiện các giá trị tự do. Nếu duy trì tình trạng đơn nguyên trong nhận thức và hành động thì không bao giờ pháp luật trở thành tài sản tinh thần của nhân dân, bởi thông qua các hành động nói chung và đặc biệt là thông qua hành động chính trị, con người sử dụng tự do để xây dựng các khế ước văn hóa và khế ước pháp luật. Thể chế dân chủ là cơ cấu duy nhất để con người thực hiện quyền tự do của mình trong quá trình đàm phán, bởi tất cả các khế ước đều được thể hiện thông qua các quan điểm chính trị và con người lựa chọn người đại diện cho mình thôn gí qua việc đàm phán ấy, chính là lựa chọn ra cấu trúc của khế ước. Nói cách khác, dân chủ là cách thức duy nhất để kéo tự do xuống các tầng hàng ngày của cuộc sống.

Tự do sinh ra con người và hành trình tìm lại tự do bị đánh cắp

Từ trước đến nay, người ta luôn cho rằng, con người sinh ra đã có tự do; tuy nhiên, trên thực tế, ở một số nơi trên thế giới, con người hoàn toàn không có tự do. Điều này, đương nhiên, đã phủ nhận chân lý con người sinh ra đã có tự do nhưng đồng thời, lại đưa đến một kết luận mới – đó là Tự do sinh ra Con người (*), hay nói khác đi, tự do sinh ra tất cả các quyền làm người. Đó cũng chính là ý nghĩa thiêng liêng nhất của tự do.

Hãy thử quan sát những gì đang diễn ra ở các nhà nước phi dân chủ, nơi tự do của con người đã bị đánh cắp từ trước khi sinh ra. Liệu có thể coi con người ở những quốc gia như vậy đã đạt đến trạng thái phát triển hoàn chỉnh chứa trong khi họ đang sống một đời sống rất phi con người với những giá trị người đang ngày càng suy thoái? Vì thế, nếu thừa nhận con người sinh ra đã có tự do thì vô tình chúng ta đã tạo ra cơ sở tồn tại hợp pháp cho các nhà nước phi dân chủ. Với cách tiếp cận như vậy, chúng ta buộc phải thừa nhận một chân lý khác – đó là tự do sinh ra con người; nói khác đi, tự do là nguồn sống của con người. Nếu coi tự do như một thứ tài sản thì con người sẵn lòng chà đạp tự do của chính mình và chiếm đoạt tự do của người khác, bởi không ai chết khi tự chà đạp tài sản của mình hay khi bị tước đoạt tài sản. Nhưng, nếu coi tự do là nguồn sống của con người thì con người sẽ ứng xử một cách chừng mực và thận trọng hơn với tự do, bởi con người sẽ chết khi bị chà đạp hay khi bị tước đoạt nguồn sống của mình. Với ý nghĩa như vậy, có thể nói, tự do là chất xúc tác để các sinh vật ở trạng thái tiền con người trở thành con người và không có tự do là không có môi trường để con người thực sự sống với tư cách con người.

Mặt khác, cần chỉ ra mối tương quan giữa hai phạm trù tự do và bình đẳng. Rõ ràng, không có tự do, chúng ta sẽ không có những con người theo đúng nghĩa và đi theo chuỗi logic này, chúng ta sẽ nhận ra sự vô lý khi các nhà nước phi dân chủ bàn đến sự bình đẳng hay bác ái giữa con người và những sinh vật ở trạng thái tiền con người. Và rằng, tự do chỉ tồn tại, hay nói cách khác, con người chỉ có thể sử dụng tự do và phát triển khái niệm tự do khi có sự tương tác với những con người khác. Trong khi đó, một xã hội phi dân chủ không phải là môi trường để con người thể hiện mình với tư cách là con người. Do đó, nếu tiếp tục đánh cắp tự do của con người, các nhà nước phi dân chủ sẽ phải chịu đựng hậu quả tất yếu là sự biến mất vĩnh viễn của những giá trị người. Những nghiên cứu nghiêm túc về tự do sẽ khiến những nhà nước phi tự do nhận ra sự tồn tại bất hợp pháp của mình và giúp con người ý thức về sự tồn tại vô lý của mình. Nếu tồn tại mà không có tự do từ tư duy đến hành động thì chúng ta chưa phải là những con người hoàn chỉnh. Muốn đạt tới trạng thái con người hoàn chỉnh thì chúng ta phải phấn đấu để tự do thấm vào tất cả các hoạt động của mình. Tự do là nội dung đúng đắn của mọi hành động cũng như sáng tạo của con người. Nếu không có tự do trong ý nghĩ thì chúng ta không thể tự sáng tạo ra giá trị của mình và càng không thể đàm phán một cách bình đẳng để tạo ra những khế ước có chất lượng pháp luật và văn hóa. Nếu không hiểu được mối quan hệ biện chứng giữa tự do và con người, thì sẽ không hiểu được luận điểm pháp luật là tài sản tinh thần của nhân dân và càng không hiểu được mối quan hệ giữa tự do và văn hóa, tự do và pháp luật, hay nói chung là giữa tự do và xã hội. Không có tự do thì không có con người và hơn nữa là không có tự do thì không có xã hội loài người. Phấn đấu vì tự do và dân chủ, do đó, đã trở thành nhiệm vụ số một của mọi quốc gia trên thế giới này.

Tuy nhiên, con người không bao giờ chấp nhận sự tồn tại ở trạng thái tiền con người của mình; họ dần nhận ra rằng, nếu không có tự do thì những giá thị mang chất lượng con người sẽ biến mất vĩnh viễn và bởi tự do là khoảng không gian hợp lý duy nhất tạo ra con người, nên những khao khát về tự do sẽ khiến con người bùng nổ và họ sẽ đòi lại tự do bằng cách mạng. Đó là những con người, những dân tộc không may mắn và ở đây, xin được nhấn mạnh rằng, chúng ta không được phép nhân danh nỗi bất hạnh của con người để ngụy biện cho sự tồn tại của những nhà nước phi dân chủ.

Nhưng liệu những cuộc cách mạng có phải là những giải pháp tối ưu trong khi cách mạng là một loạt hoạt động rất bản năng và luôn để lại đằng sau nó những chuỗi đứt gãy đột ngột? Trong khi đó, tiến trình phát triển của con người phải là các chuỗi logic, mà ở đó mọi sự thay đổi đều phải tự giác và được kiểm soát bởi các tiêu chí về sự hợp lý. Vì lý do đó, chúng tôi đề xướng Lý thuyết Cải cách như một giải pháp để tìm lại tự do một cách hợp lý. Sự trở về của tự do cũng phải là một lộ trình được hoạch định tương xứng với những nhận thức của con người về tự do; nếu không, con người sẽ rơi vào trạng thái choáng ngợp trước những giá trị của tự do và sẽ sử dụng nó một cách liều lĩnh, hay đúng hơn, sẽ lại cống hiến tự do một cách thiếu chín chắn và đẩy mình vào những trạng thái không tự do khác.

Nhằm chứng minh cho luận điểm cải cách như là công nghệ phát triển duy nhất trong xã hội hiện đại, chúng ta sẽ cùng nhau phân tích trường hợp của Việt Nam với việc thực hiện chính sách Đổi Mới từ năm 1986 mà thực chất là một cuộc cải cách kinh tế.

Nền kinh tế thị trường mới vào Việt Nam khoảng hơn mười năm nhưng nó đã tạo ra sự đột biến vĩ đại trong tư duy của người Việt Nam. Đó là mỗi người đều cảm thấy bị thất thiệt nếu không có tự do và đó cũng chính là nguồn gốc của tất cả những thành tựu mà chúng ta đạt được kể từ năm 1986 đến nay. Cần phải khẳng định như vậy để bác bỏ cách tiếp cận sai lầm của một số người khi lên án nền kinh tế thị trường như là căn nguyên của sự suy thoái của một số giá trị, cụ thể là của tình trạng vi phạm pháp luật tràn lan và gần như không thể kiểm soát. Như đã phân tích trong phần trước, tình trạng vi phạm pháp luật có căn nguyên sâu xa là những nhận thức phiến diện của con người về những giá trị của tự do chứ không phải là do kinh tế thị trường hay tự do kinh tế Chính vì thế, người ta không được phép hạn chế tự do kinh tế, kể cả nhằm mục đích khôi phục trật tự, bởi trật tự trước đây ở Việt Nam là một thứ trật tự của tình trạng chậm phát triển còn sự nhôn nhao trong hiện tại là một sự nhốn nháo vĩ đại – nó chứa đựng trong đó những khát vọng tự do, những mưu cầu hạnh phúc, những tìm kiếm cơ hội của con người Việt Nam và vì thế, nó chứa đựng những yếu tố phát triển. *Pháp luật phải đảm bảo an toàn cho con người trong khi họ đổ ra đường để tìm kiêm cơ hội chứ không phải tước đi của họ sự tự do trong việc tìm kiếm và khai thác các cơ hội.* Quan trọng hơn, pháp luật phải từng bước xây dựng và khẳng định tâm lý sở hữu trong người dân Việt Nam và hãy bắt đầu sứ mệnh này với việc thừa nhận tầm quan trọng của tích luỹ. Nếu tiếp cận vấn đề tích luỹ một cách thiếu hợp lý như hiện nay thì chúng ta sẽ có một tương lai không có tích luỹ, trong khi tích luỹ là tiền đề để phát triển.

Bản thân việc thay đổi cách tiếp cận đối với vấn đề tích lũy sẽ mở ra một chương mới trong nhận thức của con người Việt Nam về tự do kinh tế nói riêng và tự do nói chung và như thế nghĩa là chúng ta đang gieo những mầm phát triển trong cuộc sống hiện tại.

Tính biện chứng của quá trình cống hiến tự do

Các phân tích về tự do đã khẳng định rằng, xã hội được cấu thành từ sự tự nguyện nhượng bớt một phần tự do của các thành viên. Không ít người đặt câu hỏi về giá trị hay ý nghĩa của phần tự do còn lại: Trong quan điểm của chúng tôi, phần tự do còn lại là phần dự phòng cho sự phát triển của khái niệm tự do bội còn người luôn cần tự do để nhượng tiếp trong những chặng phát triển tiếp theo. Vì thế, có thể nói, quá trình phát triển của con người là quá trình nhượng thêm tự do hay nói cách khác, con người nhượng bớt tự do để mở rộng tự do hay không gian phát triển của chính mình. Đó chính là khía cạnh biện chứng quan trọng nhất của quá trình cống hiến tự do.

Nhưng phải chăng tự do là một đại lượng hữu hạn? Câu trả lời là không, vì con người góp tự do như góp vốn; nó sẽ tạo ra tài sản trước mắt và giá trị gia tăng trong tương lai. Giá trị gia tăng đó chính là quyền tự do phát triển. Như vậy, tự do không phải là một đối tượng tĩnh mà luôn luôn vận động; sự vận động đó, rõ ràng, đã mở rộng khái niệm tự do và tạo ra tự do với một chất lượng cao hơn.

Tuy nhiên, nếu con người nhận ra rằng phần tự do mà họ đóng góp đã bị đánh cắp, thì họ sẽ không còn tín nhiệm đối tượng nhận sự góp vốn của họ. Chính vì thế, họ sẽ từ chối góp phần tự do của mình và tìm cách giữ lại phần tự do càng lớn càng tốt. Đó chính là khuynh hướng tiêu cực của sự phát triển tự do, tức là con người không tin tưởng vào người đại diện hay nhà nước và tạo ra tình trạng vô chính phủ. Vô chính phủ là sự không thừa nhận các giá trị minh bạch của chính phủ và ở đâu, chính phủ càng xuất hiện như một công cụ cưỡng bức con người, thì ở đó mức độ vô chính phủ càng nghiêm trọng. Cần phải nhắc lại rằng, con người cần đến chính phủ như là đối tượng bảo vệ lợi ích, trong đó quan trọng nhất là bảo vệ quyền sở hữu của họ đối với pháp luật trên tư cách là tài sản tinh thần của nhân dân.

Nếu nhà nước, với tư cách là người quản trị nguồn vốn tự do của cộng đồng và xã hội, chiếm đoạt phần tự do mà các thành viên trong xã hội đóng góp thì sẽ tạo ra tình trạng độc tài; nói cách khác, bản chất của chế độ độc tài chính là sự chiếm đoạt các phần tự do được đóng góp bởi các thành viên trong xã hội. Những kẻ thiết lập và duy tự chế độ độc tài là những kẻ không hiểu tự do. Tự do là những giá trị có thật và mỗi người đều có đủ lượng tự do cho mình. Bản thân sự chiếm đoạt tự do đã tự nó nói lên những hạn chế trong nhận thức về giá trị của tự do của những kẻ đi chiếm đoạt. Người biết sử dụng tự do là người biết khai thác tự do của mình và không phải chiếm đoạt của bất kỳ ai. Bi kịch của nhân loại là con người không hiểu giá trị của tự do và không có kinh nghiệm sử dụng tự do nên tưởng rằng mình cần nhiều hơn hoặc không cần đến nó. Những người tưởng rằng mình không cán tự do đã dâng hiến trọn vẹn tự do của mình và trở thành đối tượng bị trị, còn những người tưởng mình cần nhiều tự do hơn thì chiếm đoạt tự do của kẻ khác và trở thành kẻ cai trị, kẻ phá hoại đời sống xã hội. Thật ra, không chỉ những kẻ chiếm đoạt tự do của người khác mới có tội, mà ngay cả những người để cho người khác chiếm đoạt tự do của mình cũng là những kẻ có tội bởi không ý thức được về thứ đã sinh ra mình. Đó cũng chính là khuyết tật nghiêm trọng nhất về nhận thức của con người và là cơ sở tồn tại hợp pháp của các nhà nước rút; dân chủ như đã phân tích trong phần trước.

Tự do tinh thần – trạng thái phát triển cao nhất của tự do

Các phân tích về tự do dưa chúng ta đến kết luận tự do là tài sản thiêng liêng nhất đối với mỗi con người và vì thế, chúng ta không được nhuyễn nhượng và cống hiến tự do một cách ngẫu hứng. Tuy nhiên, một trong những khía cạnh tinh tế nhất của khái niệm tự do và đồng thời cũng là đối tượng dễ bị xâm phạm và chiếm đoạt nhất là tự do tinh thần. Trước khi đi vào những phân tích sâu hơn, chúng ta hãy cùng nhau đưa ra định nghĩa tự do tinh thần. Chúng tôi cho rằng, tự do tinh thần là trạng thái con người không bị lệ thuộc về mặt nhận thức vào bất kỳ ai, cho dù người đó có vĩ đại đến đâu đi chăng nữa, bởi sự vĩ đại của một cá nhân không thể thay thế cho sự vĩ đại của một dân tộc và càng không thể thay thế tự do tinh thần.

Giải thích tình trạng chậm phát triển của một số quốc gia trên thế giới, trong một số bài viết, chúng tôi đã phân tích trạng thái không thể ra khỏi quá khứ của những quốc gia này. Nhưng, sự không thể ra khỏi quá khứ, xét về bản chất, phải chăng là trạng thái bị đánh cắp tự do tinh thần hay trạng thái tự nguyện cống hiến trọn vẹn tự do tinh thần cho quá khứ? Xin được nhấn mạnh rằng tự do là cảm hứng phát triển quan trọng nhất và tự do tinh thần là điều kiện không thể thiếu để phát triển về mặt nhận thức. Con người không thể trưởng thành nếu không thoát rà khỏi cái bóng của những cá nhân vĩ đại. Một dân tộc càng không thể phát triển nếu không có cảm hứng phát triển trong hiện tại, tức là không có tự do tinh thần trong hiện tại.

Thực ra, ngay cả tình trạng giáo điều về mặt nhận thức hay sự khủng hoảng lý thuyết phát triển cũng bắt nguồn từ sự không có tự do tinh thần, hay nói đúng hơn là từ sự không có tự do nhận thức. Tại sao con người lại tự trói buộc mình vào những thứ chưa hẳn đã là chân lý mà quên mất rằng ngay cả chân lý cũng là một đối tượng của triết học; nó cũng vận động, thay đổi để tự làm mới mình và làm đúng mình? Cần phải khẳng định rằng sự tôn sùng và phổ biến những chân lý lạc hậu đã tiêu diệt cảm hứng tư duy của con người trong hiện tại. Một triết gia từng nói "Tôi tư duy tức là tôi tồn tại". Vậy phải chăng, con người đã chết nếu không còn cảm hứng tư duy?

Vì tất cả những lý do đó, chúng tôi cho rằng tự do tinh thần là hình thức phát triển cao nhất của tự do mà nếu không có nó, các dân tộc sẽ bị thoái hóa về mặt tinh thần và không thể phát triển.

Lời kết

Sẽ là thừa nếu nói thêm bất kể lời nào về những giá trị của tự do bởi tự do là chính nó, tự do sinh ra con người, tự do khiến con người sáng tạo ra mình và tự do mang lại sự thức tỉnh vĩ đại cho các dân tộc. Chúng tôi tin tưởng rằng tự do sẽ đến với con người khắp nơi trên thế giới, thậm chí cả những nhà nước hiện còn trong tình trạng thiếu hoặc không có tự do.

ẢNH HƯỞNG CỦA VĂN HÓA ĐỐI VỚI PHÁP LUẬT

Văn hóa có một ảnh hưởng không thể phủ nhận đối với pháp luật. Văn hóa chính là cuộc sống, do đó, việc xây dựng pháp luật, theo lẽ tự nhiên, phải dựa trên những kinh nghiệm văn hóa, tức là pháp luật phải có khả năng biến thành văn hóa để điều chỉnh cuộc sống. Tuy nhiên, thực tế cho thấy, ở rất nhiều nơi trên thế giới, hệ thống pháp luật tỏ ra không tương thích với cuộc sống. *Phải chăng yếu tố văn hóa, ở những nơi đó, đã bị tách rời khỏi pháp luật hay bản thân pháp luật được xây dựng trên một nền văn hóa méo mó, phi tự nhiên?*

Phải khẳng định ngay rằng, một nền văn hóa phi tự nhiên chắc chắn sẽ dẫn đến một một hệ thống pháp luật phi tự nhiên. Vậy văn hóa ảnh hưởng như thế nào đến pháp luật? Trước khi đi vào lý giải vấn đề, chúng tôi xin bắt đầu từ một nền văn hóa được hình thành và phát triển tự nhiên như chính cuộc sống của con người. Nền văn hóa đó, trước hết, là sản phẩm của tự do.

1. Văn hóa – Sản phẩm của tự do

Văn hóa, nhìn chung, hình thành từ sự tích lũy kinh nghiệm sống của một cộng đồng, một dân tộc, do đó, văn hóa chính là cuộc sống, nó có mặt trong tất cả các lĩnh vực của đời sống. Quá trình hình thành văn hóa là một quá trình tự nhiên và khách quan. Từ xưa đến nay, con người luôn sống và hành động theo những lẽ phải của tâm hồn mình, tức là nhận thức về "*cái tất yếu*", kết quả là tạo ra thành tựu. Những thành tựu đó, cùng với thời gian, đã kết tinh lại và trở thành văn hóa. Một nền văn hóa hình thành tự nhiên như vậy là một nền văn hóa lành mạnh. Tuy nhiên, điều quan trọng hơn cần phải thấy là, chất xúc tác cho quá trình hình thành của văn hóa không gì khác chính là tự do, vì nếu không có tự do thì đời sống tinh thần của con người không phát triển. Đời sống tinh thần của con người không phát triển thì không có đời sống văn hóa lành mạnh. Vậy tiêu chuẩn để phân biệt giữa một nền văn hóa lành mạnh và một nền văn hóa không lành mạnh là gì? Đó chính là *tính đa dạng tự nhiên của cuộc sống*.

Chúng ta đều biết rằng, *bản chất của cuộc sống chính là tính đa dạng tự nhiên và tự do là điều kiện quan trọng nhất để không chỉ đảm bảo mà còn phát huy tính đa dạng ấy*. Tính đa dạng tự nhiên của cuộc sống tạo ra một sự cạnh tranh bình đẳng giữa các khuynh hướng của cuộc sống và sau khi trải qua quá trình sàng lọc một cách tự nhiên, những khuynh hướng còn lại là những khuynh hướng hợp lý. Nếu con người áp đặt một khuynh hướng nào đó một cách tuyệt đối thì tức là đã tiêu diệt sự cạnh tranh giữa các khuynh hướng, cũng tức là tiêu diệt tính đa dạng của cuộc sống. Như vậy, một nền văn hóa lành mạnh là một nền văn hóa hình thành và phát triển một cách tự nhiên từ bản chất đa dạng của cuộc sống. Ngược lại, một nền văn hóa không lành mạnh là một nền văn hóa mà ở đấy người ta sử dụng công cụ nhà nước để áp đặt các giá trị.

Mặt khác, văn hóa thể hiện sự chấp nhận lẫn nhau và chấp nhận sự bình đẳng giữa các thành tố cấu tạo nên cuộc sống; nói cách khác, nếu không có sự chấp nhận lẫn nhau và bình đẳng giữa các thành tố cấu tạo ra cuộc sống thì không có văn hóa lành mạnh. Trong quá trình đi đến sự chấp nhận đó chắc chắn không thể thiếu sự đấu tranh bình đẳng của các thành tố và do đó, *văn hóa phản ánh cả tính xung đột và tính hòa hợp.* Yếu tố đảm bảo sự hợp pháp của quá trình đấu tranh và hòa hợp giữa các yếu tố của cuộc sống không gì khác chính là tự do. Tự do đem lại cho con người sự phong phú về nhận thức và đến lượt mình, sự phong phú về nhận thức sẽ tạo ra sự đa dạng về khuynh hướng. Khi đó, trong một môi trường có sự bình đẳng giữa các khuynh hướng, con người được tự do nhận thức và đi đến thỏa thuận. Hơn nữa, hết thảy những gì đẹp đẽ đều được sáng tạo khi con người tự do, hay khi con người đạt đến trạng thái tự do và chính những đóng góp đẹp đẽ đó của con người đã tạo ra nền văn hóa lành mạnh, với tư cách là sản phẩm của tự do.

Như vậy, rõ ràng ở đâu nền văn hóa có tính đa dạng, ở đâu mà sự tồn tại của các khuynh hướng của cuộc sống được tôn trọng, thì ở đó có tự do và khi đó, văn hóa là hệ quả của tự do. Văn hóa ấy hỗ trợ cuộc sống và chính là môi trường tinh thần của tất cả những gì còn lại của cuộc sống.

2. Nền văn hóa phi tự nhiên và những khuyết tật của nó

Một nền văn hóa hình thành tự nhiên, đảm bảo tính đa dạng tự nhiên luôn luôn là lý tưởng, nhưng trên thực tế không phải là không có những sự can thiệp, áp đặt của con người đối với văn hóa. Sự can thiệp đó, trên bất kỳ khía cạnh nào, cũng là phi tự nhiên vì khi đó, sự đa dạng tự nhiên của đời sống bị đơn giản hóa, thậm chí tới mức phi lý. Khi con người bị áp đặt về nhận thức thì anh ta sẽ phản ánh một cách đơn giản về cuộc sống. Sự phản ánh cuộc sống một cách đơn giản của con người bằng cả hành vi lẫn tư duy, đến lượt mình, tạo ra sự đơn giản của nền văn hóa hay tạo ra một nền văn hóa méo mó, phi tự nhiên.

Xin hãy lùi về lịch sử để thấy tính không chừng mực của con người khi ứng xử với văn hóa. Có thời, người ta sử dụng văn hóa như một công cụ chính trị, tức là họ tước bỏ yếu tố tự do trong văn hóa và thao túng nó cho những mục đích chính trị. Vì hơn ai hết, các nhà chính trị đều hiểu rõ rằng, văn hóa là công cụ điều chỉnh trên phạm vi rộng lớn nhất, tinh tế và mạnh mẽ nhất đối với nhận thức và ứng xử của con người. Chính vì vậy, họ luôn có tham vọng thao túng về mặt văn hóa để trên cơ sở đó, tạo ra tính ổn định trong hoạt động cầm quyền của mình. Tham vọng đó, thực ra, cũng có thể hiểu được vì đảng chính trị nào cũng tuyên truyền, phổ biến nhận thức chính trị của mình vào trong đời sống. Sự tuyên truyền trong trường hợp như vậy không phải là không lành mạnh vì nó là đương nhiên. Tuy nhiên, *người ta chỉ có thể đi theo, cổ vũ hay ưu tiên một khuynh hướng chứ không thể dành cho một khuynh hướng địa vị duy nhất bằng việc phủ nhận các khuynh hướng khác*. Việc dành cho một khuynh hướng địa vị duy nhất sẽ làm biến mất tính đa khuynh hướng, hay tính đa dạng tự nhiên của văn hóa, mà xét về bản chất, chính là tiêu diệt tính đa dạng của đời sống tinh thần của con người.

Thực ra, về bản chất, con người không thể tiêu diệt tính đa dạng của cuộc sống hay nói đúng hơn là nếu tính đa dạng của cuộc sống bị tiêu diệt thì bản thân cuộc sống cũng không tồn tại nữa, hay là cuộc sống đã chết về mặt tinh thần. Do đó, nếu trong khi cuộc sống vẫn đa dạng, dẫu là sự đa dạng một cách bất hợp pháp, mà nền văn hóa không phản ánh được điều đó thì bản thân nền văn hóa đó không có giá trị. Giá trị của một nền văn hóa phi tự nhiên, nếu có chăng nữa, thì chính là bằng chứng của việc chính trị đã bóp méo văn hóa.

Nói về một nền văn hóa méo mó, phi tự nhiên không thể không nhắc đến những khuyết tật của nó. Đó là, một nền văn hóa méo mó biến con người trở nên đơn giản, đơn giản tới mức hết thảy mọi người đều giống nhau một cách phi lý vì phải tuân theo một khuôn mẫu định sẵn. Cũng chính nền văn hóa đó biến con người trở nên cực đoan, cực đoan tới mức trở thành nô lệ về mặt tinh thần cho một người hay một khuynh hướng nào đó. Nó tiêu diệt tính cá nhân trong con người bằng việc buộc con người phải tôn sùng chủ nghĩa tập thể một cách tuyệt đối. Và còn nhiều khuyết tật khác nữa mà phạm vi bài viết này không thể đề cập hết được.

Tuy nhiên, chúng ta có thể kết luận rằng, khuyết tật căn bản nhất của một nền văn hóa phi tự nhiên là tính đơn giản. Người ta đã lầm tưởng rằng, tính đơn giản đó có thể tạo ra tính ổn định trong nhận thức của con người và do đó, tạo ra tính ổn định cho hoạt động cầm quyền mà không nhận ra rằng, tính đơn giản đó đã làm chết cả một nền văn hóa, "nhổ rễ" cả một dân tộc ra khỏi "mảnh đất tinh thần" của nó và làm cho những dân tộc sở hữu những nền văn hóa phi tự nhiên đó trở thành những kẻ vất vưởng về mặt tinh thần. Nhưng, với tư cách là sản phẩm của cuộc sống, văn hóa mang trong mình một sức sống mãnh liệt, mãnh

liệt đến mức không một tham vọng chính trị nào có thể tiêu diệt được. Chính vì vậy, khi tình hình thay đổi, các yếu tố văn hóa bị đè bẹp sẽ trỗi dậy và quay trở lại cuộc sống; hiện nay nó đang quay trở lại một cách mạnh mẽ với tất cả sự quá tải của nó; đó cũng chính là bằng chứng về sức sống tự nhiên, bền bỉ của văn hóa. Điều đó chứng tỏ, *không thể và không bao giờ có cái chết của một nền văn hóa, mà chỉ có cái chết của một dân tộc về văn hóa hay về tinh thần nếu chính trị tiếp tục can thiệp vào quá trình hình thành và phát triển tự nhiên của văn hóa.*

3. Hệ thống pháp luật phi tự nhiên – Hệ quả của nền văn hóa phi tự nhiên

Văn hóa chính là cuộc sống; do đó, khi làm biến dạng văn hóa, những người cầm quyền đã làm biến dạng cả cuộc sống. Hệ thống pháp luật, để có thể điều chỉnh được cuộc sống, cũng bị biến dạng theo; nói cách khác, để tương thích với một cuộc sống đã bị biến dạng thì bản thân pháp luật cũng phải méo mó và sự méo mó đáng sợ nhất của pháp luật chính là sự không thừa nhận quyền sở hữu của con người.

Chúng ta đều biết rằng, sở hữu là một trong những dấu hiệu quan trọng nhất của một xã hội văn minh, sở hữu cũng là quyền con người căn bản nhất. Ở những nơi mà văn hóa bị thao túng, người ta không thừa nhận sở hữu tư nhân với hy vọng sẽ biến con người trở nên cao quý hơn vì không còn những tham vọng vật chất. Nhưng, họ đã lầm; họ đã không nhận ra rằng, loại bỏ sở hữu tư nhân chính là một trong những hành vi phá hoại mạnh nhất đời sống văn hóa của con người và rằng, *khi tiêu diệt quyền sở hữu hay ý thức sở hữu của con người đối với những vật cụ thể, thì người ta đã đồng thời tiêu diệt cả ý thức sở hữu của con người đối với những tài sản tinh thần mà pháp luật là một trong số đó*. Con người không cảm thấy mình là chủ sở hữu của pháp luật; con người ứng xử một cách thiếu chừng mực với pháp luật và dần dần, con người chà đạp lên cả những tài sản tinh thần của mình. Ở những nơi này, tham nhũng, dưới nhiều hình thức, tồn tại ngang nhiên và có xu hướng ngày càng tinh vi hơn. Đó chính là kết quả tất yếu của việc không thừa nhận sở hữu tư nhân. Từ trước đến nay, người ta vẫn cho rằng, tham nhũng là sự suy đồi về đạo đức, nhưng theo chúng tôi, nếu coi tham nhũng như là biểu hiện của sự suy đồi về đạo đức, thì tức là chúng ta đang đơn giản hóa tham nhũng và nếu tiếp tục với nhận thức như vậy thì chúng ta không thể khắc phục được tình trạng lan tràn của tham nhũng.

Hơn nữa, như đã phân tích trong phần trước, khuyết tật quan trọng nhất của nền văn hóa phi tự nhiên là tính đơn giản; chính nó đã tiêu diệt sự đa dạng của đời sống. Chính trong môi trường như vậy, cái chết về mặt tinh thần của con người đã tạo cơ hội cho sự lộng hành của một khuynh hướng đã được nhà cầm quyền lựa chọn và thậm chí, còn tạo ra *nền văn hóa lộng hành*. Sống trong môi trường đơn khuynh hướng ấy, một số người tưởng rằng mình đang hít thở bầu không khí tự do mà không nhận ra rằng, mình đang là nạn nhân của sự lộng hành, nạn nhân của sự độc quyền lẽ phải hay độc quyền chân lý. Một trong những công cụ mà các nhà cầm quyền dùng để tăng cường, kiểm soát con người trong môi trường ấy chính là luật pháp. *Chỉ có những hệ thống pháp luật méo mó mới bảo đảm cơ sở tồn tại hợp pháp của sự lộng hành; cũng chỉ có những hệ thống pháp luật méo mó mới bảo trợ cho những hành vi tham nhũng tinh thần như vậy.* Những hệ thống pháp luật như vậy, do bị cấy những yếu tố không có khả năng biến thành văn hóa, nên không chỉ tự mâu thuẫn với nhau mà còn mâu thuẫn với quá khứ và mâu thuẫn với năng lực thực hiện của xã hội.

Những phân tích trên cho thấy ảnh hưởng trực tiếp của văn hóa đến pháp luật. Tuy nhiên, sẽ là rất phiến diện nếu chúng ta không phân tích ảnh hưởng ngược lại của pháp luật đối với văn hóa. Với tư cách là công cụ điều chỉnh hành vi của con người, một hệ thống pháp luật méo mó sẽ tạo ra những hành vi méo mó. Tư duy cũng là một loại hành vi, và do đó, hệ thống pháp luật méo mó còn tạo ra cả những tư duy méo mó. Với thời gian, những hành vi và tư duy méo mó đó trở thành những thói quen méo mó và củng cố thêm cho nền văn hóa

vốn đã méo mó đó. Một dân tộc sở hữu cả nền văn hóa dị dạng lẫn hệ thống pháp luật méo mó như vậy là một dân tộc đã chết về mặt văn hóa hay chết về đời sống tinh thần.

4. Hướng tới một hệ thống luật pháp tiên tiến

Những phân tích về một hệ thống pháp luật méo mó là hệ quả của một nền văn hóa phi tự nhiên cho thấy, một hệ thống pháp luật tiên tiến phải là một hệ thống pháp luật lành mạnh và được xây dựng trên một nền văn hóa lành mạnh. Trong bối cảnh hội nhập và toàn cầu hóa hiện nay, nền văn hóa lành mạnh ấy còn phải là một nền văn hóa mở. Vậy, làm thế nào để có được một hệ thống pháp luật tiên tiến như vậy?

4.1. Tự do – Tinh thần của pháp luật

Xã hội nào cũng cần pháp luật như một công cụ điều chỉnh hành vi của con người trong các lĩnh vực khác nhau của cuộc sống, nhưng trên thực tế, con người chịu sự điều chỉnh của văn hóa nhiều hơn là pháp luật vì con người luôn hành động theo tập quán, theo thói quen… Hơn nữa, ngay cả trong trường hợp pháp luật được sử dụng để áp đặt hành vi của con người thì con người vẫn hành động theo thói quen, theo những kinh nghiệm văn hóa của mình, và do đó, họ vi phạm pháp luật. Vấn đề đặt ra là, pháp luật phải được xây dựng như thế nào để có thể biến thành văn hóa và đi vào cuộc sống của con người? Nếu pháp luật không biến thành các giá trị văn hóa thì không có tác dụng điều chỉnh hành vi của con người? Chúng tôi cho rằng, để làm được như vậy trước tiên cần phải hiểu *tinh thần của pháp luật, đó chính là tự do*.

Từ thời kỳ Khai sáng, các triết gia đã đi đến kết luận rằng, pháp luật là những khế ước xã hội, tức là kết quả của hoạt động thỏa thuận giữa con người với nhau và để tham gia bình đẳng vào quá trình thỏa thuận, con người cần phải có tự do. Nếu không có tự do thì con người không nhận thức được cuộc sống, do đó, không thỏa thuận được. Chúng ta đều biết rằng, tính phức tạp của cuộc sống chính là nguồn gốc của tính phong phú về văn hóa và tính thực tế của pháp luật. Người không nhận thức được cuộc sống là người không lường hết được các tình huống của cuộc sống, do đó, không có đủ kinh nghiệm để tham gia vào quá trình thỏa thuận, là quá trình mà ở đó, người ta hy sinh những quyền tự do bản năng của mình và tạo ra những quyền tự do mang tính tự giác. Mặt khác, nếu không có đủ tự do thì con người sẽ vụng về khi thỏa thuận. Kết quả là, thay vì được lợi từ việc đóng góp phần tự do quý giá của mình, anh ta sẽ bị thua thiệt. Cảm giác về sự thua thiệt khi tham gia vào quá trình thỏa thuận sẽ khiến con người cảm thấy pháp luật, thay vì là công cụ bảo vệ quyền tự do của con người, lại là một thứ nhà tù vô hình đối với con người, hạn chế tự do của con người. Để tránh tình trạng như vậy, tự do buộc phải là điểm khởi đầu của mọi quá trình thỏa thuận và cũng chính vì như vậy mà tự do trở thành tinh thần của pháp luật.

Mặt khác, bản chất của cuộc sống là sự đa dạng, do đó, một hệ thống pháp luật chỉ có giá trị khi nó mang trong mình tính đa dạng của cuộc sống. Nếu tự do không phải là tinh thần của pháp luật thì pháp luật không thể chứa đựng trong nó tính đa dạng của cuộc sống. Điều đó cũng đồng nghĩa rằng, một hệ thống pháp luật sẽ trở nên không tương thích với cuộc sống khi nó không phải là kết quả của sự thỏa thuận mà là kết quả của việc áp đặt chủ quan của một người hay một nhóm người. *Văn hóa chính là phổ rộng lớn nhất của pháp luật và không một hệ thống pháp luật nào ngoài văn hóa có đủ năng lực điều chỉnh tất cả các tình huống của cuộc sống*. Chính vì vậy, kinh nghiệm văn hóa là nền tảng quan trọng nhất để xây dựng pháp luật. Nếu pháp luật được xây dựng trên những kinh nghiệm văn hóa, tức là thừa nhận cuộc sống chứ không áp đặt lên cuộc sống, thì tốc độ thâm nhập của pháp luật vào trong cuộc sống sẽ nhanh hơn, khi đó việc tuân thủ pháp luật trở thành thói quen có chất lượng văn hóa của con người. Kinh nghiệm về việc xây dựng pháp luật ở các quốc gia phát triển chỉ ra rằng, pháp luật càng gần với tập quán cũng như thói quen của con người, càng có chất lượng văn hóa bao nhiêu thì pháp luật càng dễ được chấp nhận bấy nhiêu. Điều đó hoàn toàn có thể lý giải được bởi nếu chúng ta không xây dựng pháp luật dựa trên những thói quen, thì con người sẽ cảm thấy hẫng hụt khi hành động ngược với thói quen. Hành động ngược với thói quen sẽ tạo ra thói quen mới, đến lượt mình, thói quen mới sẽ mâu thuẫn, phá vỡ các thói quen cũ và tạo ra mâu thuẫn trong các hành vi của con người. Nói

cách khác, *nếu pháp luật không được xây dựng dựa trên những kinh nghiệm văn hóa thì nó sẽ chia rẽ con người thông qua việc chia rẽ hành vi của con người*.

Cuối cùng, sở dĩ tự do là tinh thần của pháp luật còn bởi tự do là công cụ duy nhất có thể điều chỉnh tự do cá nhân trở thành tự do cộng đồng. Tự do cá nhân là phần sở hữu riêng của từng người còn tự do cộng đồng là quỹ tự do mà mọi người góp vào. Nếu không có các giá trị văn hóa thì ai điều chỉnh và kiểm soát quá trình góp tự do? Rõ ràng, góp tự do là kết quả của sự tự giác. Nếu không có sự giác ngộ về mặt văn hóa thì con người không tôn trọng các khế ước và tạo ra các vùng bất hợp pháp trong cuộc sống. Các vùng bất hợp pháp trong cuộc sống vẫn tồn tại ở nhiều nơi trên thế giới, đặc biệt là ở những nền văn hóa không lành mạnh, nơi pháp luật bất lực trong việc bảo vệ tự do của con người. Do vậy, cách tốt nhất để khắc phục tình trạng bất lực của pháp luật chính là mở rộng sự giác ngộ về mặt văn hóa của con người.

4.2. Văn hóa mở – Điều kiện tiên quyết để hội nhập với pháp luật quốc tế

Một nền văn hóa mở, trước hết, cũng là sản phẩm của tự do. Trong thời đại hội nhập và toàn cầu hóa hiện nay, mỗi một nền văn hóa, mỗi một quốc gia không thể tồn tại độc lập với thế giới bên ngoài. Điều đó có nghĩa là, mỗi nền văn hóa, hơn bao giờ hết phải luôn nâng cao năng lực hợp tác với các nền văn hóa khác, tức là nâng cao tính mở của chính mình. Sự mở của các nền văn hóa chính là nguồn gốc của trạng thái hòa bình giữa các dân tộc bởi khi con người hiểu biết và hiểu nhau thì sẽ tránh được rất nhiều sự va chạm. Chính vì vậy, xây dựng một nền văn hóa có tính mở chính là nâng cao năng lực tạo ra đời sống hòa bình của nhân loại.

Xét trên khía cạnh hẹp hơn, đối với mỗi cộng đồng, *tính mở về văn hóa sẽ góp phần nâng đỡ các cộng đồng lạc hậu đi qua những khó khăn về mặt nhận thức hay đi qua ngưỡng của sự chậm phát triển.* Đã đến lúc các cộng đồng văn hóa cá biệt phải nhận ra rằng, cơ hội của họ chắc chắn sẽ đến từ việc nâng cao tính mở của nền văn hóa, vì mở cửa về văn hóa sẽ giúp một cộng đồng nâng cao năng lực thu nhận các giá trị tiến bộ và loại bỏ những gì lạc hậu và cản trở sự phát triển, cũng tức là nâng cao năng lực cạnh tranh của chính cộng đồng đó. Do đó, một nền văn hóa mở là cơ hội hội nhập vào cộng đồng quốc tế hay cơ hội phát triển của các dân tộc, đặc biệt là các dân tộc lạc hậu.

Mặt khác, mở cửa về văn hóa sẽ tạo ra môi trường tinh thần cởi mở. Môi trường tinh thần cởi mở chính là môi trường nâng đỡ các hệ thống luật pháp tham gia vào quá trình hội nhập. Nếu tạo ra một hệ thống luật pháp không có năng lực hội nhập thì rõ ràng, chúng ta đang bảo vệ tính khu trú của cộng đồng. Chúng ta đều biết rằng, trong luật học có một ngành luật rất nổi tiếng và phức tạp – đó là Luật So sánh nhằm phiên dịch sự khác biệt của các quy định pháp luật của các cộng đồng, các quốc gia khác nhau. Trong thời kỳ trước những năm 50, Luật So sánh chỉ nhằm so sánh giữa các quốc gia nhưng đến nay, Luật So sánh còn phải so sánh cả các bộ luật quốc gia và các bộ luật quốc tế. Một lúc nào đó, khi sự chênh lệch phát triển giữa các quốc gia được giảm bớt thì những hoạt động quốc tế sẽ được quy định rất giống nhau ở các bộ luật. Khuynh hướng các điều luật trở nên giống nhau và tốc độ giống nhau của chúng, không nghi ngờ gì, sẽ bị chi phối bởi các giá trị mở của nền văn hóa. Việc thừa nhận các giá trị tự do, dân chủ cũng đồng nghĩa là người ta xây dựng luật dựa trên thỏa thuận của các thành viên của cộng đồng. Nếu là những thành viên của một cộng đồng lạc hậu thì không thể có những điều luật tiến bộ được. Do vậy, *xây dựng một nền văn hóa mở chính là hạn chế tính lạc hậu của các cộng đồng dân tộc, để tạo ra khả năng có thể tiến đến các thỏa thuận tiến bộ cũng như khả năng hợp tác giữa các dân tộc*.

Kết luận

Từ những phân tích trên, chúng tôi muốn nhấn mạnh rằng, chính văn hóa điều chỉnh hành vi của con người mạnh hơn cả pháp luật. Do đó, pháp luật hay mọi khế ước xã hội phải được xây dựng dựa trên những kinh nghiệm văn hóa chứ không phải chỉ là những kinh nghiệm pháp lý. Để xây dựng một hệ thống pháp luật với tinh thần như vậy, chúng ta không có sự lựa chọn nào khác ngoài việc thừa nhận tính đa dạng tự nhiên của cuộc sống và đảm bảo tính đa khuynh hướng của văn hóa. Đó là một nền văn hóa lành mạnh – nền tảng của một hệ thống pháp luật lành mạnh. Nhưng, trên hết thảy, cần phải ý thức được rằng, *văn hóa và pháp luật lành mạnh đều phải hướng tới bảo vệ các giá trị tự do của con người*. Chỉ khi làm được như vậy, con người mới đạt đến trạng thái phát triển thực sự.

TỪ HỆ TƯ TƯỞNG ĐẾN HỆ GIÁ TRỊ

1. Tư tưởng, Hệ tư tưởng và Sự lạc hậu của các hệ tư tưởng

Trước hết cần phải khẳng định rằng tư tưởng, với tư cách là sản phẩm tinh thần của con người, luôn tồn tại. Nó xuất hiện một cách tự nhiên do nhu cầu nhận thức của con người, phục vụ cho sự phát triển. Có thể nói, tư tưởng là một trong những sản phẩm quan trọng nhất của đời sống mà con người hoàn toàn có quyền tự hào, thứ sản phẩm còn cao hơn và tinh xảo hơn mọi thứ sản phẩm công nghiệp hay công nghệ tinh xảo nhất.

Trong cuộc sống có nhiều tư tưởng khác nhau. Các tư tưởng tương tác với nhau, tập hợp lại với nhau một cách tự nhiên thành một chuỗi các nhận thức, được thừa nhận và bị loại bỏ cũng theo quy luật tự nhiên. Là công cụ của nhận thức, tư tưởng thể hiện thông qua các hành vi, cả những hành vi của tư duy lẫn những hành vi bản năng. Tư tưởng được liên tục lựa chọn bởi các cá nhân cụ thể và có vai trò định hướng hành động. Do đó, nhận thức về tư tưởng phải linh hoạt chứ không thể coi nó là những giá trị bất biến.

Nếu tư tưởng là công cụ của nhận thức thì hệ tư tưởng là hệ thống các công cụ ấy. Hệ tư tưởng không phải là sản phẩm riêng của cộng đồng, thậm chí nó cũng không phải là sản phẩm riêng của thời đại, nó là sự tổng hòa những kinh nghiệm sống của nhiều cộng đồng người và của nhiều thời đại.

Việc phổ biến rộng rãi một hệ tư tưởng nào đó bao giờ cũng nhằm hướng dẫn hành vi của cả cộng đồng, góp phần tập trung một cách cao độ và nhất thời các nguồn lực của cộng đồng ấy vì những mục tiêu nhất định, lại những thời điểm nhất định. Tuy nhiên, sử dụng hệ tư tưởng như một công cụ nhận thức toàn dân là một nhiệm vụ quan trọng nhưng cũng hết sức nguy hiểm, nhất là khi việc sử dụng như vậy xảy ra trong thời gian dài. Bởi lẽ, nó có thể đẩy cộng đồng ấy rơi vào tình trạng thụ động, thậm chí là phản động.

Thực tế cho ta thấy chính sự áp đặt và định hướng hành vi theo cách đó đã hạn chế năng lực sáng tạo của con người. Thậm chí, đã đến lúc cần phải lên án tính lỗi thời của hệ tư tưởng như là kết quả của sự bảo thủ hay là tính lười biếng. Việc con người không dám nhận thức chủ động mà vẫn bám giữ các hệ giá trị cũ được xây dựng bởi hệ tư tưởng cũ sẽ tạo ra tính lạc hậu tương đối của hệ tư tưởng đối với sự phát triển của đời sống. Chính hệ tư tưởng, với những yếu tố thuộc về bản chất, đã hạn chế năng lực sáng tạo của con người và do đó, làm mất đi tính đa dạng sinh học của nhận thức.

Trong thế kỷ XX chúng ta đã mắc phải hai sai lầm nghiêm trọng. Sai lầm thứ nhất là tách hệ tư tưởng ra khỏi cuộc sống và biến nó thành một thứ để tôn thờ. Tôn thờ những giá trị tinh thần thì đúng, nhưng tôn thờ những giá trị cụ thể của tinh thần thì lại hoàn toàn sai. Tư tưởng không phải là thứ để tôn thờ mà nó được sinh ra nhằm phục vụ sự phát triển. Do đó, khi tư tưởng không còn thích hợp hay đã trở nên lạc hậu thì chúng ta chỉ nên nhìn nhận nó như một giá trị lịch sử với những công lao thuộc về thời quá khứ mà thôi. Sai lầm thứ hai là tách các giá trị biểu kiến của sự vật ra khỏi giá trị vật lý của nó. Thị trường chứng khoán là một ví dụ điển hình. Thị trường chứng khoán tạo ra một hệ thống các giá trị ảo bên ngoài năng lực thật của nó. Trong lĩnh vực tư tưởng cũng vậy. Những thế lực ở thượng tầng kiến trúc đang tôn thờ một giá trị, trong khi cuộc sống đã và đang đòi hỏi con người phải tìm kiếm những giá trị khác.

Quan điểm của chúng tôi hết sức rõ ràng: Hiện nay, hệ tư tưởng không còn tương thích với sự phát triển của thế giới hiện đại nữa, nó chỉ còn là những giá trị lịch sử. Đó là một sự

thật, không chỉ ở những quốc gia nghèo đói, mà ở trên phạm vi toàn thế giới, có lẽ chỉ trừ ở chỗ nào mà con người vẫn muốn tiếp tục nô dịch con người. Thế giới đang thay đổi hàng ngày và nó đòi hỏi mỗi người phải có năng lực tư duy độc lập. Không thể chống lại trào lưu tự nhiên ấy và chúng tôi tin rằng một thảm họa sẽ xảy ra nếu chúng ta gắng sức duy trì sự thống trị của những hệ tư tưởng cũ.

2. Sự lên ngôi của Hệ giá trị

2.1. Đặc điểm của thế giới hiện đại

Như trên đã nói, thay đổi không ngừng là một trong những đặc điểm dễ nhận thấy nhất của thế giới hiện đại. Con người trong thời đại mới buộc phải không ngừng vận động để thích nghi với các thực thể khác. Tốc độ phát triển của thế giới được đó bằng thước đo dựa trên những yếu tố hiện thực của các quốc gia phát triển và do đó, thay đổi để thích nghi là nhiệm vụ vô cùng khó khăn nhưng không thể trốn tránh của các nước đang và kém phát triển. Trong một môi trường vừa hợp tác vừa cạnh tranh sâu sắc, nếu một dân tộc có năng lực cạnh tranh kém sẽ ngày càng ít cơ hội để phát triển. Như vậy, đồng thời với các cơ hội được mở ra, toàn cầu hóa cũng tạo ra mâu thuẫn gay gắt giữa các nước đang phát triển với các nước phát triển trong quá trình mở cửa, hội nhập.

Đa phương hóa quan hệ là đặc điểm cơ bản thứ hai của con người trong thế giới hiện đại. Gần đây, trên các phương tiện thông tin đại chúng, người ta nói nhiều đến hội nhập quốc tế trên tất cả các mặt của cuộc sống như là một điều kiện tiên quyết cho phát triển, một xu thế tất yếu mà không một quốc gia nào có thể đứng ngoài. Trong chiến lược phát triển của các quốc gia, đa hương hóa quan hệ là một trong những mục tiêu cơ bản nhất. Toàn cầu hóa làm cho thị trường của mỗi quốc gia được mở rộng ra phạm vi quốc tế, nhờ đó quan hệ mua bán hàng hóa và dịch vụ được tăng lên nhanh chóng. Chưa bao giờ mối quan hệ của các quốc gia được mở rộng như trong bối cảnh hiện nay và sự phát triển của mỗi quốc gia gắn liền với các quốc gia khác vì lợi ích chung của tất cả các bên.

Trình độ dân trí ngày càng cao là đặc điểm cơ bản nữa của thế giới hiện đại. Tốc độ phát triển như vũ bão của khoa học – công nghệ là minh chứng rõ nét nhất cho sự phát triển của tri thức con người. Ngày càng được xã hội hóa, quốc tế hóa và toàn cầu hóa qua đó, vốn tri thức này tác động tới mọi mặt của đời sống kinh tế, chính trị, văn hóa, xã hội của từng quốc gia. Thông tin, tri thức được phổ biến rộng rãi trên phạm vi toàn thế giới và do đó, gắn kết con người với nhau, kết quả là các quốc gia tác động qua lại lẫn nhau, chịu ảnh hưởng của nhau ngày càng sâu sắc. Hơn nữa, trình độ dân trí ngày càng cao làm cho con người dần dần nhận ra giới hạn của thế giới xung quanh. Họ cũng nhận ra và trực tiếp hay gián tiếp phổ biến những giá trị toàn cầu, trong đó đặc biệt quan trọng là những giá trị cá nhân. Đó chính là động lực của các cuộc cách mạng về tư tưởng.

2.2. Sự áp đặt tư tưởng và sự hình thành hệ giá trị

Mặc dù có sứ mệnh quan trọng là giúp con người tổ chức các hành vi trong cuộc sống, hệ tư tưởng không phải không có những giới hạn, mà trước hết là những giới hạn về thời gian, về tính thích hợp và đặc biệt là tính phổ biến. Sai lầm cơ bản của chúng ta là không hiểu được những giới hạn ấy. Chúng ta luôn có xu hướng nghĩ hộ người khác, một người nghĩ cho muôn người. Trong cuộc sống, có những vấn đề mang tính sống còn, mang tính chiến lược cần đến những nhận thức cá nhân đặc biệt để vận động và tổ chức mọi người giải quyết. Thế nhưng sẽ hoàn toàn sai lầm nếu biến nhận thức cá nhân thành công cụ chế sẵn để áp đặt cho mọi người. Nếu ai đó tự cho mình có cái quyền sáng tạo ra hệ tư tưởng và dùng quyền lực để phổ biến áp đặt nó cho xã hội, thì về thực chất kẻ đó đã đẩy cả cộng đồng đi theo hướng thụ động và tước đoạt cảm hứng nhận thức của toàn xã hội. Dĩ nhiên, trên thực tế, nhiều quốc gia, nhiều cộng đồng đã có hệ tư tưởng của mình. Nhưng đó không phải là kết quả của một mà nhiều người, của toàn xã hội, kết quả của việc lựa chọn, sự sàng lọc tự nhiên những cái có lý trong tư tưởng của các cá nhân. Nó khác xa với sự áp đặt tư tưởng bằng cách dùng các phương tiện công cộng nhằm gây ra tính không đối xứng về nhận thức của con người. Chúng tôi muốn nhấn mạnh rằng, áp đặt hệ tư tưởng lên con người và tiêu diệt khả năng tự do nhận thức, tự do tư tưởng, tự do hiểu biết của con người là biến con người thành những kẻ bị nô dịch về tư tưởng.

Chúng tôi đánh giá rất cao luận văn của ông Joseph Stiglitz, người đoạt giải Nobel kinh tế năm 2001 về tính không đối xứng của thông tin. Tuy vậy, chúng tôi cho rằng tính không đối xứng của thông tin không chỉ bắt nguồn từ quá trình nhận thức tự nhiên, mà còn từ sự truyền bá quá nhiều những ý tưởng cá nhân. Chúng tôi không cho rằng bất kỳ một cá nhân hay tổ chức nào được quyền tự đặt ra một hệ tư tưởng. Chúng ta có quyền truyền bá tư tưởng của mình nhưng không được lạm dụng điều này bởi nó sẽ tạo ra tính không đối xứng của thông tin, và càng không được phép biến tình trạng này thành phổ biến. Trái lại, chúng ta cần phải làm cho mọi người hiểu rằng tư tưởng là công cụ để nhận thức, và ngày nay mỗi người đều phải là nhà tư tưởng. Nói đúng hơn, mỗi người phải trở thành nhà tư tưởng của chính mình, của chính hành động của mình, vì lợi ích của mình.

Vậy trong thời đại ngày nay, cái gì sẽ thay thế hệ tư tưởng, khi nó không còn đóng vai trò chủ đạo nữa? Theo chúng tôi, đó là hệ giá trị. Nếu như hệ tư tưởng là tập hợp các tín điều thì hệ giá trị là tập hợp các tiêu chuẩn. Những đòi hỏi của xã hội mới chính là áp lực buộc hệ tư tưởng phải nhường chỗ cho hệ giá trị, với tư cách là tác nhân định hướng tiến bộ và dân chủ hơn. Trái với bản chất giáo điều của hệ tư tưởng, các tiêu chuẩn luôn luôn thay đổi cùng với cuộc sống. Rõ ràng việc thay đổi các tiêu chuẩn dễ dàng hơn nhiều so với thay đổi các tín điều và cái gì dễ thay thế hơn thì nó thích hợp với cuộc sống hơn.

Tóm lại, theo chúng tôi, con người sẽ không bao giờ quay lại các hệ tư tưởng mà sẽ xây dựng một tập hợp các giá trị từ các tiêu chuẩn thông thường của đời sống. Tính phổ biến của các giá trị sẽ tạo nên hệ thống giá trị, và hệ thống giá trị tạo ra sự đồng nhất của các giá trị. Nói cách khác, hệ thống giá trị sẽ là tư tưởng của đời sống hiện đại.

3. Toàn cầu hoá và Sự hình thành hệ giá trị toàn cầu

Không ai có thể phủ nhận được rằng toàn cầu hóa đem đến cho nhân loại, cả những nước phát triển lẫn những nước chậm phát triển, những cơ hội phát triển và cả những thách thức vô cùng to lớn. Ngày nay, tất cả các quốc gia, do quá trình toàn cầu hóa, có mặt trong nhau, chịu ảnh hưởng lẫn nhau. Chính trong quá trình toàn cầu hóa mà thế giới bỗng nhiên nhận thức ra các giá trị chung mà con người cần phải có để chung sống và phát triển. Do đó, toàn cầu hóa đối với lịch sử nhân loại cũng có giá trị như thuyết tương đối của Einstein trong lịch sử khoa học. Toàn cầu hóa càng sâu sắc bao nhiêu thì hệ tư tưởng sẽ càng phải bộc lộ tính khu trú cá nhân của nó. Ở đây, xin lưu ý rằng cần phải phân biệt hệ giá trị với nền văn hóa. Chúng ta đều biết rằng mỗi cộng đồng nhỏ đều có bản sắc riêng với các giá trị văn hóa của mình. Nhưng khái niệm cộng đồng ngày càng mở rộng nên sẽ có những tiêu chí văn hóa khác nhau, những nền văn hóa khác nhau. Con người chứa trong mình nhiều hệ tiêu chuẩn văn hóa khác nhau để điều chỉnh những đối tượng và quan hệ sinh hoạt khác nhau. Cho nên có thể nói rằng không có chuẩn mực văn hóa cho sáu tỷ người, trong khi đó nhân loại vẫn luôn luôn cần và trên thực tế vẫn tồn tại những chuẩn mực chung. Dĩ nhiên, bên cạnh chuẩn mực chung còn có chuẩn mực riêng.

Chuẩn mực riêng để phân biệt người này với người kia, cộng đồng này với cộng đồng kia, còn chuẩn mực chung là thứ để con người chung sống. Trong đời sống hằng ngày, chuẩn mực chung ngày càng cao lớn lên cùng với sự mở rộng của khả năng giao lưu. Hiện nay, các quốc gia đang phát triển mới chỉ đặt ra nhiệm vụ hội nhập về kinh tế mà chưa quan tâm đến việc tạo cho con người năng lực hội nhập về mọi mặt.

Trong bài Toàn cầu hóa về văn hóa chúng tôi đã đề cập đến những tác động khác nhau của toàn cầu hoá. Ở đây chỉ xin nhắc lại rằng toàn cầu hóa về văn hóa đang làm lan truyền trên khắp thế giới những giá trị phổ biến như nhân quyền, dân quyền, dân chủ, tự do… đồng thời cũng làm thay đổi tính chất của các quan hệ xã hội. Khi đó, các dân tộc, các cộng đồng giao lưu với nhau thông qua các hệ giá trị, các quyền lợi và đặc biệt là các tiêu chuẩn văn hóa. Trong quá trình đó, sự phổ biến các giá trị dân chủ là xu thế tất yếu và toàn cầu hóa buộc các dân tộc, các tôn giáo khác nhau phải ngồi lại cùng nhau tìm ra các tiêu chuẩn chung sống của toàn nhân loại.

Kết luận

Như vậy, giá trị của các hệ tư tưởng chỉ có tính chất tương đối, mang tính lịch sử. Tư tưởng và hệ tư tưởng không phải là những giá trị bất biến, càng không phải là những tín điều để tôn thờ, nó đang và sẽ bị thay thế bởi hệ giá trị, là một hệ thống các tiêu chuẩn để quy định, định hướng và tổ chức hành vi của con người trên phạm vi toàn cầu.

Thế giới đang thay đổi từng ngày, từng giờ và toàn cầu hóa đang phổ biến khắp thế giới những thước đo mới, những tiêu chuẩn mới. Những tiêu chuẩn chung đó chính là cơ sở hình thành hệ giá trị toàn cầu hệ giá trị sẽ đóng vai trò chi phối, kiểm soát hoạt động của con người. Vì thế, trong thời đại ngày nay, nhiệm vụ của các chính thể là nắm bắt sự hình thành của hệ giá trị và hướng sự phát triển của đất nước cho phù hợp với hệ giá trị đó.

HỆ TIÊU CHUẨN VĂN HÓA CHÍNH TRỊ TOÀN CẦU

Toàn cầu hóa là quá trình tương tác trên quy mô toàn cầu của các loại hình hoạt động xã hội, bao gồm cả loại hình hoạt động chính trị. Biểu hiện cơ bản nhất của toàn cầu hóa là sự hợp tác toàn cầu. Xây dựng nền văn hóa chính trị có quy mô toàn cầu chính là xây dựng hệ ngôn ngữ chính trị để tất cả những người đại diện trên thế giới có thể đối thoại, cùng nhau loại bỏ những mặt di biệt thái quá, đồng thể tìm kiếm những mặt chung nhất, liên quan đến lợi ích toàn cầu, làm xuất phát điểm cho những cuộc đối thoại đó.

Xưa nay, do tính đại diện, các nhà chính trị chỉ nói tiếng nói dân tộc mình. Chẳng hạn, vì quá lệ thuộc vào việc bầu cử mà các nhà chính trị luôn luôn phục vụ lợi ích của cộng đồng mà mình đại diện. *Mục tiêu của nhà chính trị không phải là phân đâu để duy trì địa vị người đại diện của mình trong một giai đoạn nào đó mà là vận dụng địa vị đại diện của mình để giành lợi ích cho cộng đồng.* Những lợi ích cộng đồng như vậy, trong điều kiện toàn cầu hóa, chính là khả năng hợp tác giữa các cộng đồng. Vì vậy, nhà chính trị có chất lượng toàn cầu phải là người hiểu biết và cảm thông về mặt văn hóa trước các cộng đồng khác, có khả năng đại diện cho cộng đồng của mình để thương lượng và đối thoại với cộng đồng khác. Hơn nữa, những nhà chính trị này phải thấm nhuần những mặt chung của nhân loại, có thể biến những mặt riêng biệt của cộng đồng mình thành mặt chung, tức là phải thúc đẩy quá trình hợp tác, trong đó các cộng đồng tự cải tạo và cải tạo lẫn nhau. Chỉ có như vậy, họ mới có phẩm chất cơ bản của người đối thoại, tức là biết chấp nhận các khía cạnh dị biệt trong đời sống văn hóa của cộng đồng toàn cầu. *Đó chính là những đòi hỏi của quá trình toàn cầu hóa về chính trị.*

Người đại diện cho mỗi quốc gia là người phát biểu tình cảm, tư tưởng, nguyện vọng, ý chí của quốc gia ấy. Người đại diện của quốc gia này phải có những phẩm chất nhất định để đảm bảo tính cân bằng tương đối với người đại diện của các quốc gia khác. Trước hết, người đại diện phải có tình yêu với quốc gia mình đại diện, tức là phải trung thực về mặt chính trị, không bán rẻ quốc gia của mình, không đánh đổi Tổ quốc mình lấy những lợi lộc cá nhân. Thứ hai, người đại diện phải có năng lực đối thoại, năng lực ứng phó, để giành những điều kiện thuận lợi nhất cho Tổ quốc mình, hay ít nhất trong trường hợp buộc phải ở trong thế yếu, thì tránh được cho quốc gia những thất thiệt ở mức tối đa.

Như trên chúng tôi đã phân tích, sự trưởng thành của nhân loại đặt ra những yêu cầu mới đối với những người đại diện của nhân dân và của quốc gia. Tuy nhiên, không bao giờ có một nhà chính trị hoàn toàn tự do. Mọi nhà chính trị đều lệ thuộc vào lực lượng chính trị trong quá khứ đã đưa họ lên vị trí chính trị mà họ đang nắm giữ. Một khi xã hội chưa kịp thời thay đổi thì nhà chính trị là nô lệ, là con tin của các lực lượng chính trị cũ.

Do đó, chúng ta cần phải xây dựng được một hệ giá trị hay những tiêu chuẩn văn hóa chính trị toàn cầu. Chống phân biệt chủng tộc, chẳng hạn, là một trong những tiêu chuẩn chính trị toàn cầu. Có thể nói, với sự đồng thuận trên quy mô quốc tế về chống chủ nghĩa phân biệt chủng tộc, chúng ta đã xây dựng được tiêu chuẩn chính trị toàn cầu, bởi vì nếu còn phân biệt chủng tộc thì chủng tộc này không bình đẳng trong đối thoại chính trị với chủng tộc kia, con người này không bình đẳng trong việc đối thoại với con người kia, bởi vì con người nào cũng là những nhà phát ngôn cho những xu hướng chính trị khác nhau.

Chúng ta cũng đã xây dựng được những tiêu chuẩn khác: Chống sử dụng lao động trẻ em, chống sử dụng lao động tù nhân, chống huỷ hoại môi trường, chống phân biệt nam nữ. Đó chính là những tiêu chuẩn đầu tiên trong hệ tiêu chuẩn văn hóa chính trị toàn cầu. Tuy nhiên, hệ tiêu chuẩn văn hóa chính trị toàn cầu còn có những khía cạnh cao cấp hơn, chuyên nghiệp hơn mà chúng ta chưa xây dựng được, thế giới cũng chưa xây dựng được, ví dụ tôn trọng tính đa dạng của hệ thống tư tưởng, tôn trọng tính đa dạng về phong thái văn hóa toàn cầu…

Xây dựng tiêu chuẩn văn hóa chính trị toàn cầu là làm cho mọi người có thể đối thoại bình đẳng và tự do với nhau, không lệ thuộc vào các ưu thế của các cộng đồng. Thế giới đã xây dựng những cơ chế như vậy, những cơ chế này được thể hiện qua cơ cấu Liên Hợp quốc, IMF, WB… Tuy nhiên, trên thực tế những tổ chức như vậy bị xem như những cái chùa và người ta luôn cố gắng để tháo tung nó ra. Bản thân các quốc gia luôn có xu hướng xây dựng và phá vỡ các tiêu chuẩn văn hóa chính trị toàn cầu, hay nói cách khác, các tiêu chuẩn văn hóa chính trị toàn cầu là một quá trình, là một đại lượng bất biến, chứ không phải là một trạng thái, bởi vì nó thay đổi cùng với sự thăng trầm các quyền lực chính trị quốc tê. Do vậy, người ta phấn đấu cho một chế độ đa cực về chính trị bởi người ta không muốn có một xu thế duy nhất về mặt chính trị: Bảo vệ tính đa dạng của đời sống chính trị toàn cáu được thể hiện dưới dạng xây dựng các cơ cấu đa cực, nhưng để xây dựng các cơ cấu đa cực thì buộc tất cả các dân tộc phải sáng suốt và cùng phấn đấu.

Những người đại diện cho các quốc gia cần phải cùng nhau xây dựng một hệ thống những tiêu chuẩn sinh hoạt chính trị chung, cho phép họ nói chuyện chung được với nhau, bất chấp những khác biệt về chính là, tôn giáo hay tư tưởng. Điều đó sẽ có lợi hơn cho các quốc gia nhỏ yếu, buộc các cường quốc cũng phải tuân thủ những khế ước công bằng hơn và có tính chất toàn cầu. Các quốc gia và các tổ chức khu vực phải gánh trách nhiệm thỏa thuận với cộng đồng quốc tế, để tạo ra những tiêu chuẩn văn hóa cho các sinh hoạt chính trị quốc tế. Ví dụ, không được can thiệp vào cóng việc nội bộ của nhau là một tiêu chuẩn văn hóa để đối thoại.

Tất cả các quy tắc đều được xây dựng bằng thỏa thuận hay nói cách khác, mọi quy tắc và luật pháp đều là những khế ước, mặc dù mỗi sự thỏa thuận đều có những nội dung và hình thức khác nhau, phụ thuộc vào tương quan lực lượng trên thế giới trong từng giai đoạn. Những tiêu chuẩn văn hóa chính trị toàn cầu cũng được xây dựng theo cách đó. Bởi nếu không được xây dựng theo những cách thức như vậy, các dân tộc yếu sẽ không bao giờ có được tiếng nói thực sự của mình. Họ có thể có địa vị lý thuyết nhưng không bao giờ có địa vị thực tế. Việc các dân tộc nhỏ đấu tranh xây dựng những tiêu chuẩn văn hóa chính trị toàn cầu chính là nhằm xác lập các địa vị sinh hoạt chính trị.

Nhưng liệu những tiêu chuẩn như vậy có thể có hiệu lực thực tế hay không?

Câu trả lời của chúng tôi là: Có thể, hơn nữa chắc chắn là: Có bởi vì, các dân tộc nhỏ bao giờ cũng đông hơn, còn các dân tộc lớn bị lệ thuộc vào các dân tộc nhỏ, bởi họ cần thị trường, nguyên liệu, nhân công rẻ… Thực ra, các nhà kinh doanh đã có những tiêu chuẩn toàn cầu sớm hơn các nhà chính trị. Chính những yêu cầu của khách hàng đã buộc họ phải luôn luôn nghiên cứu thế giới và những đặc điểm mang tính chất dân tộc hay khu vực. Xã hội loài người chắc chắn sẽ phát triển theo chiều hướng thương mại hóa. Và chính địa vị

người mua cũng sẽ giúp chúng ta rất nhiều trong việc xác lập những tiêu chuẩn sinh hoạt chính trị toàn cầu.

Những nhiệm vụ cần phải làm để tiến tới một nền văn hóa chính trị toàn cầu, có thể tóm tắt trong những nét sơ lược sau đây:

1. Xây dựng một nền văn hóa ngoại giao

Trước khi chiến tranh lạnh kết thúc, có thể coi ngoại giao giữa các quốc gia như – chúng tôi từng trình bày – diễn ra trong thế giới của những người điếc. Các cộng đồng đều đưa ra yêu sách của mình nhưng không hiểu hoặc không muốn hiểu đối tác, hay nói đúng hơn, không muốn thừa nhận đối tác. Thực tế ngày nay đã đổi khác. Chúng ta cần và buộc phải hiểu các đối tác, nắm được những yêu cầu của họ. Ngày nay, các mâu thuẫn và xung đột quốc tế cần phải giải quyết theo tư duy ngoại giao mới. Đó là một *nền văn hóa ngoại giao* giúp cộng đồng các quốc gia hiểu biết, thông cảm và chia sẻ quyền lợi cùng nhau. *Đó là sự hợp tác và cạnh tranh để mang lại thắng lợi cho các bên đối tác:*

Những thay đổi sâu sắc của thế giới, trong vài thập kỷ gần đây, đặc biệt là xu thế toàn cầu hóa và sự gia tăng ảnh hưởng của các quyền lực đa quốc gia, đòi hỏi chúng ta phải có tư duy đối ngoại mới. Nếu như trước đây, mỗi quốc gia chỉ có một chính sách đối ngoại nhằm xử lý các quan hệ với các quốc gia khác, thì nay cần có một chính sách đối ngoại thứ hai, ngày càng trở nên quan trọng, nhằm giải quyết quan hệ với các lực lượng đa quốc gia.

Chính sách đối ngoại giữa các quốc gia cần phải tính đến đặc điểm đa cực và ràng buộc lẫn nhau của thế giới hiện đại dưới tác động của toàn cầu hóa. Mặt khác, bằng các chính sách đối ngoại khôn khéo trong quan hệ với các công ty đa quốc gia, một chính phủ có thể biến họ thành đồng minh của mình, không chỉ về kinh tế mà cả về chính trị, phục vụ tết cho nhu cầu phát triển đất nước, đồng thời hạn chế sự thao túng của họ. Trong bối cảnh cạnh tranh và hợp tác vô cùng phức tạp hiện nay, chính phủ nào, quốc gia nào tranh thủ được các lực lượng đa quốc gia sẽ có sức cạnh tranh lớn để thực hiện thành công chính sách phát triển kinh tế của mình.

2. Tôn vinh những giá trị phổ quát

Dân chủ, nếu không lệ thuộc vào cái vỏ ngôn ngữ của nó, mà nhìn nhận về bản chất, thì là một giá trị phổ quát, tuy khái niệm này ở mỗi thời và ở mỗi địa phương đều có những biến thể. Chúng tôi cho rằng có những tiêu chuẩn giá trị chung cho cả phương Đông và phương Tây. Cơ sở cho nhận định này nằm ở chỗ, con người cho dù ở đâu, thuộc về dân tộc nào, tôn giáo nào cũng đều là con người với những khát vọng chung về hạnh phúc, những đau đớn chung mang tính đồng loại. Càng ngày, xã hội hiện đại càng cho phép và đòi hỏi chúng ta phải xích lại gần nhau hơn. Quả thực, trong thế giới hiện đại, khi khoa học kỹ thuật đang tiến như vũ bão, khi trái đất đang nhỏ lại như một cái làng, thì con người cảm thấy mình phụ thuộc lẫn nhau hơn bao giờ hết. Điều dễ nhận thấy nhất, dĩ nhiên, là một tương lai chung. Nếu như chúng ta không cùng nhau hành động, nếu như chúng ta không thỏa thuận được với nhau để sống chung trong ngôi nhà hành tinh, và hơn thế nữa, nếu chúng ta không bắt tay ngay vào việc bảo vệ ngôi nhà chung ấy thì tương lai của chúng ta tất yếu sẽ bị huỷ hoại. Nếu cuộc sống đang đặt ra cho con người toàn thế giới những nhiệm vụ chung thì cũng đặt ra những tiêu chuẩn chung cho cuộc sống cộng đồng. *Những tiêu chuẩn này ngày càng nhiều hơn và ngày càng quan trọng hơn.*

Sự xích lại gần nhau của nhiều quan niệm phương Đông và phương Tây về những giá trị văn hóa là điều đương nhiên. Đời sống hiện đại buộc con người phải học cách sống chung. Họ buộc phải có những thỏa thuận, những quy tắc, đầu tiên là những thỏa thuận luật pháp, sau đó là những thỏa thuận chính trị, và cuối cùng là những thỏa thuận văn hóa.

3. Xây dựng nền pháp quyền toàn cầu

Ý tưởng về một thế giới pháp quyền dĩ nhiên là sự phát triển của khái niệm nhà nước pháp quyền, nhưng nó chỉ có thể xuất hiện một cách nghiêm túc cách đây không lâu, khi tiến trình toàn cầu hóa đã trở nên không thể nào đảo ngược. ý tưởng này dựa trên việc xác định những tiêu chuẩn pháp lý phi chính trị, không thiên vị và độc lập, có vai trò điều tiết toàn bộ các mối quan hệ, không chỉ giữa các quốc gia mà còn giữa các tổ chức, khu vực và thậm chí giữa các cá nhân. Một ý tưởng như vậy liệu có không tưởng không? Cái gì sẽ đảm bảo tính khả thi của nó? Câu hỏi là có cơ sở bởi vì dễ nhận thấy ngay rằng, một hệ thống những tiêu chuẩn như thế rất dễ dàng rơi vào tính trừu tượng, và việc quy định những quyền của các quốc gia sẽ trở nên vô nghĩa, nếu như nó không có được tính hợp pháp chính trị. Hơn nữa, ngay cả tính hợp pháp chính trị cũng có thể vấp phải hàng rào định kiến, những khác biệt về văn hóa và sự lộng hành của bạo lực.

Chúng tôi cho rằng, một cộng đồng pháp quyền toàn thế giới hoàn toàn có thể có được, nhưng không phải là điều tất nhiên. Cái cần thiết cho sự ra đời của nó là sự xuất hiện, với tỷ lệ áp đảo trên thế giới, những nhà lãnh đạo đủ tiêu chuẩn văn hóa chính trị, và cùng với nó là hệ thống những quy tắc và những tiêu chuẩn chính trị toàn cầu

Văn hóa không phải là hệ quả của kinh tế và chính trị, mà là môi trường, là nền tảng của kinh tế và chính trị. Chiến tranh Lạnh chấm dứt và sự hình thành của cái thường được gọi là *"thế giới đa cực*" khiến cho khả năng thiết lập một trật tự bằng những yếu tố văn minh hơn có thể trở thành hiện thực. Cơ sở của một thế giới như thế, như chúng tôi vừa trình bày trên đây, chính là hệ thống những tiêu chuẩn văn hóa chính trị toàn cầu. Nhưng đồng thời chính những tiêu chuẩn này, đến lượt nó, lại tác động trở lại môi trường văn hóa thế giới, cho phép chúng ta tiến tới một *nhân loại văn hóa*, tức là một nhân loại có chung một nền đại văn hóa, bao gồm và trân trọng những bản sắc văn hóa riêng, giúp nó vượt qua tất thảy những trở ngại chính trị, dân tộc, tôn giáo… Nói cách khác, đó là con đường tiến tới một cộng đồng văn hóa toàn thế giới.

Phần II.
THẾ GIỚI THỨ BA
LÃNH ĐẠO PHI CÁCH MẠNG

Lịch sử phát triển của nhân loại đã trải qua những bước chuyển mình đầy ý nghĩa như là hệ quả của rất nhiều cuộc cách mạng vĩ đại và tất yếu. Tuy nhiên, trong những năm gần đây, người ta đã buộc phải nhìn lại vai trò của những cuộc cách mạng bằng một đầu óc tỉnh táo và một con mắt khách quan hơn, toàn diện hơn. Điều này phản ánh những thay đổi về chất không chỉ của thế giới mà cả của tư duy lãnh đạo.

1. Đổi Mới, Cải Cách và Cách mạng

Đổi mới, cải cách và cách mạng là ba phạm trù khác nhau để miêu tả một sự thay đổi, mặc dù người ta rất hay nhầm lẫn trong việc sử dụng chúng. Nói đúng hơn, đổi mới, cải cách và cách mạng là ba phương thức để tạo ra sự thay đổi ở ba mức độ khác nhau và trên những phạm vi khác nhau.

Trước hết, cần phải hiểu đổi mới là quá trình mang tính chủ động, nằm trong quy luật vận động và phát triển tự thân của sự vật. Điều này có nghĩa đổi mới là một công việc diễn ra hằng ngày. Bất kỳ sự vật, hiện tượng, cá nhân, cộng đồng và dân tộc nào cũng luôn luôn trải qua quá trình đổi mới như là bản năng để tự thích nghi với những thay đổi của môi trường sống. Một câu nói rất nổi tiếng của Heraclite "Không ai tắm hai lần trên một dòng sông" đã nói lên tinh thần này. Vì thế, đổi mới ít nhiều hàm nghĩa vận động, tức là sự vật, hiện tượng, cá nhân, cộng đồng, dân tộc và thậm chí cả thế giới, để được coi là phát triển bình thường cần phải đổi mới thường xuyên và tự đổi mới. Một hệ thống đạt được tiêu chí này sẽ đảm bảo tiêu chuẩn đầu tiên và quan trọng nhất để được công nhận là hoàn thiện và tối ưu.

Trong khi đó, cải cách là một biện pháp được thực hiện để giải quyết những đòi hỏi của tình thê cùng với mục tiêu rõ ràng, chương trình cụ thể và yêu cầu phải hoàn tất trong một thời gian nhất định. Nó sẽ tạo ra những thay đổi mang tính hệ thống hơn, trên quy mô rộng lớn hơn và sâu sắc cũng như triệt để hơn về mức độ. Trong một số trường hợp, nó còn dẫn tới cả những thay đổi về tư duy hành động cũng như định hướng phát triển. Điểm giống nhau căn bản giữa đổi mới và cải cách là tính có kiểm soát, hay tính có thể kiểm soát được. Tuy nhiên, khác với đổi mới, cải cách có thể tạo ra ít nhiều xáo trộn cùng những hậu quả không mong đợi. Vì thế, nó chỉ được thực hiện dựa trên những nghiên cứu và cân nhắc thấu đáo về mục đích, hậu quả, và người ta cần phải đủ dũng cảm để chấp nhận cái giá phải trả cũng như đủ bản lĩnh, đủ lòng tin để khắc phục những hậu quả ấy.

Trong những năm gần đây, ở Việt Nam, mặc dù Đảng và Nhà nước đã thực hiện một số chương trình đổi mới với những thành công đáng kể, nhưng rõ ràng vẫn còn rất nhiều vấn đề chưa giải quyết được. Theo chúng tôi, nguyên nhân căn bản và mang tính quyết định là chúng ta vẫn chưa có một thái độ đổi mới quyết liệt đủ để tạo ra những cuộc cải cách hiệu quả, đủ để đưa đất nước vào thế tăng trưởng bền vững. Những thành công của chúng ta mới chỉ dừng lại ở những đợt tăng trưởng ngắn hạn, trong khi gốc rễ của vấn đề chưa được giải quyết hợp lý. Để khắc phục tình trạng này, các nhà chính trị Việt Nam đôi khi nghĩ đến cách mạng như một giải pháp triệt để và hữu hiệu, quên mất rằng mọi thứ đã thay đổi và người ta không thể áp dụng một phương thuốc chung để điều trị những căn bệnh khác nhau.

Cách mạng là chủ đề bài viết này, vì thế trước khi đi sâu vào nghiên cứu, chúng ta phải bàn về thuật ngữ cách mạng. Hiểu theo nghĩa căn bản nhất, cách mạng là sự thay thế cái cũ bằng một cái mới tiến bộ hơn. Nguyên nhân dẫn đến những cuộc cách mạng không phải là tính biệt lập, hay chậm phát triển của một quốc gia nào đó, mà luôn xuất phát từ một xã hội phi dân chủ, một xã hội đạo đức giả, một xã hội độc tài. Tại sao? Bởi tất cả những điều kể trên đã dẫn đến những tích tụ trong đời sống và trong xã hội cái được gọi là mâu thuẫn. Đến lượt mình, các mâu thuẫn ấy tạo ra sự bùng nổ. Sự bùng nổ của các mâu thuẫn được gọi là cách mạng. Do đó, hiểu theo một nghĩa khác, cách mạng là quét sạch cái cũ và tạo ra tiền đề cho cái mới xuất hiện và phát triển.

Tuy nhiên, dù cách mạng hay không, con người vẫn phải sống trên cùng một địa điểm, trong cùng một xã hội và giữa những cộng đồng với tính ổn định tương đối. Chính vì con người luôn có khuynh hướng lạm dụng tính ổn định tương đối nên đã không đổi mới kịp thời, và do đó, dẫn đến cách mạng. Vì thế, cách mạng là kết quả của sự khất lần lười biếng và hèn nhát của các yếu tố chính trị. Khi không còn chịu được sự lạc hậu về chính trị, người ta phải làm cách mạng xã hội. Khi không còn chịu được sự lạc hậu về mặt kinh tế, người ta làm cách mạng kinh tế, và khi không chịu được sự lạc hậu về khoa học kỹ thuật, người ta tiến hành cách mạng khoa học kỹ thuật. Trong bất kỳ trường hợp nào, cách mạng, luôn là kết quả của một quá trình khất lần sự đổi mới đời sống và các mặt của đời sống.

Hoàn toàn khác với đổi mới và cải cách, cách mạng là một quá trình mà các nhà chính trị đương quyền, thậm chí cả xã hội không còn kiểm soát được nữa. Bởi lẽ, cách mạng sẽ tạo ra những thay đổi, thậm chí còn toàn diện và sâu sắc hơn cả những thay đổi cộng hưởng mà đổi mới và cải cách mang lại. Cần phải nhấn mạnh rằng tác động của các cuộc cách mạng đối với xã hội sẽ rất nặng nề, biểu hiện qua sự đổ vỡ và triệt phá của các thành tựu không chỉ thuần túy về mặt vật chất mà cả trên phương diện tinh thần. Nói một cách khách quan, cách mạng, vào những thời điểm và hoàn cảnh lịch sử nhất định, chẳng hạn khi thế giới chưa đạt tới trình độ phát triển cao, vẫn đóng vai trò tích cực bởi nó thường giải quyết thành công những vấn đề mà đổi mới và cải cách thất bại. Cần phải nhấn mạnh rằng không có một cuộc cách mạng nào êm ái hay theo cách gọi của một số người là cách mạng “nhung”. Những người kém hiểu biết, hoặc cố tình ngụy biện, thường cho rằng có những giải pháp mềm mại, thay vì các liệu pháp sốc để giải quyết hậu quả của các cuộc cách mạng, quên mất rằng bản thân các các cuộc cách mạng đã là các liệu pháp sốc để phát triển.

Theo chúng tôi, trong bối cảnh ngày nay, khi thế giới đang có những biến chuyển to lớn về chất, chúng ta nên và hoàn toàn có thể tìm ra một công nghệ mới để duy trì sự phát triển. Đó nên là một biện pháp hiệu quả mà không tạo ra những đổ vỡ quá nặng nề. Đó là phương pháp lãnh đạo phi cách mạng.

2. Tiến hoá như là quy luật phát triển của thế giới hiện đại

Thế giới trải qua rất nhiều thay đổi và tiến hoá trên thực tế là quy luật phát triển đầu tiên, căn bản và chủ đạo nhất. Lý do là quy luật này phù hợp hơn cả với sự phát triển tự nhiên của các sự vật, hiện tượng, cộng đồng và dân tộc.

Điều đó đã diễn ra như thế nào?

Trước hết, thế giới đã đi từ đổi mới đến cải cách như một bước tiến dài về công cụ duy trì sự phát triển. Sở dĩ nói như vậy là bởi đổi mới là một phản ứng mang tính tự nhiên của xã hội để đảm bảo sự thích nghi của nó trước những biến chuyển của tình thế. Nó cũng giống như một số phản ứng sinh học của cơ thể trước những thay đổi của môi trường sống. Nếu xét theo quan điểm này, cải cách là một thành tựu để duy trì sự phát triển và hơn thế nữa, để tạo ra những tiến bộ của xã hội. Ý nghĩa quan trọng nhất của cải cách là nó tạo ra những thay đổi về mặt tư duy và hành động, và đó mới là cốt lõi để tạo ra sự phát triển và duy trì sự phát triển bền vững. Nhưng cải cách không còn là phản ứng tự nhiên nữa, nó thực sự là một liệu pháp điều trị những căn bệnh của đời sống. Nói một cách hình tượng, cải cách giống như một phác đồ điều trị các căn bệnh của một cơ thể sống. Và bất kỳ loại thuốc nào vào cơ thể sống cũng đem đến những hậu quả cả tích cực lẫn tiêu cực, hoặc trước mắt hoặc trong tương lai. Cải cách cũng vậy, mặc dù, nó tỏ ra giải quyết được một số vấn đề của đời sống, nhưng cuối cùng, người ta vẫn phải thừa nhận một số hậu quả tiêu cực của nó, như tác dụng phụ không mong muốn của các loại thuốc với cơ thể người.

Trước thực tế này, nhân loại đã sáng tạo ra một công cụ mới để phát triển, cái được gọi là cách mạng. Ban đầu, nhân loại bị loá mắt vì những kết quả ngắn hạn mà các cuộc cách mạng mang lại. Các cuộc cách mạng luôn luôn phát sinh từ những đòi hỏi bức xúc của đời sống, và vì thế, nó thường thỏa mãn mong muốn thay đổi nhanh chóng của một tầng lớp nào đó trong một xã hội cụ thể. Chỉ khi hào quang của chiến thắng qua đi, người ta mới ngỡ ngàng nhận ra công việc khắc phục hậu quả của các cuộc cách mạng cũng nặng nề không kém gì hoặc thậm chí còn ghê gớm hơn trước khi các cuộc cách mạng xảy ra.

Hãy thử nhìn lại một số cuộc cách mạng gần đây để thấy rằng hậu quả của các cuộc cách mạng luôn luôn khủng khiếp, dù trong bất kỳ lĩnh vực nào. Những thắng lợi trước mắt đang làm hồ hởi các nhà chính trị, khiến họ không nhận thức được vấn đề.

Để đáp ứng nhu cầu hợp lý và đầy chất nhân văn về phát triển, tiến hóa và chỉ có tiến hóa, mới là xu hướng đúng đắn. Cùng với nó, phương pháp lãnh đạo phi cách mạng ra đời. Nếu trước đây, người ta hoặc chủ động hoặc vô thức đổi mới và cải cách để tồn tại, thì ngày nay, bản thân sự đổi mới và cải cách đã hàm chứa trong nó mục đích và nội dung phát triển.

Một trong những lý do quan trọng nhất khiến chúng ta phải chấm dứt phương pháp lãnh đạo cách mạng, đó là trái đất không còn đủ nguồn năng lượng sống để lãng phí đến mức dùng cho những cuộc cách mạng. Trong khi đó, không phải cuộc cách mạng nào cũng tiến bộ, chỉ có những cuộc cách mạng lộng tưởng là tiến bộ, hay có nhiều cuộc cách mạng tưởng là nó có giá trị. Do những hạn chế của tầm nhìn, nên cách mạng trở thành hành vi hợp lý ngắn hạn và tạo một sự tiến bộ ngắn hạn. Phương pháp lãnh đạo phi cách mạng sẽ giúp con người từ bỏ ý nghĩ biến cách mạng trở thành một thói quen của loài người, và ảo tưởng rằng sau các cuộc cách mạng, người ta sẽ đến thiên đường. Đồng thời, nó khiến con người nhận thức được tầm quan trọng của đổi mới và tiến hóa, vì đổi mới giúp người ta tư duy

liên tục, trong khi tư duy cách mạng là tư duy giật cục. Hơn nữa, tư duy đổi mới liên tục làm con người có trách nhiệm hơn với những hành vi của mình. Vì thế, chúng ta cần tránh việc tuyệt đối hóa ý nghĩa của các cuộc cách mạng như là giải pháp duy nhất để phát triển. Chúng tôi tin rằng không có những cuộc cách mạng, con người sẽ có các phương thức khác để phát triển hoặc tiệm cận đến sự phát triển mà không phải đổ vỡ và mất mát quá nhiều.

Việc đầu tiên và quan trọng nhất cán phải làm, đó là biến tiến hóa thành quy luật phát triển, thành một thứ phản ứng bản năng của một xã hội. Bản thân sự tiến hóa không có tính đặc thù như bấy lâu nay người ta vẫn ngụy biện để trì hoãn nó. Chừng nào các Đảng chính trị và Nhà nước còn lấy sự khác nhau giữa phương Đông và phương Tây, hay giữa các điều kiện chính trị làm lý do cho sự khác nhau của phương thức tiếp cận đổi mới, thì người ta còn khất lần và chờ đợi một cuộc cách mạng. Do đó, để tạo ra sự phát triển ổn định, chúng ta cần xây dựng hệ các tiêu chuẩn phổ quát của một xã hội mà ở đó đổi mới và cải cách được coi là công nghệ phát triển chủ yếu, gồm có các điều kiện về chính trị, con người và dân chủ hóa. Không có dân chủ thì tốc độ truyền bá thông tin, tốc độ truyền bá các tư tưởng và giải pháp hợp lý sẽ chậm lại, không gian cho sự lan tỏa ấy cũng trở nên chật hẹp và hạn chế. Không có một xã hội dân chủ thì không thể ứng dụng các phương pháp cải cách để tạo thành lý luận cơ bản cho sự phát triển của xã hội.

3. Đổi mới, Cải cách vì một thế giới phát triển bền vững

Lenin từng nói về các điều kiện để xảy ra một cuộc cách mạng, đó là, phương pháp lãnh đạo của giai cấp lãnh đạo không còn phù hợp nữa, giai cấp bị lãnh đạo không còn chấp nhận phương pháp lãnh đạo cũ nữa và trong xã hội xuất hiện một tầng lớp mới với một sự giác ngộ mới. Sự ra đời của phương pháp lãnh đạo phi cách mạng cũng không nằm ngoài ba điều kiện này. Thứ nhất, do những biến chuyển nhất định về trình độ, nhận thức, cách thức và mức độ phụ thuộc trong một quốc gia và giữa những quốc gia với nhau, phương pháp lãnh đạo cũ theo kiểu phá bỏ và xây mới không còn phù hợp nữa.

Thứ hai, các quốc gia nói riêng và cả thế giới nói chung không còn đủ nguồn lực để dành cho những cuộc cách mạng và giải quyết hậu quả của nó. Và cuối cùng, xét trên phạm vi toàn thế giới, những nhà lãnh đạo khôn ngoan dã bắt đầu tìm kiếm những phương thức lãnh đạo mềm dẻo hơn, ít phải trả giá hơn. phương pháp lãnh đạo phí cách mạng, mà bản chất chính là một cuộc cách mạng về mặt tư duy lãnh đạo. Tuy nhiên, nó là một cuộc cách mạng đặc biệt bởi nó không tạo ra những thay đổi quá đột ngột cũng như những hậu quả nặng nề như những cuộc cách mạng thông thường. Vì thế, nó thực sự là một trong những kiến giải mới mẻ, khả thi và phù hợp với những yêu cầu của bối cảnh này.

Lãnh đạo phi cách mạng là một quá trình sửa chữa một cách có trách nhiệm và nhạy bén hàng ngày các khuyết tật khác nhau trên những khía cạnh khác nhau của đời sống xã hội. Lẽ ra, từ rất lâu, người ta cần phải hiểu rằng đã qua rồi thời kỳ tuyên truyền trên khắp các phương tiện thông tín đại chúng về đổi mới và cải cách bởi lẽ, đó là công việc hàng ngày chứ không phải một thành tựu. Nếu các chính phủ không từ bỏ lối tư duy này, họ sẽ phải đương đầu với một cuộc cách mạng mới, bởi thất bại trong việc nhận ra rằng cách mạng, thực chất, là một nhược điểm của đời sống. Nó chỉ như giải pháp cuối cùng để khắc phục hậu quả của những khuyết điểm mang tính chồng chất của một hệ thống. Không chỉ những người điều hành trước cuộc cách mạng mà ngay cả những người điều hành sau cuộc cách mạng, đều phải chịu trách nhiệm liên đới về việc để cho tình trạng xã hội trì trệ đến mức buộc phải cách mạng. Một trong số những sự kiện gần đây là cuộc khủng hoảng kinh tế tài chính Đông Á như là thể hiện của một cuộc cách mạng. Sẽ là thừa nếu chúng ta cùng nhau nhắc lại những ảnh hưởng, hậu quả và di chứng của cuộc cách mạng này.

Tuy nhiên, nó thêm một lần nữa khẳng định rằng, dã đến lúc chúng ta phải chấm dứt phương pháp lãnh đạo cách mạng, và rằng, các nhà chính trị khôn ngoan không nên chờ đón cách mạng như là liệu pháp điều trị cho đất nước mình. Để tránh một cuộc cách mạng, người ta phải phổ biến dân chủ như là tiền đề quan trọng nhất đưa tiến hóa thành công nghệ mới để không những duy trì sự tồn tại, mà còn tạo ra tiến bộ đối với xã hội loài người.

Tuy nhiên, đây không phải là một việc đơn giản, nhất là ở những nước lạc hậu và kém phát triển về trình độ nhận thức như các nước thế giới thứ ba. Đối với những quốc gia này, giải pháp hiệu quả nhất là tạo ra một sự thức tỉnh, thậm chí, là một sự thức tỉnh cưỡng bức. Các nhà chính trị luôn luôn là bộ phận tiên tiến ở bất kỳ một xã hội nào, ừ nhất về mặt nhận thức. Do đó, các nhà chính trị phải tự cưỡng bức mình, tạo ra tiền đề của dân chủ bởi nếu không, sẽ phải tiến hành cách mạng. Cần phải dũng cảm áp dụng các biện pháp để hết thảy mọi người đều nhận thức về dân chủ như là điều kiện tiên quyết để tạo ra sự phát triển, mà quan trọng nhất là sự phát triển các năng lực con người. Bởi nếu năng lực con người không được phát huy, chúng ta sẽ tiếp tục đắm chìm trong sự lạc hậu, sẽ lại thua kém trong cuộc

cạnh tranh, và một bộ phận nào đó của xã hội sẽ phải tiến hành một cuộc cách mạng. Bằng mọi giá, các nhà chính trị hiện tại phải tránh làm những cuộc cách mạng, và để tránh mọi cuộc cách mạng, phải xây dựng một cách công phu nền dân chủ. Ở đây, xây dựng một cách công phu phải được hiểu là xây dựng mình, xây dựng xã tắc mình làm chủ, xây dựng xã hội mình, xây dựng nhận thức của nhân dân mình về dân chủ. Chúng ta phải làm điều này một cách uyển chuyển để tránh tình trạng biến dân chủ thành kết quả của một cuộc cách mạng. Bởi vì để phi cách mạng đời sống phát triển thì người ta phải dân chủ một cách có ý thức, chứ không phải dân chủ như quá trình xuất hiện tự nhiên của một cuộc cách mạng. Tựu trung lại, chúng ta phải chia nhỏ cuộc cách mạng tổng thể ấy, biến chúng thành các cuộc cải cách trên từng mảng khác nhau của đời sống: Chính trị, kinh tế, văn hóa và giáo dục.

Hệ thống chính trị, các nhà chính trị phải tiên phong trong việc xây dựng một xã hội lấy đổi mới và cải cách làm công cụ cơ bản để duy trì sự phát triển và tồn tại của xã hội. Nếu các nhà chính trị còn lần lữa, họ sẽ phải nhận lấy một cuộc cách mạng thật sự. Trong một thế giới bắt đầu chuyển sang phi cách mạng như thế giới của chúng ta ngày hôm nay, cách mạng đã, đang và sẽ là điều không ai muốn. Vì thế, thật không quá lời nếu nói rằng chúng ta phải chôn vùi mọi khả năng xảy ra một cuộc cách mạng mới. Liều thuốc đặc trị để giải quyết hậu quả của cách mạng chính là đổi mới và cải cách.

Đã qua rồi cái thời một con người vĩ đại nghĩ ra mô hình phát triển cho cả một dân tộc, thậm chí, một phần của thế giới.

Chúng ta hãy để xã hội làm việc của mình, nó sẽ tự mình thay đổi và tìm ra con đường gần nhất và phù hợp hơn cả với thời đại. Mỗi một người dân, mỗi một gia đình đã, đang và sẽ thực hiện công việc đổi mới và cải cách như là giải pháp êm ái nhất để duy trì hạnh phúc bé nhỏ của mình. Bản thân sự phát triển bền vững phải dựa trên nhận thức của từng người và sự đồng thuận trong xã hội. Cơ sở hạ tầng cho một xã hội như vậy chính là dân chủ như một không gian tự do cơ bản và tối thiểu để nhân dân có thể nhận thức về sự hợp lý. Đây chính là triết học của sự phát triển hiện đại.

BÓC LỘT NGOÀI KINH TẾ

1. Sai lầm trong nhận thức hiện nay về bóc lột

K. Marx là người có công rất lớn trong việc chỉ ra cơ chế bóc lột tinh vi của Chủ nghĩa tư bản – đó là bóc lột bằng giá trị thặng dư. Với những phân tích dựa trên quan điểm kinh tế học, Marx kết luận rằng, không chỉ có bóc lột nô lệ và nông nô, mà cả chế độ làm công ăn lương cũng là những hình thức người bóc lột người, mặc dù nó được ngụy trang dưới hình thức của một hợp đồng giữa chủ tư bản và người làm thuê. Trên thực tế, không có luật lệ nào bắt buộc người lao động phải làm việc cho một ông chủ tư bản nhất định, và người lao động có phần được tự do hơn, nhưng điều đó không có nghĩa là hiện tượng bóc lột không diễn ra. Theo Marx, bản tính lịch sử của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa là ở chỗ những người không có tư liệu sản xuất buộc phải bán sức lao động của mình cho người sở hữu tư liệu sản xuất, tức nhà tư bản, để đổi lấy đồng lương.

Lý thuyết về bóc lột của Marx, mặc dù đã từng được chấp nhận thông một giới hạn và một giai đoạn lịch sử nhất định – khi con người chịu ảnh hưởng của tính bất đối xứng về thông tin hay không có khả năng nhận thức – ngày nay đã bộc lộ những thiếu sót.

Sự bóc lột bằng giá trị thặng dư, mà học thuyết của Marx đã phân tích, thịnh hành trên thế giới những năm đầu, và muộn nhất là đến những năm bốn mươi của thế kỷ XX. Sự bóc lột ấy diễn ra trong quan hệ giữa con người với con người, và ở mức độ cao hơn là giữa quốc gia với quốc gia. Giữa con người là sự bóc lột giá trị thặng dư, tức là sự chiếm đoạt thành quả lao động của đồng loại bằng cách đầu cơ cả lao động đơn giản và lao động sáng tạo; giữa các quốc gia là sự bóc lột bằng giá nhân công rẻ mạt, sự khai thác bừa bãi nguồn tài nguyên của quốc gia khác.

Sự ra đời và phát triển của Chủ nghĩa Marx gắn liền với những điều kiện kinh tế – xã hội nửa cuối thế kỷ XIX và đầu thế kỷ XX – khi lao động giản đơn bằng tay chân và máy móc công nghiệp vẫn đóng vai trò chủ yếu. Trong thời đại ngày nay, khi lao động phát triển thành thị trường, giá trị của nó được xác lập theo tiêu chuẩn của thị trường, thì hiện tượng bóc lột kinh tế theo phân tích của Marx không còn hoàn toàn đúng nữa, tất nhiên phải trừ các quốc gia lạc hậu, nơi người ta vẫn tiếp tục duy trì kiểu bóc lột cũ. Tính chất thị trường hay tính mở, của lực lượng lao động và các dòng tiền vốn chính là nguyên nhân khiến ngày nay, người lao động có quyền và buộc phải lựa chọn, không chỉ các xí nghiệp, mà cả quốc gia để bán sức lao động.

Mặt khác, với sự phát triển như vũ bão của khoa học và công nghệ, người ta không còn có thể đầu cơ lao động đơn giản nữa. Sự phát triển của khoa học và công nghệ không phải là sáng tạo của riêng một cá nhân mà của cả quá trình đầu tư toàn xã hội. Bản thân khoa học và công nghệ đã chứa đựng trong nó các thành tố xã hội hóa. Do đó, quan hệ giữa người với người trong quá trình lao động đã thay đổi về chất, áp lực bóc lột giảm đi, đồng thời hình thức bóc lột cũng thay đổi.

Từ những phân tích ở trên, chúng ta có thể khẳng định rằng, sự bóc lột kinh tế mà Marx đã phân tính, không còn đúng trong thời đại ngày nay.

Và hiện tượng bóc lột không chỉ diễn ra trong quan hệ giữa chủ và thợ, mà còn, và khủng khiếp hơn, là giữa nhà nước và xã hội, thông qua các phong trào chính trị phi hiện thực với đời sống con người. Đặc biệt, ở các nước thiếu dân chủ, nơi các quyền của con người về kinh tế, chính trị – xã hội còn bị hạn chế, nói cách khác, ở các quốc gia với thể chế chính trị không minh bạch, quá trình bóc lột con người diễn ra dài hơn, với những hình thức tệ hại hơn. Nhiều khi hàng triệu, hàng trăm triệu, hay thậm chí hàng tỉ nhân công đã bị huy động một cách phi kinh tế và phi công bằng chỉ để phục vụ các cuộc phiêu lưu chính trị – xã hội viển vông, nhằm thỏa mãn ý thích ích kỷ cá nhân của những nhà lãnh đạo.

Cho nên, sai lầm phổ biên hiện nay về bóc lột còn nằm ở chỗ coi sự bóc lột giá trị thặng dư như là mối quan hệ chủ yếu, hay thậm chí là mối quan hệ duy nhất trong đời sống xã hội.

2. Bóc lột ngoài kinh tế là gì?

Bóc lột ngoài kinh tế là vấn đề lớn và vô cùng phức tạp, bởi lẽ ở mỗi thời kỳ lịch sử, di chứng của nó rất khác nhau. Nhưng suy đến cùng, bóc lột ở thời nào cũng đều kéo dài kiếp sống lầm lũi, kém phát triển của cả tầng lớp dân chúng nghèo khổ trong xã hội. Đích cuối cùng của chúng ta không phải là chống lại bóc lột, mà là chống lại chính sự bần cùng hóa con người. Nói cách khác, chúng ta phải giải phóng con người ra khỏi đời sống kém phát triển và tạo không gian tự do sáng tạo để họ có thể phát huy hết năng lực của mình.

Bóc lột kinh tế diễn ra hàng ngày, hàng giờ, qua miếng cơm manh áo của người dân, mặc dù nó không bao giờ đơn thuần chỉ là phạm trù kinh tế, mà trái lại, luôn luôn là phạm trù chính trị – xã hội. Nó hiện hữu không chỉ trong các quan hệ kinh tế mà còn trên tất cả các mảng khác nhau của đời sống. Marxim Gorky đã từng viết trong cuốn "Kiếm sống": "*Tôi không hiểu tại sao Marx cần đến hàng nghìn trang để viết về bóc lột giá trị thặng dư trong khi tôi cảm nhận nó hàng ngày, hàng giờ trên da thịt của mình*". Vì lẽ đó, việc nấn ná với bản chất thuần túy kinh tế học của khái niệm bóc lột cũng có nghĩa là vô tình hoặc cố tình di chuyển sự chú ý sang một đối tượng khác, trong khi, nguồn gốc gây tội ác thông qua các hiện tượng bóc lột đã mở rộng trên quy mô lớn hơn nhiều lần, hay ít nhất là không hề nhỏ so với quy mô theo quan điểm của kinh tế học. Các công trình phòng thủ, các công trình nghỉ ngơi, các đài tưởng niệm thể hiện ý thích phi kinh tế của những kẻ thống trị, là minh chứng rõ ràng cho cái gọi là bóc lột ngoài kinh tế. Di Hòa Viên, Vạn Lý Trường Thành ở Trung Quốc hay các cung điện của Cesar trên khắp vùng Địa Trung Hải, chẳng hạn, chính là kết quả của quá trình bóc lột ngoài kinh tế hết sức tàn nhẫn ấy.

Rõ ràng, nếu chỉ áp dụng các lý thuyết về kinh tế học cho hiện tượng bóc lột thì không thể giải thích được sự khốn khổ của người lao động. Nếu như bóc lột kinh tế là hiện tượng bóc lột giữa các ông chủ và những "kẻ làm thuê" trong phạm vi một khu vực, thì bóc lột ngoài kinh tế chính là sự bóc lột của những nhà cầm quyền đối với chính đồng bào của họ. Ở đây, không phải chỉ một người hay một bộ phận người, mà toàn bộ xã hội bị rơi vào vòng nô dịch và sự trói buộc của tầng lớp thống trị trong xã hội.

Bóc lột ngoài kinh tế sử dụng các biện pháp chính trị, tác động trên quy mô toàn xã hội và kéo dài trong suốt quá trình phát triển của lịch sử, vì thế nó tàn phá khủng khiếp toàn bộ đời sống xã hội. Nó được thể hiện được nhiều hình thức, trong đó phổ biến nhất, nhưng có lẽ lại ít lộ mặt nhất, là việc các nhà cầm quyền, thông qua quyền cai trị đối với dân chúng, đẩy cả dân tộc vào các cuộc phiêu lưu chính trị viển vông và vô cùng rủi ro, nhằm thỏa mãn khát vọng ích kỷ cá nhân.

Trong thời đại chúng ta, có lẽ sẽ không xuất hiện các công trình mang tính vật lý kiểu như Vạn Lý Trường Thành, nhưng điều đó không hề ngăn cản việc ra đời của những công trình tinh thần phi lý hơn nhiều: Những công trình làm trì trệ cả một xã hội, một cộng đồng người hay thậm chí là cả một dân tộc.

3. Những tác động của bóc lột ngoài kinh tế

Tất nhiên, cũng như mọi thứ trên đời, bóc lột không phải chỉ có một phương diện. Nhìn nhận một cách khách quan, chúng ta phải thừa nhận rằng, bóc lột, thậm chí cả hình thức bóc lột dã man dưới thời Trung cổ, cũng đã từng đóng vai trò lịch sử nhất định. Hình thái bóc lột của chủ nô, của chúa đất phong kiến và đặc biệt của nhà tư bản đã từng đóng góp rất lớn vào sự phát triển của lực lượng sản xuất xã hội. Chúng kế tiếp nhau mở ra và thúc đẩy sự phát triển như vũ bão của khoa học và công nghệ.

Bất kể hình thái bóc lột nào cũng tạo diều kiện để sức lao động kết hợp với công cụ lao động, tạo ra của cải vật chất cho xã hội. Chính sự kết hợp đó đã tạo ra giá trị thặng dư, hay nói chính xác hơn là tạo ra giá trị gia tăng cho xã hội, làm nền tảng vật chất cho sự phát triển của xã hội. Chính nó buộc công cụ lao động phải không ngừng được cải tiến, trình độ quản lý không ngừng được nâng lên. Một hình thái bóc lột nhất định chỉ bị lên án về mặt đạo đức khi nó đã trở thành lỗi thời về mặt lịch sử. Do đó, chúng ta cần phải có quan điểm biện chứng khi đánh giá các hiện tượng bóc lột, không phải bóc lột nói chung mà với từng trường hợp cụ thể.

3.1. Những tác động đối với đời sống kinh tế

Như đã phân tích ở trên, bóc lột ngoài kinh tế là một phạm trù chính trị – xã hội. Chính trị không bao giờ ổn định thực sự mà thường biến đổi theo sự thay đổi chu kì từ nhà cầm quyền này sang nhà cầm quyền khác. Và mỗi một sự biến đổi của nó đều tác động trở lại cơ sở hạ tầng mà kinh tế là bộ phận quan trọng nhất.

Hãy thử tưởng tượng một quá trình căn bản của đời sống con người như quá trình kinh tế, lại bị chi phối bởi các ý thích điên rồ của một nhà chính trị mắc bệnh hoang tưởng nào đó. Nguy hiểm và rủi ro sẽ lớn biết chừng nào? Như vậy, bóc lột ngoài kinh tế, hay nói cách khác, sự nô dịch con người trong lĩnh vực chính trị – xã hội, sẽ kìm hãm sự phát triển của toàn bộ nền kinh tế quốc gia.

Mặt khác, chúng ta biết rằng đối với mỗi hoạt động sản xuất, con người luôn đóng vai trò trung tâm. Yếu tố chính trị trong chất lượng của lực lượng lao động có vai trò rất quan trọng, mang chức năng định hướng. Nếu con người bị lôi kéo, thậm chí bị ép buộc theo các cuộc phiêu lưu chính trị viển vông thì năng lực sáng tạo, không gian tự do sáng tạo sẽ bị tiêu diệt và không còn chỗ cho các hoạt động kinh tế.

3.2. Tác động đối với sự tồn vong của các giá trị nhân văn

Ngày nay, chính trị càng trở nên quan trọng hơn bao giờ hết. Nó trở thành môi trường sống còn của xã hội. Thậm chí, người ta đã chính trị hóa tất cả các lĩnh vực khác nhau của đời sống trên phạm vi toàn cầu. Bóc lột ngoài kinh tế, là sự bóc lột không tạo ra sự gia tăng giá trị đối với đời sống con người – cả sự gia tăng các giá trị hữu hình lẫn gia tăng các giá trị vô hình – khiến hầu hết các tầng lớp dân chúng ngày càng nghèo khổ hơn. Sự lạc hậu về mặt tư tưởng của một cá nhân trong một thời gian dài sẽ kéo theo sự lạc hậu của cả xã hội, đến lượt nó, sự lạc hậu của xã hội sẽ cản trở quá trình nhận khác và tìm ra các giá trị mới. Việc bảo vệ các giá trị lỗi thời, lạc hậu của một nền văn hóa, hay sự khuyến dụ con người theo đuổi các giá trị không tưởng đều phản động như nhau, đều là bằng chứng rõ ràng nhất về sự coi nhẹ giá trị con người.

Như vậy, bóc lột ngoài kinh tế hay bóc lột trên phương diện chính trị – xã hội chính là sự nô dịch đời sống con người, khiến con người bị tiêu diệt tất cả các quyền tự do, không chỉ tự do về kinh tế, mà nguy hiểm hơn, nó còn tiêu diệt cả tự do chính trị, tự do sáng tạo và thậm chí cả tự do tâm hồn của con người. Điều đó cũng đồng nghĩa với việc tiêu diệt các giá trị nhân văn của nhân loại.

4. Khắc chế và chung sống với bóc lột ngoài kinh tế

Việc chống bóc lột không thể thực hiện chỉ bằng các biện pháp kinh tế mà cần phải bằng các biện pháp toàn diện và khoa học. Hiện tượng ở mỗi thời một khác, với hình thức cũng rất đa dạng, vì thế các giải pháp cũng phải khác nhau. Tuy nhiên, cần phải ý thức rằng bóc lột là một hiện tượng tự nhiên gắn liền với xã hội loài người mà người ta không thể xoá bỏ. Chúng ta chỉ có thể chế ngự nó bằng những liều thuốc thích hợp. Lựa chọn duy nhất đúng cho vấn đề này là dân chủ hóa đời sống kinh tế – chính trị, đồng thời phải thể chế hóa tất cả các quyền và nghĩa vụ của các nhà lãnh đạo để họ không lạm dụng các quyền đó nhằm nô dịch cả xã hội.

4.1. Dân chủ hóa đời sống chính trị là giải pháp tối ưu để hạn chế bóc lột ngoài kinh tế

Dân chủ hóa là liều thuốc vạn năng chống lại mọi hiện tượng tiêu cực trong xã hội, trong đó có hiện tượng bóc lột. Dân chủ hóa đời sống chính trị thực chất là quá trình giải phóng năng lực sáng tạo của con người, và trên bình diện quốc tế là quá trình giải phóng năng lực sáng tạo của mỗi quốc gia. Điều đó cuối cùng sẽ dẫn đến sự giải phóng con người, với tư cách là một bộ phận tương đối độc lập của thế giới. Dân chủ về chính trị sẽ tạo ra không gian tự do cho con người, cả tự do sáng tạo, tìm kiếm, dịch chuyển và sử dụng các sở hữu của mình sao cho có lợi nhất, cũng có nghĩa là họ có thể mang những lợi thế của mình đến nơi có điều kiện để phát triển. Và mỗi cá nhân con người phát triển tất yếu sẽ kéo theo sự phát triển của toàn xã hội. Đã đến lúc chúng ta phải nhận thức rằng, đòi hỏi dân chủ về mặt chính trị và kinh tế không phải là đòi hỏi về các quyền tinh thần mà là đòi hỏi làm tăng các giá trị của đời sống.

Đòi hỏi về tự do chính trị không phải là một khát vọng viển vông, không phải là thứ cảm giác về tự do, mà là khát vọng thật để tạo ra sự sống thật. Bấy lâu nay, chúng ta luôn nói đến tự do dân chủ như một thứ quyền hiến định hoặc pháp định, nhưng chúng ta quên mất tự do và dân chủ là các quyền sống, quyền tạo ra sự sống, và tạo ra giá trị vật lý của sự sống. Những tranh cãi bất tận về vấn đề ai bóc lột ai, ai chiến thắng ai, chắc chắn chỉ khiến nhân loại dậm chân tại chỗ. Đây chính là nguyên nhân phá hoại cuộc sống, cũng như phá hoại những giá trị đích thực của nhân loại.

4.2. Xác lập giới hạn không gian quyền lực của các nhà lãnh đạo

Lâu nay, các nhà cầm quyền dường như dược quyền, hoặc là tự cho mình có quyền làm bất cứ những gì mình muốn, những gì mình thích. Họ dùng quyền lực mà nhà nước, xã hội trao cho họ, và thậm chí cả quyền lực tham nhũng được, để buộc những người dưới quyền phục vụ cho các mục đích hoang tưởng, ích kỷ cá nhân. Điều đó không chỉ tồn tại trong xã hội với số đông dân chúng không có năng lực nhận thức, mà còn ở cả các hình thái xã hội văn minh. Hiện tượng bóc lột ngoài kinh tế đã tồn tại từ rất lâu trong lịch sử và ngày nay phát triển với quy mô lớn hơn nhiều, tinh vi và phức tạp hơn nhiều.

Thử đặt câu hỏi tại sao hầu hết các bộ phận dân chúng lại tin vào các lý thuyết như vậy? Lý do thật đơn giản nhưng không phải ai cũng có thể nhìn thấy. Người dân, một mặt, bị ru ngủ bằng các lý thuyết mị dân vô trách nhiệm, mặt khác, vì năng lực nhận thức hạn chế, đã trao cho các nhà lãnh đạo rất nhiều quyền lực và những quyền lực ấy ngay lập tức bị lạm dụng để đàn áp trở lại dân chúng, núp dưới những chiếc bóng là các mục tiêu chung vì lợi ích công cộng, lợi ích quốc gia. Chính vì vậy, cần phải xác lập giới hạn không gian quyền lực của các nhà lãnh đạo có nghĩa là cần phải thể chế hóa tất cả các quyền và nghĩa vụ của họ, buộc các quyền lợi đó vào một không gian nhất định, rõ ràng và minh bạch hơn.

Dĩ nhiên đây là vấn đề khó, thậm chí không thể thực hiện được, nếu khả năng nhận thức của người dân không đồng thời được nâng lên tương ứng. Vấn đề này là trách nhiệm của mọi công dân tiến bộ vì một tương lai tươi sáng hơn và dân chủ hơn.

Trên đây, chúng tôi đã cố gắng vạch ra và bước đầu phân tích một hiện tượng đã tồn tại rất lâu trong lịch sử, song vì lí do này hay lí do khác, chưa được nhận thức đầy đủ và rõ ràng – đó là hiện tượng bóc lột ngoài kinh tế. Bóc lột nói chung và bóc lột ngoài kinh tế nói riêng, là những thuộc tính bản năng của mỗi một con người, mỗi một xã hội. Cần phải thừa nhận rằng, chúng ta không thể loại bỏ được nó nhưng có thể và cần phải tìm cách khắc chế và chung sống với nó. Lời giải đáp cho bài toán về bóc lột hay bài toán phát triển nói chung nằm trong tay mỗi một cá nhân, mỗi một dân tộc. Những phân tích của chúng tôi chắc chắn mới chỉ là những gợi ý. Nhưng trong một thế giới đang thay đổi ngày càng nhanh chóng như thế giới hiện nay, gợi ý phải chăng đã trở thành nhiệm vụ cốt yếu của khoa học?

THAM NHŨNG VÀ THAM NHŨNG TINH THẦN

1. Tham nhũng như một hiện tượng muôn thuở

Tham nhũng là vấn đề đau đầu của tất cả các chính thể trên thế giới, bất kể trình độ phát triển, định hướng, khu vực và truyền thống văn hóa, với những mức độ khác nhau. Có nhiều quan điểm khác nhau phân tích, đánh giá về căn bệnh mang tính toàn cầu này, tuy nhiên hầu hết chỉ tập trung vào những biểu hiện bề ngoài của nó, những kiến nghị hoặc biện pháp chống tham nhũng vì thế chẳng mấy hiệu quả ngoài việc ít nhiều làm yên lòng dân chúng. Trên thực tế, việc giải quyết tệ nạn tham nhũng vẫn hoàn toàn bế tắc. Tham nhũng không hề giảm bớt mà trái lại, dường như còn trầm trọng hơn, và người hăng hái chống tham nhũng nhiều khi còn phải gánh chịu những hậu quả khôn lường. Tình trạng này buộc chúng ta phải suy nghĩ lại về vấn đề một cách nghiêm túc và triệt để. Rõ ràng, để chống tham nhũng một cách hiệu quả, chúng ta cần có phương pháp tiếp cận mới, cách nhìn mới, không những khách quan hơn mà còn phải toàn diện hơn.

Trước hết, chúng ta hãy trở lại câu hỏi có tính chất xuất phát: *Tham nhũng là gì?* Trên thực tế, câu hỏi phức tạp hơn chúng ta tưởng. Mặc dù không nhưng cùng với sự phát triển của nhân loại, tham nhũng đã thay đổi nhiều về quy mô, hình thức và phần nào cả về bản chất. Tuy nhiên, điều đáng nói nhất chính là hậu quả của tham nhũng không chỉ đối với các tầng lớp dân chúng nghèo khổ mà cả với các nền kinh tế và thậm chí là cả các thể chế. Tham nhũng làm lũng đoạn xã hội, xói mòn lòng tin của dân chúng vào các giá trị của xã hội. Trong thời đại toàn cầu hóa, tham nhũng đã trở thành tệ nạn mang tính toàn cầu.

Tham nhũng, nói một cách vắn tắt, là việc sử dụng các quyền lực, uy tín và địa vị công cộng để chiếm đoạt các giá trị vật chất và tinh thần của xã hội hoặc của người khác.

Như vậy, theo chúng tôi, đối tượng tham nhũng không chỉ là những giá trị vật chất như người ta thường quan niệm, mà còn là những giá trị tinh thần. Chúng ta sẽ cùng nghiên cứu kỹ lưỡng hơn những hình thức tham nhũng này trong phần dưới, nhưng xin phép khẳng định ngay rằng chính trong lĩnh vực tinh thần, mức độ nguy hiểm của tham nhũng còn ghê gớm hơn so với trong lĩnh vực vật chất. Chính trong lĩnh vực có vẻ như yên ổn này, hiện tượng tham nhũng lại diễn ra tinh vi hơn, nặng nề và tàn phá xã hội khốc liệt hơn.

Khi bàn đến cội nguồn của tham nhũng, một số người muốn đổ lỗi cho kinh tế thị trường như là điều kiện để tham nhũng sinh sôi nảy nở. Sự thực có phải như vậy? Câu trả lời dứt khoát của chúng tôi là không. Tham nhũng, theo chúng tôi, là căn bệnh muôn thuở, và cội nguồn của nó là thuộc tính tự nhiên của con người. Khi xây dựng một lý luận, một tiêu chuẩn trong lĩnh vực tư tưởng hay đạo đức xã hội, một khuynh hướng thường thấy là người ta không hoặc cố tình không nhìn nhận những gì đang tồn tại trong thực tế với đầy đủ các khuyết tật tự nhiên của nó. Nếu nhìn nhận một cách tỉnh táo, chúng ta không thể không thừa nhận sự tồn tại của những mặt khuyết tật, cái mà chúng ta thường gọi là các căn bệnh xã hội. Trong vấn đề đang nghiên cứu, chúng ta buộc phải thừa nhận rằng tham nhũng tồn tại trong mọi xã hội. Mọi thời đại, mọi hệ thống chính trị và mọi dân tộc ở mọi nơi trên thế giới đều phải đối mặt với tham nhũng với nhiều biến thái tinh vi. Thậm chí nếu nhìn nhận một cách nghiêm khắc, người ta sẽ thấy rằng tham nhũng còn diễn ra dưới cả các mái nhà ít nhiều yên ấm, nơi các bậc gia trưởng dựa vào quyền của mình để phân phối vật chất và tinh thần một cách không bình đẳng.

Như vậy, tham nhũng là một căn bệnh của nhân loại. Và cũng như các loại bệnh tật khác, nó là khuyết tật tự nhiên mang tính bản năng, là một phần thuộc về bản chất đời sống con

người. Chính vì vậy, dù có căm thù hay nguyền rủa tham nhũng đến mức nào, chúng ta cũng không thể xóa sạch được tham nhũng, đơn giản vì chúng ta không thể tiêu diệt con người. Chúng ta không thể chỉ nhìn tham nhũng dưới con mắt của một nhà tội phạm học mà phải nghiên cứu nó một cách toàn diện và biện chứng dưới những khía cạnh khác nhau của đời sống kinh tế – xã hội. Chỉ có cách nhìn đúng đắn và khách quan mới giúp chúng ta có được những phương thuốc hiệu nghiệm để chế ngự, hay ít nhất là hạn chế thứ bệnh dịch xã hội này

2. Tham nhũng vật chất và tham nhũng tinh thần

Bộ mặt dễ nhận biết của tham nhũng là tham nhũng vật chất. Tuy nhiên, ngày nay tham nhũng vật chất không còn hạn chế trong lớp người có quyền lực mà còn lan rộng ra trong mọi tầng lớp dân cư trong xã hội, kể cả lớp người trước đây không thể tham gia vào hoạt động này như thầy giáo, thầy thuốc… Người thầy đáng kính ngày nay có thể tham nhũng bằng cách thức chẳng khác bao nhiêu cách thức của một tên lâu la đòi tiền mãi lộ mỗi khi có học sinh qua "cửa". Một thầy thuốc "như mẹ hiền" thì dùng cách bắt chẹt con bệnh. Tại rất nhiều quốc gia đang phát triển, một bộ phận đáng kể dân chúng, trong đó có nhiều nhân vật đáng kính, chi dùng số tiền gấp hàng chục lần lương tức nguồn thu nhập hợp pháp của họ. Nói cách khác, tham nhũng vật chất đã trở thành nguồn sống chủ yếu của họ. Tham nhũng vật chất trở nên trầm trọng, nguy hại và khủng khiếp hơn nhiều khi nó mang tính chuyên nghiệp và trở thành lối sống của một tầng lớp dân cư có địa vị quan trọng trong xã hội.

Tuy nhiên, tham nhũng vật chất cũng chỉ là bề nổi, là dạng thông thường của tham nhũng. Chúng ta sẽ phạm phải sai lầm là đơn giản hóa vấn đề, hay nói khác đi, không nhìn thấy phần chìm của tảng băng tham nhũng, nếu không chỉ ra hình thức tham nhũng giấu mặt khác đang lộng hành trong xã hội hiện đại. Xã hội càng phát triển thì hiện tượng tham nhũng ngày càng tinh vi với nhiều biến thái và sắc thái mới. Một số người tham nhũng lẽ phải. Đó là tham nhũng tinh thần, bộ mặt thứ hai của tham nhũng, mà như trên đã nói, mức độ trầm trọng và mối nguy hại gây ra cho xã hội còn lớn hơn. Điều nguy hiểm là ở chỗ tham nhũng tinh thần khó nhận biết nên dường như không bị lên án, không bị trừng trị và nhiều khi chính thủ phạm cũng không ngờ rằng mình phạm tội. Vì thế, ta có thể khẳng định rằng tham nhũng tinh thần là biểu hiện cao nhất, tinh vi nhất và cũng nguy hiểm nhất của tham nhũng. Nếu như chống tham nhũng vật chất có mục đích là làm trong sạch đời sống xã hội thì chống tham nhũng tinh thần có nhiệm vụ là chống lại sự rủi ro đối với sự phát triển của nhân loại.

Tham nhũng tinh thần thường được che đậy, ẩn giấu dưới ba hình thức phổ biến sau đây:

2.1. Tham nhũng quyền lực

Có thể kể ra ba mức độ khác nhau của tham nhũng quyền lực. Thứ nhất, lạm dụng và vận dụng một cách sai trái các quyền hợp pháp mà xã hội trao cho; thứ hai, chế ra các hình thức để mở rộng quyền lực nhằm thỏa mãn những lợi ích không hợp pháp; và thứ ba, lợi dụng quyền lực để thỏa mãn khát vọng về quyền lực nhằm duy trì quyền lực đã tham nhũng được hoặc mưu cầu cương vị quyền lực cao hơn.

Điển hình cho hình thức tham nhũng quyền lực là hiện tượng nhiều cá nhân không xứng đáng, không đủ phẩm chất nhưng lại chiếm giữ nhiều cương vị nhiều khi rất quan trọng trong bộ máy Nhà nước. Câu nói trong dân gian "tham quyền cố vị" chính là muốn nói đến loại tham nhũng này. Trong bức tranh chung về tham nhũng người ta sẽ thấy tham nhũng quyền lực là yếu tố mở đầu để tham nhũng phát triển lên quy mô lớn hơn. Nhiều nhà cải cách xã hội hết lòng chống tham nhũng nhưng do không nhìn rõ và không ngăn chặn được hiện tượng tham nhũng quyền lực nên thường bị thất bại.

2.2. Độc quyền tư duy

Tương tự như sự độc quyền và đặc quyền trong tham nhũng vật chất, độc quyền tư duy là sự tước đoạt quyền tư duy của dân chúng, coi họ là những người thấp kém không có địa vị đáng kể trong xã hội. Chế độ kinh tế bao cấp, trong đó người dân sống trong sự bao cấp vật chất và tinh thần, nhất cử nhất động đều phải thỉnh thị ý kiến chỉ đạo của cấp trên là một ví dụ như thế. Hậu quả là toàn xã hội rơi vào tình trạng trì trệ. Ngày nay, khi đã chuyển sang kinh tế thị trường, tình trạng độc quyền tư duy vẫn còn để lại những di chứng trầm trọng cho xã hội mà chúng ta hầu hết chưa ý thức được hết mức độ tai hại. Rất nhiều người, kể cả những trí thức hàng đầu, vẫn tiếp tục sống yên ổn trong sự bao cấp tinh thần, cho rằng tư duy về những vấn đề "quốc gia đại sự" là độc quyền của cấp trên, còn nhân dân thì cứ thực hiện theo mệnh lệnh.

Về bản chất, độc quyền tư duy tước mất khả năng và quyền tư duy sáng tạo của quần chúng và tư duy trở thành độc quyền của một nhóm người. Khi đó, khoa học sẽ mất đi giá trị chân chính, cuộc sống sẽ đơn điệu và nguy hiểm là nhân dân không còn là người chủ của xã hội, những người không chỉ có khả năng mà còn có quyền tư duy và đóng góp trí tuệ cho công cuộc xây dựng và kiến tạo cuộc sống mới. Độc quyền tư duy là sự níu kéo quá khứ, cản trở sự phát triển của lịch sử.

2.3. Độc chiếm lẽ phải

Đời sống tinh thần của nhân loại không chỉ bị nghèo nàn bởi sự độc quyền tư duy mà còn bị vẩn đục và méo mó bởi nạn độc chiếm lẽ phải. Độc chiếm lẽ phải là biến những lý thuyết mà mình phát hiện, biến những tín điều mà mình nghĩ ra thành "chân lý" của toàn nhân loại. Nhiều người trong giới được gọi là trí thức, là những "nhà lý luận" hay "nhà khoa học", thường tự coi mình là biểu hiện của lẽ phải. Họ mặc nhiên coi những điều họ nghĩ, họ nói, họ làm là đúng và áp đặt "lẽ phải" của họ cho toàn xã hội. Đó là biểu hiện cao nhất và cũng là nguy hiểm nhất của tham nhũng tinh thần. Nó làm nghèo nàn đời sống tinh thần của nhân loại. Nó xóa bỏ những xu hướng tự nhiên cần thiết cho một môi trường tinh thần lành mạnh và tiến bộ. Nó chính là hiện tượng đúng nhất để lấy làm ví dụ cho tính từ "phản động".

Để chống lại thói độc quyền lẽ phải trước tiên cần nâng cao nhận thức của nhân dân. Mỗi chúng ta, đặc biệt là những nhà chính trị, những nhà khoa học, cần phải có ý thức trách nhiệm cao hơn đối với vận mệnh của nhân loại. Chúng ta không nên và không được phép đưa ra các dự báo viển vông, không nên khuyến dụ con người đi theo các cuộc phiêu lưu vô trách nhiệm. Lịch sử cho thấy nhân loại đã phải trải qua những kinh nghiệm đau xót khi bằng thói tham nhũng lẽ phải người ta biến mình thành chúa, thành thánh, thực chất là thành kẻ độc quyền và độc tài về mặt chân lý, khi hàng triệu con người bị biến thành vật thí nghiệm cho những ý tưởng cá nhân.

Hai bộ mặt của tham nhũng có mối quan hệ gắn bó với nhau, chúng hỗ trợ và che chở lẫn nhau. Tham nhũng tinh thần là cơ cấu bảo trợ về chính trị cho tham nhũng vật chất, còn tham nhũng vật chất làm ô nhiễm đời sống tinh thần của toàn xã hội, tạo điều kiện cho tham nhũng tinh thần phát triển.

Chúng ta hãy tưởng tượng một người không đủ năng lực nhưng vào một ngày đẹp trời nào đó, vì nhiều lý do, anh ta trở thành bộ trưởng. Chắc chắn khi đó ngài bộ trưởng bắt đầu cảm thấy mình cần được hưởng thụ nhiều hơn. Quá trình tham nhũng vật chất bắt đầu. Như vậy, xét trên quy mô toàn xã hội, tham nhũng tinh thần đã trở thành cơ cấu bảo trợ về chính trị cho những hành vi tham nhũng vật chất của anh ta. Sự bảo trợ này còn thể hiện ở khía cạnh che đậy hoặc biện minh về tính "hợp pháp" cho hành vi tham nhũng vật chất. Chẳng hạn, một người chẳng có mấy kiến thức và trên thực tế cũng không có đóng góp gì cho khoa học, nhưng khi được phong danh hiệu giáo sư, tức là sau hành vi tham nhũng tinh thần, vị giáo sư này sẽ cảm thấy yên lòng khi hưởng thụ những đãi ngộ cao của xã hội.

Ngược lại, giống như các nhà sản xuất, vì mục tiêu lợi nhuận, làm ô nhiễm môi sinh, những cá nhân tham lam, vô đạo đức làm ô nhiễm môi trường tinh thần của toàn xã hội. Tình trạng ô nhiễm nguy hiểm đến mức ngày nay dân chúng dường như cam chịu môi trường tinh thần ô nhiễm ấy. Khi biết con cái của người thân hay bạn bè được tuyển vào cơ quan nhà nước, người ta không hỏi việc thi tuyển diễn ra khó khăn như thế nào, mà

thường hỏi phải chi bao nhiêu cho việc tuyển mộ. Cũng vậy, khi tổ chức một cuộc hội nghị, hội thảo, ban tổ chức phải có phong bì, còn khách tham dự thì quan tâm đến phong bì hơn là đến nội dung thảo luận. Thực tế trên cho thấy rằng trong xã hội đã hình thành những yếu tố của một "nền văn hóa tham nhũng", nếu chúng ta có thể dùng từ "văn hóa" trong hoàn cảnh như vậy. Người ta mặc nhiên thừa nhận tham nhũng như một yếu tố bình thường của cuộc sống.

3. Nguồn gốc kinh tế – chính trị – xã hội của tham nhũng hiện đại

Mặc dù là một hiện tượng muôn thuở, tham nhũng ở mỗi quốc gia, mỗi thời đại lịch sử, chịu tác động của những nhân tố kinh tế – chính trị – xã hội khác nhau. Để chống tham nhũng hiệu quả cần phải dựa trên cơ sở phân tích khoa học những nhân tố đó. Dưới đây chúng tơi xin đưa ra những phân tích sơ bộ:

3.1. Về mặt chính trị, tham nhũng là kết quả của hệ thống chính trị thiếu khả năng tự kiểm soát

Một hệ thống chính trị không xây dựng được các tiêu chuẩn, không tự kiểm soát được, để cho quyền lực bị đánh cắp đại trà trên quy mô xã hội, dưới mọi hình thức, mọi mức độ sẽ tạo cơ hội tốt cho tham nhũng phát triển. Hệ thống chính trị thiếu khả năng tự kiểm soát sẽ làm xuất hiện sự nhập nhằng trong nhận thức và những cơ cấu không được pháp chế hóa. Tất cả những yếu tố này giải thích tại sao trong thời đại chúng ta, tham nhũng lại nở rộ tại những quốc gia có nền chính trị không chuyên nghiệp, hay nói một cách giản dị, tại những quốc gia trong đó nền chính trị tuột khỏi tầm kiểm soát của xã hội.

Tham nhũng là kết quả của tình trạng thiếu dân chủ trong sinh hoạt chính trị. Tham nhũng gắn liền với bản chất con người, nhưng không phải bất kỳ ai cũng tham nhũng và cũng có thể tham nhũng. Để tham nhũng phải có quyền hoặc quyền lực. Ngoài ra, tham nhũng phụ thuộc vào các cơ chế xã hội có nhiệm vụ ức chế hành vi tham nhũng.

Khi một quốc gia lâm vào tình trạng thiếu dân chủ trong sinh hoạt chính trị, những người thoát khỏi sự ức chế của các cơ chế xã hội sẽ lợi dụng, lạm dụng quyền lực, địa vị, uy tín xã hội để thực hiện hành vi tham nhũng. Cùng với tình trạng thiếu dân chủ trong sinh hoạt chính trị, sự thiếu công khai trong đời sống chính trị cũng tạo ra không gian đen tối cho hiện tượng tham nhũng phát sinh và phát triển.

3.2. Về mặt kinh tế, tham nhũng là hậu quả của môi trường kinh tế thiếu minh bạch

Môi trường kinh tế thiếu minh bạch là mảnh đất tốt cho các hành vi tham nhũng sinh sôi nảy nở. Điều này lý giải tại sao tham nhũng tại các nước đang phát triển trầm trọng hơn nhiều so với các nước phát triển, nơi có môi trường kinh tế minh bạch hơn. Tại những nước có môi trường kinh tế kém minh bạch, việc trốn thuế diễn ra tràn lan, lý do đơn giản là tại đó hành vi này dễ dàng thực hiện trót lọt hơn tại các quốc gia khác. Trong môi trường kinh tế thiếu minh bạch, sự can thiệp thái quá và nhiều khi thô bạo của các cơ quan nhà nước vào hoạt động kinh doanh làm méo mó các quan hệ kinh tế – xã hội. Đó là tình trạng thích hợp, là cơ hội vàng để các quan tham dễ bề trục lợi.

3.3. Về mặt nhà nước, tham nhũng là con đẻ của những thể chế tồn tại bất hợp lý và bị độc quyền lũng đoạn

Chúng ta đã thấy tham nhũng phát triển cả về hình thức lẫn quy mô cùng với sự phát triển của xã hội, nhưng điều đó không có nghĩa là có một sự tương quan tỷ lệ nào đó giữa tham nhũng và phát triển. Quy mô tham nhũng lệ thuộc nhiều vào tính chất của thể chế nhà nước. Chẳng hạn tại các quốc gia nghèo khổ Châu Phi, nơi tập trung nhiều thể chế lạc hậu và phi dân chủ, các quyền lực nhà nước, quyền lực chính trị bị phân chia một các tùy tiện hoặc không được bảo vệ và sử dụng cẩn trọng, tức là các quyền lực này dễ bị tham nhũng để mở đường cho nạn tham nhũng tràn lan trong xã hội. Các thể chế này không đủ năng lực để tự kiểm soát, nhưng lại ra sức ngăn cản việc xây dựng một thể chế mới có thể quản lý xã hội hữu hiệu hơn. Tình trạng bất hợp lý của thể chế có thể thấy rõ ở những quốc gia mà một bộ phận nhân lực quan trọng của nó được trả lương quá thấp so với nhu cầu tối thiểu của cuộc sống. Thể chế bất hợp lý đã buộc nhiều người phải tham nhũng để sống, để tồn tại.

3.4. Về mặt pháp luật, tham nhũng là kết quả của tình trạng các quyền và lợi ích cá nhân bị hạn chế hoặc chưa được hợp pháp hóa

Tình trạng nhiều quyền lợi chính đáng của cá nhân không được hợp pháp hóa hoặc bị hạn chế có thể quan sát thấy tại nhiều quốc gia chậm phát triển. Ta có thể lấy ví dụ như tình trạng "ngăn sông cấm chợ" tại Việt Nam trước đây hay sự hạn chế các hoạt động của nữ giới tại Afghanistan mới đây, khi chỉ vì những suy nghĩ thiển cận, người ta muốn tối thiểu hóa không gian sống của mỗi cá nhân. Điều này trên thực tế đã đẩy nhiều người vào vòng xoáy tham nhũng để thỏa mãn các khát vọng thật ra là chính đáng của họ. Điều nguy hiểm là ở chỗ tình trạng này sẽ tạo ra sự nhập nhằng về nhận thức. Việc thay thế các quy định của pháp luật bằng những thỏa thuận ngầm trên quy mô xã hội hoặc đạo đức xã hội khiến các nhóm lợi ích luôn chèn ép, chen lấn lẫn nhau trên cùng một cá nhân. Nếu chúng ta tạo cho cá nhân một không gian sống tốt, nếu chúng ta hợp pháp hóa các quyền cá nhân chính đáng để mỗi cá nhân có thể phát huy tối đa sức sống, sức sáng tạo của họ trong khuôn khổ pháp luật, chắc chắn rất nhiều người bình thường sẽ sống và ứng xử theo những chuẩn mực được chấp nhận rộng rãi trong xã hội.

3.5. Về mặt văn hóa xã hội, tham nhũng bắt nguồn từ sự đạo đức giả của hệ thống chính trị – xã hội

Hệ thống xã hội được xây dựng trên nền tảng đạo đức giả này đã đẩy nhiều người phải sống với bộ mặt giả tạo. Chẳng hạn, việc trả công chủ yếu không theo hình thức tiền lương mà dưới hình thức các tiêu chuẩn hưởng thụ là cơ sở kinh tế của một lối sống đạo đức giả. Một ví dụ khác có thể thấy ở nhiều nền kinh tế chuyển đổi, khi người ta thủ tiêu chế độ đặc quyền đặc lợi, nhưng lại không có biện pháp cân bằng các lợi ích bị đột ngột xóa đi ấy, dẫn đến kết quả là một số người tìm đến những biện pháp phi pháp để giành lại những gì đã mất. Với cách nhìn như vậy, chúng ta thấy rằng đôi khi các vị quan tham vừa là thủ phạm, vừa là nạn nhân của một hệ thống xã hội xa lạ với bản chất con người.

Tham nhũng còn được hỗ trợ bởi những yếu tố tiêu cực trong nền văn hóa, chẳng hạn tính gia trưởng vốn là một đặc điểm rất rõ nét tại nhiều nước Châu Á. Trong lịch sự đương đại Châu Á có quá nhiều ví dụ về các nhà chính trị gia trưởng, độc tài, những người trong thời kỳ cầm quyền lâu dài đã trở thành những "bố già" của đất nước. Văn hóa gia trưởng gắn liền với việc độc quyền sở hữu lẽ phải chúng tôi vừa đề cập ở trên. Kết quả là quyền lực dễ bị đánh cắp, tạo cơ sở cho cả tham nhũng vật chất và tinh thần.

3.6. Về mặt nhân văn, tham nhũng là hậu quả của quan niệm lệch lạc và thái độ thiếu tôn trọng các giá trị cá nhân

Các giá trị cá nhân không được tôn trọng sẽ dẫn đến sự xâm hại các giá trị công cộng. Điều này có vẻ ngược đời nhưng thực ra rất hợp lô gích. Trên thực tế, việc chống chủ nghĩa cá nhân một cách thái quá luôn luôn dẫn đến một tình trạng cực đoan trong đời sống tinh thần của xã hội. Tâm lý xem nhẹ, nếu không muốn nói là bài bác các giá trị cá nhân khiến người ta tìm mọi cách tối thiểu hóa không gian sống của cá nhân, làm cho con người thiếu ý thức trách nhiệm về hành vi của mình, dễ dàng bằng lòng với thực tại, dễ dàng tham nhũng, tiếp tay hoặc ít nhất là mặc nhiên thừa nhận tham nhũng.

Sự ngộ nhận về giá trị cá nhân và giá trị tập thể còn dẫn đến cả hiện tượng tham nhũng mang tính tập thể, nghĩa là có sự kết cấu, đồng tình để tiến hành hành vi tham nhũng trên quy mô lớn hơn. Đó là gì nếu không phải là mầm mống của tội phạm có tổ chức? Còn nếu cá nhân nào không chịu tham nhũng, họ sẽ không còn là người của tập thể, họ sẽ bị loại khỏi cuộc chơi. Điều này giải thích tại sao tham nhũng tại những nước có sự nhìn nhận sai lạc về cá nhân và tập thể lại càng trầm trọng và khó đẩy lùi hơn nhiều nước khác.

4. Những điều kiện tiên quyết để chống tham nhũng

Những phân tích ở trên về những nguồn gốc kinh tế – chính trị – xã hội cho thấy rằng để chống tham nhũng chúng ta phải sử dụng các biện pháp toàn diện, dựa trên những giải pháp có tính khoa học, tuyệt đối không được xem việc chống tham nhũng chỉ như một biện pháp mang tính hình sự nhằm trừng trị con người. Tuy nhiên, có hai biện pháp quan trọng hơn cả có thể coi như chìa khóa để giải quyết vấn đề nan giải này.

4.1. Dân chủ hóa như là điều kiện tiên quyết để chống tham nhũng

Như trên đã nói, tham nhũng vật chất cũng như tinh thần ngày nay đã phát triển với quy mô rất lớn, với những dạng thức vô cùng tinh vi, phúc tạp và gây nên những tác động khủng khiếp tới đời sống xã hội. Nó khiến cho rất đông dân chúng rơi vào trạng thái thụ động hoặc cam chịu. Vì thế cuộc chiến chống tham nhũng cần bắt đầu bằng việc hâm nóng lại quyết tâm chống tham nhũng của người dân. Điều này không phải đơn giản. Sự sùng bái cá nhân ở một số quốc gia, sự nô dịch tư tưởng ở một số quốc gia khác cũng như cảnh bần cùng về vật chất tại những quốc gia kém phát triển nhất đã dập tắt những hy vọng cuối cùng về một xã hội trong sạch. Chính vì vậy, chúng ta phải chống tham nhũng chủ yếu trên phương diện chính trị, với những biện pháp chính trị và được tiến hành với tư cách của những nhà chính trị, trong đó việc đầu tiên là phải trong sạch hóa, phải gương mẫu hóa bộ máy nhà nước. Muốn vậy, lãnh đạo không thể được coi là địa vị có các quyền để tham nhũng, mà phải là sự thể hiện và biểu dương những giá trị cao quý của con người. Khi nào các thành viên của bộ máy nhà nước trở thành những mẫu mực của đời sống tinh thần, thể hiện tài năng và đạo đức, như là tấm gương để dân chúng noi theo thì lúc ấy bắt đầu một trạng thái nhà nước kiểu mẫu. Khi mỗi bộ trưởng là một danh nhân, một nhân sĩ, một huyền thoại, một mẫu mực về con người. Chỉ có nhà nước kiểu mẫu như vậy mới đủ sức kiểm soát được chính mình và khống chế được tham nhũng. Đó là nhà nước dân chủ, đúng nghĩa là nhà nước của dân, do dân và vì dân. Trong một xã hội dân chủ con người có quyền lựa chọn những chân lý mà mình nhận thức được chứ không phải bị bắt buộc phải tuân theo những "chân lý" mà người khác áp đặt. Giá trị của xã hội dân chủ chính là ở chỗ con người có quyền lựa chọn, xác định chân lý phù hợp với nhận thức của mình.

4.2. Làm trong sạch môi trường tinh thần, xây dựng môi trường văn hóa chống tham nhũng

Việc chữa bệnh muốn hiệu quả thì không chỉ tập trung vào việc loại bỏ những tác nhân ngoại lai gây bệnh mà còn phải chú ý đúng mức đến việc đảm bảo một môi trường tốt để duy trì và nâng cao thể trạng con người, tức là tăng khả năng đề kháng của cơ thể. Cũng vậy, việc chống tham nhũng đòi hỏi phải làm trong sạch môi trường tinh thần, nơi hình thành, nuôi dưỡng và phát triển nhân cách của con người. Xã hội có thể và cần phải tự xây dựng một nền văn hóa có khả năng đề kháng đối với những mầm mống tham nhũng. Sở dĩ ngày nay tình trạng tham nhũng tràn lan ở mọi cấp, mọi ngành, là vì đã có thời chúng ta tự ru ngủ mình về những phẩm chất ưu việt nào đó. Để giải quyết bài toán tham nhũng, mỗi quốc gia phải xây dựng được một môi trường văn hóa lành mạnh, theo nghĩa là nó không dung nạp các yếu tố thuận lợi cho tham nhũng. Một môi trường văn hóa lành mạnh giúp con người biết tự đấu tranh để không bị rơi vào vòng xoáy của tham nhũng. Trong một cộng đồng nhỏ, một công ty chẳng hạn, nhà lãnh đạo không chỉ cần có tài mà còn cần phải trong sạch mới có thể điều hành công ty tốt. Cũng vậy, trên quy mô toàn xã hội, để điều hành đất nước tốt mỗi quốc gia phải làm trong sạch hóa bộ máy nhà nước ở các cấp.

Dĩ nhiên, môi trường văn hóa lành mạnh mới chỉ là điều kiện cần chứ chưa đủ để hình thành những con người trong sạch. Để có đội ngũ lãnh đạo trong sạch, phải tạo cho họ một mức sống cao hơn người thường. Mức sống cao cho những người lãnh đạo tài năng là điều kiện vật chất để đảm bảo cuộc sống trong sạch của họ. Đó chính là điều kiện đủ, thiếu nó người ta vẫn phải sống nhưng đó là sống trong cảnh đạo đức giả, và vì vậy chống tham nhũng chỉ còn là sự hô khẩu hiệu.

Tóm lại, cuộc chiến chống tham nhũng không phải là việc có thể hoàn thành một sớm một chiều hay giải quyết một lần là xong. Điều chắc chắn là nếu hôm nay chúng ta hữu khuynh với các hiện tượng tiêu cực thì ngày mai chúng ta sẽ phải trả giá đắt cho sự nhu nhược ấy.

Ước mơ có một cuộc sống giàu có, sung túc về vật chất và phong phú về tinh thần là một ước mơ phổ biến và cao đẹp của nhân loại.

Điều đáng trách chính là sự ngộ nhận và sự cố gắng hiện thực hóa ước mơ ấy bằng mọi cách mọi giá. Đó chính là nguồn gốc tự nhiên của tham nhũng. Vì thế, chúng ta cần phải nhìn nhận hiện tượng tham nhũng một cách tỉnh táo, khách quan và biện chứng, trong đó bên cạnh tham nhũng vật chất, đã đến lúc chúng ta phải mổ xẻ, phân tích một hình thức tham nhũng tinh vi và nguy hiểm hơn, đó là tham nhũng tinh thần.

Chúng tôi cho rằng nếu tiến hành chống tham nhũng bằng những biện pháp triệt để và hợp lý trên phạm vi toàn xã hội, chúng ta hoàn toàn có thể hạn chế và đẩy lùi tham nhũng, ít nhất là sẽ giải thoát cho nhiều người khỏi tình trạng bị bắt buộc phải tham nhũng để tồn tại. Dân chủ hóa đời sống tinh thần, trả lại cho họ sự thanh thản của lương tâm và sự bình yên của cuộc sống, đồng thời tiến những bước đầu tiên trên con đường lành mạnh hóa xã hội. Và đó chính là điều kiện tiên quyết để hạn chế và đẩy lùi tham nhũng.

SỰ BIẾN DẠNG TÂM LÝ DƯỚI TÁC ĐỘNG CỦA THAM NHŨNG

Trong đời sống hàng ngày của con người, tâm lý – trạng thái cảm hứng của con người khi hành động – đóng một vai trò rất quan trọng. Tuy nhiên, tâm lý là một đối tượng rất dễ bị ảnh hưởng hay nói cách khác, rất nhiều yếu tố có thể tác động tới tâm lý; trong trường hợp những thay đổi tâm lý diễn ra theo chiều hướng tiêu cực, người ta sẽ mô tả chúng như là sự biến dạng tâm lý.

Khi nghiên cứu sự biến dạng của tâm lý, chúng ta sẽ thấy rằng tham nhũng không phải là hiện tượng tiêu cực duy nhất gây ra biến dạng tâm lý nhưng nó là một trong những yếu tố gây ra những biến dạng khủng khiếp nhất, trên quy mô rộng lớn nhất, ở mức độ sâu sắc nhất và thậm chí, có thể nói, tham nhũng gây ra sự biến dạng nhân cách. Vì lý do đó, tham nhũng, với tư cách là nguồn gốc của sự biến dạng tâm lý, sẽ trở thành đối tượng nghiên cứu của bài viết này.

Tham nhũng và sự biến dạng từ tâm lý đồng chí đến tâm lý đồng lõa

Tâm lý đồng chí là một trong những tâm lý rất căn bản vì bản chất hay mục tiêu của sinh hoạt chính trị là tìm kiếm sự đồng thuận. Bất kỳ sự đồng thuận nào cũng phải dựa trên tâm lý đồng chí tức là sự cùng chí hướng; nói cách khác, nếu không có tâm lý đồng chí làm nền tảng thì sẽ không có sự đồng thuận. Do đó, nghiên cứu tâm lý đồng chí chính là nghiên cứu điều kiện hình thành các tổ chức nói chung và các tổ chức chính trị hay các đảng chính trị nói riêng.

Tuy nhiên, không phải ở đâu tâm lý đồng chí cũng được cảm nhận và có giá trị giống nhau. Chẳng hạn, ở những môi trường không có sự cạnh tranh về chính trị, người ta sẽ không có điều kiện để đo đạc giá trị cũng như ý nghĩa của tâm lý đồng chí; ngược lại, xã hội càng dân chủ tức môi trường cạnh tranh chính trị càng gay gắt thì tâm lý đồng chí càng quan trọng bởi nó được thử thách, trong sự cạnh tranh về mức độ sáng suốt chính trị giữa các đảng chính trị. Do đó, ở những quốc gia mà sự cạnh tranh chính trị diễn ra bình đẳng thì tâm lý chính trị sẽ trở thành tiêu chuẩn quan trọng nhất của việc hình thành các đảng chính trị – nó chính là dấu hiệu con người trong việc phân biệt các đảng chính trị khác nhau.

Vậy, quá trình biến dạng từ tâm lý đồng chí thành tâm lý đồng loã diễn ra như thế nào? Khi con người phấn đấu vì một lý tưởng hay một mục tiêu chính đáng thì tâm lý đồng chí là tâm lý chi phối các tập thể chính trị, nghĩa là tâm lý đồng chí trở thành tâm lý cơ bản của những con người sinh hoạt trong cùng một không gian chính trị. Tuy nhiên, khi lý tưởng hay mục tiêu cao đẹp không còn nữa thì tâm lý đồng chí sẽ bị biến dạng thành tâm lý đồng loã; nói cách khác, chính tâm lý đồng chí khi biến dạng sẽ trở thành tâm lý đồng loã. Như vậy, quá trình thay đổi, biến dạng từ tâm lý đồng chí thành tâm lý đồng loã gắn liền với quá trình biến dạng hay sự lạc hậu của lý tưởng chính trị và lý tưởng.

Vậy tham nhũng xuất hiện ở đâu trong lộ trình từ tâm lý từ đồng chí tới tâm lý đồng loã? Khi nghiên cứu về sự hình thành và phát triển của các tổ chức, chúng ta sẽ thấy một hiện tượng tương đối phổ biến là, một đảng chính trị sẽ trở thành đảng cầm quyền sau khi đạt được những thành tựu chính trị nhất định và quá trình tha hóa thường diễn ra đồng thời với những va chạm về lợi ích, địa vị và quyền lực. Tuy nhiên, quá trình tha hóa là quá trình khách quan tất yếu của bất kỳ tổ chức nào và chính vì thế, nội dung khoa học quan trọng nhất của các tổ chức chính trị chính là tìm cách chống lại sự tha hóa quyền lực. Đương nhiên, khi nhận ra những biểu hiện của sự tha hóa, người ta sẽ đề ra và áp dụng những biện pháp để chống lại hay ít nhất cũng nhằm giảm tốc độ của quá trình tha hóa; nhưng, mọi biện pháp đều bất lực trước hiện tượng tha hóa của các tổ chức cầm quyền nếu không có môi trường cạnh tranh. Môi trường cạnh tranh lý tưởng nhất cũng tức là môi trường duy nhất đảm bảo tính hợp lý của các tổ chức chính trị, là môi trường dân chủ. Ở đó, mọi tổ chức chính trị đều phải đương đầu với nguy cơ bị gạt ra khỏi các sinh hoạt chính trị của xã hội nếu không thành công trong vi đồng nghĩa rằng, ngay cả khi áp dụng các biện pháp mang tính tổ chức mà không có sự cạnh tranh chính trị, thì cũng chỉ có thể kéo dài sự tồn tại hoặc làm chậm lại quá trình tha hóa của các tổ chức chính trị chứ không thể khắc phục được.

Quay trở lại sự biến chất của lý tưởng, có thể nói, khi lý tưởng bị biến chất thì người ta sẽ thiên về phân chia quyền lực và quyền lợi. Sự phân chìa quyền lực dẫn đến sự hình thành các phe phái trong một đảng. Bàn về sự phân chia thành các phe phái trong cùng một đảng,

chúng ta cần phải phân biệt giữa sự phân chia chính thống và sự phân chia không chính thống; ở đây, cũng có thể hiểu là sự phân chia công khai và sự phân chia trong bóng tối. Sự phân chia thành các phe phái trong cùng một đảng một cách công khai, xét về mặt bản chất, chính là sự đa dạng hóa của các khuynh hướng chính trị; nó sẽ tạo ra sự cạnh tranh về chính trị để chống lại sự độc quyền chân lý và do đó, nó là một yếu tố tích cực. Ngược lại, sự phân chia trong bóng tối là sản phẩm của quá trình tha hóa quyền lực. Đến đây, tham nhũng bắt đầu xuất hiện như là tác nhân của sự biến dạng từ tâm lý đồng chí thành tâm lý đồng loã. Như vậy, tâm lý đồng loã không phải là tâm lý của một đảng chính trị mà là tâm lý của một phái trong đảng chính trị đã bị tha hóa.

Trong quá trình phát triển của mình, một đảng chính trị sẽ được điều chỉnh bởi hai loại tâm lý. Thứ nhất là tâm lý đồng chí tức phần còn lại của những lý tưởng chính trị chưa bị thoái hóa. Phải khẳng định rằng, ở bất kỳ tổ chức chính trị nào, phần còn lại này luôn luôn tồn tại; nếu không, đảng chính trị sẽ biến mất hoàn toàn. Nói cách khác, chừng nào một đảng chính trị còn tồn tại thì những hạt nhân hợp lý về mặt lý tưởng chính ta cũng vẫn còn tồn tại.

Trong lòng bất kỳ tổ chức chính trị nào, các mặt tiêu cực và các mặt tích cực không ngừng cạnh tranh với nhau dẫn đến sự hình thành các phái chính trị như đã phân tích trong phần trước. Các phái chính trị không chính thống sẽ bị điều chỉnh bởi tâm lý đồng loã, tức là tâm lý của những kẻ cùng ăn chia một vùng quyền lực, quyền lợi hoặc thậm chí một vùng chân lý – đó chính là bản chất của tham nhũng. Các phái chính trị chính thống không bị điều chỉnh bởi tâm lý đồng loã nhưng bị điều chỉnh bởi một loại tâm lý đồng chí thứ hai – đó là tâm lý đồng chí trên những khía cạnh hẹp hay tâm lý đồng chí trên những vấn đề cụ thể. Trên đây là những mô tả về những tác động của tham nhũng lên một trong những module, tâm lý căn bản nhất của con người hay sự trượt từ tâm lý đồng chí tới tâm lý đồng loã.

Tâm lý bị truy đuổi về mặt tinh thần hay hồi ức về những giá trị người của những kẻ đã bị "Thú hóa"

Xã hội thường quan niệm một cách đơn giản về tham nhũng như là ăn cắp. Trong bài viết này, chúng tôi xin nhắc lại rằng tham nhũng hoàn toàn không giống với ăn cắp, thậm chí cũng không thể coi ăn cắp là trạng thái bậc thấp của tham nhũng. Tại sao lại như vậy?

Trước hết, trong khi ăn cắp chỉ là một hành vi phi đạo đức của con người khi bị thúc bách bởi những nhu cầu bậc thấp, thì tham nhũng là hành vi sử dụng quyền lực để chiếm đoạt. Nói như vậy để thấy tham nhũng là một hành vi gắn liền với sự tha hóa của quyền lực; nói cách khác, tham nhũng là hành vi riêng có của những kẻ được nhân dân trao cho cương vị đại diện.

Thứ hai, trong khi những kẻ ăn cắp vẫn còn cảm giác lén lút khi đi ăn cắp, thì những kẻ tham nhũng đã trở nên vô cảm trước những hành vi chiếm đoạt của mình. Do đó, những kẻ ăn cắp vẫn còn thừa nhận sự tồn tại của pháp luật trong khi những kẻ tham nhũng chà đạp lên nó.

Thứ ba, những kẻ ăn cắp không có khả năng truyền bá những ảnh hưởng chính trị còn những kẻ tham nhũng vẫn có thể tham gia hoạt động chính trị. Nếu nói một cách thẳng thắn hơn thì điều đó có nghĩa là những kẻ tham nhũng cần và phải đi qua con đường chính trị và sử dụng sức mạnh chính trị. Tham nhũng, vì thế, là một khoảng đen tối trong hoạt động chính trị, nó không chỉ làm mất mát quyền lợi vật chất của xã hội mà còn làm biến chất một trong những hoạt động cao quý nhất của nhân loại – đó là hoạt động chính trị.

Những kẻ ăn cắp không có điều kiện để xây dựng các chính sách nhưng những kẻ tham nhũng thì bẻ gẫy chính sách, chà đạp lên nhà nước thông qua việc làm biến dạng các chính sách. Trong khi những kẻ ăn cắp phải "lao động" một cách vất vả thì những kẻ tham nhũng lại "lao động" một cách nhàn nhã; nhưng, thứ "lao động" đó của chúng đang làm băng hoại các giá trị đạo đức, gây tổn hại đến uy tín của hệ thống chính trị và nhà nước.

Tội ác của những kẻ tham nhũng không đơn giản chỉ là những khối lượng vật chất bị chúng chiếm đoạt, mà chính là sự bẻ gẫy các thể chế, từ thể chế chính trị, thể chế nhà nước đến thể chế tinh thần và thậm chí làm biến dạng cả văn hóa.

Vì những tội ác như vậy, những kẻ tham nhũng luôn phải đối diện với cảm giác bị truy đuổi, ít nhất về mặt tinh thần. Những ai đã từng đọc "*Những người khôn khổ*" của Victor Hugo mới có thể hiểu nổi cảm giác bị truy đuổi đó đáng sợ đến mức nào. Jean Val Jean chỉ ăn cắp duy nhất một chiếc bánh mỳ nhưng luôn cảm thấy mình bị truy đuổi, ngay cả khi ông ta đã trở thành thị trưởng Mađelen, đã trốn vào tu viện và cố gắng sống như một con người lương thiện.

Cảm giác bị truy đuổi ở những kẻ tham nhũng, có lẽ, còn đáng sợ gấp nhiều lần. Tuy nhiên, cảm giác bị truy đuổi đó, thực ra, là một dấu hiệu tích cực; nó cho thấy những kẻ tham nhũng vẫn còn có cảm giác tội lỗi, vẫn còn nuối tiếc những giá trị người hay nói đúng hơn, vẫn còn nhớ về và trân trọng khoảng thời gian đã từng là người.

Chúng tôi cho rằng hoàn toàn không quá lời khi nói như vậy bởi dẫu chỉ tham nhũng một lần thôi, con người đã tự nguyện cống nạp mình, cống nạp những giá trị người cao quý trong mình, cống nạp những phẩm hạnh của mình cho quỷ sứ. Nói theo một cách khác, con

người đã tự nguyện và chủ động thú hóa" những giá trị của mình. Và hàng đêm, khi đối diện với sự truy đuổi tinh thần đó, những kẻ tham nhũng lại bị dày vò bởi ý nghĩ 'Liệu ta có thể quay trở lại làm người không? Và nếu như ta không thể quay trở lại làm người thì những đứa con của ta có thể quay trở lại làm người hay không trong khi nhân cách, trí tuệ và hoài bão của chúng đang được nuôi dưỡng bằng những đồng tiền nhơ bẩn?". Bản thân sự dày vò đó đã là hình phạt khủng khiếp nhất đối với những kẻ tham nhũng và do đó, nhiệm vụ của chúng ta không phải là chống tham nhũng bằng các biện pháp hình sự thông thường, mà phải chống tham nhũng bằng cách xây dựng một cơ chế có khả năng khuếch đại sức mạnh của cảm giác bị truy đuổi đó.

Như trong phần trước đã phân tích, những kẻ ăn cắp hoàn toàn khác với những kẻ tham nhũng. Trong khi những kẻ ăn cắp còn biết quy phục trước sức mạnh của đạo đức thì những kẻ tham nhũng dã trở nên vô cảm trước những giá trị đạo đức. Thứ duy nhất khiến những kẻ tham nhũng khiếp hãi là những con thú mạnh hơn. Nhưng, liệu con người có thể sống và cảm thấy hạnh phúc hay không khi để tồn tại và tránh khỏi móng vuốt của những con thú nhỏ, họ phải nương tựa vào những con thú mạnh hơn. Con người không thể và không được phép làm như vậy bởi nếu không, họ sẽ biến mình trở thành miếng mồi của những con thú mạnh hơn. Tuy nhiên, con người cũng không thể tiêu diệt hết những con thú mà ở đây là những con "thú người". Vậy, phải chăng con người đã hoàn toàn bất lực trước hiện tượng tham nhũng và những kẻ tham nhũng?

Xin được trả lời ngay rằng, vẫn còn có một liều thuốc khác để kìm chế hiện tượng tham nhũng – đó là xây dựng nền dân chủ.

Chính nền dân chủ chứ không phải chế độ độc tài mới là công cụ hữu hiệu để ngăn chặn sự phát triển của hiện tượng tham nhũng.

Chế độ độc tài tự thân nó đã gắn liền với sự tha hóa quyền lực; đến lượt mình, nó sẽ không chỉ bắt đầu một hiện tượng tham nhũng mà còn khiến tham nhũng phát triển ở những quy mô lớn hơn với những mức độ trầm trọng hơn. Một số người đưa ra biện pháp công khai hóa nhưng chúng tôi cho rằng biện pháp này không mang lại hiệu quả. Công khai hóa là gì? Công khai hóa là phủ lên tất cả những kẻ tham nhũng thứ ánh sáng ban ngày, thứ ánh sáng của sự trong sạch và những giá trị người cao quý và khiến tất cả chúng cùng lúc nhận ra rằng mình không phải là đối tượng duy nhất đã bị thú hóa, rằng quanh mình có không ít những kẻ đã bị thú hóa và nếu tập trung hết thảy những kẻ đã bị thú hóa lại, chúng sẽ có sức mạnh ghê gớm – sức mạnh của sự huỷ diệt.

Do đó, nội dung khoa học của chương trình chống tham nhũng là phải chỉ ra thời điểm và mức độ công khai hóa thích hợp; nếu không, chính sự công khai hóa đó sẽ dồn những kẻ bị thú hóa vào đường cùng, chúng sẽ trở nên dữ tợn hơn bao giờ hết bởi sự hành hạ và tra tấn của nỗi sợ và để tồn tại, chúng sẽ quay lại truy đuổi con người. Chính sách ân xá kinh tế cũng không phải là một biện pháp hiệu quả trong việc kiềm chế tham nhũng; nó chỉ là giải pháp để cứu nguồn vốn của xã hội và hợp thức hóa những giá trị đã bị "thú hóa"; nghĩa là, vì lợi ích của con người, chúng ta đã phải hợp thức hóa những giá trị đã "thú hóa" và tạo điều kiện cho những giá trị từng bị "thú hóa" đó quay trở lại đời sống.

Chính sách ân xá kinh tế, do đó, chỉ giải quyết được phần nào những thất thiệt về mặt vật chất mà tham nhũng gây ra chứ không thể khắc phục được nó.

Vì thế, chúng ta sẽ không có sự lựa chọn nào khác ngoài việc xây dựng nền dân chủ như một trong những cơ chế kiềm chế tham nhũng và làm trong sạch lại những giá trị đã bị "thú hóa".

Tuy nhiên, quá trình dân chủ hóa không thể diễn ra nhanh chóng. Lịch sử nhân loại đã chứng minh mọi nhà nước độc tài đều sụp đổ. Vì sự phát triển của xã hội loài người mà các thể chế dần dần được thay bằng thể chế dân chủ; quá trình dân chủ hóa đời sống loài người là một quá trình kiên nhẫn của lịch sử và những nghiên cứu xoay quanh quá trình kiên nhẫn ấy đã đưa đến kết luận: Nền dân chủ là cơ chế duy nhất có thể khắc phục tất cả các hiện tượng tiêu cực, trong đó có hiện tượng tham nhũng.

Cảm giác mất niềm tin vào những người đại diện, Sự biến dạng của tâm lý Sở hữu và một tương lai không thể dự báo

Cuối cùng, chúng ta có gì? Chúng ta có một tương lai không thể dự báo. Như đã phân tích trong phần trước, khi nhân dân không còn tin vào hệ thống chính trị hay nhà nước, khi nhân dân không cảm thấy tương lai của mình được đảm bảo bằng một sự tích luỹ lành mạnh thì họ sẽ tin vào một nhà nước trong tương lai. Điều đó có nghĩa rằng họ sẽ đi tìm một cuộc cách mạng. Khi nhân dân đi tìm một cuộc cách mạng thì tương lai của dân tộc sẽ cực kỳ đen tối, bởi tương lai đó gắn với những di chứng của cách mạng tức là gắn với những loạn lạc, bất trắc và đổ nát. Tham nhũng, do đó, không chỉ huỷ hoại lòng tin vào những người đại diện mà còn huỷ hoại cả tâm lý tin tưởng vào cuộc sống, bởi một dân tộc mà năng lực tham nhũng mạnh hơn cả năng lực phát triển thì dân tộc ấy chắc chắn sẽ không có tương lai. Và nếu chúng ta không kịp thời ngăn chặn sự phát triển của hiện tượng tham nhũng, chúng ta sẽ phải đối mặt hoặc với một cuộc cách mạng hoặc sự quay lưng lại của nhân dân trong quá trình họ đi tìm một tương lai khác.

Những phân tích về tác hại của tham nhũng đã dưa chúng ta đến kết luận, xây dựng thể chế dân chủ chính là lời kêu gọi vĩ đại nhất và nhân đạo nhất để phục vụ nhân loại; những kẻ cố tình trì hoãn quá trình này phải hiểu rằng sự trì hoãn của họ sẽ tất yếu dẫn đến những chuỗi biến dạng khủng khiếp hơn nữa và sự biến dạng đáng sợ nhất là cảm giác bất lực của con người trong việc ngăn chặn quá trình thú hóa những giá trị người còn lại. Chúng ta buộc phải khẳng định như thế vì một tương lai có thể dự báo.

Kết Luận

Khi miêu tả cảm giác của một nhân vật buộc phải giết một kẻ lưu manh vì hắn ta đã giết một người lương thiện, Victor Hugo đã thốt lên rằng "*Thực ra, nỗi ân hận vì giết đi một con người, dù chỉ là một kẻ lưu manh vẫn lớn hơn niềm vui vì được giết người để phục vụ nhân loại*". Chúng tôi muốn mượn những lời lẽ đó để khẳng định thêm một lần nữa rằng, dân chủ và chỉ có dân chủ như là thể chế hoàn hảo nhất của con người mới là liều thuốc đặc trị với hiện tượng tham nhũng – ở đó, những con người lương thiện đang ngày đêm "người hóa" những phần đã bị thú hóa trong những kẻ tham nhũng.

THỂ CHẾ VÀ THÀNH TÍCH

Bất kỳ nhà nước hay hệ thống chính trị nào cũng phải trả lời câu hỏi làm thế nào để phát triển hay làm thế nào để giảm thiểu rủi ro trong tiến trình phát triển. Trong quá trình đi tìm lời giải cho câu hỏi này, càng ngày người ta càng nhận ra vai trò của thể chế đối với phát triển, nghĩa là, một thể chế tốt sẽ đẩy mạnh tốc độ phát triển và tăng cường chất lượng phát triển; ngược lại, một thể chế bất hợp lý sẽ kìm hãm tốc độ phát triển và làm suy thoái chất lượng phát triển.

Đây quả thực là một vấn đề lớn, phức tạp và do đó, không thể gói gọn trong một bài viết. Với cách tiếp cận như vậy, trong bài viết này, chúng tôi chỉ dừng lại ở việc làm rõ hơn vai trò của thể chế đối với phát triển thông qua việc phân tích cặp phạm trù thể chế và thành tích.

Thể chế, thành tích và những khía cạnh biện chứng

Thể chế là một khái niệm phức tạp và được xem xét dưới những góc độ khác nhau. Định nghĩa kinh điển nhất được đưa ra bởi nhà kinh tế học người Đức – Adolph Wagner – cho rằng "Thể chế là các khế ước, các hợp đồng và luật lệ thành văn đang cai quản đời sống và con người ". Douglass Cecil North, người được giải Nobel với công trình nghiên cứu "Kinh tế và Thể chế" năm 1993, cho rằng 'Thể chế là những giới hạn được vạch ra trong phạm vi khả năng và hiểu biết của con người hình thành nên mối quan hệ qua lại của con người". Đầu thế kỷ XX, ở phương Tây xuất hiện một khuynh hướng chính trị mới – khuynh hướng chủ nghĩa thể chế – quan niệm thể chế là bất kỳ liên hiệp bền vững nào của con người nhằm đạt được mục đích nhất định nào đó.

Quan niệm này tương đối giống với cách hiểu của Ngân hàng thế giới về thể chế, cho rằng thể chế bao hàm ba nội dung quan trọng nhất, đó là luật chơi, cơ chế thực thi và tổ chức. Chúng tôi cho rằng, thể chế là tập hợp các quy tắc điều chỉnh xã hội và là kết quả của những thỏa thuận xã hội. Thể chế, do đó, mang tính bản chất và là một đối tượng có tính sở hữu rõ ràng; nó thể hiện một cách sâu sắc khuynh hướng chính trị mà đảng cầm quyền đã lựa chọn.

Khác với thể chế, thành tích chỉ là hiện tượng; nó là một đối tượng ngẫu nhiên, không có tính sở hữu rõ ràng và vì thế, rất dễ bị "chiếm dụng". Trong rất nhiều trường hợp, thành tích là những thành tựu mà xã hội đạt được. Tuy nhiên, nhà cầm quyền có khuynh hướng coi những thành tựu đó là thành tích chính trị, hay thành tích của hoạt động cầm quyền của mình và lấy đó làm lý do để trì hoãn việc xây dựng hoặc cải cách thể chế. Điều này làm nên cái gọi là chủ nghĩa thành tích.

Xét theo logic thông thường, một thể chế tốt sẽ tạo ra thành tích và một thể chế bất hợp lý sẽ không tạo ra thành tích. Tuy nhiên, trên thực tế, một số thể chế bất hợp lý vẫn tạo ra thành tích; trong trường hợp này, thành tích thuộc về xã hội. Đôi khi, nhà cầm quyền còn có khuynh hướng tạo ra thành tích bằng mọi giá, làm nên cái mà chúng ta gọi là sự phát triển bằng mọi giá – luận điểm này sẽ được phân tích kỹ hơn trong phần sau của bài viết. Mối quan hệ biện chứng giữa thể chế và thành tích còn thể hiện ở chỗ chủ nghĩa thành tích bảo trợ sự tồn tại của các lực lượng kìm hãm tiến trình cải cách thể chế. Nói cách khác, khi nào thể chế trở nên bế tắc thì người ta sẽ dùng thành tích để che đậy sự bế tắc đó. Ngược lại, chất lượng của thể chế phản ánh trình độ chính trị, bản chất chính trị của quốc gia và đó cũng là cơ sở để xã hội quyết định lựa chọn hoặc không lựa chọn nhà cầm quyền. Xã hội không thể lựa chọn các tập đoàn chính trị bằng thành tích chính trị mà phải bằng bản chất chính trị. Bản chất chính trị của nhà cầm quyền được thể hiện thông qua thể chế mà nhà cầm quyền xây dựng. Đương nhiên, một thể chế tốt chắc chắn sẽ xúc tiến sự phát triển; nó khuyến khích sự sáng suất chính trị với tư cách là nguồn gốc của mọi thành tựu trong quá trình lãnh đạo. Đó chính là mối quan hệ biện chứng giữa thành tích và thể chế. Càng nhận thức được tầm quan trọng của việc xây dựng thể chế, càng phải chống lại khuynh hướng sử dụng thành tích để hợp pháp hóa những mặt lạc hậu về thể chế và ở một mức độ cao hơn nữa là chống lại việc sử dụng các thành tích như là công cụ duy nhất để hợp pháp hóa sự cầm quyền của các nhà chính trị; nếu không, nhân loại sẽ phải đối mặt với những rủi ro trong quá trình phát triển của mình.

Đến đây, một số người có thể đặt câu hỏi về sự khác biệt giữa thành tích chính trị của các nhà nước dân chủ và thành tích chính trị của các nhà nước phi dân chủ, bởi bất kỳ thể chế

nào cũng chỉ được coi là có tác dụng tích cực đối với tiến trình phát triển khi nó đạt được những thành tựu nhất định. Thực ra, ở các nhà nước dân chủ, người ta không chú trọng đến thành tích chính trị mà đến sự sáng suốt chính trị. Do đó, cái mà chúng ta cần làm rõ là phân tích sự khác nhau giữa hai khái niệm thành tích chính trị và sự sáng suất chính trị.

Thành tích chính trị là những thành công hay thành tựu trong quá trình nắm giữ cương vị của nhà chính trị, còn sự sáng suất chính trị là một phẩm chất cần phải có của bất kỳ nhà chính trị nào, nhất là những người đang cầm quyền hoặc có tham vọng cầm quyền. Thiếu sự sáng suốt chính trị, nhà chính trị, trên tư cách người vạch ra chiến lược phát triển, sẽ buộc cả đất nước mình phải đối diện với những rủi ro không lường được. Đương nhiên, nếu có sự sáng suốt chính trị, nhà chính trị sẽ có nhiều cơ hột thành công trong việc điều hành đất nước. Tuy nhiên, thành tích chính trị không phải luôn là kết quả của sự sáng suốt chính trị. Như đã phân tích trong phần đầu, đôi khi, các thành tích hoàn toàn mang tính chất ngẫu nhiên và đối với các nhà nước phi dân chủ, thành tích chính trị còn bị lạm dụng để hợp pháp hóa địa vị cầm quyền. Trong trường hợp như vậy, thành tích chính trị không phải là biểu hiện của phát triển mà thậm chí, còn là dấu hiệu của các rủi ro. Mặt khác, chỉ các nhà chính trị đã hoặc đang cầm quyền mới có thành tích chính trị, còn các nhà chính trị chưa cầm quyền thì chỉ có sự sáng suốt chính trị. Do đó, ở các nhà nước phi dân chủ, các cuộc bầu cử thường là những cuộc chạy đua thành tích chính trị. Khác với các nhà nước phi dân chủ, ở những nhà nước dân chủ, bao giờ thành tích chính trị cũng được kiểm chứng bởi sự sáng suốt chính trị. Tuy nhiên, so sánh giữa thành tích chính trị với sự sáng suốt chính trị là một so sánh khập khiễng. Vì vậy, để đảm bảo tính hợp lý của phép so sánh này, các nhà chính trị đương nhiệm phải chọn lọc những yếu tố sáng suốt trong các thành tích chính trị của mình, lý giải chúng bằng sự sáng suốt chính trị để thuyết phục nhân dân và so sánh với sự sáng suốt của đối thủ. Một trong những điểm ưu việt của nền dân chủ là nó luôn luôn khích lệ sự sáng suốt chính trị thay vì mặc nhiên hoặc cưỡng ép nhân dân công nhận các thành tích chính trị. Vì thế, nếu sự sáng suốt chính trị là căn cứ để nhân dân lựa chọn các nhà chính trị, thì xã hội sẽ không ngừng phát triển.

Ngược lại, nếu thành tích chính trị là căn cứ để lựa chọn thì xã hội ấy sẽ luôn ở trong trạng thái khủng hoảng, bởi các nhà chính trị sẽ tìm kiếm thành tích bằng mọi cách, bất chấp rủi ro và do đó, biến quá trình phát triển trở thành một hiện tượng không thể dự báo.

Chủ nghĩa thành tích và những hậu quả của nó

Một cách tiếp cận khác đối với chủ nghĩa thành tích

Một số học thuyết chỉ ra rằng nhu cầu được tôn trọng gần như là nhu cầu ở mức cao nhất của con người và do đó, phấn đấu để có thành tích, xét về mặt bản chất là phấn đấu để được người khác tôn trọng. Với ý nghĩa như vậy, liệu tâm lý thành tích có phải là một hiện tượng khách quan và có những ảnh hưởng tích cực hay không?

Chúng tôi cho rằng, để trả lời câu hỏi này, cần phải làm rõ ranh giới giữa sự lành mạnh và không lành mạnh của tâm lý thành tích. Nếu con người không có khát vọng về thành tích thì sẽ không có mục tiêu. Việc con người tạo ra thành tích để minh chứng là mình đi đến mục tiêu, hoàn toàn khác với chủ nghĩa thành tích. Mặt khác, thành tích mà con người tạo ra bởi những nhận thức hay những khát vọng của mình, không giống với việc lấy thành tích của người khác làm thành tích của mình – đó chính là ranh giới giữa sự lành mạnh và không lành mạnh của tâm lý thành tích.

Bên cạnh đó, tính lành mạnh của tâm lý thành tích còn được quy định bởi động cơ tạo ra thành tích. Nếu động cơ không hợp lý thì sẽ tạo ra một sự vô lý và khi hiện thực hóa một sự vô lý thì chúng ta sẽ phải làm thêm một công đoạn nữa là loại bỏ sự vô lý đó ra khỏi cuộc sống. Con người không có lý tưởng, thì không có giá trị, nhưng nếu đeo đuổi một lý tưởng sai thì còn nguy hiểm hơn. Trên thực tế, rất nhiều lý tưởng đã mất uy tín bởi chúng bị khai thác sai. Và khi con người không còn khả năng chịu đựng hơn nữa hậu quả từ việc khai thác một cách sai lầm những lý tưởng thì họ thay thế chủ nghĩa lý tưởng bằng chủ nghĩa thực dụng. Người ta tưởng rằng chủ nghĩa thực dụng là ưu việt, là tốt đẹp nhưng chủ nghĩa thực dụng chỉ tốt đẹp hơn chủ nghĩa lý tưởng sai lầm. Chủ nghĩa lý tưởng của thời đại chúng ta chính là tự do và dân chủ. Tự do và dân chủ làm cho con người cũng như xã hội tự cân bằng. Khi con người tự cân bằng thì sẽ không còn các sai lầm cá nhân. Theo chuỗi logic này, khi xã hội tự cân bằng thì sẽ không còn những sai lầm mang tính cộng đồng, hay nói cách khác là nó sẽ tự khắc phục những sai lầm mang tính cộng đồng.

Trong một xã hội mà thể chế tạo ra hai năng lực song song như vậy thì xã hội tự khắc phục những sai lầm của xã hội, cá nhân tự khắc phục những mặt cực đoan của mình và đó chính là một xã hội lành mạnh.

Hơn nữa, tâm lý thành tích sẽ trở thành một yếu tố tích cực nếu nó là sản phẩm của các khuynh hướng tiến bộ, đặc biệt là những khuynh hướng đảm bảo tính cân đối giữa chính trị và triết học. Nếu khát vọng của con người không cân đối thì không thể tạo ra sản phẩm có chất lượng thẩm mỹ hay lý tưởng được. Nếu tưởng tượng sai thì sẽ tạo ra sản phẩm sai và nếu tạo ra sản phẩm sai bằng mọi giá thì sẽ tạo ra sự phá hoại; tuy nhiên, không có lý tưởng thì không còn là con người và không có sự phát triển. Vấn đề đặt ra là chất lượng tưởng tượng hay chất lượng tinh thần của con người khi tạo ra các thành tích.

Tuy nhiên, không phải yếu tố khách quan nào cũng đúng đắn và lành mạnh. Một sai lầm trong trí tưởng tượng, nếu không được ngăn chặn, sẽ trở thành sai lầm có thể đó được. Đó là quá trình chuyển hóa những sai lầm từ nhận thức trở thành những sai lầm mang tính chất thực thể. Con người nghĩ sai thì sẽ hành động sai, tạo ra một thực thể sai hay một sản phẩm sai. Quá trình hiện thực hóa các suy tưởng sai lầm của con người là quá trình tiêu cực của đời sống xã hội. Quá trình này song song với quá trình tạo ra cái đúng và thậm chí còn

mạnh mẽ hơn quá trình tạo ra cái đúng. Tuy nhiên, cuối cùng, sức mạnh của cái đúng với số lượng ít vẫn khắc phục được cái sai với số lượng lớn; nói cách khác, lượng của những cái sai lớn hơn nhiều lượng của những cái đúng, nhưng chất của cái đúng có khả năng chế ngự lượng những cái sai nên xã hội phát triển một cách cân bằng.

Những di họa của chủ nghĩa thành tích

Bàn về chủ nghĩa thành tích, không ít người đặt câu hỏi tại sao chủ nghĩa thành tích lại có thể tồn tại một cách dai đẳng đến vậy. Chúng tôi cho rằng, trước hết bởi nó là một tâm lý khách quan như chúng ta đã phân tích trong phần trước; sau nữa là bởi những nhận thức phiến diện của nhà cầm quyền về vai trò của thể chế đối với tiến trình phát triển và cuối cùng, bởi các nhà nước không có thành tích trong hiện tại và để chứng minh địa vị cầm quyền hợp pháp của mình, người ta buộc phải sử dụng đến những thành tích chính trị với tư cách là sản phẩm của quá khứ. Chính vì lý do đó, mà một số quốc gia trên thế giới không thể thoát ra khỏi quá khứ của mình. Thật đáng ngạc nhiên khi người ta cố tình không nhận ra rằng, thành tích của những thế hệ cầm quyền trong quá khứ hoàn toàn không có mối liên hệ với sự sáng suốt của những người cầm quyền trong hiện tại và người ta không thể lấy những kinh nghiệm trong quá khứ để thay thế sự sáng suốt chính trị.

Mặt khác, nhà chính trị có nhiệm vụ dẫn dắt xã hội tới những chặng tiếp theo. Do đó, nhà chính trị phải chứng minh khả năng đó bằng sự sáng suốt chính trị hay tính khoa học trong các công cụ dẫn dắt của mình. Tuy nhiên, một số nhà cầm quyền hoặc không có sự sáng suốt chính trị, hoặc không đủ khả năng để thuyết phục nhân dân bằng sự sáng suốt chính trị của mình nên phải viện đến các thành tích chính trị, tạo ra tâm lý săn lùng các thành tích chính trị. Vì những lý do đó, chủ nghĩa thành tích bị sử dụng như một trong những công cụ chính trị để thay thế tính khoa học của quá trình lãnh đạo xã hội. Điều này rất đáng ngại bởi nếu nhà cầm quyền cố tình sử dụng những thành tích đơn lẻ trong các hiện tượng của đời sống để thay thế việc xây dựng và cải cách thể chế, thì xã hội sẽ lâm vào tình trạng không thể dự báo và nhà cầm quyền sẽ không còn năng lực dẫn dắt xã hội.

Sự khác biệt về văn hóa giữa các nhà nước dân chủ và nhà nước phi dân chủ cũng là một yếu tố dẫn đến sự tồn tại dai dẳng và hợp pháp của chủ nghĩa thành tích. Trong khi các nhà nước dân chủ đuổi theo chính mình, thì những nhà nước phi dân chủ lại đuổi theo những người "hàng xóm". Chính điều đó đã góp phần tạo ra khuynh hướng hợp pháp hóa địa vị cầm quyền bằng các thành tích chính trị; đến lượt mình, nó sẽ kéo theo sự chậm phát triển, sự mất cân đối giữa đời sống tinh thần và đời sống vật chất trong quá trình phát triển và bản thân sự mất cân đối này là rủi ro lớn nhất trong tiến trình phát triển. Nhược điểm lớn nhất của các thể chế phi dân chủ là không xây dựng được hệ tiêu chuẩn về hạnh phúc, nghĩa là những vấn đề về con người không được phân tích và lý giải một cách nghiêm túc. Điều này đã tạo điều kiện cho các nhà nước phi dân chủ sử dụng thành tích chính trị để thay thế tính hợp pháp và hợp lý của thể chế, không nhận ra rằng họ đang phải đối diện với rủi ro lớn nhất trong tiến trình phát triển – đó là sự biến mất của các yếu tố con người hay sự thoái hóa" của đời sống tinh thần. Đó là hậu quả thứ nhất của chủ nghĩa thành tích.

Hậu quả thứ hai của chủ nghĩa thành tích là xúc tiến sự phát triển bằng mọi giá. Hãy lấy Trung Quốc làm ví dụ. Trong khoảng thời gian gán đây, thế giới đã chứng kiến sự phát triển nóng hay sự phát triển không kiểm soát của Trung Quốc. Theo thống kê, Trung Quốc hiện tiêu thụ đến 7% sản lượng dầu mỏ, 31% sản lượng than và 27% sản lượng thép của toàn thế giới.

Năm 2003, Trung Quốc đã thiếu khoảng 10 triệu KW điện và dự đoán, năm 2004, con số đó sẽ là 20 triệu. Những con số này khiến người ta hình dung Trung Quốc tựa như một nồi nấu cao khổng lồ, các chủ đầu tư và nhà sản xuất giống như những người đứng trông nồi

cao và biến nó trở thành nơi thiêu đốt phần lớn nguồn năng lượng của nhân loại với tốc độ đáng báo động. Người dân Trung Quốc không hiểu nổi tại sao trước đây các nhà lãnh đạo chủ trương phát triển nền kinh tế với tốc độ tăng trưởng 12%/năm và đến bây giờ, họ lại làm mọi cách để hạ nhiệt nền kinh tế với hy vọng tốc độ tăng trưởng sẽ dừng lại ở con số 8%/năm. Không ít người nhận ra rằng bản thân sự phát triển đã tiềm ẩn trong nó các yếu tố phá hoại. Sự phát triển của nền kinh tế Trung Quốc, do đó, trở thành một rủi ro với toàn thế giới.

Bằng việc chỉ ra hai hậu quả trực tiếp và nghiêm trọng nhất của chủ nghĩa thành tích, có thể kết luận rằng, chủ nghĩa thành tích chính là nguồn gốc của mọi rủi ro trong tiến trình phát triển. Vấn đề của chúng ta bây giờ là trả lời câu hỏi thể chế nào có khả năng kiểm soát chủ nghĩa thành tích, nói cách khác là kiểm soát những rủi ro trong tiến trình phát triển.

Thể chế nào cho phát triển?

Phải khẳng định thể chế dân chủ là phương thức quản lý duy nhất có thể tạo ra sự phát triển theo đúng nghĩa. Một số người có thể đặt câu hỏi tại sao một số thể chế khác vẫn có khả năng tạo ra sự phát triển. Thiết nghĩ, cần phải có một sự phân biệt rạch ròi giữa hai khái niệm tăng trưởng và phát triển. Tăng trưởng chỉ thuần túy là sự gia tăng vật chất trong khi phát triển là sự hoàn thiện của cả đời sống vật chất lẫn đời sống tinh thần.

Nhược điểm của những thể chế khác là các yếu tố con người không được tôn trọng; do đó, nó không thể đảm bảo chất lượng của sự phát triển. Những gì mà những thể chế khác tạo ra, vì thế, chỉ là tăng trưởng chứ không phải phát triển, và đến nay, chính họ đang phải trả giá cho điều đó. Chính vì thế mà chúng ta không có bất kỳ một giải pháp nào để kiểm soát rủi ro trong tiến trình phát triển ngoài việc xây dựng thể chế dân chủ trong phạm vi quốc gia và toàn cầu.

Việc dùng thêm những mỹ từ để miêu tả thể chế dân chủ là không cần thiết, bởi nền dân chủ đã tự nó chứng minh những điểm ưu việt của mình bằng sự phát triển của phương Tây – nơi đã đón nhận những tư tưởng của Monstesquieu, Diderot hay Voltaire về tự do, dân chủ. Trong quan điểm của chúng tôi, sở dĩ nền dân chủ trở thành một trong những giá trị phổ quát của nhân loại là bởi ba lý do: Thứ nhất, nó là tiền đề để xây dựng nhà nước pháp quyền, ở nơi đó pháp luật giữ địa vị thống trị; thứ hai, nó biến tiến trình phát triển trở thành một đối tượng hoàn toàn có thể tiên lượng, và thứ ba, nó là không gian duy nhất của những sự sụp đổ hòa bình.

Thể chế dân chủ – Tiền đề để xây dựng nhà nước pháp quyền

Trước tiên, cần phải hiểu thế nào là nhà nước pháp quyền. Một trong những cách hiểu về nhà nước pháp quyền được thừa nhận rộng rãi là một đối tượng được điều chỉnh bởi pháp luật, tức là nhà nước được làm những gì mà pháp luật cho phép, còn người dân được làm những gì mà pháp luật không cấm. Một xã hội được coi là lý tưởng khi nó được điều hành bằng pháp luật với bản chất là các khế ước xã hội. Nói cách khác, pháp luật là các quy tắc tối cao chi phối toàn bộ dời sống xã hội. Phải khẳng định rằng, nhà nước dân chủ là nhà nước duy nhất mà pháp luật được coi là các khế ước xã hội, bởi ở đó con người có quyền thảo luận một cách bình đẳng về các quy tắc điều phối cuộc sống của mình.

Sự khác biệt quan trọng nhất giữa pháp luật của nhà nước dân chủ và pháp luật của các nhà nước phi dân chủ là ở chỗ, pháp luật của nhà nước dân chủ bảo vệ các quyền con người, còn pháp luật của các nhà nước phi dân chủ chỉ bảo vệ quyền của người đại diện, tức là bảo vệ quyền của nhà nước. Việc bảo vệ quyền của người đại diện khác về bản chất so với việc bảo vệ các quyền công dân. Rõ ràng là chỉ khi nào các quyền công dân được bảo đảm thì mới có xã hội dân sự. Xã hội dân sự là biểu hiện bên ngoài của quá trình dân chủ. Chỉ có quá trình dân chủ mới tạo ra được xã hội dân sự và chỉ có xã hội dân sự mới tạo ra được sự yên tĩnh tự nhiên của con người với đầy đủ các quyền thuộc về nó. Trong xã hội dân sự, mọi đối tượng đều được điều chỉnh bởi pháp luật. Nói cách khác, pháp luật là môi trường sống của con người trong xã hội dân sự, ở đó điều kiện tiên quyết là các quyền sở hữu, các quyền bất khả xâm phạm về thân thể, về tự do, về chính trị, về địa vị làm chủ xã hội và chủ sở hữu hệ thống pháp luật. Nếu không làm được như vậy thì không có xã hội dân chủ và càng không có đời sống chính trị phát triển. Đời sống chính trị không phát triển thì con người không được huy động một cách hợp lý và do đó, xã hội sẽ không thể phát triển.

Thể chế dân chủ – Cơ chế kiểm soát rủi ro trong tiến trình phát triển

Phát triển là một hàm số rất phức tạp, nó bao gồm rất nhiều yếu tố như các nguồn tài nguyên thiên nhiên, các yếu tố lao động, các cộng đồng dân cư và các yếu tố khác như con người, văn hóa, tự nhiên, lịch sử… Các yếu tố ấy phải được tổ chức, phối hợp với nhau để tạo ra thể chế và đến lượt mình, thể chế ấy sẽ tạo ra sự phát triển. Thể chế dân chủ tạo điều kiện bình đẳng cho mỗi cá nhân tham gia vào tiến trình phát triển và biến sự đóng góp của các cá nhân khác nhau trở thành những tham số mang tính chất dự báo. Cũng chính nó sẽ thẩm định một cách khách quan yếu tố nào hỗ trợ sự phát triển và mỗi yếu tố có thể đóng vai trò tích cực trong bao lâu, hay khi nào thì một yếu tố sẽ dẫn đến rủi ro và tạo ra các chu kỳ cập nhật, thải hồi hợp lý nhằm đảm bảo rằng không có bất kỳ yếu tố nào có thể kìm hãm tiến trình phát triển hoặc làm suy thoái chất lượng phát triển. Có thể nói, bản chất của thể chế dân chủ là tạo ra tính chừng mực hay tính hợp lý của sự phát triển. Tính vô căn cứ của tham vọng chính trị hay nói cách khác, những thành tích chính trị không phải là thước đo tốt để khảo sát tính hợp lý của sự phát triển và chính nó tạo ra tư tưởng phát triển bằng mọi giá nhằm thỏa mãn đòi hỏi chủ quan của nhà chính trị. Chính bởi vậy, sự phát triển phi dân chủ sẽ tạo ra trạng thái không kiểm soát được tính chừng mực của sự phát triển.

Việc đặt hai yếu tố dân chủ và phát triển trong một mối liên hệ cụ thể sẽ làm xuất hiện yếu tố kiểm soát, tức là làm xuất hiện đòi hỏi xây dựng một thể chế toàn cầu hợp lý để kiểm soát sự phát triển trên quy mô toàn cầu và ở lưu vực các nền kinh tế lớn; nếu không, nhân loại sẽ phải đối mặt với sự phát triển bằng mọi giá theo kiểu Trung Quốc. Cần phải trả lời câu hỏi làm thế nào để xây dựng thể chế toàn cầu nhằm kiểm soát rủi ro của các nền kinh tế lấy thành tích chính trị làm điểm tựa hợp pháp cho các nhà cầm quyền? Liệu WTO, với việc đưa ra những tiêu chuẩn khắt khe về nền kinh tế thị trường, có thể hoàn thành sứ mệnh này không? Đó là những câu hỏi rất lớn mà nhân loại buộc phải trả lời trong những năm đầu của thế kỷ XXI vì sự phát triển của chính nó.

Thể chế dân chủ – Không gian của những thay thế hòa bình

Chúng ta hãy cùng nhau phân tích khái niệm sự thay thế của chính phủ. Một trong những ưu điểm của thể chế dân chủ là nó cho phép khẳng định quyền lực của người dân. Nói cách khác, nó tạo điều kiện để nhân dân điều chỉnh khuynh hướng chính trị hay chất lượng chính trị của xã hội thông qua việc lựa chọn các đảng cầm quyền. Đến lượt mình, các đảng cầm quyền sẽ là những người thực hiện các chính sách để điều chỉnh xã hội theo khuynh hướng mà nhân dân đã lựa chọn. Do đó, người dân trở thành thước đo chính xác nhất tính hợp lý chính trị của nhà cầm quyền. Nếu lựa chọn sai lầm những người đại diện, họ có thể tiến hành một sự lựa chọn khác. Điều này tạo ra sự thay thế của chính phủ.

Nhiệm kỳ chính là cánh thức thay thế hòa bình nhất; nghĩa là trong trường hợp chính phủ rơi vào bế tắc, thể chế dân chủ sẽ tạo ra công nghệ thay thế theo ý muốn bằng cách chấm dứt các nhiệm kỳ một cách bình thường hoặc bất thường, hình thành cái gọi là sự thay thế của các giai đoạn – trạng thái nhà nước và giải phóng các cộng đồng ra khỏi sự ràng buộc. Đó cũng chính là ưu điểm của nền dân chủ – nơi các sai lầm chính trị không bị kéo dài, tức là cả quyền lực lẫn rủi ro đều được kiểm soát một cách hợp lý và xã hội không phải trả giá cho những sai lầm của cá nhân hoặc một nhóm người.

Thực ra, sự thay thế của chính phủ là một hiện tượng bình thường và thậm chí, rất đúng với quy luật phát triển. Rõ ràng, bất kỳ sự phát triển nào cũng đòi hỏi một quá trình sàng lọc và thải hồi dần những yếu tố không còn phù hợp. Tuy nhiên, để sự thay thế không gây ra những tổn thất nghiêm trọng, người ta buộc phải thiết kế những kịch bản thay thế hòa bình và chỉ khi nào làm được như vậy thì mới không phải đối diện với sự tan rã của cộng đồng hay sự tan rã của dân tộc. Đến đây, xin được nhấn mạnh rằng, một kịch bản thay thế hòa bình chỉ có thể được thiết kế dựa trên tính đa dạng của đời sống phát triển. Điều này đã được khẳng định trong nhiều học thuyết quan trọng, trong đó có học thuyết của Marx, nhất là triết học Marx với các phân tích về quy luật phát triển biện chứng. Biện chứng là sự vận động nội tại một thành tố và những tác động qua lại giữa yếu tố ấy với các yếu tố khác; bỏ qua tính đa dạng của đời sống tức là chúng ta đã phủ nhận một yếu tố biện chứng rất quan trọng, đó là sự tương tác giữa một yếu tố với những yếu tố khác. Vì lý do đó, nếu thừa nhận tính duy nhất của bất kỳ yếu tố nào thì chúng ta sẽ tiêu diệt sự đa dạng về mặt nhận thức, trong khi sự đa dạng là một thuộc tính cố hữu của đời sống. Tóm lại, những phân tích trên đưa đến kết luận rằng thể chế dân chủ là không gian duy nhất của những kịch bản thay thế hòa bình, hay nói cách khác, nó là môi trường duy nhất mà tại đó có thể kiến tạo lý thuyết phát triển dựa trên sự đa dạng của đời sống phát triển như là điều kiện cần và đủ.

Kết luận

Chúng ta đang sống trong một thế giới mà dân chủ ngày càng đóng vai trò như khuynh hướng chính trị chủ đạo. Vì lý do đó, để trở thành một phần của thế giới, để phát triển một cách lành mạnh, để thành công trong việc kiểm soát rủi ro trong tiến trình phát triển và xây dựng những kịch bản thay thế hòa bình, các quốc gia sẽ không có lựa chọn nào khác ngoài việc xây dựng và hoàn thiện nền dân chủ của mình. Đó cũng chính là bằng chứng về sự hợp tác – một trong những tiêu chuẩn chính trị quan trọng nhất trong thế giới hiện đại.

TÍNH TRỄ CỦA CẢI CÁCH CHÍNH TRỊ

Từ sau Chiến tranh Thế giới thứ hai, sân khấu chính trị thế giới có nhiều chuyển biến rõ rệt. Tiếp thu những tư tưởng tiến bộ của thời đại, nhiều chính đảng đã lãnh đạo nhân dân giành được độc lập dân tộc, thay thế chế độ thuộc địa hà khắc bằng những chính thể tiến bộ. Dân chúng thế giới thứ ba đói khổ mơ ước về một cuộc đổi đời vĩ đại, được sống trong một xã hội phồn vinh về vật chất và tươi đẹp về tinh thần, nhưng cho đến nay dường như tất cả vẫn ngoài tầm tay và thực tế vẫn là một thế giới thứ ba nghèo khổ và bất hạnh. Lý do trước hết là thế giới thứ ba bị lạc hướng trong vùng xoáy của Chiến tranh Lạnh, nhưng một nguyên nhân khác, chủ yếu hơn, là do không ý thức được sự cần thiết hoặc không tìm được giải pháp đúng cho đổi mới và cải cách xã hội. Tại nhiều nước thế giới thứ ba, nhiều nhà trí thức và chính trị tâm huyết loay hoay tìm phương cách cải cách xã hội, với kỳ vọng đưa đất nước sánh vai cùng các quốc gia phát triển, nhưng thực tế có rất ít cuộc cải cách thành công.

Từ chỗ là những lực lượng tiến bộ, nhiều thể chế chính trị đã trở thành lực lượng kìm hãm sự phát triển và góp phần làm cho khoảng cách giữa các quốc gia giàu nghèo ngày càng mở rộng.

Vấn đề đổi mới và cải cách của thế giới thứ ba đang trở nên bức thiết hơn bao giờ hết. Nếu không nghiêm túc xem xét vấn đề và không có chiến lược đổi mới và cải cách thích hợp, chắc chắn rất nhiều quốc gia trong thế giới thứ ba sẽ trở thành những kẻ nhỡ tầu bị bỏ rơi và ngày càng tụt hậu trong lộ trình phát triển chung của toàn nhân loại.

1. Mối Quan hệ giữa cải cách chính trị và cải cách kinh tế ở các nước đang phát triển

Cải cách là công việc cần thiết để sửa chữa những thiếu sót hoặc loại bỏ những yếu tố đã trở nên lỗi thời của quá khứ, tạo nguồn động lực mới đồng thời mở ra những cơ hội mới cho phát triển. Ngày nay, người ta nói nhiều đến các cuộc cải cách bởi đơn giản là mọi lĩnh vực của cuộc sống đều có thể và cần phải cải cách, chẳng hạn cải cách giáo dục, hành chính, pháp luật, tiền lương, thậm chí là cả cải cách tôn giáo, nhưng tựu trung lại có thể chia thành bốn cuộc cải cách cơ bản: Cải cách chính trị, cải cách kinh tế, cải cách văn hóa và cải cách giáo dục. Một chương trình cải cách trọn vẹn, triệt để có thể dẫn đến những thay đổi về chất đối với xã hội, tạo ra những bước nhảy vọt trong phát triển, phải được thực hiện đầy đủ trên cả bốn khía cạnh cải cách này.

Do bối cảnh xã hội kém phát triển, quá trình cải cách của các nước thế giới thứ ba có những đặc điểm, nội dung và chiến lược thực hiện hoàn toàn khác với các nước phát triển. Không nhận thức rõ vấn đề này, áp dụng một cách máy móc kinh nghiệm cải cách của các nước phát triển, nhiều cuộc cải cách của thế giới thứ ba gặp phải những rủi ro không đáng có, lâm vào tình trạng mất định hướng, thậm chí, thất bại. Bởi vậy, chúng ta cần đi sâu nghiên cứu chiến lược thực hiện và những mối quan hệ nội tại của cải cách chính trị và cải cách kinh tế, hai bộ phận chủ yếu góp phần quyết định vào sự thành công của mọi cuộc cải cách của các nước thế giới thứ ba.

Cải cách kinh tế tạo ra tiền đề cho cải cách chính trị

Trước hết, cần khẳng định rằng, các nước thế giới thứ ba không thể tiến hành cải cách chính trị trước cải cách kinh tế, bởi họ vẫn trong tình trạng khốn khó của kẻ trước đây từng là nô lệ. Dân chúng chưa được chuẩn bị đầy đủ để cải cách chính trị nếu các điều kiện kinh tế chưa được cải thiện. Nếu không cải cách kinh tế trước, người dân không thức tỉnh được quyền lợi và các giá trị mang tính quyền sở hữu. Việc cải cách kinh tế trước còn do con người dễ dàng nhận thức về những lợi ích vật chất cụ thể hơn nhiều so với những lợi ích tinh thần. Chủ thể của các cuộc cải cách chính là dân chúng và quá trình này được thực hiện trên cơ sở sự tự giác về quyền lợi của họ. Nhân dân ý thức được quyền lợi nên không thể trở thành những kẻ nổi loạn để phá vỡ cơ cấu quyền lợi của mình. Cải cách kinh tế phải đi trước để giải thoát người dân ra khỏi tình trạng nghèo đói, tạo tiền đề cho cải cách chính trị, bảo đảm cho quyền dân chủ không bị lạm dụng để phá hoại quyền lợi cộng đồng. Một số người đã nhầm lẫn khi chỉ ra kinh nghiệm Đông Âu như là hình mẫu cho chiến lược cải cách chính trị trước, cải cách kinh tế sau. Thực ra, những gì diễn ra ở Đông Âu không phải là cải cách chính trị mà là một cuộc cách mạng chính trị thực sự bởi nó làm sụp đổ một thể chế chính trị để thiết lập lên một thể chế chính trị mới. Từ những phân tích trên, có thể đi đến kết luận rằng, các nước thế giới thứ ba không có con đường nào khác buộc phải cải cách kinh tế trước để tạo tiền đề cho cải cách chính trị.

Một số người cho rằng mục tiêu của các cuộc cải cách chỉ đơn giản là chống khủng hoảng hay trì trệ nhằm tăng tốc con tàu kinh tế, mà không nhận thức được rằng cải cách kinh tế của thế giới thứ ba về bản chất rất khác với cải cách kinh tế ở các nước phát triển. Cải cách kinh tê ở các nước đang phát triển hiện nay là tạo quyền tự do kinh tế và quyền độc lập kinh tế cho con người. Đây chính là hai quyền kinh tế cơ bản của con người trong kinh tế thị trường, là hạt nhân của nhân quyền hoặc dân quyền. Cải cách kinh tế làm cho người dân trở thành công dân theo đúng nghĩa của từ này, tạo điều kiện để họ nhận thức được quyền công dân trong những lĩnh vực tinh thần. Khi con người làm quen với quyền tự do kinh tế, họ sẽ nhận ra lợi ích của tự do chính trị. Bởi vậy, nếu không giải phóng kinh tế ra khỏi chính trị không thể tạo ra các tiền đề vật chất để thay đổi hệ thống chính trị một cách tích cực.

Cải cách chính trị bảo hộ cho thành công và hoàn tất quá trình cải cách

Thực tế hiện nay cho thấy, nhiều thể chế chính trị thuộc thế giới thứ ba đã trở nên quá lạc hậu trước một thế giới năng động và cũng đầy biến động. Từng tồn tại trong suốt thời Chiến tranh Lạnh, nhiều thể chế chính trị đến nay vẫn bảo lưu nguyên vẹn các yếu tố của thời kỳ sau thuộc địa như một chiếc áo chật hẹp không tương thích với cơ thể kinh tế đang ngày càng phát triển.

Hiện tại, nhiều thể chế chính trị tại các nước đang phát triển bị đặt trước hai tình thế. Một là, bộ máy cầm quyền tiếp tục níu kéo hệ thống chính trị cũ, làm cho mâu thuẫn xã hội ngày càng gay gắt, để rồi phải đối đầu với một cuộc cách mạng. Hai là, toàn xã hội dưới sự lãnh đạo của bộ máy cầm quyền tiến hành cải cách chính trị một cách hòa bình, có điều khiển, có kế hoạch để xây dựng hệ thống chính trị mới thích ứng với điều kiện kinh tế xã hội mới.

Với lý do cần ổn định, nhiều người lo ngại cải cách chính trị có thể làm cho hệ thống chính trị sụp đổ. Thực ra, cải cách chính trị đào thải những yêu tố chính trị đã lỗi thời và thay thế bằng những yếu tố tiến bộ, thích hợp hơn, đáp ứng những đòi hỏi khách quan của phát triển. Cải cách chính trị là duy trì, hoàn thiện và hợp lý hóa một thể chế chính trị chứ không phải xoá bỏ và thay thế nó bằng một thể chế chính trị khác. Cải cách chính trị hoàn toàn khác với một cuộc cách mạng chính trị. Thế giới từng chứng kiến những cuộc cách mạng chính trị long trời lở đất như Cách mạng Tư sản Pháp năm 1789, Cách mạng Tháng Mười Nga năm 1917. Cách mạng chính trị là sự lật đổ một hệ thống chính trị để lập lên một hệ thống chính trị mới, vì vậy, cách mạng chính trị diễn ra vô cùng quyết liệt và làm đảo lộn mọi lĩnh vực của đời sống xã hội. Cùng với sự ra đời của những nhân tố mới, cái giá mà nhân loại phải trả cho các cuộc cách mạng chính trị cũng thật khủng khiếp và phải mất rất nhiều thời gian, công sức mới có thể khắc phục được.

Thế giới hiện đại ngày nay đã phát triển đến một trạng thái mới về chất, các lĩnh vực của cuộc sống đều có xu thế thay đổi nhanh chóng, đồng thời nhân loại cũng đứng trước nhiều rủi ro mang tính toàn cầu hơn. Chẳng hạn, ngày nay chỉ riêng kho vũ khí hạt nhân của một cường quốc cũng thừa công suất để phá huỷ cả thế giới. Một cuộc cách mạng chính trị ngày nay tạo ra nguy cơ rất lớn làm rối loạn mọi lĩnh vực của đời sống và đẩy xã hội vào tình trạng hỗn loạn và đổ vỡ, có thể làm mọi việc vượt ra ngoài tầm kiểm soát và sẽ là một thảm họa không chỉ cho một quốc gia mà cho toàn nhân loại. Bởi vậy, thế giới hiện đại không còn thích hợp và trên thực tế cũng không cần đến các cuộc cách mạng chính trị. Cải cách chính trị diễn ra hòa bình, có trật tự và được kiểm soát bằng công cụ pháp luật, vì thế nó thích hợp với thời đại. Trong thế giới hiện dại, cải cách chính trị là con đường duy nhất, là biện pháp duy nhất để tránh sự sụp đổ của một thể chế chính trị.

Cải cách chính trị không làm sụp đổ hệ thống chính trị nhờ cách tiếp cận đến tính hợp lý của đời sống phát triển. Nhà chính trị khôn ngoan và sáng suất biết giá trị của cải cách chính trị và Sử dụng nó như một giải pháp tránh cho xã hội một cuộc cách mạng. Những lo sợ về cải cách chính trị dẫn đến sự sụp đổ của hệ thống chính trị là không có cơ sở, trái lại nó làm cho hệ thống chính trị vững mạnh và tương thích với thời đại mới trên một tầm cao mới. Không tiến hành cải cách chính trị thì mọi cuộc cải cách đều chỉ là những giải pháp tình thế. Với ý nghĩa như trên, cải cách chính trị còn được xem như một yếu tố hoàn tất quá trình cải cách, có vai trò như là một bộ phận trọng yếu, bộ phận bảo hộ cho quá trình cải cách kinh tế – xã hội đi đến thành công trọn vẹn.

Trong thực tế nhiều người thường không phân biệt rạch ròi giữa thể chế chính trị, hệ thống chính trị với lý tưởng chính trị.

Lý tưởng chính trị là ước vọng cao đẹp của con người, là mặt lãng mạn của đời sống, là khía cạnh đạo đức của hoạt động chính trị. Hệ thống chính trị và thể chế chính trị là những trạng thái hiện thực của đời sống chính trị, những cơ cấu của đời sống chính trị, giúp con người điều chỉnh đời sống. Cải cách chính trị về cơ bản là làm cho thể chế chính trị và hệ thống chính trị hoàn thiện hơn, phù họp hơn với trạng thái hiện tại của đời sống. Cải cách chính trị tại thế giới thứ ba hiện nay là làm cho các thể chế chính trị của nó có tác dụng hỗ trợ đời sống phát triển, bằng cách giảm bớt các tính chất đặc thù, các mặt cực đoan và nâng cao trong nó tính phổ biến của đời sống chính trị quốc tế. Bởi vậy, cải cách chính trị không nhất thiết phải thay đổi lý tưởng chính trị. Nếu không phân biệt giữa hệ thống chính trị với lý tưởng chính trị, người ta dễ mặc cảm cải cách chính trị dường như là sự phản bội lý tưởng chính trị hay đánh mất các lý tưởng chính trị.

Sự mặc cảm này tạo ra tâm lý lo ngại, sợ hãi cải cách hoặc ở một khía cạnh khác là sự gian dối về chính trị trong cải cách.

Cải cách chính trị có tác dụng nâng cao chất lượng của một thể chế chính trị, thể hiện trong tính tương thích của nó đối với dân chủ hiện đại, tính phù hợp của nó đối với tiến trình phát triển của nhân loại. Trong thời đại của chúng ta, chất lượng của một hệ thống chính trị của thế giới thứ ba chính là sự hỗ trợ hiệu quả của nó đối với tiến trình hội nhập quốc tế. Cần lưu ý là hội nhập quốc tế trong thời đại ngày nay không chỉ là hội nhập kinh tế. Hội nhập trong giai đoạn hiện nay là sự hòa hợp giữa cộng đồng này với cộng đồng kia và với cả nhân loại. Sự hòa hợp diễn ra trong quá trình hòa nhập về kinh tế, văn hóa và quá trình làm giảm tối đa những khác biệt về chính trị giữa các cộng đồng. Thế giới thứ ba có thể và nhất định thực hiện được các quá trình này bởi đó là xu thế phát triển của lịch sử, bởi vì nhân loại giống nhau là cơ bản và cũng vì nhân loại chỉ có một mái nhà chung là thế giới.

2. Sự chậm trễ của cải cách chính trị – căn bệnh phổ biến của thế giới thứ ba

Tính trễ và sự chậm trễ của cải cách chính trị

Tại sao quá trình cải cách kinh tế – xã hội của thế giới thứ ba diễn ra chậm chạp? Sau nửa thế kỷ được giải phóng khỏi ách thực dân, thế giới thứ ba vẫn luẩn quẩn trong đói nghèo về vật chất, tù túng về tinh thần. Thủ phạm chính làm cho thế giới thứ ba không thoát khỏi được tình trạng tồi tệ này nằm ngay trong hệ thống chính trị của nó, thể chế chính trị ngày càng lạc hậu và trở thành lực lượng kìm hãm phát triển. Căn bệnh này liên quan đến hiện tượng có thể gọi là Tính trễ của cải cách chính trị của thế giới thứ ba. Về bản chất đây là trạng thái không đồng bộ của quá trình cải cách, trong đó hệ thống chính trị có xu hướng bảo lưu các đặc tính đã trở nên lạc hậu trước thực tế đời sống xã hội.

Thực tế này đòi hỏi phải có những nghiên cứu thấu đáo nhằm cải thiện tình hình, thúc đẩy tiến trình cải cách diễn ra nhanh chóng hơn, toàn diện hơn và đạt được thành công to lớn hơn. Tính trễ của cải cách chính trị là hiện tượng tất yếu của đời sống xã hội, nhưng cần phân biệt tính trễ tự nhiên, khách quan với tính trễ không tự nhiên, tức sự chậm trễ có chủ ý, là kết quả của sự bảo thủ của hệ thống chính trị. Tính trễ tự nhiên của cải cách chính trị là hiện tượng bình thường của đời sống chính trị khi chưa có những trạng thái khách quan của đời sống kinh tế, đời sống phát triển đòi hỏi phải tiến hành cải cách chính trị, nhưng nếu tính trễ tự nhiên bị làm cho quá chậm trễ một cách có chủ ý thì xã hội sẽ phải đối mặt với một cuộc cách mạng chính trị làm sụp đổ thể chế chính trị, dẫn đến hậu quả nặng nề về vật chất và tinh thần cho toàn xã hội. Vì lý do nhân đạo, chúng ta buộc phải ngăn chặn và chống lại quá trình sụp đổ của các hệ thống chính trị. Để làm được như vậy chúng ta phải tìm cách chữa căn bệnh cố ý làm chậm trễ cải cách chính trị.

Việc nghiên cứu, xây dựng cơ sở lý luận sẽ giúp cho quá trình nhận thức về cải cách chính trị được xác thực hơn, nhằm khắc phục tâm lý sợ hãi cải cách chính trị. Ngoài ra, hiện tượng tính trễ của cải cách chính trị cũng đặt ra vấn đề vai trò, nghĩa vụ, trách nhiệm và năng lực của nhà chính trị. Làm chính trị là một hoạt động vượt ra khỏi khả năng thông thường vốn có của con người, đòi hỏi nhà chính trị phải có đủ bản lĩnh trí tuệ, dũng cảm và sáng suốt. Ngoài các tiêu chuẩn thông thường về đạo đức, nhà chính trị phải có năng lực xây dựng chương trình cải cách thường xuyên, không làm cho tính trễ tự nhiên bị chuyển thành sự chậm trễ cố ý, tránh cho xã hội rơi vào tình trạng trì trệ, tích tụ ngày càng nhiều những mâu thuẫn để rồi bùng phát thành những cuộc xung đột tàn phá xã hội.

Nguyên nhân của sự chậm trễ trong cải cách chính trị

Nguyên nhân đầu tiên và chủ yếu tạo ra tính trễ của cải cách chính trị bắt nguồn từ lý do chính trị. Quá khứ hào hùng của cuộc đấu tranh giành độc lập làm hệ thống chính trị của các nước thế giới thứ ba tự thỏa mãn. Điều này thể hiện qua cách thức các nước này tham gia vào công cuộc hội nhập. Nhiều nhà lãnh đạo các nước thế giới thứ ba tự cầm tù mình bởi những lý luận không còn phù hợp với thế giới hiện đại. Họ không nhận thức được rằng để hội nhập thành công, thế giới thứ ba phải thay đổi hệ tiêu chuẩn những giá trị của mình. Chính việc không đổi mới hệ tiêu chuẩn các giá trị là nguyên nhân làm cho tính trễ của cải cách chính trị trở nên đặc biệt trầm trọng.

Cải cách chính trị phụ thuộc nhiều vào ý chí của bộ máy cầm quyền cũng như nhận thức của họ về quyền lợi và rủi ro. Cải cách chính trị thường gắn liền với sự mất mát quyền lực, điều mà bộ máy cầm quyền không dễ gì chấp nhận. Duy trì các đặc tính cũ với mục tiêu tạo sự ổn định bề ngoài nhằm che đậy tham vọng bám giữ quyền lực, đã trở thành triết lý của nhiều nhà cầm quyền và nhiều hệ thống chính trị. Bị ám ảnh bởi sự mất mát quyền lực, các nhà cầm quyền luôn sợ hãi và khất lần những cuộc cải cách. Nhiều đặc tính của hệ thống chính trị đã trở nên lạc hậu nhưng vẫn được duy từ quá lâu và trên phạm vi rộng lớn như một hoạt động có ý thức kìm hãm tiến bộ chính trị. Thay vì ý thức về việc phải tự đổi mới, tư duy của các nhà cầm quyền trượt theo xu hướng đối phó với cách mạng chính trị và đẩy xã hội vào tình thế nguy hiểm, thậm chí là những cuộc khủng hoảng kinh tế – xã hội như đã xảy ra tại khá nhiều quốc gia đang phát triển.

Nguyên nhân thứ hai là những lý do về kinh tế – xã hội. Hầu hết các nước thế giới thứ ba cho đến nay chưa tạo được tiền đề kinh tế – xã hội thuận lợi cho cải cách chính trị. Thế giới thứ ba thoát khỏi chủ nghĩa thực dân nhưng vẫn trong tình trạng kinh tế trì trệ, xã hội kém phát triển. Do lo ngại mất đi những đặc quyền đặc lợi, một số lực lượng trong xã hội cố tình lảng tránh, hoặc làm cho cải cách kinh tế diễn ra chậm chạp, có nghĩa là việc trì hoãn cải cách kinh tế góp phần làm chậm trễ quá trình tiến tới cải cách chính trị.

Nguyên nhân thứ ba bắt nguồn từ các yếu tố tiêu cực trong văn hóa. Sự chậm trễ cải cách phụ thuộc vào nhận thức của xã hội và trình độ dân trí. Văn hóa bao giờ cũng có tính lạc hậu tương đối. Bộ máy cầm quyền có xu hướng tuyên truyền giữ gìn bản sắc văn hóa để trên cơ sở đó duy trì một hệ thống chính trị đã trở nên lạc hậu. Ngoài ra, phải kể đến ảnh hưởng của các tôn giáo. Tại các nước đang phát triển mà tôn giáo có ảnh hưởng nặng nề, việc xã hội chấp nhận và tạo ra được hệ thống chính trị tiên tiến là một việc rất khó khăn.

3. Phác thảo chương trình cải cách chính trị

Một cuộc cải cách chính trị mang tính chất cải lương hoặc không xuất phát từ những đòi hỏi của đời sống sẽ không giải quyết được bất kỳ vấn đề nào, ngoài việc làm cho tình hình trở nên tồi tệ hơn, có thể đẩy nền chính trị và cả đất nước lún sâu hơn vào tình trạng trì trệ và khủng hoảng. Cải cách chính trị là quá trình tiệm cận dân chủ và tự do, thay thế một cách hòa bình các quan điểm chính trị lỗi thời. đây chính là ý nghĩa nhân văn quan trọng nhất của cải cách chính trị trong thời đại ngày nay.

Thể chế chính trị luôn là kết quả của sự lựa chọn một khuynh hướng trong số các khuynh hướng chính trị. Nhưng sau khi đã được lựa chọn, khuynh hướng chính trị này có xu hướng được củng cố để duy trì địa vị và do đó, cải cách chính trị là sự lựa chọn một khuynh hướng mới cho một giai đoạn phát triển mới. Tuy nhiên, phải chờ đến một thời điểm nhất định, khi mà khuynh hướng mới bộc lộ rõ rệt tính hợp lý của nó bằng cách chứng minh được tính lạc hậu của khuynh hướng cần thay đổi, chúng ta mới có thể tiến hành lựa chọn lại. Vì vậy, nghiên cứu cải cách chính trị có nghĩa vụ tìm ra phương pháp để hoàn thiện hệ thống chính trị, dịch thuyền nó đến sự hợp lý và phù hợp với quy luật phát triển.

Bài viết này không có tham vọng đưa ra một chương trình cải cách chi tiết, thay vào đó chỉ là phác thảo những nội dung quan trọng nhất của lộ trình phức tạp, khó khăn nhưng cũng đầy hứng khởi này. Cần thấy rằng, diều kiện tiên quyết để đạt được thắng lợi của một cuộc cải cách, dù trên khía cạnh nào và ở quy mô nào, cũng là tính triệt để của nội dung chương trình cải cách và bản lĩnh của những người thực hiện nó, tức là các lực lượng chính trị tiên tiến và toàn thể dân chúng. Để bảo đảm thành công, cải cách chính trị cần được tiến hành theo những nội dung cơ bản sau đây.

Trước tiên, cải cách chính trị là sự thừa nhận tính dân chủ của chính trị, tính đa dạng của đời sống chính trị. Điều này đặc biệt quan trọng đối với trường hợp đảng cầm quyền. Cải cách chính trị gắn liền với cải cách đảng cầm quyền. Sức sống của đảng cầm quyền là ở chỗ đảng có nguồn gốc nhân dân và vì thế đảng cầm quyền không thể không đổi mới cùng đất nước. Một trong những giải pháp cải cách chính trị quan trọng ở các nước thế giới thứ ba là thực hiện đa dạng hóa ý kiến chính trị ngay trong đảng cầm quyền.

Thực tế lịch sử cho thấy nhiều quan điểm mới, tiến bộ không phải bao giờ cũng thuộc về đa số. Trong thời đại ngày nay, nếu đảng cầm quyền không đa dạng hóa các ý kiến chính trị, đảng sẽ trở nên khô cứng, lạc hậu và sẽ phải đối mặt với nguy cơ tự tiêu diệt mình. Đa dạng hóa ý kiến chính trị của một đảng là đa dạng hóa đời sống chính trị, tạo cho đảng chính trị có sức sống cao để chống đỡ có hiệu quả với những rủi ro của xã hội hiện đại. Chấp nhận sự đa dạng về tinh thần và nhận thức không chỉ là sự sáng suốt của trí tuệ mà còn là biểu hiện mang đậm chất nhân văn mới của nhà chính trị và hệ thống chính trị.

Thứ hai, xác định hạt nhân của tất cả các cuộc cải cách chính trị là tự do cá nhân, tức là tôn trọng các quyền cá nhân, các quyền công dân cũng như các quyền con người. Đó là điểm mấu chốt và cơ bản của cải cách chính trị trong các nước đang phát triển. Điều đó cũng đồng nghĩa với việc thế giới thứ ba cần phải thay đổi quan niệm về tự do con người trong hệ thống chính trị. Hệ thống chính trị không được phép và không có quyền nô dịch con người. Hay nói cách khác, chúng ta phải xây dựng xã hội công dân, xây dựng xã hội của những người có quyền đối với vận mệnh của chính mình và của đất nước mình.

TÍNH LẠC HẬU TƯƠNG ĐỐI CỦA VĂN HÓA

Thế giới đã bước vào một kỷ nguyên mới. Toàn cầu hóa đã len lỏi vào ngay cả những phần nhỏ bé nhất của thế giới, không chỉ làm trỗi dậy những khát vọng về sự phát triển mà còn tạo ra trạng thái phát triển thực thụ. Tuy nhiên, ở một số vùng trên thế giới, con người, đường như, chưa khai thác được những lợi ích mà toàn cầu hóa mang lại, thậm chí còn nhận thức một cách phiến diện về nó như là thủ phạm gây ra những xung đột về kinh tế, chính trị và văn hóa. Có thể nói, trong số những cuộc xung đột ấy, những xung đột về văn hóa tuy không phải luôn hữu hình và quyết liệt, nhưng âm thầm, bền bỉ, dai dẳng và có sức cản rất lớn đối với tiến trình phát triển chung của nhân loại. Do đó, nghiên cứu về tính lạc hậu tương đối của văn hóa với tư cách một thuộc tính tự nhiên của văn hóa và ảnh hưởng của nó đối với tiến trình phát triển và toàn cầu hóa là việc làm rất quan trọng, bởi nó sẽ giúp các dân tộc hạn chế khả năng xảy ra xung đột trên cơ sở đó, khai thác những ảnh hưởng tích cực của văn hóa đối với tiến trình phát triển và toàn cầu hóa.

Trong khuôn khổ bài viết này, chúng tôi không có tham vọng phân tích một cách đầy đủ và cặn kẽ tất cả các khía cạnh của vấn đề, mà chỉ dừng lại ở việc chứng minh tính lạc hậu tương đối của văn hóa như là một trong những nhân tố ảnh hưởng không nhỏ đến tiến trình phát triển và toàn cầu hóa. Hy vọng rằng, điều này sẽ góp phần vào việc giúp con người nhận thức lại về văn hóa và rút ra công nghệ khai thác những lợi ích mà nó mang lại.

1. Lạc hậu tương đối – thuộc tính tự nhiên của văn hoá

Tính tất yếu của tính lạc hậu tương đối của văn hóa

Trong nhiều bài viết trước, chúng tôi đã khẳng định văn hóa luôn mang trong mình tính lạc hậu tương đối. Trước khi lý giải hiện tượng này, chúng ta sẽ cùng nhau làm rõ khái niệm tính lạc hậu tương đối của văn hóa. Có thể thấy rằng, mặc dù văn hóa có khả năng phản ánh một cách trung thực các khía cạnh của đời sống nhưng văn hóa không thể theo kịp một cách tuyệt đối các trạng thái hiện đại của cuộc sống. Điều này không khó lý giải bởi văn hóa luôn được hình thành sau những quá trình tương tác giữa các cá nhân trong một cộng đồng và giữa những cộng đồng khác nhau. Do đó, chúng ta có thể hiểu tính lạc hậu tương đối của văn hóa như là tính bảo lưu khách quan tự nhiên của các kinh nghiệm văn hóa, hình thành nên cái gọi là chủ nghĩa kinh nghiệm, khiến cho văn hóa không thể phản ánh kịp các trạng thái hiện đại, hay các trạng thái có tính tiếp diễn của cuộc sống.

Văn hóa là chất kết tinh sau những chu trình lịch sử khác nhau, hay nói cách khác, văn hóa chính là sản phẩm của quá khứ là sự tích luỹ những kinh nghiệm sống của cả một cộng đồng, một dân tộc. Tất cả các thành tố của văn hóa, tức là mọi khía cạnh của cuộc sống nhân loại, mọi trạng thái hiện đại đều do quá khứ tạo ra và phụ thuộc vào quá khứ. Với đặc tính là cái được hình thành sau và luôn trong trạng thái "ngày hôm qua", văn hóa luôn mang trong mình tính lạc hậu như là một quy luật của cuộc sống.

Chúng ta đều biết rằng, cuộc sống là một chuỗi các yếu tố vận động liên tục trong sự dính kết giữa quá khứ, hiện tại và tương lai. Ngày hôm nay, con người tư duy và hành động bằng các công cụ tư tưởng hình thành trong quá khứ song song với việc tạo ra những công cụ cho tương lai. Nói cách khác, con người, ở trạng thái hiện tại, chỉ có thể hát những bài hát của ngày hôm qua và sáng tác những bài hát về ngày hôm nay sau khi ngày hôm nay cũng trở thành một phần quá khứ. Trong bất kỳ bài hát nào, con người có thể mường tượng về tương lai, nhưng chắc chắn không thể có những kinh nghiệm tương lai. Do đó, mỗi thời đại đều có sứ mệnh riêng, nhưng luôn thực thi nhiệm vụ của mình bằng kinh nghiệm của thời đại trước, tức là được dẫn dắt bởi văn hóa. Văn hóa, với tư cách là sản phẩm của quá khứ, không thể tự mình tạo nên những kinh nghiệm mà con người chưa từng trải qua. Chính điều đó tạo ra tính lạc hậu của văn hóa so với sự phát triển của cuộc sống.

Tuy nhiên, tính lạc hậu của văn hóa bao giờ cũng chỉ ở trạng thái tương đối. Sở dĩ nói như vậy là bởi kinh nghiệm của ngày hôm qua luôn lạc hậu với kinh nghiệm của ngày hôm nay và kinh nghiệm của ngày hôm nay sẽ trở nên lạc hậu so với những kinh nghiệm của ngày mai. Hơn nữa, mức độ lạc hậu của văn hóa phụ thuộc rất nhiều vào khả năng tích lũy kinh nghiệm văn hóa của con người bởi con người tích luỹ kinh nghiệm đến đâu thì sẽ đi được đến đó. Chính bởi vậy, con người có nghĩa vụ dịch chuyển trạng thái "ngày hôm qua" của văn hóa nhằm tiệm cận trạng thái "ngày hôm nay" của chính nó. Phải hiểu rằng, trạng thái "ngày hôm qua" của văn hóa sẽ rất khác nhau ở những khoảng thời gian khác nhau và ở những khoảng không gian khác nhau. Xung đột chỉ xảy ra khi trạng thái "ngày hôm qua" của văn hóa quá xa với trạng thái "ngày hôm nay" của chính nó. Nói cách khác, quá khứ luôn phục vụ hiện tại và tương lai chừng nào con người đủ dũng cảm vứt bỏ sự lạc hậu của nó.

Biểu hiện của tính lạc hậu tương đối của văn hóa

Những cộng đồng khác nhau có những tốc độ phát triển hoàn toàn khác nhau. Tính lạc hậu tương đối của văn hóa thường bộc lộ trong quá trình tương tác giữa các cộng đồng không cùng trình độ phát triển. Hãy hình dung nếu các cộng đồng có cùng tốc độ phát triển, họ sẽ đối thoại bằng ngôn ngữ của ngày hôm qua, và do giống nhau về tốc độ phát triển nên các trạng thái ngày hôm qua của các cộng đồng sẽ không quá khác nhau. Điều này sẽ giúp họ hiểu biết lẫn nhau một cách tương đối, và do đó, không gặp phải những trở ngại quá lớn trong quá trình tương tác. Ngược lại, nếu khác nhau về tốc độ phát triển, các cộng đồng sẽ dùng loại ngôn ngữ của riêng mình; mặc dù những ngôn ngữ mà các cộng đồng sử dụng trong quá trình tương tác đều là ngôn ngữ của ngày hôm qua, nhưng do khác nhau về tốc độ phát triển, nên các trạng thái ngày hôm qua của những cộng đồng sẽ rất khác nhau, thay vì giống nhau một cách tương đối. Điều này sẽ khiến họ rơi vào trạng thái bất đồng ngôn ngữ, nói cách khác, các cộng đồng sẽ vấp phải những mâu thuẫn nhất định. Đây chính là bằng chứng về sự thiếu kinh nghiệm đối thoại của mỗi cộng đồng trong từng giai đoạn cụ thể, và đồng thời, là một biểu hiện của tính lạc hậu tương đối về văn hóa.

Tính lạc hậu tương đối của văn hóa, thậm chí, còn thể hiện ngay trong quá trình tương tác giữa các cá thể trong cùng một cộng đồng. Mỗi cá nhân có nền tảng văn hóa khác nhau, hệ quả là, họ sẽ có những kính nghiệm sống, kinh nghiệm hành xử khác nhau. Trong quá trình tương tác, các cá nhân sẽ dùng những kinh nghiệm khác nhau của mình để xử lý các vấn đề của cuộc sống. Nếu giống nhau về kinh nghiệm văn hóa, các cá nhân sẽ không có sự mâu thuẫn về mặt nhận thức. Điều này sẽ giúp họ hợp tác với nhau một cách dễ dàng hơn. Ngược lại, khác nhau về kinh nghiệm văn hóa, giữa các cá nhân sẽ có trạng thái vênh về mặt nhận thức. Con người, khi không thể gần nhau về mặt nhận thức, sẽ tự mình tạo ra những khác biệt rất lớn, và do đó, không thể hợp tác với nhau. Xuất phát từ luận điểm này, chúng tôi cho rằng tính lạc hậu tương đối của văn hóa thể hiện rất rõ qua năng lực hợp tác của mỗi cá nhân và cộng đồng.

Biểu hiện thứ ba của tính lạc hậu tương đối về văn hóa chính là nhu cầu hay sự khác biệt về chất lượng phát triển. Ở các quốc gia phát triển, con người luôn đòi hỏi dân chủ, trong khi ở các nước đang và kém phát triển, con người mới chỉ dừng lại ở việc đòi hỏi thỏa mãn các nhu cầu căn bản nhất. Tại sao lại có sự khác biệt rõ rệt như vậy? Câu trả lời là, chính văn hóa đã tạo ra khoảng chênh lệch về chất lượng của nhu cầu, chất lượng của sự phát triển cũng như chất lượng của cuộc sống. Từ các biểu hiện trên có thể khẳng định, tính lạc hậu tương đối của văn hóa không chỉ thể hiện trên một đường thẳng, tức quá trình tương tác và phát triển diễn ra bên trong mỗi cộng đồng, mà còn thể hiện trong cả mặt phẳng, được hiểu là quá trình tương tác và phát triển giữa các cộng đồng.

Giới hạn của tính lạc hậu tương đối của văn hóa

Như trên đã phân tích, tính lạc hậu tương đối của văn hóa là một trong những thuộc tính tự nhiên của văn hóa, tuy nhiên, nó cũng có giới hạn. Vậy, đâu là giới hạn của tính lạc hậu tương đối của văn hóa? Chúng tôi cho rằng, giới hạn của tính lạc hậu tương đối của văn hóa chính là khi các kinh nghiệm văn hóa đã từng tích luỹ trong quá khứ không còn khả năng ứng dụng trong hiện tại. Đó cũng chính là thời điểm con người nhận ra sự thiệt thòi, mất mát quyền lợi cả về vật chất lẫn tinh thần do việc duy trì thái quá các thái độ cực đoan về văn hóa hay áp dụng các kinh nghiệm văn hóa lỗi thời. Do đó, nhận ra giới hạn của tính lạc hậu tương đối của văn hóa mang một ý nghĩa rất quan trọng.

Nó không chỉ giúp con người giảm thiểu nguy cơ biến các giá trị văn hóa đương đại thành các giá trị văn hóa lỗi thời, tức là làm cho chúng mất dần giá trị sử dụng, mà còn khiến họ đủ dũng cảm chia tay với chúng. Chính điều này sẽ làm giảm sự khác biệt, tăng cường năng lực hợp tác giữa các cộng đồng, hạn chế khả năng xảy ra những xung đột về mặt văn hóa và hỗ trợ tích cực tiến trình phát triển và toàn cầu hóa.

Để minh họa cho luận điểm trên, chúng ta hãy cùng nhau bàn về một thuật ngữ, đó là "sự sụp đổ của các nền văn minh".

Hiện nay, UNESCO đang thực hiện rất nhiều dự án hỗ trợ việc tái tạo các nền văn minh như nền văn minh Ai Cập, Trung Quốc, Ấn Độ… Khi phân biệt tính lạc hậu tương đối của văn hoa đối với các đòi hỏi khác của cuộc sống, với tính lạc hậu tuyệt đối của các nền văn hóa đối với sự phát triển, thì sư sụp đổ của các nền văn minh là một khái niệm cần phải làm rõ. Chúng tôi cho rằng, con người không thể duy trì quá lâu một loại thành tựu bởi giá trị hữu hạn của nó, do đó, theo nguyên lý phát triển, những giá trị văn hóa tiến bộ hơn phủ định các giá trị đã lỗi thời so với đòi hỏi của cuộc sống là một điều dễ hiểu. Có thời, người Hy Lạp lấy kiến trúc để biểu đạt sự phát triển, nhưng đến nay, khi kiến trúc trở thành bất động sản và bản năng thực dụng của con người trỗi dậy, kiến trúc cổ xưa sẽ bị mất dần giá trị. Nói cách khác, theo thời gian, những giá trị văn hóa đã từng đại diện cho một quá khứ văn minh sẽ bị bỏ rơi khi chúng không còn cần thiết đối với cuộc sống hiện đại. Nếu không có du lịch thúc đẩy thì nước Cộng Hòa Nhân Dân Trung Quốc sẽ không bỏ ra những khoản đầu tư khổng lồ để xây dựng lại những đoạn sụp đổ của Vạn Lý Trường Thành. Vạn Lý Trường Thành được tái tạo nhưng với động cơ hoàn toàn khác so với khi nó được xây dựng vào thời Tần Thủy Hoàng. Tuy nhiên, các cung điện của Hy Lạp, do mất dần giá trị sử dụng nên không được xây dựng lại. Nhầm lẫn trước hiện tượng mất dần giá trị sử dụng của một số thành tựu về văn hóa, con người đã coi nó là sự sụp đổ của nền văn minh. Phải hiểu rằng sự phát triển rực rỡ về mặt văn hóa hoàn toàn không đồng nghĩa với tính vĩnh hằng của các giá trị văn hóa, cũng như không có sự sụp đổ của các nền văn minh mà chỉ có trạng thái bị bỏ rơi của một nền văn minh đã từng là thành tựu trong quá khứ, khi nó không còn cần thiết đối với cuộc sống. Đó chính là sự lỗi thời của các nền văn minh. Tính lỗi thời của các nền văn minh là một thông điệp biểu hiện sự không cần thiết của nó đôi với cuộc sống. Nó, đồng thời là biểu hiện rõ nhất về giới hạn của các giá trị văn hóa.

2. Ảnh hưởng của tính lạc hậu tương đối của văn hoá đối với tiến trình phát triển và tiến trình toàn cầu hóa

Thất bại trong việc xúc tiến sự đồng thuận – Hệ quả của trạng thái không ngưng tụ các kinh nghiệm văn hóa

Văn hóa và phát triển có mối quan hệ biện chứng sâu sắc. Nếu có bề dày kinh nghiệm văn hóa, chúng ta sẽ có khả năng đồng cảm với những cộng đồng khác trong quá trình tương tác. Sự hiểu biết lẫn nhau sẽ khiến mỗi cộng đồng trở nên tinh tế hơn trong các hành vi tìm kiếm lợi ích của mình. Ngược lại, sự phát triển quá nhanh sẽ không tạo điều kiện cho sự ngưng tụ các kinh nghiệm văn hóa và tạo ra trạng thái hời hợt về mặt văn hóa. Điều này sẽ khiến cho các hành vi tìm kiếm lợi ích của mỗi cộng đồng trở nên khó chấp nhận trong mắt những cộng đồng khác. Nền văn hóa Hoa Kỳ là một ví dụ để chứng minh luận điểm này.

Nhiều người lầm tưởng rằng, một quốc gia phát triển hàng đầu thế giới như Hoa Kỳ chắc chắn sẽ rất tiên tiến về văn hóa mà quên mất rằng, phát triển về mặt kinh tế và tiên tiến về mặt văn hóa, nhiều khi, không phải là hai phạm trù hệ quả của nhau.

Nhìn nhận một cách khách quan, Hoa Kỳ không phải là một quốc gia sâu sắc về văn hóa. Điều này xuất phát từ nhiều nguyên nhân: Thứ nhất, Hoa Kỳ là một quốc gia luôn mới, nhập cư về hầu hết các phương diện như con người, khoa học công nghệ, kỹ thuật… nên về mặt văn hóa, Hoa Kỳ không có chiều sâu hay sự thâm trầm cần thiết. Thứ hai, Hoa Kỳ là một quốc gia phát triển quá nhanh khiến cho các kinh nghiệm văn hóa không có điều kiện ngưng tụ. Thứ ba, Hoa Kỳ là một quốc gia quá thành đạt và chính sự thành đạt này đã tạo nên tâm lý tự mãn của Hoa Kỳ.

Điều này khiến các nhà chính trị Hoa Kỳ có một nhược điểm phổ biến là thiếu các kinh nghiệm văn hóa. Mọi hành vi chính trị, mọi hành vi tìm kiếm lợi ích của Hoa Kỳ không được dẫn dắt bởi các kinh nghiệm văn hóa, khiến cho các hành vi ấy vừa thiếu duyên dáng, vừa thiếu thuyết phục và không nhận được sự ủng nộ từ phía cộng đồng quốc tế. Mặt khác, không giống với châu Âu, Hoa Kỳ luôn sử dụng chính sách áp đặt với mong muốn lãnh đạo toàn thế giới, do đó, gây ra phản cảm đối với phần còn lại của thế giới, hậu quả tất yếu là xu thế chống lại Hoa Kỳ xuất hiện như một phản ứng bản năng ở rất nhiều nước trên thế giới.

Nếu sự phát triển của Hoa Kỳ có khả năng tạo ra sự lắng đọng và ngưng tụ của văn hóa, họ sẽ thành công trong việc tạo cho phần còn lại của thế giới một không gian tinh thần đủ để nhận thức được vai trò lãnh đạo tất yếu của Hoa Kỳ đối với tiến trình phát triển của nhân loại. Khi đó, các nhà chính trị Hoa Kỳ sẽ thành công trong việc xúc tiến sự đồng thuận từ các cộng đồng khác; đó chính là tiền đề để Hoa Kỳ biến tham vọng của mình trở thành hiện thực.

Những cơ hội bị bỏ lỡ – Hệ quả của việc duy trì các giá trị văn hóa lạc hậu

Văn hóa là cái nôi nuôi dưỡng mọi sự phát triển. Văn hóa tạo ra môi trường sống và không gian tinh thần để nâng đỡ các không gian chính trị và không gian kinh tế. Chính bởi vậy, sự phát triển về kinh tế và chính trị phu thuộc đáng kể vào không gian tinh thần đó. Nếu không gian tinh thần lạc hậu, con người sẽ nảy sinh tâm lý tự mãn về những giá trị của mình, rất khó khăn trong việc nhận ra cái mới và tiếp cận với cái mới, và do đó, sẽ bỏ lỡ các cơ hội phát triển.

Các quốc gia đang và kém phát triển thường có khuynh hướng duy trì bản sắc văn hóa như một bằng chứng về sự khác biệt, thậm chí lo ngại rằng, toàn cầu hóa sẽ xói mòn bản sắc văn hóa và bản lĩnh văn hóa, quên mất rằng bản sắc văn hóa hay bản lĩnh văn hóa đều được hình thành sau những quá trình lâu dài, tự nhiên và không thể biến mất trước những tương tác về văn hóa.

Chính những lo ngại không có cơ sở và phản ứng tự vệ phi lý này đã gây ra những xung đột về văn hóa, thể hiện qua những xung đột tôn giáo, xung đột sắc tộc, ảnh hưởng nghiêm trọng đến tiến trình phát triển và tạo nên những phản ứng cực đoan đối với vấn đề toàn cầu hóa. Đáng lo ngại hơn, thay vì kêu gọi con người vươn tới sự phát triển như một trong những lợi ích quan trọng nhất, các quốc gia đang và kém phát triển còn chủ động tập trung nhận thức của người dân nước mình vào sự phát triển quá nhanh, không nhận ra rằng điều đó có thể triệt tiêu nhu cầu về sự phát triển trong mỗi con người và thậm chí cả cộng đồng. Mặt khác, các quốc gia dang phát triển luôn cảm thấy mình bị thua thiệt khi tham gia vào quá trình hội nhập và toàn cầu hóa, cho đến khi nhận ra rằng các cơ hội bị bỏ lỡ do sự dị biệt về văn hóa chính là thông diệp về ảnh hưởng của tính lạc hậu tương đối của văn hóa.

Trung Quốc là một trong những quốc gia sớm thức tỉnh về ảnh hưởng của tính lạc hậu tương đối của văn hóa. Trong những thập kỷ gần đây Trung Quốc nổi lên như một hiện tượng của thế giới. Đương nhiên, sự phát triển của Trung Quốc xuất phát từ nhiều nguyên nhân, trong đó, phản kể đến sự dũng cảm của người Trung Quốc trong việc nhận thức lại các giá trị của bản sắc văn hóa. Trung Quốc đã sớm hiểu rằng, sự khác biệt là yếu tố đầu tiên gây ra những xung đột cả về nhận thức lẫn những xung dột trong quá trình kiếm tìm các lợi ích về kinh tế và chính trị. Do đó, duy trì bản sắc văn hóa một cách thái quá, tức tâm lý tự mãn về sự khác biệt sẽ đem lại cho Trung Quốc sự thua thiệt trong tiến trình phát triển và toàn cầu hóa. Đối với trường hợp của Việt Nam, căm thù những kẻ đã từng xâm lược đất nước mình cũng là một trạng thái tình cảm tự nhiên, và đồng thời, là một giá trị văn hóa của người Việt Nam. Tuy nhiên, chúng ta không nên và không thể kéo dài lòng căm thù ấy đến tận ngày hôm nay, bởi điều đó sẽ tạo ra quá nhiều thất thiệt cho quá trình phát triển và hội nhập. Nhận ra sự thất thiệt của việc bảo lưu các giá trị lạc hậu về văn hóa, người Việt Nam đã và sẽ dũng cảm chia tay với những giá trị văn hóa lạc hậu và tham gia vào các quá trình hợp tác một cách tự tin và cởi mở. Có thể nói, thất thiệt chính là thông điệp về giới hạn của tính lạc hậu tương đối của văn hóa, và con người chỉ chấp nhận tính lạc hậu tương đối của văn hóa khi và chỉ khi nó không vượt qua ranh giới của sự hợp lý và không cản trở tiến trình phát triển.

Nhận thức về tính giới hạn của sự lạc hậu tương đối về văn hóa thể hiện sự khôn ngoan của con người trong việc phân loại những công cụ hỗ trợ sự phát triển. Có thể nói, sự lạc hậu về mặt văn hóa, nếu nhìn từ góc độ này, sẽ ảnh hưởng đáng kể đến tiến trình phát triển

của mỗi cá thể, mỗi cộng đồng, mỗi dân tộc và thậm chí tạo ra những trở ngại rất lớn trên phạm vi toàn cầu.

CẢI CÁCH VĂN HÓA

1. Bản chất của cải cách Văn hóa

Ông Federico Mayor, cựu Tổng giám đốc UNESCO có một định nghĩa về văn hóa mà chúng tôi rất tâm đắc, đó là "*Văn hóa phản ánh và thể hiện một cách tổng quát và sống động mọi mặt của cuộc sống (của mỗi cá nhân và cả cộng đồng) đã diễn ra trong quá khứ cũng như đang diễn ra trong hiện tại, qua hàng bao thế kỷ, nó đã cấu thành một hệ thống các giá trị truyền thống, thẩm mỹ và lối sống mà dựa trên đó từng dân tộc tự khẳng định bản sắc riêng của mình*". Theo chúng tôi, văn hóa là sản phẩm vi diệu nhất của loài người, nó hình thành và phát triển một cách kiên nhẫn, lặng lẽ nhưng mãnh liệt. Có thể hình dung sự hình thành và phát triển của văn hóa giống như sự lắng đọng của phù sa, âm thầm định hình và bồi đắp nên bản sắc dân tộc.

Văn hóa hình thành một cách khách quan, tự nhiên và mang trong mình tính lạc hậu tương đối. Cải cách văn hóa là giải pháp duy nhất để ngăn chặn những yếu tố lạc hậu tương đối của văn hóa xâm nhập và ảnh hưởng tiêu cực đến mọi lĩnh vực của đời sống. Tuy nhiên, những tác động của con người đối với văn hóa có thể khiến nó phát triển theo hai chiều hướng hoàn toàn khác nhau. Nếu lợi dụng văn hóa như một công cụ chính trị, chúng ta sẽ kìm hãm sức phát triển nội tại của nó. Trong trường hợp ngược lại, những tác động hợp lý của con người có thể thúc đẩy sự phát triển của văn hóa, biến nó thành chất xúc tác đối với các quá trình phát triển quan trọng khác.

Cải cách văn hóa không phải là một vấn đề hoàn toàn mới. Trong lịch sử, Lỗ Tấn từng có tham vọng cải cách văn hóa Trung Quốc. Nhiều người như ông ta đã tiếp cận một cách mong manh đến cái gọi là cải cách nền văn hóa của dân tộc mình. Thế nhưng, tất cả đều thất bại bởi không nhận thức được rằng, *bản chất của cải cách văn hóa chính là làm thay đổi thái độ của con người đối với nghĩa vụ đóng góp của văn hóa vào trong đời sống phát triển.* Cụ thể hơn, cải cách văn hóa chính là giải phóng văn hóa ra khỏi các định kiến chính trị, chấm dứt tình trạng sử dụng văn hóa như một công cụ để truyền tải các yếu tố chính trị bởi điều này không phù hợp với các đặc tính tự nhiên của đời sống văn hóa.

Vấn đề cải cách văn hóa cần được đặt ra một cách quyết liệt với các nước thế giới thứ ba, bởi dường như họ vẫn sa lầy trong những cái mình có mà quên đi những cái mình cần. Sự khép kín của văn hóa là một trong những nguyên nhân quan trọng nhất của căn bệnh *hoài niệm* này. Phải nhận thức rằng nếu không để văn hóa tiếp nhận một cách tự nhiên các yếu tố mới, nó sẽ tự xơ cứng và không thể đóng góp nghĩa vụ của mình trong đời sống hiện tại và cả đời sống phát triển. Nhiệm vụ của cải cách văn hóa là phải chỉ ra một thái độ khoa học, một thái độ triết học đúng đắn đối với sự tham gia của các yếu tố văn hóa trong đời sống.

2. Sự cần thiết phải cải cách văn hóa

Cải cách văn hóa để tạo ra sự bảo trợ tinh thần cho cải cách kinh tế và cải cách chính trị

Nhiều thập kỷ đã trôi qua kể từ khi các nước thế giới thứ ba thoát khỏi ách thống trị của chủ nghĩa thực dân và giành được độc lập. Mặc dù, những nhà lãnh đạo đã tiến hành cải cách kinh tế và cải cách chính trị, nhưng đến nay, thế giới thứ ba vẫn ngập chìm trong lạc hậu, khổ đau và nghèo nàn. Thực trạng này khiến người ta bắt đầu đặt câu hỏi, các nước thế giới thứ ba còn phải làm những gì để thoát khỏi bi kịch của mình và không bị tụt hậu so với tiến trình phát triển của thế giới?

Không thể phủ nhận rằng toàn cầu hóa là cơ hội cho các nước thế giới thứ ba nhận ra những mặt yếu kém của mình, qua đó, tìm ra giải pháp để nâng cao sức cạnh tranh và thúc đẩy tốc độ phát triển. Trong suốt một khoảng thời gian dài, các nước thế giới thứ ba đã cố gắng khắc phục sự lạc hậu thông qua cải cách kinh tế và cải cách chính trị. Tuy nhiên, các cuộc cải cách này luôn vấp phải một lực cản vô hình và do đó, không đạt được kết quả như mong muốn. Điều này khiến các nước thế giới thứ ba bắt đầu nhận ra rằng chính *thái độ tiêu cực đối với văn hóa là yếu tố có sức cản lớn nhất đối với tiến trình phát triển,* và do đó, cải cách văn hóa là giải pháp duy nhất để thoát khỏi "*cái vòng luẩn quẩn*" đã giam hãm các quốc gia này như một định mệnh.

Văn hóa lắng đọng một cách tự nhiên trong tất cả các lĩnh vực của đời sống con người. Nó có thể thâm nhập vào những cộng đồng khác, các nền văn hóa khác và tạo ra những nhận thức mới. Vì vậy, một nền văn hóa lạc hậu sẽ kéo theo sự lạc hậu của tất cả những thành tố còn lại của đời sống, và vì thế, nó sẽ trì níu sự phát triển của chính trị – kinh tế và hạn chế thành công của cải cách chính trị và cải cách kinh tế. Do đó, ngoài việc tiến hành cải cách chính trị và cải cách kinh tế, các nước thế giới thứ ba cần phải tiến hành cải cách văn hóa nhằm tạo ra một sự bảo trợ tinh thần cho thành công của cải cách kinh tế và cải cách chính trị. Mặt khác, việc tiến hành cải cách văn hóa còn nhằm đảm bảo tính đồng bộ của bốn cuộc cải cách bao gồm cải cách kinh tế, cải cách chính trị, cải cách văn hóa và cải cách giáo dục. Nếu không tiến hành cải cách văn hóa, các nước thế giới thứ ba sẽ không thể thoát ra khỏi tình trạng lạc hậu của mình, bởi sự lạc hậu của môi trường tinh thần sẽ tạo ra một sức cản rất lớn đối với tiến độ và tính triệt để của cải cách kinh tế, cải cách chính trị và cải cách giáo dục. Bốn cuộc cải cách này là bốn bộ phận có tính chất bánh lái của đời sống xã hội. Vì vậy, hệ thống chính trị nào điều tiết được bốn cuộc cải cách này một cách đồng bộ và linh hoạt, hệ thống chính trị ấy sẽ đạt đến trạng thái lý tưởng.

Tuy tiến công vào các lĩnh vực khác nhau của đời sống, các cuộc cải cải cách này đều nhằm tạo ra một không gian tự do cho sự phát triển. Nếu cải cách kinh tế nhằm xây dựng nền kinh tế thị trường tự do, cải cách chính trị nhằm đưa hệ thống chính trị tiệm cận nền dân chủ thì cải cách văn hóa sẽ đưa nền văn hóa đạt tới trạng thái mở. Bởi vậy, cải cách văn hóa hoàn toàn không kém phần quan trọng so với cải cách chính trị và cải cách kinh tế. Nếu không cải cách văn hóa, cải cách chính trị và cải cách kinh tế sẽ chỉ quẩn quanh với những thành tựu khiêm tốn.

Cải cách văn hóa – Hạt nhân của quá trình phát triển

Thực tế chỉ ra rằng, về mặt nhận thức, các nước thế giới thứ ba chỉ nghiên cứu văn hóa với mục đích bảo tồn và duy trì bản sắc, quên mất rằng việc nghiên cứu bản sắc văn hóa còn giúp mỗi quốc gia, mỗi dân tộc, mỗi cộng đồng nâng cao năng lực phát triển. Trước đây, người ta tưởng rằng chỉ có các nước thế giới thứ ba mới lo sợ bị mất bản sắc văn hóa do sự cọ sát và tương tác giữa các nền văn hóa khác nhau trong quá trình hội nhập và toàn cầu hóa. Nhưng thực ra không chỉ riêng các nước thế giới thứ ba mà ngay cả một số nước châu Âu cũng mang trong mình nỗi lo ấy. Từ đó, có thể đi đến kết luận *tất cả các nước lạc hậu trên quy mô thế giới luôn luôn có một bản năng đề kháng, ngăn chặn sự mất mát bản sắc*. Bản năng này dường như đã trở thành một loại phản ứng tự nhiên phổ biến trong các quốc gia mà năng lực cạnh tranh kém một cách tổng thể hoặc một cách tương đối. Cải cách văn hóa sẽ chấm dứt nỗi lo không có thật cũng như phản ứng thái quá này. Xuất phát từ luận điểm này, chúng tôi cho rằng, văn hóa ngày càng đóng vai trò như điểm cốt lõi nhất của lý thuyết phát triển và cải cách văn hóa trở thành hạt nhân của quá trình phát triển.

Sở dĩ cải cách văn hóa đóng vai trò quan trọng đối với sự phát triển của một dân tộc, là bởi sự tác động mạnh mẽ và trực tiếp của nó đến tầng lớp trí thức ở các nước thế giới thứ ba. Trong nửa thế kỷ qua, một số ít người có tư tưởng tiến bộ ở các nước thế giới thứ ba đã đưa ra đòi hỏi tách văn hóa ra khỏi chính trị. Tuy nhiên, họ mới chỉ dừng lại ở việc đưa ra những đòi hỏi về phương diện chính trị thay vì biểu lộ nhận thức đổi mới và cải cách về phương diện văn hóa. Mặt khác, đó chỉ là một số ít người so với đại bộ phận dân chúng thiên về chấp nhận sự ổn định tới mức trì trệ, và do đó, những tư tưởng và tâm huyết của riêng họ không đủ sức để tạo ảnh hưởng đối với tinh thần chủ đạo của các cộng đồng dân tộc.

Chỉ có cải cách văn hóa mới thực sự giải quyết được căn nguyên sâu xa của tình trạng lạc hậu ở các nước thế giới thứ ba, bởi một nền văn hóa mở sẽ buộc thể chế chính trị phải thay đổi. Hoa Kỳ, cường quốc hàng đầu của thế giới hôm nay, đã đạt được những thành công lớn lao không hẳn chỉ nhờ vào lực lượng quân sự hùng hậu, nền kinh tế tự do và thể chế chính trị dân chủ, mà còn vì đa số những người trí thức Hoa Kỳ đều bày tỏ quan điểm một cách dũng cảm về những điểm bất hợp lý và đấu tranh cho sự thay đổi. Trí thức ở các nước thế giới thứ ba hay trăn trở trước các vấn đề chính trị. Điều này là đáng quý và thực sự cần thiết. Nhưng nếu họ không tự xây dựng bản thân thành những người trí thức đúng nghĩa, mong ước và nỗ lực cải cách văn hóa theo hướng nâng cao tính mở của nền văn hóa, thì sự thay đổi chính trị, nếu xảy ra cũng không đi vào thực chất mà chỉ là những giải pháp tình thế.

Cải cách văn hóa để tránh sự xáo trộn trên quy mô toàn xã hội

Cách mạng hay cải cách là những phương thức tiệm cận khác nhau của con người đến sự phát triển nhưng ở mức độ khác nhau. Cải cách là một chuỗi các đổi mới thường xuyên, liên tục, chủ động và tạo ra một trạng thái phát triển uyển chuyển. Ngược lại, cách mạng là kết quả của sự phẫn nộ của xã hội đối với sự trì trệ và dẫn tới sự đổ vỡ trên quy mô toàn xã hội.

Văn hóa là một trường hợp ngoại lệ của quy luật nếu không tiến hành cải cách thì sẽ phải đối mặt với cách mạng, bởi không có sự sụp đổ của văn hóa (nếu không tiến hành cải cách), và chúng ta cũng không thể thay thế một nền văn hóa này bằng một nền văn hóa khác (thông qua một cuộc cách mạng), nên không có cái gọi là cách mạng văn hóa. Tuy nhiên, nếu không tiến hành cải cách văn hóa, tính lạc hậu của nó sẽ xâm nhập vào đời sống và gây ra những xáo trộn trên quy mô toàn xã hội. Cách mạng văn hóa Trung Quốc là một ví dụ điển hình để chứng minh luận điểm này. Trước tiên, phải khẳng định rằng, nền văn hóa Trung Quốc thời điểm ấy thực sự có vấn đề nhưng cách mạng văn hóa Trung Quốc không phải là một cuộc cách mạng về văn hóa mà là một cuộc cách mạng chính trị. Nói cách khác, cách mạng văn hóa Trung Quốc là một công cụ chính trị để các bè phái thanh trừng lẫn nhau. Trong khi các nhà lãnh đạo đang hả hê với chiến thắng và đắm mình trong men say quyền lực thì cả xã hội Trung Quốc rơi vào tình trạng hỗn loạn. Cách mạng văn hóa đã đẩy vô số nhân tài vào sự bế tắc, cùng quẫn và ảnh hưởng nặng nề đến nền văn hóa vĩ đại của quốc gia này, các di sản văn hóa bị huỷ hoại, tệ sùng bái cá nhân và giáo điều, tả khuynh tràn ngập. Chỉ đến khi cách mạng văn hóa chấm dứt (khoảng những năm 70 của thế kỷ trước), Trung Quốc mới bước sang một chặng mới, để lại sau lưng nó một trong những tấn thảm kịch ghê gớm nhất của lịch sử Trung Quốc và của nhân loại trong thế kỷ XX. Từ viện dẫn trên, có thể khẳng định rằng con người cần phải cải cách tất cả các lĩnh vực của đời sống, để hiện đại hóa các hệ thống đang tồn tại nhằm phục vụ trạng thái mới của đời sống phát triển.

3. Những nội dung căn bản của Chương trình cải cách văn hóa

Văn hóa hình thành một cách khách quan, tự nhiên và cải cách văn hóa là một quá trình chủ động, tuy nhiên, hoàn toàn không mâu thuẫn khi chúng ta đặt vấn đề cải cách văn hóa. Bởi sự chủ động không đơn thuần là người này tác động vào người kia mà còn là sự tác động vào chính mình và khuyến dụ mọi người chủ động tác động vào mình để cải cách thái độ đối với văn hóa. Quá trình này phải được bắt đầu từ việc các nhà cầm quyền tác động vào chính mình với việc phi chính trị hóa đời sống văn hóa. Khởi đầu theo cách này, các cộng đồng văn hóa sẽ tự chọn lựa một cách thích hợp nhất các giá trị của mình và đảm bảo tính đúng đắn của những giá trị ấy.

Phi chính trị hóa đời sống văn hóa

Phi chính trị hóa đời sống văn hóa là giải pháp đầu tiên và quan trọng nhất để văn hóa phát triển một cách tự nhiên và các bản sắc văn hóa hình thành một cách tự nhiên. Nếu làm được như vậy, văn hóa sẽ hoàn thành nghĩa vụ của nó đối với đời sống phát triển. Đó cũng là một thành tố của quá trình dân chủ hóa, bởi phi chính trị hóa đời sống văn hóa sẽ tạo cho văn hóa một không gian phát triển tự do với sự đa dạng của các module nhận thức và module phát triển.

Phi chính trị hóa văn hóa phải bắt đầu từ việc phi chính trị hóa các tư tưởng triết học bởi chúng là công cụ hướng dẫn và điều chỉnh nhận thức của con người. Do đó, chính trị hóa văn hóa nói chung, và chính trị hóa các tư tưởng triết học nói riêng sẽ khiến chúng không còn là công cụ khoa học phục vụ các lĩnh vực của cuộc sống, thậm chí còn tiêu diệt sự đa dạng của khoa học nhận thức. Các nước thế giới thứ ba phải nhận thức điều này một cách rõ ràng bởi chỉ có như thế, triết học mới trở thành khoa học của sự phát triển và hoàn thành nghĩa vụ của nó đối với đời sống.

Bên cạnh đó, thái độ gìn giữ bản sắc văn hóa có chủ ý chính trị cũng là một nhân tố kìm hãm sự phát triển của văn hóa. Giữ gìn bản sắc văn hóa là một bản năng tự nhiên của tất cả mọi dân tộc. Không ai lên án việc giữ gìn bản sắc văn hóa của một dân tộc bởi về mặt tự nhiên, mọi dân tộc đều cố giữ những thứ của riêng mình. Người ta chỉ lên án việc lồng ghép các động cơ, các yếu tố chính trị vào trong bản sắc khiến bên ngoài có vẻ là giữ gìn bản sắc nhưng thực chất lại là giữ gìn các yếu tố chính trị lén bỏ vào văn hóa. Điều này rất nguy hiểm bởi nó sẽ làm biến dạng nền văn hóa, bóp méo năng lực nhận thức tự nhiên của con người, làm suy thoái các giá trị tự nhiên của văn hóa và làm hỏng các quy trình hình thành tự nhiên của các giá trị văn hóa. Mặt khác, xét về khía cạnh chính trị, chính trị hóa văn hóa ứng xử tạo ra sự không nhất quán trong mắt cộng đồng quốc tế. Trong khi đó, để thu được lợi ích từ việc tham gia vào quá trình hợp tác và hội nhập, thế giới thứ ba phải khẳng định năng lực dự báo của mình trong mắt cộng đồng quốc tế. Thế giới hiện đại không chấp nhận những quốc gia không có năng lực dự báo bởi việc hợp tác với những quốc gia như thế chứa đựng quá nhiều yếu tố rủi ro.

Tuy nhiên, *phi chính trị hóa văn hóa hoàn toàn không đồng nghĩa với việc loại bỏ và triệt tiêu các yếu tố chính trị trong đời sống văn hóa.* Sự cao quý của chính trị sẽ được văn hóa tiếp nhận, và các hành vi chính trị sẽ trở nên duyên dáng hơn, tự nhiên hơn. Ngược lại, nếu chính trị hóa văn hóa, chúng ta sẽ triệt tiêu khả năng phản ảnh đời sống một cách trung thực, khách quan của văn hóa và khiến cho hành vi chính trị mất dần sự cao thượng. Vì vậy, phi chính trị hóa văn hóa tức tách đời sống văn hóa ra khỏi chính trị, là giải pháp đầu tiên và quan trọng nhất để tiệm cận và xây dựng một nền văn hóa mở.

Nâng cao tính mở của nền văn hóa

Để nâng cao tính mở của nền văn hóa, đầu tiên và quan trọng nhất, chúng ta phải *phân biệt giữa sự xuất hiện các yếu tố mới và sự can thiệp*. Chẳng hạn, sự xuất hiện của kiến trúc Pháp ở Hà Nội trong những năm đầu của thế kỷ trước là sự xuất hiện tự nhiên của một yếu tố văn hóa mới và dân tộc chúng ta đã chấp nhận nó bằng tất cả sự ngưỡng mộ, bởi kiến trúc Pháp là sản phẩm vô cùng tinh túy của văn hóa Pháp. Nó hợp lý, đẹp đẽ và hấp dẫn đến mức cho tới nay người Việt Nam vẫn sử dụng nó để thể hiện một cách khéo léo óc thẩm mỹ và tư duy không gian tinh tế. Đó không phải là sự can thiệp mà là yếu tố mới xâm nhập vào nền văn hóa Việt Nam nói chung và văn hóa kiến trúc Việt Nam nói riêng, và được nền văn hóa Việt Nam tiếp nhận và "*Việt hóa*" một cách duyên dáng. Tuy nhiên, nhân danh bản sắc kiến trúc Việt Nam, và vì thế đòi hỏi phá đi các kiến trúc Pháp hoặc không xây các công trình theo kiến trúc Pháp nữa, lại chính là sự can thiệp.

Một nền văn hóa mở có thể chấp nhận những dị biệt của các nền văn hóa khác, thậm chí dung nạp nó nếu đó là những sản phẩm tinh túy của các nền văn hóa khác. Hơn nữa, trong một nền văn hóa mở, con người sẽ không cường điệu hay tự ti về các giá trị văn hóa của mình, và do đó, nền văn hóa ấy sẽ không bị lạc lõng trong quá trình tương tác với nền văn hóa của những cộng đồng khác. Đây chính là một trong những điểm ưu việt của nền văn hóa mở bởi sự cường điệu các giá trị của mình có thể khiến các nước thế giới thứ ba trở thành những chàng Narsis của thời hiện đại. Nó cũng thể hiện thái độ thiếu khiêm tốn, thiếu tôn trọng và dị ứng với sự khác biệt của những cộng đồng khác. Trong khi đó, tự ti về những giá trị của mình lại khiến thế giới thứ ba trở nên biệt lập và khu trú trong tiến trình phát triển chung của nhân loại. Cả hai thái độ ấy đều dẫn đến sự chia rẽ trong tiến trình hội nhập của mỗi cộng đồng và tiến trình toàn cầu hóa của toàn nhân loại.

Bên cạnh đó, *một nền văn hóa mở còn có khả năng thải hồi những giá trị đã lỗi thời*. Con người thường luyến tiếc những thứ mình nhặt được trên chặng đường phát triển của mình. Dường như, thế giới thứ ba đã tự kìm hãm sự phát triển của mình với việc đặt quá khứ lên trên hay ngang với hiện tại, quên mất rằng điều đó có thể khiến cuộc sống thật phải ra đi bởi nó đã bị tước bỏ vai trò trong hiện tại. Trung Quốc biết đặt quá khứ vào đúng vị trí của nó qua việc sắp xếp các hệ tư tưởng theo trục thời gian (Chủ nghĩa Marx – Lenin, tư tưởng Mao Trạch Đông, lý luận Đặng Tiểu Bình, lý thuyết "Ba đại diện" của Giang Trạch Dân) và người dân chỉ còn nhìn thấy bóng dáng của các lý thuyết cũ một cách xa xôi thay vì đối mặt với nó trong cuộc sống hằng ngày. Các nước thế giới thứ ba phải đủ dũng cảm để nhận ra những gì đã hoàn thành sứ mệnh lịch sử và đặt chúng vào đúng vị trí của cuộc sống. Một nền văn hóa mở sẽ cho phép quá trình tìm kiếm, phân loại, thải hồi và thay thế diễn ra một cách tự nhiên, hòa bình và hợp lý. Đó chính là tiền đề của sự phát triển về mặt nhận thức và là giải pháp duy nhất để chữa trị một cách triệt để căn bệnh *hoài niệm* đã và đang đeo đẳng các nước thế giới thứ ba trong suốt lịch sử hình thành và phát triển của mình.

Tuy nhiên, giống như bất kỳ lĩnh vực nào, văn hóa cũng có những giới hạn của nó. Điều quan trọng nhất là chúng ta phải nhận ra điểm tới hạn của tính mở để có hành vi cải cách văn hóa hợp lý, sao cho cải cách văn hóa không hạn chế quyền tự do lựa chọn mà thậm chí còn tạo điều kiện thuận lợi cho việc chắt lọc những giá trị hợp lý và tinh túy nhất để hấp thụ. Bên cạnh đó, để mở rộng sự lựa chọn của nền văn hóa, các nhà cầm quyền của thế giới thứ ba phải xúc tiến quá trình giao lưu toàn diện để nền văn hóa được cọ sát với những nền

văn hóa khác. Thông qua sự cọ sát ấy, con người, trên tư cách chủ thể của nền văn hóa, sẽ tự nhận thức về sự lựa chọn của mình, mở rộng không gian văn hóa và hợp lý hóa đời sống văn hóa của mình. Sự phong phú trong đời sống văn hóa của mỗi cá nhân, khi tương tác với nhau, sẽ tạo ra sự phong phú và trạng thái mở của nền văn hóa.

Loại bỏ các khuynh hướng văn hóa cực đoan

Đây là một trong những nội dung quan trọng của cải cách văn hóa, bởi loại bỏ các khuynh hướng văn hóa cực đoan chính là làm trong sạch hóa đời sống văn hóa và đưa nền văn hóa tiệm cận trạng thái phát triển tự nhiên của nó.

Sinh thời, Lenin rất trọng hai nhà thơ Maiacopsky và Exenhin. Không ai có thể ca tụng Lenin hay hơn Maiacopsky. Nhưng Lenin có phần nào trọng Exenhin hơn bởi thơ của Exenhin viết về Liên Xô tự nhiên hơn, hay nói đúng hơn là những sáng tác của Exenhin không mang màu sắc và dáng dấp của các động cơ chính trị.

Trong lịch sử, chúng ta từng biết đến những cương lĩnh văn hóa, như Cương lĩnh xây dựng con người Xô Viết của Lenin (viết cùng hai nhà lãnh đạo cấp cao khác*),* Cương lĩnh văn hóa Diên An của Mao Trạch Đông. Thật ra, lý do ra đời những cương lĩnh văn hóa thường rất tốt đẹp, nhưng xét về mặt bản chất, chúng phần nào bị cực đoan hóa. Bởi văn hóa là một sản phẩm tự nhiên và con người không thể áp đặt ý muốn chủ quan của mình để tiêu chuẩn hóa văn hóa của cả một dân tộc. Chính bởi vậy, các cương lĩnh văn hóa không có sức sống thật sự, chúng chỉ tồn tại trong một khoảng thời gian nhất định nhằm phục vụ những mục đích chính trị nhất định.

Văn hóa bao giờ cũng được hình thành từ sự thừa nhận tình cảm của mọi người**.** Việc cấy ghép các yếu tố chính trị sẽ làm gián đoạn đời sống phát triển của văn hóa và triệt tiêu khả năng tạo ra sự thức tỉnh của nó. Tuy nhiên, khẳng định như vậy không đồng nghĩa với việc các yếu tố chính trị không xâm nhập một cách tự nhiên vào đời sống văn hóa. Đại bộ phận nhân dân Việt Nam đều cảm nhận giai đoạn kháng chiến như một giai đoạn lịch sử rất có giá trị. Văn hóa Việt Nam đã hình thành một cách tự nhiên một giai đoạn văn hóa để thỏa mãn những tâm tư và ước vọng nóng bỏng của con người. Có lẽ, không ai có thể quên bài thơ "Đất nước" của Nguyễn Đình Thi, một tác phẩm mang đầy âm hưởng hoành tráng của giai đoạn kháng chiến chống Pháp. Điều làm nên sức sống mãnh liệt của "Đất nước" hay những tác phẩm tương tự chính là sự thể hiện các yếu tố chính trị một cách tự nhiên, chân thành và nồng nhiệt. Bài hát "Bóng cây Kơ-nia" của Phan Huỳnh Điểu cũng là một trường hợp như vậy. Đó là bản tình ca của chiến tranh, hội tụ những cảm xúc yên bình, trong sáng và lãng mạn nhất của thời chiến, vút lên trong một bối cảnh ác liệt và làm xúc động hàng triệu người, trong đó có cả những người ở phía bên kia của chiến tuyến. Hoàn toàn không quá lời khi nói rằng, bất kỳ tác phẩm nghệ thuật nào phản ánh cuộc sống một cách trung thực với những cảm xúc tự nhiên sẽ có khả năng xâm nhập vào bất kỳ cá nhân nào và cộng đồng nào. Đó là biểu hiện của sự dung nạp các yếu tố tinh túy và hợp lý của chính trị trong văn hóa, đồng thời là bằng chứng về khả năng thức tỉnh của văn hóa.

4. Lời kết

Napoleon Bonaparte nói một câu rất nổi tiếng rằng “Nếu mất tiền bạc, người ta chưa mất gì, nếu mất niềm tin, người ta mới chỉ mất một nửa, trong khi nếu mất lòng dũng cảm, người ta sẽ mất tất cả”. Cải cách văn hóa là một trong những cuộc cải cách quan trọng nhất của nhân loại bởi nó sẽ khôi phục lại khả năng tự thải hồi các giá trị đã lỗi thời và tự cập nhật các giá trị tiến bộ của nền văn hóa. Tuy nhiên, nó cũng là một nhiệm vụ khó khăn, phức tạp và đòi hỏi lòng dũng cảm thực sự. Hy vọng rằng các nước thế giới thứ ba sẽ có đủ lòng dũng cảm để tiến hành cải cách văn hóa trong mối tương quan với cải cách chính trị và cải cách kinh tế. Bởi chỉ có như thế, thế giới thứ ba mới có thể tự giải thoát cho chính mình, ra khỏi sự bủa vây của bóng tối và bước vào một tương lai tươi sáng.

TÍNH ĐỒNG BỘ CỦA CÁC CUỘC CẢI CÁCH

Từ xưa đến nay, nhân loại đã tiến hành rất nhiều các cuộc cải cách nhưng tựu trung có thể phân thành bốn cuộc cải cách cơ bản: Cải cách kinh tế, cải cách chính trị, cải cách văn hóa và cải cách giáo dục. Các cuộc cải cách đi tìm lời giải cho sự phát triển của xã hội và có đối tượng chung là cuộc sống, do đó, chúng có quan hệ biện chứng với nhau. Tuy nhiên, quan sát các cuộc cải cách ở các nước thế giới thứ ba, chúng ta đều thấy chúng không đem lại những kết quả như mong muốn và thế giới thứ ba dường như vẫn bế tắc trong việc tìm ra con đường phát triển của mình. Các nước thế giới thứ ba cần nhận thức lại về các cuộc cải cách, mối quan hệ và tác động qua lại giữa chúng, tìm ra nguyên nhân thất bại, từ đó rút ra những bài học nhằm tiến hành thành công các chương trình cải cách tiếp theo.

Nhìn lại các cuộc cải cách của các nước thế giới thứ ba

Các cuộc cải cách ở thế giới thứ ba nhằm mục đích chung là đưa đất nước thoát khỏi tình trạng đói nghèo và lạc hậu nhưng hầu hết đều thất bại. Nguyên nhân chủ yếu là do nhận thức sai lầm của các nước thế giới thứ ba về bản chất và mục tiêu của các cuộc cải cách, do đó, không định hướng được cái đích cần đi tới. Hầu hết các nước thế giới thứ ba đều tiến hành cải cách một cách bị động, gượng ép, theo đòi hỏi của các tổ chức quốc tế chứ không phải cải cách vì chính mình, vì nhu cầu tự thân để phát triển. Theo chúng tôi, các cuộc cải cách ở các nước thế giới thứ ba đều có chung ba nhược điểm sau:

1. Tính tình thế của cải cách kinh tế và cải cách chính trị

Nhìn chung, các cuộc cải cách ở các nước thế giới thứ ba đều do sức ép từ bên ngoài, tức là sức ép của các quốc gia, các tổ chức quốc tế hay các tổ chức tài chính quốc tế. Chính vì vậy, các cuộc cải cách này đều không chứa đựng cảm hứng phát triển, các thành phần xã hội hầu như không nhận được cảm hứng từ các cuộc cải cách, do đó, các cuộc cải cách nói chung vừa đau đớn, vừa vất vả, vừa không trọn vẹn. Các cuộc cải cách ở Indonesia là một ví dụ. Từ khi cuộc khủng hoảng tài chính tiền tệ diễn ra đầu tiên ở Thái Lan năm 1997, Indonesia rơi vào khủng hoảng toàn diện, trước hết là sự sụp đổ nhanh chóng của nền kinh tế. Tiếp theo là những vụ bạo động và biểu tình chống chính phủ đã dẫn đến sự sụp đổ của cả một chế độ độc tài của Tổng thống Suharto kéo dài hơn 30 năm ở nước này. Sự sụp đổ của cả thể chế chính trị lẫn thể chế kinh tế đã đẩy Indonesia vào những bất ổn nghiêm trọng. Tình thế đó bắt buộc nước này phải tiến hành cải cách cả kinh tế và chính trị theo những "tiêu chuẩn" của IMF và của một số lực lượng khác. Tuy nhiên, "phương thuốc" của IMF cho đến nay không làm cho tình hình kinh tế và chính trị tại nước này được cải thiện. Tâm lý chống phương Tây trong xã hội ngày càng gia tăng. Cùng với tâm lý chống phương Tây, trào lưu chống lại toàn cầu hóa trên toàn thế giới hiện nay cũng chứng tỏ các nước thế giới thứ ba không ý thức được những đòi hỏi tự nhiên của các cuộc cải cách, do đó, phải chịu sức ép từ bên ngoài, từ tình thế khách quan khi tham gia hội nhập.

Như vậy, khi khủng khoảng xảy ra và lâm vào tình thế khó khăn, các nước thế giới thứ ba mới cải cách để thỏa mãn các điều kiện được cứu trợ, được vay vốn hay cải cách để được tham gia vào các câu lạc bộ tài chính quốc tế. Hậu quả là, các lực lượng xã hội bị cưỡng bức và có những phản ứng rất khác nhau đối với các cuộc cải cách. Tính thống nhất chính trị ở trong xã hội bị phá vỡ và do đó, các chính phủ gặp phải khó khăn, tình hình xã hội bất ổn. Điều này cũng đã từng xảy ra từ Argentina, Mexico và Brazil. Đây là những bài học đối với các nước trong việc hoạch định các chương trình cải cách.

Như vậy, tính tình thế của các cuộc cải cách thể hiện rất rõ nhận thức không đầy đủ của các nước thế giới thứ ba về tầm quan trọng và tính tất yếu của các cuộc cải cách. Đây là một trong những sai lầm cơ bản nhất của các nước thế giới thứ ba trong khi tiến hành cải cách.

2. Tính nửa vời của cải cách kinh tế và cải cách chính trị

Do nhận thức sai lầm về bản chất và mục tiêu của các cuộc cải cách, đặc biệt là cải cách kinh tế và cải cách chính trị, hầu hết các nước thế giới thứ ba đều tiến hành cải cách một cách gượng ép, không triệt để và không trọn vẹn. Đối với cải cách kinh tế, các nước này hầu như chỉ dừng lại ở cải cách thể chế kinh tế, chỉ tập trung đổi mới thể chế kinh tế cũ, thậm chí thay thế nó bằng một thể chế kinh tế mới mà không nghiên cứu và đề ra chiến lược phát triển các lực lượng kinh tế. Nhà nước chỉ cải cách từ bên trên, tức là tập trung xây dựng các thể chế kinh tế để thỏa mãn nhu cầu hội nhập, do đó, các thể chế này thường không phù hợp với nhận thức của xã hội. Điều này phản ánh rất rõ tính hình thức của cải cách kinh tế. Mặt khác, bản thân cải cách kinh tế cũng chứa đựng trong nó những mầm mống của cải cách chính trị, nhưng trên thực tế, người ta thường né tránh những yếu tố cải cách chính trị khi tiến hành cải cách kinh tế. Đây chính là bản chất nửa vời của cải cách kinh tế tại các nước thế giới thứ ba.

Cũng với những nhận thức như vậy, cải cách chính trị ở các nước thế giới thứ ba chỉ dừng lại ở cải cách thể chế chính trị. Nó nấp dưới hình thức cải cách hành chính, cải cách tư pháp đơn giản. Cải cách thể chế chính trị là pháp chế hóa các quan hệ xã hội đã được thỏa thuận và việc pháp chế hóa các quan hệ xã hội đã được thỏa thuận như vậy mới chỉ thừa nhận trạng thái hiện tại của các thỏa thuận, chứ chưa phản ánh chất lượng của các thỏa thuận, tức là mới cải cách ở mức thừa nhận. Cải cách thể chế chính trị chỉ là một khía cạnh và hoàn toàn chưa đảm bảo tính trọn vẹn của cải cách chính trị theo hướng tiệm cận nền dân chủ.

Hiện nay, do đòi hỏi của IMF, Liên Hiệp Quốc, các hiệp định song phương hay đa phương, các nước thế giới thứ ba buộc phải tiến hành cải cách thể chế, nhưng cũng chỉ tạo ra một thể chế hình thức chứ chưa dám thay đổi chính lực lượng điều hành thể chế đó. Ở đây, người ta vẫn nhầm lẫn là thay đổi lực lượng cầm quyền đồng nghĩa với một cuộc đảo chính chính trị hay không phân biệt được sự cầm quyền bằng tính tiên tiến của lực lượng lãnh đạo với sự cầm quyền trong sự nhu nhược của xã hội. Vì vậy, vấn đề cải cách ở các nước thế giới thứ ba thường bị giới hạn ở chính nhận thức của các nhà lãnh đạo và do đó, mang tính chất nửa vời và hoàn toàn không triệt để.

3. Thiếu tầm nhìn trong cải cách văn hóa và cải cách giáo dục

Từ nhiều năm nay, các nước kém phát triển luôn đề cao việc bảo tồn và duy trì bản sắc văn hóa dân tộc mà quên mất nhiệm vụ phát huy vai trò phát triển của văn hóa. Sự khép kín của văn hóa là một trong những nguyên nhân quan trọng nhất kìm hãm sự phát triển của các quốc gia này. Hầu hết các nhà chính trị của các nước thế giới thứ ba đều không nhận thức được vai trò phát triển cũng như khía cạnh phản động của văn hóa, tức là không nhận thức được văn hóa tham gia vào quá trình cản trở hay phát triển xã hội. Nói cách khác, các nước thế giới thứ ba không nhận thức được tính phản động tương đối của văn hóa đối với sự phát triển của toàn xã hội, do đó, chưa có ý thức cải cách văn hóa. Chúng ta đều biết rằng, văn hóa là yếu tố hình thành trong các quá trình hoạt động của đời sống nên nó là yếu tố cũ một cách tương đối hay mang tính lạc hậu tương đối. Bất kỳ yếu tố cũ nào cũng có tính tương thích hoặc không tương thích với sự phát triển. Cải cách văn hóa chính là làm cho tính cũ tự nhiên, tính lạc hậu tương đối của văn hóa không cản trở quá trình phát triển.

Tuy nhiên, cho đến nay, các nước thế giới thứ ba dường như vẫn sử dụng các yếu tố văn hóa như những công cụ nhằm củng cố và làm nền tâm lý xã hội cho cái gọi là ổn định chính trị và chính việc sử dụng tuỳ tiện các yếu tố văn hóa như vậy đã tạo ra một trạng thái lẫn lộn, trạng thái không kiểm soát được và ảnh hưởng tiêu cực đến tiến trình phát triển của đời sống xã hội. Nhìn nhận một cách khách quan, đây không phải là hạn chế của riêng các nước thế giới thứ ba, ngay cả Singapore cũng mắc phải sai lầm này. Sau một thời gian nhận thức về phát triển một cách không toàn diện, Singapore trở thành một đô thị dịch vụ và công nghiệp nhẹ, rất hấp dẫn đối với các công ty có vốn đầu tư nước ngoài. Người dân Singapore được chuẩn bị như một lực lượng làm thuê, mọi chương trình giáo dục đều hướng tới việc chuẩn bị làm thuê cho các xí nghiệp lớn, chủ yếu là các xí nghiệp nước ngoài. Sau gần ba thập kỷ phát triển theo định hướng như vậy, nền văn hóa Singapore trở thành một nền văn hóa kinh tế. Trong nền văn hóa ấy, người dân suy nghĩ một cách máy móc, đơn giản, chẳng hạn thành đạt tức là trở thành một viên chức, một quan chức cao cấp của các công ty đa quốc gia. Đất nước nhỏ bé này không có các xí nghiệp vừa và nhỏ, bản năng kinh doanh không tồn tại thay vào đó là bản năng làm thuê. Người lao động không được rèn luyện khả năng sáng tạo mà chỉ được rèn luyện kĩ năng thực thi công nghệ của các công ty có vốn đầu tư nước ngoài. Nguy hiểm hơn, người dân Singapore trở nên đơn điệu về tinh thần, tư tưởng, thẩm mỹ và lối sống. Singapore là ví dụ điển hình về tính ngắn hạn của tầm nhìn trong việc xây dựng các chương trình cải cách hay hoạch định chính sách. Singapore không có tầm nhìn về văn hóa, mọi tiếng nói về văn hóa đều nói về bản sắc chứ không nhận thức được rằng tâm lý, thói quen của con người phải phù hợp với đòi hỏi của thời đại.

Có thể nói, các nước kém phát triển đều chưa có tầm nhìn về văn hóa, do đó, không tiến hành cải cách văn hóa hoặc khất lần nhiệm vụ quan trọng này. Trong thời đại toàn cầu hóa ngày nay, giao lưu văn hóa là một trong những nội dung chủ yếu của tiến trình hội nhập, do đó, cải cách văn hóa để đổi mới nhận thức là nhu cầu bức thiết không chỉ của riêng các nước thế giới thứ ba mà của tất cả các nước trên thế giới.

Bên cạnh ba cuộc cải cách kinh tế, chính trị và văn hóa, một cuộc cải cách khác vô cùng quan trọng và chứa đựng trong nó nội dung của ba cuộc cải cách trên, đó chính là cải cách giáo dục. Do nhiều sai lầm, đặc biệt là về tầm nhìn nên các nước thế giới thứ ba cho đến nay chưa thành công trong cải cách giáo dục. Nền giáo dục của các nước này không coi con

người là trung tâm của quá trình giáo dục, các nhà cải cách giáo dục tách rời đời sống hiện thực, do đó, tạo ra một đội ngũ trí thức vừa không có kinh nghiệm thực tiễn vừa không có năng lực dự báo tương lai một cách có chất lượng. Việt Nam là một ví dụ. Nhiều chương trình cải cách trong lĩnh vực giáo dục đã được tiến hành nhưng chỉ cải cách trên phương diện lý thuyết. "*Người đi giáo dục phải được giáo dục*" là kết luận vô cùng xác đáng của K. Marx, suy rộng ra, các nhà cải cách giáo dục cũng phải được giáo dục về cải cách. Cải cách giáo dục nhằm chuẩn bị lực lượng cho tương lai, do đó, phải biết rõ tương lai cần gì và điều này đòi hỏi phải có tầm nhìn. Các nước thế giới thứ ba đã tiến hành cải cách giáo dục trên nhiều cấp độ nhưng chưa gắn cải cách giáo dục với các cuộc cải cách còn lại, do đó, không đạt được mấy thành công.

Tóm lại, các cuộc cải cách ở các nước thế giới thứ ba chỉ là những giải pháp bắt buộc nhằm đối phó với tình thế chứ không chứa đựng cảm hứng phát triển, thiếu sự liên hoàn và hỗ trợ lẫn nhau, do đó, chưa đem lại thành công như mong muốn.

Tính đồng bộ của các cuộc cải cách

Những phân tích về nhược điểm của các cuộc cải cách ở trên cho thấy các nước thế giới thứ ba chưa nhận ra yếu tố quan trọng nhất, quyết định thành công của một chương trình cải cách toàn diện là *tính đồng bộ của các cuộc cải cách* và chưa ý thức đầy đủ về sự cần thiết phải hoạch định các chương trình cải cách trong mối tương quan với nhau và trong sự gắn kết với cuộc sống. Sự đồng bộ của các cuộc cải cách, theo chúng tôi, chính là nhân tố quyết định thành công của các cuộc cải cách. Việc nghiên cứu tính đồng bộ của các cuộc cải cách có ý nghĩa vô cùng quan trọng và đòi hỏi phải được nghiên cứu thấu đáo, bài viết này chỉ đưa ra một số suy nghĩ có tính chất lý luận ban đầu.

1. Sự cần thiết phải tiến hành đồng bộ các cuộc cải cách

Trước tiên, chúng ta cần phải hiểu: **Thế nào là đồng bộ?**

Sự đồng bộ của các cuộc cải cách chính là sự xuất hiện đúng lúc, đúng thời điểm của mỗi cuộc cải cách trong sự kết hợp hữu cơ, nhịp nhàng giữa các cuộc cải cách đó. Đồng bộ không có nghĩa là đồng thời vì các cuộc cải cách này có quan hệ chặt chẽ, tác động và hỗ trợ lẫn nhau, làm tiền đề hoặc bảo trợ cho nhau. Có thể nhiều người sẽ đặt câu hỏi: Sự đồng bộ của các cuộc cải cách mang tính tự nhiên hay cần có sự can thiệp của một lực lượng nào đó? Cần phải hiểu rằng cải cách hay chương trình cải cách là một quá trình chủ động, do đó, tính đồng bộ của các chương trình cải cách đòi hỏi tính tự giác và nhận thức của người dân về sự đúng đắn của các cuộc cải cách. Nếu để tính đồng bộ xuất hiện tự nhiên, tức là các cuộc cải cách xuất hiện tự nhiên thì người dân sẽ không nhận ra được giá trị và sức mạnh chủ động của hệ thống chính trị. Hệ thống chính trị ở các nước thế giới thứ ba phải thể hiện được sức mạnh của mình thông qua nâng cao năng lực quan sát để nhận ra tính khách quan của các thời điểm tiến hành cải cách, chứ không phải để nó xuất hiện một cách tự nhiên.

Tại sao phải đồng bộ?

Trước hết, chúng ta phải xem các cuộc cải cách không phải là chính nó. Cải cách là hoạt động có mục tiêu, có mục đích. Các cuộc cải cách chính trị, kinh tế, văn hóa hay giáo dục đều là những đòi hỏi tự nhiên, những đòi hỏi thật sự của cuộc sống. Chính trị, kinh tế và văn hóa là ba bộ phận khác nhau của hình thái kinh tế xã hội nên các cuộc cải cách có quan hệ tương tác, quan hệ biện chứng với nhau. Hơn nữa, như trên đã phân tích, những hạn chế của các cuộc cải cách cho thấy tính ngắn của tầm nhìn trong việc xây dựng các chương trình cải cách hay hoạch định chính sách phát triển. Thiếu sự đồng bộ giữa các cuộc cải cách làm cho các cuộc cải cách không có sự liên hoàn và hỗ trợ lẫn nhau, và thiếu sự đồng bộ trong mỗi cuộc cải cách dẫn đến các cuộc cải cách đều mang tính nửa vời. Cả hai trường hợp đều không mang lại kết quả như mong muốn.

2. Đảm bảo tính đồng bộ của các cuộc cải cách

Phải khẳng định sự đồng bộ của các cuộc cải cách thể hiện không chỉ trong mối quan hệ giữa các cuộc cải cách mà còn trong bản thân mỗi cuộc cải cách và việc xác định tính đồng bộ phụ thuộc vào sự nhạy cảm của các nhà lãnh đạo các cuộc cải cách. Để đảm bảo sự thành công của các cuộc cải cách, các nước thế giới thứ ba cần phải nghiên cứu mối quan hệ và tác động qua lại giữa các cuộc cải cách để xác định đúng thời điểm thích hợp tiến hành cải cách.

Cải cách kinh tế tạo tiền đề cho cải cách chính trị và cải cách văn hóa

Đối với các nước thế giới thứ ba, do đời sống của người dân còn rất thấp, dưới mức nghèo khổ cho nên cải cách kinh tế là vấn đề cấp bách và cần phải tiến hành trước tiên. Cải cách kinh tế trước hết giải thoát người dân ra khỏi tình trạng nghèo đói, đồng thời bảo đảm quyền dân chủ cho nhân dân. Cải cách kinh tế tạo quyền tự do kinh tế cho người dân và trên cơ sở nhận thức được quyền tự do kinh tế, người dân sẽ nhận ra lợi ích của tự do chính trị. Hơn nữa, cải cách kinh tế còn thức tỉnh người dân về các giá trị văn hóa và các giá trị tinh thần…

Tuy nhiên, các cuộc cải cách kinh tế ở các nước thế giới thứ ba mới chỉ dừng lại ở cải cách thể chế kinh tế chứ chưa nhận thức được tính toàn diện của cải cách kinh tế. Cải cách thể chế kinh tế tức là làm cho các thể chế kinh tế trở nên tốt hơn, do đó, hoàn toàn chưa đủ để đảm bảo sự phát triển vững mạnh của cả nền kinh tế. Cùng với toàn cầu hóa và hội nhập kinh tế, cạnh tranh trở thành đòi hỏi toàn cầu thì việc phát triển lực lượng sản xuất, theo nghĩa rộng hơn là lực lượng kinh tế, của xã hội theo hướng hội nhập là một đòi hỏi khách quan. Có thể nói, hoạch định chính sách để phát triển các lực lượng kinh tế là đặc điểm quan trọng nhất của kinh tế chính trị học hiện đại. Cải cách kinh tế, như vậy, bao gồm hai công việc rất rõ ràng là (i*) cải cách thể chế để pháp chế hóa tất cả các trạng thái kinh tế, các trạng thái phát triển của kinh tế* và (ii*) tạo không gian phát triển tự do cho tất cả các lực lượng kinh tế theo khuynh hướng cạnh tranh toàn cầu*. Để đảm bảo sự đồng bộ trong cải cách kinh tế, các nước không chỉ dừng ở cải cách thể chế kinh tế mà phải cải cách toàn diện, cải cách kinh tế thực sự để không chỉ làm cho các thể chế phù hợp với những đòi hỏi của thực tế hay để thỏa mãn mục tiêu hội nhập, mà còn phải làm cho các lực lượng kinh tế phát triển rầm rộ và hùng hậu. Tính đồng bộ của cải cách kinh tế đòi hỏi phải thực thi cả hai nhiệm vụ này một cách triệt để. Nhiều nhà cầm quyền nhầm lẫn là có yếu tố chính trị trong cải cách kinh tế tức là đã có cải cách chính trị, nên thường né tránh các yếu tố chính trị trong khi tiến hành cải cách kinh tế. Do đó, cải cách kinh tế có thể rất đồng bộ nhưng do trì hoãn cải cách chính trị nên không tạo ra sự đồng bộ có chất lượng hệ thống.

Tóm lại, tính đồng bộ trong cải cách kinh tế phải được đảm bảo để tạo ra tiền đề cho các cuộc cải cách còn lại. Cải cách kinh tế phải tạo không gian phát triển cho các lực lượng kinh tế, không phải chỉ là không gian pháp luật mà còn là không gian chính trị, và chính không gian chính trị sẽ tạo cảm hứng cho các cuộc cải cách khác. Đây cũng chính là bản chất của kinh tế chính trị học hiện đại.

Cải cách chính trị bảo trợ cho cải cách kinh tế và cải cách văn hóa

Chính trị là yếu tố bảo trợ, công cụ bảo trợ cho đời sống nói chung và cho đời sống kinh tế và văn hóa nói riêng. Trong mối quan hệ giữa ba yếu tố kinh tế, chính trị và văn hóa thì chính trị là yếu tố phục vụ, kinh tế là yếu tố chủ chốt trong quá trình phát triển và văn hóa là dung môi tinh thần của toàn bộ đời sống. Yếu tố phục vụ có thể phát triển thụ động và đi sau sự phát triển kinh tế nhưng phải đảm bảo tính hướng dẫn sự phát triển của đời sống kinh tế và đời sống văn hóa. Không tiến hành cải cách chính trị thì mọi cuộc cải cách đều chỉ là những giải pháp tình thế và xã hội không có sự phát triển lâu dài và ổn định. Với ý nghĩa này, cải cách chính trị có vai trò như là một bộ phận trọng yếu, bộ phận bảo hộ cho quá trình cải cách kinh tế – xã hội đi đến thành công trọn vẹn.

Hiện nay, các nước thế giới thứ ba đã tiến hành cải cách chính trị, nhưng chủ yếu tập trung vào cải cách hành chính hay cải cách tư pháp, mà về thực chất chỉ là cải cách thể chế chính trị. Tuy nhiên, *một cuộc cải cách chính trị triệt để không chỉ dừng ở cải cách thể chế, mà quan trọng hơn là phải tạo cảm hứng chính trị và xây dựng tâm lý chính trị tích cực trên mọi khía cạnh của đời sống xã hội* để cả xã hội và thể chế trở thành một thể thống nhất. Cải cách chính trị góp phần nâng cao chất lượng của thể chế chính trị, làm cho nó tương thích với đời sống phát triển, tức là duy trì, kéo dài và hợp lý hóa một thể chế chính trị chứ không phải thay nó bằng một thể chế chính trị khác. Như vậy, nhiệm vụ quan trọng hơn của cải cách chính trị chính là tạo không gian chính trị tiên tiến, thừa nhận tính dân chủ của chính trị, tính đa dạng ý kiến của đời sống chính trị. Chỉ có như vậy, cải cách chính trị mới trở thành yếu tố bảo trợ cho cải cách kinh tế và cải cách văn hóa. Đây là vấn đề cốt lõi của cải cách chính trị và cải cách chính trị sẽ chỉ thành công nếu chúng ta tiến hành đồng bộ hai nội dung này. Trong thời đại của chúng ta, chất lượng của hệ thống chính trị của thế giới thứ ba chính là sự hỗ trợ hiệu quả của nó cho sự thành công của tiến trình hội nhập quốc tế.

Cải cách văn hóa tạo môi trường tinh thần cho cải cách kinh tế và cải cách chính trị

Cải cách văn hóa đóng vai trò quan trọng đối với phát triển vì một nền văn hóa tiên tiến là chất xúc tác của mọi hoạt động diễn ra trong đời sống. Vai trò phát triển của văn hóa bị kìm hãm chính là do con người không có thái độ triết học đúng đắn đối với sự tham gia của các yếu tố văn hóa trong đời sống. Do đó, bản chất của cải cách văn hóa chính là làm thay đổi thái độ của con người đối với nghĩa vụ đóng góp của văn hóa vào trong đời sống phát triển. Nói cách khác, *cải cách văn hóa phải tạo tính mở cho văn hóa để văn hóa trở thành một hệ thống mở, vừa có khả năng loại bỏ những giá trị đã lỗi thời, vừa có khả năng tiếp biến những tinh hoa văn hóa từ các cộng đồng khác trên thế giới.*

Trong mối quan hệ giữa cải cách kinh tế, cải cách chính trị và cải cách văn hóa thì cải cách văn hóa đóng vai trò quan trọng nhất. Văn hóa là môi trường tinh thần, là lá phổi của đời sống. Do đó, muốn phát triển, các nước thế giới thứ ba cần phải giữ cho lá phổi đó trong sạch bằng các cuộc cải cách văn hóa thường xuyên và liên tục. Sự lạc hậu của môi trường tinh thần sẽ là vật cản đối với tiến độ cũng như sự thành công của cải cách kinh tế và cải cách chính trị. Nói cách khác, nếu không được cải cách, văn hóa sẽ trở thành yếu tố níu kéo chính trị và kìm hãm sự phát triển kinh tế. Do đó, các nước thế giới thứ ba phải cải cách văn hóa đồng bộ với cải cách kinh tế và cải cách chính trị, nhằm tạo sự bảo trợ tinh thần cho sự thành công của hai cuộc cải cách này.

Cải cách văn hóa phải được tiến hành cả trong đời sống kinh doanh lẫn đời sống chính trị bởi vì văn hóa kinh doanh và văn hóa chính trị là hai bộ phận quan trọng của văn hóa nói chung, có giá trị phổ biến tương đối và có vùng ảnh hưởng tương đối lớn đối với đời sống. Văn hóa chính trị và văn hóa kinh doanh cũng phải được cải cách để những tiêu chuẩn văn hóa trong đời sống kinh doanh và đời sống chính trị trở thành động lực trực tiếp của sự tiến bộ.

Cải cách giáo dục – Điểm hội tụ tính đúng đắn của các cuộc cải cách

Cuộc sống nối tiếp nhau bằng các thế hệ và thế hệ đi trước chuẩn bị cho thế hệ sau bằng con đường giáo dục. Hay nói cách khác, sứ mệnh quan trọng của giáo dục là chuẩn bị lực lượng cho tương lai. Đó có thể là việc chuẩn bị cho sự xuất hiện của lực lượng kinh tế mới, lực lượng chính trị mới hay con người mới nói chung. Tuy nhiên, yếu tố chuẩn bị lại nằm trong quá khứ. Trong mối quan hệ giữa các cuộc cải cách thì cải cách kinh tế, cải cách chính trị, cải cách văn hóa hướng vào ba mảng khác nhau của đời sống, còn cải cách giáo dục góp phần hình thành và phát triển đời sống, gắn kết sự phát triển của thế hệ trước với các thế hệ tiếp theo, tức là đảm bảo tính liên tục của đời sống. Chúng ta không thể ghép cải cách giáo dục vào bất kỳ cuộc cải cách nào bởi nội dung cải cách giáo dục chứa đựng nội dung của cả ba cuộc cải cách trên.

Giáo dục là hành vi mang chất lượng bản năng nhất của nhân loại. Chúng ta chuẩn bị cho cải cách giáo dục bằng cả kinh nghiệm của quá khứ lẫn khả năng dự báo tương lai. Lý do là nếu không có chất lượng quá khứ thì không có sự kế thừa lịch sử mang chất lượng tự nhiên của đời sống. Nhưng nếu đem tất cả quá khứ ra để cải cách giáo dục thì chúng ta sẽ tạo ra một lực lượng cũ hơn, còn nếu không kế thừa quá khứ thì chúng ta sẽ không đảm bảo được tính liên tục của đời sống. Chính vì vậy, cải cách giáo dục cũng phải được thực hiện đồng bộ với các cuộc cải cách còn lại. Và các cuộc cải cách chính trị, kinh tế và văn hóa chỉ có thể được coi là thành công khi tính đúng đắn của chúng hội tụ vào sự đúng đắn của cải cách giáo dục.

Như vậy, tất cả các cuộc cải cách đều có mối quan hệ biện chứng với nhau và có đối tượng chung là cuộc sống, vì sự phát triển và tiến bộ của xã hội. Mỗi cuộc cải cách tạo cơ sở và tiền đề cho các cuộc cải cách còn lại trên cơ sở hỗ trợ lẫn nhau. Do đó, sự đồng bộ của các cuộc cải cách với nhau và đồng bộ bên trong mỗi cuộc cải cách đóng vai trò quyết định đến thành công của các chương trình cải cách.

Vấn đề xây dựng hệ tiêu chuẩn cải cách

Bất kỳ chương trình cải cách nào cũng cần có những tiêu chuẩn để làm mục tiêu hay để đánh giá mức độ thành công của nó. Vì vậy, xây dựng hệ tiêu chuẩn cải cách là vấn đề quan trọng và càng quan trọng hơn đối với các nước thế giới thứ ba.

Chúng ta đều biết, tập hợp các giá trị nhận thức xã hội của mỗi quốc gia là khác nhau, do đó, không thể có tiêu chuẩn cải cách chung, thống nhất cho các nước thế giới thứ ba. Các nước thế giới thứ ba phải tự thiết kế các chương trình cải cách, có nghĩa là họ phải chủ động thiết kế những chương trình riêng phù hợp với điều kiện kinh tế, chính trị – xã hội của mình. Đây là điểm mấu chốt của mỗi chương trình cải cách bởi nếu áp đặt các tiêu chuẩn cải cách từ bên ngoài cho tất cả các cuộc cải cách của thế giới thứ ba, thì vô tình chúng ta đã tiêu diệt sự đa dạng về phát triển của khu vực này.

Vậy vấn đề đặt ra là, có phải tất cả các nước thế giới thứ ba đều có đủ khả năng để tự xây dựng hệ tiêu chuẩn cải cách cho riêng mình không? Câu trả lời chắc chắn là "Không" bởi trình độ lạc hậu của hầu hết các nước trong khu vực này. Chúng ta đều biết rằng, cải cách trong thời đại ngày nay là để hội nhập vào hệ tiêu chuẩn phổ biến về kinh tế, chính trị và văn hóa. Các tiêu chuẩn ấy tồn tại bên ngoài mỗi cộng đồng nhưng lại tồn tại trong giao lưu giữa các cộng đồng. Các nước chậm tiến buộc phải cải cách mình, và trên thực tế họ cũng đang cố gắng để hội nhập vào cộng đồng thế giới. Nhưng các nước thế giới thứ ba có những nét đặc thù riêng nên cần lấy các tiêu chí chung làm mục tiêu chứ không thể áp dụng máy móc các tiêu chuẩn cải cách đã có sẵn. Các nước thế giới thứ ba cần phải hiểu cải cách không phải là quá trình đánh đu đến những gì mình không có**,** hay đến những gì mình muốn**,** mà cải cách là quá trình dịch chuyển một cơ cấu xã hội từ trạng thái trì trệ đến một trạng thái khác tiến bộ hơn. Như vậy, cải cách không phải là thỏa mãn ý muốn**,** hay đòi hỏi phải xác lập một trạng thái mà xã hội không được chuẩn bị.

Nếu áp đặt các tiêu chuẩn từ bên ngoài để đánh giá thành công của một cuộc cải cách thì bản thân cuộc cải cách đó không phải là cuộc cải cách tự thân. Ngược lại, nếu các dân tộc tự đặt ra các tiêu chuẩn thì điều này đòi hỏi phải có thể chế và lực lượng các nhà lãnh đạo cực kỳ sáng suốt**,** vì những tiêu chuẩn ấy lệ thuộc một cách chủ quan vào nhận thức của các nhà lãnh đạo. Rõ ràng, để xây dựng được một hệ tiêu chuẩn cải cách đúng đắn đòi hỏi phải có công nghệ xây dựng tiêu chuẩn cải cách, tức là đòi hỏi phải xây dựng một thể chế có khả năng xác định một cách đúng đắn nhất tiêu chuẩn của các cuộc cải cách.

Tiêu chuẩn cải cách cần phải được hiểu là tập hợp các giá trị nhận thức của xã hội về tiêu chuẩn phát triển. Chúng ta cần phải xây dựng thể chế để tạo ra được những tiêu chuẩn có tính chất như thế. Phải khẳng định rằng, để xây dựng một thể chế hoàn chỉnh không phải là một việc dễ dàng vì vấn đề liên quan đến tiềm lực, đến kinh nghiệm, đến khả năng của mỗi quốc gia, nhưng chúng ta hoàn toàn có thể xây dựng thể chế dân chủ trong việc nhận thức những đòi hỏi của xã hội. Một tiến trình cải cách khi bắt đầu có thể không có một thể chế trọn vẹn nhưng ít nhất nó phải được bắt đầu từ nhận thức về tiêu chuẩn phát triển. Chúng ta cần phải biết học hỏi, tập hợp các tiêu chuẩn cải cách ở bên ngoài thành hệ tiêu chuẩn phát triển, hệ tiêu chuẩn cải cách cho riêng mình có tính đến những đặc điểm và hoàn cảnh cụ thể của mình. Như vậy, việc "vay mượn" các tiêu chuẩn để chủ động xây dựng chương trình cải cách và phát triển có thể là lối thoát để các nước kém phát triển có thể thiết kế các chương trình cải cách của mình. Âm nhạc có 7 nốt và 5 dòng kẻ nhưng mỗi người sử dụng

một cách khác. Thiên tài của Mozart hay Beethoven tạo ra bản sắc âm nhạc của họ chứ không phải 7 nốt nhạc và 5 dòng kẻ tạo ra, nhưng nếu không có 7 nốt nhạc và 5 dòng kẻ thì người ta không có thước đo để tư duy.

Việc xác định tính đúng lúc của các chương trình cải cách cũng như tính đồng bộ của các nội dung của mỗi cuộc cải cách phụ thuộc vào sự nhạy cảm, sự sáng suốt của lực lượng lãnh đạo các cuộc cải cách. Ở đây, vấn đề ai sẽ là người thẩm định sự đúng đắn của các chương trình cải cách lại được đặt ra. Theo chúng tôi, trong những nền dân chủ tương đối hoàn chỉnh, tính đúng đắn của các chương trình cải cách được thẩm định bởi xã hội, còn trong những nền dân chủ chưa hoàn chỉnh thì nó có thể được thẩm định bằng lực lượng tiên tiến của xã hội, tức là tầng lớp trí thức. Phải khẳng định là, chỉ có hệ thống cầm quyền, hay nói cách khác là chỉ có các nhà cầm quyền mới đủ điều kiện để tổ chức một cách chủ động các cuộc cải cách. Do đó, để việc hoạch định cải cách không chủ quan, các nhà cầm quyền cần thẩm định các chương trình cải cách của mình thông qua cả sự phản ứng và hưởng ứng của xã hội. Xã hội phản ứng trước hết thông qua lực lượng tiên tiến của mình, do đó, có thể khẳng định lực lượng tiên tiến của xã hội, tức đội ngũ tri thức phải có nhiệm vụ thẩm định một cách minh bạch tính đúng đắn của các chương trình cải cách.

Tóm lại, tính đúng đắn của mỗi một cuộc cải cách không những phụ thuộc vào sự thông minh, độ nhạy bén và sáng suốt của những người thiết kế các chương trình cải cách mà còn phụ thuộc vào trình độ nhận thức của xã hội. Các nước thế giới thứ ba cần nhận thức về tính đồng bộ của các cuộc cải cách để chủ động hoạch định và tiến hành thành công các chương trình cải cách.

Kết luận

Cải cách kinh tế, cải cách chính trị, cải cách văn hóa và cải cách giáo dục là bốn cuộc cải cách có vai trò cực kỳ quan trọng đối với sự phát triển của nhân loại nói chung và các nước thế giới thứ ba nói riêng. Các cuộc cải cách này liên quan mật thiết với nhau, có tác động bổ sung và hỗ trợ lẫn nhau. Tiến hành đồng bộ các cuộc cải cách nói trên là giải pháp duy nhất đúng nhằm nâng cao tính hiệu quả và tính triệt để của các cuộc cải cách. Tính đồng bộ của các cuộc cải cách được đảm bảo bởi sự sáng suốt, nhạy cảm của các nhà lãnh đạo và trình độ nhận thức của xã hội trong việc thẩm định tính đúng đắn của các cuộc cải cách, mà điều đó thì phụ thuộc vào chất lượng của nền dân chủ.

ĐỒNG THUẬN XÃ HỘI

Có một thuật ngữ được báo chí và truyền hình sử dụng khá nhiều trong những năm gần đây, nhưng lại đang được hiểu một cách không đầy đủ, đó là đồng thuận. Có thể khẳng định, cho đến nay khái niệm này vẫn chưa được nghiên cứu một cách hệ thống và toàn diện. Thực ra, đồng thuận là khái niệm xuất hiện từ lâu, từ khi có sự chung sống cộng đồng do nhu cầu hợp tác của con người để bảo tồn cuộc sống. Đồng thuận vẫn luôn là nền tảng duy trì sự ổn định và phát triển của xã hội loài người. Ngày nay, khi con người càng giao lưu, càng gây ảnh hưởng tới nhau bao nhiêu thì sự đồng thuận càng có vai trò quan trọng bấy nhiêu.

1. Khái niệm Đồng thuận và Đồng thuận Xã hội

Có thể hiểu một cách đơn giản, đồng thuận là kết quả của sự tự giác, sự tự nguyện đồng ý của mọi người với nhau chứ không phải là kết quả của sự cưỡng bức. Sự cưỡng bức hay áp đặt dù dưới hình thức nào cũng không tạo ra sự đồng thuận đích thực, hoặc nếu có chỉ là trạng thái đồng thuận giả tạo vì nó không dựa trên cơ sở tôn trọng quyền tự do của mỗi cá nhân. Con người luôn tìm kiếm sự đồng thuận và trên thực tế, mỗi cộng đồng, mỗi dân tộc đều tìm đến những giới hạn khác nhau của khái niệm này. "Dĩ hòa vi quý" là một loại đồng thuận. "Mất lòng trước được lòng sau" cũng là một loại đồng thuận. Mặc dù có sự khác biệt về phương pháp tiếp cận sự đồng thuận giữa các dân tộc, nhưng tất cả các dân tộc đều tồn tại và phát triển dựa trên sự đồng thuận xã hội.

Sự đồng thuận đóng vai trò quan trọng trong việc duy trì sự ổn định và phát triển của xã hội. Cuộc sống thức tỉnh con người về những vấn đề và sự tất yếu phải cùng nhau giải quyết vấn đề, tức là phải đồng thuận để bảo vệ lợi ích. Nói cách khác, vì lợi ích mà con người cùng nhau đi đến sự đồng thuận. Như vậy, *lợi ích nằm ngay trong sự đồng thuận và bản chất của sự đồng thuận chính là tìm kiếm lợi ích*. Chính vì lợi ích mà xã hội thảo luận, đàm phán để đạt tới sự đồng thuận trên phạm vi xã hội. Đồng thuận xã hội là kết quả của khế ước xã hội, của thảo luận xã hội. Xã hội càng tự do thì cuộc thảo luận ấy càng dân chủ và càng đạt đến sự thống nhất chung. Rousseau, triết gia Pháp thời kỳ Khai sáng, là một trong những người đầu tiên đưa ra các nguyên lý cơ bản của sự đồng thuận, đặt nền móng cho khoa học đồng thuận thông qua tác phẩm *Du Contrat Social – Khế ước xã hội*. Theo ông, xã hội lý tưởng là xã hội xây dựng trên cơ sở một khế ước được tất cả mọi thành viên tự nguyện tuân theo. Khế ước xã hội chính là kết quả của thỏa thuận xã hội và là công nghệ chủ yếu để tìm kiếm sự thỏa thuận. Hay nói cách khác, thỏa thuận là phương thức cơ bản để tìm kiếm đồng thuận hay dân chủ xã hội là nền tảng chính trị học của đồng thuận xã hội. Như vậy, đồng thuận xã hội là trạng thái đồng thuận cao nhất vì nó phản ánh trạng thái nhận thức của con người về sự đồng thuận về lợi ích, là kết quả của sự thống nhất nhận thức trên quy mô xã hội trong tất cả các lĩnh vực của đời sống, và chính điều đó tạo động lực cho sự ổn định và phát triển của xã hội.

Nhận thức tính tất yếu của sự đồng thuận về lợi ích phản ánh tầm nhìn của mỗi người về lợi ích tổng thể. Tầm nhìn chính là tính nhất quán trong sự phát triển ý nghĩ của mỗi người, là tinh thần trách nhiệm của con người đối với những điều mình nghĩ. Sự thống nhất về tầm nhìn điều chỉnh và hội tụ những ý kiến, những quan điểm cá nhân. Khi đó, lợi ích chung được đặt lên trên lợi ích riêng, ngắn hạn và đảm bảo sự phát triển bền vững của xã hội. Lý thuyết về đồng thuận, do đó, đã trở thành lý thuyết về tầm nhìn trong xây dựng cấu trúc xã hội tương lai. Không thể tạo ra một xã hội mà luôn luôn phải cải cách bởi cải cách đòi hỏi quá nhiều chi phí và bao giờ cũng để lại những hậu quả nhất định. Cần phải phải xây dựng xã hội dựa trên cấu trúc tầm nhìn và công cụ tạo ra tầm nhìn chính là đồng thuận.

Chúng ta đều biết rằng con người với những năng lực và lợi ích khác nhau không hoàn toàn cùng nhất trí về một vấn đề nào đấy, do đó, xã hội *không bao giờ tồn tại sự đồng thuận tuyệt đối*. Ngay cả trong một phe phái cũng không có sự đồng thuận hoàn toàn với nhau, tức là ngay cả trong một khuynh hướng vẫn có sự phân hóa. Phân hóa chính là biểu hiện cụ thể trong quá trình đi tìm kiếm sự đồng thuận, nói cách khác, phân hóa là mặt đối lập của sự

đồng thuận trong nền chính trị lành mạnh. Sự đồng thuận tuyệt đối là trạng thái cực đoan và chính trạng thái này tạo ra sự không phát triển của hệ thống chính trị và của cả xã hội.

Nghiên cứu về khái niệm đồng thuận không thể không phân tích mặt đấu tranh của cuộc sống vì nếu không có đấu tranh thì không có đồng thuận. Nếu sự xung đột giữa các mặt đối lập là đấu tranh, thì sự thống nhất giữa chúng với nhau là kết quả của đấu tranh. Như vậy, đấu tranh là một trong những phương sách con người tìm kiếm sự công bằng. Khi con người tập hợp thành một số đông nhất định, họ đi tìm sự công bằng theo nhận thức chung của số đông đó. Việc đi tìm sự công bằng của một số đông lớn hơn sẽ tạo ra những quy mô lớn hơn. Chủ nghĩa Marx là một trong những đỉnh cao của việc con người tìm kiếm sự công bằng theo quan điểm của mình, trên một quy mô rộng lớn nhất trong lịch sử phát triển của nhân loại. Khi đấu tranh đòi sự công bằng, con người nhận ra các ranh giới hợp lý của lợi ích và điều chỉnh mình theo hướng đó. Như vậy, bên cạnh mặt tiêu cực, đấu tranh còn mang ý nghĩa tích cực, nó thức tỉnh con người về tính bất hợp lý của các giới hạn, điều chỉnh mặt cực đoan của các hành vi, do đó, làm giảm nhẹ các mâu thuẫn xã hội.

Phải khẳng định, quan điểm của Marx về đấu tranh giai cấp hay của những người cộng sản sau đó muốn ứng dụng theo Marx để tổ chức quyền lực, tổ chức xã hội chính là nhằm tìm kiếm sự đồng thuận. XHCN là xã hội "*làm theo năng lực, hưởng theo lao động*" rồi tiến lên một xã hội hợp lý hơn là "*làm theo năng lực, hưởng theo nhu cầu*". Đấy là thế giới đại đồng, ở đó không còn giai cấp, không còn cách mạng nữa, thực ra cũng là đi tìm kiếm sự đồng thuận. Nhưng, sự đồng thuận như vậy chỉ là sự đồng thuận tưởng tượng chứ không phải là sự đồng thuận khoa học, bởi khi đó thế giới mất đi sự xung đột, sự va chạm của các mặt đối lập, do đó, mất đi động lực của sự phát triển, của tiến bộ xã hội. Tuy đấu tranh luôn luôn tồn tại và là động lực của sự phát triển nhưng không phải là động lực chính, mà đấu tranh trong hợp tác mới là động lực chính. *Đấu tranh và hợp tác là hai mặt của quá trình tương tác giữa các cá thể trong một cộng đồng, tạo ra sự phát triển của xã hội và ranh giới hợp lý giữa hợp tác và đấu tranh chính là mục tiêu của sự phát triển. Ranh giới đó cũng chính là điểm đến của sự đồng thuận*.

Đồng thuận không phải là một giá trị bất biến. Con người đi tìm kiếm sự đồng thuận cho từng vấn đề cụ thể, trong từng giai đoạn cụ thể, do đó, tiêu chí xác định giá trị đồng thuận là một đại lượng có điều kiện, có giới hạn, thậm chí có thời gian, tức là không có sự đồng thuận tuyệt đối bất biến. Việt Nam trong giai đoạn giữa thế kỷ trước đã có được sự đồng thuận đúng đắn trên quy mô toàn xã hội và nó tạo ra độc lập dân tộc. Nhưng ngày nay, trong bối cảnh hội nhập và toàn cầu hóa, chúng ta không thể tiếp tục duy trì thước đo cũ đó. Tiêu chí xác định giá trị đồng thuận phải phù hợp với nhiệm vụ, với đòi hỏi của từng giai đoạn lịch sử cụ thể. Vậy làm thế nào để xác định đích đúng của đồng thuận? Sự đồng thuận trên phạm vi toàn xã hội là kết quả của nhận thức xã hội và cùng với sự thay đổi hàng ngày hàng giờ trong nhận thức của con người, *tiêu chí của sự đồng thuận cũng phải luôn thay đổi về chất và phải đại diện cho lợi ích của số đông*. Sự đồng thuận về nhận thức xác lập các giá trị hay các ranh giới của sự đồng thuận xã hội trên tất cả các lĩnh vực đời sống. Các giá trị hay ranh giới đó mặc dù khác nhau trong từng điều kiện cụ thể nhưng đều thống nhất trong cái gọi là quy luật về lẽ phải của đời sống tâm hồn mỗi con người. Và khái niệm đồng thuận ở đây phải được hiểu là đồng thuận trên cơ sở con người, trên cơ sở những giá trị cao nhất thuộc về con người.

Đồng thuận có nhiều cấp độ và loại hình. Một cách tương đối, ta có thể chia đồng thuận thành đồng thuận làng xóm, đồng thuận nghề nghiệp, đồng thuận giai cấp, đồng thuận xã hội, đồng thuận khu vực và đồng thuận trên phạm vi toàn cầu. Hương ước là một trong những công cụ để tạo ra sự đồng thuận cộng đồng dân cư, hay đồng thuận làng xóm. Đồng thuận nghề nghiệp dựa trên cơ sở của tình đồng nghiệp còn đồng thuận giai cấp dựa trên tâm lý đồng thuận giữa những người cùng cảnh ngộ. Xét trong phạm vi quốc gia, đồng thuận xã hội là sự thỏa thuận, thống nhất của nhiều giai cấp, nhiều tầng lớp trong xã hội. Đến nay, khi các quốc gia đều phải tham gia vào xu thế chung là hợp tác và hội nhập quốc tế trên tất cả các lĩnh vực, sự đồng thuận càng chứng tỏ vai trò của nó và phạm vi của khái niệm đã mở rộng ra khỏi biên giới quốc gia. Sự đồng thuận trong phạm vi khu vực và toàn cầu trở thành đòi hỏi thiết yếu đối với các tổ chức hợp tác khu vực và quốc tế. ASEAN, APEC, EU, WTO hay UN… đều nhấn mạnh nguyên tắc đồng thuận, tức là phải có sự đồng thuận thì mới ra quyết định chung. Có thể thấy rõ là, chưa bao giờ mối quan hệ giữa các quốc gia được mở rộng như trong bối cảnh hiện nay và sự phát triển ở mỗi quốc gia gắn liền với các quốc gia khác vì lợi ích chung của tất cả các bên. Rõ ràng, vì lợi ích chung đó, nguyên tắc đồng thuận buộc phải tuân thủ và trở thành điều kiện tiên quyết cho sự hợp tác hiện đại. Đồng thuận chính là tác nhân định hướng tiến bộ và dân chủ, đảm bảo lợi ích cho tất cả các bên tham gia các quan hệ hợp tác song phương và đa phương. Phải khẳng định, trong thời đại ngày nay, đồng thuận đã trở thành mục tiêu tồn tại và phát triển của nhân loại.

Từ những phân tích trên, chúng ta có thể đi đến kết luận: *Đồng thuận là giới hạn hợp lý của đấu tranh và hợp tác; và đồng thuận xã hội là biểu hiện của sự đồng thuận ở mức độ cao nhất, rộng lớn nhất, và nó tạo ra sự thống nhất chính trị, kinh tế và văn hóa của xã hội.*

2. Những nội dung cơ bản của tính đồng thuận xã hội trong thế giới hiện đại

Hiện nay, người ta nói nhiều đến nguyên tắc "win – win", nghĩa là không có kẻ thắng người thua mà mỗi bên tham gia đều nhận được phần mà mình có thể có được. Nguyên tắc này ngày càng chứng minh được tính đúng đắn của nó và đòi hỏi phải được đảm bảo trong mọi quan hệ hợp tác hay cạnh tranh. Như vậy, *sự đồng thuận hiện đại theo nghĩa phổ biến là kết quả của quá trình thỏa thuận mà trong đó mỗi người đều có năng lực và điều kiện để thương lượng*. Thỏa thuận là cách thức con người đàm phán để cùng nhau đi đến sự nhất trí chung, do đó, thỏa thuận là nền tảng của đồng thuận. Phải xây dựng một xã hội mà trong đó mỗi một con người đều có những quyền bình đẳng nhất định trong quá trình đàm phán, thỏa thuận. Hơn nữa, hợp tác đã trở thành năng lực cơ bản, là ưu thế của thời đại, cho nên cần phải xây dựng lý luận về tính đồng thuận xã hội để biến nó thành công cụ tư tưởng, lý luận điều chỉnh toàn bộ quá trình hợp tác. Để xây dựng công cụ lý luận cho tính đồng thuận xã hội, cần phải nghiên cứu những nội dung cơ bản của đồng thuận xã hội, đó là đồng thuận chính trị, đồng thuận kinh tế và đồng thuận văn hóa. Đây là ba mặt cơ bản tạo ra tính đồng thuận xã hội.

Đồng thuận chính trị

Đồng thuận xã hội luôn là mục tiêu của khoa học chính trị và là vấn đề mang tính bản chất của khoa học chính trị. Trong bất cứ vấn đề nào, để đạt được mục đích, các nhà lãnh đạo phải tìm kiếm sự đồng thuận xã hội đối với các ý kiến của mình. Nhiều người nhầm lẫn cho rằng, đồng thuận chính trị là đối tượng của khoa học chính trị, thực ra, đồng thuận chính trị chỉ là trạng thái chính trị của sự đồng thuận hay sự đồng thuận của đời sống chính trị. Tuy nhiên, đồng thuận chính trị là nội dung quan trọng nhất của đồng thuận xã hội.

Con người theo bản năng luôn hướng tới sự đồng thuận, sự hài hòa trong cuộc sống cộng đồng. Lợi dụng tâm lý này, các nhà cầm quyền đi tìm sự đồng thuận xã hội bằng những thủ thuật chính trị để sắp xếp sự đồng ý của xã hội. Ở Hoa Kỳ, những vấn đề đối ngoại thực ra không phải là những vấn đề chủ yếu trong vận động tranh cử. Hầu hết, nội dung của những cuộc tranh cử là chính sách đối nội liên quan đến kinh tế, y tế hay giáo dục luôn là những vấn đề thiết thân với cuộc sống của người dân. Các nhà chính trị dùng những vấn đề đó để mua sự đồng thuận của nhân dân đối với địa vị của mình, cho nên ở Hoa Kỳ xuất hiện một loạt các luật bầu cử mà thực chất là luật về vận động tranh cử. Nghiên cứu những quan điểm hình thành hệ thống chính trị ở nhiều nước cho thấy, hầu hết các đảng cầm quyền hiện nay hoặc là trung tả hoặc là trung hữu, tức là tư tưởng trung dung trở thành tư tưởng chủ đạo tạo ra địa vị cầm quyền của các nhà chính trị. Cách thức tổ chức quyền lực như vậy khác xa với cách thức ở các nước đang phát triển và sự khác biệt chính là nằm ở trình độ phát triển dân trí. Xã hội dân chủ với trình độ phát triển xã hội cao được xây dựng trên cơ sở các nguyên chính trị và các nguyên chính trị chỉ có thể được xây dựng trên cơ sở các quyền con người. Khi đó, với trình độ nhận thức cao, xã hội dễ đạt đến sự nhất trí mang chất lượng đồng thuận.

Như vậy, *cơ sở của đồng thuận chính trị là xã hội dân chủ. Xây dựng sự đồng thuận chính trị là xây dựng nhà nước pháp quyền và tạo ra cảm hứng phát triển trên phạm vi toàn xã hội.* Nhà nước pháp quyền là công cụ tư pháp đảm bảo tính bền vững của các quyền dân chủ, là nội dung căn bản nhất để xây dựng xã hội dân chủ. Để tiến tới xã hội dân chủ và đạt được sự đồng thuận chính trị, các nước thế giới thứ ba cần phải cải cách chính trị. Hạt nhân của cải cách chính trị là tự do cá nhân, tức là tôn trọng các quyền cá nhân, các quyền công dân cũng như các quyền con người. Hơn nữa, cải cách chính trị phải nhằm khẳng định và đảm bảo quyền phát triển của mỗi cá nhân và toàn xã hội thông qua thực tiễn hóa các quyền dân chủ. Đối với các nước đang phát triển, xây dựng tính đồng thuận chính trị chính là xây dựng nền dân chủ trong điều kiện cụ thể của các quốc gia này.

Đồng thuận kinh tế

Cùng với sự đồng thuận chính trị, đồng thuận kinh tế là cơ sở của đồng thuận xã hội. Dân chủ hóa về chính trị và tự do hóa về kinh tế là những khuynh hướng tất yếu của đời sống nhân loại. Tự do về kinh tế là cơ sở của thỏa thuận, của khế ước xã hội trong lĩnh vực kinh tế và nó tạo ra sự đồng thuận về kinh tế. Đó là sự đồng thuận mà xã hội tự sắp xếp chứ không cưỡng bức vì không có ai có thể cưỡng bức nhằm có được một sự đồng thuận tự nhiên và bền vững như đời sống kinh tế của con người. *Xây dựng đồng thuận kinh tế tức là xây dựng khế ước xã hội trong lĩnh vực kinh tế trên cơ sở các quyền tự do kinh tế.* Tự do hóa kinh tế sẽ tạo không gian kinh tế tự chủ cho mỗi cá nhân, là thể chế đảm bảo cho con người quyền tự do mưu cầu cuộc sống sung túc. Trên cơ sở của không gian kinh tế tự chủ sẽ hình thành không gian rộng mở cho các giá trị cá nhân phát triển. Như vậy, thị trường tự do đóng vai trò là công cụ duy nhất để con người tìm kiếm sự đồng thuận về kinh tế. Các nước đang phát triển phải tiến hành cải cách kinh tế để tạo ra không gian phát triển, thức tỉnh người dân về các quyền tự do khác. Kinh tế phát triển còn làm thức tỉnh ý thức chính trị, ý thức văn hóa của người dân.

Đồng thuận văn hóa

Một nội dung khác không kém phần quan trọng của đồng thuận xã hội là đồng thuận về văn hóa. Nếu không có đồng thuận về văn hóa thì đồng thuận chính trị hay đồng thuận kinh tế sẽ chỉ là những trạng thái nhất thời mang màu sắc đồng thuận vì văn hóa len lỏi trong đời sống hàng ngày của con người, của xã hội. Văn hóa luôn luôn là chất xúc tác giúp con người tạo ra sự hòa hợp. Chúng ta phải xây dựng sự đồng thuận về văn hóa mới mong tạo ra sự đồng thuận trên tổng thể hay sự đồng thuận xã hội. Đồng thuận về văn hóa là sự đồng thuận về nhu cầu tinh thần của con người, do đó, *xây dựng đồng thuận về văn hóa chính là nâng cao tính mở của môi trường tinh thần hay của nền văn hóa nhằm tạo động lực cho sự phát triển.* Con người với tư cách là một thực thể văn hóa trong một môi trường tinh thần có tính mở cao sẽ có năng lực nhận thức tốt hơn, có điều kiện để tư duy một cách tự do và sáng tạo hơn. Đối với những quốc gia đang phát triển, điều đó đồng nghĩa với nhiệm vụ cải cách văn hóa. Cải cách văn hóa chính là giải phóng văn hóa ra khỏi chính trị, để môi trường văn hóa có không gian phát triển tự nhiên. Nền văn hóa ấy sẽ tạo ra môi trường sống và không gian tinh thần nâng đỡ không gian chính trị và không gian kinh tế, trên cơ sở đó thúc đẩy sự đồng thuận xã hội.

Sự thống nhất của ba mặt chính trị, kinh tế và văn hóa trên nền tảng đồng thuận xã hội tạo ra sự thống nhất xã hội. Đó cũng chính là cơ sở lý luận của lý thuyết phát triển xã hội hiện đại.

3. Các điều kiện và cơ chế đảm bảo đồng thuận xã hội ở các quốc gia đang phát triển

Phải khẳng định rằng, đồng thuận không phải là kết quả của đạo đức hay của tư duy mang màu sắc lý trí. Đó phải là kết quả nhận thức của các công dân về quyền lợi và trách nhiệm đối với xã hội và xã hội chỉ đạt được trạng thái đồng thuận khi có sự đồng thuận về nhận thức. Đồng thuận là tất yếu khi có nhận thức về quyền và nghĩa vụ và điều kiện tiên quyết cho nó là *tự do và sự đa dạng về nhận thức*. Nếu có tự do mà không có tính đa dạng của nhận thức sẽ không tạo ra trạng thái đồng thuận đích thực. Còn thiếu tự do là thiếu thứ cơ bản nhất để tạo ra sự đồng thuận bởi tính đồng thuận là kết quả của sự tự giác, tự nguyện đồng ý. Cần mở rộng không gian tự do về nhận thức và đảm bảo sự đa dạng về nhận thức để con người có đủ không gian phát triển. Đây chính là hai điều kiện bắt buộc phải có để tạo ra sự đồng thuận về nhận thức. Đối với các nước thế giới thứ ba, điều này cũng đồng nghĩa với nhiệm vụ thức tỉnh nhân dân về tự do. Khi người ta có thói quen tư duy như một khát vọng sống hay xem nó là động lực cơ bản của cuộc sống, tức là không gian nhận thức đa chiều và tự do được đảm bảo thì sự đồng thuận về nhận thức xuất hiện.

Tuy nhiên, đối với những quốc gia đang phát triển, nơi tỷ lệ nghèo đói còn cao, điều kiện trước tiên để tiến tới sự đồng thuận xã hội chính là *nâng cao mức sống của người dân*. Hiện nay, nhiều chương trình xoá đói giảm nghèo đang được tiến hành với mục đích cứu con người ra khỏi cảnh nghèo đói. Thật ra, sự nghèo đói về vật chất không phải là yếu tố duy nhất đem đến sự bất hạnh cho con người mà chính là sự không đồng thuận về lợi ích tạo ra sự chênh lệch mức sống, hay khoảng cách giàu nghèo và những hiện tượng ấy tạo ra nỗi bất hạnh tinh thần cho con người. Như vậy, giảm chênh lệch giàu nghèo chính là để tìm kiếm sự đồng thuận xã hội.

Nâng cao mức sống phải đi kèm với nâng cao trình độ dân trí để người dân ý thức được các quyền, đồng thời thực thi bổn phận và trách nhiệm của mình đối với xã hội. Dân trí ở đây là trí tuệ của nhân dân. Dân trí cao dễ đạt đến trạng thái đồng thuận hơn dân trí thấp, do vậy, ở các nước có trình độ dân trí phát triển, xã hội dễ đạt đến sự đồng thuận hơn các nước chậm phát triển. Nói cách khác, trình độ dân trí cao là cơ sở của sự tự giác và tự nguyện của người dân đối với những quyết sách đúng đắn của xã hội.

Tuy nhiên, xã hội muốn phát triển thì phải phát triển bắt đầu từ bộ phận tiên tiến nhất là trí thức. Tầng lớp trí thức phải đóng vai trò đại diện cho nhân dân. Trí thức chưa tiên tiến thì không thể xây dựng xã hội tiên tiến được. Giới trí thức phải trở thành một bộ phận tiên phong trong nhận thức của nhân dân, không chỉ nói hộ nhân dân mà còn phải làm cho người dân nói lên tiếng nói của chính họ.

Không thể phủ nhận là xã hội đạt được sự đồng thuận càng cao thì càng phát triển. Nhưng thực tế cho thấy, một số quốc gia kém phát triển vẫn đạt được trạng thái đồng thuận rất cao. Ở những quốc gia này, nhiều khi người ta nhấn mạnh một cách thái quá bằng những thủ thuật chính trị để tạo ra trạng thái đồng thuận giả tạo xã hội và coi đấy là thành tựu chính trị. Một tháng trước khi nổ ra chiến tranh, Saddam Hussein được bầu lại làm Tổng thống với 100% số phiếu và một tháng sau thì ông ta bị lật đổ, bị săn lùng và bây giờ thì bị bắt. Trong khi ở các xã hội phát triển, người ta chỉ mong đạt được quá bán, tức là đạt 51% số phiếu bầu tức là đã giành được thắng lợi. Truyền thống là yếu tố có thể lý giải được hiện

tượng tâm lý này nhưng nếu phân tích kỹ những nền văn hóa chính trị 100%, chúng ta sẽ thấy nguyên nhân của trạng thái cực đoan này nằm ở ba điểm mấu chốt sau:

1. *Tâm lý coi thường nhân dân,* tức là không coi trọng con người, ép buộc xã hội tìm kiếm sự đồng tình của người dân không dựa trên cơ sở tôn trọng quyền con người;
2. *Trình độ dân trí thấp,* do trình độ dân trí không cao nên người dân không ý thức đầy đủ các quyền lợi và trách nhiệm của mình và kết quả là tạo ra sự đồng thuận mang tính hình thức;
3. *Sự tự mãn của tầng lớp trí thức*. Tầng lớp trí thức ở các nước đang phát triển luôn tự hào là mình thành đạt hơn nhân dân mà quên mất họ phải là những phần tử khổ sai của nhân dân. Người trí thức phải gánh vác công việc quan trọng nhất là nghĩ hộ nhân dân, phải biến nhân dân thành đồng minh của những suy nghĩ của mình. Do đó, sự tự mãn của tầng lớp trí thức là một trong những yếu tố cấu thành trạng thái nền văn hóa chính trị 100% ở các nước đang phát triển.

Những trạng thái cực đoan như vậy đòi hỏi phải có cơ chế đảm bảo sự đồng thuận xã hội. Sự đồng thuận xã hội bộc lộ ở thái độ của xã hội trong từng sự việc cụ thể, thể hiện quyền lợi và trách nhiệm của mỗi công dân đối với các vấn đề của xã hội. Mọi sự đồng thuận cưỡng bức đều là đồng thuận hình thức. Do đó, cần phải xây dựng cơ chế để phát huy quyền làm chủ của người dân, để thỏa thuận xã hội là kết quả của sự tự nguyện, tự giác nhất trí. Đó là *cơ chế dân chủ và tự do*. Xã hội dân chủ không được xây dựng trên cơ sở ngẫu nhiên hay nói khác đi, xã hội dân chủ phải được xây dựng trên cơ sở tinh thần trách nhiệm của mỗi người đối với địa vị chính trị của mình, tức là khi các quyền tự do và bình đẳng được tôn trọng và đảm bảo. Nếu không có tự do thì sẽ không có sự phát triển ổn định, vì phát triển là kết quả đóng góp của những con người có năng lực phát triển, mà chỉ con người tự do mới có năng lực phát triển. Xây dựng xã hội dân chủ chính là xây dựng trạng thái đồng thuận ổn định, hay xây dựng tính ổn định của sự đồng thuận xã hội. Sự đồng thuận không ổn định sẽ không thể xây dựng một xã hội ổn định.

Tóm lại, đồng thuận xã hội luôn là mục tiêu của bất kỳ nhà nước nào, bất kỳ chính thể nào. Đồng thuận xã hội trước hết và quan trọng nhất phải là kết quả của sự đồng thuận về nhận thức. Trong thời đại ngày nay, khi hợp tác trở thành nội dung triết học cơ bản của đời sống hiện đại, đồng thuận trở thành lý thuyết về tầm nhìn trong xây dựng cấu trúc xã hội tương lai. Đồng thuận xã hội là sự tự giác thống nhất về cả ba mặt kinh tế, chính trị, văn hóa. Nói cách khác, dân chủ về chính trị, tự do về kinh tế và cởi mở về văn hóa là đảm bảo quan trọng của sự đồng thuận xã hội. Đó cũng chính là sự đồng thuận văn minh của một xã hội văn minh.

CUỘC GIẢI PHÓNG THỨ HAI

"… Có thể coi cuộc giải phóng con người như là một cuộc cách mạng. Và cuộc cách mạng thứ hai này còn khó khăn hơn nhiều so với cuộc cách mạng lần thứ nhất. Bởi vì trước đây ai cũng trông thấy sự hiện diện của ngoại bang và đó là lý do hiển nhiên để tập hợp lực lượng. Còn giải phóng con người là một bước thay đổi căn bản nhưng vô hình về nhận thức, về tất cả các cấu trúc xã hội."

1. Những di sản của một cuộc giải phóng nửa vời

Trước hết, cần phải hiểu rằng phong trào giải phóng dân tộc không nhất thiết phải được lãnh đạo bởi một lực lượng hoặc một xu hướng chính trị duy nhất. Mục đích cuối cùng của phong trào giải phóng dân tộc là các dân tộc được giải phóng. Các dân tộc được giải phóng có nghĩa là cuối cùng các dân tộc có quyền và khả năng thành lập một nhà nước của mình mà không lệ thuộc, không bị điều khiển trực tiếp bởi các lực lượng thực dân. Hay nói cách khác, giải phóng dân tộc là đưa các dân tộc ra khỏi sự ảnh hưởng hoặc sự nô dịch của chủ nghĩa thực dân.

Kết quả của phong trào giải phóng dân tộc là sự độc lập của các dân tộc, nhưng cộng đồng các dân tộc không trở thành một thể đồng nhất. Trong khi đánh đuổi thực dân, chúng ta chỉ nhìn thấy sự giống nhau và chúng ta nhìn nhận nó như một phong trào. Nhưng một khi các dân tộc giành được độc lập của mình, các nhà nước dân tộc sẽ xuất hiện với cấu trúc chính trị và chất lượng chính trị hoàn toàn khác nhau, với những xã hội cũng khác nhau.

Chúng ta phải khẳng định rằng giải phóng các dân tộc ra khỏi sự nô dịch trực tiếp của chủ nghĩa thực dân, của các nước đế quốc là một thành tựu lớn lao. Phong trào giải phóng dân tộc là một cuộc cách mạng long trời lở đất, một phong trào làm chuyển biến chất lượng chính trị trên toàn thế giới. Đó là thành tựu văn hóa, chính trị vĩ đại của nhân loại. Đó là một trong những điểm bản lề của sự phát triển chính trị trên toàn thế giới.

Nó tạo ra một trạng thái nhận thức vô cùng to lớn. Những nhà chính trị tiền bối của chúng ta như Hồ Chí Minh, Gandhi… đã tạo ra tự do để các dân tộc có cơ hội phát triển.

Rất tiếc diều đó cho đến nay chưa trở thành hiện thực. Do bế tắc đường lối phát triển, hầu hết các quốc gia này vẫn không cách nào thoát ra khỏi cái vòng luẩn quẩn của đói nghèo, lạc hậu, thất học, bệnh tật, trong khi đó môi trường bị suy thoái nghiêm trọng và xung đột nội bộ liên miên. Thực ra tình trạng đó cũng đã tồn tại từ hàng trăm năm trước, có điều càng ngày càng trầm trọng và gay gắt hơn. Đã có thời nhiều lực lượng trong Thế giới thứ ba kỳ vọng vào mô hình Xô Viết như là mẫu hình hoàn hảo để các nước thế giới thứ ba noi theo, nhưng thực tế cuối cùng cho thấy đó chỉ là những ảo ảnh đẹp đẽ mà không phải là sự phát triển đích thực. Xã hội Xô Viết tiềm ẩn quá nhiều nhân tố phi tự nhiên nên dù mục đích có cao thượng đến đâu thì cũng tất yếu phải đi đến sụp đổ. Sự phá sản của Liên Xô cũng làm tiêu tan giấc mơ có vẻ đẹp đẽ của nhiều người nhưng cũng có giá trị như một bài học để người ta nhận ra rằng phát triển không thể trở thành hiện thực nhờ ý muốn chủ quan hay những ước mơ đẹp đẽ. phát triển cần phải dựa trên một nền tảng lý luận khoa học cho phép giải quyết mối quan hệ giữa phát triển con người và phát triển các nguồn lực vật chất phục vụ con người.

Xã hội nghèo nàn và lạc hậu của Thế giới thứ ba với những căn bệnh nguy cấp cần được mổ xẻ chứ không cần sự xoa dịu bằng những lý thuyết mị dân. Nếu cứ tiếp tục đổ lỗi cho người khác, dù là toàn cầu hóa hay các tập đoàn đa quốc gia, dù thiên tai hay cái gọi là "chủ nghĩa thực dân mới", các nước nghèo vẫn sẽ tiếp tục trì trệ và không bao giờ thoát ra khỏi vòng nghèo khổ cả về vật chất lẫn tinh thần. Để đi lên chúng ta cần nhìn lại chính mình, tìm ra những nguyên nhân để kịp thời khắc phục. Giàu có và thịnh vượng có muôn màu sắc khác nhau, còn sự nghèo khổ thì chỉ có một khuôn mặt. Các quốc gia kém phát triển cùng có chung một căn bệnh tranh niên, về mặt đối nội là tình trạng thiếu dân chủ trong đời sống xã

hội, về mặt đối ngoại là tình trạng thiếu không gian hợp tác rộng mở và thiếu năng lực hợp tác với thế giời bên ngoài.

Vậy thì công nghệ nào, cái know-how nào tạo sự phát triển của dân tộc sau khi được giải phóng về mặt nhà nước? Đó là công việc của chúng ta, là công việc của thế hệ sau của các nhà giải phóng. Các nhà cách mạng tiền bối đã làm tròn nghĩa vụ của mình, họ đem lại không gian tự do trọn gói cho cả một dân tộc. Còn chúng ta, hậu duệ của họ phải nghiên cứu phát triển cái không gian chung ấy, hơn nữa, phải phân phối nó tới các cá nhân, biến nó thành những không gian thuộc quyền sở hữu của mỗi một con người nhằm mục đích phát triển năng lực của dân tộc về mặt phát triển. Nếu không giải được bài toán phát triển, cách mạng giải phóng dân tộc mãi mãi chỉ là cuộc cách mạng nửa vời.

2. Tự do như là không gian sáng tạo

Nếu đem so sánh lịch sử kinh tế với lịch sử chính trị, chúng ta thấy có một sự trùng hợp: Ở nơi nào đời sống chính trị chậm phát thêm thì đời sống kinh tế cũng chậm phát triển – nếu chúng ta xem sự chậm phát triển về kinh tế không đơn thuần ở bình diện thu nhập quốc gia. Chúng ta hãy thử đi sâu vào phân tích kỹ sự trùng hợp này.

Theo chúng tôi, sự trùng hợp này không phải ngẫu nhiên. Vấn đề nằm ở không gian tự do sáng tạo của nhân dân: Nguồn gốc của sự chậm phát triển kinh tế nằm ở sự chậm phát triển về chính trị, tức là sự chậm phát triển về không gian tự do để phát triển các năng lực sáng tạo.

Xét trên bình diện triết học thì sự phát triển của loài người cuối cùng là sự phát triển của mỗi con người, tức là giải phóng được mỗi cá nhân con người. Đương nhiên, về mặt lịch sử, quá trình phát triển ấy có nhiều giai đoạn. Giải phóng dân tộc là một cái mốc, là một giai đoạn của quá trình giải phóng tổng thể. Quá trình ấy đã diễn ra và các dân tộc đã được giải phóng. Điều đó rất quan trọng bởi vì con người phải được sống trong những cộng đồng, trong những dân tộc và trước khi có quá trình giải phóng dân tộc thì có nhiều dân tộc không có người đại diện. Quá trình giải phóng dẫn đến kết quả rất tiến bộ là mỗi dân tộc đều có được một người đại diện, tức là có tiếng nói của mình. Quá trình ấy là tiền đề quan trọng nhưng không đồng nghĩa với quá trình giải phóng con người. Mục tiêu của các nhà lãnh dạo giải phóng dân tộc là độc lập với các nước đế quốc, hay là tách mình ra khỏi các nhà nước đế quốc để giải quyết các vấn đề nội bộ trong nước. Vì thế, cuộc cách mạng giải phóng vừa qua mới chỉ là quá trình giải phóng cho một số người chứ không phải cho tất cả mọi người. Sau khi kết thúc quá trình giải phóng dân tộc, một bộ phận rất lớn dân chúng lại bị rơi vào vòng nô dịch mới, một sự trói buộc mới do chính nền văn hóa và những nhà chính trị đồng bào của họ tạo ra.

Nếu như chúng ta chỉ dừng lại là thỏa mãn độc lập dân tộc dựa theo cái nghĩa dân tộc như một gói các yếu tố giống nhau, thì chúng ta không có cách gì biến các dân tộc trước kia là thuộc địa ra khỏi sự nghèo đói Có nhiều nghiên cứu, phân tích kinh nghiệm phát triển của vùng Đông Nam Á cho thấy những dân tộc phát triển được thường là những nước chưa từng là thuộc địa của bất kỳ một đế quốc nào. Như vậy có nghĩa là nhân dân ở đâu chưa có kinh nghiệm của nô lệ, chưa có kinh nghiệm của sự thiếu tự do thì năng lực sáng tạo của dân tộc ấy khá hơn mặc dù hệ thống chính ta vẫn chưa hoàn toàn tiến bộ. Hay nói cách khác, có một mối quan hệ chính trị có tính chất họ hàng giữa các nhà nước độc quyền và chủ nghĩa thực dân.

Lịch sử nhân loại cũng là lịch sử quá trình thức tỉnh về giá trị của tự do. Chủ nghĩa Marx quan trọng không phải ở chỗ nó phân chia xã hội ra làm giai cấp, nó cũng không phải vĩ đại ở chỗ mổ xẻ được cấu trúc của hệ thống kinh tế tư bản hay phân tích về cấu trúc xã hội, mà ở chỗ nó thức tỉnh về giá trị con người thuộc một bộ phận cực kỳ lớn về số lượng, đó là những người vô sản. Nó trang bị cho những người vô sản những công cụ tư tưởng để nhận thức ra chính mình, nhận thức ra sức mạnh. Nếu không có những cuộc cách mạng vô sản thành công hoặc không thành công như trước đây thì chúng ta không có cái gọi là xã hội dân chủ hay chủ nghĩa tư bản nhân đạo như hiện nay. Đó là cách mà nhân loại sử dụng để điều chỉnh thái độ của từng bộ phận nhân loại và ngay cả các nhà tư bản và giới chủ cũng chỉ

nhận thức ra được những mặt phản động, những mặt thiếu nhân văn trong lối cai trị và cai quản của mình khi họ bị uy hiếp bởi các cuộc cách mạng vô sản.

Không gian chính trị khi va chạm với nhau sẽ hình thành không gian tự do, hay là không gian dân sự. Nếu không có không gian tự do dân sự thì không thể có cái gọi là sự tiến bộ chính trị. Đấy là biểu hiện vừa vật chất, vừa hình thức, vừa pháp lý vừa chính trị của cái gọi là sự tiến bộ chính trị. Con người không có cách gì để sáng tạo nếu không có tự do, nếu không tự nguyện. Con người chỉ sáng tạo được nếu tự nguyện lao động, nếu yêu mến cái mình đang làm, yêu mến cuộc sống mình đang sống, yêu mến đất nước nơi mình đang tồn tại. Đó là không gian của mọi sự sáng tạo từ văn hóa, nghệ thuật cho đến khoa học

công nghệ, cho đến cả các hình thức sống. Không có tự do thì không phải là con người mà không phải là con người thì không thể có sự sáng tạo của con người được. Tất nhiên nói như thế thì khái niệm tự do là một cái gì đó vuông vức, hoặc là nó tròn trĩnh, hoặc là nó có thể quan sát được. Tự do là một trạng thái tinh thần. Còn sự thiếu tự do thì có thể định nghĩa được. Sự thiếu tự do là sự hiện diện của các yếu tố ngăn cản sự phát triển của không gian tinh thần của con người.

3. Cuộc giải phóng thứ hai và những tiền đề của nó

Cuộc giải phóng các dân tộc ra khỏi sự nô dịch của chủ nghĩa đế quốc thực dân dẫn đến sự hình thành nhà nước chính trị. Và khi các vấn đề chính trị nội bộ trở thành các vấn đề chính trị chủ yếu thì nó bắt đầu một trạng thái nhà nước mới gọi là nhà nước dân tộc. Nhưng dân tộc chứa đựng những thứ bậc, những cấu trúc cực kỳ phức tạp. Sự phát triển của hình thức nhà nước đạt đến trình độ cao sẽ trở thành "nhà nước dân chủ, tức là nhà nước nhân dân. Nhà nước dân chủ là một cái đích, một khâu hiệu, hơn thế nữa, nó là sự tiến bộ. Vì thế, ngay cả các nhà chính trị hoàn toàn phi dân chủ cũng luôn luôn gọi nhà nước của mình là nhà nước dân chủ và nhân dân. Ba trạng thái nhà nước như vậy từ nhà nước chính trị chuyển thành nhà nước dân tộc và từ nhà nước dân tộc chuyển thành nhà nước dân chủ – là những chặng khác nhau của quá trình phát triển của nhà nước. Cuộc cách mạng giải phóng dân tộc tạo ra cái quyền tự quyết được thể hiện dưới trạng thái nhà nước chính trị. Các nhà chính trị nội địa trở thành những nhà cầm quyền và họ học hỏi kinh nghiệm từ sự cai trị của chính các nhà thực dân. Các nhà chính trị không xuất ngoại thì chỉ nhận được những kinh nghiệm thuộc địa. Đó là lý do tại sao chủ tịch Hồ Chí Mình lại phải đến tận Pháp, đi khắp nơi để so sánh, học hỏi và cuối cùng trở thành một nhà chính trị lão luyện.

Nhiều người cho rằng đối với các nước chậm phát triển dân chủ là một thứ xa xỉ, rằng những nước này cần phải chờ phát triển kinh tế trước rồi mới xây dựng dân chủ. Chúng tôi cho rằng diều đó là sai lầm. Thực ra người ta chỉ có thể khắc phục được trạng thái trì trệ của sự thiếu tự do kinh tế để làm cho nền kinh tế đi lên một chút theo bản năng chứ không thể có phát triển phi dân chủ. Muốn phát triển kinh tế trước hết là phải phát triển con người, mà muốn phát triển con người thì phải có tự do về chính trị, tức là phải giải phóng xã hội ra khỏi sự ràng buộc chính trị. Tự do về chính trị không có nghĩa là có trường phái chính trị tự do. Tự do về chính trị là không chính trị. Nói cách khác, chúng ta cần phải giải phóng con người ra khỏi chính trị chứ không phải là chọn chính trị tự do, bởi vì nói cho cùng cũng không có thứ. chính trị do. Chính trị nào cũng không tự do. Nhưng con người thì có thể giành được sự tự do về chính trị. Con người trôi nổi giữa xu hướng chính trị này với xu hướng chính trị kia. Cho nên, cái dân chủ mà chúng ta đang nhận thức được chính là có quyền tự do cho các xu hướng chính trị và khi các xu hướng chính trị được tự do và có không gian tự do, thì nó thay thế lẫn nhau và là phương thức cơ bản để giải phóng con người ra khỏi chính trị.

Như trên đã nói, chúng ta có thể coi cuộc giải phóng con người như là một cuộc cách mạng. Và cuộc cách mạng thứ hai này còn khó khăn hơn nhiều so với cuộc cách mạng lần thứ nhất. Bởi vì trước đây ai cũng trông thấy sự hiện diện của ngoại bang và đó là lý do hiển nhiên để tập hợp lực lượng. Cần giải phóng con người là một bước thay đổi căn bản nhưng vô hình về nhận thức, về tất cả các cấu trúc xã hội. Hơn nữa, những điều kiện của cuộc cách mạng ấy không phổ biến, bởi lẽ sự trì trệ chính trị của các quốc gia có căn nguyên văn hóa, chính trị, sắc tộc, kinh tế… hoàn toàn khác nhau.

Tuy nhiên, chúng ta có thể nhận biết một điều kiện hết sức phổ biên và căn bản để có thể tiên hành cuộc giải phóng lần thứ hai này, đó chính là giải quyết vấn đề sở hữu. Con người buộc phải có không gian pháp lý để có sở hữu. Khi con người có cái gì đó thì con người sẽ phải tìm cách giữ nó. Sự tự giác của con người về các quyền công dân của mình là tiền đề cơ bản. Ở đây cần phân biệt sự tự giác về các quyền với các quyền ấy. Con người có thể chưa có

các quyền công dân theo đúng nghĩa, nhưng con người phải tự giác thì mới có tiền đề đầu tiên như vậy. Và con người còn phải ý thức về cái mình cần nữa. Do đó, cần phải giải phóng con người ra khỏi những sở hữu tối thiểu để họ ý thức được các quyền, phải giới thiệu cho họ cái họ cần để họ tìm kiếm và mơ ước.

Vấn đề quan trọng nhất đối với mỗi một cá nhân là biết rõ cái anh có để giữ và cái anh cần để tìm. Trên con đường tìm kiếm những cái mình cần và gìn giữ cái mình có, con người sẽ thức tỉnh về giá trị, cả về may mắn cũng như rủi ro của mình. Khi nào con người bắt đầu có nhu cầu đi tìm kiếm cái rủi ro và cái hạnh phúc mà mình có thể có thì lúc ấy con người bắt đầu có tự giác về giá trị, lúc ấy mới có thể nói đến các quá trình dân chủ hóa các nhà nước. Dễ nhận thấy rằng sau khi phi thuộc địa, những nhà nước có hệ tư tưởng toàn dân hay có tôn giáo toàn dân gặp nhiều khó khăn hơn so với những nhà nước khác trong việc dân chủ hóa xã hội. Lý do đơn giản là các dân tộc không có nhà nước văn hóa toàn dân thì không bị trói buộc về văn hóa, các nhà nước không có chính trị toàn dân thì không trói buộc về chính trị.

Trở lại vấn đề sở hữu. Ở đây, chúng tôi muốn nói đến trạng thái thấp nhất của sở hữu, đó là sở hữu cái con người sử dụng, chứ không phải là sở hữu tư liệu sản xuất. Chúng tôi không muốn cường điệu vai trò của tư liệu sản xuất. So với 100 năm trước đây sở hữu tư liệu sản xuất hiện nay không còn quan trọng như là mọi người nghĩ nữa. Thời đại ngày nay, sở hữu tư liệu sản xuất được bán rao thông qua thị trường chứng khoán, thông qua các công ty cổ phần, và con người trước hết cần phải sống chứ không phải là sản xuất. Nhà cửa, đất đai đang dần chấm dứt vai trò của tư liệu sản xuất để trở thành những vùng tinh thần mà con người có quyền làm những gì họ muốn.

4. Kết luận

Những phân tích trên đây tuy còn sơ lược, nhưng cũng đủ để cho phép chúng ta khẳng định một điều: Tiềm năng của thế giới thứ ba là có thật, và cơ hội để biến tiềm năng ấy thành một tương lai tươi sáng cũng có thật. Vấn đề nằm ở cách thức mà các dân tộc lựa chọn để phát triển. Nhiệm vụ quan trọng nhất của các nhà trí thức là tìm ra nguồn gốc của tình trạng trì trệ ấy và vạch ra một con dường phát triển. Nguyên nhân trì trệ của thế giới thứ ba, theo chúng tôi, nằm ở sự trì trệ về chính trị, điều đã trói buộc sức sáng tạo của nhân dân trong suốt nửa sau thế kỷ XX. Xu hướng toàn cầu hóa cùng với sự cạnh tranh ngày càng quyết liệt càng đặt ra nhiều thách thức đối với các nước đang phát triển. Một dân tộc chỉ có thể phát triển, chỉ có thể cạnh tranh có hiệu quả nếu nó huy động dược mọi nguồn lực, nhất là nguồn lực con người. Để làm được điều đó, con người phải được giải phóng. Dân chủ hóa, giải phóng con người, đó là chiếc chìa khóa duy nhất, cũng là chiếc chìa khóa vạn năng.

Chiếc chìa khóa ấy nằm trong tầm tay của các dân tộc đang phát triển. Nó sẽ quyết định tương lai của thế giới thứ ba, và điều đó cũng có nghĩa là nó sẽ quyết định phần lớn tương lai của cả nhân loại.

Phần III.
VIỆT NAM
LỢI ÍCH QUỐC GIA VÀ HỘI NHẬP QUỐC TẾ

Bảo vệ lợi ích đất nước trong quá trình phát triển, giao lưu và hợp tác quốc tế là một nhiệm vụ vừa cấp bách vừa lâu dài của toàn Đảng, toàn dân. Trong xu thế toàn cầu hóa sôi động và cạnh tranh khốc liệt trên mọi bình diện hiện nay, nhiệm vụ đó lại càng khó khăn phức tạp.

Để thực hiện tốt nhiệm vụ đó cần phải và chỉ có thể thực hiện được bằng những biện pháp tổng thể, được xây dựng trên cơ sở những nghiên cứu và phân tích một cách khoa học những rủi ro tiềm ẩn đối với các lợi ích quốc gia trong giao lưu quốc tế. Bất cứ biện pháp đơn lẻ và ngắn hạn nào cũng chỉ có tác dụng chữa cháy mà thôi.

1. Những lợi ích nào cần được bảo vệ

Lợi ích quốc gia là một khái niệm rất rộng, cần được làm rõ, với sự phân loại rành mạch để từ đó có nhận thức đúng đắn và nhất quán trong Đảng, Nhà nước và xã hội, trên cơ sở đó có thái độ ứng xử thích hợp để bảo vệ một cách hiệu quả trong tình hình mới.

Chẳng hạn, do những nguyên nhân lịch sử và xuất phát từ kinh nghiệm cuộc đấu tranh giành độc lập và giải phóng Tổ Quốc trong hơn nửa thế kỷ, chúng ta luôn luôn nhận thức rõ và cảnh giác cao độ với các nguy cơ xâm hại các lợi ích quốc gia mang tính chính trị như chủ quyền lãnh thổ, quyền tự quyết hay sự tồn vong của chế độ. Tuy nhiên, trong thời đại ngày nay, khi thông qua quá trình toàn cầu hóa như một xu thế khách quan, các quốc gia đã trở nên phụ thuộc lẫn nhau, từ trước hết về kinh tế, hơn bao giờ hết, thì sự tụt hậu về kinh tế, sự thất thiệt trong quan hệ thương mại toàn cầu, cũng như không tìm được chỗ đứng vững chắc của mình trong các quá trình này sẽ chính là nguy cơ trực tiếp đe dọa các lợi ích chính trị của một quốc gia.

Nói một cách cụ thể, bảo vệ lợi ích chính trị trong điều kiện ngày nay chính là bảo vệ lợi ích kinh tế. Như vậy, khi xác định một nhu cầu chung cần bảo vệ, thì phải cụ thể hóa được các lợi ích thành những đối tượng cụ thể mới có thể sử dụng được pháp luật với tư cách là các công cụ chính thống để bảo vệ. Vì lẽ đó, khi bàn đến các công cụ pháp lý để bảo vệ lợi ích quốc gia thì trước hết chúng ta cần thay đổi các quan niệm và nhận thức truyền thống về vấn đề lợi ích. Đơn giản là sẽ không sử dụng được luật sư nào để bảo vệ các lợi ích chính tri, và cũng không có luật sư nào có thể bảo vệ được lợi ích quốc gia bằng những ngôn từ chính trị chung chung.

1.1. Lợi ích ở cấp độ quốc gia của Việt Nam

Lợi ích của bất kỳ quốc gia nào trong quan hệ quốc tế trước hết là bảo đảm được sự bình đẳng, có nghĩa là sự tương xứng về các quyền lợi và nghĩa vụ với quốc gia mà mình có quan hệ, được ghi nhận và cam kết dưới các hình thức phù hợp trong các hiệp định song phương hoặc đa phương. Nói một cách cụ thể là sự cân bằng các lợi ích về thương mại và kinh tế có thể quy ra được các giá trị vật chất hay các cơ hội cho sự tăng trưởng và phát triển, trước mắt hay lâu dài.

Lợi ích quốc gia của Việt Nam trong quan hệ thương mại song phương với Hoa Kỳ chính là làm sao xuất khẩu được nhiều nhất sang thị trường này đồng thời thu hút được đầu tư và chuyển giao công nghệ nhiều nhất từ Hoa Kỳ và bên ngoài vào Việt Nam. Ngược lại, lợi ích với Hoa Kỳ chính là việc Việt Nam mở cửa các thị trường của mình cho hàng hóa và dịch vụ của các công ty Hoa Kỳ. Lợi ích của hai bên tuy nhiên cuối cùng phải đong đếm được bằng các con số thống kê. Thủ tướng và Chính phủ phải luôn luôn có được không chỉ các con số mà cả sự phân tích về các lợi thế, những hạn chế hay sự thất thiệt trong mối quan hệ hai chiều giữa hai quốc gia để có những biện pháp tổng thể nhằm cân bằng lợi ích. Thậm chí, trong những tình huống bất thường về thương mại, phải có những số liệu có giá trị bằng chứng thuyết phục để cân nhắc và quyết định các biện pháp trả đũa thương mại tương xứng.

Trong quan hệ thượng mại song phương với Hoa Kỳ, vấn đề quan trọng cần được chú ý ở cấp độ quốc gia và Chính phủ còn là các khả năng và cơ hội mang tính so sánh của Việt Nam với các nước khác trong khu vực có cùng các điều kiện cạnh tranh, khi xuất khẩu hàng hóa sang Hoa Kỳ. Câu hỏi là liệu Việt Nam có luôn luôn đo đếm và tận dụng được các lợi thế của minh khi thông qua Hiệp định thương mại đã ký kết để đạt được các đối xử về mặt pháp lý bình đẳng như các nước khác hay không. Cần nhấn mạnh rằng, các lợi ích thương mại, cũng như lợi ích chính trị, sẽ không tự có và tự đến. Nó là kết quả của sự nhận thức rõ ràng và sự giành giật quyết liệt và được đo bằng những chỉ số rất cụ thể.

Cuối cùng, lợi ích của Việt Nam cần phải đạt được từ việc thực thi Hiệp định thương mại với Hoa Kỳ chính là các điều kiện tương tự hay thuận lợi hơn trong lộ trình đàm phán ra nhập Tổ chức thương mại thế giới WTO. Giải quyết mọi vấn đề còn mới mẻ trong quá trình hội nhập ở cấp độ song phương đương nhiên sẽ dễ dàng và đơn giản hơn. Hướng tới lợi ích lâu dài và tổng thể như vậy, các cơ quan khác nhau ở các cấp của Chính phủ cần ý thức được trách nhiệm cao hơn trong triển khai nghiêm túc việc thực thi Hiệp định cũng như xử lý thỏa đáng các vấn đề phát sinh trong quan hệ giữa hai bên.

1.2. Lợi ích ở cấp độ doanh nghiệp

Về mặt quan điểm, cần nhận thức rõ ràng trong quan hệ thương mại và cạnh tranh quốc tế, xuất hiện trên thương trường sẽ là các doanh nghiệp Việt Nam không chỉ với hình ảnh mà còn bằng tư cách chủ thể và địa vị pháp lý thống nhất. Không thể có sự phân biệt giữa quốc doanh, tập thể hay ngoài quốc doanh theo những cách thức như hiện nay (bằng các khung pháp luật khác nhau về DNNN, HTX, doanh nghiệp tư nhân, đầu tư nước ngoài) dẫn đến sự mập mờ hay không rõ ràng về cơ cấu tổ chức, quan hệ sở hữu, tính độc lập cũng như sự tách bạch giữa quan hệ doanh nghiệp và Chính phủ. Cần có cách thức cấu trúc bằng một bộ Luật doanh nghiệp thống nhất để lạo ra quyền nhận thức bình đẳng về sự tồn tại của các lợi ích công ty hay lợi ích doanh nghiệp một cách độc lập và khách quan, có nghĩa là làm cho các lợi ích này phân biệt được với các lợi ích khác như lợi ích Nhà nước và lợi ích cá nhân. Có rất nhiều trường hợp, chẳng hạn đối với các doanh nghiệp Nhà nước, trước đây, chỉ là trong quan hệ đối nội, còn ngày nay và tương lai sẽ cả trong quan hệ đối ngoại, thường thì hoặc đồng nghĩa giữa lợi ích doanh nghiệp với lợi ích Nhà nước (vì cuối cùng đều là tài sản công hay ngân sách Chính phủ), hoặc chỉ chú trọng đạt được lợi ích cá nhân bằng cách hy sinh lợi ích của doanh nghiệp. Do không xác định được lợi ích doanh nghiệp thì về cơ bản các công cụ pháp luật đã mất đi một đối tượng quan trọng và phổ biến nhất để bảo vệ.

Ngoài lợi ích của từng doanh nghiệp cụ thể, còn phải xem xét rộng hơn đến lợi ích của cả một ngành hay các ngành có liên quan trong việc tạo ra các sản phẩm hay dây chuyền sản phẩm cùng loại để xuất khẩu và chiếm lĩnh thị trường quốc tế, hình thành cái gọi chung là nhóm lợi ích.

1.3. Lợi ích ở cấp độ sản phẩm và hàng hóa

Lợi ích hàng hóa là lợi ích liên công ty. Suy cho cùng, tất cả các hoạt động thương mại đều thông qua khái niệm hàng hóa, nhưng hàng hóa lại không phân biệt công ty và những xung đột về hàng hóa khác với xung đột giữa các công ty. Xin lấy ví dụ vụ kiện cá ba sa, liên quan đến việc xuất khẩu cá ba sa có cả các công ty xuất khẩu thủy sản của Nhà nước, các hộ tư nhân xuất khẩu và người nông dân nuôi cá ở đồng bằng sông Cửu Long – những người cung cấp nguyên liệu chủ yếu. Bởi vậy, nói đến lợi ích hàng hóa chính là nói đến lợi ích của cả một dây chuyền sản xuất và thương mại. Và con cá chỉ có giá trị khi bán được. Trong nền kinh tế thị trường, tất cả những sản phẩm, dù có giá trị sử dụng, mà không bán được đều là phế phẩm, thậm chí còn gây thiệt hại.

Lợi ích hàng hóa liên quan đến một khái niệm mới mà chúng ta vẫn chưa nhận thức đầy đủ, đó là lợi ích hiệp hội. Các hiệp hội cùng ngành nghề chính là đại diện pháp lý, là thân chủ của quá trình bảo vệ các lợi ích hàng hóa nói trên. Gần đây một hiệp hội bao gồm các doanh nghiệp xuất khẩu thủy sản đã được thành lập chủ yếu cho mục đích xây dựng tính cộng đồng lợi ích trong hoạt động nuôi trồng, chế biến và xuất khẩu thủy sản. Đó là dấu hiệu tết, đối lập với một tình trạng chung phổ biến trước đây là các hiệp hội doanh nghiệp được thành lập để ứng phó với cơ chế quản lý mới của Chính phủ hay thậm chí cho các nhu cầu chính trị chung chung, ít gắn với các động cơ và lợi ích kinh tế của chính các doanh nghiệp thành viên. Tuy nhiên, trên thực tế các hiệp hội chưa ý thức đầy đủ về vai trò của mình với tư cách là đại diện, là thân chủ của các lợi ích sản phẩm và hàng hóa. Chính vì lẽ đó, các hiệp hội hiện nay về cơ bản là hiệp hội của những người sản xuất chứ không phải là hiệp hội hàng hóa. Trong thế giới hiện đại, các lợi ích cũng có những đặc thù riêng. Khi nền kinh tế nông – công nghiệp đang có xu hướng trở ngành một nền Kinh Tế Tri Thức giá trị không chỉ nằm trong hàng hóa, trên cơ sở vật chất thiết bị mà còn nằm trong những sở hữu vô hình, như công nghệ và các hình thức trí tuệ khác. Hơn thế nữa, các hình thức trí tuệ chiếm một tỷ lệ ngày càng lớn trong cả ba cấp độ lợi ích nói trên. Đây chính là một phạm trù mới của nền kinh tế hiện đại, tức là các lợi ích thu được do uy tín hay sự tín nhiệm của người tiêu dùng đối với sản phẩm, hàng hóa. Nói cách khác, đó là các quyền sở hữu trí tuệ được kết tinh trong các sản phẩm, tạo nên những giá trị độc lập và những lợi ích mang tính gián tiếp hơn đối với các quá trình công nghệ và vật lý để tạo ra chúng. Ngày nay, với quá trình đa dạng hóa và mở rộng các hình thức sở hữu và đầu tư xuyên quốc gia, dấu hiệu để nhận biết sự có mặt và tồn tại của các quốc gia trên thị trường quốc tế chính là các nhãn hiệu của sản phẩm và hàng hóa. Và không phải ngẫu nhiên mà nhiều cuộc chiến tranh về thương mại, các trừng phạt về kinh tế giữa các quốc gia trong thời gian gần đây đã phát sinh từ vấn đề sở hữu trí tuệ. Nền kinh tế càng hiện đại, tỉ lệ tri thức trong sản phẩm càng lớn thì việc bảo vệ các quyền sở hữu trí tuệ càng trở nên cấp thiết. Cũng vì tầm quan trọng của nó mà một trong những chương quan trọng nhất của Hiệp định thương mại Việt Nam – Hoa Kỳ đã quy định riêng về vấn đề này. Bảo vệ các quyền sở hữu trí tuệ là một trong những điểm mà thủ tướng chính phủ cần phải đặc biệt lưu tâm.

Các lợi ích liên quan đến khía cạnh sở hữu trí tuệ sẽ không phải chỉ là vấn đề thương mại thuần túy của các doanh nghiệp. Chính phủ, hơn ai hết, phải có được đầy đủ thông tin cũng như chiến lược thích hợp để xác lập, phát triển và bảo vệ các lợi ích này. Sự chậm trễ hay thiếu quan tâm đúng mức đến vấn đề này sẽ làm cho nền kinh tế mất dần những cơ hội

hoặc phải gia tăng chi phí để các sản phẩm của mình có được chỗ đứng trên thị trường tương lai.

Các lợi ích ở cả ba cấp độ trên, nhất là ở cấp độ Nhà nước, chỉ có thể được bảo vệ thành công nếu được theo dõi rất sát sao. Cơ quan thống kê phải cung cấp những dữ liệu kịp thời và chính xác cho phép xác lập sự cân bằng hàng hóa giữa xuất và nhập đối với các thị trường trong quan hệ song phương. Nên các số liệu thống kê không đúng hoặc chậm trễ thì Chính phủ không có cơ sở để kịp thời đưa ra các chính sách trong tình huống phải đối đầu thương mại. Sự cường điệu thành tích, thống kê bừa bãi, cũng có thể dẫn đến những phản ứng của phía đối tác không có lợi cho các lợi ích Việt Nam. Hiện nay, các con số thống kê của chúng ta thường không đầy đủ, thiếu độ tin cậy và thiếu cả tính kịp thời. Trong một thời gian dài, công tác thống kê của chúng ta nhiều khi mang nặng tính thành tích, rất dễ gây nhầm lẫn cho Chính phủ. Đó là điều cần phải chấm dứt.

2. Vấn đề quản lý rủi ro

Những rủi ro từ các quan hệ quốc tế đối với một nền kinh tế cần phải được ý thức và quản lý ở cấp độ cao nhất, tức các cơ quan lãnh đạo Đảng và Nhà nước. Quản lý rủi ro tuỳ thuộc vào các lợi ích mà quốc gia cần bảo vệ.

2.1. Quản lý rủi ro ở mức ứng xử quốc gia, tức rủi ro về lợi ích quốc gia

Thứ nhất, rủi ro do thiếu thông tin đầy đủ và xác thực cũng như sự phân tích, đánh giá thông tin một cách khách quan dẫn đến các phản ứng sai lầm của Chính phủ.

Quan hệ với Hoa Kỳ là tương tác với một đối tượng không chỉ mới mẻ mà còn phức tạp, không chỉ vì bản thân Hoa Kỳ là một cường quốc với nền kinh tế lớn số một thế giới, hệ thống pháp luật phát triển hoàn chỉnh tới mức tinh vi, mà còn bởi vì vị thế của Hoa Kỳ trong quan hệ chính trị, kinh tế và thương mại toàn cầu. Như trên đã nói, chỉ đơn giản là nếu chúng ta chậm trễ hoặc thiếu chính xác trong việc lập các dữ liệu thống kê khiến cho các cơ quan của Chính phủ không đánh giá đúng tình hình, nhận thức không đúng về nguy cơ hay các thất thiệt, không phân định rõ các mặt lợi hại thì sẽ có sự lẫn lộn trong quá trình quản lý rủi ro để cân bằng các lợi ích quốc gia và do đó, không thể có những chiêu thức đối phó hợp lý và thích đáng. Có thể nêu ra hai sai lầm rất quan trọng và khá phổ biến:

Một là, Chính phủ sẽ không có phản ứng hoặc phản ứng không kịp thời. Cần lưu ý rằng, trong quan hệ quốc tế hiện đại, trong nhiều trường hợp nếu không có phản ứng hoặc chậm trễ, sẽ đồng nghĩa với việc chấp thuận hay công nhận tính hợp pháp của sự việc xảy ra hoặc nếu không thì sự phản ứng chậm trễ đó cũng không còn hoặc bị giảm giá trị.

Hai là, Chính phủ thông qua các cơ quan tuyên truyền của mình tìm cách chính trị hóa các rủi ro, các xung đột kinh tê.

Đúng ra, các xung đột kinh tế cần phải tách rời các xung đột chính trị, ít nhất là trong cách thức thể hiện, càng xa càng tốt. Sự diễn đạt các rủi ro thương mại bằng ngôn ngữ chính trị có nguy cơ làm biến dạng rất nhiều quan hệ quốc tế, làm cho chúng ta trở thành dị biệt trong đối thoại quốc tế. Điều này cũng gây thất thiệt không kém gì việc bán lỗ hàng hóa.

Trước Đổi Mới, do Nhà nước chúng ta về cơ bản là khép kín, nên có quan niệm rằng mọi chuyện là công việc nội bộ và mục đích tối cao của chính quyền là giải quyết tâm lý nội bộ, làm cho nhân dân yên tâm… Điều đó là thích hợp trong tình hình trước đây, nhưng cần phải hiểu rằng ngày nay không thể có những khu vực biệt lập, không thể có những công việc thuần túy nội bộ. Các quốc gia, thậm chí các công ty phụ thuộc lẫn nhau và chúng ta không thể đối thoại bằng những tiêu chuẩn và ngôn ngữ khác nhau.

Thứ hai, rủi ro do thiếu tầm nhìn tổng thể cũng như các kinh nghiệm về cách ứng xử chuyên nghiệp và khôn ngoan phù hợp với các tiêu chuẩn văn hóa chính tri hiện đại của thê/ giới nói chung và các điều kiện về tâm lý chính trị và xã hội của quốc gia mà mình có quan hệ.

Ngày nay, không còn sự độc lập giữa các quan hệ chính trị đối nội và đối ngoại. Mọi hành vi của một Chính phủ hay lãnh đạo của một quốc gia đều bị theo dõi và bình luận của dư luận quốc tế thông qua phương tiện truyền thông một cách nhanh chóng. Chẳng hạn, việc Nhật Bản sửa đổi sách giáo khoa về lịch sử cho học sinh ở trong nước đã dẫn đến những phản ứng không chỉ của dư luận mà còn cả về ngoại giao của Hàn Quốc và Trung Quốc. Tất cả các liên minh chính trị không rõ ràng cũng đều có thể gây thất thiệt. Chúng ta nên có thái độ rõ ràng trong quan hệ với một số quốc gia và tổ chức đặc biệt. Lợi ích lớn nhất của quốc gia mà chúng ta cần bảo vệ là sự phát triển của đất nước, vì thế tuyệt đối không để những định kiến lỗi thời làm tổn hại đến các quan hệ có lợi của quốc gia, đặc biệt trong quan hệ với một đối tác khổng lồ như Hoa Kỳ. Cần phải thấy rằng hàng hóa của chúng ta có thể chiếm

lĩnh thị trường Hoa Kỳ hay không, các quan hệ cấp chính phủ của Việt Nam với Hoa Kỳ có thuận lợi hay không, phụ thuộc rất nhiều vào chân dung chính trị của Việt Nam trong lòng dân chúng Hoa Kỳ. Bởi vì luật pháp có chặt chẽ đến mấy thì trong những quá trình xét xử ở Hoa Kỳ, cảm tình chính trị, cảm tình xã hội Mỹ vẫn đóng vai trò hết sức quan trọng. Trong điều kiện thế giới vừa xung đột và hợp tác, vừa toàn cầu hóa về các mặt toàn diện như hiện nay thì cảm tình chính trị, cảm tình xã hội có ảnh hưởng lớn và trực tiếp đến các quan hệ và lợi ích thương mại.

2.2. Quản lý rủi ro công ty

Lợi ích công ty gắn liền với rủi ro công ty. Các công ty nhà nước chỉ có một chủ là nhà nước. Về thực chất, tất cả các doanh nghiệp nhà nước hợp thành một tập đoàn, tức một công ty mẹ, của một chủ duy nhất. Chính điều này là nguyên nhân của một rủi ro lớn có tính dây chuyền trong quá trình thương mại không chỉ với Hoa Kỳ mà với bất kỳ nước nào. Khi có tranh chấp thương mại, để trừng phạt một công ty Nhà nước đối tác nước ngoài có thể tịch thu tài sản hoặc hàng hóa của một công ty Nhà nước khác để bù đắp cho thiệt hại của họ. Trên thực tế, đã có nhiều trường hợp thiệt hại do công ty này gây nên nhưng công ty khác lại phải chịu thất thiệt.

Vì thế, trong tương lai, chúng ta phải thống nhất khung pháp luật điều chỉnh các loại hình doanh nghiệp nhằm xoá bỏ tình trạng hành động xấu của doanh nghiệp này dẫn đến rủi ro của doanh nghiệp khác. Để quản lý rủi ro công ty, nhà nước phải cải cách hệ thống luật pháp để các đơn vị kinh doanh trở nên độc lập trong quan hệ thương mại quốc tế. Thậm chí, nếu có then, cần phải bổ sung vào các Hiệp định song phương những điều khoản, theo đó các phía đối tác không được phép sử dụng tài sản của công ty này để thế chấp cho những hành động gây hại của công ty kia.

Một công việc cần phải được tiến hành đồng thời là đẩy mạnh tiến trình cổ phần hóa, tư nhân hóa. Bởi vì, mặc dù là một chủ, nhưng lợi ích và chương trình thương mại của các công ty Nhà nước là hoàn toàn khác nhau, và số lượng các công ty có lãi ít hơn nhiều so với các công ty làm lỗ. Nói cách khác, số lượng doanh nghiệp Nhà nước gây rủi ro lớn hơn rất nhiều so với số lượng các doanh nghiệp có thể đem lại lợi ích. Đó là chưa kể tình trạng tham nhũng, bởi lẽ các công ty Nhà nước là khu vực sử dụng tài sản nhà nước nhiều nhất và hiện tượng tham nhũng cũng chủ yếu xảy ra ở trong khu vực này. Sự thất thoát tài sản Nhà nước vốn đã khá trầm trọng trong phạm vi lãnh thổ quốc gia, càng có nguy cơ tăng lên khi chúng ta mở rộng quan hệ quốc tế. Nếu đem tất cả các hợp đồng mua bán thiết bị và công nghệ ra phân tích, chúng tôi chắc chắn bất cứ ai cũng sẽ thấy rằng tham nhũng là vấn đề trầm trọng hơn nhiều so với những gì chúng ta thường lên án. Nghiêm trọng nhất chính là các quan hệ thương mại và hoạt động đầu tư chiều sâu của khu vực quốc doanh. Có thể nói rằng hầu hết các hợp đồng đều chứa đựng nguy cơ tham nhũng. Và chính tham nhũng cộng thêm sự không minh bạch là những khó khăn lớn nhất đối với các luật sư nước ngoài. Họ không có những thông tin xác thực cần thiết trong khi phải bảo vệ các lợi ích của doanh nghiệp nếu xảy ra tranh chấp.

Trong điều kiện kinh tế – chính trị nước ta, để quản lý rủi ro đối với các lợi ích công ty, ít nhất là lợi ích công ty Nhà nước, cần phải giám sát các quá trình ký kết hợp đồng. Đó chính là cơ sở để chủ động trong các giải pháp ứng xử, kể cả khi xảy ra tranh tụng.

Còn một rủi ro rất quan trọng liên quan đến khu vực nhà nước, đó là rất nhiều giám đốc các công ty quốc doanh cũng đồng thời là nhà chính trị, thậm chí có người là uỷ viên Ban chấp hành Trung ương. Vì thế, nếu sử dụng luật sư, nhất là các luật sư nước ngoài, có nguy cơ thất thoát không chỉ các bí mật kinh doanh của nhà nước mà cả bí mật chính trị… Vì lẽ đó các cơ quan chức năng của Nhà nước cần đặc biệt thận trọng trong quá trình sử dụng dịch vụ pháp lý.

Đối với lợi ích doanh nghiệp trong quan hệ quốc tế, Nhà nước cần phải quản lý rủi ro bằng những chỉ dẫn rõ ràng về quy trình sử dụng tư vấn pháp luật thương mại trong và

ngoài nước. Nhưng trong điều kiện như hiện nay, chúng ta chưa có tự do hoàn toàn về thương mại và kinh doanh, vì cơ bản nhà nước vẫn quản lý sản xuất, ngoại thương, nhưng chúng ta lại để tự do trong việc sử dụng tư vấn pháp luật. Đó là tình trạng không đồng bộ trong quá trình xử lý rủi ro của hoạt động thương mại. Nói cách khác, hoạt động kinh doanh chịu nhiều kiểm soát, nhưng hoạt động chống rủi ro lại bị thả nổi. Như vậy cũng tức là không thể quản lý được rủi ro. Nếu Nhà nước không có chỉ dẫn, thậm chí không có danh sách và dữ liệu đáng tin cậy về các Công ty, nếu Nhà nước phó mặc cho các Công ty sử dụng tư vấn một cách tuỳ tiện trong thương mại quốc tế thì không tránh được sự chồng chéo, hay thậm chí mâu thuẫn, về lợi ích giữa các doanh nghiệp. Trong trường hợp đó, chịu thiệt hại lớn nhất chính là Quốc gia. Vì thế, chúng ta buộc phải có định chế rõ ràng trong việc sử dụng tư vấn hoặc luật sư khi triển khai kinh doanh hoặc xử lý tranh chấp thương mại quốc tế, ít nhất là đối với các công ty quốc doanh, nơi chính phủ bỏ vốn.

Câu hỏi đặt ra là thời gian nhà nước hạn chế tự do sử dụng các nhà cung cấp dịch vụ pháp lý trong quá trình tranh chấp sẽ kéo dài bao lâu? Chúng tôi nghĩ rằng, trước khi toàn bộ tiến trình kinh tế đi vào nề nếp, nhà nước chưa thể xoá bỏ các hạn chế này. Ở đây cần nói một cách chặt chẽ là chúng ta không chống lại tự do hóa kinh doanh. Chúng ta không chống lại tự do thương mại nói chung, nhưng chúng ta cần phải làm cho công nghệ quản lý nhà nước trở nên đồng bộ. Quản lý rủi ro buộc phải đồng bộ với quá trình phát triển thương mại tự nhiên, cho đến khi đồng nhất hai quá trình này để cho nó vận hành một cách tự do.

Như trên đã nói, về lâu dài, để làm tốt nhiệm vụ bảo vệ các lợi ích công ty, chính phủ cần làm ngay một việc ở trong nước là thống nhất bộ luật điều chỉnh các Doanh Nghiệp. Vì nếu không, chúng ta sẽ không có tiếng nói thống nhất trong tranh chấp quốc tế việc lợi ích của ba loại hình doanh nghiệp (quốc doanh, tập thể và tư nhân) được điều chỉnh bởi các luật khác nhau có nghĩa là các doanh nghiệp Việt Nam không bình đẳng trong địa vị pháp lý ở Việt Nam, vì thế nó cũng không bình đẳng trong quan hệ quốc tế. Tuy nhiên, đó là một tiến trình cải cách chính trị – kinh tế lâu dài. Trong giai đoạn trước mắt, theo chúng tôi khoảng 4 đến 5 năm tới, Chính phủ phải tập trung toàn bộ sự chú ý để quản lý và bảo vệ lợi ích của các Doanh Nghiệp Nhà Nước, đặc biệt là trong quan hệ với Hoa Kỳ.

2.3. Quản lý rủi ro thông qua các hiệp hội

Để quản lý rủi ro cho các sản phẩm, hàng hóa cuối cùng, chúng ta đã bước đầu hình thành các hiệp hội gạo, giầy da, cao su Nhưng tất cả các hiệp hội này đều hình thành trên cơ sở tự phát hơn là theo một chiến lược nhất quán. Trên thực tế, các hiệp hội có cấu trúc chưa tương thích với cấu trúc của nền kinh tế. Nhiều hiệp hội vẫn có yếu tố nhà nước, thậm chí chủ yếu vẫn là các hiệp hội của các nhà sản xuất chứ chưa phải là các hiệp hội hàng hóa với ý thức sâu sắc là cùng nhau chia sẻ và chống rủi ro. Nhưng nếu không được hình thành trên cơ sở pháp luật về chia sẻ và chống rủi ro, các hiệp hội cũng không thể chia sẻ và nâng cao lợi ích. Theo chúng tôi, cần phải chấm dứt ngay tình trạng coi các hiệp hội đơn thuần như là nơi hội họp, nơi các vị quan chức đóng vai trò chủ tịch hay phó chủ tịch. Các hiệp hội cần ý thức được một cách đầy đủ về rủi ro và nghĩa vụ của nó trong tranh chấp quốc tế, trong đó các hiệp hội chính là thân chủ của quá trình tranh chấp liên quan đến hàng hóa. Lợi ích hiệp hội chính là phi chính phủ, còn lợi ích hàng hóa chính là thể hiện cụ thể lợi ích của các hộ kinh doanh, lợi ích nhà nước và lợi ích quốc gia.

Vai trò quan trọng nhất của các hiệp hội trong quan hệ quốc tế là làm thân chủ và đề xuất các tranh tụng liên quan đến cân bằng lợi ích quốc gia. Các hiệp hội đóng vai trò trung gian giữa xã hội và Nhà nước. Các ý kiến, kiến nghị của hiệp hội phải phán ánh trung thành tiếng nói xã hội trong các lĩnh vực, giúp cho chính phủ có cơ sở xã hội để đưa ra các giải pháp giải quyết tranh chấp. Những rủi ro hàng hóa liên quan chặt chẽ đến Sở Hữu Trí Tuệ. Phải nói rằng, hiện nay, chúng ta còn chưa ý thức được đầy đủ và đúng đắn về các rủi ro liên quan đến Sở Hữu Trí Tuệ, kể cả những người hành nghề trong lĩnh vực Sở Hữu Trí Tuệ. Phần lớn trong số họ đơn thuần kiếm được cái thẻ, sau đó đăng ký và làm dịch vụ. Vụ bán nhãn hiệu Vinataba gần đây ít nhiều thức tỉnh chúng ta về các lợi ích của nhà nước, của quốc gia và của công ty cũng như đạo đức nghề nghiệp trong lĩnh vực này. Nếu không bảo vệ nền tảng đạo đức nghề nghiệp, nếu Hiệp hội không vì lợi ích dân tộc thì nó không có giá trị.

2.4. Quản lý những rủi ro về trình độ phát triển

Ngoài những rủi ro liên quan đến các cấp độ lợi ích nêu trên, còn có một loại rủi ro khác cực kỳ quan trọng có lý do là tính không chuyên nghiệp và lạc hậu về nhận thức. Những biểu hiện thường thấy nhất của tính không chuyên nghiệp và lạc hậu về nhận thức là tình trạng thiếu nghiêm túc trong việc thực hiện các quy định của pháp luật, cũng như các hiệp định quốc tế song phương và đa phương. Trong những xã hội khép kín, có thể điều đó chưa thật sự nghiêm trọng. Nhưng một khi hội nhập quốc tế, sự vi phạm nói trên sẽ trở thành tiền đề hoặc cơ hội cho những sự trừng phạt thương mại ở cấp quốc gia. Đó là điều mà theo chúng tôi, hiện nay, Chính phủ chưa ý thức được hoặc chưa ý thức được đầy đủ.

Thời đại đặt ra những yêu cầu mà chúng ta không thể làm ngơ. Theo chúng tôi, Thủ tướng Chính phủ phải ý thức sâu sắc rằng Chính phủ buộc phải chịu trách nhiệm hoàn toàn về mọi vi phạm của các cơ quan Chính phủ, tổ chức, doanh nghiệp và công dân của mình. Vì thế, chúng ta không thể trốn tránh việc kiểm soát tính nghiêm túc trong việc thực hiện các cam kết. Nếu không kiểm soát và lãnh đạo được quá trình thực hiện các cam kết, chúng ta sẽ phải đối mặt với những biện pháp trừng phạt có nguy cơ gây thiệt hại nghiêm trọng cho các quyền lợi quốc gia.

3. Sử dụng luật sư như thế nào?

Sau khi phân loại các cấp độ lợi ích cũng như các loại rủi ro, chúng ta có thể bắt tay vào tìm kiếm một công nghệ cụ thể cho việc sử dụng các công cụ pháp lý nhằm bảo vệ các lợi ích đó. Dễ nhận thấy rằng vấn đề sử dụng luật sư nước ngoài để chống rủi ro kinh tế nói chung và trong quá trình thương mại với Hoa Kỳ nói riêng, nằm trong tổng thể các biện pháp nói trên. Chúng ta cũng có thể khẳng định rằng, muốn sử dụng luật sư có hiệu quả thì chúng ta phải chuẩn bị các tiền đề chính trị, xã hội để các luật sư ấy có thể bảo vệ lợi ích của Việt Nam. Những giải pháp cụ thể có thể được tóm tắt như sau:

3.1. Chính phủ buộc phải có cố vấn pháp lý

Thủ tướng Chính phủ và Bộ trưởng Bộ thương mại buộc phải có cố vấn pháp lý cho công việc rất cụ thể là thực thi Hiệp định Thương mại Việt Nam – Hoa Kỳ, chứ không phải là cố vấn pháp lý nói chung. Cần phải thấy rằng rất nhiều cán bộ pháp lý của chúng ta chỉ là những luật gia, những nhà luật học, thậm chí những nhà luật học giỏi, chứ không phải là luật sư. Do đó, họ không thể tư vấn cho Thủ tướng và Bộ trưởng Bộ Thương. mại những cách thức ứng xử cụ thể, trong các tình huống cụ thể của đời sống kinh tế, nhất là trong thương mại. Cố vấn pháp lý, theo chúng tôi, có chức năng đặc biệt và rất rõ ràng: Đó là dự báo rủi ro và phải đưa ra được các giải pháp để giải quyết những rủi ro đó Để làm được điều đó, đương nhiên, luật sư phải có mối liên hệ mật thiết với các tổ chức hành nghề pháp lý cũng như hiểu biết rất chi tiết về các lực lượng pháp lý của cả hai xã hội.

Anh ta cần phải có không chỉ trình độ chuyên môn, mà cả một hệ thống các quan hệ để có thể sử dụng các lực lượng xã hội cả ở Việt Nam lẫn Hoa Kỳ. Ngoài ra, anh ta còn phải có hiểu biết sâu sắc về kinh tế, đặc biệt là lĩnh vực thương mại, thứ không thể thiếu để có thể đưa ra các giải pháp pháp lý nhằm chống rủi ro thương mại. Và mọi phân tích, dự báo cũng như giải pháp của anh ta chỉ có thể đúng đắn nếu nó được cơ quan thống kê và Chính phủ cung cấp những dữ liệu chính xác và kịp thời. Vì thế, cần phải có một kỷ luật làm việc nghiêm khắc và nghiêm túc của cơ quan thống kê.

Một luật sư cố vấn như vậy, chúng tôi gọi là cố vấn về chính sách và ứng xử thương mại. Anh ta có thể là người Việt hoặc người nước ngoài. Chúng tôi không nghĩ rằng người Việt đáng tin cậy hơn người nước ngoài, bởi lẽ các luật sư, trừ những người có dấu hiệu thoái hóa về đạo đức, đều phải làm việc theo những cam kết trong hợp đồng mà họ ký, họ trung thành với hợp đồng chứ không trung thành với thứ cảm tình chung chung. – Theo chúng tôi, ít nhất là trong vòng 5 năm tới, Thủ tướng Chính phủ và Bộ trưởng Bộ thương mại không thể không có cố vấn về pháp lý. Bởi lẽ, quá trình triển khai Hiệp định Thương mại Việt Nam – Hoa Kỳ là hết sức phức tạp, thiếu sự trợ giúp của cố vấn về chính sách và ứng xử thương mại Thủ tướng khó thà có phản ứng nhanh chóng, chính xác và hiệu quả được. Với Bộ trưởng Bộ thương mại, tầm quan trọng của cố vấn về chính sách và ứng xử thương mại lại càng lớn hơn, bởi mật độ công việc mà Bộ trưởng Bộ thương mại phải giải quyết trong việc thực hiện các Hiệp định thương mại song phương này nhiều hơn gấp bội. Cũng xin nói thêm rằng cố vấn về chính sách và ứng xử thương mại không thể là các thứ trưởng. Hoạt động cố vấn là hoạt động mang tính chuyên gia trợ giúp riêng cho Thủ tướng và Bộ trưởng chứ không phải là cho Văn phòng Thủ tướng hay Bộ thương mại. Dĩ nhiên, Thủ tướng có thể uỷ quyền cho Bộ trưởng Bộ thương mại kiêm Phó thủ tướng phụ trách công việc triển khai Hiệp định thương mại, và do đó, chỉ cần một cố vấn là đủ. Tuy vậy, chúng tôi tin rằng cả Thủ tướng lẫn Bộ trưởng Bộ thương mại đều cần có cố vấn về chính sách và ứng xử thương mại của mình. Lý do là hai chức vụ ấy ở hai cấp ứng xử khác nhau.

3.2. Xây dựng và tăng cường lực lượng tư vấn và luật sư trong nước thông qua sự gắn kết với dời sống kinh tế của đất nước và doanh nghiệp.

Hiện nay, trong nước đã có một lực lượng tư vấn pháp lý đang hoạt động, đó là gần 20 công ty luật của nước ngoài với trên 30 văn phòng cùng với hàng chục công ty tư vấn luật của Việt Nam.

Các công ty tư vấn luật của nước ngoài đã có mặt ở Việt Nam từ rất sớm cùng với việc xuất hiện của đầu tư nước ngoài, hầu hết là các công ty có tên tuổi và tầm cỡ thế giới đã từng tồn tại hàng trăm năm. Chính các luật sư nước ngoài là đối tượng khai phá dẫn dắt các nhà đầu tư của nước họ xâm nhập vào thị trường mới mẻ của chúng ta, và hiện nay đang hoạt động tại Việt Nam để bảo vệ các lợi ích lên quan đến các khoản đầu tư này. Lực lượng tư vấn và luật sư trong nước, trong khi đó, mặc dù có con số thống kê tương đối cao, vẫn mới đang ở giai đoạn hình thành, thiếu cả trình độ chuyên món lẫn kinh nghiệm nghề nghiệp, đặc biệt là kinh nghiệm hoạt động và tương tác quốc tế. Một số cá nhân trẻ, được đào tạo tại các nước phương Tây, nhưng khi hành nghề lại chủ yếu quan tâm đến đi làm cho công ty tư vấn nước ngoài để có thu nhập cao, kiến thức kinh nghiệm có thể chuyên sâu ở một vài khía cạnh nhất định nhưng hẹp, lại thường được trang bị cách nhìn của người nước ngoài, và nói chung ít tinh thần độc lập, tự chủ. Có thể nói, chỉ có rất ít các công ty tư vấn hay luật của Việt Nam có các kinh nghiệm hoạt động lâu năm và tương đối toàn diện, đặc biệt đạt đến trình đợ cớ thể cạnh tranh với các tổ chức tư vấn và luật sư nước ngoài trên thị trường Việt Nam.

Tại sao ngay trong lĩnh vực nhạy cảm nhất là pháp luật mà từ xưa đến nay chúng ta vẫn coi là chủ quyền quốc gia, thì lực lượng chuyên môn của nó lại tụt hậu như vậy? Có lẽ cũng từ xưa đến nay, Chính phủ chỉ quan tâm và tài trợ cho công nghiệp sản xuất chứ chưa bao giờ nghĩ đến tài trợ giúp đỡ các công ty tư vấn, công ty luật. Đầu tư vào sản xuất hay đặc biệt là an ninh, quốc phòng là hoàn toàn đúng nhưng trong điều kiện mới hiện nay, khi cần phải xây dựng hệ thống pháp luật ở trong nước và phải sử dụng công cụ pháp luật trong mọi ứng xử quốc tế, thì phải chăng lực lượng bảo đảm an ninh mới trong các quan hệ kinh tế và thương mại quốc tế chính là các luật sư hay công ty luật. Rõ ràng là trong mọi cuộc đàm phán quốc tế, đặc biệt, trong khuôn khổ của WTO, tiếng nói và lý lẽ sẽ thuộc về bên nào có sự trợ giúp hùng hậu của các công ty luật của mình. Cho nên, việc quan trọng số một mà Nhà nước cần phải làm là sửa đổi pháp lệnh về luật sư hiện nay. Pháp lệnh ấy chỉ cho phép các luật sư hành nghề như tổ chức cá lẻ và manh mún, mà không có khả năng và không gian để xây dựng các công ty luật đủ lớn đê có thể đương đầu với rủi ro, cũng như tập hợp lực lượng nhằm xây dựng những người đối thoại quan trọng trong quá trình thương mại quốc tế. Thứ hai là phải tạo mối liên hệ giữa các cơ quan nhà nước, các tổ chức kinh doanh một cách rộng rãi với giới luật học và giới luật sư (bao gồm cả luật sư nước ngoài) để tăng cường sự hiểu biết và hỗ trợ lẫn nhau, làm cho lực lượng chuyên nghiệp này đóng một vai trò thực tế trong đời sống kinh tế của đất nước. Xưa nay, nhiều quốc gia đều có tài trợ để nâng cao năng lực của các cơ quan tư pháp, chỉ riêng giới luật học, luật sư Việt Nam là chưa bao giờ được hưởng. Xây dựng bộ tư pháp, toà án lớn mạnh thì không ai nghi ngờ về tính lợi ích của nó và đấy là việc phải làm. Nhưng nếu chỉ dừng ở đó không thôi thì xã hội không được hưởng gì cả. Vì nhà nước tăng cường khả năng kiểm soát xã hội mà không hề tăng cường khả năng đối thoại của xã hội đối với các đối tác của mình, đó là các lực lượng quốc

tế thông qua những hiệp định song phương mà chính phủ đã ký. Giao lưu sẽ tạo ra trí khôn mà trí khôn thì nâng cao khả năng.

Tóm lại, Nhà nước cần ý thức rất rõ rằng các nhà tư vấn, các luật sư là lực lượng an ninh và quốc phòng trong lĩnh vực thương mại. Nếu không đầu tư, khuyến khích bảo vệ họ thì hoạt động kinh tế không có an ninh và quốc phòng, cũng giống như quốc gia không có bộ đội và công an.

3.3. Đề xuất về mô hình tư vấn cụ thể cho doanh nghiệp

Thứ nhất, xác định nhu cầu

Nhu cầu thực tế về sử dụng dịch vụ tư vấn pháp lý chuyên nghiệp của Việt Nam trong các quan hệ thương mại quốc tế hiện nay là gì?

Đối với các doanh nghiệp nói chung: Đó là sự cần thiết phải có tư vấn pháp lý về hệ thống pháp luật áp dụng trong các giao dịch, hợp đồng kinh doanh quốc tế của mình, bao gồm hợp đồng xuất nhập khẩu hàng hóa (với các thị trường khác nhau đặc biệt là EU, Hoa Kỳ và Nhật Bản), hợp đồng liên doanh, hợp đồng hợp tác kinh doanh, hợp đồng đại lý hay đại diện thương mại, hợp đồng gia công hàng hóa, hợp đồng chuyển giao công nghệ, các giao dịch đăng ký và bảo hộ các quyền sở hữu trí tuệ (đặc biệt là nhãn hiệu hàng hóa) của Việt Nam ra nước ngoài, các vụ việc tranh chấp về thương mại quốc tế được giải quyết qua trang tài hay toà án nước ngoài v.v.

Đối với các doanh nghiệp Nhà nước nói riêng: Ngoài nhu cầu chung về tư vấn pháp lý hỗ trợ doanh nghiệp như nói ở trên, cần lưu ý rằng tất cả các đối tượng tài sản và lợi ích của các doanh nghiệp Nhà nước cần bảo vệ đều thuộc sở hữu Nhà nước. Do vậy, mọi thất thiệt xảy ra, cuối cùng đều do ngân sách Nhà nước gánh chịu. Hơn nữa, vấn đề còn phức tạp hơn ở chỗ, theo thông lệ và tập quán pháp lý nước ngoài, các doanh nghiệp nhà nước đều coi là một vì cùng một chủ sở hữu, do đó, nếu một doanh nghiệp nhà nước của Việt Nam bị vướng kiện tụng ở nước ngoài thì Toà án nước ngoài có thể sai áp tài sản của bất cứ doanh nghiệp Nhà nước nào của Việt Nam có mặt trên nước đó. Trong thực tế đã xảy ra nhiều vụ việc tương tự. Vấn đề là hiện nay, các doanh nghiệp nhà nước Việt Nam do có quyền tự chủ kinh doanh, nên "mạnh ai nấy làm", có hoặc không thuê tư vấn, luật sư cũng hoàn toàn theo quyết định chủ quan, nhất thời, mà thiếu một sự chỉ đạo, hướng dẫn chung cho mục tiêu cuối cùng là bảo vệ tài sản Nhà nước nói chung.

Thứ hai, xác định đối tượng thuê tuyển làm tư vấn pháp lý và luật sư

Cần xác định rõ đối tượng thích hợp để thuê tuyển là các luật sư tự do hoặc công ty luật nước ngoài, đặc biệt và trước hết là các luật sư và công ty luật Hoa Kỳ, vì ba lý do

1. Các vấn đề về mở rộng quan hệ thương mại, xâm nhập thị trường, phòng ngừa và khắc phục các va chạm về pháp luật cũng như thực hiện các cam kết song phương với Hoa Kỳ đang cấp thiết và có tính thời sự;
2. Các luật sư và công ty luật Hoa Kỳ là những lực lượng chuyên môn có trình độ cao nhất và nhiều kinh nghiệm nhất, không chỉ trong lĩnh vực luật pháp Hoa Kỳ, mà còn cả pháp luật thương mại quốc tế nói chung; và
3. Đối với các vấn đề pháp lý phát sinh trên lãnh thổ Hoa Kỳ, thì theo luật của Hoa Kỳ, chỉ có luật sư Hoa Kỳ mới có thẩm quyền xử lý.

Trên cơ sở xác định rõ nhu cầu và mục tiêu, đồng thời cân nhắc các khía cạnh được phân tích trên đây, chúng tôi kiến nghị giải pháp cho việc sử dụng dịch vụ pháp lý chuyên nghiệp của Hoa Kỳ nói riêng và có thể của các nước khác nói chung, tuỳ từng trường hợp cụ thể, như sau:

Bước 1: Xác định chủ thể là tổ chức thuê tư vấn, luật sư – Doanh nghiệp

- Hiệp hội doanh nghiệp theo ngành nghề (trường hợp này nên khuyến khích vì hiệp hội thường có điều kiện về tài chính hơn do đại diện cho quyền lợi của nhiều doanh nghiệp có nhu cầu chung, như Hiệp hội Thủy sản đang đại diện cho các doanh nghiệp thủy sản xuất khẩu sang Hoa Kỳ).

Bước 2: Lựa chọn một công ty luật của Việt Nam với các yêu cầu: Có lực lượng chuyên môn về pháp lý, có hiểu biết và kinh nghiệm quốc tế, có uy tín cả về nghiệp vụ, quan hệ xã hội và chính trị đã được kiểm nghiệm trên thị trường, có các quan hệ sẵn có với các công ty, luật sư nước ngoài, có tiềm lực về cơ sở vật chất nhất định. Tổ chức thuê tư vấn sẽ ký hợp đồng thường xuyên với Công ty luật này, với mức phí duy trì quan hệ tối thiểu, cho các mục đích như:

- Tìm kiếm và lưu trữ thường xuyên danh sách và thông tin về các công ty luật và luật sư nước ngoài hoặc Hoa Kỳ có uy tín trong từng lĩnh vực cụ thể, thậm chí có thể thiết lập các quan hệ đồng nghiệp ở mức độ nhất định.

- Theo dõi và cung cấp tư vấn chung cho Tổ chức thuê tư vấn về các vấn đề được yêu cầu trong các quan hệ kinh tế – thương mại quốc tế.

- Thu xếp và tư vấn việc lựa chọn, đàm phán và ký hợp đồng thuê tư vấn, luật sư nước ngoài khi có yêu cầu, trong từng trường hợp cụ thể.

Bước 3: Có hai phương án:

Phương án 1: Trên cơ sở danh sách giới thiệu và tư vấn của Công ty luật Việt Nam, Tổ chức thuê tư vấn sẽ quyết định thuê luật sư hoặc công ty luật nước ngoài hoặc của Mỹ thích hợp.

Phương án 2: Lấy Công ty luật Việt Nam làm đầu mối, đặt ra các yêu cầu và nhiệm vụ cụ thể, giao cho Công ty luật này đàm phán và ký kết hợp đồng phụ với luật sư hoặc công ty luật nước ngoài trên cơ sở Tổ chức thuê tư vấn có quyền thẩm định về năng lực của nhà

thầu phụ, nhưng Công ty luật Việt Nam sẽ bảo đảm trách nhiệm tổng thể về thực thi công việc.

Phương án 2 có lợi thế là tổ chức thuê tư vấn sẽ được chia sẻ trách nhiệm và rủi ro bởi công ty luật Việt Nam cho tới khi hoàn thành công việc, và không phải tham gia vào các việc xử lý cụ thể. Mặt khác, đối với Tổ chức thuê tư vấn, đó sẽ là một hợp đồng thuê Công ty luật Việt Nam (hợp đồng nội địa), tránh được các phức tạp về áp dụng pháp luật quốc tế khi phải ký kết hợp đồng thuê trực tiếp tư vấn nước ngoài.

4. Kết Luận

Các phân tích và đề xuất nói ở trên thực chất nhằm nhấn mạnh rằng trong điều kiện mới hiện nay của các quan hệ kinh tế và thương mại quốc tế, vai trò của các công cụ pháp lý nói chung và lực lượng tư vấn pháp lý và luật sư nói riêng là vô cùng quan trọng và cần thiết. Vấn đề này cần được đặt ra và giải quyết với một cách nhìn tổng thể và chiến lược ở quy mô và cấp độ quốc gia, với sự quan tâm sâu sắc của những người lãnh đạo của đất nước, vì suy cho cùng đó không phải là vấn đề khắc phục các nhu cầu cấp bách trước mắt và nhất thời, mà thực sự là bài toán về chuyên nghiệp hóa và quốc tế hóa nền kinh tế của chúng ta. Đó thực sự là một quá trình không phải là ngày một ngày hai, mà đòi hỏi sự nỗ lực cố gắng kiên trì và toàn diện. Cuối cùng phải thẳng thắn nhận ra rằng cái khó và cái cần đối với một quốc gia như Việt Nam sẽ không phải là vấn đề tiền vốn, cũng không phải là công nghệ mà chính là một ý chí và quyết tâm, tiến tới một chiến lược và chương trình xây dựng và tổ chức xã hội và nền kinh tế theo các tiêu chuẩn chuyên nghiệp của thế giới. Đó chính là bản chất của lộ trình hội nhập quốc tế mà chúng ta đang và sẽ phải đối mặt và vượt qua.

TƯ DUY ĐỊA KINH TẾ – ĐỊA CHÍNH TRỊ

Gần ba mươi năm trôi qua kể từ khi chiến tranh kết thúc, khoảng thời gian đủ dài để một đất nước phát triển tới tầm cao mới về chất, nhưng Việt Nam vẫn không thể phát triển, trái lại vẫn mắc kẹt trong những tình thế kinh tế – chính trị bất lợi. Nguyên nhân của tình trạng này có phần rất lớn thuộc về trách nhiệm của công tác hoạch định chiến lược phát triển kinh tế.

Thế giới có nhiều kinh nghiệm tốt, nhiều tấm gương thần kỳ trong phát triển kinh tế, nhưng Việt Nam không thể máy móc làm theo, lý do đơn giản là thời thế đã thay đổi và Việt Nam không giống họ. Chiến lược phát triển kinh tế cũng không thể chạy theo những ảo vọng chính trị, bất chấp thực tế cuộc sống. Một chiến lược phát triển kinh tế hợp lý phải căn cứ vào điều kiện và thực lực của đất nước, đồng thời phải phù hợp với xu thế phát triển chung của thời đại. Với tư tưởng chủ đạo trên, khoa học về địa chính trị và địa kinh tế sẽ là những công cụ quan trọng giúp chúng ta hoạch định được một chiến lược phát triển kinh tế hợp lý và khả thi nhất.

1. Tư duy mới bắt nguồn từ sự thay đổi của Thời đại

Địa kinh tế là khoa học nghiên cứu các đặc điểm địa lý ảnh hưởng đến tiến trình phát triển kinh tế của một vùng, một quốc gia, thậm chí một khu vực. Chẳng hạn, đặc điểm địa lý khu vực Địa Trung Hải tạo ra thế mạnh để phát triển vận tải biển và thương nghiệp của các quốc gia ở khu vực này. Địa chính trị là khoa học nghiên cứu các yếu tố địa lý chi phối xu thế và thái độ chính trị của quốc gia hoặc khu vực. Học thuyết domino chính trị là ví dụ rõ nét về địa chính trị. Học thuyết này đã ám ảnh các nhà lãnh đạo Hoa Kỳ muốn ngăn chặn ảnh hưởng của chủ nghĩa cộng sản lan xuống phía Nam, làm cho Hoa Kỳ ngày càng dính líu và cuối cùng can dự vào cuộc chiến tranh Việt Nam.

Chiến tranh Lạnh kết thúc làm mỗi quốc gia phải thay đổi nhận thức về các giá trị và lợi ích để phù hợp với trật tự thế giới mới. Những tiến bộ vượt bậc của khoa học kỹ thuật làm cho mọi lĩnh vực của đời sống luôn trong trạng thái thay đổi nhanh chóng, nhân tố mới xuất hiện ngày càng nhanh và nhiều khiến cho rất nhiều quan niệm cũ bị phá vỡ hoặc cần phải xem xét lại. Cũng trong trạng thái phát triển mới này của thế giới, nhiều quan niệm địa kinh tế và địa chính trị truyền thống trở nên lỗi thời và cần được thay thế bằng những quan niệm mới phù hợp với thời đại. Để xây dựng những quan niệm mới, trước hết, chúng ta cần nhận dạng đúng xu thế và các nhân tố mới đang quyết định đến tiến trình phát triển của thế giới đương đại.

Thứ nhất, toàn cầu hóa đang trở thành xu thế nổi bật tác động mạnh mẽ đến tiến trình phát triển và đạt được những thành công lớn nhất trong lịch sử nhân loại. Toàn cầu hóa diễn ra không chỉ trên lĩnh vực kinh tế mà trên mọi lĩnh vực của cuộc sống kể cả văn hóa, chính trị, mang lại cho các quốc gia cơ may phát triển, chia sẻ những kinh nghiệm, ưu thế và cả rủi ro giữa các quốc gia và khu vực. Những thành tựu đầy sức thuyết phục của Trung Quốc kể từ khi nước này mở cửa, sự trì trệ, bế tắc của một số quốc gia biệt lập như Afghanistan, Iraq, CHDCND Triều Tiên… là những ví dụ tương phản rõ nét nhất về ảnh hưởng của toàn cầu hóa đối với mỗi cộng đồng dân tộc.

Thứ hai, các lực lượng đa quốc gia, đặc biệt là công ty đa quốc gia và các công ty nước ngoài có vai trò ngày càng quan trọng đối với mỗi quốc gia mà họ có mặt. Đóng góp của các công ty nước ngoài đối với nền kinh tế của mỗi nước ngày càng lớn. Điều này đúng với cả trường hợp Hoa Kỳ, nền kinh tế phát triển nhất thế giới. Vào năm 1996, các công ty loại này sản xuất 15,8% giá trị sản phẩm hàng hóa tại Hoa Kỳ, tỷ lệ này là 13,2% năm 1988 và chỉ 8,8% năm 1985. Tại Anh, Canada, Thụy Điển cũng có khuynh hướng tương tự. Thậm chí các hãng nước ngoài ở Ireland còn chiếm tỷ lệ cao hơn nhiều, sản xuất ra 66% sản lượng hàng hóa và sử dụng 47% nhân lực của quốc gia này. Những nét phác thảo trên cho thấy, mọi quốc gia, kể cả những quốc gia phát triển nhất, ngày càng lệ thuộc và gắn bó mọi mặt với nhau, và vì vậy, để phát triển, Việt Nam càng không thể đứng ngoài quy luật chung này.

Cuối cùng và đặc biệt quan trọng là, thế giới ngày càng bị ảnh hưởng và chi phối bởi các cường quốc. Trong nửa đầu thế kỷ XXI, các cường quốc vẫn tiếp tục là lực lượng thao túng hệ thống chính trị, kinh tế toàn cầu. Điều đáng lưu ý là, trước đây, các cường quốc tạo ra thế lưỡng cực, còn hiện nay, các cường quốc ảnh hưởng một cách đa chiều đến mức nhiều người nhầm lẫn thế giới phát triển theo xu thế đa cực. Thực ra thế giới không đa cực. Nếu trong nửa đầu thế kỷ này, người Mỹ không cải thiện về mặt văn hóa, không đổi mới chính

trị để có thể lãnh đạo thế giới một cách đồng thuận, Hoa Kỳ sẽ không có phẩm chất của một quốc gia lãnh đạo thế giới, có nghĩa là thế giới vẫn trong trạng thái vô cực.

2. Địa kinh tế và địa chính trị – Khoa học của những quan niệm động

Trong thời đại chúng ta không thể tiếp tục nhận thức thế giới theo những quan niệm có tính bất biến, những quan niệm mới về địa chính trị và địa kinh tế mà chúng ta phát triển phải có đặc tính động, phù hợp với đặc điểm cơ bản của thế giới năng động ngày nay.

Thứ nhất, đặc điểm địa chính trị, địa kinh tế của mỗi quốc gia thay đổi theo trình độ phát triển và bối cảnh chung của khu vực và thế giới. Thí dụ, Việt Nam có vị trí liền kề với Trung Quốc, nhưng nếu quốc gia khổng lồ này không tích cực đổi mới như hiện nay mà vẫn trong tình trạng trì trệ của những năm 60-70, thì đặc điểm địa chính trị của Việt Nam sẽ được nhìn nhận khác đi trong một bối cảnh khác. Việc xuất hiện những con rồng châu Á như Hồng Kông, Đài Loan và Hàn Quốc làm thay đổi nhiều đặc điểm và tính chất của thị trường khu vực, làm đặc điểm địa kinh tế của khu vực thay đổi, và bởi vậy, nhận định về địa kinh tế của Việt Nam cũng phải thay đổi cho phù hợp với tình hình mới.

Thứ hai, bán kính vùng ảnh hưởng của địa chính trị, địa kinh tế có xu hướng mở rộng trong xu thế toàn cầu hóa đang diễn ra mạnh mẽ. Ngày nay, các diễn biến chính trị, kinh tế – xã hội quan trọng nhanh chóng lan tỏa trên mọi miền của thế giới. Trước đây, với Việt Nam, Trung Quốc là láng giềng còn Hoa Kỳ là miền đất rất xa xôi, nhưng quan niệm này nay đã thay đổi cùng với tiến bộ khoa học kỹ thuật của thời đại. Ngày nay, với APEC, với diễn đàn Á – Âu, nhiều quốc gia xa xôi đã trở nên gần gũi với Việt Nam cả về chính trị cũng như kinh tế – xã hội.

Thứ ba, lợi ích quốc gia ngày càng bị đan xen với lợi ích quốc tế khiến cho việc xử lý các vấn đề địa chính trị và địa kinh tế phải đặc biệt cẩn trọng và linh hoạt hơn. Nói đến địa chính trị và địa kinh tế là nói đến lợi ích quốc gia. Trong quá khứ, do sự xâm nhập của các lực lượng quốc tế vào một quốc gia ở mức độ rất hạn chế nên lợi ích quốc gia thường tách biệt, thậm chí đối lập với lợi ích quốc tế. Ngày nay, với sự lên ngôi của các lực lượng đa quốc gia, các lợi ích quốc gia thường đan xen lên nhau đến mức khó phân biệt rạch ròi. Chẳng hạn, khi bất đồng với EU trong vấn đề Iraq, Hoa Kỳ không thể trừng phạt kinh tế các công ty EU vì trong đó có lợi ích của các nhà đầu tư Hoa Kỳ.

Những quan niệm mới trên sẽ giúp chúng ta đánh giá xác thực các ưu thế về địa kinh tế và địa chính trị của Việt Nam, góp phần đưa ra một chiến lược phát triển kinh tế khả thi, linh hoạt, dễ dàng điều chỉnh trước một thế giới năng động, phức tạp và nhiều rủi ro của hiện tại và tương lai.

3. Khai thác ưu thế địa chính trị và địa kinh tế

Vận dụng tư duy mới để hoạch định chiến lược phát triển kinh tế Việt Nam phải kết hợp giữa khai thác triệt để các ưu thế địa chính trị, địa kinh tế của đất nước với việc thực thi một chính sách hợp tác kinh tế quốc tế sáng suốt. Một chiến lược như vậy sẽ có tác dụng thúc đẩy quá trình hội nhập kinh tế quốc tế và xác lập địa vị của Việt Nam trong hệ thống kinh tế – chính trị toàn cầu.

Trước hết, để có một chiến lược phát triển kinh tế đúng, chúng ta phải hiểu mình, hiểu cấu trúc lực lượng xã hội, hiểu trạng thái hiện tại, những gì chúng ta đang có và mục tiêu chúng ta cần vươn tới. Chúng ta đang sống trong những năm đầu của thế kỷ XXI, nhưng về cơ bản Việt Nam vẫn là một nền kinh tế tạo ra rất ít giá trị gia tăng. Việt Nam là một quốc gia không có nhiều truyền thống kinh doanh. Lịch sử Việt Nam thiếu vắng những nhà công thương lớn. Trong thời kỳ đổi mới, Việt Nam đạt được thành tích đáng kể trong nông nghiệp nhưng trên tổng thể, nông nghiệp cũng phơi bày những điểm yếu cơ bản của chúng ta. Hiện nay, 70 đến 80% lực lượng lao động Việt Nam đang làm việc trong khu vực nông nghiệp, ngành kinh tế tạo được rất ít giá trị gia tăng. Chúng ta phải phát triển những ngành kinh tế làm ra nhiều giá trị gia tăng, phải phấn đấu để sao cho trong vòng 15 đến 20 năm tới có được một tỷ lệ lao động như vậy làm việc trong các ngành kinh tế mới này.

Tiếp đó, chúng ta phải hiểu người, tức các quốc gia, các thể chế quốc tế, chấp nhận họ như những đối tác và cũng có thể là đối thủ cạnh tranh. Hiểu để hợp tác và khai thác sức mạnh của các đối tác, hạn chế những thế mạnh của đối thủ cạnh tranh. Nhưng dù là đối tác hay đối thủ, họ đều có ích cho chúng ta và trên những khía cạnh và mức độ khác nhau, họ đều tham gia vào quá trình đổi mới, phát triển của Việt Nam. Hiểu được điều này chúng ta sẽ có thái độ trân trọng và có cách đối thoại, hợp tác có hiệu quả nhất với các đối tác bên ngoài.

Điều cuối cùng, việc khai thác các ưu thế địa chính trị và địa kinh tế luôn phải gắn với xu thế và các nhân tố chủ yếu quyết định đến tiến trình phát triển của thời đại. Vận dụng tư duy mới trong địa kinh tế và địa chính trị, chúng ta có thể tránh được những sai lầm của quá khứ trong công tác hoạch định chiến lược phát triển. Trong xu thế toàn cầu hóa kinh tế và tự do thương mại bùng nổ như hiện nay, chúng ta không nhất thiết phải làm lại những gì thế giới đã làm mà cần ưu tiên khai thác thế mạnh của mình để chủ động gia nhập quá trình này. Chỉ có như vậy chúng ta mới xác lập được vị trí xứng đáng của Việt Nam trong tiến trình phát triển của nhân loại.

Trong khuôn khổ hạn chế, bài viết này không có tham vọng vạch ra một cách chi tiết, mà chỉ mong muốn đưa ra một phác thảo cơ bản nhất cho chiến lược phát triển kinh tế mới của Việt Nam trong khoảng thời gian 15 đến 20 năm tới.

Phát triển kinh tế mềm để điều chỉnh và thích ứng trong một thế giới thay đổi nhanh chóng và nhiều biến động

Tư duy địa chính trị và địa kinh tế mới cho thấy không thể xây dựng kinh tế theo cấu trúc cứng nhắc và càng không thể phát triển Việt Nam theo hướng công nghiệp hóa. Việt Nam hiện đại hóa mà không cần và không nhất thiết phải công nghiệp hóa. Công nghiệp không phải là một thế mạnh của Việt Nam, hãy để cho Trung Quốc và các nước khác làm công nghiệp. Chủ trương công nghiệp hóa chỉ hướng phát triển kinh tế Việt Nam cho những mục tiêu trong nước mà không thấy được Việt Nam cần phát triển kinh tế để đáp ứng đòi hỏi của thị trường khu vực và thế giới. Nếu phát triển theo hướng công nghiệp hóa, chúng ta sẽ tiếp tục đánh mất những ưu thế về địa kinh tế và địa chính trị của mình. Công nghiệp hóa trong giai đoạn hiện nay không chỉ là sự bất khả thi về vốn đầu tư, mà về bản chất chỉ là sự làm lại những gì thế giới đã làm nhưng luôn thua kém về trình độ, và do vậy, không thể cạnh tranh với các quốc gia công nghiệp đi trước. Công nghiệp hóa sẽ dẫn đến một cơ cấu kinh tế cứng, khó thích ứng và rất khó điều chỉnh trong một thế giới thay đổi nhanh chóng và nhiều biến động.

Việt Nam nên phát triển kinh tế mềm, trở thành một quốc gia cung cấp dịch vụ cho khu vực và thế giới, bởi đất nước ta án ngữ một dải rất rộng vùng Đông Nam á, là cửa ngõ thông ra thế giới của một khu vực rộng lớn từ Lào đến Campuchia, toàn bộ miền Đông – Bắc Thái Lan và miền Bắc Miến Điện. Với việc phát triển kinh tế dịch vụ, Việt Nam sẽ có vị thế quan trọng trong việc hỗ trợ quá trình phát triển tại khu vực. Hạt nhân cấu trúc kinh tế mềm của Việt Nam dựa trên phát triển kinh tế dịch vụ, đặc biệt là du lịch và ngành kinh tế biển. Ví dụ như khu vực Hạ Long, 30 năm trước đây là một trung tâm công nghiệp khai thác mỏ, cung cấp than để công nghiệp hóa đất nước, một thành phố bụi bặm với những con người lầm lũi. Bây giờ, Hạ Long có ngành kinh tế du lịch với Vịnh Hạ Long nổi tiếng và khu nghỉ mát Tuần Châu hiện đại. Du lịch sẽ mang lại nhiều lợi ích hơn than, giúp vùng than đoạn tuyệt với quá khứ lầm than và ngày càng trở nên tươi đẹp

Trục Đông – Tây, con đường hội nhập quốc tế và phát triển nhanh nhất

Trước đây, người Pháp phân chia Việt Nam thành ba kỳ theo trục Bắc – Nam, nhưng với quan điểm địa kinh tế hiện đại, cách phân chia này đã trở nên lạc hậu. Ngày nay, Việt Nam cần phát triển theo hướng Đông – Tây thay vì theo trục Bắc – Nam như cũ. Việt Nam phải phát huy thế mạnh của đất nước có hơn 3000 km bờ biển trong bối cảnh đại dương là một vùng kinh tế được khai thác mạnh mẽ trên quy mô toàn cầu. Vận tải đường biển với chi phí thấp và năng lực chuyển tải lớn sẽ nối thế giới với Việt Nam đi tới các khu vực kém phát triển của các quốc gia láng giềng phía Tây. Phát triển lan truyền theo trục Đông – Tây thể hiện tư tưởng hội nhập quốc tế và tạo ra cơ hội để Việt Nam có thể đạt được tốc độ phát triển nhanh và hiệu quả hơn nhiều so với trục Bắc – Nam.

Việt Nam ở bên cạnh Trung Quốc nhưng thực chất là gần với khu vực lạc hậu của Trung Quốc. Vấn đề đặt ra là Trung Quốc hỗ trợ Việt Nam hay Việt Nam hỗ trợ các vùng lạc hậu của Trung Quốc phát triển? Đại dương mênh mông mở ra cơ hội lớn trong giai đoạn phát triển hiện nay và trong tương lai. Nếu không nhận thức được điều này, tiếp tục phát triển Việt Nam theo trục Bắc – Nam sẽ dẫn đến nhiều sai lầm, kể cả trong việc phân bổ quyền lực bộ máy lãnh đạo. Chiến lược phát triển theo trục Đông – Tây, xây dựng các đô thị ven biển làm hạt nhân và tạo nguồn động lực lan truyền quá trình phát triển tới các vùng sâu của Việt Nam và đi tới các quốc gia láng giềng, sẽ mang lại nhiều cơ may và lợi ích to lớn cho Việt Nam và cả khu vực.

Phát triển theo trục Đông – Tây, với việc mở mang kinh tế biển và vận tải biển, không chỉ giảm bớt sự phụ thuộc của Việt Nam vào Trung Quốc, không những tạo điều kiện cho Việt Nam xâm nhập thị trường Trung Quốc rộng lớn mà còn cải thiện đáng kể khả năng cạnh tranh của kinh tế Việt Nam với nền kinh tế khổng lồ này. Nếu không phát triển theo trục Đông – Tây, Việt Nam không khai thác được các ưu thế về địa kinh tế của mình và càng trở nên bị động và lúng túng trong cuộc cạnh tranh với một nước Trung Quốc có quá nhiều ưu thế. Chỉ khi nào công cuộc cải cách biến Trung Quốc thành một quốc gia phát triển thực sự, tất cả các vùng kinh tế của nước này đạt được trình độ phát triển cao thì trục Bắc – Nam mới tác động tích cực đến sự phát triển của Việt Nam. Trong giai đoạn hiện nay, những hàng hóa có chất lượng quốc tế cũng như nguồn công nghệ cao vào Việt Nam từ phía Đông mà không phải từ phía Bắc, trục Bắc – Nam không những không tác động tích cực, thậm chí còn có nhiều ảnh hưởng tiêu cực. Bởi luồng hàng hóa vào Việt Nam theo trục này thường là hàng hóa của nền công nghiệp hương trấn địa phương với chất lượng thấp và có nhiều biểu hiện vi phạm các quy định thương mại quốc tế.

Thái độ chính trị sáng suốt cho một chiến lược hợp tác kinh tế quốc tế hiệu quả

Trong tư duy địa chính trị và địa kinh tế hiện đại, một chiến lược hợp tác kinh tế hiệu quả phải gắn liền với một đường lối hợp tác chính trị sáng suốt. Bởi vậy, trước tiên chúng ta cần phác thảo những nét chủ yếu để nhận diện các đối tác chính trị quan trọng nhất.

Hoa Kỳ với vai trò cường quốc số một thế giới, luôn quan tâm đến cả thế giới, tuy nhiên, do năng lực không phải là vô hạn, Hoa Kỳ chỉ đặc biệt chú trọng đến một số đối tác và khu vực quan trọng nhất. Trung Quốc đặt trọng tâm những mối quan tâm vào toàn bộ châu á và ngày càng quan tâm hơn đến khu vực ASEAN, nhưng do những vấn đề của chính mình, giữa tham vọng và năng lực của quốc gia này còn là một khoảng cách lớn. Trung Quốc để ý đến Việt Nam nhiều nhất trong số các quốc gia láng giềng phía nam vì những quan hệ vốn có trong lịch sử và vì Việt Nam là một quốc gia với 80 triệu dân, có một vị trí đáng kể trên trường quốc tế. Trung Quốc có thể thông qua Việt Nam để gây ảnh hưởng đến các quốc gia khác trong khối ASEAN. Ngoài ra, còn phải kể đến Nhật Bản, nước cũng có tham vọng trở thành cường quốc khu vực, và do vậy cũng chú ý nhiều đến Việt Nam trong chiến lược Đại Đông á của họ.

Việt Nam không phải là một nước lớn nhưng cũng không bao giờ là một quốc gia nhỏ bé. Trong bảng xếp hạng thế giới, với vị trí thứ 15-16 về dân số và 66 về diện tích, đáng lẽ phải là một quốc gia có ảnh hưởng quan trọng trên trường quốc tế nhưng chúng ta đã phạm phải sai lầm trong phát triển, bỏ lỡ nhiều cơ hội, thời gian và công sức nên Việt Nam vẫn chưa có vị thế tương xứng với tầm vóc của mình.

Chúng ta đang sống trong thời đại của đối thoại và hợp tác quốc tế, nhưng dường như chúng ta vẫn tiếp tục xem quá khứ là đối tác quan trọng nhất. Thế hệ hiện tại thỏa hiệp với những yêu cầu của thế hệ đi trước làm cho sự phát triển của Việt Nam tiến triển rất chậm chạp. Cũng vì ít tham gia đối thoại chính trị quốc tế nên Việt Nam chưa có chính sách hợp tác quốc tế hiệu quả. Hội nhập trong nỗi lo sợ đánh mất mình và diễn đạt sự bảo vệ bản sắc dân tộc, bản sắc văn hóa thành vỏ bọc nhằm bảo tồn cả những yếu tố đã lạc hậu của hệ thống chính trị, làm cho mọi hoạt động chính trị của Việt Nam về cơ bản là đàm phán và thỏa hiệp với quá khứ. Chừng nào chưa thoát khỏi sự chi phối của quá khứ thì Việt Nam vẫn chưa có chính sách hợp tác quốc tế hiệu quả và chúng ta vẫn chỉ là một quốc gia tự náo nhiệt mình.

Chiến lược hợp tác quốc tế sáng suốt và hợp lý nhất của Việt Nam trong vòng nửa đầu thế kỷ XXI là mở cửa sang phương Tây, hợp tác triệt để với Hoa Kỳ, chung sống hòa bình với Trung Quốc. Chúng ta không mong đợi nhiều từ Trung Quốc nhưng hòa bình và hữu nghị với Trung Quốc là điều kiện tối cần thiết để chúng ta có điều kiện tập trung những cố gắng vào phát triển kinh tế. Trong chiến lược hợp tác và cạnh tranh với Trung Quốc, Việt Nam phát triển kinh tế càng khác với Trung Quốc bao nhiêu càng tốt. Trên thế giới này không có một nước nào có thể cạnh tranh với Trung Quốc nếu sản xuất những hàng hóa có đặc tính giống hàng hóa Trung Quốc. Nước Thụy Sĩ nhỏ bé nhưng người Thụy Sĩ sống tốt bên cạnh châu Âu hùng mạnh nhờ dịch vụ ngân hàng và sản xuất những máy móc tinh vi. Kinh nghiệm của người Thuỵ Sĩ chỉ ra cho chúng ta nên sản xuất những gì khác biệt với hàng hóa Trung Quốc, những gì mà đặc tính số đông không là ưu thế. Chỉ có như vậy Việt Nam mới phát triển ổn định và ít rủi ro bên cạnh một nền kinh tế lớn như Trung Quốc.

Không hoạch định được tương lai, người ta có thể trở thành một bộ phận trong tương lai của người khác. Không có con đường nào đi tới tương lai tốt đẹp lại được dẫn dắt bằng một tư duy lạc hậu. Hoạch định chiến lược phát triển là sự quy hoạch tương lai, đòi hỏi nhiều sáng tạo của trí tưởng tượng, tính năng động và sự sáng suốt khoa học. Trong một thời gian dài bị chi phối bởi những tham vọng chủ quan, kinh tế Việt Nam luôn bị đặt vào tình thế bị động, lúng túng đối phó trước thực tế phát triển. Nguyên nhân có phần do chúng ta đã bỏ qua hoặc xử lý thiếu hiệu quả các vấn đề địa chính trị và địa kinh tế khi hoạch định chiến lược phát triển cho đất nước. Không thể dựa vào ảo tưởng chính trị để đưa ra những mục tiêu nhằm tự huyễn hoặc mình và cũng không thể sao chép, lặp lại những kinh nghiệm của các quốc gia đi trước. Trong nhiệm vụ khó khăn và phức tạp này, vận dụng một cách sáng tạo những quan niệm khoa học hiện đại về địa chính trị và địa kinh tế sẽ giúp chúng ta tránh được những sai lầm của quá khứ. Chỉ có sự sáng suốt khoa học mới có thể đưa ra một quyết sách chiến lược phát triển kinh tế hợp lý nhất, con đường đúng đắn và nhanh nhất đi tới tương lai, hội nhập vào trào lưu chung của thời đại. Chính trong quá trình này chúng ta sẽ tìm lại được chính mình, một nước Việt Nam mới, giàu mạnh và phát triển.

CON NGƯỜI – TIỀN ĐỀ CỦA SỰ PHÁT TRIỂN

1. Nền kinh tế năng động và những nhân tố của nó

Trước khi nói về vai trò của nguồn lực con người trong một nền kinh tế, ta phải nói đến tính năng động của nền kinh tế. Tính năng động vô cùng quan trọng như thế nào trong điều kiện kinh tế thị trường, có lẽ không cần nhắc lại. Điều này được phản ánh phần nào trong thái độ của xã hội khi sử dụng tính từ "năng động" để nói về các doanh nhân giỏi hay tần số xuất hiện thường xuyên trên báo chí của cụm từ "chuyển đổi cơ cấu kinh tế". Tuy nhiên, thế nào là một nền kinh tế năng động và làm sao để đạt được tính năng động của nền kinh tế lại chưa được nghiên cứu phân tích thấu đáo. Hơn thế nữa, theo chúng tôi, nhận thức của chúng ta về vấn đề này còn chứa đựng nhiều sai lầm. Chẳng hạn, làm sao chúng ta có thể coi việc năm nào chúng ta cũng sản xuất gạo và bán gạo với giá cả và chất lượng như nhau, như là dấu hiệu năng động của nền kinh tế

Một nền kinh tế có thể coi là năng động nếu nó dễ thích ứng với đòi hỏi của cơ chế thị trường, đó là dấu hiệu hình thức. Nhưng nói thế vẫn chưa đủ. Mọi nền kinh tế năng động đều có những tiêu chuẩn và cơ sở của nó. Theo chúng tôi, có ba nhân tố chính khiến một nền kinh tế trở nên năng động là:

Nhân tố thứ nhất: Một nền kinh tế muốn năng động thì trước hết các bộ phận cấu thành, hay nói cách khác là cơ cấu của nó dễ dịch chuyển để thích ứng với các đòi hỏi của cơ chế thị trường.

Tại sao xã hội chúng ta lại chậm phát triển? Tại sao những mong muốn chuyển đổi cơ cấu kinh tế của chúng ta vẫn dẫm chân tại chỗ? Nguyên nhân nằm ngay ở quan niệm của chúng ta. Chẳng hạn, chúng ta luôn cho rằng chỉ những người sản xuất mới vinh quang, bởi vì họ làm ra của cải vật chất. Nhưng nếu sản xuất theo lối biến các nguyên liệu chất lượng tốt nhập khẩu bằng ngoại tệ mạnh thành loại hàng hóa không bán được, cũng có nghĩa là phế phẩm, thì đó là thứ sản xuất phản động, thứ sản xuất tội phạm. Chủ nghĩa duy vật thô sơ khiến chúng ta quan niệm rằng thành phẩm là những gì dùng được, trong khi nền kinh tế chỉ chấp nhận những gì bán được mà thôi.

Nếu một nền kinh tế không có khả năng thay đổi cấu trúc của nó thì nó không thể hiệu quả. Nó không thể năng động. Thậm chí, có thể nói rằng nó chưa phải là một nền kinh tế. Theo nghĩa đó, trên một số khía cạnh, chúng ta có thể nói rằng Việt Nam vẫn chưa thực sự có một nền kinh tế của mình. Những gì chúng ta đang chứng kiến hôm nay thực chất chỉ là sự pha trộn giữa nền kinh tế tự cung tự cấp đơn sơ trước kia với một số yếu tố hiện đại của nền kinh tế vãng lai trên lãnh thổ Việt Nam.

Nhân tố thứ hai: Đó là tính dễ lưu chuyển của lực lượng lao động. Nhân tố này liên hệ chặt chẽ với nhân tố thứ nhất, bởi vì muốn địch chuyển cơ cấu kinh tế thì trước hết phải dịch chuyển lao động.

Sự lưu chuyển lực lượng lao động phải diễn ra tương đối tự do. Nó không thể bị khóa cứng bởi các tổ chức cũng như bởi sự khu trú mang tính hành chính hay tâm lý của lực lượng lao động trong các vùng sản xuất khác nhau. Tính chất dễ lưu chuyển ấy phải là và phải được xem là một tính chất tự nhiên của lực lượng lao động. Lâu nay các nhà chính trị hay kêu ca về 'sự dịch chuyển lao động ở nông thôn, họ không biết rằng những quá trình lưu chuyển như vậy tạo ra một thuộc tính quan trọng để hình thành nền kinh tế năng động. Sự lưu chuyển như vậy bù đắp, lấp đầy các lỗ hổng về lực lượng lao động, nó tự điều chỉnh

sự phân bố lực lượng lao động. Đó là quy luật muôn đời của các nền kinh tế và cũng chính là dấu hiệu của nền kinh tế năng động. Thực ra, nhìn sâu hơn nữa, lực lượng lao động không chỉ dịch chuyển về mặt địa lý. Trong thời đại của chúng ta, một nền kinh tế năng động đòi hỏi phải có một lực lượng lao động cực kỳ năng động cả về kinh nghiệm sản xuất lẫn trí tuệ khoa học và công nghệ. Bản chất của nền kinh tế năng động là tạo ra sự phát triển, dựa trên sự thải hồi những kinh nghiệm không còn thích ứng với đòi hỏi của thị trường lao động.

Nhân tố thứ ba: Đó là cách thức tập hợp lao động và tổ chức sản xuất. Cần phải khẳng định rằng, hiện nay, cách thức tập hợp lao động và tổ chức sản xuất ở nước ta cũng như ở hầu hết các nước Thế giới thứ ba còn rất lạc hậu. Nhưng cũng phải nói thêm rằng đó không phải là vấn đề của riêng các nước nghèo. Người Nhật Bản chẳng hạn, trước đây thường tự hào về hiện tượng có tới ba, bốn đời của một gia đình cùng làm trong một xí nghiệp. Họ cho rằng nhờ vậy có thể tận dụng được những kinh nghiệm và truyền thống lao động có tính chất gia đình. Ngày nay trong xu hướng toàn cầu hóa, người Nhật mới nhận thấy đó là sai lầm. Bởi vì sự hòa hợp giữa các lực lượng lao động cùng những kinh nghiệm khác nhau trên thế giới và trong nước không những tạo ra cái mà Marx gọi là "giai cấp công nhân công nghiệp" mà còn xoá bỏ những mối liên hệ ngàn đời của người lao động với gia đình, làng xóm, quê hương… Một khi còn bị trói buộc, dù về chính tri, văn hóa hay tâm lý, người lao động sẽ không thể đáp ứng được những đòi hỏi của nền sản xuất mới.

Cách thức tập hợp lao động của chúng ta hiện nay vẫn theo kiểu bao cấp, và phải nói rằng, đó là một trong những yếu tố đổi mới chậm nhất trong nền kinh tế Việt Nam. Chúng ta vẫn tiếp tục quan niệm "giai cấp công nhân công nghiệp" như một động lực của sự phát triển xã hội. Chúng tôi cho rằng giai cấp công nhân công nghiệp là và chỉ là một bộ phận phục vụ nền kinh tế. Việc trang bị cho giai cấp công nhân quá nhiều vũ khí chính trị làm cho họ trở nên không còn là một lực lượng lao động thuần túy Định kiến chính trị, thậm chí, đôi lúc khiến họ lạm dụng quyền lực chính trị, tạo ra sự hợp tác không đầy đủ và không hiệu quả với giới sử dụng lao động. Cuộc sống, với những bài học thành công và thất bại mà chúng ta đã trải qua, giúp chúng ta nhận thức rằng giới chủ không phải bao giờ cũng là giới bóc lột Giới chủ hầu hết là những người tập hợp các lực lượng lao động theo những dự án kinh tế khác nhau. Và một nền kinh tế, dù trên phương diện lý thuyết hay thực tế, đều dựa trên cơ sở là quan hệ bền vững và có trách nhiệm giữa người sử dụng lao động với người lao động.

2. Con người – tiền đề của sự phát triển

Như vậy, cả ba yếu tố đều gắn liền với vấn đề con người. Vì lẽ đó, để xây dựng một nền kinh tế năng động, chúng ta không còn con đường nào khác là bắt đầu từ chính con người – con người với tư cách vừa là mục đích, vừa là chủ nhân vừa là người tổ chức và thực hiện các quá trình phát triển.

Trước hết, chúng tôi muốn nói đến giáo dục. Nên xem người lao động là hàng hóa thì giáo dục cũng là một ngành sản xuất hàng hóa. Hiện nay, chúng ta đang chống thương mại hóa giáo dục, cũng như chống thương mại hóa báo chí. Nhưng chống thương mại hóa báo chí có nghĩa là chống thượng mại hóa trao đổi thông tin, và chống thương mại hóa giáo dục nghĩa là chống lại sự lưu chuyển của hàng hóa lao động theo những phương thức thích hợp với nền kinh tế thị trường.

Đã có một nửa thế kỷ, thậm chí hàng thế kỷ chúng ta phải đấu tranh để giành độc lập dân tộc. Chúng ta buộc phải đối đầu với các cường quốc về kinh tế, chính trị và quân sự. Vì thế, chúng ta cũng buộc phải dạy dỗ làm sao để con người chúng ta có đủ sức đề kháng chính trị cần thiết, nhằm tập hợp toàn dân tộc giải quyết các vấn đề của dân tộc vào thời điểm ấy. Bây giờ tình thế đã thay đổi, nhận thức của con người cũng đã thay đổi, và vì thế chương trình giáo dục cũng phải thay đổi. Nếu chương trình giáo dục vẫn không được cải thiện, vẫn không nhằm vào mục tiêu đào tạo ra người lao động theo yêu cầu của cuộc sống mà vẫn chạy theo những yêu cầu chính trị, thì chúng ta sẽ không thể nâng cao sức cạnh tranh của dân tộc.

Nói về yếu tố con người, chúng ta không thể bỏ qua vấn đề đội ngũ trí thức. Trí thức bao giờ cũng là chiếc anten, là bộ não của lực lượng lao động. Thế nhưng ở rất nhiều quốc gia, đội ngũ trí thức đang có vấn đề. Đội ngũ trí thức khoa học công nghệ thì mải mê đuổi theo những thành tích khoa học cá nhân lẻ tẻ mà quên mất phải làm thế nào phổ biến nhanh chóng và ngắn gọn những phát hiện của họ, để tạo ra chất lượng từ thức cho lực lượng lao động. Do vậy, giới trí thức luôn luôn đứng ngoài, hay nói cách khác, các thành tựu của họ phải đi qua một đội ngũ trung gian thuộc đủ loại hình dịch vụ mới đến được với lực lượng lao động. Ở Việt Nam, chúng ta có một nửa thế kỷ hình thành đội ngũ trí thức, nhưng vì nhiều nguyên nhân, đội ngũ này ngày càng mang tính phụ họa, lệch lạc và xa rời nhân dân, vì thế, chức năng hướng dẫn lực lượng lao động không còn nữa.

Tất cả mục tiêu trình bày ở trên không thể thực hiện được nếu không có vai trò của Chính phủ. Muốn có một nền kinh tế năng động phải có một Chính phủ năng động. Chính phủ là cơ quan hành pháp, có chức năng giám sát, tổ chức và cung cấp dịch vụ quản lý xã hội để xã hội phát triển ổn định. V vậy, một chính phủ tết phải có đủ năng động, đủ hiểu biết, đủ khả năng tổ chức xã hội tiếp cận thông tin, từ đó dễ dàng lựa chọn một hướng đi đúng đắn. Chính phủ có chức năng định hướng, nhưng đối với các hoạt động kinh doanh hay đối với quyền tự do của người dân, cần phải rất hạn chế trong việc can thiệp. Nếu chúng ta vẫn tiếp tục duy trì quan niệm Chính phủ như là công cụ của một nền chuyên chính, chúng ta sẽ lạc lõng, sẽ rất khó thích ứng để có thể xây dựng một nền kinh tế năng động. Phát triển là một trạng thái không ổn định, nhưng đó là một trạng thái không ổn định tốt lành.

Cuối cùng tà môi trường chính tri – xã hội. Để một nền kinh tế trở nên năng động, chúng ta phải có những điều kiện hạ tầng thích ứng, trước hết là trong lĩnh vực tài chính ngân hàng. Các hệ thống này cần phải thay đổi để thực sự là hệ tuần hoàn lành mạnh của đời

sống xã hội. Một nền kinh tế năng động phải có một đội ngũ cung cấp địch vụ có thể thích ứng với các thay đổi tế vi của đời sống kinh tế. Chúng ta đã phải mất một nửa thế kỷ mới chấp nhận dịch vụ như là một phần hữu cơ của đời sống kinh tế. Chúng ta ngày nay lại đang chậm trễ trong việc xây dựng một cơ sở hạ tầng các dịch vụ có thể bôi trơn, thúc đẩy quá trình dịch chuyển cơ cấu của đời sống kinh tế.

Tuy nhiên, các điều kiện hạ tầng chỉ là một phần của vấn đề Mọi quá trình kinh tế xã hội đều là kết quả của sự tương tác giữa lực lượng lao động với lực lượng tổ chức lao động trong một môi trường nhất định. Một môi trường linh hoạt, cho phép các quá trình tương tác cũng như sự luân chuyển của các nguồn lực diễn ra một cách tự do, sẽ đóng vai trò không chỉ là bối cảnh mà còn là chất xúc tác cho sự phát triển. Một môi trường như vậy chúng ta vẫn thường gọi là dân chủ. Ngược lại, một môi trường bị phân rã bởi những lợi ích cục bộ, nhất thời hoặc tự bó hẹp do định kiến và ý thức hệ sẽ là vật cản, thậm chí, có thể nói là phản động, đối với quá trình phát triển. Vì thế, cần phải khẳng định rằng không thể xây dựng đời sống kinh tế chuyên nghiệp mà chưa chuyên nghiệp hóa đời sống xã hội, chuyên nghiệp hóa khái niệm công dân, trên cơ sở đó chuyên nghiệp hóa khái niệm lực lượng lao động, bao gồm cả Chính phủ, công nhân, trí thức…

Tóm lại, để xây dựng một nền kinh tế năng động, chúng ta cần phải bắt đầu từ con người, và việc đó lại phải bắt đầu từ việc khôi phục lại trạng thái lành mạnh của quá trình nhận thức. Chúng tôi nhớ một lần làm việc với một quan chức cao cấp của ngân hàng Trung Quốc, ông nói một câu, đại ý rằng: Đảng Cộng sản và Chính phủ Trung Quốc phải mất nửa thế kỷ mới nhận thức ra được một chân lý đơn giản: Không có sự khác nhau giữa tiền bạc của Chủ nghĩa tư bản với tiền bạc của Chủ nghĩa xã hội. Đó là một nhận xét chua xót nhưng dũng cảm. Những thành công của Trung Quốc có lẽ đã bắt đầu từ lòng dũng cảm của những nhà lãnh đạo.

PHÁT HUY NỘI LỰC

Từ bao đời nay, người Việt ước mơ xây dựng một nước Việt Nam "dân giàu, nước mạnh". Có thời người ta đặt hy vọng ở nguồn tài nguyên rừng vàng biển bạc, chẳng hạn như dầu mỏ phun lên ồ ạt nhiều hơn cả dầu mỏ Trung Đông. Cũng có người mơ tưởng sẽ có những lực lượng ngoại bang mang lại cuộc đổi dời cho dân tộc. Họ vừa thiếu thực tế vừa sai lầm về mặt lý luận. Chỉ có sức mạnh của chúng ta – nội lực Việt Nam – mới giải quyết được những vấn đề của chúng ta, mới là yếu tố quyết định để biến đổi một nước Việt Nam nghèo nàn lạc hậu thành một quốc gia hùng mạnh, một xã hội công bằng, dân chủ và văn minh.

Nội lực – nguồn tài sản vô giá

Ngoại trừ nguồn tài nguyên thiên nhiên và vị trí địa lý vốn là thứ "trời cho", những yếu tố chủ quan tạo nên sức mạnh hay nội lực của một dân tộc bao gồm sức mạnh tài chính (nguồn vốn và chính sách tài chính), sức mạnh của nguồn lực con người tức lực lượng lao động (số lượng và kỹ năng được đào tạo), sức mạnh trí tuệ (dân trí và năng lực sáng tạo của toàn dân) và cuối cùng là sức mạnh của nhân tố lãnh đạo.

Trước hết nói về sức mạnh tài chính. Điều đáng mừng là ngày nay người Việt Nam đang trở nên giàu có, người ta mua một mét vuông đất với giá cả chục cây vàng, một chiếc ô tô Mercedes với giá 77.000 đô la. Hàng năm, Việt kiều gửi về nước khoảng 3 tỷ đô la cho người thân ở trong nước. Rõ ràng nguồn vốn trong dân là nguồn tài chính đáng kể cho quá trình phát triển. Trong khi chúng ta phải chật vật huy động mọi nguồn vun đầu tư từ các nguồn ODA, đầu tư trực tiếp nước ngoài… thì nguồn vốn quan trọng này lại bị xem nhẹ. Nếu huy động triệt để nguồn vốn trong dân cho sản xuất kinh doanh thì mục tiêu tăng thu nhập quốc dân lên gấp đôi vào năm 2010 có thể vẫn là một chỉ tiêu tăng trưởng khiêm tốn. Sức mạnh tài chính Việt Nam có thể cho phép chúng ta tăng tốc quá trình phát triển kinh tế đất nước.

Thứ hai là sức mạnh của "nguồn lực con người tức lực lượng lao động đáp ứng cho nhu cầu phát triển hiện tại và tương lai. Với 83 triệu dân, Việt Nam là nước đông dân xếp thứ 15-16 trên thế giới, nhưng ưu thế đáng kể hơn là trong khi ở các nước phát triển, tháp dân số ngày càng trở nên già cỗi thì Việt Nam lại có tháp dân số trẻ. Trên 60% dân số Việt Nam là những người đang tuổi lao động. Lực lượng lao động là nền tảng của sức mạnh dân tộc và nguồn nhân lực dồi dào này sẽ là yếu tố vô cùng quan trọng đối với sự phát triển kinh tế – xã hội hiện tại cũng như trong tương lai.

Thứ ba là sức mạnh trí tuệ. Trí tuệ luôn là hạt nhân của tiến trình phát triển xã hội và quan trọng hơn nữa, ngày nay trí tuệ đã trở thành nhân tố trực tiếp của lực lượng sản xuất.

Nhân tố cuối cùng là hiệu quả lãnh đạo. Lãnh đạo là yếu tố đặc biệt để kết hợp và phát huy có hiệu quả ba nhân tố kể trên. Nếu không có sự lãnh đạo hoặc lãnh đạo kém hiệu quả thì các nguồn lực sẽ bị sử dụng tuỳ tiện.

Giải bài toán phát huy nội lực

Về sức mạnh tài chính, hiện có tình trạng bất hợp lý nghiêm trọng trong việc khai thác sức mạnh tài chính quốc gia. Một khoản tiền rất lớn trong dân cư hiện dược huy động vào khu vực bất động sản như là một phương thức để dành hay đầu cơ, trong khi lẽ ra nguồn vốn này phải được đầu tư vào các dự án mở rộng sản xuất hoặc dịch vụ tạo nhiều việc làm để giải quyết tình trạng thất nghiệp khá cao ở cả khu vực nông thôn và thành thị hiện nay. Nguyên nhân của tình trạng đầu tư bất hợp lý và mất cân đối này không chỉ nằm ở chính sách đất đai và chính sách phát triển đô thị còn nhiều bất hợp lý và khá mờ ảo, mà còn do nhà nước chưa có ngột chính sách kích thích sản xuất, kinh doanh.

Đầu tư bất hợp lý tất yếu làm tăng rủi ro, các ngân hàng trở thành những ngôi chùa tài chính mà ở đấy những kẻ trục lợi đi hết từ cuộc phiêu lưu này đến cuộc phiêu lưu khác và kết quả là nợ khó đòi của các ngân hàng hiện đã lên đến 1,3 tỷ đô la. Hệ thống ngân hàng của chúng ta trở nên kém tin cậy và được đánh giá có mức tín nhiệm khá thấp. Nhiều ngân hàng đã trở thành phương tiện để cho một số giới chức, thương nhân thao túng. Sức mạnh tài chính còn phụ thuộc vào chính sách tài chính trong đó đặc biệt phải kể đến chính sách thuế. Chính sách thuế của chúng ta khá hiện đại nhưng bộ máy điều hành nền tài chính lại quá tạc hậu. Tỷ. suất thuế đối với các doanh nghiệp quá cao làm thúc đẩy sự phát triển của một nền kinh doanh khác, nền kinh doanh trốn thuế. Với sự tiếp tay của một số cán bộ trong chính ngành thuế, có thể nói hiện nay nền kinh doanh trốn thuế đã ở trình độ chuyên nghiệp trong khi trình độ của các cơ quan quản lý về thuế của nhà nước còn ở mức nghiệp dư, do vậy nền kinh tế và kết quả kinh doanh thường bị bóp méo.

Trong nhiều trường hợp người cạnh tranh thắng lợi là người "trốn thuế giỏi" chứ không phải người kinh doanh giỏi. Tình trạng này dẫn đến nguy cơ nền kinh tế không thể kiểm soát được. Dễ phát huy sức mạnh tài chính, cần phải gấp rút cải cách hệ thống ngân hàng và hệ thống chính sách tài chính, trong đó đặc biệt là chính sách thuế dựa trên định hướng tăng nguồn thu cho ngân sách trên cơ sở phát triển sản xuất chứ không phải tăng thu ngân sách bằng mọi giá. Việc tăng thu kiểu này nhiều khi đã giết chết không ít mầm nội lực khi nó mới manh nha phát triển. Chúng ta hoàn toàn có thể hạ thấp mức thuế để phát triển kinh tế, mở rộng diện nộp thuế, trên cơ sống tăng nguồn thu cho ngân sách.

Chính sách thuế phải khuyến khích hoạt động sản xuất kinh doanh, khuyến khích người dân đầu tư nhiều hơn cho sản xuất kinh doanh chứ không phải chủ yếu nhằm phục vụ thu ngân sách. Cần nói thêm rằng, thuế thu nhập đối với người có thu nhập cao hiện nay rất bất hợp lý. Sắc thuế này đã cản trở quá trình đầu tư, cản trở quá trình tích tụ và phát triển của nguồn vốn Chúng ta cần phải cải cách chính sách tài chính, đặc biệt là đầu tư từ ngân sách cần được xem xét thận trọng và giám sát chặt chẽ hơn cho phù hợp với năng lực đầu tư của xã hội, nếu không, hệ thống tài chính sẽ phải tiếp tục tận thu để phục vụ các chương trình dầu tư thiếu hiệu quả, làm trầm trọng thêm căn bệnh tham nhũng và làm cạn kiệt nguồn sức mạnh tài chính mà cả dân tộc dang phải chắt chiu dành cho quá trình phát triển.

Về sức mạnh của nguồn lực con người, trước hết cần nói về tình trạng mất cân đối trong lực lượng lao động hiện nay. Chúng ta cần cấu trúc lại lực lượng lao động. Hiện nay, chúng ta có thừa những người làm giám đốc, nhà quản lý, nhưng lại rất thiếu đội ngũ công nhân chuyên nghiệp lành nghề. Điều đáng lo ngại hơn là trong quá trình thực hiện chuyển đổi cơ cấu kinh tế, chúng ta không quản lý và điều chỉnh được sự chuyển dịch cơ cấu lao động. Quá

trình chuyển đổi cơ cấu kình tế không chỉ là phân bố lại lực lượng sản xuất mà đồng thời phải tổ chức lại sản xuất. Từ lâu chúng ta yên tâm với những thành công của chính sách khoán hộ trong nông nghiệp mà không thấy rằng chính sách này cũng đã trở nên lạc hậu và không còn thích hợp với sự phát triển của nền nông nghiệp sản xuất hàng hóa hiện đại. Về bản chất, nông nghiệp Việt Nam hiện nay vẫn là sản xuất nhỏ, người sản xuất vẫn bị trói buộc với sự manh mún của ruộng đất trong khi nhà nước chưa có giải pháp cơ bản nào để giúp người nông dân thực hiện quá trình tích tụ vốn lớn. Nông nghiệp Việt Nam đang đứng trước nguy cơ lớn khi những người sản xuất nông nghiệp không đủ sức mạnh cạnh tranh trong khi chúng ta đang gần kề quá trình mở cửa hoàn toàn thị trường.

Lực lượng lao động Việt Nam hiện còn mang nặng tâm lý, lối sống của người sản xuất nhỏ. Người ta làm tất cả những gì để chứng minh mình là người Việt trong khi trên thực tế chúng ta phải chứng tỏ chúng ta là những người Việt khôn ngoan, những con người hiện đại. Người lao động hiện đại không thể hiện bản thân mình như một sự dễ thương. Thay vì chúng ta kêu gọi tình thương đồng loại của đối tác, chúng ta cần thể hiện mình có sức mạnh và năng lực hợp tác, bởi vì, chính những những yếu tố này hấp dẫn các đối tác hợp tác, đầu tư với chúng ta. Nhằm khẳng định mình, nhiều người Việt hiện có xu hướng muốn cường điệu hóa sự dị biệt của mình để phân biệt với người khác, nhưng thực tế đã làm giảm đi khả năng hợp tác và sự hấp dẫn của chính họ với đối tác. Trên quy mô toàn quốc, người Việt hiện nay đang xúc tiến những hành vi để phân biệt mình với người khác, do đó, trên thực tế, người Việt khó hợp tác với nhau và với người từ các cộng đồng khác. Tính đố kỵ cũng làm giảm khả năng hợp tác của người Việt. Có một thực tế đáng buồn là tại nhiều văn phòng công ty nước ngoài tại Việt Nam, người nước ngoại thường tỏ ra rất ngạc nhiên khi thấy người Việt thù ghét lẫn nhau vì những lý do vặt vãnh và vô lý nhất, nhiều người Việt luôn muốn hơn người bên cạnh, họ nói xấu nhau nhiều hơn nói tết về nhau và do đó, không tạo ra được áp lực xã hội để người nước ngoài tôn trọng.

Một nhược điểm khác về mặt tâm lý của người Việt cần phải uốn nắn, sửa đổi là tính sùng bái quá khứ. Họ hay cầu cứu quá khứ mà quên mất tương lai. Cho dù quá khứ có huy hoàng đến đâu thì cũng là niềm tự hào chứ hoàn toàn không phải là khuôn mẫu để xây dựng hiện tại và tương lai. Thế hệ trẻ không có phương hướng ở đằng trước, buộc phải nhìn lại quá khứ để mong tìm được phương hướng và do đó, dân tộc chúng ta có nguy cơ đi giật lùi đến tương lai của mình. Hãy dũng cảm nhìn thẳng vào sự thật để thấy rõ những thói xấu trong tâm lý, lối sống người Việt. Chính những nhược điểm này làm mất đi sự hấp dẫn của cả con người lẫn nền kinh tế đất nước. Chúng ta cần làm thay đổi lối sống, tâm lý của người lao động để phù hợp với thời đại sản xuất công nghiệp hiện đại và hòa nhập quốc tế, nâng cao khả năng hợp tác của mỗi cá nhân với các đối tác khác dù là người Việt Nam hay người nước ngoài.

Về mặt lập pháp chúng ta vẫn nặng tư tưởng bao cấp, cả khi xây dựng Bộ luật Lao động để bảo hộ một cách thái quá người lao động, làm giảm năng lực thương mại lao động. Bộ luật Lao động hiện nay của chúng ta có xu hướng thiên lệch nhằm bảo vệ quyền lợi của giai cấp công nhân và tầng lớp lao động, trong khi lẽ ra Bộ luật phải tạo sự dễ dàng hơn cho việc thương mại và lưu chuyển tự do sức lao động, tức làm cho nguồn lực con người Việt Nam được dễ dàng lưu thông trên thị trường lao động trong và ngoài nước.

Về sức mạnh trí tuệ, trước hết, hãy xem xét sự phát triển sức mạnh trí tuệ Việt Nam, tức nâng cao dân từ thông qua giáo dục, đào tạo hiện nay. Một trong những nguyên nhân làm Việt Nam rơi vào vực xoáy của sự kém phát triển là căn bệnh giáo dục xa rời thực tiễn. Trong quá khứ cũng như hiện nay, nội dung giảng dạy trong các trường học xa rời thực tế đời sống sản xuất kinh doanh hay nói khác đi "đầu ra" của giáo dục không đáp ứng nhu cầu để phát triển xã hội. Cũng như tầng lớp hủ nho thời phong kiến, đội ngũ trí thức Việt Nam đang bị lãng phí do nền giáo dục và đào tạo chưa tương thích về mặt xã hội, khoa học và công nghệ với thời đại cũng như với quá trình hội nhập. Cải cách giáo dục không phải là sắp xếp lại các trường học mà trước hết, phải xây dựng lại chương trình giáo dục và đào tạo để sức mạnh trí tuệ – thành tố quan trọng nhất của nội lực Việt Nam – đáp ứng được yêu cầu ngày càng cao của quá trình phát triển.

Hư danh là căn bệnh truyền thống của nhiều trí thức Việt Nam trong quá khứ cũng như hiện tại, họ mải mê đi tìm bằng cấp, đi tìm chứng chỉ. Một số chính sách vĩ mô và hoạt động xã hội cũng vô tình làm trầm trọng thêm căn bệnh hư danh này. Chúng ta có quá nhiều giáo sư tiến sỹ, rồi phó tiến sỹ cũng phong luôn thành tiến sỹ… Hiện tượng "bằng cấp hóa" diễn ra cả đối với những kỹ nặng thông thường như ngoại ngữ, tin học. Bệnh háo danh của trí thức làm cho tính năng động, tính hiệu quả, tính hội nhập với cộng đồng lao động của họ kém đi. Việc sử dụng con người không phải trên cơ sở họ có bằng cấp gì mà phải trên cơ sở họ làm được gì. Trí thức phải là bộ phận tỉnh táo và có tầm nhìn xa nhất, nếu không có được phẩm chất như vậy thì trí thức chỉ là đồ trang trí phù phiếm của xã hội. Thực tế cho thấy hiện chưa có nhiều công trình lý thuyết do trí thức Việt Nam sáng tạo ra, nhưng đáng buồn hơn là rất nhiều cái gọi là công trình lý thuyết của trí thức Việt Nam sau khi nghiệm thu, công bố rồi xếp luôn vào kho lưu trữ mà chẳng có mấy ứng dụng trong thực tế. Chúng ta hãy tự hỏi hàng hóa do Việt Nam sản xuất hiện có bao nhiêu yếu tố là đóng góp của giới trí thức Việt Nam? Do sự yếu kém của giới trí thức, về cơ bản sản xuất hàng hóa của chúng ta vẫn chỉ là làm gia công cho nước ngoài.

Chỉ cần để ý một chút, người ta có thể nhận thấy một hiện tượng không bình thường trong đời sống trí tuệ Việt Nam. Trên thực tế, các giải thưởng nhà nước chủ yếu được tặng thưởng cho giới văn nghệ sỹ, các học giả xã hội học, còn số những nhà khoa học tự nhiên và công nghệ dược trao giải thưởng không nhiều. Thực tế này chứng tỏ có sự khai thác một cách lệch lạc giới trí thức hay cấu trúc một cách lệch lạc đội ngũ trí thức Việt Nam. Các nhà khoa học và công nghệ nước ta vẫn chỉ là tiềm năng của sự phát triển chứ chưa phải là lực lượng trực tiếp tham gia, thúc đẩy quá trình phát triển.

Để khai thác, phát huy sức mạnh trí tuệ đồng thời khắc phục được tình trạng lãng phí chất xám hiện nay, cần phải triệt để thay đổi quan niệm về giá trị của trí tuệ Việt Nam. Hiện nay, nhiều người còn nhầm lẫn giữa trí tuệ của dân tộc với đội ngũ trí thức. Trí tuệ Việt Nam có nền tảng là sức sáng tạo của nhân dân chứ hoàn toàn không phải trí tuệ Việt Nam có nghĩa là trí thức Việt Nam. Chỉ có trên cơ sở quan niệm mới này chúng ta mới có thể lành mạnh hóa đội ngũ trí thức, làm cho đội ngũ trí thức thực sự trở thành những người đi tiên phong trong sự nghiệp xây dựng và phát triển đất nước.

Về nhân tố lãnh đạo, trước hết, cần nhớ rằng lãnh đạo không có nghĩa là cầm quyền. Khi Đảng Cộng sản Việt Nam chưa phải đảng cầm quyền nhưng Đảng hoàn toàn xứng đáng và trên thực tế đã lãnh đạo nhân dân đứng lên thực hiện sứ mạng lịch sử của mình. Nhiều

người có quyền hành trong tay đã ngộ nhận họ là những người lãnh đạo và có phẩm chất lãnh đạo.

Người lãnh đạo ở các cấp phải ý thức rất rõ rằng mình là lực lượng của sự phát triển chứ không phải là yếu tố đứng trên sự phát triển. Ngày nay, khoa học kinh tế coi lãnh đạo là thành tố của sự phát triển, là lực lượng phát triển, người lãnh đạo cần tránh làm cho mình dị biệt với xã hội và với cộng đồng quốc tế. Sự phát triển trong điều kiện toàn cầu hóa là sự hội nhập, hội tụ các lực lượng, là sự chuyển đổi và sử dụng một cách mềm dẻo linh hoạt các lực lượng toàn cầu. Và người ta chỉ có thể trao đổi một cách mềm dẻo chừng nào sự dị biệt được giảm thiểu. Giảm bớt các yếu tố dị biệt không có nghĩa là hy sinh các nguyên tắc chính trị và từ bỏ bản sự văn hóa. Chúng ta nói nhiều về bản sắc nhưng chúng ta chưa thực hiểu về bản sắc. Bản sắc không phải là cái dị biệt, càng không phải là cái gì bất biến cho dù chúng ta ra sức giữ gìn. Với cái nhìn biện chứng thực sự chúng ta sẽ thấy bản sắc thay đổi cùng với sự hội nhập. Nó biến thành một bản sắc khác chứ không biến mất.

Yếu tố quan trọng trong lãnh đạo là sự sáng suốt của hệ thống chính trị, đội ngũ các nhà hoạt động chính trị. Nhà lãnh đạo không thể xa rời thực tế cuộc sống, tin vào những kết luận rút ra từ những tín điều xơ cứng để áp đặt cho sự phát triển của cuộc sống vốn chỉ tuân theo quy luật của riêng nó. Sự sáng suốt chính trị chính là tuân theo những quy luật sinh động của chính bản thân cuộc sống luôn biến động và đầy bất trắc ngày nay, chứ không phải những khuôn vàng thước ngọc của quá khứ, càng không phải là ý chí chủ quan của bất kỳ ai. Sự bao cấp kinh tế dẫn đến tình trạng bao cấp tư tưởng. Thật là sai lầm khi ngộ nhận rằng lãnh đạo là Đấng Quyền năng Tối cao có thể điều khiển, áp đặt mọi điều cho quá trình phát triển. Nhà lãnh đạo cần phát hiện và điều chỉnh quyết định của mình theo những quy luật phát triển của cuộc sống. Cuộc sống phát triển phong phú và đa dạng, cái mới luôn xuất hiện như vô số cây xanh đang nhú mầm: Sự sáng suất của hệ thông chính trị là sự phát hiện các quy luật phát triển và điều chỉnh mọi quyết định cho phù hợp với thực tê, chứ không phải gò ép thực tế đi theo những ảo ảnh hay ý chí chủ quan bất chấp sự phát triển thực tế của dời sống xã hội.

Năng lực cảm nhận, phát hiện và sáng tạo Cái Mới là phẩm chất quan trọng của lãnh đạo. Mỗi sáng khi thức dậy, người lãnh đạo chân chính luôn tự hỏi: "Ngày hôm nay có gì mới và bản thân mình có sáng kiến gì mới?" Người lãnh đạo phải có khả năng đặc biệt để nhìn nhận, phát hiện ra những Cái Mới đang manh nha hình thành mà thiên hạ chưa kịp hoặc chưa ý thức được. Chính năng lực cảm nhận Cái Mới là một trong những phẩm chất quan trọng nhất của nhà lãnh đạo.

Điều quan trọng nữa là người lãnh đạo phải có Cái Tâm, biết khuyên khích và sử dụng nhân tài phục vụ cho mục tiêu phát triển đất nước. Do vị thế đặc biệt của mình, người lãnh đạo phải tập hợp, tổ chức, lãnh đạo, điều hành công việc để thực hiện các mục tiêu chung. Một số nhà lãnh đạo thiển cận thường sợ người dưới quyền tài giỏi hơn mình và vì vậy, họ ngại sử dụng người tài, làm nhân tài vốn đã hiếm hơi lại càng khan hiếm.

Điều cuối cùng cần nói là các thành tố của nội lực được phân tích ở trên không phải là những khái niệm khô cứng, chúng ta cần nhìn nhận chứng dưới dạng những nhân tố sinh động có sự tác động và chuyển hóa lẫn nhau trong quá trình phát triển của mỗi thành tố, cũng như sự tác động của các thành tố này tới quá trình phát triển của đất nước. Nội lực là nguyên khí của quốc gia, nguyên khí này làm lên sức sống Việt Nam bất diệt truyền từ thế

hệ này sang thế hệ khác. Nhiệm vụ của chúng ta là làm cho nguyên khí ngày càng sinh sôi nảy nở, ngày càng dồi dào hơn, tạo tiền đề cho Việt Nam vươn lên chiếm lĩnh những đỉnh cao về nhiều lĩnh vực kinh tế – xã hội.

Quá trình phát triển của nhân loại ngày nay như một trường đua quốc tế bắt buộc đối với mọi dân tộc. Chiến thắng sẽ thuộc về những dân tộc biết cách khai thác, phát huy, nuôi dưỡng và vun trồng nội lực, đó cũng là sự trăn trở của bao người dân Việt Nam tâm huyết với sự nghiệp phát triển đất nước. Trong quá khứ, nhiều người Việt Nam không tin và không biết cách khai thác sức mạnh của mình. Họ cam chịu nghèo khổ trong khi phải chôn vàng hoặc cất tiền dưới gối. Nhận thức lại và tìm được cách phát huy triệt để sức mạnh Việt Nam, chúng ta sẽ không để nội lực như những mỏ vàng nằm im trong lòng đất hoặc bị khai thác bừa bãi và phung phí, mà ngược lại nội lực sẽ là những nguồn lực vô giá giúp chúng ta đi nhanh hơn tới tương lai.

PHÁT TRIỂN KINH TẾ TƯ NHÂN

Những sai lầm trên quy mô hệ thống

Kinh tế tư nhân là một bộ phận quan trọng cấu thành toàn bộ nền kinh tế. Nhiều quốc gia mặc nhiên thừa nhận sự tồn tại của hình thức kinh tế này và tích cực phát triển nó như một công cụ hiệu quả để phát triển kinh tế. Tuy nhiên đã có thời không ít người, đặc biệt là các nhà lý luận theo mô hình Xô Viết lên án kinh tế tư nhân và chủ trương xóa bỏ nó. Họ coi kinh tế tư nhân là trở ngại chủ yếu cho việc xây dựng xã hội mới, nhưng thực tế đã minh chứng ngược lại, trong khi Chủ nghĩa Xã hội kiểu Xô Viết sụp đổ thì kinh tế tư nhân lại phát triển không ngừng và càng ngày càng thể hiện ưu thế và sức mạnh to lớn của nó. Hiện tượng lịch sử trên cho thấy kinh tế tư nhân không chỉ liên quan đến sự thành bại của một quốc gia, mà nó còn có tác động rất quan trọng tới tiến trình phát triển của toàn nhân loại.

Nhưng kinh tế tư nhân không chỉ là bài học lịch sử, nghiên cứu về kinh tế tư nhân sẽ không chỉ nhằm giải thích hiện tượng lịch sử quan trọng như sự sụp đổ của Chủ nghĩa xã hội kiểu cũ, mà quan trọng hơn nhận thức được con đường đi tới tương lai.

Thể chế kinh tế quyết định chế độ xã hội hay là sự tuyệt đối hóa vai trò của sở hữu

Vì sao Chủ nghĩa xã hội theo mô hình Xô Viết sụp đổ? Đó là câu hỏi lớn cần có lời giải đáp. Ngày nay trong chúng ta có quá nhiều học giả mắc căn bệnh "mặc nhiên thừa nhận". Khi mô hình Liên Xô áp dụng tràn lan, họ coi những vấn đề lý luận của mô hình này như một thứ khuôn vàng thước ngọc để tuân thủ, rập khuôn vô điều kiện, nhưng khi Liên Xô và các nước Đông âu sụp đổ họ né tránh hoặc làm ngơ và cũng "thừa nhận mặc nhiên". Chúng ta cần đi sâu phân tích để thấy được bản chất của sự thật lịch sử này. Những phân tích của chúng ta không nhằm mục đích kết tội hay lên án bất kỳ ai mà điều quan trọng là chúng ta có được một cơ sở lý luận đúng đắn để xử lý những vấn đề mà cuộc sống hiện tại đang đặt ra trước mắt.

Chủ nghĩa xã hội theo mô hình Liên Xô sụp đổ vì nền kinh tế kế hoạch tập trung của nó đã thất bại trong cạnh tranh với nền kinh tế thị trường. Cần thấy rằng nền kinh tế kế hoạch như một toà lâu đài được xây dựng trên nền móng là thể chế kinh tế xã hội chủ nghĩa, cụ thể là chế độ sở hữu nhà nước và chế độ sở hữu tập thể. Chính đây mới là nguyên nhân của mọi nguyên nhân làm cho kinh tế Xã hội chủ nghĩa không năng động và kém hiệu quả Thậm chí hy vọng về sự bình đẳng cho con người thông qua hình thức "phân phối theo lao động" do chế độ công hữu tạo ra cũng chỉ là ảo tưởng. Trên thực tế phương thức phân phối theo lao động bị bóp méo và hoàn toàn không có khả năng kích thích trở lại sản xuất.

Sai lầm về mặt lý luận của mô hình Chủ nghĩa Xã hội Xô Viết là tuyệt đối hóa vai trò của sở hữu. Người ta mặc nhiên thừa nhận rằng thể chế kinh tế quyết định thể chế xã hội. Lý thuyết này dẫn đến một kết luận hiển nhiên: Kinh tế tư nhân là cơ sở của Chủ nghĩa tư bản, bởi vậy nó không có chỗ đứng trong nền kinh tế xã hội chủ nghĩa. Lý thuyết này cho rằng chế độ sở hữu nhà nước là cơ sở của Chủ nghĩa xã hội, vì vậy xây dựng Chủ nghĩa xã hội phải loại trừ kinh tế tư nhân ra khỏi mọi lĩnh vực đời sống kinh tế, xã hội. Bị chi phối bởi quan điểm thể chế kinh tế quyết định chế độ xã hội, trong một thời kỳ dài nền kinh tế của các nước xã hội chủ nghĩa được xây dựng theo định hướng xoá bỏ chế độ tư hữu về tư liệu sản xuất tức loại bỏ kinh tế tư nhân. Người ta cho rằng xoá bỏ thể chế kinh tế cũ, tức xoá bỏ kinh tế tư nhân, xây dựng kinh tế tập thể và nhà nước dựa trên chế độ công hữu về tư liệu sản xuất thì sẽ có một xã hội tiến bộ hơn. Nhưng thực tế đã đưa ra lời giải đáp khác những

sai lầm của những hành động theo lối duy ý chí tất yếu dẫn đến sự sụp đổ của hệ thống xã hội chủ nghĩa.

Cần nhớ rằng hình thức sở hữu nhà nước, sở hữu tập thể và sở hữu cá nhân về tư liệu sản xuất đã đan xen nhau trong lịch sử. Nhầm tưởng rằng thể chế kinh tế sẽ quyết định chế độ xã hội như người ta mong muốn đã dẫn đến cưỡng ép sự phát triển. Xã hội sẽ và chỉ phát triển theo hướng tự nhiên của nó. Các hình thức sở hữu sẽ vẫn tồn tại đan xen nhau trong tương lai lâu dài như nó từng tồn tại trong quá khứ. Điều quan trọng hơn để xét một xã hội này tiến bộ hơn một xã hội khác không phải là thể chế kinh tế, tức hình thức sở hữu, mà chính là tính hiệu quả của guồng máy kinh tế.

Nhận thức lại về sản xuất và sở hữu tư nhân trong nền kinh tế hiện đại

Một trong những sai lầm lớn nhất của lý thuyết kinh tế theo mô hình Chủ nghĩa Xã hội Xô Viết trong nghiên cứu kinh tế là ở chỗ nó chỉ phân tích phiến diện quá trình sản xuất. Nền tảng của đời sống hay là mặt thực tế của cuộc sống chính là kinh tế. Nếu như chỉ để ý đến một khâu mặc dù rất quan trọng của quá trình hoạt động kinh tế là sản xuất thì sẽ vấp phải một sự phiến diện, một sự đơn giản hóa cực kỳ nghiêm trọng. Bởi vì cuộc sống không chỉ có sản xuất, nền kinh tế không chỉ có sản xuất mặc dù sản xuất là khâu rất quan trọng. Sản xuất là khâu trung gian của quá trình kinh tế, thậm chí không phải là khâu bắt đầu dù rằng đôi lúc có thể nói là khâu trung tâm của các hoạt động kinh tế. Trước khi đi vào phân tích khâu sản xuất chúng ta cần đi sâu phân tích nhu cầu. Nếu không có nhu cầu thì không có sản xuất. Khi con người được giải phóng ra khỏi những nhu cầu đơn giản của đời sống vật chất thì sản xuất là quá trình phục vụ đời sống với những nhu cầu ngày càng phong phú. Từ nhu cầu đến sản xuất rồi đến lưu thông, phân phối là một chu trình phức tạp, trong đó chỉ riêng trong khâu sản xuất cần có nhiều nhân tố phục vụ nó như: Cung cấp tín dụng, sáng tạo công nghệ, bảo vệ các quyền liên quan đến quá trình sản xuất. Có lẽ những yếu tố của nền kinh tế hàng hóa, cách thức lưu thông phân phối, tín dụng theo phong cách mới của xã hội tư bản tỏ ra ưu việt hơn hẳn những gì diễn ra trong chế độ phong kiến, đã gây ấn tượng mạnh và làm các nhà lý luận của Chủ nghĩa xã hội có cách nhìn thiên lệch về khâu sản xuất, cố gắng phân tích cấu trúc xã hội liên quan đến khâu sản xuất và phạm phải sai lầm đơn giản hóa tất cả các yếu tố khác mà lẽ ra cần đi sâu phân tích. Nhưng với tư cách là một nhà triết học, một nhà khoa học thì không thể chờ đợi thực tế lộ ra rồi mới phân tích. Các nhà khoa học cần phải có phẩm chất cực kỳ quan trọng là năng lực dự báo. Nhà khoa học có thể và cần phải dự báo về tương lai của các yếu tố tham gia vào tiến trình phát triển kinh tế xã hội. Đóng góp của nhà khoa học càng lớn khi họ dự báo được càng dài hạn và càng chính xác về tương lai của các yếu tố này. Đáng liếc là các nhà lý luận của Chủ nghĩa xã hội kiểu cũ đã bị những ý chí chính trị chi phối làm mất đi sự sáng suất khoa học.

Vào thời kỳ tiền tích luỹ tư bản, nhiều người quan niệm sự phát triển kinh tế gắn liền với tội ác, thời kỳ kết hợp giữa sự phát triển thương mại tự nhiên với quá trình phát triển thị trường theo lối Chủ nghĩa thực dân. Cho nên những điều kiện xã hội hay những biểu hiện các yếu tố xã hội tham gia vào quá trình phát triển của một nền kinh tế chưa đủ mạnh, do đó, các nhà lý luận thời kỳ này cũng không nhận ra là họ đã đơn giản hóa vấn đề. Ngày nay quá trình kinh tế trở nên phức tạp hơn nhiều, những nhân tố như tri thức, thông tin… đã trực tiếp tham gia vào các quá trình kinh tế và làm thay đổi về chất các quá trình này.

Cũng vậy, sở hữu là một trong những khái niệm mà nội dung của nó đang có nhiều biến đổi cực kỳ quan trọng. Nếu chúng ta dừng lại ở chỗ chỉ nghiên cứu khái niệm về tư liệu sản xuất không thôi thì hoàn toàn không đủ và có thể nói rằng chúng ta cũng phạm sai lầm. Nếu coi tư liệu sản xuất như yếu tố trung tâm của quá trình kinh tế thì chúng ta đã đơn giản hóa vấn đề. Khi chúng ta nghiên cứu về kinh tế, về sở hữu chúng ta không được xem sản xuất như quá trình trung tâm, quá trình chủ yếu, quyết định đến toàn bộ tiến trình phát triển. Khi đề cập đến quá trình sở hữu, chúng ta cũng không được phép dừng lại ở khái niệm sở hữu về tư liệu sản xuất mang tính vật lý. Tư liệu sản xuất bản thân nó cũng là một thứ hàng hóa, được lưu chuyển từ đối tượng này đến đối tượng kia trong xã hội. Tư liệu sản xuất là

một quá trình chứ không phải là một đối tượng hay một đại lượng tình. Khi tư liệu sản xuất là kết quả của một quá trình thì nó xuất hiện ở mọi khâu, mọi chỗ, bản thân nó cũng là một đại lượng biến thiên. Vì thế tuyệt đối hóa nó như là một đối tượng anh để nghiên cứu và nghiên cứu sự lưu chuyển của nó thuần túy về phương diện sở hữu không thôi thì cũng phạm phải sai lầm của căn bệnh đơn giản hóa.

Ngày nay vẫn chưa hết những nhà khoa học và chính trị băn khoăn về vai trò, ý nghĩa của hình thức sở hữu đối với sự phát triển của nhân loại. Họ chỉ chú ý đến cái vô hình thức của sở hữu, tức là nó thuộc về ai, tư nhân hay nhà nước rồi vội vàng đi đến kết luận về vai trò và tầm quan trọng của loại hình sở hữu đối với tiến trình phát triển của nhân loại. Thực ra vấn đề phức tạp hơn họ tưởng. Bản chất của sở hữu không phải nằm trong hình thức của sự sở hữu, tức là hình thức tư nhân, tập thể hay nhà nước mà nằm ở nội dung bên trong của khái niệm này, đó là quy mô, tính đa dạng và khả năng linh hoạt của sở hữu.

Ngày nay sở hữu tư nhân đã phát triển lên một trình độ mới về chất, quy mô sở hữu của nhiều công ty ngày càng đồ sộ và nhiều công ty tạo ra lượng tài sản có giá trị lớn hơn cả GDP của một số quốc gia. Cùng với quá trình phát triển kinh tế, nhân loại càng ngày càng sáng tạo ra nhiều loại hình sở hữu mới. Ngày nay, ngoài sở hữu tài sản hữu hình, người ta không chỉ sở hữu những tài sản vô hình như các nhãn hiệu hàng hóa, bí quyết công nghệ mà người ta còn sở hữu cả không giản ảo trên mạng Intemet và tài sản ảo là những bit thông tin đang tràn ngập trên mạng thông tin toàn cầu. Điều cuối cùng chúng ta cần xem xét là đặc tính linh hoạt của sở hữu. Sự chuyển đổi loại hình và chuyển đổi chủ sở hữu ngày nay diễn ra cực kỳ linh hoạt. Chính đặc tính này góp phần tạo ra tính năng động của kinh tế hiện đại, đáp ứng với nhịp độ kinh doanh sôi động của thời hiện đại. Vì thế chúng ta hoàn toàn có cơ sở để kết luận rằng chính quy thô, sự đa dạng và phong phú cũng như tính linh hoạt của sở hữu là kết quả của quá trình phát triển kinh tế và đến lượt nó tác động lại sự phát triển, đến tiến bộ xã hội của nhân loại mạnh mẽ hơn nhiều so với tác động của hình thức của sở hữu như một số người nhầm tưởng.

Các nhà lý luận của Chủ nghĩa Xã hội kiểu cũ đã không nhận thức được rằng, chính trị phục vụ con người nhưng con người không phải là đối tượng để phục vụ các quá trình, các tiến trình chính trị. Dùng các ý niệm, khái niệm, lý luận của đời sống chính trị để cưỡng bức hay chống lại con người, cho dù dưới hình thức có vẻ nhân ái nhất là cải tạo con người, đều phạm phải những sai lầm có kết quả tai hại như nhau, đó là kìm hãm quá trình phát triển.

Sở hữu là một quan niệm xã hội, bao gồm các yếu tố thuộc về quan hệ xã hội. Sở hữu thể hiện hình thức quan hệ giữa con người với con người, sở hữu không hề chứa đựng ở trong nó đối tượng cụ thể. Điều cần lưu ý là nhiều người nhầm lẫn sở hữu như là những đối tượng vật lý. Sai lầm của mô hình Chủ nghĩa Xã hội kiểu cũ không chỉ là tuyệt đối hóa khái niệm về sở hữu mà là sai lầm về bản chất vấn đề sở hữu. Xuất phát từ *phủ nhận sở hữu tư nhân về tư liệu sản xuất, không nhận thức được giá trị của kinh tên tư nhân, Chủ nghĩa xã hội kiểu cũ đã phạm phải sai lầm lớn nhất cả về mặt lý luận và thực tiễn.* Chính đây là sai lầm mang tính hệ thống và cũng là tiền đề dẫn đến sự sụp đổ của cả hệ thống.

Kinh tế tư nhân là hình thức kinh tế tự nhiên của quá trình phát triển xã hội, tồn tại và phát triển ngoài ý muốn chủ quan của những nhà chính trị cho dù họ đại diện cho bất kỳ lực lượng xã hội nào, hoặc nhân danh ai, hoặc với mục đích nhân đạo hay cao cả đến đâu chăng nữa. Chừng nào con người còn cần đến kinh tế tư nhân như là một phương tiện hữu hiệu để

xây dựng và kiến tạo cuộc sống của mình và đồng loại, thì kinh tế tư nhân còn tồn tại như một hành trang của con người trong tiến trình đi tới tương lai. Chính những tình cảm nhân đạo chung chung hoặc những lý thuyết bình đẳng mơ hồ đã làm cho các nhà cách mạng nóng vội không nhận thức được các giá trị thực của kinh tế tư nhân, tiến hành cưỡng ép chuyển đổi kinh tế tư nhân thành kinh tế tập thể và kinh tế nhà nước. Đó là hành động dại dột từ bỏ một công cụ hữu ích để đổi lấy một cóng cụ kém khả dụng. Làm khoa học, chúng ta cần phải khách quan và tỉnh táo, cần thoát khỏi những định kiến sai lầm cũng như những nhận thức bị tình cảm thiên lệch chi phối để nhận thức đúng các giá trị chân chính của hình thức kinh tế này.

Kinh tế tư nhân trong nền kinh tế thị trường

Thời đại của quá trình kinh tế phá vỡ sự trói buộc của chính trị

Một trong những sai lầm của nhiều chính phủ trên thế giới là gắn kinh tế với chính trị, thậm chí không chỉ kinh tế mà đời sống kinh doanh hàng ngày với chính trị và vì vậy luôn luôn tạo ra rủi ro cho nền kinh tế. Chính trị thuộc về thượng tầng kiến trúc của đời sống xã hội, không bao giờ chính trị ổn định thực sự Chính trị thường biến đổi liên tục do thay đổi chu kỳ cầm quyền từ những nhà chính trị này sang những nhà chính trị khác. Một hệ thống chính trị sẽ được điều hành, một nguyên lý sẽ được vận dụng rất khác nhau tuỳ theo cá nhân các nhà chính trị. Nếu như để cho kinh tế lệ thuộc quá nhiều vào chính trị, hay là nhà nước chính trị, thì kinh tế sẽ quay cuồng như người ta thay đổi bản nhạc. Thử tưởng tượng một quá trình rất căn bản của đời sống con người là quá trình kinh tế mà lại nhảy theo nhịp điệu ưa thích của từng cá nhân các nhà chính trị, thì sẽ nguy hiểm và rủi ro nhường nào. Cái dại dột lớn nhất của nhân loại chính là gắn hoạt động kinh tế với chính trị. Trong lịch sử phát triển nhân loại, người cộng sản không phải là những người đầu tiên gắn kinh tế vào chính trị. Suy ra cho cùng kinh tế chính là mặt vụ lợi, mặt vật chất của đời sống chính trị. Cho nên việc trói buộc kinh tế vào chính trị dường như cũng là một bản năng xấu của con người và mô hình Chủ nghĩa xã hội kiểu Xô Viết với nhà nước trực tiếp can thiệp vào các hoạt động kinh tế là đỉnh cao của hiện tượng này. Ngày nay tình hình đã đổi khác. Chúng ta đang sống trong thời đại kinh tế phát triển nhanh hơn nhiều so với chính trị. Nửa cuối thế kỷ XX, đặc biệt là một phần ba cuối cùng của thế kỷ XX chúng ta đã chứng kiến một đặc điểm rất quan trọng của đời sống nhân loại, đó chính là kinh tế phát triển không còn cùng nhịp độ với sự phát triển chính trị, mà kinh tế bứt khỏi chính trị để tạo thành một vũ hội riêng của đời sống phát triển. Vào thập kỷ cuối cùng của thế kỷ XX và những năm đầu của thế kỷ XXI này, nếu không giải phóng đời sống kinh tế ra khỏi những định kiến và ràng buộc chính trị thì chúng ta sẽ phạm sai lầm làm cản trở sự phát triển kinh tế. Ngoài ra cần nhận thức rằng việc trói buộc kinh tế vào đời sống chính trị, nhịp điệu chính trị, không chỉ làm giảm sự phát triển kinh tế mà còn làm giảm năng lực cạnh tranh của cộng đồng dân tộc mình trước các cộng đồng dân tộc khác, đẩy dân tộc đó vào tình trạng suy thoái và nguy cơ bị đào thải. Đấy chính là khía cạnh nguy hiểm nhất của việc trói buộc kinh tế vào chính trị. Người ta vẫn lên án các nước Xã hội Chủ nghĩa bởi vì nó trói buộc kinh tế vào chính trị. Nhưng sự trói buộc kinh tế vào chính trị ở các nước XHCN còn có lý thuyết, có sự sụp đổ mang tính lý thuyết để cho con người thức tỉnh về sự sai lầm.

Trong khi đó, nhiều sự trói buộc kinh tế vào chính trị ở những quốc gia chưa từng xây dựng Chủ nghĩa Xã hội cũng không kém phần nguy hiểm. Nó tạo ra tiền đề làm kìm hãm phát triển, bóp méo các quan hệ kinh tế và góp phần tạo ra các cuộc khủng hoảng cả kinh tế, chính trị và xã hội trầm trọng như những cuộc khủng hoảng mà chúng ta từng biết. Thái độ của chúng ta là không được trói buộc, hay nói cách khác, phải chống lại hoặc phải cải tạo, kìm hãm cái bản năng buộc kinh tế vào ý đồ chính trị, bởi vì chỉ như vậy thì chính trị có biến động đến đâu chăng nữa, đời sống nhân dân cũng không rơi vào thảm họa. Tình trạng kinh tế phá vỡ sự trói buộc của chính trị có một ý nghĩa quan trọng đối với khu vực kinh tế tư nhân là khu vực mang tính bản năng tự nhiên của con người. Trên cơ sở của không gian kinh tế tự chủ sẽ hình thành một trật tự mới hay một không gian rộng mở cho các giá trị cá nhân phát triển. Trong không gian rộng mở chúng ta có cơ hội để bảo tồn và phát triển các

bản năng kinh tế hoặc kinh doanh, bảo tồn và phát triển các khả năng làm xuất hiện các trị giá gia tăng hay nói cách khác là làm cho không gian tự do cá nhân về kinh tế ngày càng rộng mở. Hãy tạo không gian kinh tế tự do cho các công ty tư nhân, bởi vì đây không chỉ là giải pháp nhằm mục đích phát triển kinh tế mà còn nhằm đảm bảo sự an toàn về chính trị. Nếu những nhà chính trị cũng như một đảng cầm quyền không nhận thức được tầm quan trọng của không gian kinh tế tự do, thì nền kinh tế có nguy cơ lâm vào khủng hoảng, quốc gia đó sớm muộn cũng rơi vào ngõ cụt của những cuộc khủng hoảng chính trị và rết cuộc là đẩy xã hội đến tình trạng kiệt quệ. Mở rộng không gian tự do cho kinh tế tư nhân là giải pháp hữu hiệu giúp cho mỗi quốc gia không bị tụt hậu trên đường đua phát triển.

Các công ty đa quốc gia: Sự biến đổi về chất của kinh tế tư nhân

Câu hỏi đặt ra là hiện nay, kinh tê/ tư nhân phát triển theo hướng nào và nó tác động như thế nào đến nền kinh tế cũng như sự phát triển toàn cầu?

Ngày nay chúng ta đang chứng kiến một thời đại các rào cản đầu tư, thương mại hàng hóa và dịch vụ dần bị dỡ bỏ, nền kinh tế thị trường mở đang tạo điều kiện dễ dàng cho kinh tế tư nhân lớn mạnh không ngừng. Trong quá trình phát triển, kinh tế tư nhân đã tồn tại dưới nhiều dạng như kinh tế cá thể, công ty và ngày nay là những công ty đa quốc gia. Khi kinh tế tư nhân chưa đủ mạnh, nó thường chỉ như là một lực lượng và đại diện cho quyền lợi của một quốc gia. Ngày nay tình hình đã đổi khác. Sự lớn mạnh của các công ty đa quốc gia trong những năm cuối của thế kỷ XX cho thấy kinh tế tư nhân đã có sự phát triển vượt bậc với những thay đổi về chất. Các công ty đa quốc gia chính là biểu hiện của kinh tê tư nhân được quốc tê hóa, nó trở thành lực lượng hùng mạnh nhất của Kinh tế tư nhân. Các công ty đa quốc gia ngày nay có sức mạnh bao trùm lên ranh giới của nhiều quốc gia và nó không còn đại diện cho một quốc gia nào nữa mà trở thành lực lượng đại diện cho chính nó. Trên vũ đài kinh tế, thậm chí, cả chính trị, người ta buộc phải ý thức được sức mạnh to lớn của lực lượng kinh tế này và những ảnh hưởng, tác động của nó tới nền kinh tế toàn cầu cũng như đến quá trình phát triển của mỗi quốc gia.

Trong nền kinh tế thị trường mở, quốc gia nào có nền kinh tế tư nhân tham gia nhiều nhất, đầy đủ nhất và sâu sắc nhất vào nền kinh tế toàn cầu thì quốc gia đó sẽ càng có ưu thế trong cạnh tranh. Dựa trên bối cảnh và xu thế phát triển này, mỗi quốc gia cần phải có chính sách phát triển kinh tế tư nhân thích hợp của mình, trong đó, phải đặc biệt chú ý đến sự hợp tác của kinh tế tư nhân trong nước với các công ty đa quốc gia cũng như trực tiếp tham gia vào các công ty đa quốc gia.

Kinh tế tư nhân và các giá trị chân chính của nó

Nhầm lẫn giữa phương tiện và mục đích, Chủ nghĩa xã hội kiểu cũ đã làm mọi cách, cố gắng thực hiện cho được mục tiêu xây dựng kinh tế nhà nước thành lực lượng chủ đạo trong nền kinh tế. Nhưng thực ra kinh tế nhà nước hay kinh tế tư nhân không bao giờ là mục đích của nhân loại, nó chỉ là phương tiện để con người phát triển kinh tế, phát triển xã hội. Trong quá trình phát triển của mình, kinh tế tư nhân ngày nay đã trở thành một phương tiện cực kỳ hiệu quả để phát triển kinh tế và xã hội.

Chúng ta sẽ lần lượt phân tích các giá trị của kinh tế tư nhân trên các khía cạnh này.

Phương tiện hiệu quả nhất để phát triển kinh tế

Trong quá trình phát triển, nhân loại đã sáng tạo ra nhiều hình thức có tác dụng như những phương tiện để thực hiện các hoạt động kinh tế. Vấn đề là kinh tế tư nhân và kinh tế nhà nước cùng song song tồn tại trong thế giới ngày nay nhưng lại sao kinh tế tư nhân lại tỏ ra năng động hơn, có sức sống hơn và phát triển mạnh mẽ hơn? Câu trả lời là kinh tế tư nhân có sự tương thích rất cao với kinh tế thị trường, đặc biệt là tính chất mở của thị trường ngày càng tăng, sự hợp tác và cạnh tranh quốc tế đòi hỏi các thực thể kinh tế phải rất linh hoạt và tự chủ trong hoạt động kinh doanh, điều này vốn là nhược điểm của kinh tế nhà nước.

Tính cạnh tranh cao của kinh tế tư nhân không phải ngẫu nhiên mà có, nó được hình thành thông qua hàng chuỗi các vụ phá sản của các công ty, đó chính là sự chọn lọc tự nhiên trong quá trình phát triển. Về phương diện tinh cảm xã hội, người ta thấy ái ngại và thương xót mỗi khi có một vụ phá sản nào đó nhưng kinh tế có quy luật riêng của nó, không phụ thuộc vào tình cảm của chúng ta. Kinh tế tư nhân đối mặt với những thử thách khắc nghiệt như vậy để phát triển cũng như mỗi cá nhân chúng ta cần trải qua những gian lao, thậm chí vấp ngã để trở nên vững vàng hơn trong cuộc sống.

Giá trị nhân văn của Kinh tế tư nhân

Khi chúng ta nhìn kinh tế tư nhân dưới lăng kính của kinh tế học, sự năng động và tính hiệu quả cao và những lợi ích thiết thực khác của kinh tế tư nhân trong việc xây dựng và phát triển kinh tế đã quá rõ ràng. Nhưng sẽ rất thiếu sót nếu chúng ta không nhìn nhận nó dưới góc độ xã hội học để khám phá những giá trị tuy không đo đếm được bằng những lượng vật chất cụ thể nhưng lại là những giá trị rất thực và rất cần thiết cho quá trình phát triển. Nếu nhìn kinh tế tư nhân dưới góc độ xã hội học, chúng ta sẽ khám phá ra những giá trị mới mẻ và quan trọng của nó, đó là kinh tế tư nhân như một phương tiện để phát triển con người và chính điều này giải thích tại sao nhân loại không thể dễ dàng vứt bỏ nó.

Vào thời tiền tích luỹ tư bản, nhiều học giả nhìn kinh tế tư nhân như một đấu trường mà ở đó con người cạnh tranh, cấu xé lẫn nhau để tồn tại. Ngày nay cũng còn không ít người nhìn nhận kinh tế tư nhân một cách thiển cận như vậy. Không có gì đáng ngạc nhiên khi Chủ nghĩa xã hội kiểu cũ cùng với sự phủ nhận kinh tế tư nhân đã tỏ ra xem nhẹ các giá trị cá nhân. Khi kinh tế tư nhân không có cơ hội để phát triển thì các giá trị cá nhân hầu như tan biến cả, con người trở nên mờ nhạt trong mọi khía cạnh của đời sống vật chất cũng như tinh thần. Nhưng thực tế cho thấy kinh tế tư nhân có vai trò đắc lực tạo ra sự phát triển của xã hội, tạo cho mỗi cá nhân vô số cơ hội có việc làm để khẳng định mình, để mưu cầu cuộc sống và hạnh phúc, tức là góp phần tạo ra con người với nhiều phẩm chất tết đẹp hơn. Phát triển kinh tế, suy cho cùng không phải là mục tiêu mà chỉ là phương tiện. Mục tiêu tối thượng của nhân loại là xã hội phát triển, con người phát triển. Có thể nói rằng kinh tế tư nhân là một phương tiện quan trọng để con người có cơ hội hoàn thiện mình trong quá trình phát triển hướng thiện của nhân loại. Con người đã sáng tạo ra và quyết định lựa chọn kinh tế tư nhân để phát triển, nhưng đồng thời kinh tế tư nhân lại là môi trườn tốt để con người tự thân phát triển, con người có cơ hội tự hoàn thiện vì sự phát triển của chính nó và thông qua đó phát triển toàn xã hội. Đó chính là giá tri nhân văn chân chính của kinh tê tư nhân.

Những vấn đề phát triển kinh tế tư nhân thời hiện đại

Dưới con mắt của các nhà kinh tế học, để phát triển một hình thức kinh tế dù là tư nhân hay nhà nước, người ta thường chú trọng đến các giải pháp thuần túy kinh tế như tăng cường quá trình tích tụ vốn cũng như nâng cao trình độ quản lý v.v… Chúng ta sẽ rất thiếu sót nếu không xem xét đến khía cạnh xã hội của vấn đề, đặc biệt là khi kinh tế tư nhân đã phát triển ở tầm cao như ngày nay. Để phát triển hình thức kinh tế quan trọng này phù hợp với những đặc điểm của thời đại, cần có cách nhìn mới. Chúng ta không phủ nhận tầm quan trọng của những giải pháp kinh tế, song chúng ta phải đặc biệt chú trọng phát triển con người, bởi chính cá nhân, chính con người là yếu tố quan trọng nhất góp phần vào sự phát triển của kinh tế tư nhân.

Phát triển năng lực con người

Kinh tế tư nhân có cội nguồn từ cá nhân, vì vậy phát triển kinh tế tư nhân phải dựa trên nền tảng phát triển các giá trị cá nhân, phát triển năng lực cá nhân, phát triển con người. Rõ ràng, không thể có khu vực kinh tế tư nhân phát triển nếu mỗi cá nhân còn chìm sâu trong tình trạng kém phát triển, các giá trị cá nhân không được tôn trọng. Có thể nói, không có sự phát triển năng lực cá nhân thì sẽ không có sự phát triển kinh tế tư nhân. Nếu trong một xã hội, người ta tiến hành giáo dục bằng cách bài xích các giá trị cá nhân thì không thể có tiền đề tự nhiên để tạo ra khu vực kinh tế tư nhân. Vì vậy, phát triển con người, tôn trọng các giá trị cá nhân chính là hướng phát triển nhân bản nhất bảo đảm sự ổn định cho quá trình phát triển nói chung của cả nền kinh tế cũng như của riêng sự phát triển kinh tế tư nhân.

Vấn đề là ở chỗ chúng ta phát triển con người như thế nào? Nếu chúng ta quan niệm một cách thô thiển về những giá trị cá nhân thì chúng ta sẽ làm tổn hại sự phát triển của mỗi con người và tất yếu làm cản trở quá trình phát triển kinh tế tư nhân. Trong đời sống tinh thần của mỗi con người có cả các yếu tố cá nhân cũng như các yếu tố cộng đồng. Tâm lý cá nhân và tâm lý cộng đồng cùng tạo nên những đặc tính của cộng đồng dân tộc. Nếu xem cái này là tết, cái kia là xấu tức là chúng ta xé con người ra thành từng mảng một theo hình thức siêu hình về nhận thức và do đó, con người không bao giờ được nhận thức trọn vẹn. Xã hội không thể tạo ra cơ hội tết để con người phát triển chỉ bằng khái niệm hay bằng nhận thức của một vài người nào đó cho dù họ được gọi là những con người vĩ đại.

Con người phải được nhận thức như những đối tượng khách quan. Trong vấn đề này, các nhà lý luận của Chủ nghĩa xã hội kiểu cũ tự nhận như là có quan điểm duy vật nhưng thực ra họ đã rơi vào cách nhìn của những nhà triết học siêu duy tâm, tức là xem con người là một đối tượng khoa học, có thể uốn nắn, cấu tạo được theo những biện pháp mà ai đấy cho là đúng. Đó là một quan điểm sai lầm, thậm chí, nói một cách nghiêm khắc đó là sự phản động về nhận thức. Chúng ta cần, trước hết, phải xem con người như một đối tượng khách quan, như một đối tượng có sự phát triển tự nhiên chứ không phải có sự phát triển cưỡng bức theo các định hướng mà một người nào đó trong số cộng đồng con người ngộ nhận. Tất cả mọi người đều có quyền phổ biến những ý tưởng của mình, nhưng phổ biến ý tưởng và sử dụng nhà nước để phổ biến ý tưởng là hai vấn đề hoàn toàn khác nhau. Nếu người ta sử dụng nhà nước, thậm chí sử dụng công cụ quyền lực của nhà nước để phổ biến một sự phát hiện mang tính tư tưởng của mình thì tất yếu dẫn đến tình trạng độc tài. Cho dù nhân danh giải phóng số đông người trong xã hội thì người ta vẫn phạm phải sai lầm khủng khiếp là đã coi con người như đối tượng của mình, một đối tượng có thể bị người khác nhào nặn, kiến tạo lại đời sống ý thức của họ và đấy là sai lầm cực kỳ cơ bản. Nếu chúng ta đi từ luận điểm rằng con người là một đối tượng khách quan và nói đến quy luật phát triển nội tại của nó thì cộng đồng người cũng có những quy luật phát triển như thế. Chúng ta không thể xem cái này hoặc cái kia của con người là những yếu tôi có thể cải tạo, có thể sắp xếp hay có thể xúc tiên được. Bản thân cái thiện được xúc tiến bởi chính mỗi con người chứ không phải bởi sự xúc xiểm của người khác. Đành rằng giáo dục là rất quan trọng nhưng giáo dục và cưỡng bức là hai việc khác nhau. Nếu chúng ta phạm phải sai lầm sử dụng một phát hiện trở thành một công cụ, biến những phát hiện triết học trở thành công cụ chính trị thì tức là chúng ta tàn phá con người chứ không phải xây dựng con người. Càng ngày cùng với sự phát triển của khoa học thông tin, chúng ta càng hiểu rằng chất lượng con người phụ thuộc vào thông tin mà họ nhận được. Tuy nhiên không phải người nào cũng có nhận thức giống nhau về

một thông tin cho nên quy luật phân chia đặc thù phát triển trong một cá nhân cũng vẫn tiếp tục là những quy luật tự nhiên. Gần đây người ta đã có những lý thuyết nói đến tính không đối xứng về nhận thức thông tin trong đời sống xã hội. Mỗi một thông tin đơn giản phát đi từ một nguồn bao giờ cũng được nhận một cách rất khác nhau ở những cá nhân khác nhau. Người ta không thể phấn đấu để tất cả mọi người nhận thức giống nhau về một thông tin. Con người vừa không có đủ các điều kiện xã hội, các phương tiện, vừa không có những năng lực sinh học, những năng lực tự nhiên để nhận được và nhận thức được về những thông tin một cách giống nhau. Cho nên sự phát triển không đồng đều ở trong một cộng đồng con người hay là đối với từng đối tượng cá nhân khác nhau dường như là một quy luật khách quan. Không thể nào cưỡng bức con người nhận thức như nhau về cái gọi là chân lý, và do đó, nếu tiêu diệt hình thức sở hữu này để kiến thiết hình thức sở hữu khác nhằm cưỡng bức con người đi theo một xu hướng xã hội chính trị hoặc triết học nào đó, là hết sức phản động. Người ta chỉ có thể khuyến khích con người mà không thể cưỡng bức họ. Bất kỳ ai và ở đâu sử dụng công cụ nhà nước như một hình thức cưỡng bức sự phát triển tâm lý, nhận thức, tình cảm của con người thì đều là biện pháp sai lầm cả. Những sai lầm như vậy thể hiện ở hai điểm cực kỳ quan trọng. Thứ nhất, con người không nhận thức giống nhau và các lực lượng khác nhau trong xã hội luôn tỏ ra không nhất trí một cách lương thiện với nhau về điều mà mỗi lực lượng mong muốn, tức là người ta khuếch trương sự khác biệt của con người. Con người trong tiến trình chinh phục thiên nhiên, chinh phục xã hội cần sự hợp tác. Mọi hành vi cường điệu sự khác biệt về năng lực nhận thức và làm cho con người nhìn nhận một cách sai lệch về sự khác biệt của chính họ với đồng loại, gây khó khăn trong việc tập hợp ý chí xã hội. Sai lầm tai hại thứ hai của quá trình cưỡng bức nhận thức chính là làm mất đi sự đa dạng của quá trình nhận thức của xã hội loài người. Nếu chúng ta bảo tồn hay giữ gìn sự đa dạng của quá trình tự nhiên, tức là sự đa dạng sinh học của thế giới thì chúng ta phải xem nhận thức cũng là một quá trình sinh học thuộc về con người. Nên chúng ta cưỡng bức con người phải nhận thức cho được, phải theo bằng được cái mà một ai đó muôn hoặc cái mà một ai đó cho lang có lý, thì vô tình chúng ta đã tiêu diệt sự đa dạng trong nhận thức của loài người và do đó, tiêu diệt năng lực thích nghi của nhân loại trước những rủi ro có thực mà nhân loại luôn gặp phải trong quá trình phát triển. Những phân tích ở trên được xem xét theo quan điểm điều hành nền kinh tế. Nhưng quan trọng hơn là chúng ta cần xem xét vấn đề dưới góc độ phát triển. Một trong những yếu tố cạnh tranh của một cộng đồng xã hội chính là tính đa dạng của sự sáng tạo, mà tính đa dạng của sự sáng tạo là hệ quả tất yếu của sự đa dạng của những năng lực cá nhân. Sự đa dạng của năng lực cá nhân là kết quả trực tiếp của sự tôn trọng các giá trị cá nhân. Như vậy, có thể nói lý thuyết phát triển kinh tế tư nhân bắt nguồn từ lý thuyết phát triển con người.

Phát triển các quyền cá nhân

Sự phát triển xã hội gắn liền với sự phát triển càng ngày càng phong phú các quyền cá nhân. Sự phát triển của các quyền cá nhân đến lượt nó sẽ thúc đẩy kinh tế tư nhân phát triển mạnh mẽ.

Không có các quyền cá nhân làm tiền đề thì không thể có các quyền của kinh tế tư nhân. Trong thực tế, hiện nay, những hiện tượng can thiệp vào đời sống cá nhân diễn ra tràn lan ở khá nhiều quốc gia. Khi chúng ta không xây dựng, không tôn trọng các quyền cá nhân, có nghĩa là các giá trị cá nhân không được pháp chế hóa, định chế hóa, hoặc chúng ta không nhận thức các quyền cá nhân như những động lực của sự phát triển cá nhân, như những không gian xã hội cần thiết cho một cá nhân phát triển thì không thể phát triển khu vực tư nhân lành mạnh được. Chừng nào một xã hội chưa tôn trọng các quyền cá nhân, kèm theo đó là sở hữu cá nhân thì xã hội đó không thể xây dựng khu vực kinh tế tư nhân một cách chuyên nghiệp được. Nghiêm trọng hơn, nêu con người có đời sống cá nhân lén lút trước các tiêu chuẩn xã hội thì nó sẽ hợp tác với nhau để xây dựng một nền kinh tế tư nhân lén lút, tức là một nền kinh tế ngầm mà chúng ta có thể thấy là hiện tượng khá phổ biến tại nhiều nước đang phát triển hiện nay.

Những vấn đề của kinh tế tư nhân tại các nước phát triển

Sẽ rất sai lầm nếu chúng ta cho rằng kinh tế tư nhân tại các nước đang phát triển và các nước có nền kinh tế chuyển đổi không còn gì phải bàn. Khác với các nước phát triển là nơi khu vực kinh tế tư nhân có sức mạnh khổng lồ và ưu thế tuyệt đối, có đủ sức để thoát khỏi sự trói buộc của chính trị như chúng ta đã phân tích ở trên, khu vực kinh tế tư nhân tại các nước đang phát triển nói chung còn ở quy mô thấp và sức mạnh hạn chế. Chính do đặc điểm này mà nó bị các thế lực chính trị chi phối và kiểm soát chặt chẽ và kết quả là các hoạt động kinh tế thường có nguy cơ bị bóp méo, tạo ra tình trạng phát triển lệch lạc, phi tự nhiên. Những nguy cơ ấy là có thật và rất cần các lực lượng trong xã hội, đặc biệt là các nhà chính trị phải luôn ý thức để nền kinh tế của đất nước mình tránh được những trở ngại, rủi ro không đáng có.

Nguy cơ của nền kinh tế thành tích chính trị

Chúng ta đang sống trong một thời đại mà hoạt động kinh tế được gọi là hoạt động gia tăng giá trị, chính theo nguyên lý này mà người ta đánh thuế giá trị gia tăng. Chúng ta phải thừa nhận là nếu không tạo ra được sự gia tăng giá trị thì đó không phải là nền kinh tế theo đúng nghĩa của nó hay có thể gọi là chưa có nền kinh tế chuyên nghiệp.

Các hoạt động kinh tế tại các nước có nền kinh tế chuyển đổi đang quay về với xu hướng tự nhiên, tuy nhiên nó cần được nhìn nhận một cách đầy đủ. Nếu không nhìn nhận các quá trình sản xuất kinh doanh một cách tổng thể chúng ta không thể đánh giá được lợi ích. Cần có quan điểm của người điều hành một nền kinh tế chứ không phải của một nhà kinh doanh. Không nhận thức được tính hiệu quả trọn vẹn tổng thể thì không có phát triển, tức là không có nền kinh tế chuyên nghiệp. Không chỉ Việt Nam mà nhiều nước đang phát triển đều có một nền kinh tế gọi là nền kinh tế thành tích chính trị. Các nhà chính trị nhìn nhận sự phát triển kinh tế như những thành tích chính trị chứ không phải lợi ích xã hội, không phải theo quan điểm gia tăng các giá trị. Một khi nền kinh tế được điều hành bởi những người chỉ tính đến khía cạnh chính trị của hoạt động kinh tế thì khía cạnh giá trị gia tăng của nền kinh tế bị xem nhẹ, hoạt động kinh tế bị bóp méo, nhào nặn theo ý đồ của các nhà chính trị và kết quả là không có phát triển kinh tế và thậm chí tai hại hơn người ta phải đối mặt với những cuộc khủng hoảng kinh tế cực kỳ nghiêm trọng mà bài học ở Hàn Quốc, Thái Lan, Indonesia và gần đây là Argentina đã chỉ rõ. Điển hình nhất về bài học này là những gì đã xảy ra tại bán đảo Triều Tiên. Từ những năm 60 và nhiều thập kỷ sau đó, do sự ganh đua mà cả Bắc Triều Tiên và Hàn Quốc đã mắc vào sai lầm chạy theo một nền kinh tế thành tích chính trị, do đó, đã tiến hành những hoạt động đầu tư khổng lồ không có hiệu quả trên quy mô quốc gia. Người ta còn nhớ khi cuộc chiến tranh Trung Đông nổ ra, phương Tây bị các nước ả rập cấm vận dầu mỏ, than đá của Bắc Triều Tiên được giá và nước này vay nợ nước ngoài để có nhiều tiền xây dựng một nền công nghiệp hùng mạnh, nhưng rồi than đá mất giá, đầu tư của nhà nước không hiệu quả, kết quả là Bắc Triều Tiên nhanh chóng trở thành nền kinh tế bị phá sản. Tại miền Nam, chính phủ Hàn Quốc cũng ra sức xây dựng các tập đoàn (Chaebol) lớn mạnh bằng mọi chính sách về thuế và tín dụng ưu đãi. Những chính sách ngầm của chính phủ bước đầu có vẻ thành công và người Hàn Quốc rất tự hào về những gì đất nước này đạt được, nhưng rồi nền kinh tế bị bóp méo do mục tiêu thành tích chính trị không thể có đủ sức mạnh trước bão táp của khủng hoảng tài chính năm 1997. Hàn Quốc từ một nền kinh tế thứ 10 thế giới đã phá sản nhanh chóng và phải nhờ IMF ra tay cứu giúp. Điểm khác nhau giữa hai miền là nền kinh tế Bắc Triều Tiên xây dựng theo mô hình Liên Xô nên sau khi phá sản tình hình càng ngày càng thêm bi đát, còn tại Hàn Quốc, do khu vực kinh tế tư nhân đã tương đối phát triển nên nước này cũng mau chóng vượt qua khủng hoảng và nay đã bắt đầu lấy lại sức mạnh của mình.

Nguy cơ trầm trọng khác của nền kinh tế thành tích chính trị là tính phi kinh tê của các hoạt động kinh tê. Tất cả chúng ta đều phải ý thức rằng hành vi kinh doanh của mình chỉ có ý nghĩa tiến bộ khi nào nó tạo ra các giá trị gia tăng. Chúng ta đang sống trong một thời đại mà nguồn tài nguyên trên phạm vi toàn cầu là rất hữu hạn. Nhận thức của loài người ở cuối thế kỷ XX, đầu thế kỷ XXI là nhận thức về tính hữu hạn của các nguồn năng lượng sống. Vì thế, tiết kiệm trở thành không chỉ là một quốc sách mà còn là một giá trị mang tính triết học. Muốn tiết kiệm nguồn lực, chúng ta phải tiết kiệm các hành vi, phải thận trọng trước khi hành động, bởi vì bất kỳ hành vi nào của con người hiện đại cũng đều tiêu tốn các nguồn

năng lượng. Nếu con người hành động bừa bãi, hành động không để ý đến sự gia tăng các giá trị, tức là con người không trở thành nhà kinh tế học trong mỗi một hành vi của mình, thì sáu tỷ con người này sẽ đẩy trái đất đến chỗ kiệt quệ do những hành động bản năng mỗi người gây ra. Nên nhớ rằng tất cả các hành vi hàng ngày của con người đều tiêu tốn những nguồn năng lượng có giá trị chiến lược nhưng hữu hạn. Cho nên tiết kiệm trong thế kỷ này cần được giới thiệu, phân tích như là một đối tượng triết học chứ không phải là giá trị khuyến khích chính trị hoặc đạo đức thông thường. Đây là vấn đề không phải nếu có thì tốt mà thực sự là nếu không có thì chết. Tiết kiệm phải trở thành một khái niệm triết học toàn cầu trong thế kỷ này. Tại nhiều nước, đặc biệt là các nước đang phát triển, người ta tiến hành nhiều công việc hoàn toàn phi kinh tế.

Bản năng và kinh nghiệm tạo ra sự điêu luyện cũng như sự duyên dáng của các hành vi điều hành nền kinh tế. Tại các nước đang phát triển cần phải có thời gian cho các nhà chính trị làm quen dần với cả cơ hội lẫn rủi ro của nền kinh tế tự do. Cần nhớ rằng khái niệm nền kinh tế tự do hay nền kinh tế thị trường không hoàn toàn đồng nhất trên thế giới. Người Mỹ, người Anh xem yếu tố tự do như là yếu tố chủ đạo hay là toàn bộ bản chất của nền kinh tế, sự can thiệp của nhà nước chủ yếu chỉ thông qua chính sách thuế và chính sách tín dụng, vì vậy, trong chính sách tín dụng lãi suất là yếu tố cơ bản. Trong khi đó, tại châu âu, nhà nước can thiệp nhiều hơn vào hoạt động kinh tế và người ta gọi là mô hình chế độ xã hội dân chủ, tức là nhà nước có vai trò rõ ràng hơn trong điều hành kinh tế.

Để giữ gìn tài sản của nhân loại, phải biết bảo tồn những đen quý. Khát vọng kinh doanh tức là khát vọng về giá trị gia tăng, là khát vọng quý giá và là một đen quý. Nghe theo một lý thuyết sai lầm để tiêu diệt nó thì sẽ đến lúc chúng ta không còn nền kinh doanh nữa. Vấn đề của các nước đang phát triển là phải bảo tồn và tạo điều kiện cho loại nền kinh doanh này phát triển. Chủ nghĩa xã hội kiểu cũ không có cơ hội để tồn tại nhưng các nên giá trị gia tăng lại có sức sống cực kỳ vĩ đại, bởi vì không có cách gì tiêu diệt được những bản năng tự nhiên của con người.

Nguy cơ từ thái độ chính trị thiếu thiện chí của đảng cầm quyền

Thái độ chính trị của Đảng cầm quyền đối với khu vực kinh tế tư nhân ở các nước đang phát triển cũng như các nước đang trong giai đoạn nền kinh tế chuyển đổi là vô cùng quan trọng.

Sự phát triển của kinh tế thường gắn liền với những rủi ro chính trị. Những rủi ro này phụ thuộc chủ yếu vào nhận thức chính trị và thái độ chính trị của đảng cầm quyền. Trong quá trình chuyển đổi nền kinh tế, cho dù nhà nước ra sức làm các công việc như sửa đổi Hiến pháp, sửa đổi Luật và ban hành rất nhiều quy chế khác nhau nhằm tạo ra cảm giác tự do cho khu vực tư nhân thì điều đó vẫn chưa đủ, bởi vì nhà kinh doanh tư nhân có hệ thống tâm lý kinh doanh riêng. Họ là những người tích cực và chủ động, họ buộc phải có tầm nhìn xa hơn so với những người khác. Hoàn toàn có thể so sánh năng lực này của nhà kinh doanh với những nhà chính trị chuyên nghiệp. Bởi vậy nếu đảng cầm quyền không có thái độ đúng, không có nhận thức đúng về kinh tế tư nhân thì cho dù có tạo ra một khối lượng đồ sộ các chính sách hay quy chế thì cũng không mang lại hiệu quả. Nhà kinh doanh nhìn chính quyền không phải thông qua văn bản chính sách mà chủ yếu qua thái độ chính trị. Bản năng của nhà kinh doanh giúp họ luôn nhận thức về sự xuất hiện của những rủi ro và phải thừa nhận rằng trong xã hội hiện đại, rủi ro chính trị là rủi ro cơ bản. Vì nếu một chủ kinh doanh phá sản thì sở hữu công ty đó không mất đi, nó sẽ được chuyển sang một chủ kinh doanh khác. Cho nên chúng ta không nên xem sự sụp đổ của một công ty có nghĩa là công ty ấy biến mất. Công ty ấy chỉ thay đổi chủ sở hữu mà thôi. Nhưng công ty có thể biến mất trong một chế độ mà đảng cầm quyền có thái độ thù địch hoặc đàn áp đối với họ. Với sự xuất hiện của các cuộc cách mạng, các công ty có thể biến mất theo nghĩa đen. Cho nên mọi nhà kinh doanh đều xem sự rủi ro chính trị, sự rủi ro do sự đàn áp của chính quyền còn đáng sợ hơn bất kỳ rủi ro nào. Bởi vì nó rất khó lường, bởi vì sự khủng hoảng chính trị xuất hiện không dự báo trước sẽ là thảm họa đối với các nhà kinh doanh. Và những nhà kinh doanh tại nhiều nước, đặc biệt là các nước châu á, có quá nhiều kinh nghiệm về những cuộc khủng hoảng như thế, bởi vậy rủi ro lớn nhất có thể phá vỡ các dự tính kinh doanh xuất phát từ nhà nước và thái độ chính trị của nhà nước chứ không phải là các chính sách khó hay dễ. Đơn giản là dễ thì các nhà kinh doanh đi thẳng còn khó thì họ đi vòng. Nói đến chuyện khó dễ của chính sách là nói đến sự phát triển của một nền kinh tế chuyên nghiệp hay không chuyên nghiệp. Chẳng hạn như ở Việt Nam, thái độ chính trị của Đảng Cộng sản, của các nhà lãnh đạo ảnh hưởng chủ yếu đến sự phát triển của khu vực kinh tế tư nhân chứ không phải là chính sách hay chế độ. Nếu các phương tiện thông tin đại chúng tại Việt Nam còn thể hiện thái độ phân biệt, kỳ thị đối với kinh tế tư nhân thì sẽ không có kinh tế tư nhân lành mạnh, không có khu vực kinh tế tứ nhân chuyên nghiệp. Nguy hiểm hơn, khu vực kinh tế tư nhân sẽ có nguy cơ bị đẩy vào những hoạt động kinh doanh không minh bạch, làm bóp méo các hoạt động kinh tế và lực lượng kinh tế tư nhân không thể phát triển lên quy mô lớn, nó sẽ biến dạng và tiến hành những hoạt động kinh doanh theo kiểu du kích để tồn tại và để chống lại mọi rủi ro chính trị có thể được dự báo thông qua quan sát thái độ chính trị của các nhà lãnh đạo đối với khu vực kinh tế tư nhân.

Nguy cơ về một nền kinh tế tội phạm

Khác với cái gọi là động cơ kinh doanh của kinh tế nhà nước có màu sắc lý tưởng hóa, với mục đích phục vụ phúc lợi xã hội, động cơ kinh doanh của kinh tế tư nhân mang tính bản năng và vụ lợi cá nhân. Kinh doanh kiếm lợi hay là nhận thức về sự gia tăng giá trị của từng hộ kinh doanh hay từng cá nhân mốt là bản năng của con người và nhiệm vụ của người quản lý xã hội, của nhà chính trị chính là phối hợp một cách tự nhiên cái bản năng ấy để biến thành lý tưởng phát triển kinh tế của xã hội. Lý tưởng phát triển kinh tế, lý tưởng giá trị gia tăng của một nền kinh tế phải được nhận thức, được kiến thiết trên nền táng của sự tự giác của người điều hành, người lãnh đạo trước bản năng kiếm lời của các cá nhân. Xã hội càng đưa ra những quy định rõ ràng, càng có những tiêu chuẩn rành mạch bao nhiêu thì bản năng ấy càng được gọt giũa và có giá trị văn hóa bấy nhiêu. Khi hoạt động kinh doanh không chứa đựng trong đó những yếu tố văn hóa thì chúng sẽ cấu tạo thành một nền kinh tế tội phạm trong tất cả các khu vực kinh tế. Bởi vậy, trong nhiều quốc gia đang phát triển, đặc biệt là các nước có nền kinh tế chuyển đổi, đang hội tụ đầy đủ các yếu tố của một nền kinh tế tội phạm.

Tại các nước đang phát triển, tình trạng lạm dụng các quyền lực chính trị cho những quyền lợi cá nhân; sự móc ngoặc giữa các nhà chính trị và các nhà kinh doanh, tình trạng tham nhũng trên quy mô quốc gia, tất yếu dẫn nền kinh tế đến chỗ không phân loại được Về hình thức, những nền kinh tế này có dấu hiệu của nền kinh tế thị trường, nhưng nội dung thì không phải thế. Nước Nga sau khi thoát ra khỏi chế độ XHCN thì rơi vào một trạng thái cả chính trị lẫn kinh tế theo kiểu mafia. Một quốc gia hùng mạnh như vậy đến Hoa Kỳ cũng phải e sợ bỗng nhiên trở nên nghèo xơ xác. Đó là hiện tượng biến mất các giá trị hay các tài sản xã hội một cách đáng ngờ vực. Quá trình lư nhân hóa nền kinh tế tại Việt Nam cũng như nhiều nước trên thế giới cần phải hết sức thận trọng. Cần phải cảnh báo cho các nhà cầm quyền, những người lãnh đạo quốc gia biết rằng nếu không cẩn thận thì người ta không phải đi từ CNXH đến CNTB về kinh tế, thậm chí, cả chính trị nữa mà người ta sẽ đi từ CNXH đến chủ nghĩa mafia toàn diện. Đấy là một nguy cơ có thật, nguy cơ lớn đến mức nếu không có những giải pháp kịp thời và hữu hiệu thì mọi sự tranh luận ầm ĩ về chiến lược phát triển kinh tế cũng chỉ là chuyện hão huyền và phù phiếm.

Phát triển kinh tế tư nhân của Việt Nam

Cái nhìn tổng quan về nền kinh tế

Hoạt động kinh tế theo kế hoạch hay tự do trước hết là do kinh nghiệm và ý thức của con người. Trong bản năng của chúng ta chứa đựng cả hai yếu tố này. Nếu chúng ta phê phán một cách nhầm lẫn công tác kế hoạch của một nền kinh tế với nền kinh tế kế hoạch, thì chúng ta làm mất đi sự hào hứng của các nhà chính trị của thời chuyển đổi vốn d có rất ít kinh nghiệm về một nền kinh tế thị trường tự do. Đi tới nền kinh tế thị trường tự do như từ sông ra biển, thực tế lịch sử đã cho thấy không phải ai cũng dám hành động như vậy. Sự vụng về của quá trình đến với biển cả cần phải được khuyến khích như là biểu hiện của lòng dũng cảm. Những người cộng sản Việt Nam đã dũng cảm từ bỏ nền kinh tế kế hoạch. Mở cửa và đổi mới là hành động chính trị dũng cảm nhất từ trước đến nay. Cho dù Việt Nam đã chiến thắng trong nhiều cuộc chiến tranh chống ngoại xâm nhưng để tiến hành các cuộc chiến tranh ấy vẫn là những kinh nghiệm trước đó, còn Mở cửa và Đổi mới thì chưa có tiền lệ, vì vậy đương nhiên phải có những chập chững, thậm chí, là loạng choạng nhưng cho đến nay có thể khẳng định rằng Mở cửa và Đổi mới là quá trình không thể đảo ngược và đã mang lại luồng sinh khí mới cho mọi lĩnh vực đời sống kinh tế, xã hội Việt Nam.

Nếu chúng ta xem nền kinh tế kế hoạch là một hiện tượng cực đoan thì việc phê phán một cách quyết liệt cái yếu tố kế hoạch của một nền kinh tế cũng cực đoan không kém. Chúng ta cần phải phân biệt nền kinh tế kế hoạch với yếu tố kế hoạch của một nền kinh tế. Bất kỳ một quốc gia nào muốn tiết kiệm thì đều phải có kế hoạch để phát triển kinh tế. Sự khác nhau cơ bản giữa yếu tố kế hoạch của một nền kinh tế và nền kinh tế kế hoạch là ở chỗ nào? Bất kỳ một người có khát vọng trí tuệ đều phải nhận thức được điểm quan trọng này. Nhiều người phê phán rất cực đoan nền kinh tế Việt Nam hiện nay. Thực ra chúng ta đã huỷ bỏ nền kinh tế kế hoạch từ 15 năm nay nhưng chúng ta vẫn có những yếu tố kế hoạch của một nền kinh tế không kế hoạch nữa. Tất nhiên chúng ta vạch kế hoạch cho một nền kinh tế tự do một cách còn vụng về bởi vì chúng ta chưa tích luỹ được bao nhiêu kinh nghiệm về việc này. Một số người phê phán Đảng Cộng sản Việt Nam chưa ra khỏi nền kinh tế bao cấp mà quên rằng trên thực tế Việt Nam không thèm khỏi nền kinh tê' bao cấp ngay lập tức. Và từ bỏ nền kinh tế kế hoạch mới chỉ có ý nghĩa như từ bỏ một ý chí chính trị và vì vậy cần phải có thời gian để khắc phục và sửa chữa những sai lầm của quá khứ.

Kinh tế tư nhân tại Việt Nam – chiếc phao an toàn của nền kinh tế

Tại sao kinh tế Việt Nam nhỏ yếu nhưng lại không đổ vỡ sau khi hệ thống XHCN sụp đổ? Chúng ta có thể tìm ra lời giải đáp cho hiện tượng có vẻ kỳ lạ này ở kinh tế tư nhân. Trên thực tế kinh tế tư nhân tại Việt Nam đóng vai trò như chiếc phao an toàn hay là tấm đệm chống rủi ro khi kinh tế Việt Nam rơi vào khủng hoảng trong thập kỷ 80. Lý do giải thích cho việc Việt Nam không bị thảm họa của sự sụp đổ như nhiều nước XHCN Đông Âu là do trong thời kỳ chiến tranh, chính phủ chỉ quản lý kinh tế một cách phiến diện, trên thực tế nền kinh tế kế hoạch của Việt Nam chưa bao giờ thành công và cũng chưa bao giờ được quản lý trọn vẹn. Tính không trọn vẹn, không thành công trong việc quản lý một nền kinh tế kế hoạch trong quá khứ lại là một cơ may vì đã làm cho các yếu tố tư nhân của kinh tế Việt Nam vẫn nhen nhúm trong lòng nền kinh /tế kế hoạch. Sự tồn tại của các yếu tố tư nhân trong nền kinh tế kế hoạch làm cho nền kinh tế Việt Nam không sụp đổ như nền kinh tế của các nước Đông âu. Nó không chết nhưng để đổi mới triệt để thì Việt Nam làm chậm hơn các nước Đông âu, bởi vì người Việt Nam chưa nhận thức được đầy đủ những vấn đề của kinh tế tư nhân. Trên thực tế năng lực nhà nước chưa đủ để quản lý xã hội, đặc biệt là quản lý kinh tế chặt chẽ kể cả theo xu hướng kế hoạch tập trung lẫn xu hướng tự do. Vì vậy, nền kinh tế Việt Nam về cơ bản vẫn là nền kinh tế mang nặng tính tự cung tự cấp Tuy nhiên, chính trạng thái lạc hậu lại cho các nhà chính trị Việt Nam có quyền tự do lựa chọn các phương án. Nếu các yếu tố bản năng ấy không tồn tại thì sẽ không còn phương án nào và kết quả là đi đến sự lệ thuộc nước ngoài. Nhưng, như đã nói, các yếu tố bản năng của đời sống tư nhân ở Việt Nam còn tồn tại và tồn tại khá mạnh. Trong thời kỳ bao cấp, nó đóng góp khoảng 40-50% trong cơ cấu nguồn sống của từng gia đình. Trong thời kỳ kinh tế kế hoạch, thị trường ngầm (chợ đen) tại Việt Nam vẫn luôn hoạt động, thậm chí có sự tiếp tay trực tiếp hoặc gián tiếp của các cán bộ có chức quyền ở nhiều cấp. Tại chợ đen người ta buôn bán các hàng hóa được phân phối và cả tem phiếu. Vào thời điểm ấy nhiều người lên án những hành vi trái đạo đứa này, nhưng thực ra nếu sáng suốt người ta phải nhận thấy đó là sự may mắn và hạnh phúc cho dân tộc, bởi vì những bản năng vụ lợi cơ bản không bị mất đi và nó được bảo tồn như người ta phải bảo tồn đen quý trong những điều kiện bất lợi của ngoại cảnh. Điều trớ trêu là chính nền kinh tế ngầm mà người ta ra sức chê bai và muốn xoá bỏ lại góp phần giữ cho kinh tế và xã hội Việt Nam không bị sụp đổ sau khi Liên Xô tan rã.

Những nghịch lý trong nền kinh tế Việt Nam

Việt Nam đang trong quá trình chuyển đổi, nhiều nhân tố mới đang hình thành nhưng đất nước vẫn còn ngổn ngang nhiều di sản của quá khứ, Nhà nước và nhân dân đang phải chung sống với nhau trong bối cảnh của nhiều nghịch lý còn tồn tại. Việt Nam đi nhanh hay chậm, tiến về phía tương lai hay vẫn luẩn quẩn với quá khứ, điều này tuỳ thuộc rất nhiều vào thái độ và phương pháp xử lý những nghịch lý này.

Gia tăng giá trị hay đầu tư để phát triển? Có thể nói rằng tại Việt Nam hiện nay, chưa có cái gì được gọi là các yếu tố cấu thành một nền kinh tế theo đúng nghĩa, tức là tạo ra giá trị gia tăng trên quy mô tổng thể của toàn xã hội và cả nền kinh tế. Xét theo quan điểm như vậy thì Việt Nam chưa có nền kinh tế chuyên nghiệp của mình. Bản chất hay dấu hiệu của một nền kinh tế lành mạnh chính là các giá trị được gia tăng trong quá trình hoạt động của nó. Nhưng từ trước đến nay kinh tế Việt Nam chủ yếu gia tăng bằng gì? Bằng đầu cơ. Chúng ta có thể lấy ví dụ trong sản xuất nông nghiệp vốn là nguồn sống của khoảng 80% người dân Việt Nam. Người ta thu mua thóc gạo của nhân dân giá rẻ, xuất khẩu giá cao, người ta mua thóc bán gạo, nhập phân, bán phân để có lợi nhuận. Trong khi chúng ta tạo ra một sự gia tăng giả tạo bằng đầu cơ lúa gạo thì chúng ta cũng tạo ra một giá trị gia giảm trong quá trình nhập vật tư cần thiết cho nông nghiệp. Hai quá trình này được tiến hành bởi những cơ quan và tổ chức khác nhau cho nên người ta không nhận thức được sự gia tăng thật sự của kinh tế nông nghiệp. Cơ quan thống kê và các cơ quan chức năng cũng không dám ghép hai quá trình này làm một để thông báo về tính không gia tăng của quá trình sản xuất. Vai trò chủ đạo và năng lực cạnh tranh yếu kém của kinh tế nhà nước. Về bản chất, xã hội Việt Nam là một xã hội đang chuyển đổi từ trạng thái cực đoan, cứng nhắc của thời chiến sang một trạng thái bình dị, uyển chuyển của đời sống hòa bình. Trong quá trình dịch chuyển như vậy, khu vực kinh tế nhà nước đã được xây dựng trong quá khứ vẫn đóng vai trò chủ chốt tác động đến đời sống xã hội và đương nhiên cả đến quá trình dịch chuyển kinh tế nữa. Chủ trương của Đảng Cộng sản Việt Nam phát triển kinh tế nhà nước đóng vai trò chủ đạo trong nền kinh tế sẽ chỉ trở thành hiện thực khi khu vực kinh tế nhà nước nâng cao được sức mạnh cạnh tranh. Nhưng tính cạnh tranh thấp luôn là điểm yếu cơ bản của kinh tế nhà nước. Đó là nguy cơ rất lớn cho nền kinh tế Việt Nam. Nhược điểm này có thể được che đậy trong nền kinh tế kế hoạch nhưng ngày nay tình hình đã đổi khác, Việt Nam đang tham gia ngày càng sâu vào các quá trình kinh tế quốc tế, chúng ta buộc phải cạnh tranh để tồn tại và phát triển. Liệu có thể để tồn tại tình trạng cứ chi ngân sách một cách vô điều kiện mà không mấy cải thiện, nâng cao được khả năng cạnh tranh của kinh tế nhà nước? Sự lạc hậu của lý luận so với thực tiễn.

Tại Việt Nam, do ảnh hưởng của hệ thống lý thuyết cũ, người ta đã phân loại rạch ròi đâu là kinh tế nhà nước, kinh tế hợp tác xã, kinh tế tư nhân. Cách phân loại máy móc như vậy làm cho cách nhìn xã hội trở nên sai lạc. Nhà nước chỉ huy cả sự phân loại xã hội đối với các khu vực khác nhau của đời sống kinh tế.

Tại Việt Nam, hiện nay, người ta vẫn có cảm giác như phải chờ đợi một cái gì đó hoặc người ta không biết nên tiếp tục tiến bước thế nào trên con đường đã chọn. Có một sự lo sợ vô hình và chưa có lực lượng nào đủ dũng cảm vượt qua trong khi quá khứ tiếp tục níu kéo hoặc tự vệ giữ chân người ta lại. Trên mặt trận lý luận nhiều vấn đề người ta không dám đi tiếp, chẳng hạn quan điểm lý luận về kinh tế tư nhân vẫn chưa hoàn toàn được giải quyết

Hàng loạt các câu hỏi còn chưa có lời giải đáp. Đảng viên có được làm kinh tế tư nhân không? Phát triển kinh tế tư nhân tới cỡ nào? Kinh tế tư nhân lớn mạnh có làm chệch định hướng xã hội chủ nghĩa không? Thế nào là bóc lột? Các chủ doanh nghiệp tư nhân có được kết nạp vào Đảng Cộng sản không? Nhiều năm nay, giới lý luận Việt Nam vẫn không ngớt những cuộc bàn cãi. Có người bảo đúng, cũng có kẻ bảo sai và chắc rằng giới lý luận còn phải tranh luận nhiều năm nữa để đi tới quan điểm thống nhất. Nhưng cuộc sống thì không chờ ai. Nếu các nhà lý luận chịu khó nhìn vào thực tế hơn một chút sẽ thấy cuộc sống không quá phức tạp và nan giải như họ tưởng. Cuộc sống có quy luật và sự phát triển riêng của nó. Nếu thực sự cầu thị chúng ta hẳn thấy rằng hàng ngày bao nông dân Việt Nam đang làm kinh tế tư nhân và trong số họ có rất nhiều người là Cộng sản, những người từng đổ bao máu xương để góp phần giải phóng dân tộc và những Đảng viên này chắc chắn không mảy may day dứt như các nhà lý luận, vì một lẽ đơn giản kinh tế tư nhân là cuộc sống tự nhiên của họ. Tất nhiên, quy mô kinh tế tư nhân của nông dân Việt Nam còn bé nhỏ nhưng theo quy luật phát triển chung thì không ai có thể nghi ngờ triển vọng và tiền đồ to lớn của nó. Kinh tế tư nhân Việt Nam cũng không có con đường nào khác ngoài con đường phát triển lên những hình thái có quy mô lớn và hiện đại của thời đại.

Để cho thỏa đáng, chúng ta cũng nên đi tìm lời giải đáp cho vấn đề "Phát triển kinh tế tư nhân có đi chệch định hướng xã hội chủ nghĩa?" Đại hội IX Đảng Cộng sản Việt Nam khẳng định định hướng "xây dựng một nước Việt Nam dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh". Một định hướng đúng nhưng chỉ có thể trở thành hiện thực khi đi kèm với nó là một giải pháp thực hiện khả thi. Chúng ta là những người duy vật, chúng ta phải chỉ ra được phương tiện, hay nói khác đi, cơ sở vật chất của giải pháp khả thi này. Rõ ràng, kinh tế tư nhân Việt Nam lớn mạnh chắc chắn sẽ là phương tiện hữu hiệu, là cơ sở vật chất để chúng ta thực hiện mục tiêu phát triển nói trên. Quả thực chúng ta sẽ không thể tìm được bất kỳ sự mâu thuẫn nào của việc phát triển kinh tế tư nhân với định hướng phát triển do Đảng Cộng sản Việt Nam đưa ra để toàn xã hội phấn đấu thực hiện Để có một khu vực kinh tế tư nhân hùng mạnh Sau gần hai thập kỷ Đổi mới và Mở cửa, Việt Nam hiện có mức độ hội nhập kinh tế quốc tế cao hơn, nhưng cũng như tại hầu hết các nước đang phát triển, thế và lực của kinh tế tư nhân Việt Nam vẫn còn quá nhỏ bé so với các nước phát triển. Không nhận thức được mình đang ở trình độ nào khiến chúng ta đặt ra quá nhiều mục tiêu, quá nhiều tham vọng cho phát triển kinh tế. Tất cả các sai lầm của chúng ta là ở chỗ chúng ta tham gia vào tiến trình toàn cầu hóa với tư cách là một kẻ sỹ diện, một kẻ khao khát được thế giới đánh giá và công nhận giá trị nào đó. Chúng ta cần nhìn nhận vấn đề toàn cầu hóa và hội nhập với quan điểm thực tế hơn. Nếu chúng ta xây dựng một nền kinh tế, xây dựng những chỉ tiêu để tạo ra chỗ đứng chính trị ở trong đời sống xã hội thì chúng ta luôn luôn sai lầm. Chúng ta phát triển kinh tế vì con người và do đó, năng lực nhân dân đến đâu thì chúng ta xây dựng sự phát triển đến đấy. Không có sự thất bại, sự lép vế nào không đẻ ra sự nhận thức về tính giới hạn. Chúng ta cần có thái độ bình thản để hội nhập và dứt khoát không hội nhập vì các chỉ tiêu. Chúng ta tham gia tiến trình toàn cầu hóa với tâm lý phải thắng thì chúng ta sẽ thua, nhưng nếu chúng ta hội nhập với thế giới để chúng ta sống thì chúng ta sẽ sống. Kinh tế sinh ra để phục vụ sự sống của con người chứ không phải phục vụ sự thăng tiến, sự hãnh diện của bất cứ cá nhân ai. Chúng ta đổi mới, chúng ta mở cửa, chúng ta sống vì chúng ta chứ không vì bất kỳ ai và bất kỳ cái gì khác. Chúng ta phải nhận thức lại chính chúng ta, trước hết phải định nghĩa lại Việt Nam. Việt Nam không phải là một nước

lớn, Việt Nam chỉ là một nước trung bình xét theo cả quan điểm kinh tế, dân số, năng lực sáng tạo thực lực quốc gia lẫn năng lực cạnh tranh. Một quốc gia bình thường thì phải sống theo quy luật bình thường, tức là theo quy luật của những nước nhỏ. Phải nhận thức được điều này. Cũng có những nước rất bé như Bỉ, như Hà Lan… vẫn là những cường quốc kinh tế… nhưng giai đoạn mà người ta có thể trở thành một người khổng lồ trên một hòn đất sét do sự sáng tạo của ý chí thực dân đã qua rồi. Hiện Việt Nam đang ở giai đoạn bình thường của tiến trình văn minh nhân loại. Việc nhận thức đúng mình và vị trí của mình trong cộng đồng quốc tế giúp chúng ta xác lập thái độ đúng mực khi hội nhập. Nếu chúng ta hội nhập bằng tâm lý phải thắng thì vô vọng. Việt Nam cần hàng trăm năm nữa mới mong tìm ra được phương cách làm điều đó. Chúng ta hội nhập, đổi mới trước hết để sống. Chúng ta phải quay trở lại đời sống thông thường của con người và xác lập thái độ bình thường khi hội nhập, mục tiêu của chúng ta chỉ giản dị như vậy. Đừng quá bận lòng để có được tốc độ tăng trưởng nhiều khi chỉ là những con số trên giấy: 5%, 7% hay 9%. Mục tiêu của mọi sự phát triển là đời sống nhân dân, chứ không phải là sự hãnh diện của một số người. Không tiêu hao năng lượng có ích của mình cho những việc vô ích, đó là sự sáng suất của con người hay là sự sáng suất của một quốc gia. Chúng ta phải đi bằng đôi chân của mình chứ không phải bay bằng trí tưởng tượng của người khác. Chúng ta cần rèn luyện nhân dân chúng ta có những năng lực để cạnh tranh không lép vế, để sáng tạo ra những giá trị gia tăng ở mức độ phục vụ được sự tăng trưởng đời sống kinh tế, đời sống tinh thần và như vậy chính là hạnh phúc. Nếu chúng ta hội nhập với một thái độ bình thản, tỉnh táo như vậy thì người Việt Nam có cơ may trở thành một dân tộc hạnh phúc với một cuộc sống tương đối đầy đủ, một không gian vật chất đủ rộng để nhân cách tính cách và năng lực của con người có thể phát triển một cách tự nhiên. Bởi vì cường điệu xu hướng vật chất lên thì con người sẽ méo mó và không thể đứng vững trước những thách thức và rủi ro có thật của đời sống.

Khu vực kinh tế tư nhân cần cách nhìn mới về con người Trong quá khứ, với cách nhìn có thể nói là khá thô sơ về con người, người ta đã khoét sâu vào sự phân chia giai cấp. Con người được chia thành những lực lượng đối kháng nhau trong đời sống và thậm chí, cả trong sản xuất và lực lượng này phải đánh đổ lực lượng kia để tồn tại. Nhiều nhà lý luận coi người lao động là một lực lượng chứ không phải là đối tượng cá nhân cụ thể, nhưng chúng ta có một cái nhìn khác. Hôm nay, một người có thể là người lao động nhưng ngày mai, họ có thể là ông chủ, ngày kia, lại có thể lại trở thành người lao động nếu họ bị phá sản. Đấy là điều bình thường và phải được xem là bình thường. Ở mỗi một con người, dù họ là nhà văn, nhà báo, nhà kinh tế hay nhà chính trị, thực ra, đó chỉ là những giai đoạn hay trạng thái khác nhau của một con người mà thôi. Tuyệt đối hóa số phận của họ (là người lao động hay một ông chủ vĩnh viễn) đều là không nhân văn. Chúng ta không nên xem người lao động là một trạng thái vĩnh viễn vì con người có quyền phấn đấu để trở thành ông chủ, thành nhà kinh doanh và thậm chí cả nhà chính trị.

Trong quá khứ, những nhà chính trị luôn luôn cần có lực lượng làm chỗ dựa cho mình để đi đến thắng lợi này hoặc thăng lợi kia và lực lượng dễ huy động nhất là lực lượng lao động. Người lao động hay đơn giản là những người nghèo khổ luôn luôn là lực lượng chính trị của các nhà chính trị. Nhà chính trị theo chủ nghĩa nào thì họ cũng đều dựa vào lực lượng này; nhưng tuyệt đối hóa người lao động để vĩnh viễn biến họ thành làm thuê như một số phận thì đấy là hành vi thiếu nhân hậu. Con người không ai chịu vĩnh viễn làm thuê và cũng không ai có quyền vĩnh viễn làm chủ. Xã hội càng phát triển, công nghệ càng thay đổi nhanh

chóng bao nhiêu thì chu kỳ lao động làm thuê cũng như chu kỳ làm chủ càng ngắn bấy nhiêu đối với từng cá nhân. Vấn đề không phải là có không gian tự do cho nền kinh tế tư nhân mà là không gian tự do cho các cá nhân, bởi vì không gian tự do cho các cá nhân còn làm thay đổi số phận của mỗi cá nhân trong đó có cả những người mà các nhà lý luận của chủ nghĩa xã hội Xô Viết gọi là người lao động.

Bản chất của khoa học kinh tế là khoa học về các lợi ích. Khoa học kinh tế là triết học của kinh doanh. Làm gia tăng các giá trị cụ thể chính là bản năng, là phẩm chất không thể thiếu của nhà kinh doanh. Nhà kinh doanh là những người ý thức về sự gia tăng các giá trị thông qua hành vi của mình. Bất kỳ nhà kinh doanh nào không ý thức được như vậy thì nhà kinh doanh đó khó có thể tồn tại. Gia tăng các giá trị có nghĩa là biến các nguyên liệu thành sản phẩm bán được có giá hơn, biến những người lao động đơn giản trở thành những người sán xuất ra những hàng hóa có thu nhập lớn hơn để tạo ra mức sống cao hơn, đồng tiền mình bỏ ra có lợi nhuận cao hơn. Tóm lại, mỗi nhà kinh doanh phải có khả năng nhận thức chính xác và đầy đủ, ý thức một cách trọn vẹn về cái gọi là giá trị gia tăng. Nhà kinh doanh có giá trị xã hội thì có ý thức về giá trị gia tăng của hành vi của mình đổi với xã hội, nhưng sự gia tăng các giá trị xã hội của nhà kinh doanh nằm ngoài ý thức của nhà kinh doanh. Nếu nhà kinh doanh chỉ ý thức về việc làm giá trị gia tăng cho xã hội thì hoặc là họ đã đạt tới đỉnh cao của sự kinh doanh hoặc là họ không bao giờ kinh doanh được.

Nhà nước và quyền tạo ra giá trị gia tăng

Bản chất, mục tiêu của kinh doanh là gia tăng các giá trị. Không ý thức đầy đủ, tỉnh táo, bình tĩnh về tiến trình này trong hành vi của mình thì không phải là nhà kinh doanh. Một nhà kinh doanh lành mạnh là ghép sự gia tăng các giá trị của mình vào toàn bộ sự gia tăng các giá trị xã hội, còn những nhà kinh doanh thông thường thì chỉ nhận thức được sự gia tăng các giá trị của những hoạt động kinh doanh của riêng họ, vì đấy là mục tiêu của kinh doanh. Mọi thứ sáng tạo khác đều nhằm phục vụ một mục tiêu như vậy. Mọi không gian xã hội, chính trị, văn hóa mà Nhà nước hoặc Chính phủ muốn tạo ra cũng là để phục vụ cho con người có quyền, có không gian và những điều kiện tương đối đầy đủ để tạo ra sự gia tăng giá trị thông qua các hành vi kinh doanh của họ.

Phát triển khu vực kinh tế tư nhân nói riêng cũng như phát triển kinh tế nói chung là tạo ra các không gian chính trị, pháp luật, chính sách… để từ đó, con người có quyền tạo ra giá trị gia tăng. Tuy nhiên, nhận thức được thế nào là giá trị gia tăng như đã phân tích là việc rất khó, bởi người xuất khẩu gạo thì ý thức được sự gia tăng khi xuất khẩu nhưng họ không ý ‘ thức được giá trị gia giảm của quá trình nhập khẩu. Vai trò của Chính hủ là nhận thức được trọn vẹn toàn bộ sự gia tăng giá trị của một nền kinh tế, còn. doanh nhân thì ý thức được giá trị gia tăng của kinh doanh. Sự gia tăng các giá trị của một nền kinh tế với hiện tượng gia tăng các giá trị kinh doanh là hai thứ khác nhau, do đó, chức năng của Chính phủ và chức năng của các doanh nhân cũng khác nhau. Chẳng hạn xúc tiến thương mại khác với marketing. Marketing là hoạt động để bán được sản phẩm cụ thể, còn xúc tiến thương mại là việc tiếp thị cả một nền kinh tế. Bán được một nền kinh tế là chức năng của Chính phủ, còn bán được sản phẩm là chức năng của doanh nghiệp. ý thức được giá trị gia tăng của nền kinh tế là công việc của Chính phủ, của hệ thống chính trị, còn gia tăng giá trị kinh doanh là công việc của các công ty hay các doanh nhân.

Lời kết

Ngày nay, kinh tế tư nhân không chỉ có tiếng nói quyết định đến sức mạnh kinh tế của hầu hết các quốc gia mà còn trở thành một lực lượng kinh tế có ý nghĩa chính trị toàn cầu. Sự giàu có và thịnh vượng của mỗi quốc gia tuỳ thuộc rất nhiều vào thái độ của toàn xã hội, đặc biệt là của đảng cầm quyền đối với khu vực kinh tế trọng yếu này. Đường lối phát triển của một quốc gia thể hiện tư duy chiến lược và có vai trò quan trọng đối với thành công hay thất bại của nền kinh tế. Kinh tế tư nhân đang hình thành những loại hình đa dạng và phong phú đặc trưng cho mỗi giai đoạn phát triển của đời sống xã hội. Phát triển khu vực kinh tế tư nhân cũng có nghĩa là bảo tồn tính đa dạng phong phú của đời sống kinh tế, xem nó như là nguồn gốc của mọi sự phát triển.

XÂY DỰNG CÁC TẬP ĐOÀN KINH TẾ

Từ một quan điểm phát triển các tập đoàn kinh tế

Dựa trên quan điểm kinh tế quốc doanh giữ vai trò chủ đạo, hiện nay, chúng ta đang có chủ trương chuyển một số tổng công ty nhà nước (TCT) gồm các TCT 90 và TCT 91 (trong bài này gọi chung là các TCT) thành một số tập đoàn kinh tế hiện đại với vốn kinh doanh được tích tụ, tập trung cao, đủ sức cạnh tranh trên thị trường thế giới, biến các tập đoàn này trở thành "xương sống của nền kinh tế quốc dân, là công cụ thực sự mạnh trong tay Nhà nước để phát huy vai trò chủ đạo của thành phần kinh tế Nhà nước, nắm những vị trí then chốt, là nhân tố mở đường cho sự phát triển kinh tế, là lực lượng vật chất quan trọng và là công cụ để Nhà nước định hướng và điều tiết vĩ mô nền kinh tế".

Như mọi người đều biết, chiến lược phát triển là một vấn đề hệ trọng có ảnh hưởng sâu rộng và lâu dài đến thành công hay thất bại của chính sách kinh tế. Việc hình thành các tập đoàn kinh tế mạnh có đủ sức cạnh tranh trên thị trường quốc tế là mơ ước của nhiều quốc gia, nhưng vấn đề là việc hình thành các tập đoàn phải thông qua sự phát triển tự nhiên của quá trình phát triển kinh tế chứ không phải thông qua các biện pháp mang tính hành chính hoặc mong muốn chủ quan bất chấp những điều kiện và hoàn cảnh cụ thể. Trong quá khứ chúng ta đã có quá nhiều bài học thất bại do sai lầm về chiến lược phát triển (chẳng hạn như chính sách ưu tiên phát triển công nghiệp nặng, chính sách hợp tác hóa, chính sách đưa nông nghiệp lên sản xuất lớn xã hội chủ nghĩa…), vì vậy chúng ta cần có cách nhìn thận trọng và thực tế hơn về vấn đề này.

Cội nguồn của các tập đoàn kinh tế Việt Nam

Hiện cả nước có 74 TCT 90 và 17 TCT 91. Về mặt tài sản tất cả đều thuộc sở hữu nhà nước. Các TCT hiện chiếm một số vốn khổng lồ khoảng 53.000 tỷ đồng bằng 72% tổng số vốn của Nhà nước trong các doanh nghiệp. Về bản chất, các TCT này chịu sự chi phối của nhân tố tổ chức – hành chính thuần túy hơn là nhân tố công nghệ – thị trường. Về mặt kinh doanh, hầu hết các TCT kinh doanh đơn ngành, đơn lĩnh vực. Điều đặc biệt cần nói là ngoại trừ những TCT có "điều kiện hoặc ưu đãi đặc biệt" như dầu khí, bưu chính viễn thông, còn lại kết quả kinh doanh của các TCT đạt hiệu quả rất thấp. Như trên có thể thấy rằng, chiến lược phát triển các tập đoàn kinh tế được xây dựng trên nền tảng các TCT vốn dĩ khá ốm yếu và chủ yếu sống được nhờ dựa vào trợ cấp từ ngân sách nhà nước. Chúng ta đã bắt đầu quyết tâm thực hiện chiến lược của mình bằng cách đi ngược lại nguyên tắc sơ đẳng nhất trong kinh doanh, đó là chỉ những thực thể lành mạnh, kinh doanh có hiệu quả mới có cơ hội phát triển cơ cấu tổ chức của mình. Chúng ta mong muốn xây dựng các tập đoàn kinh tế mạnh và kỳ vọng vào nó rất nhiều nhưng về bản chất các tập đoàn này chỉ là sự thoát thai từ những TCT Nhà nước được bao cấp nhưng vẫn yếu kém và thua lỗ kéo dài.

Bài học từ sự đổ vỡ của các tập đoàn kinh tế

Trước khi đi sâu phân tích vấn đề, thiết nghĩ chúng ta cần tham khảo những bài học còn nóng hổi về sự thất bại của các tập đoàn kinh tế Hàn Quốc. Vì sao các tập đoàn kinh tế lớn từng là niềm tự hào của Hàn Quốc như Daewoo, Hanbo… lại lần lượt sụp đổ? Nguyên nhân sâu xa bắt nguồn từ sự hình thành các tập đoàn kinh tế Hàn Quốc là kết quả của những ý chí chủ quan chứ không phải là sự phát triển tự nhiên từ nhu cầu thực sự của sản xuất kinh doanh. Do mong muốn có được những tập đoàn kinh tế mạnh, chính phủ Hàn Quốc trong nhiều năm đã dành quá nhiều ưu đãi, đặc biệt là cung cấp các khoản tín dụng khổng lồ với lãi suất thấp để phát triển các tập đoàn kinh tế của nước này. Vì vậy, kết quả sản xuất kinh doanh của các tập đoàn kinh tế này luôn bị bóp méo, sự phát triển về quy mô tổ chức vượt quá trình độ quản tý, những sai lầm tích tụ ngày một lớn và tất yếu dẫn đến sự sụp đổ của các tập đoàn này và nguy hại hơn nữa là đã dẫn đến sự phá sản của cả nền kinh tế vốn được coi là tấm gương hay sự thần kỳ kinh tế. So với các tập đoàn của Hàn Quốc thì vấn đề tập đoàn kinh tế của Việt Nam còn có phần trầm trọng hơn, vì chúng ta chủ trương xây dựng các tập đoàn kinh tế trên nền tảng những TCT quốc doanh thua lỗ triền miên. Trên thực tế, từ các TCT phát triển thành các tập đoàn kinh tế là sự biến đổi về chất và phải thông qua phát triển kinh tế chứ không phải chỉ nhờ những quyết định hành chính và với hy vọng nhận được thêm những nguồn đầu tư lớn từ ngân sách nhà nước.

Cần nhìn nhận chiến lược phát triển các tập đoàn kinh tế dưới góc độ kinh tế

Các tập đoàn kinh tế thực sự của thế giới luôn phát huy được sức mạnh khổng lồ của mình thông qua mạng lưới thông tin và mối quan hệ kinh doanh rộng rãi của họ trên toàn cầu, có kỹ năng marketing, nguồn tài chính hùng hậu và quy mô kinh tế đồ sộ, họ dễ dàng thu xếp những công việc kinh doanh trọn gói, tiến hành đồng thời cả xuất, nhập khẩu, tài chính, ngân hàng… Trong tình hình hiện nay, bất kể những cố gắng của Nhà nước ta như thế nào, các tập đoàn của chúng ta vẫn có quy mô nhỏ hơn nhiều về vốn, công nghệ lạc hậu, và đặc biệt là trình độ quản lý yếu kém hơn nhiều so với các tập đoàn kinh tế của thế giới. Chủ trương xây dựng tập đoàn kinh tế chủ yếu nhằm hai mục đích: (1) tăng cường sức cạnh tranh của doanh nghiệp Việt Nam và; (2) đóng vai trò xương sống của nền kinh tế quốc gia. Nhưng theo chúng tôi cả hai kỳ vọng này đều rất xa rời thực tế và cần được xem xét lai.

Về mục tiêu thứ nhất, cho rằng khi hình thành tập đoàn kinh tế, nhờ tập hợp được số đông lực lượng, vốn lớn sẽ nâng cao được tính cạnh tranh là quan điểm hoàn toàn phiến diện. Tính cạnh tranh cao về bản chất là nhờ quản lý đạt hiệu quả cao, còn nếu lực lượng càng đông, vốn càng lớn mà quản lý yếu kém, đạt hiệu quả thấp như đại đa số các TCT hiện nay thì chỉ mang lại tác hại và tổn thất càng lớn mà thôi. Theo chúng tôi, cho dù Nhà nước có thể rót nhiều tiền cho các tập đoàn kinh tế, các tập đoàn có thể mua công nghệ hiện đại để đổi mới sản xuất nhưng về bản chất sức cạnh tranh của các tập đoàn kinh tế của Việt Nam vẫn hết sức yếu kém. Lý do cơ bản là các tập đoàn vẫn dựa trên hình thức sở hữu nhà nước. Thực tế đã cho thấy hình thức sở họ nhà nước thường có hiệu quả rất thấp trong kinh tế thị trường vì quyền lên của chủ sở hữu thường thoát ly khỏi kết quả kinh doanh. Các tập đoàn kinh tế quốc tế mà tài sản của nó là sở hữu của các cổ đông, quyền lợi của họ gắn chặt trực tiếp với kết quả kinh doanh, vì thế các tập đoàn kinh tế với chủ sở hữu là nhà nước không thể nào có được sự năng động trong kinh doanh như các tập đoàn kinh tế quốc tế.

Về mục tiêu thứ hai, cho rằng xây dựng các tập đoàn kinh tế để đóng vai trò "xương sống của nền kinh tế, làm công cụ để Nhà nước điều tiết vĩ mô nền kinh tê ' chỉ trở thành hiện thực khi chúng ta có được những tập đoàn kinh tế mạnh và kinh doanh có hiệu quả thực sự. Các tập đoàn kinh tế dưới hình thức sở hữu quốc doanh luôn ở dưới cái ô che chở của Nhà nước và bám vào "vòi" trợ cấp từ ngân sách quốc gia. Người ta hoàn toàn có quyền nghi ngờ liệu những "chiếc xương sống" này sẽ ra sao nếu "vòi" trợ cấp của nhà nước bị cắt, mà điều này sớm muộn thế nào cũng xảy ra khi chúng ta buộc phải thực thi các hiệp định song phương và đa phương trong quá trình hội nhập. Trước sức cạnh tranh quốc tế ngày càng khốc liệt, nguy cơ sụp đổ của các tập đoàn này là rất lớn, thậm chí nó còn trầm trọng hơn cả những gì đã làm tan vỡ các tập đoàn kinh tế Hàn Quốc, dẫn đến sự phá sản của nền kinh tế từng được coi là thuộc nhóm mạnh nhất của kinh tế thế giới. Chủ trương phát triển các tập đoàn kinh tế hiện nay về thực chất chỉ là những biện pháp hành chính chứ không dựa trên những quy luật phát triển của kinh tế thị trường. Chúng ta cần phải đoạn tuyệt với tư duy kinh tế bao cấp mà bản chất là "lời chia nhau, lỗ nhà nước chịu. Chính sách phát triển phi kinh tế sẽ làm các thế hệ sau này phải gánh chịu những hậu họa khôn lường, bởi vậy chúng ta buộc phải xem xét lại vấn đề trước khi quá muộn.

Phát triển các tập đoàn kinh tế hay xây dựng các hiệp hội kinh doanh?

Như trên đã phân tích, để nâng cao sức cạnh tranh về cơ bản phải nâng cao hiệu quả quản lý doanh nghiệp theo những tiêu chuẩn kinh doanh quốc tế và phải dựa trên nền tảng sở hữu mới, gắn quyền lợi của chủ sở hữu với kết quả kinh doanh. Mong muốn có dược những tập đoàn kinh tế mạnh đủ sức cạnh tranh quốc tế là điều hoàn toàn có thể hiểu được, song chiến lược để phát triển nó phải căn cứ vào tình hình thực tế và điều quan trọng nhất là phải dựa trên sự phát triển tự nhiên và tuân theo những quy luật kinh tế chứ không phải là những quyết định hành chính theo lối tư duy cũ kỹ luôn dẫn đến những thất bại. Theo chúng tôi hợp lý nhất hiện nay là thay vì phát triển các tập đoàn kinh tế, chúng ta nên thành lập các hiệp hội để giúp đỡ, hỗ trợ các loại hình doanh nghiệp phát triển và thông qua hiệp hội để có tiếng nói chung, thống nhất hành động trên cơ sở quyền lợi chung của mọi thành viên trong hiệp hội, nâng cao được sức mạnh cạnh tranh của kinh tế Việt Nam. Hiệp hội là hình thức liên kết lỏng và linh hoạt nhất, hỗ trợ mà không làm mất đi tính chủ động kinh doanh của mỗi doanh nghiệp. Vấn đề xây dựng các tập đoàn kinh tế sẽ được giải quyết trong quá trình phát triển tự thân của các doanh nghiệp và phải thực sự dựa vào kết quả sản xuất kinh doanh của các thực thể chứ không thể dựa vào ý chí hoặc sự can thiệp của Nhà nước.

XÂY DỰNG CÁC HIỆP HỘI

1. Bối cảnh ra đời các hiệp hội ở Việt Nam

Chúng ta bàn về vấn đề hiệp hội ở Việt Nam không phải vì bản thân các hiệp hội, mà vì một lợi ích khác: Đó là vai trò của các hiệp hội trong quản lý xã hội bên cạnh các thiết chế Nhà nước hoặc mang tính Nhà nước, trong đó, yếu tố đầu tiên và quan trọng nhất là xác định rõ và đúng vai trò của nó trong mối quan hệ giữa nhà nước với xã hội và chính phủ với người dân. Đương nhiên, chính phủ là người chịu trách nhiệm chính về quản lý xã hội, tuy nhiên, "quản lý" không phải là vì quản lý, mà "quản lý" là để đảm bảo sự phát triển của một đất nước chưa hoàn toàn thoát khỏi những nguy cơ khủng hoảng.

Trước hết, chúng tôi muốn nhắc lại rằng trong quá khứ, các hiệp hội ra đời không phải do nhu cầu cuộc sống mà do những nhu cầu chính trị. Trong nhiều thập kỷ, Chính phủ đóng vai trò quản lý tuyệt đối đối với toàn bộ xã hội. Trên lý thuyết, ngay từ Hiến pháp năm 1946, và sau đó là Luật về lập hội do Chủ tịch Hồ Chí Minh ký ban hành năm 1957, quyền lập hội của người dân đã được công nhận và qui định rõ ràng. Trên thực tế, một số hiệp hội đã được thành lập, điển hình là Hội luật gia Việt Nam. Tuy nhiên, cần phải thấy rằng các hiệp hội này đều không phải là những hiệp hội độc lập. Thành viên các hiệp hội đa số là công nhân viên chức, người lãnh đạo hội do nhà nước cử ra, bộ máy nhân sự của hiệp hội ăn lương nhà nước và mọi hoạt động của các hiệp hội đều được tiến hành bằng tiền ngân sách Nhà nước.

Tóm lại, đó thực chất là những công cụ của Nhà nước hoặc mang tính Nhà nước, những vệ tinh hoặc một kiểu nối dài của các cơ quan nhà nước, không phản ánh đầy đủ những lợi ích khác nhau của xã hội.

Những thay đổi quan trọng cả về tính chất và vai trò của các Hiệp hội bắt đầu diễn ra từ năm 1987, khi Đảng Cộng sản Việt Nam chủ trương tiến hành công cuộc Đổi mới, mà nội dung cơ bản là chuyển đổi từ nền kinh tế kế hoạch tập trung sang nền kinh tế thị trường, mở cửa cho kinh tế tư nhân trong nước và đầu tư nước ngoài. Chủ trương này là một lựa chọn khó khăn trong một tình thế mang tính cấp bách, nhằm tránh cho nền kinh tế bị sụp đổ, như trong điều kiện của Việt Nam lúc bấy giờ, phải công nhận đó là một quyết định chính trị dũng cảm. Bởi lẽ, nó đồng nghĩa với việc thu hẹp quyền lực và phạm vi quản lý của chính phủ. Từ nay, một phần quyền lực quản lý của chính phủ được chuyển giao cho các chủ thể khác không hoặc không trực tiếp thuộc các cơ quan, tổ chức của chính phủ. Về phương diện lý luận, khái niệm "tự quản" lần đầu tiên xuất hiện và được thừa nhận, không thay thế nhưng tồn tại bên cạnh và bổ sung cho khái niệm truyền thống là "quản lý nhà nước".

Chủ thể tiếp nhận các quyền lực "quản lý nhà nước", để bắt đầu quá trình "tự-quản" chính là các hiệp hội mà sự ra đời của nó, một cách tương đối ồ ạt sau 1987, là một quá trình vừa được "kiểm soát" chặt chẽ, vừa mang tính chất "tự phát". Đối với chính phủ, việc nới lỏng kiểm soát cũng đồng thời là sự giảm dần gánh nặng trách nhiệm trực tiếp đối với sự sống còn của các doanh nghiệp, các tổ chức xã hội mà hàng chục năm trời được gọi là "cơ chế bao cấp". Cũng vào năm 1987, chính phủ ban hành một Nghị định đầu tiên (Nghị định số 187-CP) cho phép các doanh nghiệp quốc doanh có quyền tự chủ về kinh doanh và tài chính, được bán các tài sản thuộc sở hữu Nhà nước mà doanh nghiệp không sử dụng đến, nhưng

đồng thời doanh nghiệp cũng phải tự bảo đảm về tiền lương cho công nhân viên của mình. Năm 1991 các luật về công ty tư nhân và cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước được ban hành. Cơ chế mới này đã gây cú "sốc" mạnh mẽ đối với không ít doanh nghiệp nhà nước quen dựa vào sự bao cấp của chính phủ.

Khía cạnh "tự phát" của vân đề, tức việc ồ ạt thành lập các hiệp hội, đặc biệt là các hiệp hội kinh doanh, chính là một "phản ứng" tự nhiên đối với các chính sách của chính phủ. Được thành lập một cách thiếu chuẩn bị, nhiều hiệp hội không phản ánh hoặc không phản ánh đầy đủ các nhu cầu phát triển của bản thân doanh nghiệp và thị trường. Các doanh nghiệp, một khi tập hợp trong một hiệp hội, đã tự tạo cho mình một kênh quyền lực để vừa tiếp nối với quyền lực chính phủ, vừa tác động vào quá trình ban hành các chính sách nhằm vào các thuận lợi riêng cho doanh nghiệp thành viên của mình. Một con số minh chứng là 60 đến 90% thành viên các hiệp hội kinh doanh là các doanh nghiệp quốc doanh.

Khía cạnh "kiểm soát" của chính phủ đối với các hiệp hội có nguyên nhân khác. Một mặt, do thói quen quan liêu, các bộ và ngành chủ quản đối với một lĩnh vực kinh tế kỹ thuật tiếp tục coi kiểm soát là biểu hiện của quyền lực; mặt khác, Đảng Cộng Sản Việt Nam luôn nhấn mạnh yếu tố an toàn về chính trị không chỉ đối với sự lãnh đạo của Đảng mà còn đối với toàn xã hội trong điều kiện chuyển đổi và mở cửa. Sự kiểm soát đối với các hiệp hội được thực hiện dưới nhiều hình thức khác nhau như cấp phép thành lập, chỉ định hay phê duyệt nhân sự lãnh đạo… hay thậm chí duy từ một sự bao cấp nhất định về cơ sở vật chất và tài chính cho các hoạt động của hiệp hội.

Yếu tổ quốc tế, đặc biệt là những đòi hỏi của quá trình mở cửa, cũng tác động không nhỏ đến các hiệp hội. Khi cái ô bao cấp của Nhà nước đang ngày càng nhỏ lại, khi khu vực kinh tế ngoài quốc doanh, bao gồm cả các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, đã thực sự được hình thành (năm 2000 chiếm tới 65% GDP của cả nước), nhiều doanh nghiệp bắt đầu hướng ra thị trường quốc tế. Nhiều hiệp hội về kinh doanh và nghề nghiệp không chỉ buộc phải mang tính tự nguyện nhiều hơn, phải ý thức cao hơn về sự hợp tác và liên kết để hỗ trợ nhau tồn tại và phát triển, mà còn phải đáp ứng hai loại chức năng còn khá mới mẻ: Đối nội và đối ngoại. Đối với các hiệp hội mang tính thường ngoại" cao, đương nhiên chính phủ muốn tăng cường sự kiểm soát của mình.

Tóm lại, sự thay đổi trong cơ chế thành lập và hoạt động của các hiệp hội ở Việt Nam trong giai đoạn vừa qua là kết quả của hai quá trình ngược chiều: Nhà nước buộc phải giảm bớt các hoạt động giám sát, quản lý, còn các tổ chức doanh nghiệp và người dân tranh thủ cơ hội để hợp tác vì sự tồn tại và phát triển. Về cơ bản, đó là một hiện tượng tự phát, một phản ứng tình thế, bởi lẽ cho đến nay Việt Nam vẫn chưa có một khuôn khổ pháp lý rõ ràng và minh bạch cho quá trình thành lập và hoạt động của các hiệp hội, thậm chí chưa có một sự lý giải rõ ràng khoa học về vai trò của các hiệp hội. Vì thế, mặc dù các sáng kiến lập hội từ phía người dân phản ánh một xu thế khách quan trong điều kiện chuyển đổi và mở cửa của nền kinh tế, nó vẫn gây lo ngại cho một số người về khả năng kiểm soát của Nhà nước. Đó là lý do khiến rất nhiều dự thảo về luật lập hội đến nay vẫn chưa được thông qua.

2. Hiện trạng của các hiệp hội

2.1. Vai trò, tính hiệu quả của các hiệp hội ở Việt Nam

Trước hết, cần phải khẳng định ở Việt Nam đang tồn tại, ít nhất là trên danh nghĩa, hầu như tất cả các loại hiệp hội, cả chính phủ lẫn phi chính phủ, cả chuyên ngành lẫn đa ngành, và trong hầu hết các lĩnh vực: Văn hóa, khoa học kỹ thuật, tôn giáo… Chúng ta có thể liệt kê hàng loạt các hiệp hội như Hội Khoa học và Kỹ thuật Xây dựng Việt Nam, Hội Chăn nuôi, Hội Địa chất, Hội Điện ảnh, Hiệp hội Tư vấn Xây dựng Việt Nam, Hội những người làm vườn Việt Nam… Một hiệp hội có thể chỉ bao gồm các doanh nghiệp có cùng lĩnh vực kinh doanh, nhưng cũng có thể là tổ chức của những doanh nghiệp rất khác nhau về tính chất và lĩnh vực hoạt động, trong hình thức này thì Câu lạc bộ các doanh nghiệp Đầu tư nước ngoài là một ví dụ. Một hiệp hội cũng có thể chỉ mang tính nghề nghiệp, chẳng hạn Hội Luật gia Việt Nam, Hội Nhà báo, Hội những người làm vườn… và một hiệp hội cũng có thể bao gồm cả các doanh nghiệp lẫn các tổ chức nghề nghiệp, chẳng hạn Hội Địa chất, Hội chăn nuôi… Tất nhiên, một khi các hội đã tập hợp được các hội viên, đã tồn tại hoạt động thì có nghĩa là nó đã thể hiện được phần nào nguyện vọng của các hội viên. Điều đó có nghĩa là trong chừng mực nào đó các hiệp hội đã nói lên tiếng nói của từng ngành, từng lĩnh vực, và trong một số trường hợp, của cả cộng đồng doanh nghiệp, về những vấn đề bức xúc hiện nay. Nhưng nói thế không có nghĩa là các hiệp hội đã hoàn thành tết mọi sứ mệnh của mình, đặc biệt là sứ mệnh trong hoạt động quản lý nhà nước. Có thể khẳng định ngay rằng cả mô hình, cơ cấu và hoạt động của các hiệp hội lẫn sự quản lý nhà nước – lĩnh vực đang làm đau đầu những nhà quản lý và khá khó hiểu đời với người ngoại quốc trong lĩnh vực này vẫn còn nhiều, rất nhiều vân đề phải bàn bạc và giải quyết. Dù tính chất của các hiệp hội là hết sức đa dạng, tình hình chung là có rất ít các hiệp hội hoạt động có hiệu quả và năng động.

Về khía cạnh nghề nghiệp, khi tham gia nhiều hiệp hội, các hội viên thường hy vọng nhận được ở đấy nhiều thông tin tư vấn kinh doanh, được cùng với hiệp hội và các doanh nghiệp bạn trao đổi giúp nhau tháo gỡ những vướng mắc của doanh nghiệp và thương trường. Họ cũng mong đợi được che chở, được bảo vệ các quyền và lợi ích hợp pháp. Nhưng hiện nay, có thể nói rằng háu hết các hiệp hội hoạt động cầm chừng, thụ động và thiếu hiệu quả. Hoạt động của hiệp hội không giúp được nhiều cho các hội viên cũng như hỗ trợ cho các cơ quan chức năng để nắm bắt những vấn đề phát sinh cần xử lý nhằm thúc đẩy sản xuất, kinh doanh đạt hiệu quả như mong muốn. Hoạt động của các hiệp hội mới chỉ dừng ở mức độ của những diễn đàn doanh nghiệp để hội họp, diễn thuyết rồi vẫn đâu lại vào đó. Nhìn chung các hiệp hội có vai trò và tác dụng khá mờ nhạt trong việc hỗ trợ các thành viên phát triển kinh doanh. Những yêu cầu trợ giúp về thông tin hoặc đưa ra các dự báo về thị trường thường là vượt quá khả năng đáp ứng của hiệp hội. Có thể nói hiện nay hầu như chưa có hiệp hội nào có cơ quan chuyên trách về lĩnh vực này để đáp ứng nhu cầu thiết thực của hội viên. Các hội viên làm xuất khẩu thường phải tự mò mẫm và hành động đơn độc để tìm hiểu và mở rộng thị trường. Tình hình mạnh ai người ấy làm làm cho các hội viên thường không có tiếng nói chung và vì vậy hành động thiếu thống nhất, không phát huy được sức mạnh tổng hợp của các thành viên.

Về khía cạnh chính trị, chúng tôi không sợ quá lời khi nói rằng tính chất của các hiệp hội nói chung gần với tính chất của câu lạc bộ hơn là các tổ chức có định hướng chiến lược đài hạn. Nhiều hiệp hội sa đà vào những phản ứng mang tính tình thế. Với tư cách là những tổ

chức nghề nghiệp, các hiệp hội không có nhiều khả năng, kể cả tài chính lẫn chuyên môn, để trợ giúp các nhà kinh doanh. Với tư cách là những tổ chức quyền tải dư luận xã hội đến chính quyền, tiếng nói của họ về cơ bản vẫn là những phản ứng tức thì nhằm giải tỏa những sự bực bội, những thắc mắc, những oan ức hoặc uất ức, chứ chưa được tập hợp lại và xử lý nhằm mục đích đưa ra những kiến nghị mang tính giải pháp dài hạn có ý nghĩa chiến lược. Nói một cách công bằng, các hiệp hội, trong một số trường hợp và trong một chừng mực nào đó, đã và đang có ít nhiều tác động đến việc hoạch định chính sách phát triển kinh tế và pháp luật, nhưng hoàn toàn chưa phải là những tác động và ảnh hưởng một cách hệ thống, với một công nghệ nhất quán mang tính tất yếu: Thực tế chung của các hiệp hội Việt Nam cho thấy các hiệp hội đã không có khả năng xử lý tốt các mối quan hệ với Nhà nước và các thực thể khác là đối tác của nó.

Về khía cạnh xã hội: Một đặc điểm nổi bật của các hiệp hội ở Việt Nam là tính thụ động trong quan hệ với các cấp chính quyền. Các hiệp hội thường tự rơi vào tình thế của kẻ ngồi chờ chỉ thị từ các bộ hoặc chính quyền địa phương. Rất ít trường hợp các hiệp hội đưa ra được những khuyến nghị cho định hướng phát triển chung hoặc dàn xếp để bảo vệ quyền lợi các thành viên. Phần lớn các hiệp hội Việt Nam chưa ý thức đầy đủ tính xã hội của mình, chưa có khả năng hợp tác và khai thác các mối quan hệ với các tổ chức xã hội khác để tranh thủ được sự ủng hộ cũng như sự phối hợp hành động.

Về khía cạnh quan hệ hợp tác với các tổ chức quốc tế. Hầu hết các hiệp hội đều rất muốn phát triển các mối quan hệ với các hiệp hội quốc tế, nhưng thường lúng túng không giải quyết được những khó khăn, vướng mắc trong hoạt động này. Điều này không thể chỉ giải thích một cách đơn thuần bằng những khó khăn kỹ thuật, sự thiếu năng động của các hiệp hội hay sự cản trở của các cơ quan chính quyền, mà phải tìm nguyên nhân sâu xa trong nhận thức về bản chất cũng như vai trò của các hiệp hội. Nhiều người, trong đó có cả các nhà lãnh đạo của các hiệp hội, không hiểu được một xu thế đang ngày càng rõ rệt là sự chuyển giao dần dần một phần quyền lực nhà nước cho các tổ chức khác nhau, trong đó có các hiệp hội. Riêng trong lĩnh vực ngoại giao, chỉ cần có đủ sự tinh tế, chúng ta sẽ thấy rằng các tổ chức phi chính phủ đang đóng những vai trò ngày càng quan trọng trong việc xúc tiến các mối quan hệ quốc tế.

2.2. Nguyên nhân của tình trạng yếu kém và hất hợp lý

Nguyên nhân của tình trạng này, theo chúng tôi, cần phải được xem xét từ cả hai phía: Phía các hiệp hội doanh nghiệp và phía các cơ quan quản lý nhà nước.

Từ phía các hiệp hội

Chúng ta có thể khẳng định rằng vai trò và tác động của một hội phụ thuộc rất nhiều vào cơ cấu tổ chức, bộ máy điều hành cũng như cá nhân hội trưởng.

Cơ cấu tổ chức và bộ máy điều hành của các hiệp hội ở Việt Nam thường mang nặng tính hình thức. Những người tham gia bộ máy điều hành hội thường là những cán bộ đương chức kiêm nhiệm. Vì thế hoạt động của họ mang nặng tính chất nghiệp dư, trong khi về thực chất những nhiệm vụ của họ là hết sức quan trọng và nặng nề, đòi hỏi phải có những cán bộ chuyên trách để xử lý các công việc của hội. Những cán bộ như thế là tiền đề tạo ra chế độ trách nhiệm cũng như đảm bảo tính hiệu quả thiết thức của các hoạt động của hội.

Hội trưởng, theo chúng tôi, không thể đơn thuần chỉ là một biểu tượng, mà phải là một nhà hoạt động xã hội và nghề nghiệp, thậm chí phải là một nhà hoạt động chính trị tích cực, nếu không, hội trưởng không thể nắm bắt được các định hướng để đưa ra các' ý kiến có thể tác động mạnh mẽ đến quá trình hoạch định chính sách. Hiện nay ở Việt Nam có rất ít những hội trưởng như vậy. Trên thực tế, đa số các hội trưởng là những quan chức nhà nước đã về hưu những người thường bị hai hạn chế cơ bản:

Thứ nhất, họ vẫn mang trong tiềm thức những định kiến và thói quen của một công chức. Họ làm việc theo những định kiến và thói quen ấy nhiều hơn là bênh vực các quyền lợi của xã hội và của hội viên. Cách nhìn của họ vẫn là cách nhìn cũ, với những kinh nghiệm cũ và tâm lý cũ. Thậm chí không loại trừ trường hợp một số người trong số họ sử dụng địa vị trong hội như là một cách để thay thế những địa vị họ từng có trong cơ quan nhà nước.

Thứ hai, do các hội nói chung đều không có cơ sở vật chất, không có phương tiện kỹ thuật và không có bộ máy điều hành đủ mạnh nên hội trưởng không thể tập hợp và xử lý thông tin cũng như nguyện vọng các hội viên. Nói chung, họ rơi vào tình trạng lực bất tòng tâm.

Việc bầu hội trưởng, vì thế rất quan trọng. Nó quyết định khả năng tìm được người hội trưởng có đủ phẩm chất, năng lực, cũng có nghĩa là quyết định chất lượng hoạt động của hội. Chỉ có thông qua bầu cử một cách dân chủ thì hội, với tư cách là một tổ chức tự nguyện, mới có thể hoạt động đúng chức năng của nó. Tuy nhiên, thực hiện điều đó không phải dễ. Trong một xã hội đói thông tin, nhất là thông tin cá nhân như ở Việt Nam, các hội viên thường không có cơ sở chính xác để lựa chọn người đại diện cho mình. Người ta được vận động đến kỳ họp thứ nhất của hội. Ở đấy người ta tiến hành bầu cử, nói đúng hơn là lựa chọn ban điều hành hội, một cách có thể nói là còn khá bản năng. Nếu như sau đó các hội viên chẳng còn việc gì làm nữa, thật dễ hiểu là họ sẽ lảng dần. Và nếu như vậy, sự khó khăn hay suy thoái trong đời sống của các hội sẽ là điều không tránh khỏi.

Một khía cạnh khác cần phải nói là tính vụ lợi ngắn hạn của các hiệp hội và hội viên. Các thành viên tham gia thường chỉ kỳ vọng vào những cơ hội làm ăn trước mắt. Trong khi đó, các nghĩa vụ tài chính đối với hiệp hội không được thực hiện nghiêm tức Kết quả là nhiều hiệp hội buộc phải dựa vào sự tài trợ của nhà nước, một số hiệp hội bị biến thành những cơ sở kinh doanh hoặc bị thao túng bởi một số doanh nghiệp thành viên. Kết quả là cả tiêu chí, tính chất lẫn hoạt động của các hiệp hội bị biến dạng, dẫn đến tình trạng thiếu dân chủ trong các hiệp hội.

Từ phía Nhà nước

Lạc hậu trong nhận thức của các cơ quan nhà nước: Các chính sách và quy định của pháp luật dĩ nhiên ảnh hưởng rất lớn đến các hiệp hội. Và điều này xuất phát từ nhận thức của cơ quan Nhà nước về vai trò của các hiệp hội. Mặc dù Việt Nam chuyển sang kinh tế thị trường gần 20 năm, nhận thức của xã hội Việt Nam, đặc biệt là của nhiều cán bộ và cơ quan chính quyền, vẫn mang nặng tư duy cũ của thời kinh tế kế hoạch tập trung, cho rằng bộ máy công quyền có thể cáng đáng và giải quyết mọi vấn đề của xã hội. Chính vì chưa đổi mới tư duy, các cơ quan nhà nước có trách nhiệm quản lý các hiệp hội vẫn quan niệm hiệp hội như một tổ chức phụ trợ và thứ yếu và vì vậy hoạt động của hiệp hội thường chỉ mang tính biểu tượng, các hiệp hội phần nhiều tồn tại trên danh nghĩa. Hơn thế nữa, còn có tâm lý lo sợ rằng sự lớn mạnh của các hiệp hội sẽ làm tổn hại đến uy tín và quyền lực của Nhà nước và bộ máy của nó.

Thiếu cơ sở pháp lý điều chỉnh các vấn đề liên quan đến việc thành lập, tổ chức, hoạt động của hiệp hội: Các văn bản hiện hành của pháp luật Việt Nam liên quan đến việc thành lập, tổ chức và hoạt động của hiệp hội thường chỉ quy định chung chung và còn nhiều khoảng trống. Điều này làm cho nhiều nhà lãnh đạo hiệp hội thấy rất khó hoạt động vì tâm lý luôn e ngại họ có thể vi phạm pháp luật, thụ động ngồi chờ chỉ thị từ một cấp quản lý nào đó, kết quả là các hoạt động của hội chỉ mang tính sự vụ mà có rất ít sự sáng tạo của những người thực thi nhiệm vụ.

Những người quan tâm đến các hiệp hội ở Việt Nam đều không lạ gì những khó khăn trong việc thành lập các hội. Quá trình xin thành lập các hội có khi kéo dài tới tám hay chín năm.

Biết bao nhiêu năng lực và năng lượng dồn vào quá trình vận động để thành lập hội, đến mức khi được phép thành lập hội thì người ta đã quá mệt mỏi, không còn cả khả năng lẫn nhiệt tình điều hành và phát triển các hội đó nữa.

Một vấn đề khác cũng cần phải xem xét là quy định về cơ quan quản lý các hiệp hội. Trên thực tế, hiện nay các hiệp hội có thể do một Bộ, do Uỷ ban nhân dân tỉnh hoặc thành phố, hoặc do một đoàn thể quản lý. Sự thiếu thống nhất trong quy định cấp quản lý về mặt hành chính đối với các hiệp hội cũng gây khó khăn không ít cho hoạt động của các hiệp hội.

Tóm lại, Nhà nước can thiệp quá sâu vào hoạt động của các hội. Do đó, có hai tình huống xảy ra:

Thứ nhất, các hội không còn mang tính tự nguyện nữa mà chỉ còn là kết quả vận động của một số người tham gia ban đầu. Những người này chi phối mọi hoạt động của hội, làm cho các hội không còn là một tổ chức xã hội tự nhiên.

Thứ hai, nhà nước nhìn nhận các hội không đúng với vai trò của nó nên đã can thiệp quá nhiều vào hoạt động của các hội. Một số hội phải có cơ quan nhà nước bảo trợ, phải có đại diện của các cơ quan nhà nước trong ban lãnh đạo, thậm chí còn nhờ các cán bộ lãnh đạo cấp Bộ trưởng, Thứ trưởng làm chủ tịch hội.

3. Vấn đề nâng cao hiệu quả của các hiệp hội

3.1. Nhận thức về vai trò chính trị của các hiệp hội trong quản lý xã hội

Mọi hoạt động của các hiệp hội cũng như sự đổi mới hoạt động của nó cần phải được bắt đầu dựa trên nền tảng là nhận thức đầy đủ về bản chất, vai trò và nhiệm vụ của các tổ chức này. Thậm chí chúng ta có thể nói đến một nền tảng triết học cho sự hình thành, tồn tại và phát triển của hiệp hội, điều sẽ đóng vai trò nòng cốt cho mọi chiến lược phát triển các hiệp hội Việt Nam. Rõ ràng, để các hiệp hội trở thành một tác nhân quan trọng cho sự phát triển, nó không còn có thể tiếp tục là công cụ hay phần nối dài của bộ máy công quyền, mà phải đóng vai trò là một diễn đàn để công chúng bày tỏ nguyện vọng và là tác nhân trung gian để người dân đóng góp trí tuệ cho công cuộc phát triển đất nước. Tóm lại, các hội phải là một thứ hàn thử biểu cho nhà nước trong việc đo đạc các phản ứng xã hội đối với hệ thống chính sách.

Để hoàn thành vai trò và sứ mạng quan trọng này, các hiệp hội phải có những thay đổi về chất. Hiệp hội phải được tổ chức và hướng mọi hoạt động của mình như là một tổ chức xúc tiên thương mại, hỗ trợ sản xuất, kinh doanh, thúc đẩy sự hợp tác, liên minh giữa các thành viên, đồng thời đó là công cụ phản biện của xã hội đối với những đường lợi kinh tế, chính trị và xã hội của chính phủ. Về mặt kinh tế, nó như một Phòng thương mại chuyên ngành, có nhiệm vụ giúp các thành viên!)hát triển và kinh doanh có hiệu quả đồng thời tạo được sức mạnh tổng hợp của các thành viên để có thể cạnh tranh thắng lợi trong một thị trường thế giới thống nhất luôn biến động và nhiều bất trắc. Về mặt chính trị, nó giống như một cơ quan tham mưu về chính sách xã hội cho chính quyền các cấp.

Để phát triển sản xuất, mỗi công ty, mỗi ngành kinh tế đều phải đẩy mạnh công tác marketing cho sản phẩm của mình. Một công ty đơn lẻ thường rất khó khăn trong hoạt động đó. Vì thế, các hiệp hội phải tham gia như là những "tai mắt', những "bà mối" cho các doanh nghiệp thành viên trong việc nắm bắt thông tin thị trường, tìm kiếm đối tác và các cơ hội kinh doanh tại thị trường nước ngoài cũng như hợp tác liên doanh, liên kết với các đối tác trong nước và quốc tế.

Mặt khác, các hiệp hội không chỉ phấn đấu vì quyền lợi của các thành viên và hiệp hội mà còn phấn đấu vì quyền lợi và sự tiến bộ của toàn xã hội. Định hướng chính trị này hoàn toàn phù hợp với xu thế phát triển của đất nước và của cả thời đại. Chúng ta khẳng định rằng mặc dù các cơ quan công quyền và các hiệp hội đều có mục tiêu chung là phục vụ lợi ích của cả cộng đồng, phấn đấu vì sự tiến bộ xã hội, nhưng chúng không thể thay thế cho nhau. Một nhà nước hiệu quả nhất khi những đường lối và chính sách phù hợp nhiều nhất với những quy luật tự nhiên của đời sống xã hội. Và để có được những đường lối và chính sách như thế, nhà nước không chỉ cần có những trợ thủ, mà cả những tổ chức phản biện. Trong một nước theo chế độ một Đảng duy nhất như Việt Nam, vai trò đó càng quan trọng và chỉ có thể thực hiện thông qua những tổ chức phi chính phủ, trong đó có các hiệp hội.

Như vậy, vai trò của các hiệp hội trong công tác quản lý nhà nước là thu nhận các thông tin phản ánh nguyện vọng của nhân dân, những ý kiến có tính chất xây dựng về sự điều hành của các cơ quan chính quyền và truyền đạt đến các cơ quan nhà nước để hoàn thiện hệ thống điều hành nhà nước, cải thiện các thể chế. Có thể khẳng định rằng các hiệp hội chính là những hạt nhân và cũng là những tác nhân thúc đẩy quá trình dân chủ hóa xã hội vì phát triển và tiên bộ.

3.2. Luật hóa hoạt động của các hiệp hội

Để việc thành lập và hoạt động của các hiệp hội được thuận lợi và hiệu quả, trước hết cần phải có một cơ sở pháp lý đáp ứng được những đòi hỏi của cuộc sống chính trị – xã hội. Chỉ khi nào Luật về các hiệp hội Việt Nam được ban hành, các hiệp hội mới có thể chủ động trong hoạt động, đồng thời các cơ quan nhà nước mới có thể kiểm soát các hội mà không làm phương hại đến vai trò và chức năng xã hội của nó. Theo chúng tôi, các cơ quan nhà nước chỉ nên kiểm soát các hội trên cơ sở xem xét cương lĩnh, điều lệ và giám sát quá trình thực hiện cương lĩnh, điều lệ để giữ cho những mục tiêu xã hội, chính trị của nó không biến đổi sang những khía cạnh bất lợi. Nhà nước cần để cho các hội tự do hình thành, từng công bố cương lĩnh hành động ra hội, kinh tế và buộc nó phải thực hiện trong khuôn khổ những thỏa thuận của nhà nước và cương lĩnh mà nó đề xuất. Đó là giải pháp đúng nhất, và qua việc hình thành các hiệp hội "lột cách hơn Phát như vậy, cũng là cách thể hiện và thúc đẩy quá trình dân chủ hóa đời sống xã hội.

Các chủ thể mong muốn hoặc đã tham gia hiệp hội cũng có thể nhận thức để hưởng quyền lợi và thực thi trách nhiệm của mình theo đúng luật. Nếu có Luật về các Hiệp hội, sẽ không còn vấn đề cho hay không cho thành lập hội một cách khá mơ hồ của các cơ quan quản lý cũng như những gì các hiệp hội có thể được phép làm.

Nếu được thành lập theo đúng pháp luật và hoạt động đúng như tính chất của nó, các hiệp hội sẽ đem lại cho nhà nước, xã hội và doanh nghiệp những lợi ích to lớn:

- Các hiệp hội có lợi ích cơ bản là được tham gia cùng với nhà nước nhằm tạo ra môi trường thuận lợi cho chính các thành viên của nó tồn tại và phát triển. Ngoài ra còn có thể kể các lợi ích khác như trao đổi thông tin, trao đổi kinh nghiệm, hợp tác trong việc đào tạo nghiệp vụ hoặc cơ hội để các thành viên của nó gặp gỡ, tìm hiểu lẫn nhau và hùn vốn thực hiện những sáng kiến kinh doanh trong các lĩnh vực công nghiệp, công nghệ, khoa học…

Tuy nhiên, lợi ích quan trọng hơn nhiều so với lợi ích của hội, là lợi ích của nhà nước. Trong một xã hội đang chuyển đổi như xã hội Việt Nam, mọi cơ chế, mọi thiết chế đang được hình thành và không ngừng dược hoàn thiện. Đóng góp lớn nhất của các hiệp hội chính là sự phản ánh các ý nguyện của xã hội đến Đảng và Nhà nước một cách trung thực nhất, không bị bóp méo do phải thông qua các kênh trung gian bị điều khiển. Việc hình thành và truyền đạt một cách tự nhiên và chính xác các ý nguyện xã hội thông qua các hiệp hội đóng vai trò một nguồn thông tin sống, một hệ thống thông tin không mang tính thống kê và định kiến. Nguồn thông tin này giúp nhà nước nhận thức xã hội một cách tự nhiên và khách quan để hoạch định các chính sách và pháp luật một cách đúng đắn, dễ được xã hội chấp nhận và hưởng ứng.

3.3. Đảm bảo tính tự nguyện và phi chính phủ ở Việt Nam

Gần đây, người ta nói nhiều về sự chồng chéo giữa cơ quan quản lý nhà nước và các hội. Theo chúng tôi, không có sự chồng chéo ấy. Có lẽ hầu hết các quan chức và lãnh đạo nhà nước cũng hiểu như thế, nhưng vì họ có quá nhiều việc phải làm nên họ không tha thiết lắm với các hoạt động hội. Trên thực tế có hai tình trạng trái ngược. Một số cơ quan nhà nước và một số. quan chức cũ của các cơ quan nhà nước can thiệp quá nhiều, quá sâu vào đời sống của các hiệp hội, nhưng lại có những cơ quan nhà nước do bận bịu quá nhiều mà lảng tránh các hoạt động hội, thậm chí lảng tránh một cách có kế hoạch.

Giải pháp để nâng cao vai trò và hiệu quả của các hội, theo chúng tôi, thật ra không có gì bí mật. Trước hết, các hội phải thực sự là tổ chức tự nguyện, được thành lập do những bức xúc của xã hội chứ không phải do ý đồ chính trị. Cần phải chấm dứt hiện tượng các cơ quan nhà nước chỉ tin vào một số quan chức nhà nước cũ có cương vị cao khi đứng ra xin lập hội. Cần ý thức rằng động cơ của những người này và động cơ của xã hội là khác nhau. Những người này chỉ đoán nhận ra động cơ của xã hội và nắm lấy để thành lập hội nhưng sau đó lại lái nó đi theo ý tưởng của mình. Họ thu hội phí để tạo ra chỗ đứng, chỗ làm việc cho mình và một số người thân cận, rủ rê các đồng nghiệp cũ trong các cơ quan nhà nước để tạo ra cái gọi là ban chấp hành các hội. Hội khi đó trở thành cơ quan cung cấp tài chính sau khi về hưu của một số quan chức.

3.4. Nguyên tắc độc lập tài chính

Câu hỏi được nhiều người quan tâm là làm thế nào để các hiệp hội hình thành tự nhiên và hoạt động hợp lý, đúng vai trò của nó?

Theo chúng tôi, các doanh nghiệp, cũng như các lực lượng xã hội nói chung, cần chủ động đóng góp ý tưởng, ý kiến, sáng kiến của mình… Hội sẽ thể hiện các ý tưởng, ý kiến, sáng kiến đó dưới hình thức một diễn đàn có tổ chức. Các doanh nghiệp còn phải đóng góp một cách nghiêm túc cho cơ sở tài chính của hiệp hội. Điều này đặc biệt quan trọng bởi các hội phải độc lập về mặt tài chính. Tuyệt nhiên không nên có những hiệp hội nhận tài trợ của nhà nước, bởi như vậy rất dễ xảy ra sự móc ngoặc chính trị giữa hiệp hội và nhà nước. Sự móc ngoặc chính ta sẽ khiến cho các ý nguyện của xã hội không được phản ánh một cách tự nhiên nữa. Khi đó nhà nước không được lợi gì, thậm chí bị lừa bịp. Rõ ràng là Nhà nước thiệt đơn thiệt kép. Theo chúng tôi, chính thông qua việc đóng góp tài chính một cách nghiêm túc dưới dạng hội phí, các doanh nghiệp hội viên sẽ đảm bảo khả năng để tài trợ cho các hoạt động, để cùng nhau đầu tư vào những vấn đề cần làm sáng tỏ, để tập trung ý chí và hành động của những người cùng chí hướng.

Kết luận

Từ những phân tích trên, một lần nữa chúng tôi muốn khẳng định rằng các hiệp hội ở Việt Nam đang ở trong một quá trình biến đổi nhanh chóng cả về tính chất lẫn tổ chức và cách thức hoạt động. Dù chỉ là tự phát, do yêu cầu của đời sống, nó cũng phản ánh một xu hướng không thể đảo ngược là sự chuyển giao một phần quyền lực của Nhà nước cho các tổ chức phi chính phủ, cũng có nghĩa là sự khởi đầu của xu hướng dân chủ hóa xã hội. Với tư cách là người thu thập những ý kiến phản biện từ công chúng đối với các chính sách của Nhà nước, các hiệp hội ngày càng có vai trò to lớn trong quản lý nhà nước và xã hội, đặc biệt là trong việc hoạch định các đường lối phát triển.

Tuy nhiên, để các hiệp hội thực hiện tốt vai trò của mình, cần phải có một môi trường pháp lý phù hợp. Các hiệp hội cũng cần phải có những thay đổi cơ bản cả về mô hình, cơ cấu tổ chức và phương thức hoạt động, nhưng quan trọng nhất là phải thay đổi nhận thức về chính hiệp hội, phải thực sự là những tổ chức tự nguyện, phi chính phủ và độc lập về tài chính. Các hiệp hội cần phải được thành lập và hoạt động một cách lành mạnh. Chỉ khi đó nó mới có thể hoàn thành tốt vai trò của mình trong hệ thống quản lý xã hội và tác động tích cực đến quá trình dân chủ hóa vì sự phát triển đất nước.

XÂY DỰNG NỀN VĂN HÓA KINH DOANH

Nhà thơ Chế Lan Viên có viết "Quá khứ không chỉ ở sau lưng, quá khứ còn ở trước mặt". Một câu thơ không nổi tiếng lắm nhưng thật là thông thái: Chúng ta cần và phải nhìn lại tiến trình của lịch sử dân tộc nếu muốn tìm ra con đường phát triển đất nước cho tương lai. Lịch sử thật hào hùng, nhưng chúng ta không thể dừng lại mà phải từ lịch sử hào hùng đó đi lên, phải giành lấy một tương lai tươi sáng. Bác Hồ dã dạy rằng nếu đất nước độc lập mà nhân dân vẫn không đạt cơm no áo ấm dù độc lập cũng là vô nghĩa.

Vậy chúng ta còn thiếu những gì? Tại sao với rừng vàng biển bạc, có nhân dân cần cù, lại được lãnh đạo bởi một Đảng vững mạnh, giàu kinh nghiệm và ý chí, chúng ta vẫn chưa thoát khỏi nghèo nàn lạc hậu có quá nhiều lý do, cả chủ quan lẫn khách quan mà chúng tôi không định và cũng không thể đề cập hết tại đây. Nhưng có một lý do rất quan trọng, và ngày càng trở nên quan trọng hơn từ khi chúng ta tiến hành mở cửa, dồi mới và xây dựng một nền kinh tế thị trường – chúng tôi muốn nói đến một thực trạng là chúng ta chưa có một cộng đồng doanh nhân chuyên nghiệp cũng như một nền văn hóa kinh doanh.

Sự non kém của cộng đồng kinh doanh nhiều khi bị coi là hậu quả của những sai lầm trong chính sách kinh tế xã hội, nhưng theo chúng tôi không hoàn toàn đúng như vậy. Đúng là những sai lầm thời kinh tế tập trung bao cấp có nhiều ảnh hưởng tiêu cực nhưng còn có nhiều yếu tố mà chúng ta cần phải phân tích một cách khách quan và khoa học.

Thực ra, trong xã hội Việt Nam, doanh nhân chưa bao giờ được tôn trọng tương xứng với vai trò của họ đối với sự phát triển đất nước. Do ảnh hưởng của tư tưởng nho giáo, người ta xếp doanh nhân vào địa vị thấp kém. Lối xếp hạng Sĩ – Nông – Công – Thương từ lâu vẫn tồn tại trong ý thức và tâm lý cộng đồng người Việt. Vì thế cha mẹ thường chỉ thích cho co đi học, thi cử đỗ đạt làm qua chứ không muốn cho con trở thành doanh nhân. Vai trò và thực lực của tầng lớp doanh nhân trong lịch sử dân tộc hết sức mờ nhạt, chúng ta không có những doanh nhân xuất sắc để phát triển kỹ nghệ và thúc đẩy thương nghiệp. Người Việt Nam bằng lòng với những con quyền nan quanh quẩn trên sông hồ mà quyên đi cái bao la của đại dương. Trong suốt tiến trình phát triển, so với các nước phát triển, thậm chí nhiều nước Châu Á như Trung Quốc, Nhật Bản, Hàn Quốc, dân tộc ta chưa bao giờ có được một tầng lớp doanh nhân theo đúng tên gọi.

Thời kỳ thuộc Pháp, một số nhà doanh nhân dân tộc xuất hiện nhưng vấp phải sự cạnh tranh dữ dội của tư bản chính quốc nên phần lớn không đứng vững và phát triển. Những sai lầm của chúng ta trong thời kỳ kinh tế tập trung vừa qua đã đẩy tầng lớp này đến tình trạng gần như bị triệt tiêu. Khi đó, nhà doanh nghiệp gần như đồng nghĩa với kẻ xấu – những kẻ ăn bám hoặc trục lợi bất chính.

Chính sách đổi mới đã đặt dấu chấm hết cho những quan điểm ấu trĩ mang nặng định kiến đó. Người ta không còn coi giàu có là một "tội lỗi", không còn coi tầng lớp doanh nhân như những kẻ xấu xa nữa. Nhưng một trang mới đã mở ra chưa? Theo chúng tôi thì chưa. Giàu có không còn là tội lỗi nhưng doanh nhân – những người đóng vai trò quyết định trong việc tạo nên sự giàu có ấy, vẫn chưa được tôn vinh. Tình trạng này, theo chúng tôi cần xem xét từ hai phía: Phía xã hội và phía các doanh nhân.

Từ phái xã hội, ở đây chúng tôi muốn nói đến xã hội theo nghĩa rộng nhất, chúng ta phải nhận rằng quá trình đổi mới tư duy đã không theo kịp những đòi hỏi của cuộc sống. Cho mãi đến gần đây, việc thành lập doanh nghiệp vẫn hết sức khó khăn. Doanh nhân không những gặp rất nhiều trở ngại trong quá trình hoạt động mà còn trở thành đối tượng bị phân biệt đối xử. Doanh nhân thậm chí vẫn bị coi là tầng lớp bóc lột, mặc dù với trí tuệ và kinh nghiệm quản lý của mình, họ đang đóng vai trò vô cùng quan trọng trong việc tạo ra công ăn việc làm, cũng có nghĩa là tạo nên thu nhập cho người lao động và góp phần ổn định xã hội và phát triển đất nước. Cuộc tranh luận khá lâu và vẫn chưa hoàn toàn ngã ngũ trong nội bộ Đảng CSVN về việc Đảng viên kinh doanh cũng thể hiện phần nào cách nhìn như vậy.

Từ phía các các doanh nhân, mặc dù đã có được bước phát triển vượt bậc vẫn chưa thoát khỏi tình trạng kinh doanh manh mún, không chuyên nghiệp, không có chiến lược dài hạn. Một số thậm chí kinh doanh theo lối chụp giật, phi pháp và không thực hiện đúng những nghĩa vụ của mình với Nhà nước và xã hội. Chính đó là một trong những lý do khiến cho hình ảnh của nhiều doanh nhân bị bóp méo. Ngoài ra cũng phải nói rằng, về mặt tâm lý, chính các nhà doanh nhân cũng nhiều khi không dám tin tưởng vào vai trò và sứ mạng của mình. Một số thiếu dũng cảm hoặc ý chí để quyết định đầu tư dài hạn.

Nhưng cuộc sống sẽ không cho phép chúng ta dừng lại. Đổi mới hay là chết – ai đó đã nêu lên khẩu hiệu này, khẩu hiệu mà chúng tôi cho rằng không phải là quá đáng. Trong một thế giới biến đổi mau lẹ như thế giới ngay nay, để tồn tại và phát triển chúng ta phải có khả năng thích ứng, tự hoàn thiện để có thể hợp tác, hội nhập và nắm bắt các cơ hội một cách kịp thời. Chúng ta đang xây dựng một nền kinh tế thị trường mà trong nền kinh tế thị trường, nòng cốt chính là các doanh nhân. Chúng tôi cho rằng hiện nay vai trò của doanh nhân là quan trọng hơn bao giờ hết.

Để hoàn thành tốt sứ mạng của mình, nhà doanh nghiệp cần phải đạt tới những tiêu chuẩn nhất định, và đến lượt mình các tiêu chuẩn đó lại có thể được xây dựng trên một nền văn hóa kinh doanh tiên tiến. Nhiệm vụ của chúng ta chính là xây dựng hệ tiêu chuẩn doanh nhân Việt Nam và nền văn hóa kinh doanh như thế.

Thực ra vấn đề không hoàn toàn mới. Con người, nói như C.Mác là tổng hòa các mối quan hệ xã hội. Dù hoạt động trong lĩnh vực nào, người ta cũng cần phải có những quy tắc chung để chung sống và hơn nữa, để phát triển. Vai trò của các quy tắc chung đó là định hướng hoạt động của mỗi cá nhân phải phù hợp hay ít nhất là không đi ngược lại lợi ích chung.

Nền văn hóa doanh nhân được thể hiện và chỉ có thể được thể hiện qua các doanh nhân. Xây dựng hệ tiêu chuẩn doanh nhân là một công việc lớn, cần có sự đóng góp của nhiều cơ quan, tổ chức và cá nhân. Ở đây, chúng tôi chỉ xin đưa ra một vài ý tưởng ban đầu.

1. Các phẩm chất cá nhân

a) Chủ nghĩa yêu nước và ý thức công dân

Nói đến doanh nhân là nói đến khát vọng làm giàu, nhưng trước khi là doanh nhân thì doanh nhân phải là một công dân, hơn nữa, là một công dân yêu nước. Chúng ta thường nói nhiều lời văn hoa bóng bẩy về chủ nghĩa yêu nước nhưng cụ thể yêu nước là gì? Theo chúng tôi, trong thời đại ngày nay, khi đất nước đã độc lập và thống nhất, yêu nước chính là làm cho "dân giàu nước mạnh", như khẩu hiệu mà Đại hội Đảng đã đề ra. Một doanh nhân yêu nước phát biết kết hợp lợi ích cá nhân với lợi ích của đất nước.

Những kẻ vì lợi ích của cá nhân mà gây hại cho môi trường và cảnh quan đất nước, những kẻ thông qua đầu cơ, tham nhũng để nhanh chóng đạt lầy sự giàu có vật chất bằng mọi giá không thể là những doanh nhân yêu nước. Ngược lại, chúng ta phái tôn vinh nhưng người làm giàu chính đáng, bởi chính họ đem đến sự thịnh vượng cho đất nước.

b) Các giá trị nhân bản

Doanh nhân là những người trực tiếp tổ chức, điều hành và quản lý quá trình vận hành của nền kinh tế, tức là quá trình sáng tạo và nâng cao các giá trị vật chất cho xã hội. Chính sứ mạng và vai trò đó khiến cho doanh nhân có một vị trí đặc biệt. Họ có nhiều điều kiện hơn trong việc tiếp cận các nguồn lực, nguồn tài nguyên và tài sản vật chất của xã hội. Vì thế, hơn ai hết, họ phải là nhũng người ý thức sâu sắc về những giá trị nhân bản, điều sẽ tạo nên tính cân đối trong đời sống.

2. Quan hệ xã hội

a) Các quan hệ trong nội bộ cộng đồng doanh nhân

Hoạt động kinh doanh đòi hỏi các doanh nhân có khả nang cạnh tranh, và đó chính là động lực để tăng hiệu quả của nền kinh tế. Nhưng quá trình cạnh tranh giữa các doanh nhân không thể là thứ cạnh tranh bằng mọi giá. Quá trình cạnh tranh phải dựa trên cơ sở các quy định pháp luật.

b) Quan hệ với khách hàng

Trong một nền kinh tế lành mạnh, khách hàng phải được tôn trọng, không chỉ với nghĩa là những người trả tiền để mua hàng hoá và dịch vụ. Doanh nhân phải có trách nhiệm đối với hàng hóa và dịch vụ và bảo vệ khách hàng, cói đó không chỉ như nghĩa vụ hợp đồng mà còn là nghĩa vụ đạo đức.

c) Quan hệ đối với các tổ chức xã hội và các tầng lớp xã hội khác

Bên cạnh các hoạt động kinh doanh thuần tuý, các doanh nhân với cách là những người có tiềm lực về vật chất trong xã hội, cần phải có trách nhiệm đóng góp vào các hoạt động chung. Doanh nhân phải đóng thuế một cách đầy đủ và minh bạch, đồng thời tuỳ theo khả năng mà tham gia các hoạt động từ thiện hoặc trở thành Mạnh Thường Quân của các hoạt động có lợi ích xã hội khác. Cần phải hiểu rằng đó cũng là cách đầu tư dài hạn, bởi lẽ một xã hội phát triển ổn định và phồn vinh, có trình độ tổ chức và văn hóa cao chính là điều kiện cần thiết để hoạt động kinh doanh thuận lợi.

3. Vai trò chính trị

a) Tiếng nói trong đời sống chính trị

Cùng với sự khẳng định của kinh tế thị trường, vai trò của doanh nhân cũng tăng lên. Tầng lớp doanh nhân không chỉ tăng lên về số lượng mà cả về ảnh hưởng và tỷ trọng đóng góp cho nền kinh tế đất nước. Trong tương lai, với tiềm lực kinh tế của mình, đó la một lực lượng chính trị hùng hậu, nhưng ngay từ bây giờ họ đã trở thành một lực lượng xã hội không thể bỏ qua. Chúng tôi cho rằng đã đến lúc doanh nhân cần phải có tiếng nói của mình trong đời sống chính trị xã hội của đất nước.

b) Người tham mưu về đường lối kinh tế

Vai trò chính trị của doanh nhân thể hiện tập trung nhất thông qua vai trò người tham mưu cho Nhà nước về đường lối, chiến lược và sách lược kinh tế. Với tư cách là những người trực tiếp hoạt động trong các lĩnh vực kinh tế, hiệu biết sâu sắc thị trường trong nước và thế giới, nắm được các xu thế phát triển trên thế giới đồng thời có quan hệ rộng rãi đối với các đối tác kinh tế và cả chính trị ở nước ngoài, các doanh nhân có thể đề xuất các giải pháp, đồng thời đóng vai trò cầu nối cho Nhà nước trong các quan hệ đối ngoại.

4. Tính tiên phong về tri thức

a) Kỹ năng kinh doanh

Kinh doanh chuyên nghiệp cần có các kỹ năng và cả tinh thần sáng tạo. Tình trạng kinh doanh manh mún, chụp giật, thậm chí phi pháp của một số kẻ trong thời gian vừa qua, ngoài các lý do khách quan như hệ thống luật pháp lạc hậu, tình trạng quan liêu và tham nhũng tràn lan… còn có lý do chủ quan là kiến thức kinh doanh của doanh nhân quá thấp. Một số lượng đông đảo các doanh nhân hoạt động một cách tự phát, hoàn toàn thiếu hiểu biết những kỹ năng thông thường, đó là chua kế đến những kiến thức liên quan về pháp luật, môi trường và văn hóa…

b) Tính sáng tạo

Tuy nhiên, kỹ năng và kiến thức cũng mới chỉ là những gì có thể học được trong các cơ sở đào tạo. Để trở thành một doanh nhân giỏi còn phải có tinh thần sáng tạo. Ở đây, theo chúng tôi, lao động của nhà doanh nhân khá gần gũi với lao động của người nghệ sĩ: Doanh nhân cũng phải lựa chọn trong số vô vàn cơ hội một cơ hội khả thi, trong vô vàn giải pháp, một giải pháp tốt nhất. Chúng tôi cho rằng đối với một nhà kinh doanh chân chính, kết quả kinh doanh không đơn thuần là một khoản lợi nhuận mà còn là, có lẽ chủ yếu là, sự vật chất hóa những giá trị trí tuệ và tinh thần mà doanh nhân đã sử dụng trong quá trình hoạt động. Hiệu quả kinh doanh chính là thước đo tính đúng đắn của các giải pháp, cũng chính là thước đo của tài năng doanh nhân.

c) Tính năng động

Một khi đứng vào hàng ngũ doanh nhân, người ta đã tự nguyện chấp nhận một cuộc đua tranh quyết liệt. Không phải vô cớ mà có câu "Thương trường như chiến trường". Trong cuộc cạnh tranh đó, ai nắm bắt nhanh nhạy các cơ hội và huy động được nhiều tiềm năng và có chiến lược, sách lược đúng đắn sẽ chiến thắng. Tính năng động sẽ khiến ta nhanh nhạy, giúp chúng ta huy động các tiềm năng. Và nền kinh tế của đất nước sẽ chiến thắng nếu nhiều doanh nhân của chúng ta chiến thắng.

5. Khả năng hợp tác và cạnh tranh quốc tế

Khả năng hợp tác và tính năng động là những phẩm chất không thể thiếu của nhà kinh doanh hiện đại. Chúng ta đang sống trong một thời đại mà không một cá nhân hay quốc gia nào có thể đứng ngoài xu thế toàn cầu hóa. Trong xu hướng đó, dưới tác động của những dòng luân chuyển không ngừng và vô cùng mạnh mẽ của các nguồn vật chất cũng như nhân lực, để phát triển, chúng ta phải có khả năng cạnh tranh. Và chính trong quá trình cạnh tranh đó nhu cầu hợp tác lại trở nên cấp bách hơn bao giờ hết. Điều này thoạt nhìn có vẻ mâu thuẫn nhưng lại là hai mặt của một quá trình biện chứng. Hợp tác tốt có nghĩa là có nhiều lợi thế và do đó nhiều cơ hội chiến thắng trong cạnh tranh.

Chúng ta còn có thể đưa ra nhiều tiêu chuẩn khác nữa, nhưng dù tiêu chuẩn nào thì cũng được xây dựng trên cơ sở của hệ thống các giá trị được chấp nhận rộng rãi. Điều chúng tôi muốn nhấn mạnh ở đây là hoạt động kinh doanh liên quan, thậm chí động chạm đến lợi ích, cả vật chất lẫn tinh thần của nhiều người, nhiều tầng lớp trong xã hội nên cần phải được điều chỉnh trên những cơ sở mang tính văn hóa. Những tiêu chuẩn văn hóa kinh doanh một mặt phải buộc các doanh nhân tuân theo những tiêu chuẩn nhân bản phổ quát, mặt khác phải tạo cho doanh nhân một không gian tự do để hoạt động có hiệu quả. Nó phải được xây dựng trên cơ sở những tiêu chuẩn văn hóa kinh doanh quốc tế và phải nhận được sự đồng tình rộng rãi của cộng đồng doanh nhân cũng như toàn xã hội. Trong thời đại toàn cầu hóa sôi động hiện nay, một nền văn hóa kinh doanh như vậy sẽ góp phần để nền kinh tế Việt Nam cùng cả nước hội nhập vào đời sống kinh tế chính trị toàn cầu.

Một nền văn hóa kinh doanh tiên tiến là điều kiện tiên quyết để chúng ta xây dựng thành công cộng đồng những doanh nhân chuyên nghiệp, hạt nhân của nền kinh tế thị trường. Chỉ với một nền văn hóa kinh doanh tiên tiến, các doanh nhân mới có thể phát huy được vai trò của mình, trở thành đồng minh kinh tế, chính trị của Đảng trong sự nghiệp xây dựng đất nước, vì mục tiêu dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ văn minh.

XÂY DỰNG CỘNG ĐỒNG DOANH NHÂN

1. Vị trí của doanh nhân trong xã hội hiện đại

Chính sách Đổi Mới đã góp phần xoá bỏ cái nhìn định kiến từ lâu của xã hội về tầng lớp doanh nhân, mở ra nhiều cơ hội cho sự phát triển đột phá của kinh tế tư nhân với những doanh nhân có năng lực, có quyết tâm và ý chí thành đạt. Tuy nhiên, đến nay vẫn không ít người đặt câu hỏi: *Vị trí của doanh nhân Việt Nam trong xã hội đã thực sự được cải thiện chưa?*

Chúng tôi cho rằng vị trí của doanh nhân đã được nâng lên đáng kể nhưng chưa tương xứng với vai trò của họ đối với sự phát triển của đất nước. Hiện nay, trong suy nghĩ của một bộ phận không nhỏ của xã hội, doanh nhân vẫn không được coi trọng, vẫn bị coi là những kẻ bóc lột, doanh nghiệp tư nhân dường như vẫn còn mặc cảm tự ti trong quan hệ với doanh nghiệp nhà nước, với các cơ quan của nhà nước. Thậm chí, do bị ảnh hưởng của tư duy cũ, ấu trĩ nên chính các doanh nhân cũng không hoàn toàn dám tin vào vai trò và sứ mạng của mình. Một điều đáng buồn nữa là, ngay trong nội bộ Đảng, vấn đề Đảng viên có được làm kinh tế tư nhân hay không vẫn còn chưa ngã ngũ. Điều này cho thấy vấn đề chưa được nhìn nhận một cách khách quan và khoa học.

Có nhiều cách lý giải vấn đề này nhưng theo chúng tôi, *một trong những nguyên nhân cơ bản nhất là cho đến nay chúng ta chưa xây dựng được hệ tiêu chuẩn văn hóa kinh doanh của doanh nhân cũng như cộng đồng doanh nhân Việt Nam.* Gần đây báo chí tuyên truyền rầm rộ các giải thưởng sao đỏ, sao vàng trao cho những doanh nhân xuất sắc như là sự tôn vinh của Đảng và Nhà nước đối với giới doanh nhân. Thực ra, đó chỉ là những động thái chính trị nhằm khích lệ các doanh nhân chứ chưa phải là thái độ cần có của nhà nước đối với tầng lớp này. Chúng ta vẫn nhầm lẫn giữa cách nhìn của Đảng và 'cách nhìn của xã hội đối với đội ngũ doanh nhân. Cách nhìn của Đảng quan trọng nhưng hoàn toàn không căn bản bằng cách nhìn của xã hội. Phải nhìn nhận rằng, cái mà doanh nhân đi tìm chính là địa vị xã hội, họ muốn khẳng định địa vị xã hội của mình, trong đó địa vị chính trị chỉ là một thành tố của địa vị xã hội chứ không phải là tất cả, và cũng không phải doanh nhân nào cũng đặt mục tiêu tìm kiếm địa vị chính trị. Việc tôn vinh bằng sao đỏ, sao vàng không có nghĩa là địa vị chính trị của giới doanh nhân đã thay đổi. Thực tế, cũng có một số doanh nhân đi tìm địa vị chính trị một cách chính đáng, nhưng cũng có một số doanh nhân tìm kiếm địa vị chính trị bằng cách liên kết với các thế lực chính trị thoái hóa hay tận dụng các sơ hở của nhà nước, và điều này đã tạo ra sự liên minh không minh bạch giữa chính trị và kinh tế. Đây là khía cạnh cần lên án hơn cả vì nó báo hiệu sự không lành mạnh của xã hội. Trong xã hôi dân sự, sự liên minh này, nếu có, sẽ bị kiểm soát bởi cơ chế dân chủ và cả những tiêu chuẩn văn hóa chính trị và văn hóa kinh doanh tiến bộ. Tóm lại, việc can thiệp với những mục đích chính trị vào đời sống kinh doanh hay sự liên minh không lành mạnh giữa kinh tế và chính trị đều cho thấy dấu hiệu của những yếu tố tiêu cực trong việc hình thành cộng đồng kinh doanh.

2. Những sai lầm trong việc xây dựng cộng đồng doanh nhân

Hiện nay, xu hướng thành lập các hiệp hội, đặc biệt là các hiệp hội kinh doanh, là hội của những người cùng kinh doanh một ngành nghề nào đó như Hội nuôi ong, Hội những người làm vườn Việt Nam hay Hội chăn nuôi… đang rất phổ biến. Tuy nhiên, nhìn chung, *các hiệp hội doanh nghiệp và nghề nghiệp của chúng ta vẫn dừng lại ở trạng thái câu lạc bộ hơn là các tổ chức có định hướng chiến lược dài hạn.* Đó là nơi hội hè, gặp gỡ của những người mà lợi ích về cơ bản không gắn với lợi ích thực sự của những người làm nghề. Về hiệu quả hoạt động, các hiệp hội của chúng ta hoạt động thụ động và hình thức, không có nhiều khả năng, cả về tài chính lẫn chuyên môn, để hỗ trợ các doanh nghiệp. Bên cạnh đó, một xu hướng khác là chúng ta hô hào phát triển làng nghề, tức là phát huy tâm lý "*buôn có bạn, bán có phường*" hay phát huy "*tâm lý tiểu thương*"- vốn có nguồn gốc từ tâm lý tiểu nông. Làng nghề là mô hình kinh doanh cạnh tranh theo kiểu lệ làng, chứ không phải cạnh tranh theo Luật Doanh nghiệp. Chính sách phát triển làng nghề, như vậy, đã góp phần hỗ trợ biến nông dân từ tiểu nông thành tiểu thương. Cách thức thành lập các hiệp hội doanh nghiệp và nghề nghiệp hiện nay cũng góp phần biến nông dân lừ tiểu nông thành tiểu thương. Và kết quả là, chúng ta không chỉ có tâm lý tiểu nông ở nông thôn mà còn có tâm lý tiểu thương ở thành phố.

Cạnh tranh luôn là động lực cho mọi sự phát triển. Trong nền kinh tế thị trường, khuyến khích cạnh tranh lành mạnh là cần thiết để tạo không gian phát triển cho các doanh nghiệp và chính cạnh tranh lành mạnh thúc đẩy nhu cầu hợp tác và hình thành các hiệp hội. Đấy cũng là lẽ thường vì suy cho cùng càng phát triển cao, con người càng có nhu cầu liên kết, cộng tác với nhau để tạo ra sức mạnh tổng hợp lớn hơn. *Chúng ta đang ở giai đoạn đầu phát triển nền kinh ta thị trường, tức là mới làm quen với vấn đề cạnh tranh, nhưng đã thành lập hàng loạt các hiệp hội như tà động thái chính trị nhằm dàn xếp, hòa giải cạnh tranh*. Đáng ngại hơn, chính việc thành lập các hiệp hội, cộng đồng chủ yếu cho mục tiêu "quản lý" trong thời gian qua đã làm nhòa đi sự phân biệt giữa các yếu tố lành mạnh và không lành mạnh của đời sống kinh doanh. Điều đó cũng có nghĩa là, một cộng đồng doanh nhân thực sự chưa ra đời nhưng cơ cấu, thể chế để điều hành nó đã được hình thành trước đó. Kết quả tất yếu của sự can thiệp này là chúng ta không có cộng đồng doanh nhân thật, giải quyết những vấn đề thật của đời sống kinh doanh. Các hiệp hội trở thành nơi dung dưỡng, tạo điều kiện cho các cá thể yếu kém và cơ hội tồn tại. Mặt khác, các cá thể yếu kém trong những cộng đồng mang chất lượng như vậy bị trói buộc bởi sự "kiểm soát" của nhà nước, càng không được tạo động lực để vươn lên. Tiếp tục tồn tại với những cá thể yếu kém như vậy, chúng ta sẽ không thể có một cộng đồng doanh nhân mạnh với những phẩm chất như đoàn kết, hợp tác để đương đầu với các cộng đồng khác trong cuộc cạnh tranh toàn cầu.

Như vậy, sai lầm cơ bản trong quan điểm xây dựng cộng đồng doanh nhân chính là chúng ta đã đi ngược lại quy luật tự nhiên: Đó là cộng đồng doanh nhân được hình thành khi và chỉ khi mỗi doanh nghiệp, mỗi cá nhân kinh doanh là những cá thể phát triển hoàn chỉnh. Nếu không có các doanh nhân mạnh thì sẽ không có cộng đồng doanh nhân mạnh. Nói cách khác, *việc xây dựng cộng đồng doanh nhân phải bắt đầu từ các cá thể chứ không phải từ tổ chức*, tức là nhất thiết không được cưỡng ép do những yêu cầu chính trị như hiện nay. Sai lầm này bắt nguồn từ chính tư duy của chúng ta, từ lâu vẫn coi mỗi người cứ sinh ra đã là một cá thể. Đó là một cách nghĩ sai về bản chất vì cá thể không chỉ là một thực thể sinh học mà nó

còn phải là một thực thể văn hóa. Đây cũng chính là nguyên nhân của sự hình thành muộn hệ tiêu chuẩn văn hóa kinh doanh của doanh nhân cũng như cộng đồng doanh nhân Việt Nam. Chúng tôi tin chắc rằng, khi phát triển đến một mức độ nhất định, do nhu cầu cạnh tranh và đòi hỏi của đời sống kinh doanh, các doanh nghiệp Việt Nam sẽ hình thành cộng đồng, hình thành các hội nghề nghiệp một cách tự nhiên và tự nguyện.

3. Xây dựng cộng đồng doanh nghiệp Việt Nam chuyên nghiệp

Một cộng đồng doanh nhân theo nghĩa phải là một cộng đồng doanh nhân được hình thành do nhu cầu tự nhiên của đời sống kinh doanh và phù hợp với các quy luật cạnh tranh. Chúng ta đang xây dựng nền kinh tế thị trường với nòng cốt là các doanh nghiệp mạnh, do đó, mục tiêu xây dựng cộng đồng doanh nhân Việt Nam phải là phát triển mỗi doanh nhân, mỗi doanh nghiệp trở thành một cá thể chuyên nghiệp.

Chúng ta đều biết rằng, căn nguyên sâu xa của sự chênh lệch phát triển giữa phương Đông và phương Tây nằm ở sự giải phóng cá nhân, giải phóng sức sáng tạo và phát triển năng lực của mỗi cá nhân. Phương Tây phát triển trên cơ sở sức sáng tạo cá nhân được giải phóng, cá nhân trở thành module cơ bản cho mọi tiến trình xã hội. Khác với phương Tây, cộng đồng luôn được coi trọng và xem như một phẩm chất của người phương Đông, và chính nó hình thành lối sống dựa vào cộng đồng, quy mô sản xuất nhỏ và lạc hậu. Nói cách khác, phương Đông kém phát triển vì các giá trị cá nhân, các quyền con người chưa được khẳng định và tôn trọng đúng mức. Khẳng định các quyền cá nhân, các giá trị cá nhân là đòi hỏi tất yếu để giải phóng mỗi cá nhân, tạo động lực cho mọi sự phát triển.

Sức ép cạnh tranh từ toàn cầu hóa và hội nhập đòi hỏi mỗi nền kinh tế trong đó nòng cốt là các doanh nghiệp phải luôn mài sắc năng lực và phẩm chất của mình. Trong điều kiện hiện nay của Việt Nam, sự non yếu của cộng đồng doanh nhân là tất yếu. Không thể đòi hỏi những cá nhân trong một cộng đồng kinh doanh còn kém phát triển như Việt Nam có ngay được những phẩm chất như các cá thể ở các cộng đồng phát triển. Do đó, việc làm cần thiết hiện nay là phải nghiên cứu các quy luật hình thành cộng đồng doanh nhân Việt Nam với tư cách là tập hợp các cá thể hoàn chỉnh cả về kỹ năng, trình độ và các tiêu chuẩn văn hóa kinh doanh. Nếu chưa hoàn chỉnh các tiêu chuẩn văn hóa của một cá nhân thì chưa có cá thể như thế. Tuy nhiên, điều quan trọng không chỉ là xây dựng các tiêu chuẩn văn hóa để có những cá thể hoàn chỉnh, mà còn phải biết phân loại cá thể và cộng đồng hóa cá thể. Để phân loại được cá thể cần phải hiểu cá thể, phải nghiên cứu cá thể. Như vậy, "có cá thể, hiểu cá thể phân loại cá thể và cộng đồng hóa cá thể" là một chuỗi logic. Nếu không nghiên cứu cá thể thì không phân loại được cá thể không phân loại được cá thể thì không thể cộng đồng hóa được cá thể, không cộng đồng hóa được cá thể thì không thể quản lý và hỗ trợ cho chính các cá thể. Cần phải tuân theo chuỗi logic này để đảm bảo rằng sự hình thành cộng đồng kinh doanh dựa trên nền tảng các giá trị cá nhân, các quyền con người được khẳng định và tôn trọng, sức sáng tạo cá nhân được giải phóng.

Tuy nhiên, việc nhấn mạnh sự cần thiết phải phát triển, hoàn thiện các cá thể để có một cộng đồng mạnh không chỉ dừng lại ở đây, nó đòi hỏi tiếp tục lật lại vấn đề tính cộng đồng. Đó là, có nhất thiết và duy nhất cần thiết phải xây dựng tính cộng đồng kinh doanh với ý nghĩa để cộng đồng kinh doanh người Việt cũng có tính liên kết tập thể cao giống như cộng đồng kinh doanh người Hoa hay không? Sự hài hòa giữa tính tập thể và tính cá thể trong một cộng đồng là câu trả lời của chúng tôi. Cộng đồng là nhu cầu của con người, sự hình thành cộng đồng là tất yếu, nhưng mỗi cộng đồng người có những phẩm chất riêng, do đó chỉ có thể hình thành cộng đồng người Việt hay các nhà kinh doanh người Việt chứ không thể đòi hỏi cộng đồng người Việt có những phẩm chất của cộng đồng người khác. Tính tập thể không phải là duy nhất cần thiết vì bản thân yếu tố này cũng hàm chứa không ít điểm yếu, đó là tính không bền vững, kém năng động, sáng tạo hay dễ bị bó méo. Thậm chí có

người còn cho rằng, tính cộng đồng càng cao thì bản lĩnh cá thể càng kém và ngược lại ở nhiều nước phát triển, các hiệp hội luôn phải chịu sự kiểm soát chặt chẽ, nhưng là sự kiểm soát của pháp luật. Mục đích thành lập các hiệp hội chính là tăng cường bản lĩnh của các cá thể thành viên nhằm duy trì sự tồn tại khách quan, hiệu quả của hiệp hội. Tính cá thể kết hợp với tính liên kết tập thể sẽ tạo thành sức mạnh cho cả cộng đồng. Do đó, chúng tôi cho rằng, không nên tiếp tục nhấn mạnh thái quá tính tập thể hay tính cộng đồng một khi đã xác định mục tiêu là xây dựng cộng đồng doanh nhân Việt Nam chuyên nghiệp với những cá thể chuyên nghiệp.

Việc hình thành cộng đồng kinh doanh Việt Nam bị cản trở bởi không ít những yếu tố văn hóa lạc hậu và tiêu cực, trong đó có tâm lý tiểu nông. Tuy nhiên, cần nhắc lại là vấn đề vẫn sẽ không được giải quyết nếu chúng ta tiếp tục coi tâm lý tiểu nông là đối tượng để công kích, phê phán. Chừng nào chưa xây dựng được các tiêu chuẩn đạo đức, văn hóa của doanh nhân với tư cách là các cá thể hoàn chỉnh thì chúng ta chưa có được một nền văn hóa kinh doanh Việt Nam, tức là chưa có một cộng đồng doanh nhân theo đúng nghĩa. Theo chúng tôi, cần phải giải quyết tận gốc vấn đề, đó là cải cách văn hóa để giải phóng chính chúng ta khỏi tư duy cũ, thứ tư duy không dựa trên nền tảng là các giá trị cá nhân, các quyền con người. Điều đó cũng có nghĩa là thừa nhận những giá trị nhân văn thực sự trong đó thừa nhận các giá trị cá nhân là giải pháp căn bản cho việc xây dựng cộng đồng không chỉ cho giới doanh nhân mà cho tất cả các giới khác trong xã hội.

Tóm lại, mục tiêu xây dựng một cộng đồng doanh nhân mạnh phải là phát triển những cá thể hoàn chỉnh không chỉ về năng lực, trình độ mà cả các tiêu chuẩn văn hóa kinh doanh. Cộng đồng kinh doanh phải được hình thành tự nhiên do nhu cầu của cuộc sống chứ không phải do nhu cầu chính trị và trở thành nơi ẩn nấp của các cá thể yếu kém như hiện nay. Do đó, xây dựng cộng đồng doanh nhân Việt Nam chuyên nghiệp phải bắt đầu bằng việc nghiên cứu các tiêu chuẩn văn hóa của lực lượng doanh nhân để hoàn thiện và chuyên nghiệp hóa từng cá thể cũng tức là xây dựng một nền văn hóa kinh doanh Việt Nam tiên tiến nhằm phát huy vai trò thực sự của các doanh nhân trong sự nghiệp phát triển đất nước.

CẢI CÁCH GIÁO DỤC

Phát triển con người là vấn đề trọng tâm của mỗi quốc gia. Hầu hết các nước trên thế giới đều giương cao khẩu hiệu "Giáo dục là quốc sách hàng đầu và dành nhiều tâm sức để xây dựng và thực hiện các chương trình cải cách giáo dục. Tuy nhiên, nhìn nhận một cách khách quan, các chương trình cải cách giáo dục đó, tuỳ theo mức độ, đều có những hạn chế và sai lầm nhất định.

Trước khi đi sâu vào nghiên cứu, cần phải khẳng định rằng sứ mệnh của cải cách giáo dục không chỉ đơn thuần là đưa nền giáo dục ra khỏi quá khứ mà quan trọng hơn là làm cho nó đáp ứng được những đòi hỏi của tương lai. Tuy nhiên, trong thời đại bùng nổ sự phát triển như hiện nay, tham vọng xây dựng một hệ tiêu chuẩn tĩnh cho bất kỳ lĩnh vực gì, kể cả giáo dục và đào tạo, là hoàn toàn bất khả thi. Chính vì vậy, đổi mới và cải cách giáo dục thường xuyên theo tư duy mở là phương thức duy nhất để thích ứng với sự thay đổi hàng ngày, hàng giờ của cuộc sống, nhằm mục tiêu cuối cùng là tránh nguy cơ bị gạt ra bên lề sự phát triển chung của nhân loại.

1. Những hạn chế của nền giáo dục Việt Nam

Những hạn chế của nền giáo dục Việt Nam bắt nguồn từ những nhược điểm có tính truyền thống của văn hóa Việt Nam và những hạn chế của nhà nước xã hội chủ nghĩa. Nhiều cuộc cải cách giáo dục đã được tiến hành nhưng hầu hết đều thất bại do chỉ cải cách trên phương diện lý thuyết. Nói cách khác, chúng ta chỉ mải miết theo đuổi các chương trình lý thuyết và kém thực dụng. Hậu quả là, hệ thống giáo dục ngày càng không tương thích, thậm chí ngày càng tách khỏi cuộc sống.

Khác với kinh tế bao cấp, kinh tế thị trường đòi hỏi người lao động phải có những năng lực mới. Bị chi phối nặng nề bởi những nguyên lý giáo dục cũ, hệ thống giáo dục hiện nay dường như không thể đáp ứng được yêu cầu về nhân lực của nền kinh tế chuyển đổi. Người lao động được đào tạo không tương thích với yêu cầu sử dụng. Phương châm đào tạo "vừa hồng vừa chuyên" vẫn chi phối hệ thống đào tạo khiến cho lực lượng lao động được giáo dục quá nhiều về nhận thức chính trị, thay vì được giáo dục năng lực chuyên môn và khả năng thích ứng.

Do ngành giáo dục không đào tạo được một lực lượng lao động thỏa mãn yêu cầu của thị trường nên hiện nay, nhiều công ty đặc biệt là các công ty có vốn đầu tư nước ngoài, buộc phải tự đào tạo lấy người lao động của mình. Lý do đơn giản là chất lượng đội ngũ lao động Việt Nam, bao gồm cả đội ngũ kỹ sư và công nhân kỹ thuật, chưa đáp ứng được những đòi hỏi về tiêu chuẩn văn hóa, chuyên môn – nghiệp vụ của thị trường. Chúng ta trang bị cho người lao động những kiến thức mà hệ thống chính trị cần nhưng tiếc thay, những kiến thức này không phù hợp, hay nói đúng hơn, lạc hậu so với thời đại. Điều này giải thích tại sao người lao động Việt Nam thường bị đánh giá thấp hơn, và do đó, bị trả lương thấp hơn trên thị trường lao động so với lao động nước ngoài có cùng trình độ chuyên môn và cùng thời gian đào tạo.

Để đưa ra những giải pháp khoa học và toàn diện cho cải cách giáo dục, chúng ta cần phân tích những nhược điểm chủ yếu của nó: Thứ nhất, xét về phương diện triết học và chính trị học, chương trình giáo dục không có tính đa dạng cần thiết của khoa học nhận thức. Các nguyên lý nhận thức luôn máy móc và giáo điều. Bên cạnh đó, những nhà giáo dục học của chúng ta lại không nhận thức được tính lạc hậu hàng ngày của các chương trình giáo dục và chương trình kiến thức. Chính bởi vậy, họ thường trang bị cho học viên quá nhiều kiến thức không cần thiết? thậm chí cả những kiến thức chỉ có giá trị thực tiễn vào những năm 50, 60 của thế kỷ trước.

Thứ hai, ngành giáo dục đào tạo không xem người lao động như một thực thể con người với các quyền độc lập của nó. Chúng ta đào tạo kỹ năng như việc nhét chúng vào một cái hộp mà quên mất rằng con người không phải là một cái hộp kiến thức mà là một cửa hàng bán kiến thức, và họ cần phải biết cách bán kiến thức để đổi lấy thu nhập. Kết quả là, chúng ta có một lực lượng lao động hoặc thiếu hoặc không có năng lực ứng xử và không độc lập để bán các giá trị của mình trên thị trường lao động.

Thứ ba, hệ thống giáo dục nặng về thi cử với những kỳ thi kéo dài triền miên gây áp lực cho cả thí sinh lẫn phụ huynh. Một cách rất chủ quan, các nhà giáo dục học của Việt Nam luôn cho rằng thi cử là cách tốt nhất để lựa chọn đầu vào mà quên mất rằng, mặt trái của thi cử là tâm lý đối phó thường trực nơi học viên và những cuộc chạy đua hành lang nơi phụ huynh nhằm kiếm tìm cho con em mình những bảng điểm "lấp lánh thành tích" ở những

ngôi trường tốt. Không nhận thức được vấn đề này, các nhà giáo dục học của chúng ta bất lực trong việc trả lời câu hỏi tại sao ngày nay học sinh, sinh viên trải qua nhiều cuộc thi như vậy mà chất lượng giáo dục vẫn không được cải thiện.

Thứ tư, một trong những sai lầm cơ bản nhất của hệ thống giáo dục Việt Nam là coi vai trò của giáo dục đại học cao hơn giáo dục phổ thông. Tư tưởng này trái ngược với hầu hết các nền giáo dục tiên tiến trên thế giới. Bởi lẽ, giáo dục phổ thông là nơi cung cấp những phương pháp tư duy ban đầu và nền tảng kiến thức cho việc truy đuổi học thuật trong tương lai. Bên cạnh đó, giáo dục phổ thông còn là giai đoạn giáo dục văn hóa, đạo đức, phong cách cho học sinh và trong giai đoạn này nhân cách của học sinh được định hình. Do không được giáo dục tốt trong giai đoạn phổ thông, lực lượng lao động của chúng ta có thể được đánh giá cao về năng lực chuyên môn nhưng lại bị đánh giá thấp về nhân cách, và hơn thế còn bị định kiến trên thị trường lao động thế giới.

Tóm lại, những sai lầm kể trên đã khiến chúng ta rất chậm trong việc nhận thức về thời đại và các đặc điểm của nó. Hậu quả là, chúng ta không chỉ đứng trước nguy cơ mà thậm chí đã thực sự rơi vào tình trạng lạc hậu trước ngưỡng cửa của thời đại mới.

2. Truy nguyên tình trạng lạc hậu của hệ thống giáo dục

Truy nguyên những căn bệnh của hệ thống giáo dục đào tạo không phải là nhiệm vụ dễ dàng. Tuy nhiên, trong khuôn khổ bài viết này, chúng ta sẽ xem xét một số nguyên nhân chủ yếu khiến cho hệ thống giáo dục Việt Nam chậm phát triển hơn so với phương Tây, thậm chí so với nhiều nước ở châu Á.

Áp đặt chính trị

Đây chính là nguyên nhân căn bản làm trì trệ nền giáo dục Việt Nam. Bởi nếu chính trị hóa hệ thống giáo dục đào tạo, Nhà nước sẽ rất khó tạo ra các yếu tố tích cực cho nền giáo dục. Nếu như có yếu tố tích cực nào đó xuất hiện thì có lẽ đó chỉ là công cụ tích cực của đời sống chính trị, chứ không phải công cụ tích cực của đời sống giáo dục. Một đảng chính trị tích cực, hay ở trong giai đoạn tích cực của nó, cũng sẽ có những đóng góp nhất định. Nhưng đời sống giáo dục không phải là một giai đoạn mà là một quá trình liên tục, và chắc chắn nó không thể "ngủ đông" chờ qua giai đoạn tiêu cực của hệ thống chính trị.

Tính chính trị hóa làm con người có định kiến chính trị khi bán các giá trị lao động của mình. Bị ảnh hưởng bởi tâm lý sỹ diện chính trị đang được bồi dưỡng cộng thêm với tâm lý sỹ diện sẵn có trong truyền thống văn hóa, người lao động Việt Nam rất khó bán sức lao động của mình. Hậu quả là, người Việt Nam ít có cơ hội đóng góp vào sự tiến bộ và phát triển của xã hội. Nếu hệ thống giáo dục của chúng ta tiên tiến trong giáo dục chính trị, nếu logic tư duy của người lao động Việt Nam là logic mở, xét cả về phương diện nhận thức chính trị và nhận thức kỹ thuật, chắc chắn người lao động sẽ có khả năng tự nhận thức để mềm dẻo hóa, linh hoạt hóa các đường biên tiếp xúc giữa một bên là cá thể với một bên là thị trường lao động.

Bị chi phối bởi các mục tiêu chính trị, giáo dục và đào tạo đã phần nào trở thành công cụ tuyên truyền về mặt nhận thức và tư tưởng và điều đó khiến cho xã hội hóa giáo dục, cho tới nay, vẫn là bài toán chưa có lời giải. Nói cách khác, chúng ta vẫn chưa thực sự thành công trong việc kêu gọi các thành phần kinh tế tham gia vào sự nghiệp xã hội hóa giáo dục.

Một yếu tố khác cần xem xét là vấn đề tự trị cho giáo dục. Trên thế giới, từ lâu người ta đã bàn đến vấn đề này. Tính tự trị của hệ thống giáo dục không phải là một đòi hỏi chính trị, mà là đòi hỏi tất yếu của đời sống xã hội. Mục đích của chính sách tự trị giáo dục là làm cho chính trị không gây ảnh hưởng đến mức bóp méo tính tự nhiên xã hội của đời sống giáo dục. Nói cách khác, nó làm cho con người có thể tiếp cận được nhiều lượng thông tin, nhiều nguyên thông tin và khuynh hướng, làm phong phú vườn ươm các giá trị xã hội trong trường học, góp phần duy trì tính tự do phát triển của nguồn nhân lực trong tương lai.

Ảnh hưởng của Khổng giáo, tư tưởng phi thực dụng và những tín điều xã hội chủ nghĩa

Nền giáo dục Việt Nam chưa bao giờ độc lập và thoát khỏi ảnh hưởng của tư tưởng Khổng giáo Trung Quốc, tư tưởng phi thực dụng của Pháp và tư tưởng giáo điều của chủ nghĩa xã hội vào đầu những năm 30 của thế kỷ XX hay sớm hơn nữa, nhìn nhận một cách công bằng, song song với việc áp đặt những kiến thức mang tính chất thực dân, người Pháp, cụ thể hơn là bộ phận tiến bộ trong lực lượng trí thức Pháp đã có công đem đến các nước thuộc địa của mình những thành tựu của hệ tư tưởng Pháp. Nhờ đó, người Việt Nam biết rất sớm, thậm chí sớm hơn nhiều so với một số dân tộc khác những tư tưởng nhân đạo xuất hiện vào những năm đầu thế kỷ XIX ở Pháp hay những thành tựu có tính chất tư tưởng như của Voltaire, Diderot hay Montesquieu. Nhưng về cơ bản, hệ thống giáo dục Trung Quốc và hệ thống giáo dục Pháp giống nhau ở chỗ nặng về tu từ học và "tầm chương trích cú"', vốn là các đặc điểm mà những nền văn hóa Anglo-saxon không có bởi tính thực dụng của chúng. Do đó, trong hàng trăm năm đô hộ ở các nước thuộc địa nói chung và ở Việt Nam nói riêng, người Pháp đã không thành công trong việc xây dựng hệ giá trị thực sự và cơ cấu kinh tế cho các quốc gia thuộc địa, mà chỉ xây dựng được cơ cấu hành chính để cai trị và cơ cấu văn hóa để nô dịch người dân của những nước này.

Từ năm 1954 trở lại đây, chúng ta ảnh hưởng bởi hệ tư tưởng Marxist và chủ nghĩa cộng sản kiểu Stalin tới mức mọi khía cạnh chính trị của nền giáo dục Việt Nam đều xoay quanh hệ tư tưởng đó. Những nhà tuyên giáo về hệ tư tưởng này đã cố gắng làm cho 'hệ tư tưởng này thấm sâu vào từng mạch máu của đời sống xã hội và không có bất kỳ hệ tư tưởng hay trường phái triết học nào có thể thay thế được.

Tâm lý ngại thay đổi của người Việt

Trong thời đại ngày nay, đời sống xã hội phát triển nhanh đến mức các khái niệm lạc hậu dần, thậm chí lạc hậu từng ngày, từng giờ so với đời sống. Tuy nhiên, do tâm lý ngại thay đổi, chúng ta luôn mong muốn sự ổn định, dẫu rằng nhiều khi chỉ là sự ổn định giả tạo, dẫn đến việc ngủ quên trên các khái niệm cũ và lần lữa trong việc đổi mới để thích ứng với những đòi hỏi của cuộc sống. Đó là một sai lầm lớn bởi sẽ không bao giờ có sự đồng thuận giữa quá khứ và tương lai. Tất cả các khái niệm hiện tại đều lạc hậu so với sự phát triển của thời đại, vì vậy, nhiệm vụ của giáo dục là phải đổi mới chúng và chuẩn bị lực lượng cho tương lai.

Tóm lại, thay vì lạc lối trong các thuật ngữ và tôn thờ các lý thuyết cổ xưa, chúng ta phải tôn thờ cuộc sống, mà mục đích của cuộc sống, bản thể của cuộc sống là con người. Chỉ khi nào chúng ta nhận thấy được sự yếu kém của mình so với thế hệ trẻ thì đất nước chắc chắn sẽ phát triển. Hệ thống chính trị chỉ tiến bộ khi nó nhận thức được tính lạc hậu hiện tại của chính nó và có đối sách sao cho sự xuất hiện các yếu tố tương lai trở thành tầm nhìn chính trị. Chính tương lai sẽ buộc chúng ta phải thay đổi và đổi mới; và cải cách chính là cách thức duy nhất để không bị tụt hậu trong thế giới hiện đại.

Thương mại hóa giáo dục

Trong nền kinh tế thị trường hiện dại, thương mại hóa giáo dục là hiện tượng quan ngại nhất. Thương mại hóa giáo dục, hay được những cái tên khác như tư nhân hóa, thị trường hóa giáo dục là điều tuyệt đối không nên làm. Bởi thương mại hóa giáo dục chắc chắn sẽ tạo điều kiện cho những người hoạt động trong ngành giáo dục tiếp cận với mặt trái của kinh tế thị trường.

Trong khi những nước tiên tiến sử dụng các công cụ thương mại chuyên nghiệp để hỗ trợ giáo dục, chúng ta lại thương mại hóa giáo dục ở nhiều mức độ và dưới nhiều hình thức khác nhau.

Một số người do thiển cận đã đề xuất sáng kiến nên coi trường tư thục là cơ sở kinh doanh và điều chỉnh hoạt động của nó theo Luật Doanh nghiệp. Đó là việc làm nguy hiểm bởi trường học là cơ sở xã hội, Chính phủ phải ban hành các chính sách để đảm bảo sự tồn tại lâu dài của nó và thực hiện các biện pháp cứu trợ kịp thời trong trường hợp xảy ra rủi ro. Mọi xáo động bất thường, chẳng hạn việc trường học tuyên bố phá sản hay bị đình chỉ hoạt động, đều gây ra thiệt hại khó lường cho xã hội.

Mặt khác, trường học là môi trường hoàn thiện nhân cách cho thế hệ tương lai. Nếu thương mại hóa giáo dục, chúng ta sẽ sớm hình thành các tính cách tiêu cực trong lớp trẻ, khiến lớp trẻ mất niềm tin vào cuộc sống và sự trong sạch của ngành giáo dục, và điều đó chắc chắn sẽ tiêu diệt từ trong từng nước những hạt nhân tiên tiến cho sự nghiệp chấn hưng đất nước.

3. Tiến tới một nền giáo dục hiện đại

Một nền giáo dục tốt là một nền giáo dục phong phú, gần cuộc sống và luôn thích ứng với những đòi hỏi của cuộc sống. Môi trường giáo dục tốt phải là vườn ươm các nguyên chính trị và các nguyên nhận thức, nói cách khác, nó phải là vườn ươm các module phát triển của toàn xã hội, là nơi sản sinh đồng thời lưu giữ tính phong phú của nhận thức xã hội.

Hoạch định một chương trình cải cách giáo dục chi tiết là công việc của những nhà chính trị và những nhà giáo dục học chuyên nghiệp. Từ góc nhìn của một nhà nghiên cứu, bài viết này chỉ mang tính chất gợi ý với mong muốn có một chương trình cải cách giáo dục thấu đáo và toàn diện hơn.

Tự do, tự lập, tự trọng – Nguyên lý cơ bản của giáo dục hiện đại

Việc đầu tiên và quan trọng nhất là chúng ta phải xác định được cái đích cần vươn tới. Mục tiêu của giáo dục là trang bị cho nguồn nhân lực những kiến thức đáp ứng được đòi hỏi của thị trường lao động. Nguyên lý cơ bản của giáo dục hiện đại là tự do, tự lập và tự trọng. Đối với cuộc đời một con người, tự do là điểm khởi đầu, tự lập là điểm tiếp theo, và tự trọng là điểm cuối cùng. Nếu không tự do, chúng ta sẽ không thể tự lập, và nếu không tự lập, chúng ta sẽ không thể tự trọng. Linh hồn chính trị của đời sống giáo dục cũng là tự do. Tự do chính trị có nghĩa là không bị áp dặt và định kiến chính trị để có khả năng tiếp cận và xử lý uyển chuyển trước những khác biệt của đời sống. Tự do để tạo không gian sáng tạo cho tất cả những hạt nhân phát triển của cộng đồng. Nếu không, dẫu đọc nhiều, học nhiều, chúng ta vẫn mãi là những con mọt sách và không thể sáng tạo các giải pháp tiếp cận và phát triển xã hội.

Trong đời sống hiện đại, nhiệm vụ của giáo dục là rèn luyện tính sáng tạo, tính thực dụng và tính cạnh tranh cho cả cộng đồng. Nếu không tự do, giáo dục sẽ trở thành vỏ bọc của chủ nghĩa tuyên truyền trong khi giáo dục không phải là tuyên truyền, mà nhằm giúp con người tìm thấy vùng tự do của mình trong hoạt động nhận thức, hướng dẫn công nghệ ban đầu của nhận thức, hay truyền dạy phương pháp luận nhận thức trên tất cả các khía cạnh khác nhau của đời sống xã hội.

Tư duy mở – Phương pháp luận giáo dục hiện đại

Bước đi quan trọng tiếp theo là chúng ta phải đổi mới và cải cách phương pháp luận giáo dục. Có thể nói, nền giáo dục của chúng ta vừa lạc hậu vừa xa rời cuộc sống và điều đó khiến người lao động Việt Nam vụng về trong ứng xử, thiếu hiểu biết về kỹ năng và ngạo mạn về các giá trị văn hóa và tư tưởng. Do đó, chúng ta phải định hướng nội dung giáo dục đào tạo theo tư duy mở, nghĩa là hệ thống giáo dục đào tạo phải đổi mới từ chỗ chỉ giáo dục cái mà Nhà nước muốn, tới việc giáo dục cái mà xã hội và thị trường cần.

Nhìn lại lịch sử, hầu hết các cuộc trường kỳ kháng chiến do nông dân lãnh đạo ở Việt Nam đều đã thiết lập được triều đại riêng nhưng thường không mấy thành công trong việc xây dựng đội ngũ trí thức thực sự của mình. Nhiều nhà trí thức Việt Nam tự cho mình khôn ngoan, nhưng rốt cục cũng chỉ nhặt nhạnh kiến thức theo kiểu kinh nghiệm chủ nghĩa chứ ít người thực sự nghiên cứu. Chính bởi vậy, trí thức Việt Nam hầu như không có chính kiến trước các vấn đề của thời đại. Điều này đòi hỏi chúng ta phải nhận thức lại vấn đề phát triển con người, phải hiện đại hóa người Việt và trên cơ sở đó, xây dựng đội ngũ trí thức tinh hoa của riêng mình, làm nòng cốt cho quá trình phát triển đất nước.

Thứ nhất, giáo dục nhân cách – Bài học vỡ lòng của giáo dục

Chúng ta phải gắn các giai đoạn của quá trình giáo dục với những đòi hỏi đích thực của xã hội. Chúng ta cần phải xem giáo dục như một quá trình liên tục và dài hạn, và giáo dục phổ thông là điểm khởi đầu cho quá trình đó.

Chúng ta cần phải xem giáo dục phổ thông quan trọng hơn giáo dục chuyên nghiệp và giáo dục đại học. Bởi giáo dục phổ thông cung cấp những module kiến thức cơ bản cho mỗi con người và tạo cơ sở cho các giai đoạn giáo dục sau đó. Môi trường phổ thông giáo dục những bài học vỡ lòng đầu tiên và định hình nhân cách cho môi hạt nhân tương lai của đất nước. Do đó, thay vì chỉ tập trung đầu tư cho giáo dục đại học, Nhà nước cần phải có chính sách đầu tư hơn lý và hiệu quả cho giáo dục phổ thông. Mặt khác, chúng ta phải từ bỏ tâm lý xem giảng viên đại học như tầng lớp thượng lưu của xã hội, đồng thời chấm dứt tình trạng chỉ phong hàm giáo sư, cấp bằng tiến sỹ ở khu vực đại học. Ngành giáo dục đào tạo của chúng ta cần phải phong tặng, thậm chí tăng cường phong tặng danh hiệu giáo sư, tiến sỹ ở ngay giai đoạn phổ thông.

Về tổ chức quản lý, chúng ta cần phải tách giáo dục phổ thông khỏi giáo dục đại học và giáo đục chuyên nghiệp, điều đó đồng nghĩa với việc tách Bộ Giáo dục và Đào tạo thành Bộ Giáo dục Phổ thông và Bộ Đại học.

Tóm lại, giáo dục phổ thông là giai đoạn rất quan trọng, là nền tảng cho các giai đoạn giáo dục về sau. Chúng ta cần phải có phương pháp khoa học để những kiến thức cơ bản của học sinh, nhân cách của học sinh trong giai đoạn phổ thông được hình thành một cách lành mạnh và đầy đủ. Nên nhớ rằng, nhiệm vụ của giáo dục phổ thông không phải là chuẩn bị tâm lý cạnh tranh mà là xúc tiến và hoàn thiện nhân cách của người lao động. Nói cách khác, giáo dục phổ thông là giai đoạn hình thành con người chứ không phải hình thành con người cạnh tranh.

Thứ hai, giáo dục kỹ năng – Tiền đề để nâng cao chất lượng của lực lượng lao động

Chúng ta phải đào tạo những kỹ năng có thể bán được. Giáo dục phải là phương tiện cơ bản và ban đầu nhằm trang bị cho con người những kiến thức đủ để tham gia, và quan trọng hơn là để thích ứng với sự thay đổi thường xuyên của cuộc sống. Trong thời đại phát triển vũ bão như hiện nay, các kỹ năng bị lạc hậu rất nhanh, do đó, việc trang bị những kỹ năng hoàn chỉnh ngay tại nhà trường là việc làm vô ích và lãng phí. Chính vì vậy, giáo dục đào tạo chỉ cần trang bị tư duy nhận thức và phương pháp luận cho người lạc động để họ có thể tự hoàn thiện và phát triển các kỹ năng trong quá trình thực hành. Diều đó đòi hỏi sự đồng bộ về trình độ công nghệ và mối liên hệ chặt chế giữa xã hội và nhà trường.

Tóm lại, chúng ta phải thường xuyên quy hoạch tính mới, tính cải cách của chương trình đào tạo để nó không xa rời mà luôn tương thích với sự phát triển, tương thích với cuộc sống để sinh viên khi ra trường có thể trở thành thành phần tiên tiến, dẫn dắt các trạng thái phát triển nghề nghiệp của xã hội. Thêm vào đó, chúng ta phải liên tục hiện đại hóa và thực dụng hóa các chương trình dào tạo nghề nghiệp để năng lực lao động của người Việt Nam có thể thỏa mãn các yêu cầu của thị trương lao động.

Thứ ba, giáo dục ứng xử nhằm xúc tiến việc bán những kỹ năng lao động

Do ít được giáo dục, thậm chí không được giáo dục về văn hóa ứng xử, người Việt Nam dễ gây phản cảm trong con mắt của cộng đồng quốc tế. Chúng ta có khuynh hướng nói quá nhiều về mình, tuyệt đối hóa các giá trị của mình mà không biết rằng giá trị của mỗi con người là một đại lượng được người khác xác nhận. Dân tộc ta có rất nhiều điều vĩ đại và đáng tự hào nhưng không có nghĩa là những điều đó cũng vĩ đại và đáng tự hào với tất cả các dân tộc, cộng đồng khác trên thế giới. Do đó, giáo dục ứng xử là một việc làm rất cần thiết.

Giáo dục ứng xử giúp người lao động thích ứng với nhiều nền văn hóa và điều kiện sống khác nhau. Trên thị trường, người lao động luôn phải cạnh tranh với nhau nên phần thắng sẽ thuộc về những người biết ứng xử khôn khéo hơn trong việc quảng bá các giá trị của mình. Mặt khác, giáo dục ứng xử nhằm giáo dục nội dung văn hóa của quá trình ứng xử, mà nguyên khí của quá trình ứng xử là tự do. Giáo dục tự do là giáo dục thái độ ứng xử cho phù hợp với môi trường sống. Nếu được giáo dục tự do, người lao động sẽ tự tin và hấp dẫn hơn trên thị trường lao động cả trong nước và thế giới.

Thứ tư, giáo dục tư tưởng – Hạt nhân của quá trình giáo dục

Mỗi cộng đồng nhân loại có những kinh nghiệm sống khác nhau, và do vậy, hình thành các hệ tư tưởng khác nhau. Hệ tư tưởng là kết quả của việc hệ thống hóa các kinh nghiệm sống, vì thế nếu chúng ta đem đối lập các hệ tư tưởng với nhau thì năng lực hợp tác giữa các cộng đồng sẽ giảm đi. Hiện nay, nhiều người trong chúng ta lo sợ lập trường tư tưởng của người Việt sẽ bị lung lay, thậm chí biến mất nếu tham gia vào thị trường lao động thế giới mà quên mất rằng việc giữ gìn bản lĩnh tư tưởng của mình không đồng nghĩa với việc không chấp nhận những tư tưởng khác biệt khác. Hậu quả là, người Việt Nam khi ra khỏi biên giới lập tức trở thành những kẻ kềnh càng, dị biệt bởi chúng ta luôn tuyệt đối hóa cái đúng của mình đến mức không chấp nhận cái đúng của người khác, tuyệt đối hóa vẻ đẹp của mình mà quên mất vẻ đẹp của người khác, và điều này làm cho tâm hồn người Việt không được phong phú khi tiếp cận với thế giới.

Bên cạnh đó, hệ thống văn hóa tư tưởng tuyên huấn của chúng ta thường có khuynh hướng vận hành vì những mục tiêu cụ thể, rất hẹp và ngắn hạn. Ngụy biện cho hiện tượng này, đôi khi chúng ta gọi là sự linh hoạt chính trị. Không thể phủ nhận rằng, trong quá khứ, ở những hoàn cảnh lịch sử cụ thể, sự linh hoạt chính trị là thực sự cần thiết và rất khôn ngoan, nhưng không có nghĩa nó có thể là giải pháp cho mọi tình thế. Sự linh hoạt về chính trị trong những giai đoạn khác nhau của lịch sử không phải là những giá trị văn hóa vĩnh cửu, càng không phải là những tiêu chuẩn văn hóa ứng xử bất biến. Do đó, những kinh nghiệm ấy chỉ mang giá trị lịch sử và chúng ta không nên máy móc áp dụng trong thời đại hiện nay.

Xã hội hóa giáo dục – lời giải cho bài toán đánh thức và huy động mọi tiềm năng trong xã hội

Ngoài những nội dung kể trên, một nhiệm vụ bức thiết đặt ra trước chúng ta là xã hội hóa giáo dục. Tuy nhiên, cần phải hiểu xã hội hóa giáo dục theo đúng bản chất của nó để tránh nhầm lẫn với hiện tượng tư nhân hóa giáo dục. Xã hội hóa giáo dục là làm cho sự nghiệp giáo dục trở thành nhiệm vụ chung của toàn xã hội. Do đó, thay vì chỉ duy trì hệ thống các trường công, Nhà nước phải tạo không gian xã hội, luật pháp và chính trị cho việc hình thành một khu vực giáo dục mà ở đấy ai cũng có quyền đóng góp vì sự nghiệp giáo dục và Nhà nước là thành phần quan trọng nhất. Điều đó có nghĩa là Nhà nước phải tạo điều kiện cho các trường tư thục hình thành và phát triển. Tuy nhiên, về cơ cấu sở hữu và quản lý, ban giám hiệu phải tách bạch với bộ máy sở hữu và quyền sở hữu không thuộc về một người mà thuộc về nhiều người.

Về mô hình hoạt động, trường tư thục được tổ chức giống công ty cổ phần mở, huy động được sự tham gia đóng góp của mọi người dân thông qua việc sử dụng các công cụ tài chính, chẳng hạn như cổ phiếu. Tài sản của trường tư thục được chia thành nhiều cổ phần và càng chia nhỏ bao nhiêu thì rủi ro càng ít bấy nhiêu. Đó là con đường đúng đắn nhất để xã hội hóa giáo dục, tức là xã hội hóa giáo dục bằng những công cụ tài chính hiệu quả.

Đây không còn là vấn đề lý luận chính trị, mà là vấn đề lý luận chuyên nghiệp, lý luận tài chính cho khu vực giáo dục. Nhà nước phải xây dựng lý luận tài chính cho khu vực giáo dục tư và phải có các công cụ tài chính chuyên nghiệp để chống rủi ro cho sự tồn tại và phát triển của các trường học.

Bên cạnh đó, khi cho phép lập các trường tư, Nhà nước cần phải bảo hộ tính ổn định của nó, trước hết là phải ổn định trường sở. Bởi nếu không tạo điều kiện về không gian địa lý cho các trường tư, Nhà nước đã vô tình tối thiểu hóa cơ sở vật chất của các môi trường đào tạo. Học sinh sẽ không thể được giáo dục toàn diện trong một trường học không có sân bóng, bể bơi và các câu lạc bộ. Mặt khác, nếu trường học chỉ giáo dục lý luận thì không cần nhiều cơ sở vật chất, nhưng vì trường học là nơi đào tạo những kỹ năng cần thiết, do đó, nó đòi hỏi cơ sở vật chất ở quy mô lớn hơn nhiều (xây dựng các phòng thí nghiệm là một ví dụ điển hình). Do đó, Chính phủ có thể hỗ trợ cho các trường tư, đồng thời kinh doanh chúng bằng cách cho thuê đất nhưng giá thuê đất và thời hạn thuê đất cho giáo dục phải khác với việc thuê đất cho các mục tiêu khác.

Tóm lại, xã hội hóa giáo dục là một việc nên làm và phải làm bởi nó sẽ huy động và đánh thức tiềm năng của mọi thành phần kinh tế. Xã hội hóa giáo dục là giải pháp quan trọng để hệ thống giáo dục nước ta tiến kịp các nước khu vực và thế giới.

XÃ HỘI HÓA GIÁO DỤC

1. Đặt vấn đề

Giáo dục luôn là vấn đề trung tâm của đời sống xã hội vì nó quyết định tương lai của mỗi người và của cả xã hội. Thực trạng nhức nhối của nền giáo dục Việt Nam hiện nay – nguyên nhân làm trì trệ sự phát triển của Việt Nam – đặt ra vấn đề phải cải cách giáo dục và xã hội hóa giáo dục là một trong những giải pháp được đặt ra sôi nổi nhất. Phải khẳng định, xã hội hóa giáo dục là tinh thần, là nội dung quan trọng nhất của cải cách giáo dục, đảm bảo sự thành công của cải cách giáo dục. Nhiều người có tâm huyết quan tâm nghiên cứu và đưa ra những giải pháp cho chương trình xã hội hóa giáo dục nhưng thực tế chưa ghì nhận được thành công nào. Xã hội hóa giáo dục cần được nhận thức lại và giải quyết trên cơ sở hợp lý hơn.

2. Các quan điểm về xã hội hoá giáo dục

1. Trước hết, để thực hiện thành công xã hội hóa giáo dục, nói rộng hơn là cải cách giáo dục chúng ta cần phải nhận thức lại mục tiêu của cải cách giáo dục. Giáo dục có nhiệm vụ chuẩn bị lực lượng tương lai cho xã hội, do đó, cải cách giáo dục phải xác định mô hình xã hội tương lai và hướng tin mô hình đó. Cải cách giáo dục là cuộc cải cách thứ tư, ở đó hội tụ tất cả nội dung của ba cuộc cải cách rất quan trọng khác là cải cách kinh tế, cải cách chính trị và cải cách văn hóa. Mô hình xã hội tương lai là cơ sở định hướng giáo dục và đào tạo con người một cách toàn diện cả về kỹ năng và nhân cách, đáp ứng được những đòi hỏi của xã hội đó. Đó chính là mục tiêu của cải cách giáo dục và mục tiêu của xã hội hóa giáo dục cũng không nằm ngoài định hướng đó. Xác định mô hình phát triển xã hội tương lai mà Việt Nam tiến đến và cần phải tiến đến là bước đi căn bản của chương trình xã hội hóa giáo dục. Phải bắt đầu từ đó chúng ta mới có những bước đi cụ thể sau này. Xã hội hóa giáo dục phải chỉ ra xã hội Việt Nam trong tương lai cần những loại năng lực nào và trang bị cho con người những năng lực phù hợp. Như vậy, toàn bộ quá trình xã hội hóa chính là chuẩn bị những viên gạch từ tất cả những nguồn lực hiện tại để tạo ra ngôi nhà trong tương lai, do đó, nhiệm vụ của xã hội hóa giáo dục chính là hoạch định tương lai của cả dân tộc.
2. Tuy nhiên, cho đến nay, cải cách giáo dục vẫn chưa mang lại những kết quả như mong đợi. Chất lượng yếu kém của ngành giáo dục Việt Nam hiện nay bắt nguồn từ nhiều nguyên nhân trong đó áp đặt là nguyên nhân căn bản nhất. Hiện nay, Đảng và Nhà nước kêu gọi xã hội hóa giáo dục song xã hội hóa giáo dục là gì thì dường như chúng ta chưa đề cập tới một cách thấu đáo. Về bản chất, xã hội hóa giáo dục là giải pháp nhằm tháo gỡ những bế tắc của nền giáo dục Việt Nam và các nhà lãnh đạo của chúng ta cũng đặt không ít kỳ vọng vào nó. Tuy nhiên, để xã hội hóa giáo dục phát huy tác dụng, chúng ta phải đủ dũng cảm để triệt tiêu các hành vi giáo dục mang màu sắc và động cơ chính trị thô thiển; phải làm như thế để trả về cho giáo dục nhiệm vụ, vai trò và giá trị cao quý của nó.
3. Một trong những nội dung quan trọng nhất của xã hội hóa giáo dục là trong sạch hóa hệ thông giáo dục. Phải khẳng định rằng, trong sạch hóa hệ thống giáo dục phải được tiến hành ngay từ bây giờ vì một tương lai trong sạch và phải bắt đầu từ người thầy. Chạy theo bằng cấp, mua điểm hay đạo đức tha hóa của một số giáo viên hiện nay là những vấn nạn của ngành giáo dục Việt Nam. Kết quả là ngành giáo dục của chúng ta chỉ tạo ra những tấm bằng chứ không phải là tạo ra con người. Hình ảnh và uy tín của thầy giáo, của các giáo sư, tiến sỹ bị bôi đen trong con mắt xã hội do việc phong học hàm, học vị không đặt lên hàng đầu tiêu chuẩn chất lượng. Nhà nước là người định hướng xã hội chứ không phải là người thẩm đình tri thức và đạo đức nghề nghiệp của các nhà giáo. Do đó, cần phải chấm dứt tình trạng nhà nước độc quyền phong học hàm học vi cho các nhà giáo, nói cách khác là không nên hành chính hóa việc phong học hàm, học vị, việc cần làm là Nhà nước xây đựng lại thang bảng về tiêu chuẩn chức danh khoa học. Khi đó, giá trị của các chức danh người thầy sẽ do xã hội quyết định, học hàm học vị phải tạo ra giá trị được xã hội thừa nhận chung. Nếu không làm được việc này, hệ thống giáo dục đào tạo sẽ tiếp tục tạo ra một loạt hàng giả. Chúng ta dã

trải qua một khoảng thời gian dài dưới chế độ bao cấp, và mất một khoảng thời gian dài hơn thế nhiều để xoá bỏ những di chứng của nó. Có thể nói, chúng ta dã tương đối thành công và triệt để trong việc cải cách một số lĩnh vực. Tuy nhiên, giáo dục là khu vực chúng ta yếu kém nhất, nơi ấy vẫn là căn cứ địa của sự bảo thủ. Do đó, nhiệm vụ cấp bách của chúng ta hiện nay là trong sạch hóa hệ thống giáo dục, khôi phục lại danh dự và địa vị cao quý của các nhà giáo và chất lượng của các chức danh khoa học Việt Nam.

4. Xã hội hóa giáo dục có ý nghĩa là nhà nước phải tạo ra không gian xã hội, luật pháp và chính trị cho việc hình thành một khu vực giáo dục mà ở đấy ai cũng có quyền đóng góp vì sự nghiệp giáo dục, thực hiện sự cạnh tranh về chất lượng giáo dục, tức là giáo dục phải thuộc về xã hội. Xã hội hóa giáo dục, do đó, cần phải chỉ ra vai trò của xã hội trong sự nghiệp xã hội hóa giáo dục. Nói cách khác, xã hội phải tham gia vào việc hình thành chương trình giáo dục thông qua chương trình xã hội hóa giáo dục. Không thể có những nhà sư phạm đủ năng lực toàn diện để lãnh đạo công cuộc xã hội hóa giáo dục, hay cải cách giáo dục. Hiện nay, chúng ta mới chỉ có những nhà khoa học mang trong mình khát vọng vươn tới sự tiến bộ. Điều này rất đảng quý nhưng chưa đủ để tạo ra thành công của xã hội hóa giáo dục. Đã đến lúc chúng ta phải nhận ra rằng, không thể khoán gọn xã hội hóa giáo dục cho các nhà giáo hay hệ thống giáo dục và xã hội hóa giáo dục sẽ không thể thành công chừng nào chúng ta chưa chỉ ra cho xã hội thấy vai trò quan trọng của nó trong sự nghiệp vĩ đại này. Ở đây chúng tôi muốn nói đến một trong những nền tảng của xã hội hóa giáo dục là xã hội hóa nội dung giáo dục. Trong quan điểm của chúng tôi, xã hội hóa giáo đục không chỉ là đa dạng hóa hình thức và các nguồn đầu tư cho giáo dục đào tạo, mà quan trọng nhất là đa dạng hóa nội dung hay đa dạng hóa, hiện đại hóa chương trình giáo dục thích ứng với những đòi hỏi của xã hội. Vì vậy, các chuyên gia, các nhà khoa học và tầng lớp trí thức phải nghiên cứu những vấn đề của xã hội, phải coi xã hội như một kho tư liệu sống luôn luôn phát triển và biến các vấn đề của xã hội thành nội dung giảng dạy.
   Hệ thống giáo dục đào tạo có chức năng cung ứng lao động cho xã hội, vì thế, nó cần phải hiểu rõ xã hội cần loại lao động nào và xây dựng những quy trình đào tạo phù hợp. Trong bối cảnh của Việt Nam, hệ thống giáo dục đào tạo cần phải chuẩn bị lực lượng lao động có năng lực hội nhập, năng lực hợp tác, năng lực chung sống hòa bình với những nền văn hóa khác nhau. Nói cách khác, hệ thông giáo dục đào tạo cần phải hoàn thành hai sứ mệnh, đó là dạy người và dạy nghề, dạy nghề để người lao động có đủ kỹ năng làm việc và được thị trường chấp nhận còn dạy người để người lao động có thể làm chủ chính mình trên các thị trường lao động khác nhau. Nếu làm được như vậy, các sinh viên của chúng ta sẽ được giải phóng về mặt nhận thức và đó chính là tiền đề để phát triển tư duy sáng tạo. Không nên kéo dài tình trạng các nhà giáo luôn là đối tượng bị động, tức là nhận chương trình giảng dạy do Bộ Giáo dục – Đào tạo biên soạn và máy móc dạy theo.
   Mỗi ngôi trường phục vụ một nhu cầu tìm hiểu tri thức khác nhau và sự đa dạng của chương trình giảng dạy chính là một trong những yếu tố cạnh tranh quan trọng nhất.

Nó cũng là một trong những tiêu chí xác định giá trị của ngôi trường. Trường nào nắm bắt đòi hỏi của xã hội tốt, trường đó sẽ xây dựng một chương trình giảng dạy hợp lý, cung cấp cho học viên những kiến thức hữu dụng. Một chương trình giảng dạy hợp lý đương nhiên phải bao gồm cả các môn học trang bị cho học sinh, sinh viên nhận thức chính trị và bản lĩnh chính trị với một tỷ lệ, thời lượng, học kinh hợp lý. Phần còn lại làm nên yếu tố cạnh tranh của trường học là các kiến thức chuyên môn, kiến thức xã hội – các yếu tố cấu thành tư duy nhận thức toàn diện. Đó cũng là một trong số những cách thiết thực nhất để khắc phục tình trạng phân biệt đối xử giữa khu vực giáo dục nhà nước và khu vực giáo dục tư nhân.

5. Khái niệm phát triển con người ngày nay được hiểu là phát triển toàn diện cho mỗi con người và điều đó có nghĩa là họ phải nhận được sự giáo dục toàn diện trong một môi trường tốt.
   Ở Việt Nam, không ít người quan niệm rằng ngôi trường chỉ là nơi dạy học sinh mà không biết rằng đất đai và các cơ sở vật chất khác của ngành giáo dục không chỉ là phương tiện hay công cụ giáo dục, mà còn là môi trường để tạo ra nhân cách con người, giúp cho họ hoàn thiện mọi mặt. Hiện nay, cơ sở vật chất cho giáo dục của chúng ta không được quan tâm đầu tư thích đáng. Sự quản lý thiếu tầm nhìn đối với sự nghiệp trồng người như vậy tạo ra những môi trường đào tạo kém chất lượng và không ổn định vì trên thực tế, nhiều trường học phải thuê địa điểm, phải thường xuyên chuyển địa điểm. Một thực tế là tỉnh nào của chúng ta cũng có 2, 3 khu công nghiệp tập trung nhưng không tỉnh nào có hoặc nghĩ đến việc xây dựng những khu giáo dục tập trung hay những đô thị giáo dục của các tỉnh. Trong khi đó, ở nhiều nước trên thế giới, các cơ sở công nghiệp chiếm ít đất hơn nhiều so với các cơ sở giáo dục và viện nghiên cứu. Đây là vấn đề đòi hỏi tầm nhìn, chiến lược lâu dài nhưng trước hết chúng ta không được phép chần chừ, do dự trong việc đầu tư thỏa đáng cho ngành giáo dục. Bộ Tài nguyên và Môi trường phải quy hoạch cho tất cả các địa phương những vùng đất với một chế độ ưu đãi để xây dựng cơ sở vật chất ban đầu cho ngành giáo dục, để tạo ra những môi trường giáo dục tốt trong đó có môi trường thiên nhiên, để hoàn thiện con người cả về kỹ năng và nhân cách chứ không chỉ đơn giản là để học.
6. Tiền lương giáo viên cũng là vấn đề gây nhiều tranh cãi và được cải cách không ít lần nhưng cho đến nay nó vẫn tiếp tục là căn nguyên của nhiều căn bệnh trong ngành giáo dục. Để xã hội hóa giáo dục thành công, chúng tôi cho rằng Đảng và Nhà nước cũng như xã hội phải khẩn trương đưa ra các biện pháp cải cách triệt để tiền lương của giáo viên nhằm khôi phục giá trị của chức danh nhà giáo. "Thầy giáo" là một chức danh thiêng liêng và nếu so sánh chỉ có thể so sánh với chức danh "thầy thuốc" vì cả hai đều gắn liền với con người. Nếu thầy thuốc là người gắn liền với sinh mạng vật chất của con người thì thầy giáo là người gắn liền với sinh mạng tinh thần của con người. Thầy giáo còn là những người có vai trò quan trọng nhất trong việc tạo ra tương lai của đất nước. Do đó, chúng ta không được phép chần chừ, do dự hay nhân danh bất kỳ lý do nào để trì hoãn tiến trình cải cách tiền lương của các nhà giáo. Chúng ta phải nâng cao đời sống vật chất của các nhà giáo để họ không phải đối mặt với mặt trái của kinh tế thị trường, nghĩa là không tạo cơ hội cho các mặt trái trong con người trỗi dậy làm

hoen ố nhân phẩm, đạo đức nghề nghiệp của các nhà giáo. Các thành phần khác trong xã hội có nghĩa vụ ủng hộ chủ trương, quyết sách này của xã hội. Mặc dù lao động nào cũng vinh quang và cần phải được trả tiền lương tương xứng với những cống hiến, nhưng lao động của nhà giáo phải là đối tượng ưu đãi nhất bởi những cống hiến của họ liên hệ một cách trực tiếp tới từng bước phát triển hay giật lùi của xã hội. Giá trị người thầy là giá trị cao quý phải được đảm bảo và chính giá trị' người thầy sẽ tạo ra những giá trị giáo dục mà con em chúng ta nhận được. Chừng nào làm được như vậy thì hệ thống giáo dục của chúng ta mới tìm lại được địa vị cao quý trong xã hội, các nhà giáo sẽ được xã hội tôn vinh thực sự và tương lai con em chúng ta, tương lai Việt Nam mới được đảm bảo.

7. Liên quan đến tiền lương giáo viên là vấn đề kiểm soát nguồn tài chính giáo dục. Chúng ta huy động sự đóng góp của xã hội cho giáo dục nhưng hiệu quả của những nguồn tài chính này lại không được đảm bảo, xã hội không nhận được những sản phẩm mà nó cần. Đáng buồn hơn, chúng ta hoàn toàn không kiểm soát được chất lượng các nguồn tiền tham gia vào giáo dục. Giáo dục trở thành nơi rửa tiền của những đồng tiền phi pháp, những đồng tiền "bẩn". Cũng nằm trong nội dung trong sạch hóa ở trên, trong sạch hóa tài chính giáo dục phải bắt đầu ngay từ bước huy động vốn. Giáo dục là hoạt động thiêng liêng, đào tạo con người là hoạt động thiêng liêng nên không thể huy động vốn một cách bừa bãi được. Do đó, Bộ Tài chính cần phải nghiên cứu về các quy luật hình thành các nguồn tài chính cho giáo dục trên cơ sở ngăn chặn và loại bỏ những nguồn tài chính không trong sạch thâm nhập vào ngành giáo dục, bởi chúng ta không thể tạo ra những con người tôi từ những đồng tiền "bẩn". Và nên chăng cần có một Ngân hàng Tín dụng cho Giáo dục, là nơi thanh lọc tất cả các nguồn đầu tư vào giáo dục? Bộ Tài chính không chỉ có nghĩa vụ phân phối các nguồn tài chính cho việc giáo dục mà còn phải tiêu chuẩn hóa và kiểm soát chất lượng của những đồng tiền tham gia đầu tư cho giáo dục.
Những đồng tiền "bẩn" không được phép thâm nhập vào ngành giáo dục dưới mọi hình thức và mọi mức độ, tức là không thể để cho các lực lượng có tiền thao túng việc xây dựng lực lượng cho sự phát triển tương lai được. Bộ Tài chính cần phải làm việc này một cách triệt để bởi sự có mặt của những đồng tiền "bẩn" hay những chủ sở hữu "bẩn" trong sự nghiệp xã hội hóa giáo dục sẽ tiếp tục làm trì trệ nền giáo dục Việt Nam.
8. Một vấn đề quan trọng khác cần xem xét là vấn đề tự trị giáo dục, điều này đồng nghĩa với việc trả lại quyền tự quyết cho các trường học. Trên thế giới từ lâu người ta đã bàn đến chính sách này và hiện nay, hiệu quả của nó được chứng minh ở nhiều nước phát triển với những hệ thống giáo dục đào tạo tiên tiến vượt xa chúng ta hàng trăm năm. Tính tự trị của hệ thông giáo dục là đòi hỏi tất yếu của đời sông xã hội. Tính tự trị trong hệ thông giáo dục tốt càng làm cho nền chính trị quốc gia vững mạnh. Mục đích của chính sách tự trị giáo dục là làm cho chính trị không gây ảnh hưởng đến mức bóp méo tính tự nhiên xã hội của đời sống giáo dục. Giáo dục là một quá trình ổn định và độc lập, do đó, không được gắn giáo dục với các hệ thống hành chính. Đây là một vấn đề lớn mà phạm vi bài viết này không thể phân tích hết. Ở đây, chúng tôi chỉ muốn nhấn mạnh đến tính tự trị trong giáo dục đại học. Giáo dục không chỉ nhằm đào tạo, trang bị kiến

thức cho học viên mà quan trọng hơn là phải trang bị cho họ phương pháp học và nghiên cứu độc lập, và môi trường đại học là nơi phát triển năng lực tư duy và sáng tạo tốt nhất cho con người. Ở nhiều nước phát triển, tính tự trị trong giáo dục đại học tạo ra sự cạnh tranh giữa các trường đại học và tạo ra những sản phẩm nghiên cứu khoa học có giá trị. Và chính xã hội là người thẩm tra, đánh giá những sản phẩm đó. Về khía cạnh quản lý, các trường này chịu sự quản lý của thanh tra giáo dục chứ không phải Sở Giáo dục – Đào tạo như ở Việt Nam. Phải khẳng định rằng, mô hình quản lý các cơ sở giáo dục hiện nay của chúng ta chỉ mang tính hình thức và hoàn toàn không hiệu quả. Do đó, cần phải trả lại tính tự trị cho giáo dục, trước hết là giáo dục đại học và xây dựng pháp luật cho nền tự trị giáo dục. Được biết, ngay cả châu Âu hiện nay cũng đang tiến hành một cuộc cách mạng giáo dục với một trong những nhiệm vụ chủ yếu là củng cố chế độ tự trị cho các trường đại học.

9. Một nội dung quan trọng nữa cần phải nghiên cứu trong chương trình xã hội hóa giáo dục là xã hội hóa giáo dục phải hàm chứa nội đung xây dựng chủ nghĩa yêu nước Việt Nam trên nền tảng khoa học hiện đại. Tất cả các nhà triết học đều định nghĩa con người chỉ có giá trị khi mang trong mình lòng yêu nước. Điều đó có nghĩa rằng yêu nước vừa là một thuộc tính tự nhiên, đồng thời, cũng là một thuộc tính nhận thức. Tuy nhiên, chúng ta nên xây dựng lại khái niệm yêu nước theo những cách khác thay vì gắn nó với những lý tưởng chính trị bởi làm như thế nghĩa là chúng ta đã và đang chính trị hóa ngay cả lòng yêu nước. Con người khi được giáo dục đầy đủ sẽ phát triển toàn diện, nhân cách được hoàn thiện, và khi thành công họ sẽ biết ơn những ngôi trường nơi đã đào tạo họ và biết ơn những gì mà đất nước đã mang lại cho họ. Và chỉ khi đó, với lòng yêu nước xuất phát từ trong sâu thẳm tâm hồn, con người mới ý thức được trách nhiệm đóng góp xây dựng đất nước. Như vậy, giáo dục góp phần không nhỏ hình thành lòng yêu nước của công dân. Việc chính trị hóa lòng yêu nước sẽ làm nảy sinh trong con người những tình cảm chính trị hạn chế và ham muốn thăng tiên bằng con đường ấy có thể phá nó tâm hồn người Việt Nam. Chúng tôi cho rằng, chủ nghĩa yêu nước Việt Nam không phải là một "cỗ xe" thồ tất cả những gì chúng ta mong muốn. Chủ nghĩa yêu nước phải dù gọn nhẹ để người Việt mang theo nó trong mọi hành trình của mình; quan trọng hơn, nó cần phải đủ sức mạnh để trở thành đôi cánh trong tâm hồn mỗi con người Việt, và cái đích mà chúng ta đang đi đến sẽ là và phải là sự phát triển của dân tộc Việt Nam.
10. Điểm cuối cùng cũng là điểm quan trọng nhất, vì giáo dục là sự nghiệp của toàn Đảng, toàn dân cần sự lãnh đạo có tầm nhìn chiến lược nên chúng tôi cho rằng, cần thiết phải xác lập đại diện chính trị cho sự nghiệp xã hội hóa giáo dục, để xã hội hiểu được toàn bộ quá trình xã hội hóa giáo dục nằm dưới sự chỉ đạo của ai. Bộ trưởng Bộ Giáo dục – Đào tạo hay ngành giáo dục Việt Nam không thể đơn độc lãnh dạo quá trình này. Chúng ta không thể do lỗi cho ngành giáo dục về những thất bại của nó, hay về những hạn chế của xã hội hóa giáo dục. Nền giáo dục của chúng ta rõ ràng chưa nhận được nhiều sự quan tâm từ phía những người đại diện của nhân dân, có lẽ bởi họ vô tình chưa nhận ra địa vị và trách nhiệm của mình trong sự nghiệp vĩ đại này. Theo quy định của Hiến pháp Việt Nam, Đảng cộng sản Việt Nam là người lãnh dạo duy nhất và toàn diện xã hội

Việt Nam. Sự tham gia của các nhà lãnh đạo của Đảng và Nhà nước chứng minh tầm quan trọng đặc biệt sự nghiệp trồng người, đồng thời tạo ra động lực thúc đẩy sự thành công của chương trình cải cách giáo dục nói chung và xã hội hóa giáo dục nói riêng. Để xã hội hóa giáo dục khẳng định vai trò và địa vị chính trị của nó một cách tương xứng, chúng tôi cho rằng, cần phải thành lập Hội đồng Cải cách Giáo dục quốc gia, trong đó Tổng bí thư Ban chấp hành Trung ương Đảng cộng sản Việt Nam là Chủ tịch, trực tiếp lãnh đạo chương trình này. Người nắm giữ cương vị Giám đốc điều hành cao nhất của chương trình cải cách giáo dục là Thủ tướng, bởi Thủ tướng là người hoạch định các chương trình phát triển của đất nước, nắm được những đòi hỏi của xã hội và của thị trường lao động cũng như những đòi hỏi của tương lai và là người có quyền lực cao nhất về mặt hành pháp. Nhiệm vụ của Chủ tịch nước và Chủ tịch Quốc hội là xây dựng cơ sở pháp luật cho quá trình xã hội hóa giáo dục nói riêng và ngành giáo dục nói chung. Hệ thống pháp luật về giáo dục phải đảm bảo tính độc lập tương đối và thể hiện tính tự trị của ngành giáo dục Việt Nam.

Một nền giáo dục duy trì sự tiến bộ của nó cho nhiều thời đại chính trị, hay nhiều thời đại khoa học khi và chỉ khi một hệ thống pháp luật độc lập tương đối và ổn định trước những biến động của xã hội. Trong sự nghiệp vĩ đại này, Bộ trưởng Bộ Giáo dục Đào tạo đóng vai trò Tổng Thư ký Chương trình Xã hội hóa giáo dục, chịu trách nhiệm thúc đẩy thực hiện các chủ trương, biện pháp đã được thông nhất. Tóm lại, các nhà lãnh đạo của chúng ta phải trực tiếp chỉ đạo quá trình đó trên cơ sở những nghiên cứu khoa học. Chúng tôi tin rằng, việc xác lập đại diện chính trị cho hoạt động xã hội hóa giáo dục thể hiện nhận thức đúng đắn, toàn diện của Đảng và Nhà nước về vai trò của sự nghiệp xã hội hóa giáo dục cũng như sự tôn trọng của Đảng và Nhà nước đối với xã hội và chỉ khi đó chúng ta mới huy động được sự đóng góp tự nguyện và tối đa của xã hội cho sự nghiệp cao cả này.

3. Kết luận

Chúng tôi cho rằng, xã hội hóa giáo dục không chỉ đơn thuần là một cuộc đại cải cách hệ thống giáo dục – đào tạo Việt Nam mà về bản chất, nó là một trong những nội dung quan trọng nhất trong chiến lược hoạch định tương lai đất nước. Vì thế, xã hội hóa giáo dục là nhiệm vụ chung của toàn xã hội chứ không thuộc về riêng bất kỳ một bộ, ngành hay cơ quan nào. Đó là một sự nghiệp thiêng liêng, cốt tử bởi xã hội hóa giáo dục sẽ tạo ra đội ngũ trí thức – những người tạo nên dòng phát triển chính lưu của xã hội, thẩm định tính hợp lý của dòng chính lưu ấy và cải cách nó từng ngày, từng giờ nhằm thích ứng với những thay đổi của thế giới.

Chúng tôi tin rằng, các nhà hoạch định chính sách của chúng ta sẽ thành công trong sứ mệnh này không chỉ bằng lòng dũng cảm và sự sáng suốt mà còn bằng cả tâm huyết và sự nhiệt thành đến với tương lai.

NHÂN TÀI VÀ SỬ DỤNG NHÂN TÀI

Một số vấn đề nhận thức

Gần đây, Báo Tuổi trẻ đã mở diễn đàn nhân tài đang ở đâu? Thu hút sự quan tâm của rất nhiều người, trong đó có nhiều học giả khá nổi tiếng với những bài viết tương đối cởi mở và thẳng thắn. Thực ra, vấn đề hoàn toàn không mới. Người ta đã mổ xẻ vấn đề này ở các cơ quan nhà nước – nơi thu hút phần lớn "nhân tài" theo quan niệm thông thường. Người ta cũng đem vấn đề này vào trong những cuộc họp ở các công ty tư nhân – nơi quan niệm về nhân tài đói khi hoặc thực tế hoặc thực dụng hơn. Người ta nói câu chuyện này ở cả những quán nước – nơi con người cảm thấy tự do hơn và do đó, sẽ nói về những vấn đề kiểu như thế một cách hồn nhiên hơn, thẳng thắn hơn và đôi khi với một thái độ bất mãn hơn. Dường như, vấn đề này đã nóng tới mức Đài Truyền hình VTV1 đã dự định sẽ chọn nó là một trong những chuyên mục đối thoại trực tiếp và chúng tôi tin rằng đó sẽ là một trong những chuyên mục được công chúng mong chờ nhất.

Chúng tôi cho rằng, trước khi bàn về việc làm thế nào để phát hiện, bồi dưỡng, đào tạo và sử dụng nhân tài, cần xem xét lại quan niệm về nhân tài. Nhân tài là người như thế nào? Quan niệm truyền thống của chúng ta về nhân tài là những người học giỏi hoặc những người có nhiều bằng cấp hay giải thưởng. Một số người quan điểm thực tế và thực dụng hơn cho rằng, nhân tài là những người nhạy cảm với đồng tiền và kiếm được nhiều tiền. Chúng tôi không đồng ý với cả hai quan điểm trên và cho rằng, chính những nhận thức lệch lạc như vậy đã kìm hãm khả năng phát triển nguồn lực con người của chúng ta trong một khoảng thời gian rất dài, thậm chí, đã gần như tiêu diệt những yếu tố mang tính tài năng. Không chỉ dừng lại ở những sai lầm trong việc nhận thức thế nào là nhân tài, xã hội gần như chỉ coi trọng những người có khả năng trong lĩnh vực khoa học tự nhiên mà quên mất những khả năng hoặc tài năng trong lĩnh vực khoa học nhân văn khoa học quản lý và khoa học lãnh đạo. Đáng ngại hơn là tình trạng "chính trị hóa hay "quan chức hóa" các nhà khoa học khiến cho các nhà công nghệ, các nhà khoa học buộc phải lấy những kiến thức vật lý hay toán học của mình để lãnh đạo những công việc đòi hỏi những hiểu biết chính xác về khoa học quản lý và khoa học lãnh đạo. Kết quả là chúng ta có những nhà lãnh đạo rất không chuyên nghiệp và một tầng lớp trí thức vừa ngạo mạn vì sự thành đạt hơn nhân dân, vừa xa rời cuộc sống và, thậm chí, còn coi thường nhân dân.

Trong quan điểm của chúng tôi, chữ "tài" trong "nhân tài" phải được chia làm hai loại, đó là khả năng và tài năng. Khả năng thuộc về sôi đông và để xã hội phát triển một cách thông thường, cần phải phát hiện, đào tạo và sử dụng khả năng một cách hợp lý. Trong khi đó, tài năng là một khái niệm trừu tượng hơn, nó luôn có tính cá biệt và là yếu tố không thể thiếu để tạo ra những sự phát triển mang tính đột phá. Các phân tích về khả năng và tài năng đưa chúng ta tới một kết luận, nhân tài là những người tự giao nhiệm vụ cho mình và tự sáng tạo ra mình.

Những hạn chế

Gần đây, Chính phủ Việt Nam có kế hoạch chi một khoản ngân sách là 325 tỷ đồng cộng với hoặc 11 triệu đô la hoặc 45 triệu đô la cho Dự án "700 nhân tài trong 7 năm". Phải khẳng định rằng đó thực sự là thành ý, là nguyện vọng chính đáng của chính phủ nhằm phát huy nguồn lực con người – một trong những yếu tố quan trọng nhất của tiến trình phát triển. Tuy nhiên, tính khả thi của Dự án cần phải xem xét kỹ. Liệu rằng, với một nền giáo dục như hiện nay, với một nền văn hóa như hiện nay và với một thể chế như hiện nay, chúng ta có thể thành công hay không? Hay 325 tỷ đồng cộng với 11 triệu đô la hoặc 45 triệu đô la sẽ tiếp tục cho ra đời những nhân tài không có thực tài hoặc nếu có tài cũng không có khả năng cống hiến tài năng của mình vào tiến trình phát triển của đất nước? Đó mới chính là điều chúng ta cần làm rõ.

Thứ nhất, buộc phải công nhận một thực tế rằng, Việt Nam hiện đang có một nền giáo dục khuôn mẫu và kém hợp lý tới mức luôn cung cấp cho thị trường lao động những sản phẩm khó bán hoặc thậm chí không thể bán. Những sản phẩm kiểu đó thường là những người lao động mang trong mình rất nhiều kiến thức nhưng lại thiếu tư duy làm việc nên không thể biến những kiến thức được học trở thành công cụ lao động của mình. Kết quả là chúng ta có một thế hệ thanh niên (so với khu vực và thế giới) đang ngày càng tụt hậu với chỉ số trí tuệ đạt 2,3/10, ngoại ngữ đạt 2,5/10 và khả năng thích ứng với điều kiện tiếp cận khoa học kỹ thuật chỉ đạt 2/10 (*). Điều đó đồng nghĩa với việc chất lượng phát triển của Việt Nam đang bắt đầu có biểu hiện suy thoái, hay nói cách khác, Việt Nam đang phát triển với một chất lượng xuống cấp.

Thứ hai, nền văn hóa Việt Nam với những hạn chế của nó đang ngày càng trở thành một thứ trở ngại đối với việc tìm kiếm và sử dụng nhân tài. Tại sao lại nói như vậy? Chúng tôi cho rằng, một điều kiện bắt buộc để phát huy nguồn lực con người là chúng ta phải tôn trọng các giá trị cá nhân. Tuy nhiên, nền văn hóa Việt Nam dường như rất khó chấp nhận những thứ khác biệt, những thứ nổi cộm – tóm lại là những giá trị mang đậm chất cá nhân.

Cuối cùng, là vấn đề thể chế cũng chính là vấn đề quan trọng nhất. Ngạn ngữ cổ Anh có một câu "There is no other way but taking the bull hy its horn", nghĩa là "Chẳng có cách nào để giải quyết khó khăn ngoài việc đối diện với nó". Không thể không thừa nhận rằng, hết thảy mọi khó khăn và bế tắc của chúng ta đều nằm ở vấn đề thể chế. Từ rất lâu, cơ chế tuyển dụng của Việt Nam có một đặc điểm là dựa vào các mối quan hệ theo kiểu những lao động được tuyển dụng vào các cơ quan nhà nước đều khả năng hay tài năng. Kiểu tuyển dụng như thế kéo dài hàng không còn nhiều lắm cơ hội được đóng góp vào sự nghiệp phát cứ lần lượt tiếp nhận công việc của các thế hệ trước và gia giảm rất nhiều người đã trở thành lãnh đạo, nắm giữ những cương vị của mình, một số người trong số họ lựa chọn cách tuyển dụng những lao động có hàm lượng tài năng còn hạn chế hơn cả dạo, chất lượng trí tuệ còn đáng ngại hơn. Đôi khi yếu tố công nhiên, tài năng của họ lại trở thành một thứ vũ khí tố cáo sự hạn chế của những người nắm giữ cương vị quản lý. Kết quả là, từ bỏ công việc của mình. Một số người có khả năng hoặc triển vọng tất yếu của mình nếu ở lại và cố gắng "kề vai sát cánh" vào các cơ quan nhà nước. Nhiều người trong số họ ra nước ngoài học (hoặc bằng học bổng của Nhà nước hoặc tự túc) và không quay về nước, tạo ra hiện tượng "chảy máu chất xám".

Nói tóm lại, hạn chế lớn nhất của thể chê hiện nay nằm ở chỗ nó có khuynh hướng làm cho mọi người giông nhau và giống với một cái khuôn được đúc sẵn. Liệu nhân tài có thể phát triển trong một thể chế như thế khi mà mọi yếu tố mang tính mới, mang tính đột phá luôn bị triệt tiêu? Có thể nói, những điều tương tự như thế cứ kéo dài triền miên khiến cho lực lượng quản lý ngày càng trở nên không tương thích với tiến trình phát triển của đất nước. Phải chăng, chính vì điều đó mà vấn đề tìm kiếm, bồi dưỡng, đào tạo và sử dụng nhân tài ngày càng trở nên bức xúc?

Một số giải pháp

Có một câu nói rất nổi tiếng đại ý Rafael là một tài năng, nhưng vấn đề của chúng ta không phải là tìm ra Rafael vì là tìm ra các yếu tố Rafael trong mỗi một con người và đảm bảo rằng các yếu tố Rafael đó có thể phát triển. Chúng tôi cho rằng vấn đề phát hiện, bồi dưỡng, đào tạo và sử dụng nhân tài của chúng ta cần phải bắt đầu và được tiến hành với một nhận thức như vậy. Một xã hội không thể phát triển ổn định thuần túy nhờ vào việc phát hiện, bồi dưỡng, đào tạo và sử dụng nhân tài; mặt khác, trạng thái tối ưu của bất kỳ loại yếu tố nào cũng là đủ kể cả khi yếu tố đó là tài năng. Do đó, cần có những nghiên cứu chính xác về trạng thái đủ cụ thể của Việt Nam và xây dựng những công nghệ đào tạo thích hợp thay vì "sản xuất một cách ồ ạt hoặc nuôi "gà chọi" như trước đây và hiện nay.

Trong quan điểm của chúng tôi, vấn đề phát hiện, bồi dưỡng, đào tạo và sử dụng nhân tài sẽ không bao giờ được thực thi một cách hiệu quả nếu chúng ta không đủ dũng cảm để tạo ra những thay đổi triệt để đối với hệ thống giáo dục Việt Nam, nền văn hóa Việt Nam và thể chế Việt Nam. Đây là ba nhiệm vụ mang ý nghĩa sống còn và nếu không thực hiện chúng đưa trên một tư duy và phương pháp luận hợp lý, thì không chỉ Dự án "700 nhân tài trong 7 năm" sẽ thất bại mà cả rất nhiều những dự án tương tự như thế, thậm chí lớn hơn thế trong tương lai cũng sẽ thất bại.

Thật khó để có thể đưa ra lộ trình cho ba cuộc cải cách trên trong phạm vi một bài viết. Tuy nhiên, thông điệp quan trọng nhất mà bài viết này muốn truyền tải tới những độc giả của nó là hãy để tự do trở thành điểm khởi đầu của cả ba cuộc cải cách. Chính tự do sẽ tạo ra sự đa dạng tinh thần của đời sống giáo dục, chính tự do sẽ đem lại cho nền văn hóa Việt Nam một sức sống mới và chính tự do sẽ đánh thức và nuôi dưỡng tài năng. Ở đây, xin được lưu ý rằng, quá trình phát hiện, bồi dưỡng, đào tạo và sử dụng nhân tài đối với những người có tài năng sẽ rất khác với những người có khả năng. Với những người có khả năng, chúng ta có thể tiến hành theo cách thức hiện giờ với việc thiết lập và triển khai những dự án tương tự như Dự án "700 nhân tài trong 7 năm", thành lập các trường chuyên lớp chọn hay những chương trình đào tạo cử nhân tài năng (đã được thí điểm ở một số trường đại học lớn và bước đầu cũng đã tỏ ra là thành công). Tuy nhiên, điều quan trọng nhất là phải tạo ra một thể chế lành mạnh bởi chỉ một thể chế lành mạnh mới có thể phát huy tốt nhất những khả năng của họ và cũng chỉ một thể chế lành mạnh mới hấp dẫn những người có khả năng và tài năng. Mặt khác, một thể chế lành mạnh sẽ kích thích cảm hứng phát triển trong từng cá nhân. Sự cộng hưởng cảm hứng của từng cá nhân, đến lượt mình, sẽ tạo ra cảm hứng phát triển của những cộng đồng và điều này chắc chắn sẽ xúc tiến tiến trình phát triển của cả đất nước. Đối với những người tài năng, việc duy nhất chúng ta cần làm sau khi tìm thấy họ là hãy trao tự do cho họ, nói cách khác, hãy để tài năng của họ phát triển một cách tự do mà không có bất kỳ sự lăng-xê nào bởi tài năng là một thứ tài sản mà người sở hữu nó là người ít biết về nó nhất. Cần nhận thức rằng, đôi khi, việc quảng cáo rầm rộ về một tài năng có thể hạn chế, hoặc thậm chí, tiêu diệt sự phát triển của một tài năng và những can thiệp mang tính chất định hướng có thể giới hạn không gian phát triển cũng như không gian sáng tạo của họ.

Về vấn đề sử dụng tài năng, chúng tôi cho rằng, đầu tiên cần phải có một cơ chế tuyển chọn dân chủ, công khai minh bạch để đảm bảo các yếu tố khả năng và tài năng có thể xuất hiện. Điều thứ hai nhưng không kém phần quan trọng là chúng ta phải xây dựng một cơ chế

pháp quyền để đảm bảo các yếu tố khả năng và tài năng có thể phát triển mà không bị vùi dập. Chỉ khi nào làm được hai điều trên thì chúng ta mới có thể sử dụng nhân tài và đó cũng chính là tiền đề để phát huy một trong những nguồn nội lực quan trọng nhất – nguồn lực con người.

Thực ra, vấn đề của chúng ta không dừng lại ở việc làm thế nào để phát hiện, bồi dưỡng, đào tạo và sử dụng nhân tài mà quan trọng hơn cả là làm thế nào để xây dựng một đội ngũ trí thức Việt Nam. Chúng tôi cho rằng, nói đến tri thức là nói đến một phạm trù nhân cách và khi nói về nhân cách, cái đầu tiên phải bàn đến là tình yêu trong mỗi một con người, trong đó yêu nước là tình yêu quan trọng nhất. Cổ nhân dạy rằng " Quốc gia hưng vong, thất phu hữu trách" nghĩa là ngay cả những kẻ tầm thường còn phải chịu trách nhiệm trước sự hưng thịnh của nước nhà, vậy thì trí thức lại càng không thể làm ngơ trước những vấn đề của đất nước. Hơn nữa, tri thức là những kẻ uống sữa" của nhân dân nên trí thức buộc phải biến mình trở thành tội đồ của nhân dân, phải nói hộ nhân dân giống như ngày xưa Nguyễn Trãi từng đau nỗi đau của một cô gái câm – ở đây, cô gái câm là biểu tượng của nhân dân, những người bất lực trong việc diễn tả cả nỗi đau cũng như nguyện vọng của mình. Trí thức là những người dũng cảm và dám nói lên sự thật, thay vì chỉ đóng vai trò phụ họa như phần đông những người tự xưng là trí thức hiện nay. Nói tóm lại, trí thức phải tìm thấy vai trò thực sự của mình trong sự nghiệp phát triển đất nước.

Nhân tài chính trị – lời giải cho bài toán phát triển

Đến nay, quan niệm của ta về nhân tài tiến bộ hơn và chứa đựng những đòi hỏi cụ thể hơn, tuy nhiên, cũng mới chỉ chú trọng đến các nhân tài trong lĩnh vực khoa học tự nhiên, hay nói cách khác là "nhân tài công nghiệp". Như vậy, nhân tài là ai? Chúng tôi cho rằng, nhân tài là người nhận ra những yếu tố mà một dân tộc cần và đáp ứng một cách thông minh nhất. Cái mà dân tộc Việt Nam đang cần, do đó, là nhân tài chính trị.

Vậy thì một nhân tài chính trị cần phải giải quyết những vấn đề nào? Trong quan điểm của chúng tôi, nhân tài chính trị phải giải quyết không chỉ bài toán chính trị cụ thể của từng giai đoạn lịch sử mà cả những bài toán chính trị có tính truyền thống của lịch sử. Phải hiểu rằng những bài toán chính trị truyền thống bao giờ cũng chứa đựng trong nó những yếu tố riêng biệt của từng thời dại và do đó, nhà chính trị buộc phải giải các bài toán chính trị truyền thống bằng những lực lượng trong thời đại của mình trên cơ sở tính đến những nhân tố riêng biệt. đó. Trong trường hợp của Việt Nam, một nhân tài chính trị cần phải giải quyết sáu vấn đề 'căn bản nhất – đó là định vị Việt Nam trong tiến trình phát triển của thế giới, xây dựng hệ tư tưởng kinh tế Việt Nam, xây dựng hệ tư tưởng quân sự Việt Nam, xây dựng chương trình phát triển kinh tế, chính trị, văn hóa bên cạnh Trung Quốc, xây dựng tầng lớp thượng lưu và đội ngũ trí thức trong xã hội Việt Nam và thừa nhận các giá trị phương Tây. Chỉ khi nào sáu vấn đề này được giải quyết thì chúng ta mới có thể thay đổi vị thế của Việt Nam trên trường quốc tế.

1. Định vị Việt Nam trong tiến trình phát triển của thế giới

Nhiệm vụ đầu tiên và cũng là nhiệm vụ quan trọng nhất của nhân tài chính trị là trả lời câu hỏi Việt Nam đang ở đâu trong tiến trình phát triển của thế giới. Dường như, câu hỏi này chưa bao giờ được đặt ra một cách nghiêm túc, hay nói cách khác, chúng ta chưa bao giờ có nhu cầu nhận thức một cách chính xác về đất nước, tổ quốc và cộng đồng của mình trên tất cả các khía cạnh. Trong khi Nhật Bản tự nhận mình là một quốc gia nghèo, khan hiếm tài nguyên và người Nhật Bản cần phải có những phẩm chất nhất định để tạo ra sức mạnh dân tộc thì Việt Nam luôn tự ca ngợi mình như một quốc gia giàu đẹp, rừng vàng biển bạc với những con người Việt Nam anh dũng, thông minh… Phải chăng chúng ta có quá nhiều ưu điểm trong trí tưởng tượng của mình và chính điều đó đã khiên cả một dân tộc nhận thức sai về tầm vóc cũng như địa vị thực sự của mình?

Để nhận thức rõ về Việt Nam, trước hết là phải nhận thức về con người Việt Nam. Người Việt Nam có ưu điểm và nhược điểm gì? Người Việt Nam có những năng lực và khiếm khuyết như thế nào? Người Việt Nam được đánh giá ra sao trong quá trình hội nhập hay để hội nhập thành công, chúng ta còn thiếu những phẩm chất nào? Hết thảy những vấn đề này cần được nghiên cứu một cách cụ thể nhằm trả lời câu hỏi con người Việt Nam đang ở đâu trong tiến trình phát triển của thế giới. Có thể nói, Việt Nam đời sống hiện đại. Gần đây, khi xây dựng chiến lược phát triển thành cường quốc, Trung Quốc đã nhấn mạnh tầm quan trọng của việc khai thác tài nguyên biển. Biển trong nhãn quan người Trung Quốc không chỉ là một thứ tài nguyên kinh tế mà còn là một thứ tài nguyên chính trị và tài nguyên quân sự. Khi nhận thức về tài nguyên Việt Nam, chúng ta cũng nên có một cách tiếp cận như vậy để có thể khai thác một cách hiệu quả những ưu thế của mình.

Thứ ba là phải nhận thức về những điều kiện địa chính trị, địa kinh tế, địa quân sự của Việt Nam. Xét về mặt vị trí địa lý, Việt Nam là một quốc gia mặt tiền. Tuy nhiên, trong khi nền kinh tế hàng hải, nền kinh tế viễn dương đã hình thành từ rất lâu, đã tạo ra đế quốc Tây Ban Nha, đế quốc Anh, đế quốc Pháp, đã tạo ra người Hà Lan và một hệ thống thuộc địa mà phải mất đến hàng trăm năm chúng ta mới tạo ra các cuộc cách mạng giải phóng dân tộc thì Việt Nam vẫn chưa tham gia vào nền kinh tế hàng hải, vẫn chưa có hải quân, vẫn chưa có chiếc thuyền. Việt Nam là một dân tộc mở cửa gần như muộn nhất ở khu vực Đông Nam Á và không có năng lực viễn chinh. Chính điều đó đã khiến Việt Nam, trong một khoảng thời gian rất dài, trở thành một bộ phận biệt lập trong các tiến trình quốc tế.

Khi bàn về các yếu tố địa kinh tế, địa chính trị và địa quân sự của Việt Nam, chúng ta buộc phải phân tích Trung Quốc như một trong những biến số quan trọng nhất. Hãy thử quan sát các quốc gia khác bên cạnh Trung Quốc. Nước Nga nằm phía trên Trung Quốc phát triển hơn Trung Quốc và có cả sức mạnh lẫn tham vọng của một cường quốc. Nước Mông Cổ, xét về mặt dân số, chỉ là một nước nhỏ nhưng đã từng làm rung chuyển cả thế giới. Đội quân gần như bất khả chiến bại của Thành Cát Tư Hãn đã trở thành ác mộng đối với cả châu âu bởi vó ngựa của quân Mông Cổ đi đến đâu thì thêm một thành trì bị hạ tới đó. Đến thời Hết Tất Liệt, ông ta không nuôi ý chí chinh phục thế giới như các Đại Hãn tiền nhiệm, mà dốc hết khả năng để chinh phục toàn cõi Trung Quốc trong một chiến dịch dài ngót mười năm. Năm 1263, ông rời kinh đô về Bắc Kinh. Trong trận hải chiến cuối cùng vào năm 1279 tại vịnh Quảng Đông, Hết Tất Liệt đã đánh bại nhà Nam Tống. Từ đó, Hết Tất Liệt cai trị toàn cõi Trung Quốc, xưng là hoàng đế, lập ra nhà Nguyên (1280-1367). Hải quân Nhật Bản cũng

từng đánh bại Trong Quốc những năm 1894-1895 và làm thế giới sửng sất với việc chiến thắng Nga trong cuộc chiến tranh Nga – Nhật 1904-1905. Nhật Bản cũng từng khiến thế giới phải ngưỡng mộ trước cái gọi là sự phát triển thần kỳ của Nhật Bản. Đến nay, quốc gia này vẫn tương đối thành công trong việc duy trì và khẳng định địa vị của mình trên trường quốc tế. Hàn Quốc cũng xác lập cho mình một vị thế bình đẳng so với Trung Quốc. Nam Hàn, đến nay, phát triển hơn Trung Quốc cả về kinh tế lẫn chính trị còn Bắc Hàn, mặc dù là một nước bé (xét về mặt dân số) nhưng đủ ý chí để biến mình trở thành kẻ đối thoại bình đẳng với Hoa Kỳ, thậm chí dám thách đố Hoa Kỳ trong lĩnh vực quân sự. Hồng Kông hay Đài Loan cũng không phải là những kẻ thất bại trong việc xử lý vấn đề Trung Quốc. Cả Hồng Kông và Đài Loan đều phát triển và tương đối độc lập với Trung Quốc, đặc biệt là Đài Loan vẫn không ngừng nuôi tham vọng trở thành một nước Đài Loan độc lập. ân Độ luôn luôn là một đối thủ đáng gờm của Trung Quốc và không ít người tin rằng trong tương lai, ấn Độ sẽ trở thành một cường quốc châu á. Rõ ràng, việc ở gần Trung Quốc không kìm hãm sự phát triển của chuỗi các quốc gia ấy.

Có thể nói, Việt Nam gần như là nước kém thành công nhất trong việc xử lý các vấn đề liên quan đến Trung Quốc. Tại sao lại như vậy? Có nhiều lý do, trong đó, đầu tiên và quan trọng nhất là bởi chúng ta không độc lập với Trung Quốc về mặt văn hóa nói chung và về mặt tư tưởng nói riêng. Khi viết về Ngô Thì Nhậm, chính em ruột của ông đã viết rằng "Anh ta lúc xuất thế thì dùng đạo Nho, lúc nhập thế thì dùng đạo Thiền" – đó là một sự thừa nhận về việc Việt Nam không có hệ tư tưởng của riêng mình. Hệ tư tưởng của Việt Nam, xét về mặt bản chất, là một sự vay mượn chủ yếu các tư tưởng Trung Quốc, trong đó nổi bật là Nho giáo. Trong một khoảng thời gian rất dài, người ta đã quan niệm rằng, tinh hoa trong hệ tư tưởng Trung Quốc chính là Luân lý Nho gia – cái mà một số quốc gia châu á, trong đó có Việt Nam vin vào để tự hào về những giá trị châu Á của mình. Tâm lý này đã khiến Việt Nam không thể ra khỏi quá khứ và lệ thuộc vào Trung Quốc. Dường như các nhà chính trị Việt Nam không nhận thức được rằng nếu tiếp tục tự hào về những giá trị châu Á theo cái cách như vậy thì vĩnh viễn chúng ta sẽ không thể độc lập với Trung Quốc về mặt tư tưởng. Hãy thử nghiên cứu cách thức mà một số quốc gia khác lựa chọn để thoát ra khỏi những ảnh hưởng của Luân lý Nho gia. Rõ ràng, Nhật Bản và Hàn Quốc đều chịu ảnh hưởng của Khổng giáo nhưng họ vẫn có một nền văn hóa tương đối khác biệt với Trung Quốc bằng cách thừa nhận những giá trị tiến bộ của văn hóa phương Tây, trong đó nổi bật là các giá trị tự do dân chủ. Ngay cả người cộng sản Bắc Hàn họ cũng có lý thuyết riêng của họ – đó là lý thuyết chủ thể và hoàn toàn không chịu ảnh hưởng của chủ nghĩa cộng sản Trung Quốc. Không thể phủ nhận rằng, chính sự độc lập về mặt văn hóa của hai quốc gia này đã tạo ra cho họ một vị thế khác trong mối tương quan với Trung Quốc. Do đó, Việt Nam cần phải tạo ra các giá trị của mình bằng cách dũng cảm vứt bỏ những giá trị văn hóa lạc hậu chứ không phải đoạn tuyệt với những giá tư châu á hay văn hóa phương Đông bởi chúng là sản phẩm của lịch sử và không ai có thể đi tới tương lai mà không có hành trang là quá khứ. Quan trọng hơn, Việt Nam cần phải xây dựng một nền văn hóa mở" – nền văn hóa có khả năng thải hồi những yếu tố lạc hậu và tiếp nhận những yếu tố tiến bộ.

Những phân tích trên đưa đến kết luận, xác định vị trí của Việt Nam trong tiến trình phát triển của thế giới là nhiệm vụ quan trọng nhất của các nhà chính trị Việt Nam. Họ buộc phải thực hiện sứ mệnh lịch sử ấy để biến Việt Nam trở thành một bộ phận trong các tiến trình quốc tế. Chỉ có như thế thì chúng ta mới có thể phát triển một cách thực thụ.

2. Xây dựng hệ tư tưởng kinh tế Việt Nam

Bàn về việc xây dựng hệ tư tưởng kinh tế Việt Nam, cần phải phân tích sự ảnh hưởng lẫn nhau của chính trị, kinh tế và văn hóa. Tài sản cơ bản của người Việt Nam là ruộng hay làng xã kinh tế, do đó, là kinh tế làng xã và hình thành nền chính trị làng xã cũng như văn hóa làng xã. Bên cạnh đó, xét về mặt địa lý, Việt Nam nằm trong khu vực lạc hậu. So với Trung Quốc, Việt Nam giáp với các tỉnh Quảng Tây và Vân Nam, tức là vùng lạc hậu nhất của Trung Quốc. Xét trong khu vực, trước những năm 60, khu vực Đông Nam á cũng rất lạc hậu. Tuy nhiên, cùng với sự xuất hiện của người Pháp vào cuối thế kỷ XIX, nhờ thứ "công cụ không tự giác của lịch sử" như Marx nói mà Việt Nam đã được tiếp cận với các tư tưởng, tự do, dân chủ của thế kỷ ánh sáng" và điều này phần nào đã cải thiện tình trạng lạc hậu trên nhiều phương diện, đặc biệt, là lạc hậu về nhận thức và tư tưởng của chúng ta. Như vậy, không thể phủ nhận rằng chính sự tồn tại dai dẳng và sâu sắc của yếu tố làng xã cùng với những đặc điểm địa lý cũng như lịch sử đó đã hạn chế không gian phát triển kinh tế, chính trị và văn hóa của chúng ta. Trong giai đoạn hiện nay, về vấn đề chuyển đổi cơ cấu kinh tế Việt Nam, chúng ta không có định nghĩa "chuyển đổi" rõ ràng và cũng không hoạch định lộ trình chuyển đổi một cách chủ động và hợp lý, không nhận ra rằng chính điều đó có thể khiến cho chúng ta rơi vào trạng thái chuyển từ sự phiêu lưu này đến một sự phiêu lưu khác.

Với những phân tích trên, chúng tôi cho rằng, xây dựng hệ tư tưởng kinh tế Việt Nam là xây dựng một cách trọn vẹn tư tưởng phát triển các nguồn lực, các trạng thái tự nhiên cũng như các quan hệ quốc tế của Việt Nam. Việc xây dựng hệ tư tưởng kinh tế Việt Nam cần phải dựa trên sự phân tích rất rõ các đặc điểm về tài nguyên, dân cư, xã hội, văn hóa cũng như các đặc điểm địa kinh tế, địa chính trị và phải theo xu hướng hội nhập. Cần phải nhận thức rằng, toàn cầu hóa là cơ hội của các nước lạc hậu và vì thế, các nhà chính trị của các quốc gia lạc hậu phải xem nó như một sự động viên có chất lượng quốc tế về cải cách. Do đó, cải cách cơ cấu kinh tế theo khuynh hướng hội nhập là một trong những điểm quan trọng của việc xây dựng hệ tư tưởng kinh tế Việt Nam. Cần phải nhắc lại rằng, bất kỳ dân tộc nào cũng phải phát triển (nói chung) và xây dựng hệ tư tưởng kinh tế (nói riêng) dựa trên những đòi hỏi nội tại về sự phát triển chứ không phải do sức ép, bởi sự phát triển do sức ép chính là tiền đề của sự phát triển bằng mọi giá. Với cách tiếp cận như vậy chúng tôi cho rằng vấn đề đặt ra không phải là tình huống buộc phải cải cách, mà cải cách như một nhu cầu tự thân của nó, như một chương trình mà con người hoạch định về tương lai của mình. Do đó, xây dựng hệ tư tưởng kinh tế Việt Nam tức là xây dựng một hệ thống các mục tiêu mà ở đó con người tự giác hướng về tương lai của mình. Cần phải xây dựng hệ tư tưởng kinh tế Việt Nam trong điều kiện hiện tại của đời sống quốc tế chứ không phải bằng cách quay trở lại quá khứ bởi như trong phần trước đã phân tích, lời giải của bài toán chính trị truyền thống luôn chứa đựng chất lượng của thời đại, cụ thể là thời đại toàn cầu hóa. Thời đại hội nhập là thời đại nện cho việc xây dựng hệ tư tưởng kinh tế Việt Nam trong giai đoạn hiện nay và nó chính là xây dựng các giải pháp phát triển theo khuynh hướng hội nhập. Hiện Việt Nam đã gia nhập ASEAN, cố gắng gia nhập WTO, tham gia các Hiệp định song phương và đa phương. Mặc dù những bước đi này có thể không phải là những thành tố quan trọng nhất trận chương trình xây dựng hệ tư tưởng kinh tế Việt Nam, nhưng chúng là những giải pháp có giá trị làm nền cho việc xây dựng hệ tư tướng kinh tế Việt Nam.

Hiện giờ, chúng ta đang có cơ hội để xây dựng các tư tưởng kinh tế, hay nói cách khác là xây dựng tư tưởng phát triển thời bình. Tuy nhiên, liệu chúng ta có thể làm việc đó một

cách trọn vẹn hay không nếu vẫn tự trói mình trong những nỗi lo ngại không chính đáng? Và liệu chúng ta có thể tạo ra chất lượng anh hùng của mình trong cuộc sống thật hay không nếu vẫn chìm đắm trong ánh hào quang của quá khứ? Đó chính là những câu hỏi lớn mà một thiên tài chính trị phải trả lời trước khi bắt tay vào sứ mệnh của mình.

3. Xây dựng hệ tư tưởng quân sự Việt Nam

Theo ước tính, trung bình khoảng 200 năm, Việt Nam lại có một cuộc chiến tranh. Thời gian hòa bình, do đó, dài hơn thời gian chiến tranh. Tuy nhiên, người Việt Nam luôn tự hào về chiến thắng của mình và vì thế, biến chiến tranh trở thành nội dung quan trọng nhất trong lịch sử.

Lịch sử Việt Nam chỉ ra rằng các chính quyền mới đều được thiết lập sau một cuộc chiến tranh. Lực lượng chủ yếu tham gia một cách kiên nhẫn vào phần lớn các cuộc chiến tranh là nông dân. Chiến thắng, do đó, thuộc về những người nông dân chứ không thuộc về những dối tượng khác, chẳng hạn giới trí thức. Chiến thắng của người nông dân Việt Nam, chính vì thế, là thắng hai đối tượng cùng lúc – đó là giặc ngoại xâm và giới trí thức Việt Nam. Chính vai trò mờ nhạt của giới trí thức Việt Nam trong phần lớn các cuộc chiến tranh đã duy trì trạng thái chậm tiến bộ của các triều đại. Đó là một thực tế mà chúng ta buộc phải thừa nhận.

Tuy nhiên, nông dân Việt Nam không phải là người khởi xướng các cuộc chiến tranh. Có thể thấy phần lớn các cuộc chiến tranh của Việt Nam được khởi xướng bởi tầng lớp thống trị trong xã hội cũ, nhân dân là người được huy động và nông dân là đối tượng tham chiến. Điều đó nói lên rằng, Việt Nam không có quân đội chuyên nghiệp. Các triều đại phong kiến Việt Nam không đủ khả năng tài chính để xây dựng lực lượng quân đội chuyên nghiệp nên phải gửi đội quân của mình vào nhân dân; khi có chiến tranh, nhà nước sẽ huy động. Điều đó dẫn đến sự hình thành khái niệm chiến tranh nhân dân và đến nay, các tư tưởng chiến tranh nhân dân vẫn chi phối các trạng thái hiện tại của việc xây dựng lực lượng vũ trang Việt Nam. Trong trường hợp của Việt Nam, nhân dân được huy động như một đại lượng vô hạn và chính điều đó đã vô tình làm mất đi bản chất nhân văn của khoa học quân sự. Hệ tư tưởng quân sự mới của Việt Nam, do đó, cần phải được xây dựng trên tinh thần kéo dài những khoảng thời gian hòa bình của nhân dân và để nhân dân không trở thành khái niệm và nội dung chủ yếu trong các cuộc chiến tranh. Những cuộc chiến tranh giành độc lập dân tộc có thể sẽ không bao giờ xảy ra ở Việt Nam nữa, nhưng những cuộc chiến tranh khác có thể sẽ xảy ra. Chính bởi vậy, chúng ta cần phải xây dựng tư tưởng quân sự của mình để hoàn thiện hai nội dung căn bản: Thứ nhất là xây dựng lực lượng quân đội chuyên nghiệp để có thể tham gia vào các cuộc chiến tranh như một động thái chính trị mềm dẻo và cần thiết và thứ hai là xây dựng đời sống dân sự nằm bên ngoài mọi sự lôi kéo của các cuộc chiến tranh. Đây là nhiệm vụ chính trị không kém phần quan trọng so với việc xây dựng các tư tưởng kinh tế, bởi nếu không làm được như vậy, dân tộc Việt Nam sẽ không có sự phát triển ổn định, chúng ta sẽ tiếp tục bị lôi kéo vào những cuộc chiến tranh và như thế, dân tộc Việt Nam sẽ không có tương lai.

4. Xây dựng chương trình phát triển kinh tế, chính trị và văn hóa bên cạnh Trung Quốc

Nhiệm vụ tiếp theo của thiên tài chính trị là giải quyết vấn đề sống, phát triển và hình thành các ưu thế bên cạnh nước Cộng hòa Nhân dân Trung Quốc. Đây là một trong những vấn đề chính trị truyền thống đối với Việt Nam. Thực ra, các nhà chính trị Việt Nam luôn khó khăn trong việc giải bài toán chính trị với Trung Quốc. Trung Quốc luôn nuôi trong mình tham vọng trở thành cường quốc và các nhà chính trị Trung Quốc cả trong quá khứ lẫn hiện tại không ngừng hoạch định các bước đi chiến lược để biến tham vọng đó trở thành hiện thực. Chính vì lý do đó, mà Trung Quốc ngày càng trở thành một biến số quan trọng trong bài toán chính trị của bất kỳ quốc gia nào trên thế giới, đặc biệt là Việt Nam trên tư cách một nước láng giềng của Trung Quốc với đầy đủ những ấn tượng về sự bị bành trướng cả về kinh tế lẫn văn hóa bởi Trung Quốc.

Xét về mặt văn hóa, các nước Đông Á nói chung và cụ thể là Trung Quốc, Nhật Bản, Hàn Quốc và Việt Nam là bốn quốc gia chịu ảnh hưởng nặng nề của Không giáo. Cả bốn quốc gia này đều trải qua một khoảng thời gian rất dài xây dựng xã hội, điều hành và xử lý các vấn đề khác nhau, lãnh đạo từ thượng tầng kiến trúc đến hạ tầng cơ sở dựa trên các nguyên tắc của Không giáo. Tuy nhiên, trong số bốn quốc gia này, Việt Nam là nước khó khăn nhất trong việc thoát ra khỏi những ảnh hưởng của Không giáo. Điều này thể hiện rất rõ ở tình trạng lạc hậu về tư tưởng và lạc hậu về chính trị ở Việt Nam. Nhiều học giả cố gắng giải thích những thất bại của Việt Nam trong việc xử lý vấn đề Trung Quốc theo những cách khác nhau, cố tình không thừa nhận sự thật là Việt Nam rất lúng túng khi xử lý các vấn đề với Trung Quốc trong khi sự hào hùng là một trong những yếu tố thẩm mỹ rất quan trọng có tác dụng kích thích cảm hứng phát triển. Tại sao lại như vậy? Phải chăng là bởi một ngàn năm Bắc thuộc? Phải chăng, ngay cả sau khi có các triều đại phong kiến độc lập cha ông ta vẫn phải sang tận Trung Quốc để xin được công nhận là An Nam Quốc vương, là một phiên thần của Trung Quốc? Trong quan điểm của chúng tôi, lý do quan trọng nhất là bởi Việt Nam không có một tầng lớp thượng lưu và đội ngũ trí thức thực thụ – những người đủ năng lực để đối thoại chính trị một cách bình đẳng và đủ khí phách để xử lý các vấn đề Trung Quốc.

Chúng tôi cho rằng, chiến lược tồn tại và phát triển bên cạnh Trung Quốc của Việt Nam cần phải được xây dựng trên tinh thần làm cho Việt Nam khác với Trung Quốc chứ không phải làm thêm nào để Việt Nam có thể cạnh tranh với Trung Quốc. Một trong những lý do khiến chúng ta không thành công khi xử lý các vấn đề liên quan đến Trung Quốc, là chúng ta đã không nhận ra và khai thác những ưu thế của Việt Nam – trên tư cách một nước nhỏ và linh hoạt – so với Trung Quốc – một đất nước cồng kềnh, phức tạp và rất khó thay đổi. Chúng ta từng cố gắng học Trung Quốc về mặt chính trị và đó cũng chính là sai lầm của Việt Nam khi xử lý các vấn đề Trung Quốc. Trong khi đó, Nhật Bản và Hàn Quốc đã chủ động trong việc thay đổi các tiêu chí chính trị nhằm phát huy tối đa sức mạnh của dân tộc bé hơn để trở nên cơ động hơn, sắc sảo hơn, linh hoạt hơn và rõ ràng, họ đã thành công. Vậy thì làm thế nào để Việt Nam khác với Trung Quốc? Như trong phần trước đã phân tích, một trong những lý do khiến Việt Nam không thể thoát ra khỏi cái bóng của Trung Quốc là sự xâm nhập và bành trướng về mặt tư tưởng, cụ thể là ảnh hưởng của Khổng giáo. Do vậy, để đem lại cho hệ tư tưởng Việt Nam một bản sắc mới, chúng ta buộc phải thừa nhận các tinh hoa giá trị phương Tây với linh hồn là tự do, dân chủ. Hệ giá trị phương Tây sẽ trở thành đối trọng của hệ tư tưởng Trung Quốc và Việt Nam sẽ tự tìm ra mình, tự xác lập hình ảnh

của mình giữa hai hệ giá từ đó. Điều này sẽ được phân tích kỹ hơn trong phần cuối của bài viết.

Như vậy để có thể xử lý tết các vấn đề liên quan đến Trung Quốc, cần phải nghiên cứu và tập hợp những lý luận và kinh nghiệm sống bên cạnh Trung Quốc trong mối tương quan với các điều kiện chính trị, kinh tế, xã hội cụ thể của Trung Quốc.

Dựa trên cơ sở đó, chúng ta sẽ xây dựng các bài toán mẫu với những lời giải mẫu cho một số tình huống. Quan trọng nhất là luôn phải xem Trung Quốc như một biến số trong mọi toan tính kinh tế cũng như chính trị và từ đó, có các đối sách chủ động trong mối quan hệ với Trung Quốc. Hết thảy những việc này cần phải được tiến hành với một nhận thức mới – thay vì coi Trung Quốc là một nước lớn, hãy coi Trung Quốc tà một thị trường lớn, chúng ta sẽ tiếp cận và xâm nhập Trung Quốc như những nhà buôn thực thụ với một đầu óc kinh doanh tỉnh táo, với những nhận thức chính trị thực dụng và với những bản sắc văn hóa khác biệt.

5. Xây dựng tầng lớp thượng lưu và đội ngũ tri thức Việt Nam

Khi lý giải tình trạng lạc hậu trên nhiều phương diện của Việt Nam, các học giả mới chỉ tập trung vào những lý do kinh tế hay lý do chính trị. Chúng tôi cho rằng, sự thiếu vắng một tầng lớp thượng lộ chính là một trong những nguyên nhân chính dẫn đến việc chúng ta chậm phát triển. Sự thiếu vắng này, dường như, bắt nguồn từ cấu trúc quyền lực trong xã hội Việt Nam. Chúng ta không có niềm tự hào của tầng lớp thượng lưu hay nói cách khác, xã hội Việt Nam, dân tộc Việt Nam không có tầng lớp thượng lưu nên không có các cá nhân đối thoại bình đẳng, và do đó, không có sự đối thoại chính trị bình đẳng.

Nhằm chứng minh luận điểm này, chúng tôi cho rằng cần phải làm rõ hơn khái niệm tầng lớp thượng lưu. Tầng lớp thượng lưu, trước hết, khác với tầng lớp quan lại. Quan lại, hay nói cách khác, chức tước là do được phong còn thượng lưu phải là người có những tố chất cao quý thiên bẩm kết hợp với những tố chất hình thành trong quá trình tương tác với xã hội. Do đó, nếu tầng lớp thượng lưu thực sự tồn tại thì nó sẽ tồn tại với mọi thời đại và không phải lúc nào cũng đồng nhất với tầng lớp cầm quyền. Tìm hiểu lịch sử những dân tộc khác, chúng ta sẽ thấy nước Pháp mặc dù trải qua cuộc cách mạng hơn 200 năm nhưng tầng lớp thượng lưu Pháp theo đúng nghĩa cổ xưa vẫn tồn tại. Hiện nay, những người cộng sản Trung Quốc cũng đã bắt đầu xây dựng tầng lớp thượng lưu của mình. Trong khi đó, xã hội Việt Nam chưa bao giờ có tầng lớp thượng lưu bởi chúng ta không có cả cơ sở vật chất lẫn cơ sở sinh hoạt tinh thần cho tầng lớp thượng lưu.

Bàn về Trung Quốc, không phải vô cớ mà Giang Trạch Dân đưa ra lý thuyết Ba đại diện. Về bản chất, lý thuyết Ba đại diện chính là công cụ để giải quyết bài toán chính trị của Trung Quốc. Nó nhằm trả lời câu hỏi ai là người có đầy đủ những phẩm chất cần thiết để đại diện cho dân tộc Trung Quốc trong các đối thoại chính trị. Tuy nhiên, lý thuyết Ba đại diện cũng chỉ là một công cụ lý thuyết, nó không đủ và không thể thay thế việc xây dựng tầng lớp thượng lưu. Tầng lớp thượng lưu, theo đúng nghĩa, phải là những người có khả năng đồng nhất địa vị thượng lưu của mình với địa vị đại diện quyền lực của mình. Nói cách khác, tầng lớp thượng lưu chính là sự thống nhất giữa những giá trị cao quý mà nhân dân linh cảm thấy với quyền lực mà nhân dân tìm thấy. Đó cũng chính là chất lượng đại diện của tầng lớp thượng lưu. Linh cảm dẫn đến chất lượng đại diện chỉ có thể tồn tại dựa trên nền tảng của chế độ dân chủ phát triển – tại đó sứ mệnh chính trị được trao vào tay ai hoàn toàn dựa trên cơ sở sự linh cảm của nhân dân về chất lượng đại diện của một số tầng lớp nhất định.

Từ các phân tích trên có thể rút ra kết luận, nhiệm vụ của cải cách văn hóa Việt Nam là chỉ ra cho mọi người thấy các giá trị cơ bản tạo ra các tiêu chuẩn của tầng lớp thượng lưu trong xã hội Việt Nam. Nhiệm vụ của giới học giả nước nhà là chứng minh các giá trị có thể làm nền tảng để xây dựng tầng lớp thượng lưu Việt Nam. Song song với việc xây dựng tầng lớp thượng lưu, cần phải xây dựng đội ngũ trí thức. (Trong trường hợp tầng lớp thượng lưu đồng nhất với đội ngũ trí thức thì có thể nói xã hội đã đạt đến trạng thái phát triển lý tưởng). Cần nhấn mạnh rằng, tầng lớp trí thức phải được xây dựng dựa trên những dự báo chính xác về loại lao động đáp ứng tết nhất các đòi hỏi phát triển của một dân tộc. Nếu không căn cứ vào những dự báo như vậy, chúng ta sẽ lại có một tầng lớp trí thức đóng vai trò mờ nhạt, thụ động trong mọi vấn đề. Xây dựng tầng lớp thượng lưu và đội ngũ trí thức của Việt Nam, do đó, trở thành một trong những nhiệm vụ quan trọng của các nhà chính trị Việt Nam, bởi đội ngũ trí thức chính là những người đại diện cho trí tuệ của cả dân tộc còn

tầng lớp thượng lộ vừa phản ánh chất lượng của những dự báo chính trị, vừa truyền tải những thông điệp chính trị quan trọng nhất. Tuy nhiên, làm thế nào để những thông điệp này trở thành những "dòng chủ lưu" trong xã hội? Rõ ràng, nhiệm vụ đó thuộc về tầng lớp trung lưu – những người đóng vai trò khuếch đại các thông điệp chính trị quan trọng và lành mạnh.

Xác lập cơ cấu xã hội hợp lý đảm bảo cho sự hình thành và phát triển của tầng lớp thượng lưu và đội ngũ trí thức Việt Nam, đó cũng chính là nhiệm vụ của nhân tài chính trị.

6. Thừa nhận các giá trị phương Tây với đặc trưng là tự do, dân chủ

Lịch sử phát triển của nhiều quốc gia châu Á, chẳng hạn Nhật Bản hay Hàn Quốc, chỉ ra rằng, sự xâm nhập của các giá trị phương Tây chính là một trong những chất xúc tác đối với tiến trình phát triển của những quốc gia này. Khi bàn về vấn đề hệ tư tưởng, nhiều học giả có khuynh hướng phân biệt hệ tư tưởng phương Đông, hệ tư tưởng phương Tây, thậm chí cố gắng chứng minh hệ tư tưởng phương Đông như một hình ảnh đối lập của hệ tư tưởng phương Tây. Thiết nghĩ, trong thời đại toàn cầu hóa, sự phân biệt thái quá này hoàn toàn không cần thiết nữa, và nếu chúng ta tiếp tục xử lý các vấn đề chính trị với cách nghĩ như thế thì phương Đông sẽ không bao giờ phát triển một cách thực sự và lành mạnh.

Tại sao Việt Nam cần phải thừa nhận các giá trị phương Tây? Thứ nhất là bởi các giá trị phương Tây, tiêu biểu là tự do, dân chủ đã được chứng minh là các giá trị tiên tiến. Chúng ta không nên coi những giá trị này là sản phẩm của phương Tây mà hãy xem đó như những sáng tạo của loài người. Phương Tây chỉ là kẻ đi trước, tận hưởng trước và trả giá trước. Thứ hai là bởi như trong phần trước của bài viết đã phân tích, chúng ta cần phải làm cho mình khác với Trung Quốc. Nếu "đóng cửa" về mặt tư tưởng và cố tình không thừa nhận tính tiên tiến của các giá trị phương Tây thì Việt Nam sẽ không bao giờ thoát ra khỏi ảnh hưởng của hệ tư tưởng Trung Quốc, cụ thể là Khổng giáo. Do đó, Việt Nam cần phải thừa nhận các giá trị phương Tây để chấm dứt tình trạng bị '"Trung Quốc hóa" ít nhất về mặt tư tưởng. Sẽ là rất thiển cận nếu ai đó cho rằng việc thừa nhận các giá trị phương Tây sẽ khiến Việt Nam biến thành phương Tây bởi rõ ràng Nhật Bản hay Hàn Quốc đã thừa nhận các giá trị phương Tây nhưng họ vẫn là chính họ.

Không thể phủ nhận rằng hệ giá trị phương Tây với hạt nhân là tự do đã gieo trồng những mầm phát triển ở bất cứ nơi đâu mà nó có mặt. Bởi tự do là có hứng phát triển; tự do luôn dẫn đến sự sáng suốt trên tất cả các khía cạnh, đặc biệt là nhận thức và khi đã sáng suốt về mặt nhận thức thì các giải pháp sẽ rất đúng đắn. Một trong những nguyên nhân khiến mọi thời đại chính trị của Việt Nam không thành công khi giải quyết vấn đề chính trị với Trung Quốc là chúng ta không độc lập về mặt nhận thức. Chúng ta không chấp nhận các giá trị phương Tây và lấy Trung Quốc làm mẫu nên chúng ta không thể tách khỏi Trung Quốc. Do đó, thừa nhận các giá trị phương Tây chính là nâng cao năng lực đề kháng của Việt Nam khi sống bên cạnh Trung Quốc vĩ đại.

Không ít người đặt câu hỏi tại sao chủ nghĩa Marx lại có ma lực đối với những nước cộng sản. Trong tác phẩm Giang Failure, Brezensky đã cho rằng sở dĩ Chủ nghĩa Marx hấp dẫn đối với các nước cộng sản là bởi nó hứa hẹn một tương lai không có bóc lột và điều này thỏa mãn khát vọng của tầng lớp lao động. Tuy nhiên, hơn cả thế, chủ nghĩa Marx còn thỏa mãn tuyệt đối sự kiêu ngạo của tầng lớp trí thức – những kẻ luôn khao khát cải tạo thế giới. Trung Quốc là một trong số rất ít những nước cộng sản còn lại nhận ra tính không thực dụng của chủ nghĩa Marx và vì lý do đó, họ đã sắp xếp hệ tư tưởng theo chiều dọc. Từ Không giáo đến chủ nghĩa Marx, đến tư tưởng Mao Trạch Đông, học thuyết của Đặng Tiểu Bình và lý thuyết Ba đại diện của Giang Trạch Dân. Đối với Không giáo hay chủ nghĩa Marx, Trung Quốc ứng xử theo lối kính nhi viễn chi. Họ có những người thực dụng như Mao Trạch Đông hay Đặng Tiểu Bình để đưa Trung Quốc ra khỏi quá khứ. Nhận ra sự tới hạn trong học thuyết của Đặng Tiểu Bình, Giang Trạch Dân đã sáng tạo ra lý thuyết Ba đại diện nhằm thay đổi chất lượng đại diện của Đảng Cộng sản Trung Quốc – tức thay vì đại diện cho những lực

lượng cụ thể, Đảng Cộng sản Trung Quốc đại diện cho những giá trị tiên tiến cụ thể. Nhưng rõ ràng, sự phát triển tốt của một Đảng chính trị không thể thay thế sự phát triển tốt về mặt chính trị của cả một dân tộc; nói cách khác, một dân tộc chỉ có thể phát triển tết về mặt chính trị khi thừa nhận sự đa dạng tinh thần như là tiền đề của nền dân chủ. Vì những lý do đó, Trung Quốc không thể nào trì hoãn quá trình tiệm cận nền dân chủ, và cần phải cảnh báo rằng khi nào Trung Quốc đạt tới trạng thái dân chủ về mặt chính trị, mọi sức mạnh trong cơ thể người khổng lồ ấy sẽ được giải phóng và liệu còn chăng cái gọi là cơ hội cải cách hay cơ hội phát triển cho Việt Nam? Một thiên tài chính trị cần phải dũng cảm đối mặt với câu hỏi đó.

Kết luận

Lịch sử Việt Nam thế kỷ trước được ghi dấu bởi Hồ Chí Minh – người đã giải quyết thành công vấn đề chính trị căn bản nhất – đó là độc lập dân tộc. Hy vọng rằng, trong thế kỷ XXI, chúng ta sẽ tìm thấy những tố chất Hồ Chí Minh trong các nhà chính trị Việt Nam đương đại. Tuy nhiên, trước khi đi tìm những tố chất đó, chúng ta phải tự do và quan trọng nhất là phải tự do với chính mình và về lịch sử của mình.

TÌM KIẾM MÔ HÌNH PHÁT TRIỂN

1. Mô hình kinh tế hay mô hình chính trị

Trong một thời gian dài, vấn đề lựa chọn các mô hình kinh tế được đặt ra một cách sôi nổi, không chỉ ở Việt Nam mà ở hầu hết các nước đang phát triển và các quốc gia chuyển đổi. Không những thế, việc lựa chọn các mô hình kinh tế sao cho phù hợp với những đặc điểm riêng của từng quốc gia được xem như là biểu tượng của sức sáng tạo và quyền tự quyết của quốc gia. Thế nhưng rất ít quốc gia thành công trong sự nghiệp có vẻ rất cao thượng cả về chính trị lẫn tâm lý dân tộc đó Những năm gần đây, cùng với xu thế toàn cầu hóa ngày càng mạnh mẽ, quyền lựa chọn mô hình kinh tế đang ngày càng trở nên không rõ ràng. Thậm chí người ta bắt đầu phải đặt câu hỏi về tính hợp lý của *"quyền tự quyết của quốc gia"* này: Liệu người ta có quyền và có thể chọn cho xã hội một mô hình nào đó hay không?

Hãy thử nhìn nhận một cách tỉnh táo và khách quan những đặc điểm của thế giới hiện đại, chúng ta sẽ thấy rằng câu hỏi trên là hoàn toàn có cơ sở. Trong xu thế toàn cầu hóa, những cái gọi là mô hình, với các đặc điểm ít nhiều ổn định, không còn nhiều ý nghĩa khi tất cả cố gắng hội tụ đến một khuynh hướng trong đó đòi hỏi lớn nhất là tính khả thi của đối thoại và hợp tác. Trước toàn cầu hóa, các không gian đặc biệt, đặc thù về kinh tế ở mỗi quốc gia dường như là một đặc quyền chính trị của nhà cầm quyền. Giờ đây, các đặc thù ấy, dù vẫn tồn tại, không còn thể hiện khuynh hướng có tính ưu thế, mà chỉ là một khuôn khổ linh hoạt để các cộng đồng riêng, các quy chế, mô hình riêng có thể hội nhập.

Tuy nhiên cũng cần phải nói rằng để hội nhập tốt, các nền kinh tế đều có hai khía cạnh rất đáng quan tâm. Khía cạnh thứ nhất là tính đặc thù của mỗi một quốc gia. Khía cạnh thứ hai là trình độ phát triển của nền kinh tế. Nếu chúng ta không phân biệt được tính đặc thù với sự khác biệt vô lý và chủ quan, thì chúng ta sẽ luôn phải đối mặt với sự lẫn lộn giữa tính đặc thù về mức độ phát triển và khác biệt về mô hình chính trị.

Để một nền kinh tế tương tác thuận lợi với các nền kinh tế khác chúng ta phải dẹp bỏ sự khác biệt về mặt chính trị trong các mô hình kinh tế, hay nói cách khác là phải đảm bảo để các khía cạnh chính trị không cản trở khuynh hướng hội nhập. Khi đó chỉ còn lại sự chênh lệch về trình độ phát triển, cái người ta có thể nỗ lực để khắc phục, hay ít nhất có thể hỗ trợ lẫn nhau để khắc phục, và không thể dược xem là sự can thiệp vào công việc nội bộ của nhau.

Như thế, sự lựa chọn mô hình kinh tế không mang đặc thù kinh tế mà nó mang đặc thù chính trị. Cho đến nay, các mô hình kinh tế luôn được lựa chọn bằng tiêu chuẩn chính trị mà không phải bằng các tiêu chuẩn, hay các đặc thù kinh tế. Sự lựa chọn mô hình kinh tế này hay mô hình kinh tế khác, như vậy, sẽ mang màu sắc chính trị và sẽ kéo theo rất nhiều hậu quả. *Chọn mô hình kinh tế nào, người ta sẽ phải đào tạo người lao động theo mô hình ấy. Người ta cũng phải đào tạo các nhà quản lý, xây dựng hệ thống pháp luật và xây dựng môi trường cho đời sông kinh tế dựa vào các đòi hỏi của mô hình đã chọn.* Nói cách khác, lựa chọn mô hình kinh tế là kết quả của hoạt động chính trị, trong chừng mực các yếu tố chính trị còn ảnh hưởng quyết định. Ở một số quốc gia, người ta thậm chí xem cải cách kinh tế như là biểu hiện của một quá trình diễn biến hòa bình. Kết quả là người ta phải cảnh giác,

rồi tạo ra hàng loạt biện pháp đề kháng, cái mà thực chất chỉ cản trở tốc độ phát triển tự nhiên của nền kinh tế.

Đã đến lúc phải nói thẳng ra rằng chính trị cần trở thành một tổ hợp các giải pháp hỗ trợ để phát triển kinh tế. Nếu phát triển kinh tế vẫn chưa trở thành nội dung chủ yếu của hoạt động chính trị thì chính trị sẽ cản trở kinh tế phát triển. Chính trị hóa đời sống kinh tế, vì vậy, là một việc làm nguy hiểm. Nó khiến cho năng lượng bị phân tán vào các khía cạnh chính trị nhiều hơn, gây nên sự mất cân đối giữa các khuynh hướng.

Vì lẽ đó, lý thuyết *Ba đại diện* và việc kết nạp thương nhân vào Đảng ở Trung Quốc, theo chúng tôi, cần được nghiên cứu rất cẩn thận. Đó thực chất là chính trị hóa đời sống kinh tế, chính trị hóa các lực lượng xã hội. Cho dù trong điều kiện hiện nay của Trung Quốc nó có thể được coi là dân chủ và tiến bộ, nhưng nếu xét tổng thể, nó không phải là một bước tiến. Nó, thậm chí, có thể coi là lạc hậu. Bởi lẽ nó lôi kẻo thương nhân, cùng các hoạt động kinh doanh, tức là lôi kéo đời sống kinh tế vào các guồng máy chính trị, bằng cách đó chính trị hóa tư duy của một bộ phận ít cần đến chính trị nhất. Kết quả là nó làm giảm năng lực kinh doanh và năng lực sản xuất tạo ra mối liên hệ móc ngoặc giữa kinh doanh và chính trị, đồng thời tạo ra các quan hệ không minh bạch giữa chính trị và kinh tế. Đó là. nguyên nhân chủ yếu dẫn đến khủng hoảng tài chính châu Á.

Vấn đề hiện nay không phải là lựa chọn mô hình kinh tế, mà là và dứt khoát phải là, lựa chọn các giải pháp chính trị không mâu thuẫn với sự phát triển tự nhiên của đời sống kinh tế.

2. Về những tham số của nền kinh tế

Như trên đã nói, ngày nay chúng ta không nén đi tìm mô hình kinh tế, mà phải tìm một mô hình chính trị không cản trở các quá trình kinh tế. Khi đó, nhiệm vụ của bộ máy chính trị là nghiên cứu những đặc điểm quốc gia và lãnh thổ để tìm ra các tham số đặc biệt nhằm hạn chế hay phát huy chúng trong tiến trình phát triển kinh tế đất nước. Trong trường hợp Việt Nam, những tham số này là sự thể hiện những điều kiện kinh tế chính trị xã hội và địa lý rất phức tạp do những quá trình lâu dài trong lịch sử để lại. Sự nghiên cứu một cách khoa học và khách quan các yếu tố này là một trong những điều kiện quan trọng bậc nhất để đảm bảo sự phát triển của đất nước. Đó là một vấn đề lớn mà khuôn khổ không thể gói trong một bài viết. Dưới đây chúng tôi chỉ cố gắng đưa ra một vài tham số chính.

Thứ nhất, đó là sự chung sống giữa hệ tư tưởng xã hội chủ nghĩa với khuynh hướng phát triển kinh tế tự do toàn cầu. Sự chung sống và tồn tại song song của hai yếu tố này là một tham số quan trọng hàng đầu. Vấn đề là có cách nào dung hòa chúng hay không? Việc xây dựng và điều chỉnh các hoạt động kinh tế dựa trên khuynh hướng xã hội chủ nghĩa sẽ tác động tới quá trình phát triển của đời sống kinh tế như thế nào? Nó làm chậm hơn hay thúc đẩy quá trình phát triển?

Thứ hai, kinh nghiệm chiến tranh, văn hóa chiến tranh, tâm lý chiến tranh có ảnh hưởng đến tiên trình kinh tế hay không? Dân tộc chúng ta là một dân tộc suốt mấy chục năm lận đận vì chiến tranh, và cả lịch sử hàng ngàn năm cũng luôn có chiến tranh. Thói quen thời chiến ảnh hưởng như thế nào đến các hoạt động và tư duy kinh tế?

Thứ ba, truyền thống văn hóa có vai trò như thế nào đối với sự nghiệp phát triển hiện nay? Dân tộc Việt Nam lệ thuộc rất tạo điều kiện cho kinh tế phát triển. Sự phát triển của thế giới hiện đại đòi hỏi mỗi quốc gia phải có chiến lược phát triển riêng, không phải để thỏa mãn những đòi hỏi cứng nhắc của các tiêu chuẩn định sẵn, mà căn cứ vào những xu thế chung của thời đại và những tham số riêng của đất nước mình để hội nhập, hợp tác và cùng tiến bộ. Đó là một khoảng tự do đồng thời cũng là thách thức đối với các chính phủ. Và đó là công việc quan trọng nhất, chỗ đứng chân chính của các chính phủ.

Phần IV.
ĐỐI THOẠI
CẢI CÁCH HIẾN PHÁP Ở TRUNG QUỐC

(Bài trả lời phỏng vấn của Tạp chí "The Science Monitor" tháng 4 năm 2004)

Hỏi: *Ngày 14/03/2004, Quốc hội Trung Quốc đã thông qua sửa đổi Hiến pháp, trong đó 3 điểm nổi bật là: (i) bảo vệ quyền sở hữu tư nhân; (ii) tôn trọng và bảo vệ nhân quyền và (iii) thuyết Ba đại diện của Giang Trạch Dân vào trong Hiến pháp. Kể từ năm 1982, Trung Quốc đã 4 lần sửa đổi Hiên pháp, nhưng lần sửa đổi này được đánh giá là mang tính cách mạng nhất, đánh dấu bước đột phá trong đường lối phát triển của Đảng Cộng sản Trung Quốc. Trước hết, theo ông, lý do của việc Trung Quốc cải cách Hiến pháp với những thay đổi đột phá như vậy là gì?*

Trả lời: Trước tiên, tôi muốn nhắc lại một kết luận quan trọng được rút ra từ những nghiên cứu của chúng ta về vấn đề cải cách, đó là trong đời sống quốc tế hiện đại, tự do không còn là quyền chính trị mà đã trở thành quyền phát triển và nó gắn liền với các cuộc cạnh tranh toàn cầu. Nếu không có tự do thì năng lực cá nhân, năng lực xã hội không được giải phóng và do đó, năng lực phát triển của dân tộc cũng không được giải phóng. Khi năng lực phát triển không được giải phóng thì năng lực cạnh tranh sẽ giảm. Trung Quốc là một cường quốc và rất có thể sẽ trở thành một cực chính trị hay một siêu cường trong đời sống chính trị quốc tế. Trên thực tế, có thể thấy Trung Quốc đã trở thành như vậy, tuy không được toàn diện như Hoa Kỳ. Khi tham gia vào WTO, Trung Quốc nhanh chóng trở thành người lãnh đạo, người điều khiển phản ứng của các nước đang phát triển trong tổ chức này. Nhiều người đã nhận ra điều ấy từ khi Trung Quốc bắt đầu tham gia vào WTO. Nhưng tham vọng của Trung Quốc không dừng lại ở đó. Trung Quốc muốn vươn lên thành một cực chính trị của thế giới, vì vậy Trung Quốc buộc phải cải cách, cải cách triệt để để không ngừng nâng cao tính hấp dẫn đối với cộng đồng quốc tế và giảm thiểu các nguy cơ rủi ro. Sự hấp dẫn về mặt chính trị của một quốc gia là một trong những điểm quan trọng nhất tạo ra sự hấp dẫn của quốc gia đó. Do vậy, Trung Quốc không thể cứ lần lữa mà không cải cách chính trị được. Đối với Trung Quốc, thời điểm hiện nay chính là thời cơ của họ.

Từ năm 1979, Trung Quốc bắt đầu tiến hành cải cách và mở cửa. Đến nay, sau 25 năm, Trung Quốc đã chấm dứt giai đoạn bản năng của sự phát triển và chuyển sang giai đoạn phát triển có lộ trình. Cải cách Hiến pháp của Trung Quốc lần này là sự đúc rút kinh nghiệm của các cuộc cải cách mà người Trung Quốc đã tiến hành trước đây, tức là đi từng bước một để khẳng định những thành tựu chính trị, những kinh nghiệm chính trị trong quá trình cải cách, làm cho Trung Quốc trở thành thị trường hấp dẫn một cách toàn diện đối với nền kinh tế thế giới.

Cuộc cải cách Hiến pháp lần này là một bước nữa để Trung Quốc khẳng định kinh nghiệm chính trị của mình trong tiến trình cải cách toàn diện đất nước theo hướng dân chủ về chính trị, tự do về kinh tế và cởi mở về văn hóa. Đây cũng chính là ba tiêu chuẩn lý thuyết mà chúng ta đã rút ra khi đánh giá bất cứ một hiện tượng có chất lượng cải cách nào trên thế giới. Trung Quốc không phải là ngoại lệ. Việc cụ thể hóa lý thuyết "Ba đại diện" cho thấy quyết tâm của Trung Quốc nhằm xây dựng một nền chính trị tiên tiến.

Hỏi: *Ông có thể nói rõ hơn về luận điểm quan trọng này?*

Trả lời: Trung Quốc xây dựng xã hội dân chủ dựa trên cấu trúc của hệ thống chính trị một Đảng cầm quyền. Xét về mặt lý luận, đây là một việc cực kỳ khó. Người Trung Quốc cố gắng thoát ra khỏi bế tắc về mặt lý luận trong lĩnh vực này. Trung Quốc không phải là xã hội một Đảng mà là xã hội một Đảng cầm quyền. Khác xã hội chúng ta, Trung Quốc có 8 đảng phái khác nhau đều thừa nhận sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản trong khuôn khổ mà Trung Quốc gọi là hợp tác đa đảng "dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản", trong đó có Đảng Dân chủ Công Nông, Đảng Chí công hay Hội cách mạng dân chủ… Do vậy, có thể nói trong ba nội dung sửa đổi của hiến pháp, lý thuyết Ba đại diện theo tôi là quan trọng nhất, bởi vì nó giải quyết mâu thuẫn căn bản của Trung Quốc là xây dựng xã hội dân chủ dựa trên hệ thống chính trị một Đảng cầm quyền, hay dựa trên sự khẳng định tính cầm quyền lâu dài của những người cộng sản. Có thể nói, đây là một trong những nghệ thuật lãnh đạo rất căn bản và thể hiện tầm nhìn của những người lãnh đạo Đảng cộng sản Trung Quốc.

Hỏi: *Những sửa đổi đó có ý nghĩa như thế nào, thưa ông?*

Trả lời: Rõ ràng, cải cách Hiến pháp lần này ở Trung Quốc là một cuộc thay đổi quan trọng vì nó tạo nền tảng cho sự tồn tại và phát triển lâu dài của Đảng Cộng sản Trung Quốc với tư cách là Đảng Ba đại diện: Đại diện các lực lượng sản xuất tiến bộ, đại diện nền văn hóa tiến bộ và đại diện lợi ích cơ bản của đại đa số nhân dân Trung Quốc. Ở đây, Trung Quốc dùng thuật ngữ "nền văn hóa tiên tiến" để tránh đụng chạm trực tiếp đến chính trị, và điều này thể hiện sự khôn ngoan về chính trị của các nhà cộng sản Trung Quốc. Đảng Cộng sản Trung Quốc thể hiện sự tiên tiến về chính trị, do đó, mới có hệ quả là thừa nhận quyền con người và hệ quả thứ hai là thừa nhận quyền sở hữu tư nhân các tài sản – nội dung quan trọng nhất của quyền con người. Khi thuyết Ba đại diện thừa nhận những người cộng sản Trung Quốc, Đảng cầm quyền ở Trung Quốc là đảng đại diện cho khuynh hướng chính trị tiên tiến nhất tức là đã khẳng định dân chủ về mặt lý luận, mà tính ứng dụng của quá trình dân chủ đó chính là thừa nhận quyền con người và pháp chế hóa sự thừa nhận đó. Đây chính là hai quyền hết sức căn bản trong các tập hợp các quyền của con người, và việc Trung Quốc đến nay mới thừa nhận hai quyền này tố cáo sự lạc hậu chính trị ở Trung Quốc thời gian trước đó.

Không thể phủ nhận là Đảng Cộng sản Trung Quốc đã đi một bước khá dài từ đại diện cho một lực lượng cụ thể trở thành đại diện cho các vấn đề của đời sống chính trị. Đó là sự sáng tạo của lý thuyết Ba đại diện và phải khẳng định, Giang Trạch Dân đã làm một cuộc cách mạng xét về mặt phương pháp luận để xây dựng một Đảng chính trị. Bằng lý thuyết "Ba đại diện" Trung Quốc đã giải quyết được vấn đề xây dựng Đảng. Xây dựng Đảng là thay đổi cương lĩnh chính trị của Đảng và phương pháp xây dựng Đảng cho phù hợp với đòi hỏi của cuộc sống, ở đây là cuộc sống toàn cầu, chứ không phải chỉ là cuộc sống của Trung Quốc. Lý thuyết Ba đại diện, do đó, trở thành giải pháp mang tính triết học chứ không đơn thuần là giải pháp chính trị, và giá trị triết học của nó trước hết nằm ở việc nhận thức về Đảng cầm quyền, về xây dựng Đảng cầm quyền trong bối cảnh thế giới hiện đại ngày nay.

Hỏi: *Đảng Cộng sản Trung Quốc luôn khẳng định sự trung thành với Chủ nghĩa Marx-lenin, nhưng với việc đưa thuyết Ba đại diện vào trong hiến pháp lần này, chúng ta nên hiểu thái độ của Đảng Cộng sản Trung Quốc đối với Chủ nghĩa Marx – Lenin như thế nào?*

Trả lời: Nếu quan sát chúng ta sẽ thấy, Trung Quốc sắp xếp các hệ tư tưởng chính trị theo chiều dọc: Chủ nghĩa Marx – Lenin, tư tưởng Mao Trạch Đông, lý luận Đặng Tiểu Bình,

bây giờ là thuyết Ba đại diện của Giang Trạch Dân. Sự sắp xếp này phản ánh sự phát triển liên tục của đời sống xã hội nói chung và đời sống chính trị nói riêng của Trung Quốc. Chính tả là sự phản ánh các cách thức điều hành cuộc sống, khi cuộc sống thay đổi thì cách thức điều hành cuộc sống cũng thay đổi. Như vậy, sự tiếp nối của các hệ tư tưởng ở Trung Quốc đáp ứng đòi hỏi tự nhiên của cuộc sống, không phải do tình thế bắt buộc.

Việc đưa thuyết Ba đại diện vào Hiến pháp cho thấy người Trung Quốc đối xử trân trọng đối với Chủ nghĩa Marx-Lênin, với thái độ biện chứng và quan điểm lịch sử nghiêm túc. Chủ nghĩa Marx-Lênin đã có vai trò lịch sử đối với việc hình thành hệ tư tưởng Trung Quốc và đến nay hệ tư tưởng Trung Quốc đang tiếp tục phát triển bằng thuyết Ba đại diện. Vào đầu thế kỷ XIX, khi giai cấp công nhân công nghiệp trở thành lực lượng tiên tiến của thời đại thì Đảng chính trị đại diện cho giai cấp công nhân công nghiệp là đúng. Nhưng khi bước sang nền kinh tế hậu công nghiệp thì giai cấp công nhân công nghiệp không còn là lực lượng tiên tiến nữa. Cần phải xác định lại lực lượng mà các Đảng chính trị đại diện. Trung Quốc đã làm được việc đó. Với thuyết "Ba đại diện", Đảng Cộng sản Trung Quốc không còn đại diện cho lực lượng con người cụ thể mà đại diện cho những yếu tố tiên tiến của cuộc sống, đó là các khuynh hướng chính trị hay trình độ chính trị của đời sống phát triển.

Hỏi: *Trung Quốc là cây đại thụ trong khối các nước XHCN. Theo ông, việc cải cách hiến pháp lần này báo hiệu một tương lai như thế nào của CNXH?*

Trả lời: Xưa nay, chúng ta tư duy dựa vào lý thuyết lưỡng cực, lý thuyết về Chiến tranh Lạnh, tức là có CNXH và CNTB, và chúng ta luôn trăn trở với câu hỏi CNXH còn hay mất. Sẽ đến lúc không còn câu hỏi như vậy về tương lai của CNXH vì người ta không cần quan tâm đến việc anh được gọi là gì. Tôi cho rằng, không có CNXH theo kiểu này hay CNTB theo kiểu kia mà thế giới là một cộng đồng các quốc gia với các khuynh hướng. chính trị khác nhau. Các khuynh hướng chính trị cũng diễn biến, cũng thay đổi trên cơ sở những thay đổi hàng ngày của nhịp điệu cuộc sống. Tôi đã đến nhiều nước và thấy rằng địa vị của con người mới chính là đối tượng phản ánh chất lượng chính tri của một xã hội.

Hỏi: *Theo ông, các nhà chính trị Trung Quốc có nhận thức được những rủi ro khi họ chủ trương thể chế hóa quyền con người và sở hữu tư nhân hay không?*

Trả lời: Theo tôi, những sửa đổi Hiến pháp mang tính cách mạng lần này là kết quả của sự cân nhắc có chất lượng khoa học và tỉnh táo của những người cộng sản Trung Quốc. Việc thay đổi những nguyên lý chính trị của Trung Quốc là kết quả của đời sống trí tuệ chứ không phải là kết quả của nhiệt tình cách mạng hay tình yêu cái mới, cũng không đơn giản là tình cảm của các nhà cộng sản Trung Quốc đối với nhân dân của mình. Đã qua rồi cái thời các nhà chính trị có thể gặp may trong việc tìm ra các giải pháp chính trị đúng đắn; bây giờ, các quyết định chính trị phải là kết quả của sự cân nhắc khoa học. Các cuộc cải cách ở Trung Quốc là kết quả của ý thức tỉnh táo về lợi ích của những người cộng sản Trung Quốc. Họ đã giải quyết được vấn đề gắn liền quyền lợi của những người cộng sản Trung Quốc với quyền lợi của nước CHND Trung Quốc và nó tạo ra tính tương thích giữa một dân tộc với một đảng chính trị cầm quyền với tư cách đại diện cho những yếu tố tiên tiến của cuộc sống. Đấy là lý do tôi đi đến kết luận rằng, lý thuyết "Ba đại diện" là một cuộc thay đổi có chất lượng triết học trong lý thuyết về xây dựng đảng chính trị và chúng ta buộc phải nghiên cứu vấn đề này một cách nghiêm túc.

Sự đột phá trong cải cách hiến pháp cho thấy Đảng Cộng sản Trung Quốc ý thức rất rõ về những rủi ro, quan trọng hơn, họ nhận thức về những lợi ích mà sự thay đổi sẽ đem lại. Tôi cho rằng, những người cộng sản Trung Quốc không chỉ dũng cảm, họ còn là những người thông minh, có tầm nhìn khi quyết định những bước đi quan trọng đó.

Hỏi: *Cải cách Hiến pháp Trung Quốc lần này có phải là thời cơ cho Việt Nam hay không? Và các nhà lãnh đạo Việt Nam có ý thức được sức ép đối với công cuộc cải cách và mở cửa ở Việt Nam trong thời gian tới hay không?*

Trả lời: Trước hết, chúng ta cần làm rõ khái niệm thời cơ. Theo tôi, thời cơ ở đây cần phải hiểu là không gian cho phép của sự trì hoãn cải cách và trên thực tế, nó được quy định bởi hai yếu tố quan trọng là đối nội và đối ngoại. Khi nhân dân hay đời sống của nhân dân phát triển đến một mức độ mà khoảng cách giữa sự tiên tiến của Đảng lãnh đạo với nhân dân còn đủ dài thì đó là thời cơ. Khi nhà chính trị lạc hậu hơn nhân dân thì thời cơ không còn nữa. Về mặt đối nội, khoảng cách ấy được đo bằng khả năng các nhà chính trị hiểu nhân dân của mình. Về đối ngoại, nó được đo bằng năng lực cạnh tranh và hội nhập của cả đất nước, trong đó có các nhà chính trị. Trong khi toàn dân thực hiện đổi mới và cải cách thì các nhà chính trị cũng phải đổi mới. Họ phải tự đổi mới mình để đáp ứng với những đòi hỏi của đời sống chính trị hiện đại, nhưng trước hết là để tạo ra sự tiên tiến chính trị và dẫn dắt quá trình cải cách và mở cửa đi đúng hướng. Công cuộc cải cách ở Việt Nam cũng đã trải qua gần 20 năm, một khoảng thời gian chưa dài nhưng cũng không phải là ngắn cho một quá trình cải cách, những kết quả thu được chủ yếu là trong lĩnh vực kinh tế. Tôi cho rằng, những bước đi mạnh bạo và đột phá như vậy của Trung Quốc mở ra không ít cơ hội cho Việt Nam. Chúng ta nên tranh thủ thời cơ này để tiến hành những bước cải cách triệt để hơn, sâu rộng hơn, nếu không sẽ là quá muộn. về sức ép, có thể khẳng định ngay rằng, sức ép đối với Việt Nam là rất lớn, chúng đến từ cả hai phía: Đối nội và đối ngoại. Về sức ép đối nội, nếu Trung Quốc phát triển mạnh và đạt được nhiều thành tựu thì một cách tự nhiên Việt Nam sẽ chịu sức ép từ chính sự phát triển đó do những đòi hỏi của xã hội. Còn về sức ép đối ngoại, khi Trung Quốc đổi mới, họ trở nên hấp dẫn hơn và như vậy nguồn đầu tư sẽ chảy vào họ nhiều hơn. Việt Nam có sự hấp dẫn riêng của mình nhưng nếu không thay đổi, Việt Nam sẽ kém hấp dẫn hơn và kém khả năng cạnh tranh trong quá trình hội nhập. Việc cải cách Hiến pháp của Trung Quốc sẽ mở rộng không gian phát triển và chắc chắn Trung Quốc sẽ có những bước tiến mới. Chắc chắn Việt Nam sẽ thấy sốt ruột. Đó là những sức ép mà Việt Nam sẽ phải đối mặt.

Hỏi: *Trước những thay đổi mang tính chất cách mạng ở Trung Quốc, ông có liên hệ gì với Việt Nam?*

Trả lời: Phải khẳng định, nếu không thay đổi hệ quy chiếu của tư duy người Việt Nam sẽ không nhìn ra sự sáng suất của Trung Quốc. Việt Nam dường như vẫn chưa hiểu hết lợi ích của cải cách. Tất cả các nước phát triển đều hiểu một điều đương nhiên, là không thừa nhận các quyền sở hữu thì con người sẽ không tiết kiệm, sẽ lãng phí; không tự do thì con người sẽ không sáng tạo; và không dân chủ thì sẽ không có nhà nước đúng đắn và lành mạnh. Những chân lý ấy được các nhà Khai sáng Pháp khẳng định từ cuối thế kỷ XVII. Trung Quốc đã thay đổi được hệ quy chiếu của tư duy bằng sự sáng suốt và bằng cả khát vọng vươn tới sự tiến bộ.

Cải cách chính trị ở Việt Nam dễ hơn nhiều so với Trung Quốc ở chỗ, Việt Nam bé hơn Trung Quốc rất nhiều cho nên số lượng rủi ro và các vấn đề mà Việt Nam phải đối mặt khi tiến hành cải cách chắc chắn không nhiều và ít phức tạp hơn. Hơn nữa, trong khi những tư tưởng tự do chỉ xâm nhập vào Trung Quốc qua vùng Thượng Hải, qua Hồng Kông thì tư tưởng tự do, dân chủ của phương Tây xâm nhập vào Việt Nam qua nhiều con đường Sài Gòn, Hà Nội, Huế, Đà Nẵng… Thế hệ cha tôi cũng đã hiểu những tư tưởng tự do phương Tây từ rất sớm. Chúng ta xâm nhập cái mới dễ hơn thì chúng ta sẽ cải cách dễ hơn. Và tôi tin rằng, trước thời cơ này, các nhà lãnh đạo Việt Nam sẽ có đủ sự sáng suốt và dũng cảm để quyết định những bước đi đúng đắn.

XÂY DỰNG NHÀ NƯỚC PHÁP QUYỀN

Bài trả lời phỏng vấn của Viện Nghiên cứu Phát triển Investconsult tháng 2 năm 2003.

Hỏi: *Khái niệm Nhà nước pháp quyền xuất hiện từ thế kỷ XVII/ Tuy nhiên, những vấn đề liên quan đến nhà nước pháp quyền, chẳng hạn bản chất của nhà nước pháp quyền, sự khác biệt giữa nhà nước pháp trị và nhà nước pháp quyền hay điều kiện xây dựng nhà nước pháp quyền vẫn đang tiếp tục được bàn luận để làm sáng tỏ. Trước hết, xin ông cho biết, mô hình nhà nước pháp quyền có phải là mô hình nhà nước phổ biến và tiên tiên nhất hiện nay không?*

Trả lời: Trong hơn 200 quốc gia trên thế giới, đến nay, mới chỉ có một số nước tổ chức theo mô hình nhà nước pháp quyền còn đại bộ phận các quốc gia vẫn chưa tổ chức theo mô hình này. Nhưng, thế giới đang tiến đến một nền dân chủ nên xét về phương diện nhà nước, có thể nói, thế giới đang phấn đấu cho một nhà nước pháp quyền. Điều đó cho thấy nhà nước pháp quyền chưa phải là hiện tượng phổ biến. Ngay cả ở những nước tự cho rằng mình có nền dân chủ lớn thì nhà nước pháp quyền vẫn là một vấn đề trăn trở, cần được cải cách, cải tiến và nghiên cứu hàng ngày.

Trước khi đi vào những nghiên cứu sâu hơn, phải khẳng định rằng, nhà nước pháp quyền không phải là một đối tượng tĩnh mà là một đối tượng động, có năng lực tự cải tiến để phù hợp với tình thế, phù hợp với trình độ phát triển kinh tế, sự giác ngộ chính trị và trình độ dân trí. Do đó, xây dựng nhà nước pháp quyền không phải là một vấn đề cũ mà luôn luôn là một vấn đề mới.

Chẳng hạn, để có thể thích nghi với các điều kiện khác nhau của tình hình thế giới, Hoa Kỳ đã thành lập Bộ An ninh Nội địa nhằm quản lý người dân một cách chặt chẽ hơn. Mặc dù nhà nước Hoa Kỳ luôn luôn tự cho mình là một nhà nước dân chủ hay biểu tượng của tự do nhưng trước chủ nghĩa khủng bố, nhà nước ấy lại hạn chế các quyền tự do. Đó là sự thích nghi công khai của nhà nước pháp quyền với hoàn cảnh mới. Mặt khác, tình trạng đánh cắp quyền lực đang phổ biến một cách rộng rãi trên phạm vi toàn nhân loại; do đó, duy trì, xây dựng và cải tiến nhà nước pháp quyền là công việc hàng ngày của nhân loại, không phải việc cũ, cũng không phải việc đã rồi.

Phải khẳng định rằng, nhà nước pháp quyền là sản phẩm của nền dân chủ về chính trị, tại đó con người tự do trong việc lựa chọn các khuynh hướng chính trị; đương nhiên, nếu con người tự do trong việc lựa chọn các khuynh hướng chính trị thì cộng đồng sẽ tự do trong việc lựa chọn các hình thái chính trị.

Những quốc gia không tự do trong việc lựa chọn các khuynh hướng chính trị sẽ có nền chính trị đồng nhất, tại đó người ta chỉ thừa nhận những quan điểm duy nhất về mặt chính trị và do đó, sẽ rất khó xây dựng nền dân chủ. Bàn về vấn đề nhà tước pháp quyền của Việt Nam, tôi cho rằng, chúng ta mới chỉ có một nhà nước được phân công nội bộ chứ không phải một nhà nước mà quyền lực của nó được phân công một cách hiệu quả và việc sử dụng các quyền lực ấy được kiểm soát bằng các quy tắc xã hội. Vì thế, chúng ta mới chỉ đang trong quá trình xây dựng nhà nước pháp quyền và cần phải thỏa mãn một số tiền đề quan trọng thì mới có thể hoàn thành công việc này.

Hỏi: *Xin ông nói rõ hơn thế nào là nhà nước pháp quyền?*

Trả lời: Nhà nước pháp quyền là nhà nước mà ở đó quyền lực của pháp luật là quyền lực duy nhất và cơ bản; nghĩa là, không phải quyền lực chính trị mà quyền lực pháp luật là quyền lực tối cao.

Hỏi: *Trong các nhà nước phong kiên, chẳng hạn nhà nước của Louis XIV ông ta tuyên bố rằng, "Pháp luật ở ta", tức pháp luật có thể vẫn giữ địa vị tối thượng nhưng hoàn toàn do một vị hoàng để quy định. Theo ông, nhà nước thời Louis XVI có phải nhà nước pháp quyền không?*

Trả lời: Nhà nước Louis XIV, xét về hình thái nhà nước, có thể coi là nhà nước pháp quyền; nhưng, cái mà chúng ta cần làm rõ là chất lượng hay mức độ dân chủ của những hình thái nhà nước như thế. Có thể nói, ở các loại hình nhà nước pháp quyền. Như vậy, quyền lực của pháp luật không ổn định và chính trạng thái không ổn định đó sẽ tạo nên trạng thái không ổn định của nhà nước pháp quyền. Xin được nhắc lại rằng, nhà nước pháp quyền phải là nhà nước mà ở đó pháp luật giữ địa vị thống trị, tức là pháp luật chi phối và điều chỉnh mọi sinh hoạt của đời sống và quyền lực của pháp luật phải ổn định.

Tại sao chúng ta luôn nói rằng các nhà nước phi dân chủ không thể xây dựng nhà nước pháp quyền? Đó là bởi vì ở những quốc gia này, pháp luật không phải là sản phẩm của những thỏa thuận xã hội mà lại là kết quả của những ngẫu hứng chính trị. Nói cách khác, toàn bộ quá trình lập pháp, tư pháp, hành pháp ở những nhà nước phi dân chủ thường bị thao túng bởi những lực lượng chính trị nhất định, không rành mạch về nguyên tắc và không hợp pháp về địa vị. Rõ ràng, chừng nào mà pháp luật còn bị xây dựng và sửa đổi dựa trên những nhận thức chính trị chủ quan của những người cầm quyền thì không thể tạo ra trạng thái ổn định của quyền lực pháp luật, tức là không thể xây dựng nhà nước pháp quyền theo đúng nghĩa.

Hỏi: *Xin ông cho biết, nhà nước pháp quyền là mục đích hay chỉ là công cụ quản lý xã hội?*

Trả lời: Nhà nước pháp quyền chưa bao giờ là cái đích mà chỉ là công cụ hay phương tiện quản lý xã hội. Marx nói rằng, nhà nước sẽ biến mất khi không còn giai cấp nữa; như thế, trong quan niệm của Marx, nhà nước không phải là cái đích mà chỉ là công cụ để điều chỉnh các mối quan hệ xã hội tức là nhà nước là cơ quan điều hành xã hội. Cần phải quan niệm như vậy thì mới dễ dàng cải tiến, thay đổi và tái cấu trúc nhà nước pháp quyền để thích hợp với những tình thế mới. Chúng ta đang cố gắng xây dựng nhà nước pháp quyền với các tiêu chuẩn mang tính phổ biến, chẳng hạn sự rành mạch và cân bằng giữa ba nhánh hành pháp, lập pháp và tư pháp. Việc phân ra các quyền như vậy nhằm tạo điều kiện cho các quyền giám sát nhau và tạo ra tính độc lập tương đối để tránh tình trạng đánh cắp hay thao túng quyền lực của các lực lượng chính trị. Trong một chừng mực nào đó, chúng ta cũng đang có những thay đổi nhất định khi tiếp cận vấn đề xây dựng nhà nước pháp quyền. Những thay đổi như vậy là hoàn toàn cần thiết bởi việc chuyển từ hình thái nhà nước này sang hình thái nhà nước khác nhiều khi phải trả giá bằng một cuộc cách mạng, nhưng cải tiến một nhà nước thì không phải trả giá bằng một cuộc cách mạng mà bằng những cải cách và đổi mới thường xuyên.

Hỏi: *Xin ông phân biệt nhà nước pháp trị và nhà nước pháp quyền?*

Trả lời: Pháp trị và pháp quyền là khác nhau. Đã "trị" tức là không có tự do, dân chủ; do đó, xây dựng một nhà nước pháp trị tức là thừa nhận việc sử dụng pháp luật như một công cụ cai trị. Khi pháp luật chỉ là công cụ để cai trị, thì về bản chất, nó được xây dựng bởi ý chí

của người cầm quyền. Hoàn toàn khác với nhà nước pháp trị, ở nhà nước pháp quyền, pháp luật, về bản chất, là các khế ước xã hội. Nhà nước pháp trị và nhà nước pháp quyền, do đó, có sự khác nhau về bản chất. Xây dựng nhà nước pháp quyền phải trên cơ sở một nền dân chủ về mặt chính trị. Do đó, ngay cả khi thừa nhận pháp luật như là quyền lực tối thượng thì vẫn chưa đủ để xây dựng nhà nước pháp quyền, tức là bên cạnh việc thỏa mãn điều kiện ấy, cần phải xem xét pháp luật được xây dựng như thế nào.

Theo tôi, pháp luật phải được xây dựng trên cơ sở một nền dân chủ hay nói cách khác là chỉ khi nào đạt đến trạng thái dân chủ thì pháp luật mới thực sự là những thỏa thuận xã hội và các lực lượng xã hội khác nhau tham gia một cách bình đẳng vào quá trình thỏa thuận ấy. Cai trị bằng pháp luật có thể là trạng thái sử dụng và nhận thức giá trị của pháp luật ở bậc thấp nhưng nếu không bắt đầu theo cách như vậy thì rất có thể sẽ không có sự phổ biến giá trị của pháp luật và sẽ không đưa đến sự hình thành của nhà nước pháp quyền như là trạng thái phát triển của nhà nước pháp trị. Xây dựng nhà nước pháp quyền, do đó, chính là trạng thái phát triển về nhận thức giá trị của pháp luật. Điểm ưu việt nhất của nhà nước pháp quyền là các quyền lực được cấu trúc một cách cân bằng, giám sát lẫn nhau, đặc biệt trong quá trình hình thành các quy định xã hội. Bất kỳ hoạt động nào cũng phải đảm bảo tính dân chủ tức là phải dân chủ trong cả việc hình thành pháp luật, triển khai pháp luật và xử lý các sai phạm xã hội, tức là dân chủ trong cả lập pháp, hành pháp và tư pháp. Chỉ khi nào đạt đến trạng thái đó thì chúng ta mới có thể xây dựng nhà nước pháp quyền theo đúng nghĩa.

Hỏi: *Thưa ông, liệu các nhà nước pháp quyền có chất lượng giống nhau không?*

Trả lời: Trước tiên, phải khẳng định rằng, không phải tất cả các nhà nước pháp quyền đều có chất lượng giống nhau. Chất lượng của nhà nước pháp quyền bị chi phối bởi nhiều yếu tố, trong đó, hai yếu tố cơ bản nhất là sự đa dạng của các khuynh hướng chính trị và trình độ dân trí. Nền dân chủ của Anh, Pháp và Hoa Kỳ có những điểm khác nhau và nhà nước pháp quyền ở những quốc gia đó cũng có chất lượng khác nhau.

Khi nói về khái niệm, cần phải khẳng định rằng, bất kỳ khái niệm nào cũng có nhiều tầng lớp hay mức độ. Xưa nay, nhân loại vẫn phê phán những người tư duy theo lối lẽ phải giản đơn hay nói cách khác là những người tư duy theo lối logic một lẽ phải. Không thể có một lẽ phải, mà phải có nhiều cấp độ của lẽ phải, nhiều khía cạnh của lẽ phải. Dân chủ, trước hết là một khái niệm và vì thế, nó cũng có nhiều cấp độ, nhiều mức độ, nhiều hình thức. Hai yếu tố quan trọng nhất quyết định mức độ dân chủ là sự đa dạng chính trị và sự đa dạng nhận thức (cũng có thể hiểu là tính khuynh hướng của nền giáo dục). Không phải không có sự đa dạng chính trị thì không xây dựng được nhà nước pháp quyền nhưng mức độ da dạng chính trị sẽ quyết định chất lượng của nhà nước pháp quyền. Dân trí gắn liền với ý thức của nhân dân và phụ thuộc vào chất lượng của giáo dục. Nếu không thừa nhận sự đa dạng về chính trị thì không thể giáo dục tự do được, và không giáo dục tự do thì không gian nhận thức của nhân dân sẽ bị hạn chế và điều đó sẽ ảnh hưởng tiêu cực đến trình độ dân trí.

Hỏi: *Xin ông cho biết cơ sở để xây dựng một nhà nước pháp quyền. Ở ít số nước, nền kinh tế đã được cải cách nhưng vẫn mang đậm dấu ấn nền kinh tế quốc doanh, điều này có trở ngại gì đôi với việc xây dựng nhà nước pháp quyền không?*

Trả lời: Nhiều quốc gia đã có nhà nước pháp quyền từ thế kỷ XVIII, mặc dù nền kinh tế của họ là nền kinh tế quốc doanh, hay sở hữu nhà nước đóng vai trò chủ đạo. Tôi không cho rằng, nền kinh tế quốc doanh là trở ngại cho việc xây dựng một nhà nước pháp quyền.

Chúng ta nên lật ngược vấn đề, tức là việc tồn tại hay không tồn tại của một nhà nước pháp quyền ảnh hưởng như thế nào đến nền kinh tế?

Tuy nhiên, không thể phủ nhận rằng, nền kinh tế nhiều thành phần là một trong những tiền đề cơ bản cho việc xây dựng một xã hội dân chủ; nói cách khác, sự tồn tại của nền kinh tế đa thành phần sẽ dẫn đến sự thừa nhận tính đa dạng của các khuynh hướng chính trị. Nếu không có nền kinh tế nhiều thành phần thì không có tiền đề vật chất cho việc thừa nhận tính đa dạng của các khuynh hướng chính trị. Có lẽ, đã đến lúc phải nhận ra rằng các khuynh hướng chính trị hoàn toàn bình đẳng với nhau và sự thắng thế của một khuynh hướng trong quá trình cạnh tranh sẽ tạo ra khuynh hướng chủ đạo của xã hội. Tuy nhiên, không phải mọi sự đa dạng đều có thể tạo ra dân chủ; vì thế, sự đa dạng chính trị là một đại lượng cần được nghiên cứu kỹ lưỡng. Đại lượng này phải đủ lớn thì mới tạo ra những thay đổi căn bản mà kết quả của nó là một nền dân chủ chính trị.

Mặt khác, con người là sinh vật hoạt động có mục đích. Tính đa mục đích trong hoạt động kinh tế sẽ lan truyền rất nhanh và dân đến những đòi hỏi chính trị. Việc nhấn mạnh vai trò chủ đạo của một thành phần kinh tế cũng giống như việc thừa nhận sự lãnh đạo của một khuynh hướng chính trị. Sự ấn định cứng nhắc về tính chủ đạo của một khuynh hướng chính trị sẽ cản trở sự hình thành của các khuynh hướng chính trị. Chừng nào mà chúng ta vẫn chưa thừa nhận sự đa dạng của các khuynh hướng chính trị thì nền kinh tế nhiều thành phần chỉ là biện pháp tình thế.

Lịch sử chỉ ra rằng con người không thể không thừa nhận sự đa dạng của đời sống kinh tế bởi nó là tiền đề phát triển và một nền kinh tế không phát triển có thể đưa đến sự sụp đổ về mặt chính trị. Chính vì thế, thừa nhận sự đa dạng của đời sống kinh tế là cần thiết đối với bất kỳ hệ thống chính trị nào vì sự tồn tại của chính nó. Điều đó cũng đồng nghĩa rằng nó dang chuẩn bị những tiền đề cần thiết cho việc xây dựng một nền dân chủ và một nhà nước pháp quyền theo đúng nghĩa.

Hỏi: *Xin ông phân tích nguyên nhân của những yếu kém trong hoạt động quản lý nhà nước? Phải chăng, một trong những nguyên nhân chính là sự thiếu vắng một nhà nước pháp quyền theo đúng nghĩa?*

Trả lời: Quản lý nhà nước yếu kém và sự thiếu vắng một nhà nước pháp quyền không liên quan với nhau; nói cách khác, những yếu kém trong hoạt động quản lý của một loại hình nhà nước phụ thuộc vào những yếu tố khác chứ không phải vào sự tồn tại hay không của nhà nước pháp quyền. Cần phải nhắc lại rằng, vì không có tự do dân chủ nên mới không có nhà nước pháp quyền chứ không phải vì không có nhà nước pháp quyền nên không có tự do dân chủ. Do vậy, đổ lỗi những yếu kém trong công tác quản lý xã hội cho sự không có nhà nước pháp quyền là không hợp lý. Tôi tán đồng cách giải thích rằng, phần lớn những yếu kém trong việc quản lý xã hội của chúng ta bắt nguồn từ sự lắp ghép một cách khiên cưỡng những thành tố khác nhau.

Những thành tố ấy thậm chí còn chưa có đấy đủ những tiền đề cần thiết để phát triển một cách trọn vẹn. Nói cách khác, chúng ta thiếu sự đồng bộ giữa những thể chế khác nhau, chẳng hạn giữa thể chế chính trị và thể chế kinh tế và chính điều đó đã dẫn đến những hạn chế trong việc quản lý xã hội.

Nhà nước pháp quyền có thể không phải là công cụ quản lý xã hội tốt nhất nhưng để quản lý xã hội trong sự phát triển của nó thì nhà nước pháp quyền lại là sự lựa chọn tết nhất. Vấn

đề là chúng ta định quản lý xã hội theo mục tiêu nào. Nếu để duy trì trạng thái ổn định hay những trật tự cứng nhắc thì nhà nước pháp quyền chắc chắn không phải là một công cụ tốt. Nhưng nếu để xác lập và duy trì những trật tự tự nguyện, những trật tự tự giác thì không thể có công cụ nào tết hơn là nhà nước pháp quyền.

Hỏi: *Xin ông phân tích rõ hơn luận điểm này?*

Trả lời: Theo tôi, nhà nước là một thể chế được đại diện bởi những con người rất cụ thể. Ở những nhà nước phi dân chủ, những người nhân danh nhà nước ấy hoàn toàn có thể phá vỡ trật tự bằng nhiều cách, trong đó phổ biến nhất là tham nhũng. Nhưng, vì không có một nhà nước pháp quyền theo đúng nghĩa nên người ta không thể xét xử công bằng giữa người thân của những quan chức và những kẻ có thân phận kém cỏi hơn. Khi xét xử những quan chức cao cấp hay những người thân của họ, chúng ta buộc phải "nhẹ tay"; sự nhẹ tay ấy, đôi khi, không phải vì tình cảm mà vì sự an toàn của cả một thể chế chính trị. Như vậy rõ ràng là vì không có nền dân chủ như một tiền đề chính trị để xây dựng nhà nước pháp quyền nên không thể xác lập những quan hệ minh bạch. Khi quan hệ không minh bạch thì không có những ranh giới cụ thể giữa công dân với công dân vì mỗi người đều cần phải có những thế lực bảo trợ sự tồn tại và phát triển của mình. Hiện tượng ấy ngày càng trở nên phổ biến và khiến con người không còn tin vào nhà nước hay những người đại diện nữa.

THẾ GIỚI THỨ BA VÀ TỰ DO HÓA THƯƠNG MẠI

Bài trả lời phỏng vấn của Tạp chí "The World To day" tháng 8 năm 2003.

Hỏi: *Những chuyển biến nhanh chóng của nền kinh tế thế giới cũng như của từng khu vực, từng nhóm nước diễn ra trong vài ba thập kỷ vừa qua đang ngày càng khẳng định tính tất yếu của xu thêm tự do hóa thương mại. Tuy nhiên, chính phủ và cộng đồng kinh doanh các nước Thế giới thứ ba vẫn chưa nhận thức một cách đầy đủ cả về lợi ích cũng như rủi ro của việc tham gia vào quá trình này. Vậy, xin ông cho biết quan điểm của mình về tụng hóa thương mại?*

Trả lời: Mua bán là một trong những hành vi bản năng của con người nhằm thỏa mãn các đòi hỏi của mình; vì thế, tự do hóa thương mại, về bản chất, là trạng thái phát triển của bản năng đó. Tuy nhiên, hơn cả thế, nó là một xu thế toàn cầu, không lệ thuộc vào ý chí của bất kỳ quốc gia nào và không quốc gia nào có thể nằm ngoài xu thế đó. Nếu quan sát, chúng ta sẽ thấy những người có cơ hội ra nước ngoài đều muốn mua và mua một cách thích thú hoặc vì chất lượng hàng hóa của nước đó tốt hơn hoặc vì các đặc điểm văn hóa mà sản phẩm chứa đựng.

Hai chủ thể tham gia vào quá trình tự do hóa thương mại là xã hội và nhà nước. Xã hội bao gồm những người cung cấp/ nhà sản xuất và những người tiêu dùng. Những người cung cấp/ nhà sản xuất luôn có nhu cầu mở rộng thị trường, trong khi những người tiêu dùng luôn muốn có sự lựa chọn đa dạng và phong phú hơn. Tự do hóa thương mại đã giúp cả người tiêu dùng và người buôn bán đạt được mục đích của mình và do đó, nó mang lại lợi ích cho toàn xã hội. Về phía nhà nước, nhà nước là một khái niệm tồn tại trên cơ sở có quyền lực chính trị với một số lượng dân cư trên một lãnh thổ nhất định. Tự do hóa thương mại có thể phá vỡ những biên giới không chỉ về mặt pháp lý mà cả về mặt chính trị, vì có sự tương tác giữa các hệ thống pháp lý và hệ thống chính trị khác nhau thông qua việc trao đổi và chấp nhận các luồng hàng hóa cũng như văn hóa của các quốc gia khác nhau. Điều đó sẽ tạo ra sức ép khiến các chính phủ phải thường xuyên thay đổi để phù hợp với sự chuyển biến của xã hội. Tự do hóa thương mại cũng làm cho các chính phủ gặp nhiều khó khăn về kinh tế vì tự do hóa thương mại khuyến khích dỡ bỏ các hàng rào thuế quan: Do đó, các chính phủ bao giờ cũng có thái độ, hoặc thận trọng hơn, hoặc bảo thủ hơn. Tuy nhiên, nếu chính phủ đặt quyền lợi kinh tế của mình cao hơn lợi ích của xã hội thì kinh tế sẽ trì trệ. Do đó, họ phải tìm ra cách thức giải quyết vấn đề tự do hóa thương mại trong khi vẫn giữ được ổn định chính trị. Động cơ này dẫn đến việc hình thành các thiết chế quốc tế và các luật quốc tế về tự do thương mại mà đỉnh cao nhất là Tổ chức Thương mại thế giới WTO. Hiện nay, chúng ta bàn về việc tham gia AFTA hay WTO nhưng đó mới chỉ là bàn việc xây dựng các thể chế cho quá trình tự do thương mại chứ không phải phát động một cuộc cạnh tranh thường xuyên trên tất cả các khía cạnh của quá trình công nghiệp, quá trình kinh tế và quá trình cải cách chính trị, xã hội.

Hỏi: *Xin ông phân tích những lợi ích mà tự do hóa thương mại có thể mang lại cho các nước đang phát triển?*

Trả lời: Lợi ích đầu tiên là được tiếp cận với những hàng hóa mà mình không sản xuất được; nói cách khác, tự do hóa thương mại làm cho con người không phải sản xuất những

thứ mà người khác làm tốt hơn. Tự do hóa thương mại tạo điều kiện cho con người có nhiều loại hàng hóa thay thế những loại hàng hóa sẵn có trong xã hội; nó cũng đặt ra các tiêu chuẩn chất lượng để lựa chọn và đào thải những sản phẩm không đủ chất lượng. Sự cạnh tranh khốc liệt như vậy sẽ thúc đẩy sản xuất phát triển.

Bên cạnh đó, khi phát triển đến một mức nào đó, tự do hóa thương mại sẽ đưa ra các tiêu chuẩn văn hóa hay tiêu chuẩn đạo đức của hàng hóa để hàng hóa cạnh tranh với nhau một cách bình đẳng trên toàn vùng lãnh thổ hay toàn cầu. Ví dụ, không được sử dụng lao động tù nhân, lao động trẻ em… hay nói cách khác, tự do hóa thương mại sẽ điều chỉnh các tiêu chuẩn cạnh tranh, xây dựng các thể chế thương mại tự do, tác động trên toàn bộ xã hội chứ không chỉ cộng đồng kinh doanh. Mặt khác, quá trình tự do hóa thương mại còn nâng cao năng lực của các nước đang phát triển, thu hút các nguồn vốn đầu tư nước ngoài nhằm phát triển các ngành công nghiệp phục vụ nhu cầu trong nước và xuất khẩu. Bên cạnh đó, các nước này sẽ tiếp thu, học hỏi được công nghệ sản xuất mới và phương thức quản lý hiệu quả từ các nước phát triển.

Cuối cùng và quan trọng hơn cả, tự do hóa thương mại sẽ thúc đẩy toàn bộ tiên trình cải cách xã hội. Nó tạo sức ép cho người dân được hưởng những quyền tự do khác. Ngày nay, tự do không còn là quyền chính trị nữa, mà là quyền phát triển. Tự do hóa thương mại là tiền đề của tự do phát triển, là một phép thử đảo lộn mọi nhu cầu, mọi đòi hỏi của xã hội và tạo ra các khuynh hướng cải cách triệt để và căn bản các hệ thống nhà nước, các hệ thống chính trị và thậm chí, là cả các hệ thống nhận thức.

Hỏi: *Thưa ông, dường như ở đâu đó, người ta vẫn có thái độ chống lại tự do hóa thương mại?*

Trả lời: Người ta chống toàn cầu hóa chứ không chống tự do hóa thương mại. Khái niệm tự do hóa thương mại trong cách nhìn của nhà nước bao giờ cũng khác cách nhìn của xã hội. Các nhà nước đóng vai trò lực lượng trung gian, vừa xúc tiến lại vừa cản trở quá trình tự do thương mại do bênh vực quyền lợi của quốc gia mà mình đại diện. Các nước phát triển thì tận dụng ưu thế của mình trong quá trình toàn cầu hóa, kể cả quá trình tự do hóa thương mại. Các nhà nước của các quốc gia lạc hậu luôn đề kháng trước quá trình cạnh tranh. Trong điều kiện của các nước đang phát triển, người ta thường bán các loại hàng hóa mang bản sắc và chất lượng văn hóa chứ không có nhiều sản phẩm mang chất lượng công nghiệp. Nếu các hàng hóa mang chất lượng công nghiệp của anh ở quy mô thấp, số lượng thấp thì anh không mạnh và không có ưu thế trong quá trình cạnh tranh.

Quá trình tự do hóa thương mại còn làm nảy sinh những vấn đề rất phức tạp đòi hỏi phải được giải quyết một cách đồng bộ; điều này dẫn đến sự ra đời của các hiệp ước thuế quan như là một trong những công cụ điều tiết lợi ích của các bên tham gia vào quá trình tự do hóa thương mại. Nếu những hiệp ước thuế quan không giúp các quốc gia thu được những lợi ích nhất định thông qua việc tham gia quá trình tự do hóa thương mại thì các chính phủ sẽ không ủng hộ. Nhưng nhiều người quan liêu tới mức tiếp tục phân phối lợi ích thông qua các hiệp ước thuế quan mà thực chất là hạn chế tự do thương mại. Vì thế, khi xây dựng WTO, người ta xây dựng bộ luật để các quốc gia thỏa thuận với nhau trong quá trình tự do thương mại, tức là điều chỉnh lợi ích trong quá trình thực hiện tự do hóa thương mại. Những chính phủ không đủ thông thái và tầm nhìn về kinh tế luôn nhầm lẫn giữa điều chỉnh lợi ích xã hội với điều chỉnh lợi ích nhà nước. Ở các quốc gia phát triển, mức sống và thu

nhập của nhân dân rất cao và do đó, thuế không đánh vào doanh nghiệp mà đánh vào con người, tức là thuế thu nhập cá nhân, trong khi ở ta, ngân sách được đóng góp chủ yếu bằng thuế doanh nghiệp. Khi nguồn ngân sách nhà nước được xây dựng chủ yếu dựa trên thuế thu nhập doanh nghiệp thì không khuyến khích tự do hóa thương mại. Thuế bằng "O" tức là các doanh nghiệp ở Malaysia có thể cạnh tranh với các doanh nghiệp ở Hà Nội. Rõ ràng sự cạnh tranh ấy bao giờ cũng mang thất thiệt cho các công ty kém.

Trong trường hợp chính phủ lại "tiếp" các công ty của mình bằng thuế thu nhập doanh nghiệp thì sức cạnh tranh ấy lại càng giảm đi và càng phải chịu nhiều thất thiệt hơn trong quá trình tự do hóa thương mại

Hỏi: *Thưa ông, phải chăng các nước phát triển thu được nhiều lợi ích hơn thông qua việc tham gia vào quá trình tự do hóa thương mại?*

Trả lời: Nhiều người cho rằng, tự do hóa thương mại có lợi cho những nước công nghiệp phát triển và không đông dân, nhưng thực ra không phải vậy. Tự do hóa thương mại đem lại cơ hội bình đẳng cho tất cả các quốc gia. Những nước phát triển thường không đông dân, do đó, năng lực sản xuất công nghiệp của họ sẽ bị hạn chế. Điều này dẫn đến sự di chuyển các nền công nghiệp, có nghĩa là xây dựng mạng lưới ngoại vi và trung tâm công nghiệp của các nước phát triển trong lòng các nước đang phát triển. Chính vì thế, các nước đang phát triển phải tự tin tham gia vào quá trình tự do hóa thương mại và tham gia một cách chủ động.

Không những thế, các nước phát triển còn là nơi thu hút các nguồn lao động nhập cư, do đó, họ buộc phải thay đổi một số thói quen văn hóa để có thể chấp nhận những người lao động nhập cư. Họ phải có chính sách nhập cư phù hợp, chính sách bình đẳng giữa mức sống của dân họ và dân nhập cư, hay làm thế nào để tăng cường mức sống của lực lượng lao động. Không phải người lao động nào cũng là nhập cư có hợp đồng, có cả những người nhập cư thẳng và khiến vấn đề trở nên phức tạp hơn, làm nảy sinh một loạt vấn đề như thất nghiệp, xung đột văn hóa… gây khó khăn cho việc quản lý an ninh xã hội.

Hỏi: *Thưa ông, liệu có một nền thương mại toàn cầu bình đẳng không? Vì trong một cuộc chơi chung như thế này, dường như các nước yếu vẫn phải chịu thiệt thòi?*

Trả lời: Không ít người vẫn nhầm lẫn giữa khái niệm bình đẳng và bằng nhau. Quy mô các cơ hội hay các rủi ro không bằng nhau ở mỗi quốc gia. Một quốc gia có năng lực ở mức. nào thì chấp nhận cơ hội ở mức ấy và kém ở mức nào thì nhận rủi ro ở mức ấy. Tôi không nghĩ rằng các nước bé thì sẽ phải nhận rủi ro nhiều Thụy Sĩ là một nước bé nhưng không rủi ro bởi họ biết thay đổi thể chế bằng cách tham gia EU, tức là họ nới rộng hay hy sinh khái niệm biên giới, dân tộc để tham gia vào cộng đồng lớn hơn và họ không hề thiệt thòi. Hoa Kỳ là một nước lớn và họ sẽ có những cơ hội hay những rủi ro ở quy mô lớn hơn nhiều. Hoa Kỳ rủi ro vì thiếu nhân công, rủi ro vì hấp dẫn quá nên khó khăn trong việc kiểm soát những người nhập cư và tạo ra một xã hội rất khó quản lý. Toàn cầu hóa hay tự do hóa thương mại dẫn đến những nhiễu loạn xã hội mà rủi ro gõ cửa từng quốc gia bất chấp lớn, bé, giàu, nghèo.

Vậy chúng ta phải ứng xử như thế nào? Tự do hóa thương mại không có nghĩa là Việt Nam phải có những hàng hóa công nghệ cao thì mới được tham gia một cách bình đẳng. Chúng ta vẫn có thể bán những sản phẩm đơn giản nhưng độc đáo, tinh tế và việc đó hoàn toàn có thể mang lại hiệu quả hay lợi ích cho chúng ta trong quá trình tự do hóa thương mại. Không có các khái niệm bất công theo nghĩa thông thường giữa các nước đang phát

triển và các nước phát triển. Cả hai loại nước này đều có rủi ro, chứ không phải chỉ có nước yếu mới có rủi ro bởi vì quốc gia mạnh nhưng chưa hẳn đã có các công ty mạnh. Hoa Kỳ hùng mạnh như vậy nhưng những người nuôi cá ở Hoa Kỳ phải cầu cứu nhà nước.

Hỏi: *Thưa ông, các quốc gia đang phát triển sẽ gặp những khó khăn gì khi tham gia tự do hóa thương mại?*

Trả lời: Không một quốc gia nào có thể đứng ngoài quá trình tự do hóa thương mại nếu quốc gia đó muốn tồn tại, tôi nói là tồn tại chứ chưa bàn đến phát triển. Mặc dù vậy, các nước đang phát triển sẽ gặp rất nhiều khó khăn. Công dân của các nước này đã hạn chế năng lực phát triển của hầu hết các nước này không có thói quen xây dựng một doanh nghiệp tự do, hay nói các khác là họ không có cả thói quen lẫn năng lực của một nhà buôn tự do hay một nhà thương lượng tự do. Điều này đã hạn chế năng lực phát triển của hầu hết các nước đang phát triển.

Các quốc gia đang phát triển không có vốn để đầu tư, bổ sung và đổi mới công nghệ nên khối lượng sản phẩm trên thị trường rất hạn chế và không đủ sức cạnh tranh. Hơn nữa, các nước này cũng phải đối mặt với sự thiếu hụt kiến thức, thiếu kinh nghiệm về thương mại, giá trị và tiêu chuẩn hàng hóa. Muốn tham gia vào thị trường thế giới, chúng ta phải đáp ứng được các tiêu chuẩn khắt khe. Những người tiên tiến nhận ra rằng người ta đang giúp mình xây dựng các hệ thống tiêu chuẩn chất lượng, nhưng đại bộ phận các chính phủ lại cho rằng nền sản xuất trong nước đang bị áp đặt các tiêu chuẩn phương Tây và điều đó sẽ làm ảnh hưởng tiêu cực đến các lĩnh vực khác. Có một thời, người ta dự báo rằng khi Trung Quốc gia nhập WTO, Trung Quốc sẽ trở thành thủ lĩnh của các nước thế giới thứ ba trong việc đấu tranh cho các quyền lợi của quá trình tự do hóa thương mại. Tôi không cho là như thế. Trung Quốc vào WTO trên tư cách một nước đang phát triển, thậm chí chậm phát triển. Nhưng tham vọng của Trung Quốc không dừng lại ở việc là đại diện cho các nước thuộc thế giới thứ ba mà họ muốn vươn lên thành cường quốc tầm cỡ thế giới. Vậy, các nước thế giới thứ ba không có con đường nào khác mà buộc phải tự vươn lên. Không phải vươn lên một cách tập thể mà chủ động vươn lên với khó khăn, đặc trưng riêng của từng nước.

Hỏi: *Theo ông, hệ thống pháp luật của các nước thế giới thứ ba đã phù hợp với những đòi hỏi của quá trình tự do hóa thương mại chưa?*

Trả lời: Pháp luật là các quy tắc của tự do. Không có tự do thì không có pháp luật. Tôi rất thích câu đầu tiên trong Hiến pháp Campuchia tự do là quyền mà cầu hạnh phúc của mỗi một cá nhân mà không dẫm đạp lên các quyền tương tự của kẻ khác. Pháp luật là công cụ điều chỉnh sự không dẫm đạp lên người khác.

Hầu hết các nước thế giới thứ ba đều có hệ thống pháp luật không tiên tiến, vì họ có một nhà nước và một hệ thống chính trị không tiên tiến. Các nước thế giới thứ ba muốn phát triển thì buộc phải cải cách thể chế chính trị. Chắc chắn, bất kỳ một nước nào cũng sẽ đi theo khuynh hướng tự do bởi tự do là khuynh hướng tất yếu chứ không phải khuynh hướng mang tính lựa chọn. Tự do cạnh tranh tạo ra tự do hóa thương mại, không muốn thua cuộc trong quá trình cạnh tranh ấy thì phải giải phóng năng lực của mỗi con người bằng cách trả lại tự do cho họ. Nếu chúng ta bám lấy quá khứ thì chúng ta sẽ đi giật lùi tới tương lai. Chúng giống một cái túi thủng và chắc chắn, nó sẽ không trở ta bảo vệ sự đa dạng tự nhiên, vậy tại sao lại không bảo vệ sự đa dạng về mặt tinh thần? Sự đa dạng về tinh thần là cái gốc của dân chủ. Nếu không xây dựng một nền văn hóa bảo tồn tính đa dạng của đời sống tinh

thần của con người thì không có cơ sở để xây dựng xã hội dân chủ. Chúng ta có thể xây dựng một thiết chế pháp luật để đảm bảo dân chủ nhưng nó hoàn toàn không đủ bởi vì nó không bắt nguồn từ đời sống. Các thiết chế điều chỉnh để bảo vệ dân chủ phải rõ ràng và minh mạch.

Hỏi: *Theo ông, cách các nước đang phát triển tham gia WTO nói riêng và quá trình tự do hóa thương mại nói chung đã thực sự hợp lý chưa?*

Trả lời: WTO không phải là một thể chế theo nghĩa thông thường mà là các vòng đàm phán. Như thế, nó là một thể chế động và rất linh hoạt, tức là những nhận định khác nhau bắt đầu từ những vòng đàm phán khác nhau và người ta tổ chức vòng đàm phán để liên tục thay đổi cho thích ứng với thay đổi của thực tại. Chính vì thế, giám sát việc chấp nhận một thể chế là đương nhiên, đó là kỷ luật quốc tế. Tôi nghĩ rằng không ai có thể lãnh đạo được một quá trình thay đổi cả. Chúng ta phải thừa nhận rằng, thực tế sẽ lãnh đạo các hành vi chính trị trong quá trình tự do hóa thương mại chứ không phải các nhà nước lãnh đạo quá trình tự do thương mại và vì thế, không nên trông đợi vào sự thảo luận của các nhà nước với nhau cho các quyền lợi của mình. Nếu anh tham gia quá trình toàn cầu hóa hay quá trình tự do hóa thương mại toàn cầu với tư cách một nhà kinh doanh thì anh phải tìm cách thỏa mãn các trạng thái khác nhau của thể chế ấy chứ không phải chờ đợi hay đòi hỏi những điểm có lợi.

Hỏi: *Xin ông đưa ra những giải pháp để các nước đang phát triển có thể giảm thiểu rủi ro khi tham gia vào tiến trình tự do hóa thương mại?*

Trả lời: Trước mắt, để nhanh chóng hội nhập và tránh thất thiệt trong giai đoạn đầu của quá trình tự do hóa thương mại theo tôi, các nước đang phát triển nên khai thác tôi đa những nguồn lực tự nhiên của mình như du lịch chẳng hạn. Du lịch là một biểu hiện rõ rệt nhất của quá trình tự do hóa thương mại. Do đó các nước đang phát triển cần tăng cường chất lượng và quy mô các sản phẩm mang tính bản sắc văn hóa cao, tức là các hàng hóa mang tính địa phương. Bên cạnh đó, phải đầu tư phát triển quy mô các sản phẩm công nghiệp, không chỉ là các sản phẩm thuần túy mà có thể có cả sản phẩm dịch vụ; nếu không, thu nhập của quốc gia sẽ rất thấp.

Chúng ta phải biết lấy cái khó của người giải quyết cái khó của mình, dựa vào cái khó ít nhân lực của các nước phát triển để có chính sách thu hút đầu tư. Các nước đang phát triển cần thu hút đầu tư nước ngoài để giải quyết những bế tắc về thiếu vốn, thiếu công nghệ của mình. Kêu gọi đầu tư nước ngoài cũng chính là kêu gọi công nghệ, kêu gọi tiền vốn, kêu gọi kinh nghiệm sản xuất… tức là tất cả những gì mà các nước đang phát triển thiếu. Muốn thế các nước đang phát triển phải cải cách mô hình kinh tế, thậm chí phải thay đổi những tiêu chuẩn chính trị theo những khuynh hướng tự do hóa thương mại và tự do dân chủ để hấp dẫn đầu tư nước ngoài. Bên cạnh đó, phải có những biện pháp chống tham nhũng bởi một thể chế mà ở mọi cấp đều tham nhũng như hiện nay thì thành lựa chọn của các nhà đầu tư. Các nước đang phát triển phải cải cách kinh tế để nhân dân có thu nhập cao hơn thì họ mới mua và mới có thị trường được. Nếu không làm được điều đó, các nước đang phát triển sẽ không hấp dẫn đầu tư nước ngoài.

Bên cạnh đó, phải tăng cường giáo dục, phát triển sự nghiệp giáo dục để có một lực lượng lao động phù hợp với đòi hỏi của quá trình tự do hóa thương mại. lợi thế duy nhất mà các nước thứ ba có là nhân lực dồi dào – cái mà các nhà chính trị gọi là nội lực nhưng họ đều

nhầm lẫn. Nội lực của Việt Nam nói riêng hay của các nước đang phát triển nói chung chính là năng lực đổi mới để hấp dẫn cả thế giới chứ không phải dồi dào nhân lực. Nhân lực mà không được đào tạo tốt để chuẩn bị cho hội nhập từ không phải là nội lực. Giáo dục ở các nước đang phát triển sẽ buộc phải thay đổi, phải cải cách vì nếu không sẽ không bắt kịp với tốc độ phát triển của các nước phát triển. Giáo dục nhằm cung cấp lao động phù hợp với đòi hỏi của thị trường, biến lao động trở thành hàng hóa. Hầu hết các chương trình giáo dục ở các nước đang phát triển vẫn kém tính thực tế, nặng về lý thuyết những năm 60, 70 của thế kỷ XX. Trong khi đó, giáo dục kỹ năng, giáo dục nhận thức quá trình tự do, quá trình hội nhập thì rất ít.

Mặt khác, phải cải cách thể chế bởi chính thể chế lạc hậu là nguyên nhân lớn nhất kìm hãm sự phát triển. Đã đến lúc các chính phủ không còn giữ nguyên bản sắc chủ quan được nữa vì nó sẽ mâu thuẫn với quá trình tăng cường sức cạnh tranh của nền kinh tế và của quốc gia. Để nâng cao sức cạnh tranh, các nước đang phát triển buộc phải hiểu rõ những giá trị của mình, không được ảo tưởng về lượng giá trị mình không có mà phải mài sắc và hiện đại hóa những cái đã có, kể cả thể chế chính trị. Cần phải cải cách cả văn hóa nữa bởi nếu chế độ chính trị bảo trợ sự phát triển kinh tế thì văn hóa chính là thể chế tinh thần bảo hộ đời sống chính trị. Nếu văn hóa không tiên tiến thì chính trị sẽ lạc hậu bởi chính trị bắt nguồn từ văn hóa. Cải cách chính trị, cải cách kinh tế, cải cách văn hóa và cải cách giáo dục là bốn cuộc cải cách bắt buộc mà bất kỳ một quốc gia lạc hậu nào muốn phát triển cũng phải làm đồng bộ. Cuối cùng, các nước đang phát triển cần phải năng động và đổi mới cũng như cải cách thường xuyên hơn bởi để tồn tại, họ sẽ không có sự lựa chọn nào khác ngoài việc chủ động tham gia vào quá trình tự do hóa thương mại cũng như toàn cầu hóa. Trong cuộc chơi này, xã hội đóng vai trò quyết định chứ không phải nhà nước. Về phía những nhà sản xuất, cách duy nhất là đổi mới và tăng cường sức cạnh tranh của hàng hóa hay nói cách khác là các doanh nghiệp cũng cần phải cải cách chính mình để trở thành một bộ phận của các tiến trình thương mại quốc tế.

VIỆT NAM – MỘT TƯƠNG LAI CÓ THỂ DỰ BÁO

Trả lời phỏng vấn của DFID – Cơ quan Phát triển Quốc tế của Vương quốc Anh, tháng 4 năm 2003.

Hỏi: *Xin ông cho biết sự tiến bộ kinh tế tác động như thế nào đối với sự tiến bộ chính trị, xã hội và văn hóa của Việt Nam?*

Trả lời: Không phải chỉ riêng Việt Nam mà tất cả các nước thế giới thứ ba muốn phát triển, muốn thoát khỏi đói nghèo đều phải tiến hành cải cách, trước hết là cải cách kinh tế. Sự phát triển kinh tế có ảnh hưởng rất tích cực đến mọi mặt của đời sống xã hội thông qua việc nâng cao đời sống cả vật chất lẫn tinh thần của người dân. Tuy nhiên, nếu cải cách kinh tế không hiệu quả thì hiệu quả chính trị của cuộc cải cách kinh tế sẽ giảm đi. Muốn cải cách kinh tế có hiệu quả thì phải giảm thiểu được hiện tượng tham nhũng hay dồn tiền làm giàu bất chính. Sự thức tỉnh chính trị và xã hội bắt nguồn từ sự có dược các cơ sở vật chất tối thiểu. Đối với quốc gia, đường sá, thông tin hay truyền hình được gọi là cơ sở hạ tầng những đối với cá nhân thì những nhu cầu cơ bản được coi là cơ sở hạ tầng. Phát triển kinh tế phải tạo được cơ sở hạ 'tầng của đời sống cho người dân. Bản thân con người cũng phải phát triển các kỹ năng để thích ứng với thị trường lao động, từ đó con người hiểu được các giá trị của mình, tức là phát triển kinh tế làm cho người dân định giá được giá trị lao động và giá trị con người. Như thế' người dân sẽ có tự tin và dẹp được sự ảo tưởng. Khi con người hiểu mình và hiểu rõ giới hạn của mình thì mọi hành vi của họ đều được điều chỉnh bởi nhận thức về giá trị của chính nó. Do đó, hành vi ấy có mục đích và có giới hạn. Như thế, thứ nhất sự phát triển của kinh tế sẽ có ảnh hưởng đối với con người và với xã hội.

Thứ hai, kinh tế phát triển thì con người sẽ có thêm nhu cầu. Mỗi một giai đoạn phát triển khác nhau của đời sống kinh tế, con người lại có những nhu cầu khác nhau. Để thỏa mãn nhiều nhu cầu thì con người phải khai thác thêm các giá trị của mình. Tất nhiên, có những người khai thác chính đáng và những người khai thác không chính đáng. Nhưng chỉ cần tỷ lệ người khai thác chính đáng nhiều hơn người không chính đáng thì xã hội sẽ tiến bộ, tức là sự phát triển của kinh tế sẽ dẫn đến sự thức tỉnh giá trị lao động, thức tỉnh nhu cầu và quan trọng hơn là sự thức tỉnh giá trị con người. Khi con người thức tỉnh các nhu cầu là đã giải quyết được khâu số 1 của đời sống phát triển kinh tế, tức là có cầu Không có cầu thì sẽ không có cung và không thể phát triển kinh tế, phát triển sản xuất được. Đã có một thời chúng ta sai lầm trong cấu trúc kinh tế khi đề cao tiết kiệm và chê phương Tây là xã hội tiêu dùng mà không nhận ra rằng nếu không có tiêu dùng thì không có công nghiệp và sản xuất. Một cách bản năng, chúng ta đồng thời thức tỉnh các quy luật kinh tế và cao hơn nữa là bắt đầu có sở hữu. Mọi dư thừa đối với người Việt Nam, đi từ thấp đến cao như bộ quần áo hay xe cộ, đều tích luỹ thành cái gọi là "của để dành", tức là dần dần hình thành một tầng lớp hữu sản. Hữu sản là một thứ thừa kế tự nhiên, là kết quả của nhu cầu và tích luỹ, tức là xây dựng một xã hội có tích luỹ, có tích luỹ thì có sở hữu, mà có sở hữu thì con người sẽ ý thức về quyền sở hữu. Càng ngẫm tôi càng thấy câu nói của Banzac rằng "những ai không có gì thì cũng chẳng ra gì" là rất đúng. Khi con người đã ý thức được quyền sở hữu thì sẽ có trách nhiệm với các hành vi của mình vì họ thấy sợ mất các sở hữu, vì họ thấy cuộc đời con người

họ có giá trị. Con người bắt đầu nghĩ đến việc giải quyết các vấn đề dân sự liên quan đến cái chết, việc mà trước đây chưa bao giờ người Việt phải nghĩ đến ngoài tình thương.

Tóm lại, khi kinh tế phát triển, con người bắt đầu có sở hữu và hiểu các giá trị của xã hội dân sự, trong đó phải giải quyết các khúc mắc, ràng buộc về mặt pháp lý và con người thức tỉnh về xã hội dân sự. Con người buộc phải xử lý rất nhiều các mối quan hệ và nhận ra rằng không thể chỉ có một nhà nước thuần túy mà phải có một nhà nước pháp luật để xử lý tất cả các mối quan hệ, vay mượn; mua bán. Mua bán các nhu yếu phẩm thì không cần hợp đồng nhưng mua bán các của để dành thì phải có hợp đồng… Xã hội phát triển thì con người có các hành vi phát triển cho chính bản thân mình: Đầu tư, mua sắm, cho con đi học ở mức cao hơn và nâng hành vi của con người lên, đòi hỏi phải có một nhà nước đủ văn minh để đảm bảo tất cả các giao dịch của cá nhân. Nếu không phát triển kinh tế thì không thể thức tỉnh những đòi hỏi như vậy ở con người và không có nhu cầu về một nhà nước hiện đại, một xã hội hiện đại, thậm chí không có cả nhu cầu về sự công bằng nữa. Không so sánh thì không thấy sự công bằng.

Đó là các hệ quả của phát triển kinh tế.

Hỏi: *Thưa ông, sự tiến bộ của kinh tế có góp phần khắc phục những đặc điểm tiêu cực của văn hóa Việt Nam không?*

Trả lời: Trong một xã hội không phát triển, con người sẽ không hiểu được giá trị của phát triển. Trước đây, vào thời kỳ mới mở cửa, các họa sỹ Việt Nam cứ vẽ bức tranh nào cũng đều nói nó mấy nghìn đô la, trong khi đó, ở sân nhà thờ Đức bà Paris, có hàng trăm họa sỹ vẽ chẳng kém các họa sỹ của mình nhưng không ai đòi số tiền như thế cả. Nền sản xuất hàng hóa và kinh tế thị trường đã khiến con người hiểu giá trị rất rõ thông qua các giao dịch giá cả, cái gì cũng có giá, trừ nhân phẩm và các giá trị tinh thần. Do đó, con người đủ năng lực nhận thức, phân loại rất rõ ràng và con người không ảo tưởng về các giá trị không có thật nữa. Kinh tế phát triển cải tạo dần thói quen của một xã hội tiểu nông trong đó mọi thứ đều được hiểu một cách nhùng nhằng. Khi có giao du, có kinh tế thị trường, con người hiểu và cư xử một cách phải chăng hơn và đó là cách thay đổi tốt nhất các mặt tiêu cực của đời sống văn hóa. Con người hiểu được các giá trị thì sẽ hạn chế được bệnh "Chí Phèo" trong nhận thức và làm cho xã hội không còn ảo tưởng trong việc tự đơm kết các giá trị của mình. Một người có giá trị thì ít khi nhận ra giá trị của mình mà chỉ có những người khác nhân ra. Những người thiển cận hay không hiểu biết thì không năm tới, nhưng chúng ta rất có thể và có điều kiện để dự báo tương lai của Việt Nam trong những khía cạnh khác nhau của đời sống xã hội. Xã hội của chúng ta trộn lẫn những mâu thuẫn giữa kinh tế với chính trị, giữa chính trị với xã hội, giữa xã hội với lịch sử… Do đó, sự dự báo có thể rất chủ quan nhưng các dự báo tự do mang tính chủ quan đó nếu nằm bên cạnh nhau sẽ tạo ra được khuynh hướng và quyết định tương lai của đất nước trong các khía cạnh cụ thể.

Về chính trị, chúng ta có thể xây dựng được một hệ thống chính trị ít nhất không nằm trong khu vực lạc hậu của thế giới thứ ba. Về tổ chức nhà nước, chúng ta sẽ có một nhà nước pháp quyền, trong đó xã hội dân sự đã được hình thành ở mức thấp theo các tiêu chuẩn quốc tế về xã hội dân sự, nhưng trong tương quan so sánh thì nó không nằm trong vùng tồi tệ của thế giới thứ ba, tức là nằm ở lớp kha khá.

Về kinh tế, chúng ta cũng nâng lên được tầm trên mức trung bình hiện nay, và chắc chắn đời sống tinh thần cũng phong phú hơn. Tuy nhiên, sự phát triển xã hội còn kém sự phát

triển của đời sống kinh tế. Và đây là một nhược điểm. Khi hệ thống nhà nước phát triển, chúng sẽ lôi đời sống kinh tế phát triển đến hết không gian tự do của nó. Nói như thế tuy trừu tượng nhưng trong thực tế thì rất cụ thể. Ví dụ, Luật Đất đai cần phải minh bạch hơn, trong đó quy định rõ quyền sở hữu và quyền sử dụng. Nếu không, khái niệm quyền sử dụng sẽ trở thành quyền sở hữu có điều kiện, vì quyền sử dụng và quyền sở hữu có điều kiện về đất đai là hai khái niệm hoàn toàn khác nhau. Nếu cứ nhập nhằng giữa quyền sử dụng và sở hữu toàn dân thì dần dần đất đai chuyển đổi từ đối tượng ai muốn can thiệp cũng được thành đối tượng không dễ can thiệp, không dễ can thiệp chứ không phải là không can thiệp được. Từ đấy dần dần xã hội bắt đầu phá vỡ các giới hạn. Do vậy, phải cải cách để có được một định nghĩa hay một bộ khung rành mạch về quyền sở hữu, quan trọng nhất là các quyền sở hữu, sau đấy là các quyền tự do nhằm thúc đẩy xã hội phát triển. Cho nên, phải làm thế nào để hệ thống chính trị, hệ thống nhà nước – biểu hiện pháp lý của hệ thống chính trị, cơ cấu pháp lý của hệ thống chính trị phát triển trước hệ thống kinh tế, tức là nó tạo ra không gian có tính chất tiền đề cho sự phát triển hay không gian dẫn cho sự phát triển của kinh tế thì kinh tế sẽ phát triển nhanh hơn nữa.

Hỏi: *Khuynh hướng dân chủ là không thể đảo ngược ở Việt Nam, tuy nhiên, hiện nay trên thế giới có nhiều mô hình dân chủ, ví dụ, ở Hoa Kỳ là nền dân chủ tối đa, ở các nước châu Âu là nền dân chủ phải chăng và Hàn Quốc và Trung Quốc là nền dân chủ hạn chế. Vậy, theo ông Việt Nam sẽ lựa chọn loại mô hình nào hay sẽ có một mô hình riêng?*

Trả lời: Người Việt Nam chưa có kinh nghiệm về dân chủ, do đó, người Việt Nam sẽ phải học kinh nghiệm dân chủ ở các nước dân chủ trên thế giới. Nhưng tôi không cho rằng cách phân loại vừa rồi là đúng, phân loại dân chủ là rất nguy hiểm. Không phải người Mỹ là dân chủ vô điều kiện, không giới hạn hay châu Âu dân chủ phải chăng. Châu Âu là cái nôi của mọi nền dân chủ.

Nhận thức về dân chủ của người châu Âu cao tới mức không những nó liên kết được các bộ phận bên trong một quốc gia, mà còn liên kết được cả châu lục, như vậy, nền dân chủ đã trở thành thái độ, thành đạo đức, chứ không phải lý thuyết. Còn người Mỹ cũng không phải dân chủ tự do vô điều kiện, đấy là chúng ta nhận thức sai. Văn hóa của người Mỹ dễ khiến cho người ta lầm lẫn thế. Nhưng hệ thống pháp luật của Hoa Kỳ kiểm soát chặt chẽ không kém gì các nhà nước chuyên chính vô sản. Nhưng vì tôn trọng con người nên họ không kiểm soát con người một cách thô thiển. Còn Hàn Quốc và Trung Quốc thì khác nhau, không thể xếp nó vào cùng một nền dân chủ hạn chế. Trung Quốc cũng giống như chúng ta là một quốc gia tiệm cận dân chủ, còn Hàn Quốc đã là một nền dân chủ thực sự tuy nền dân chủ ấy chỉ mới bắt đầu từ cuối thời Park Chung Hee (tức là mới có 30 năm). Tuy vậy, nền văn hóa của Hàn Quốc không tạo cho nó thói quen thể hiện dân chủ một cách thỏa đáng như người Mỹ hay người châu Âu.

Để trả lời câu hỏi Việt Nam sẽ có một nền dân chủ như thế nào thì phải trả lời được câu hỏi nền dân chủ là gì? Theo quan điểm của người Mỹ thì thiết chế cơ bản để định nghĩa dân chủ là một xã hội đa nguyên, đa đảng về mặt tổ chức và tôn trọng quyền cá nhân. Trong những năm tới và trước mắt xã hội của chúng ta chắc chắn vẫn không giống với nước Mỹ về cái gọi là nền dân chủ, cũng không đạt tới cái sâu sắc và bài bản của châu âu để có thể tuyên bố về nền dân chủ Việt Nam như thế nào. Về bản chất, sự chậm tiến này không phải do chính trị mà bắt nguồn từ truyền thống văn hóa. Chính nền văn hóa của chúng ta, các kinh

nghiệm văn hóa của chúng ta không cho phép chúng ta xây dựng các nền dân chủ theo kiểu phương Tây một cách nhanh chóng. Rất nhiều nhà chính trị của chúng ta lo ngại rằng chúng ta sẽ trượt theo hướng dân chủ phương Tây. Đây là những nỗi sợ không có căn cứ vì có muốn như phương Tây chúng ta cũng không làm được. Tất nhiên, trong xã hội có một bộ phận tiên tiến và những người tiên tiến thì đi với một tốc độ khác, những người bình thường đi với một tốc độ khác. Khi xã hội chúng ta xây dựng theo hướng dân chủ thì chúng ta sẽ có một số phân hóa. Đây là điểm quan trọng nhất cần phải nhận thức. Chúng ta phải tổ chức quá trình dân chủ hóa theo hướng có điều khiển để không rơi vào cuộc nổi loạn mang tính dân chủ. Phải điều chỉnh mức phân hóa của đời sống xã hội để không bẻ gãy sự liên lạc trong xã hội và tạo ra sự nhịp nhàng của xã hội. Người Triều Tiên là một dân tộc hơi quân phiệt, người Trung Quốc là một dân tộc hơi cát cứ, người Nhật Bản cũng có màu sắc quân phiệt, có kinh nghiệm văn hóa quân phiệt, nhưng Việt Nam không có cả văn hóa cát cứ hay quân phiệt. Chúng ta gắn với châu Âu hơn về mặt nhân cách, về mặt văn hóa. Nếu chúng ta đi theo dân chủ, thì chúng ta sẽ tiệm cận một nền dân chủ nhanh hơn, hay hơn, hấp dẫn hơn và đẹp hơn tất cả những nền dân chủ đã có ở Đông Nam Á này, kể cả Đông Bắc Á.

Hỏi: *Rất nhiều cuộc chiến tranh trên thế giới bắt nguồn từ xung đột tôn giáo và sắc tộc. Việt Nam có 54 dân tộc, theo ông, chúng ta nên giải quyết vấn đề dân tộc ra sao? Vai trò của Uỷ ban Dân tộc Miền núi nên được thể hiện như thế nào?*

Trả lời: Có lẽ, Việt Nam là quốc gia có ít vấn đề sắc tộc nhất. Chúng ta chỉ có một chút khúc mắc ở Tây Nguyên mang mầu sắc tôn giáo. Nhưng các nhà chính trị của chúng ta quá thận trọng, vì thế, chúng ta quá cảnh giác và ngăn chặn mọi quá trình phát triển ngay từ nguồn gốc, làm hạn chế không gian tự do phát triển. Các nhà chính trị phải đủ trí tuệ để hiểu rằng, nên ngăn chặn đến đâu là vừa phải. Ví dụ, ở Tây Nguyên người ta nói đến đạo Tin Lành, thật ra, nhiều người cũng chẳng hiểu đạo Tin Lành là gì. Người Tây Nguyên trót dại biết đạo Tin Lành và cũng có một số lực lượng tôn giáo nước ngoài, thậm chí có cả lực lượng thù địch tạo ra một trạng thái xung đột. Nhưng một cách khách quan nhất, phải thừa nhận rằng chúng ta ngăn chặn ngay từ đầu, đánh vào ý thích của họ. Để điều chỉnh chỉ cần một bộ luật, một không gian chính trị rành mạch, công khai, thế là đủ Trên thế giới, không một quốc gia nào chỉ có một cộng đồng tôn giáo, đa tôn giáo là thể hiện sự đa dạng về mặt tinh thần của một dân tộc. Do vậy, tất cả các chính phủ đều cố gắng trở thành nhà nước thế tục vì khi chính quyền có mầu sắc tôn giáo thì đều làm tăng sự hằn học xã hội đối với những cộng đồng xã hội khác Cho nên, chính quyền Diệm đã phạm phải sai lầm khi xây dựng nhà nước tôn giáo và ông Diệm không xử lý nổi mối quan hệ giữa đạo Thiên chúa và đạo Phật. Chúng ta buộc phải làm khác, phải có một bộ luật rõ ràng về quyền tự do tôn giáo, phải thừa nhận tính hợp pháp của các hành vi đến một mức nào đó mà không phá vỡ tính ổn định của xã hội. Nếu chúng ta phổ biến và thực hiện điều luật đó một cách kiên quyết thì chúng ta có thể giải quyết được tận gốc vấn đề Tây Nguyên. Ở Indonesia, người Mỹ không hề lên án việc tiêu diệt nhóm GEM, nhóm ASEP, hay không ai lên án việc Nga đàn áp quân phiến loạn Chesnia. Rõ ràng, các nước phát triển đã phải nhận thức lại một số vấn đề. Cho nên, chúng ta phải làm rõ điều này, không ngăn chặn quá trình, chỉ đặt điểm bamer phải dừng lại. Điểm bamer được hiểu là một điểm giới hạn mà nếu vượt qua điểm đó, xã hội sẽ trở nên mất trật tự, mất ổn định. Có lẽ, chúng ta sợ trong tương lai chúng sẽ trở thành những lực lượng khác nhau, bởi vì chúng ta không hiểu một xã hội đa tôn giáo, tức là đa nguyên tinh thần khác với đa nguyên chính trị, xã hội đa đảng phái mới là xã hội đa nguyên chính trị. Nhưng vì chúng

ta không thể ngăn chặn việc hình thành một xã hội phát triển thành đa nguyên về mặt tinh thần cho nên cách tốt nhất mà chúng ta có thể làm là học cách điều hành xã hội ấy.

Hỏi: *Theo ông, trong tương lai, vai trò của các tổ chức phi chính phủ sẽ như thế nào?*

Trả lời: Tôi nghĩ rằng các tổ chức phi chính phủ đã thay đổi từ nhiều năm nay chứ không phải đến bây giờ mới thay đổi. Chưa bao giờ xã hội của chúng ta có nhiều tổ chức phi chính phủ như 5 năm vừa rồi. Trong vòng 5 năm tới, về số lượng thì cũng chỉ phát triển đến thế thôi nhưng về chất lượng chắc chắn sẽ có thay đổi. Hiện nay, các tổ chức phi chính phủ nằm trong quản lý của chính phủ. Trong 5 năm tới, các tổ chức phi chính phủ sẽ phải đối mặt với những khó khăn thực, những nhiệm vụ thực và sẽ gặt hái được những lợi ích rất thực. Tôi nghĩ rằng 5 năm tới, nó không chỉ phát triển về số lượng mà còn về chất lượng, có tính độc lập tương đối với chính quyền, tự do trong khuôn khổ của pháp luật hợp lý và gắn liền với đòi hỏi về lợi ích của nhóm xã hội mà nó tập hợp.

TRÒ CHUYỆN VỚI GIÁO SƯ JOHN GILLESPIE

John Gillespie là giáo sư thỉnh giảng của Trường Đại học Luật Deakin – một trong những trường đại học luật danh tiếng của Úc và cũng là một trong những trường luật có ảnh hưởng lớn trong khu vực châu Á – Thái Bình Dương. Ông đã nghiên cứu về Việt Nam từ hàng chục năm qua và có nhiều công trình nghiên cứu về Việt Nam. Tháng 3 năm 2005, trong dịp sang Việt Nam nghiên cứu ông đã có cuộc trò chuyện sau đây với tác giả.

GS John Gillespie (JG): Tôi rất cảm ơn ông đã giành thời gian cho buổi gặp gỡ. Như ông đã biết, tôi rất quan tâm nghiên cứu Việt Nam và cũng tham gia một sôi dự án do các nhà tài trợ tổ chức. Lần này tôi đang tham gia một đề tài nghiên cứu mà tôi thấy rất thú vị đó là một dự án viết cuốn sách về vấn đề làm thế nào chuyển luật pháp từ quốc gia này đến quốc gia kia và nghiên cứu Việt Nam như một ví dụ (case study). Chúng tôi đang cố gắng tạo ra một mô hình mà qua đó người ta hiểu và du nhập luật pháp vào.

Ông Nguyễn Trần Bạt (NTB): 9 năm trước đây tôi có nói với tiến sỹ Henry Kissinger đúng cái điều ông đang nghiên cứu, không phải trên bình diện pháp luật thuần túy mà rộng hơn là văn hóa. Thực ra, pháp luật phải được xem là một khía cạnh hay một mặt của văn hóa. Hơn một năm gần đây tôi tập trung nghiên cứu về sự giao lưu văn hóa và vai trò của văn hóa với toàn bộ tiến trình cải cách thể chế chính trị ở các nước trên thế giới, đặc biệt là các nước thế giới thứ ba. Tôi thử giải thích một số quan điểm của Rousseau và Montesquieu dưới khía cạnh văn hóa. Đặc biệt, tôi đang bắt đầu nghiên cứu lại khái niệm "Tự do". Người châu Á chúng tôi ít đặt câu hỏi về tự do. Người châu Âu của các bạn thì nhờn với khái niệm này. Một nửa thế giới sợ tự do còn một nửa thế giới thì coi thường tự do. Vậy, trong điều kiện phát triển của khoa học ở thời đại của chúng ta tự do được hiểu như thế nào, nó thấm vào đời sống như thế nào, nó trở thành sở hữu của mỗi một con người như thế nào, nó cấu tạo ra nhân loại trong thời hiện đại như thế nào? Đó là nền tảng của những nghiên cứu về các vấn đề chính sách, trong đó có vấn đề luật pháp.

Nhân đây, tôi cũng muốn nói rằng, đã đến lúc sự kiên nhẫn của giáo sư bắt buộc người Việt phải đánh giá vai trò của ông đối với sự hiểu biết về Việt Nam.

JG: *Không phải chỉ một mình tôi mà có nhiều nhà khoa học nước ngoài quan tâm đến Việt Nam. Nên ông đồng ý, tôi sẽ gửi một số thông tin về một số người, từ những thông tin đó ông có thể biết những nhóm người đang quan tâm đến những vấn đề cụ thể nào. Tuy nhiên, nêu nhìn vào danh sách đó thì đa số đều quan tâm đến vấn đề sửa đổi thương mại ngắn hạn, có rất ít người quan tâm đến vấn đề phát triển lên dài hạn như văn hóa, luật pháp, …*

NTB: Hoàn toàn đúng. Tất cả các nhà tài trợ cho Việt Nam đều quan tâm đến thái độ của Việt Nam đối với thế giới chứ không quan tâm đến địa vị của Việt Nam ở trên thế giới. Tôi là một trí thức Việt Nam và tôi quan tâm đến địa vị của Việt Nam ở trên thế giới. Chỉ có xác lập dược địa vị của những nước như Việt Nam và các nước thế giới thứ ba thì phương Tây mới có thể chống được khủng bố. Ngay cả Chính phủ Hoa Kỳ mới chỉ để ý đến sự hợp tác với người Nga, người Trung Quốc và các nước lớn trong việc chống khủng bố, tức là quan tâm

đến tiềm lực và năng lực chống chủ nghĩa khủng bố. Họ không để ý đến sự đóng góp của những quốc gia như Việt Nam trong việc chống khủng bố. Việt Nam là một quốc gia có cuộc chiến tranh dài nhất trong lịch sử hiện đại. Tất cả các thủ đoạn mà chủ nghĩa khủng bố đang sử dụng trên thế giới bây giờ đều đã được người Việt Nam sử dụng với tư cách là những người yêu nước chống lại những kẻ xâm lược. Do đó, sự đóng góp của những quốc gia như Việt Nam đối với việc không chủ nghĩa khủng bố có giá trị về mặt lý luận chứ không chỉ là đóng góp về tiềm lực hay tiền bạc. Nếu ông nghiên cứu kỹ thì ông sẽ thấy rằng trong sự méo mó về các khái niệm của nền văn minh nhân loại mà chúng tôi đang làm, có hơi hướng của cuộc chiến tranh du kích về mặt tinh thần. Người Việt Nam chúng tôi đã sử dụng những nhược điểm của nền dân chủ phương Tây để đánh thắng người Mỹ về mặt chính trị. Nước Mỹ bị chia rẽ bởi cuộc chiến tranh Việt Nam là vì nghệ thuật chiến tranh tâm lý của người Việt, nghệ thuật sử dụng các khái niệm của nền dân chủ hiện đại để đánh thắng những kẻ địch của mình trên nền chính trị của họ.

Khi giáo sư nói rằng đang nghiên cứu đề tài về sự chuyển dịch của pháp luật từ quốc gia này đến quốc gia kia, tôi thấy rằng, nếu chỉ nghiên cứu dưới góc độ luật pháp thì không thể thấy hết được. Phải nghiên cứu dưới nền văn hóa chính trị thì mới thấy được các hiện tượng ấy diễn ra như thế nào trong thực tế.

JG: *Tôi hoàn toàn đồng ý với ông. Nên chỉ nhìn vào luật pháp cũng như quy trình tạo ra luật pháp thì hoàn toàn vô nghĩa. Một trong những phương pháp tiếp cận là xem xét thái độ ứng xử của con người khi đứng trước pháp luật, nhìn khía cạnh văn hóa ảnh hưởng thê nào đối với luật pháp và nam mô hình trước khi xây dựng mô hình đế quốc. Hồ Chí Minh từng trích một câu nói về luật pháp của Pháp và biểu tượng về công lý của người Pháp là một người phụ nữ bị che mắt; một tay cầm cái cân, một tay cầm kiếm. Biểu tượng ấy ở bên kia họ chỉ bịt một mắt nhưng sang đây thì bịt cả hai mắt và cán cân công lý bị lệch đi bởi tiền và sự tham lam. Còn cái kiếm dùng để bảo vệ công lý thì sang Việt Nam được dùng để chông lại người dân.*

Hiện giờ khi nói chuyện với những người có tuổi trong hệ thống tôi thấy họ vẫn có cái gì đây lo ngại, thận trọng do sự mô tả trước đây về vấn đề hệ thống luật pháp khi chuyển vào Việt Nam. Khi luật pháp Xô Viết được đưa vào Việt Nam, nó được triển khai vì bản thân nó chống lại tất cả các luật của giới tư sản. Bây giờ cần có sự thay đổi về văn hóa, cần thay đổi thái độ của người dân, phải hiểu luật không phải là một công cụ điều khiển như trong quá khứ mà pháp luật phải là của người dân.

NTB: Tôi đã viết bài "Pháp luật – Tài sản tinh thần của nhân dân". Tôi cũng luôn luôn muốn người Việt phải hiểu lại một cách căn bản hầu hết các khái niệm. Chính vì thế, trong suốt 5 năm nay tôi viết gần 100 bài báo, khoảng 1.000 trang sách để giới thiệu tất cả các khái niệm quan trọng và cần thiết cho xã hội Việt Nam. Hai năm gần đây tôi giành thời gian để giới thiệu lại các khái niệm "Tự do" và "Dân chủ'. Tôi phân tích vai trò của hai khái niệm này dựa vào lợi ích của con người nói chung, trong đó có lợi ích của người Việt. Tự do là một cách thức để giải phóng các năng lực phát triển. Gần đây, tôi đi đến kết luận là Tự do sinh ra con người. Nếu không có tự do thì chúng ta cũng đi, cũng nói nhưng chưa phải là con người. Một nửa thế giới bây giờ chưa phải là con người hoàn thiện.

JG: *Theo như ông nói thì con người sinh ra không đương nhiên có tự do mà tự do là cái gì đó mà con người phải giành lấy mới có và sau đó thì mới trở thành con người. Rất nhiều học*

giả cũng cố gắng mô tả khái niệm tự do. Đúng là tự do không phải tự nhiên mà có mà phải chiến đâu để có được tự do. Tôi đồng ý với quan điểm này của ông.

NTB: Chính vì cách lý giải nguồn gốc của tự do như vậy, trong quá trình đi tìm nguồn gốc của tự do tôi đã đi đến một khái niệm nữa, đó là khái niệm "tiền con người". Loài người cần phải hiểu điều ấy, cần phải nhận thức như thế. Cuộc chiến đấu để giành tự do, giữ tự do là cuộc chiến đấu sống còn. Từ đó tôi dẫn đến một khái niệm nữa, đó là: Tinh thần của pháp luật.

Montesquieu trong nhiều trang sách của mình không giải thích về tinh thần của pháp luật một cách cơ bản. Tôi cho rằng, tinh thần của pháp luật là tự do và do đó, nền dân chủ là thể chế để bảo vệ tự do. Chỉ có như thế mới giải thích được tại sao phương Đông không phát triển được bởi vì phương Đông về thực chất chưa có tự do.

Trong một cộng đồng không biết và không hiểu tự do như vậy mà phương Tây lại bàn về khái niệm "nhân quyền" thì chẳng khác gì "đàn gẩy tai trâu'. Đấy là một nỗi đau đớn mà nhân loại cần phải hiểu.

JG: *Đấy là một hiện tượng kích động. Tôi nghĩ rằng tôi cũng tìm thấy các lý do mà không phải chỉ riêng người phương Đông khó chịu mà người phương Tây cũng có thể khó chịu. Vì tất cả những người bảo vệ nhân quyền theo Thiên chúa giáo đã được học và hiểu rằng tất cả mọi người sinh ra đều có quyền như nhau. Theo quan điểm triết học của Marx thì văn hóa là sản phẩm do hoạt động kinh tế, xã hội tạo thành. Còn theo quan điểm của phương Tây thì tự do được thể chế tạo ra. Tôi cho rằng, nêu đưa các khái niệm này vào các nước Đông Á thì còn phải xem thái độ phản ứng, nhu cầu của xã hội.*

NTB: Tôi cho rằng dần dần loài người sẽ tự nhận ra điều ấy. Bởi vì nếu không thì sẽ không thể giải thích được một loạt hiện tượng ở trên thế giới. Nếu tự do là hệ quả của thể chế thì ai sinh ra thể chế? Ai gợi ý cho loài người khái niệm thể chế? Ai làm phiền nhân loại nhiều nhất? Có phải những người không hiểu tự do, không có tự do? Tại sao những người giàu có, những người có học, những người có giáo dục không gài bom mà toàn những người ngốc nghếch ở trong gác hang hốc của nhân loại làm chuyện ấy? Tôi cho rằng, đã đến lúc loài người không được lười biếng nữa. Loài người phải nghĩ lại, phải phân tích lại. Ngay cả đối với những bậc tiền bối của chúng ta – những nhà tư tưởng vĩ đại ở những thế kỷ trước – chúng ta cũng buộc phải đo đạc lại độ chính xác của các lập luận của họ. Tư tưởng của những triết gia ở thế kỷ ánh sáng như Montesquieu, Rousseau hay Vontaire đã tạo ra hai cuộc cách mạng vĩ đại, làm thay đổi nhân loại trong vòng 20 năm trở lại đây. Đó là cách mạng Mỹ và cách mạng Pháp. Nhờ hai cuộc cách mạng này mà loài người đã thức tỉnh về tự do và từ đó, châu Âu và Hoa Kỳ đã phát triển nhanh hơn Trung Quốc – một nước vốn có nền văn hóa phát triển lâu hơn. Châu Âu đã tận dụng những hệ quả của khái niệm tự do và trở thành đế quốc; do đó một bộ phận khác của châu Âu đã tạo ra tư tưởng kiểu Marx nhằm giải thích tự do theo một cách khác và họ giải thích tự do như là quyền của số đông và đó chính là Chủ nghĩa Bolsevic, kết quả là dẫn nhân loại đến một loạt các sai lầm của thế kỷ XX.

JG: *Tôi cũng đọc quan điểm của Lemn về khái niệm dân chủ xã hội chủ nghĩa và thấy rằng quan điểm của Lenin về dân chủ đại diện thực ra không phải là dân chủ. Tôi thấy quan điểm dân chủ số đông có ý nghĩa hơn. Vân đề là cách thực hiện. Khi một nhóm, một tôi chức vận động dân chủ như vậy sẽ không có người chịu trách nhiệm.*

NTB: Tôi biết nhược điểm của Marx cũng như của Lenin về các khái niệm dân chủ mà thực chất là cách giải thích tự do. Nền dân chủ đại diện cũng tỏ ra có những nhược điểm vì nó trở thành hàng hóa và có thể buôn bán. Nhưng nền dân chủ số đông vẫn không phải là nền dân chủ trực tiếp. Tôi mới có một nghiên cứu về hiện tượng lộng hành trên thế giới. Chính nền dân chủ số đông tạo ra sự lộng hành và số đông không nhất thiết phải là đúng vì bao giờ cái đúng cũng xuất hiện với sự nhận biết của ít người ngay từ đầu.

JG: *Hiện nay, có mót nhóm nhà khoa học ở Frankfurd cũng đang đặt lại những vấn đề như vậy, ông có biết gì về nhóm này không?*

NTB: Không, tôi không biết về nhóm này và cũng không có ai gợi ý cho tôi cả. Tất cả những gì mà tôi muốn nghiên cứu thì tôi phải tự tìm ra nó ở trong các ý niệm của tôi. Sự thiếu ngoại ngữ của tôi làm cho tôi thiệt thòi nhưng cũng đem lại cho tôi một lợi thế, đó là những sản phẩm nghiên cứu của tôi nếu không phải là của trí tuệ của tôi thì ít nhất cũng là của tâm hồn tôi.

JG: *Tôi hiểu những suy nghĩ của ông. Nó là gốc, nó không bị ảnh hưởng bởi bất kỳ dòng nghiên cứu nào ở bên ngoài. Tôi nhắc đến nhóm nghiên cứu ở Frankfurd vì họ chỉ tập trung nghiên cứu ở châu Âu, họ không có khả năng nghiên cứu châu Á, hay có thể họ không hiểu những vấn đề như vậy ở châu Á. Nhóm này nói rằng, những tư tưởng của Rousseau không áp dụng được nên họ đã sáng tạo ra một lý thuyết mới. Ví dụ, tư tưởng của Voltaire, Montesquieu hay Rousseau về khái niệm nhà nước pháp quyền ứng dụng cho toan xã hội, là thể chế của toàn xã hội, nhưng với các xã hội hiện tại thì không phải đúng như vậy vì không phải tất cả mọi người đều có khả năng tiếp cận với toà án, với công lý. Chính vì thêm họ cho rằng, khái niệm đó còn phải được xem xét lại.*

NTB: Tôi cho rằng đã đến lúc nhân loại phải bàn lại về cách thức sống của mình. Đó là nhiệm vụ của trí thức. Đấy cũng không phải là nhiệm vụ của các trí thức thành đạt bởi vì họ đã đi hết những con đường cũng như đã dùng hết những năng lượng của họ mà phải là những trí thức còn trẻ, chưa bao giờ tìm được vinh quang trong hệ thống kiến thức của nhân loại sẵn có.

Hơn 100 năm trước đây, chính sự tự tin của Marx đã tạo ra triết học Marx. Trong đời sống trí tuệ thời kỳ đó, Marx là một người vô sản và do đó sáng tạo ra Chủ nghĩa cộng sản. Tôi nghĩ rằng, ở đâu đó trên thế giới, chắc chắn dang tiềm ẩn những nghiên cứu để tạo ra một giai đoạn nhận thức mới của nhân loại.

JG: *Ông có quan điểm rất hay về điều kiện xã hội với trí thức Có thể những ý tưởng thú vị sẽ xuất phát từ Đông Á. Những nhóm người như con trai ông được học ở hệ thống của phương Tây, theo cách của phương Tây nhưng có cách nhìn riêng. Tôi thấy rất thú vị khi người Việt Nam bắt đầu học những vấn đề rộng về triết học, xã hội như thế thay vì học những thứ hẹp như kỹ thuật hay công nghệ thông tin… Tôi tin tất cả sự phát triển mới sẽ bắt đầu từ châu Á. Quan sát tất cả những lĩnh vực khác nhau ở phương Tây đều thấy một hiện tượng mệt mỏi, phương Tây đã đi tới sự kịch trần của các phát hiện triết học. Có một cuốn sách rất thú vị do một nhà sử học Mỹ viết, đầu đề của nó là 'The end of the Age" – Sự kết thúc một kỷ nguyên. Lập luận chính của ông ta là thành thủ khoa học kỹ thuật của phương Tây có từ khoảng 500-600 năm trước đây đã đi hết giới hạn rồi, vậy bây giờ người ta sẽ tư duy kiểu gì?*

NTB: Tôi cho rằng cán phải định nghĩa lại tự do. Cách đây 4 năm, tôi có viết một bài về "Sự suy thoái của khoa học", trong đó tôi phân tích khoa học đang trong quá trình suy thoái.

Khoa học là một loại hoạt động có sự kết hợp của hai vấn đề: Thứ nhất là các khái niệm, thứ hai là phương pháp logic. Các phương pháp logic của nhân loại hình thành trong điều kiện nhân loại phát triển rất đơn điệu. Các khái niệm được lập bởi vì các thông tin bị hạn chế. Cùng với sự phát triển của quá trình toàn cầu hóa, sự phát triển của CNTT thì thông tin càng ngày càng nhiều, do đó, khái niệm lạc hậu từng ngày một. Các phương pháp luận mới càng ngày càng phong phú nhưng các khuynh hướng tư tưởng thì lại được hình thành từ thế kỷ XVII và loài người vẫn tư duy trượt theo thói quen mà vẫn chưa xây dựng được các đường ray mới cho phương pháp luận của mình. Tôi nghĩ rằng cần phải có một cuộc cách mạng trong nhận thức. Cần phải tiến hành cuộc cách mạng trong những khái niệm gốc, những khái niệm quan trọng nhất của đời sống nhân loại. Tự do là một trong số đó. Chính vì thế hai năm nay tôi tập trung nghiên cứu khái niệm tự do từ rất nhiều góc độ khác nhau, ví dụ như mối quan hệ Tự do -Văn hóa – Pháp luật, Tự do và Sự Lộng hành, Tự do và Sự Thịnh vượng…

Tôi không phải là nhà hàn lâm chuyên nghiệp nhưng tôi cố gắng xây dựng một cách tiếp cận các kết luận khoa học khác với cách truyền thống, bởi vì tôi cho rằng các cách truyền thống cũng bắt đầu bộc lộ những giới hạn của nó. Tôi lấy ví dụ về Việt Nam chẳng hạn. Rất nhiều người nghiên cứu về Việt Nam, cả người Việt lẫn người nước ngoài. Rất nhiều tiền đổ vào nghiên cứu Việt Nam, và cùng nhiều tiền để nghiên cứu Trung Quốc nhưng chưa có công trình nào giải thích đầy đủ về Việt Nam hoặc Trung Quốc. Nếu dùng thông tin như công cụ xây dựng các khái niệm cho nó hiện thực, gần gũi thì cũng không có một khái niệm nào mô phỏng được một đối tượng khổng lồ như Trung Quốc hay cộng đồng dân tộc phức tạp như Việt Nam. Tuy nhiên, tôi đang sử dụng một phương pháp không mới để nghiên cứu, một phương pháp mà nhân loại đã làm từ lâu, đó là “Suy tưởng”.

Từ xưa, Socrate hay Democritus đã sử dụng phương pháp này và đã đạt đến một năng lực rất kỳ lạ trong việc giải thích thế giới. Sự phát triển của công nghiệp đã sản sinh ra một loạt các nhà tư tưởng như Decarte. Thực ra, họ có những thành công của thời đại của họ và họ cũng ngay lập tức có những hạn chế của thời đại.

Sau đó chúng ta có cái gọi là triết học duy vật. Tuy nhiên, những tư tưởng của châu Âu không ứng dụng được cho châu Á vì nó không có chất lượng khái quát, không có chất lượng nhân loại mà chỉ có chất lượng khu vực. Cái có lý của tư tưởng phải mang chất lượng phổ biến toàn cầu, không phải chỉ có giá trị khu vực. Nếu chỉ có giá trị khu vực thì chắc chắn nó nhầm lẫn ở đâu đó.

Người Việt Nam không hiểu dược vai trò, sứ mệnh của những người như ông. Họ không biết rằng những dòng dịch chuyển của những người như ông có tính quy luật giống như Alexandre Yesin, Louis Pasteur – những nhà truyền giáo những năm cuối thế kỷ XVIII, đầu thế kỷ XIX. Những người như ông chính là những nhà truyền giáo mới của thời đại chúng ta. Bây giờ không chỉ các ông đến để truyền giáo mà những dân tộc như chúng tôi đã bắt đầu có những người có thể thảo luận cùng với các ông. Đấy chính là sự hợp tác giữa một thế giới đã phát triển và một thế giới đang có thể phát triển. Các ông không mang đến sự phát triển mà mang đến cảm hứng phát triển. Đấy chính là bản chất của tất cả các hiện tượng đang diễn ra ở Trung Quốc, đó là sự trỗi dậy do bị kích thích bởi cảm hứng từ phương Tây.

JG: *Tôi đã nhiều lần đến Việt Nam và gặp rất nhiều người nước ngoài ở Việt Nam và tôi thấy, theo quan sát của tôi, giá trị của nước ngoài đã mất. Họ không phải là người Việt Nam để có thể hiểu hoặc có các giá trị nội địa cho nên sau một thời gian họ mất đi giá trị của họ.*

NTB: Tôi đang nghiên cứu một đề tài về "Tổ chức và rèn luyện nền dân chủ Việt Nam". Nếu các ông tổ chức và rèn luyện nền dân chủ cho Việt Nam thì các ông sẽ thấy rằng có rất nhiều vấn đề. Nếu không phải là một nhà nông học, các ông nhìn ruộng lúa một cách rất đơn giản. Nó xanh, khi có gió thì ngả nghiêng, đến lúc chín thì màu vàng của nó rất rực rỡ và Levitan hay Van Gogh chỉ nhìn để vẽ. Nhưng nếu là một nhà nông học thì các ông sẽ thấy trong sự đẹp đẽ đó, nấm và sâu bệnh đang hoành hành như thế nào. Bây giờ, người nước ngoài mất uy tín ở Việt Nam ở khía cạnh nào? Tôi cho rằng, đó là khía cạnh tiền. Người Việt Nam bắt đầu nhiều tiền hơn và họ thấy các giáo sư Úc khác các giáo sư Hoa Kỳ. Họ tưởng rằng các ông nhiều tiền lắm, rằng hạnh phúc cơ bản của đời người là do tiền mang lại. Và do đó, họ kết luận rằng khi các ông không có nhiều tiền thì các ông chưa chắc hạnh phúc bằng họ. Một thời gian nữa, họ bắt đầu gặt hái sự bất hạnh của việc có nhiều tiền, lúc đó họ mới hiểu rằng hạnh phúc không phải chỉ là có nhiều tiền. Họ đặt ra câu hỏi vậy hạnh phúc của các ông được cấu tạo bằng gì? Và lúc đó họ lại kính trọng các ông trở lại. Khi họ kính trọng các ông trở lại thì chất lượng Người của họ lớn hơn, tức là họ bắt đầu thoát ra khỏi trạng thái tiền con người để bước sang miền con người.

Tôi vừa đưa ra một vấn đề mới và đang hoàn thiện, đó là Bàn về sự thịnh vượng. Tôi chứng minh Trung Quốc không phải là một nước giàu và còn lâu lắm mới trở thành một nước giàu.

Nhiều người tưởng rằng 20 năm nữa Trung Quốc sẽ bằng Hoa Kỳ và họ theo Trung Quốc vì họ nghĩ rằng Trung Quốc sẽ mang lại cho họ sự thịnh vượng. 1000 năm trước đây, Trung Quốc là một quốc gia văn minh đứng đầu thế giới, do đóng cửa và tự mãn, Trung Quốc đã không giữ được địa vị của mình nữa. Tôi nghĩ rằng, nếu không có được tinh thần của tự do thì Trung Quốc không thể đi tới thịnh vượng được.

JG: *Thực ra, rất nhiều nhà tài trợ có tâm lý như ông mô tả. Họ nhìn Việt Nam như một nước nghèo và họ làm từ thiện. Những tổ chức như WB, ADB hay Liên Hợp Quốc thì không có tâm lý như vậy và họ muôn làm cho các hệ thông ở Việt Nam có thể hội nhập được với hệ thống thượng mại toàn cầu. Rất thú vị khi quan sát các thể chế này tương tác với các tổ chức của Việt Nam, ví dụ như Viện Quản lý Kinh tế trung ương (CIEM). Tôi gặp tiến sỹ Nguyễn Mạnh Cường ở CIEM năm 1991 và tôi thấy, từ đó tới nay, ông ta đã có những thay đổi cả trong suy nghĩ. Giờ đây ông ta suy nghĩ giống như cách của WB và ADB nhưng lại phải hoạt động trong khuôn khổ của Việt Nam. Các nhà nghiên cứu nước ngoài có thể phát hiện ra vân đề từ rất nhiều khía cạnh khác nhau. Tuy nhiên, họ không đưa ra được cách để giải quyết vấn đề, có thêm do chưa hiểu biết sâu về con người và xã hội Việt Nam.*

NTB: Thực ra con người có hai loại vấn đề. Thứ nhất là vấn đề tồn tại; thứ hai là vấn đề phát triển. Chiến tranh và những tư tưởng lạc hậu đã dìm chúng tôi xuống cái tầng của những người chuyên giải quyết các vấn đề để tồn tại. Cho nên, khi ông nói những vấn đề về phát triển thì đại bộ phận người Việt không nghe. Rất hiếm có những người Việt như chúng tôi ở đây vì chúng tôi không nói về những vấn đề tồn tại. Chúng tôi cũng không còn thì giờ nghĩ đến vấn đề phát triển cho cá nhân mình. Thậm chí, chúng tôi cũng không bị ràng buộc bởi các vấn đề phát triển của Việt Nam nữa bởi chúng tôi đã hiểu được rằng phát triển là

vấn đề của nhân loại. Sự phát triển của nhân loại như một đoàn tàu, nó có vấn đề của cái đầu tàu, có vấn đề của các toa tàu, có vấn đề giữa tiếp xúc của các toa tàu với nhau và vấn đề về việc kết hợp giữa các đầu tàu để tạo ra tốc độ lớn hơn.

JG: *Ngay từ khi gặp ông cách đây 16 năm, tôi đã nhận ra rằng ông có rất nhiều tư tưởng triết học tiên tiến. Tôi muốn biệt là tại sao ông lại có những sự quan tâm như vậy đối với triết học? Có người sinh ra đã có thiên hướng về triết học. Tôi nghĩ rằng ông cũng là một người như vậy.*

NTB: Thực ra không chỉ có ông nhận xét về tôi như vậy. Mỗi người sinh ra đã được Chúa trao cho những khả năng khác nhau. Chúa ưu tiên tôi và cho tôi hai loại khả năng: Làm một nhà triết học và làm một nhà buôn. Tôi buôn rất giỏi nên tôi giàu có và tôi có năng lực triết học nên tôi thuyết phục được rất nhiều người. Tôi chỉ có một đóng góp vào đó mà thôi. Đó là phối hợp nhuần nhuyễn hai khả năng đó để làm ra tiền và tạo nên trí tuệ của mình. Và phải nói thực với ông rằng, bây giờ tôi không còn thích kiếm tiền nữa, tôi thích làm những việc như thế này. Cho nên nếu hỏi tôi thích nói chuyện với ông hay với Bill Gates thì tôi sẽ nói rằng tôi thích nói chuyện với ông hơn.

JG: *Thực ra có rất nhiều nhà kinh doanh có tư tưởng triết học. Bill Gates cũng là một nhà tư tưởng. Họ có thiên hướng trở thành nhà tư tưởng nhưng họ cũng là những nhà kinh doanh rất thành công. Quay lại ví dụ ông đưa ra về sự phát triển thông qua hình ảnh đoàn tàu. Một số người học theo lối quản lý kinh tê nhà nước và nói với người khác những gì anh ta đã được học, ngoài ra còn có các cơ quan, các viện phát triển và các chương trình.*

Nhưng vấn đề là, trong số đó, ai là người có khả năng kết hợp các yêu toác tạo nên bước phát triển nhảy vọt?

NTB: 18 năm trước đây, trong một buổi tiếp đại sứ Thụy Điển, bà đại sứ có hỏi tôi: "Tại sao ở Việt Nam trong thời buổi hiện nay mà ông lại có những hiểu biết về một nền kinh tế tự do?" Tôi đã trả lời rằng, chính vì tôi không thuộc bài cũ nên tôi dễ học bài mới.

Tôi cho rằng con người là đầu ra của quá trình chính trị này và đầu vào của quá trình chính trị khác. Nghiên cứu sự phát triển kinh tế của Cộng hòa Liên bang Đức chẳng hạn. Sau năm 1945, Adnauer được Hoa Kỳ hỗ trợ để xây dựng lại nước Đức và 4 năm sau ông ta đã tạo ra một nền kinh tế tương đối phát triển. Nhưng, 10 năm sau khi thống nhất đất nước, Hemut Kohl và Gerhard Schroeder không làm gì được và hiện nay, Schroeder đang sa lầy trong sự phát triển của nền kinh tế Đức, bởi phải cõng đám người ở Đông Đức ra khỏi bùn lầy nhận thức. Hơn 15 năm qua đi, nước Nga vẫn chưa ra khỏi không gian hậu Xô Viết. Liên bang Xô Viết đóng góp cho nhân loại Chủ nghĩa cộng sản, sau đó là mafia và tham nhũng. Cho nên người Nga cũng không phải là nguyên liệu cho một tiến trình chính trị lành mạnh khác được. Phải thông qua cải cách văn hóa quyết liệt thì những nước như Nga, Trung Quốc hay các nước nước Đông Âu mới có thể tiệm cận tới sự phát triển hợp lý được.

JG: *Cách đây một năm, trường tôi có tổ chức hội thảo về luật của Trung Quốc và Việt Nam. Kết luận mà hội thảo đưa ra rất thú vị. Đa số cho rằng không còn yếu tố xã hội chủ nghĩa trong hệ thống luật pháp ở Trung Quốc và Việt Nam nữa. Mỗi mình tôi chứng minh là nó vẫn còn tồn tại. Trường Đại học Colurnbia của Hoa Kỳ cũng tổ chức một hội thảo mang tính chất tương tự ở Bắc Kinh.*

NTB: Như ông biết, chính phủ chúng tôi có những chương trình lập pháp rất vĩ đại và họ đang chạy nước rút để ra nhập WTO. Tôi đã suy nghĩ từ lâu là cái gì điều chỉnh các hoạt động xã hội: Luật pháp hay văn hóa, và tôi đi đến kết luận là văn hóa chứ không phải luật pháp điều chỉnh các hoạt động xã hội. Nếu không cải cách và sửa đổi về văn hóa, tức là không cải cách về chính trị thì mọi pháp luật được sản sinh ra trong những giai đoạn bệnh hoạn của chính ta sẽ làm cho xã hội càng bệnh hoạn hơn. Càng làm nhiều mặt bao nhiêu thì nhân dân càng mất tự do.

JG: *Tôi hiểu khái niệm tự do và tôi rất đồng ý với ông. Để tạo nên những thay đổi, cần có những diễn đàn đặc biệt, cần có không gian tự do để mọi người cùng thảo luận. Thảo luận phải trở thành một hoạt động thường xuyên và những người tham gia đối thoại cũng phải có một ngôn ngữ chung, mọi người đều hình dung ra vân đề và cách giải quyết vấn đề. Đó cũng chính là vấn đề của Việt Nam. Theo quan sát của tôi thì các cuộc đối thoại hiện nay ở Việt Nam thường nhỏ lẻ, vụn vặt. Ví dụ như ở Viện Quản lý Kinh tế Trung Ương, một sôi nhóm làm việc với đối tác nước ngoài, một số nhóm khác đối thoại nội bộ. Tuy nhiên, giữa các nhóm lại không có sự trao đổi qua lại và cùng hình dung ra vấn đề.*

Ông đã đưa ra quan điểm rất đúng về tự do, hiểu biết đó như là của một nhà trí thức. Những kinh nghiệm của tôi ở Việt Nam hay Indonesia là người dân phải được giáo dục, phải có hiểu biết thì mới nắm bắt được tất cả các ý tưởng của nước ngoài, là những ý tưởng không phải trong nội tại nó có.

NTB: Tôi nghĩ rằng con người có thể vay vốn. Người Việt hay là bất kỳ ở một nước thế giới thứ ba đều không có vốn liếng và sở hữu ban đầu về dân chủ, về tự do và các khái niệm căn bản khác cho sự phát triển. Vì thế họ phải vay mượn và cùng với thời gian họ sẽ có kinh nghiệm bổ sung và làm phong phú thêm khái niệm tự do dân chủ. Không nhất thiết anh phải có vốn. Không có tiền để kinh doanh anh có thể vay vốn. Vay vốn là một trong các phát hiện quan trọng nhất của nhân loại. Nước Mỹ vĩ đại hình thành từ sự vay vốn của nước Pháp cộng với tự do đến mức Cách mạng Mỹ xuất hiện trước Cách mạng Pháp.

JG: *Nhìn lại lịch sử nhân loại, chúng ta có thể tìm được nhiều minh chứng cho quan điểm này. Châu Âu cũng phải vay mượn của người Israel và người La Mã cổ đại.*

NTB: Tôi cho rằng con người phải biết học và kính trọng lẫn nhau. Nếu chúng ta, những người trí thức, không nghĩ ra cách gì để các dân tộc tỏ ra kính trọng nhau, tôn trọng các thực thể văn hóa của nhau thì không thể nào giải quyết được bài toán phát triển toàn cầu. Người ta phải kính trọng nước Úc bởi vì nước Úc đáng kính trọng và con người Úc phát triển chứ không phải người ta sợ tiền của nước Úc. Đó là một trong những cách để hỗ trợ châu Á và châu Phi phát triển.

Nếu như châu Á không phát triển vì một nền văn hóa thiếu tự do thì châu Phi không phát triển bởi sự hoang dã. Có thể nói rằng, hơn một nửa nhân loại không hiểu tự do. Các ông là những người có giáo dục, một vài năm phải đến trường đào tạo lại để không bị lạc hậu, nhưng ở chúng tôi thì không.

JG: *Đây là vấn đề nhiều người ở các nước phương Tây cảnh báo, rằng phương Tây hiện giông như ở Trung Quốc thế kỷ XVI – XVII, họ chỉ nghe chính họ. Tôi cho rằng, rất khó để tạo nên sự quan tâm nào đó đôi với sự phát triển của luật pháp ở châu Âu, ở Úc hay ở Hoa Kỳ.*

NTB: Ông đừng sợ. Châu Âu và Hoa Kỳ phát triển vì họ có Socrate, Đemocritus, Platon, Rousseau, Montesquieu, Voltaire và biết đâu đến thế kỷ XXI phương Tây sẽ có John Gillespie.

Không nên sợ cái tự mãn của người châu âu, bởi sự tự mãn của người có giáo dục không đáng sợ bằng sự tự mãn của những kẻ vô giáo dục. Tôi nói vậy không phải vì tôi nịnh người phương Tây bởi xét về mặt văn hóa tôi cũng được giáo dục như những người phương Tây có giáo dục. Cái tôi sợ là sự tự mãn tiếp tục của những người vô giáo dục.

JG: *Với điều kiện là những người thiếu giáo dục ấy không được kiểm soát tương lai của xã hội hay sự tự mãn của họ không ảnh hưởng đến sự phát triển của xã hội. Tôi không biết liệu giáo dục đóng góp đến đâu trong việc nâng cao cách suy nghĩ của con người nhưng rõ ràng, giáo dục giúp con người nâng cao đạo đức. Tuy nhiên, giáo dục như là một công cụ và người ta sử dụng công cụ đó phục vụ lợi ích của chính mình.*

NTB: Giáo dục tạo ra một số con người có giá trị hướng dẫn, tạo ra tiêu chuẩn để hướng dẫn xã hội thông qua ảnh hưởng của nền văn hóa của chính họ. Nếu như chúng ta làm biến mất những người có giá trị hướng dẫn như vậy thì nhân loại sẽ trở nên hoang dã. Hướng dẫn ở đây đóng vai trò như một sự gợi ý nhân loại tiệm cận tới sự đúng đắn. Giáo dục chỉ chuẩn bị cho sự phát triển chứ không phải là sự phát triển.

Bên cạnh giáo dục, cần quan tâm đến văn hóa. Phải xây dựng nền văn hóa của thời đại chúng ta, trong đó văn hóa chính trị là mũi nhọn. Phải xây dựng một nền văn hóa kinh doanh toàn cầu, mở rộng giao lưu, mở rộng quyền tự do của tôn giáo. Nhân loại đã tạo ra một số tôn giáo rất quan trọng đối với đời sống của con người. Nó có chức năng kiểm soát rất hiệu quả chất tượng con người, chất lượng nhân hậu của các hành vi con người. Cho nên việc tạo ra tự do cho tất cả các tôn giáo sẽ tạo ra trạng thái cân bằng giữa các khuynh hướng văn hóa, tư tưởng, thói quen và loài người sẽ dễ dàng kiến tạo hòa bình hơn. Loài người không thể sáng tạo ra mình như là một đối tượng mới hoàn toàn được, nhưng loài người có thể làm mới các yếu tố để tạo ra mình. Tất cả các công cụ tinh thần đều bị chính trị lợi dụng trong quá khứ.

Vì thế, làm mới lại các công cụ tinh thần nghĩa là phải giải phóng chúng ra khỏi chính trị, nghĩa là giải phóng ra khỏi các định kiến mang tính nhà nước. Khi giải phóng con người ra khỏi các định kiến mang tính nhà nước, con người có thể thảo luận trên phạm vi toàn cầu những vấn đề thiết thực của đời sống.

JG: *Hiện nay, ở các nước phương Tây xuất hiện khái niệm đa văn hóa. Chủ nghĩa đa văn hóa áp dụng rất đặc biệt ở Hoa Kỳ là quốc gia có số người di cư rất đông. Ở nước Úc hiện nay đang có sự tranh luận về chủ nghĩa đa văn hóa. Đa dạng văn hóa được hiểu như là việc chịu đựng, chấp nhận các sự khác biệt.*

Nhưng sự chấp nhận ấy cũng tạo ra một trạng thái theo kiểu tôi đồng ý với anh nhưng thực ra tôi cũng chẳng tôn trọng anh.

NTB: Tôi xem sự đa dạng về tinh thần là một lý thuyết; đỉnh cao của nó là sự đa dạng văn hóa tức là sự đa dạng cộng đồng và đỉnh cao nhất của sự đa dạng cộng đồng là sự đa dạng văn hóa chính trị. Sự đa dạng của nền văn hóa chính trị tạo ra năng lực đối thoại tiềm ẩn, một công cụ kìm hãm sự xung đột và chiến tranh.

Cách đây 10 năm, tôi cũng đã nói câu chuyện này với ông Henry Kissinger và tôi nói thêm rằng đó là công việc của giới trí thức nhân loại. Nếu không làm được điều này thì giới trí thức chỉ là người mô tả thế giới một cách hay ho mà không có đóng góp gì.

Tôi cho rằng, sự chịu đựng đó là sự mệt mỏi của người Anh chứ không phải của người Úc, bởi trong mỗi người Úc có cả người Anh. Người Anh luôn tìm kiếm sự thuần chủng. Ví dụ như ở Hoa Kỳ, người Anh đã thất bại trong lý thuyết thuần chủng của mình cũng giống như người Đức đã thất bại dưới thời Hitler. Tôi nói với đại sứ của ông rằng, nếu 200 năm trước đây, các ông có những chính sách nhập cư như của Hoa Kỳ thì nước Úc sẽ không phải là một nước Úc với 16 triệu dân như hiện nay. Nếu như Úc có những chính sách nhập cư như Hoa Kỳ thì bây giờ người ta cũng không nói tới chuyện Trung Quốc ở khu vực này.

JG: *Năm 1991, ngay sau khi Liên Xô sụp đổ, nhà nghiên cứu chính trị Mỹ gốc Nhật Fukuyama đã viết một cuốn sách với nhan đề: "The End of the History". Bây giờ không còn cái gì thay thét để những người tự do ở Phương Tây suy nghĩ nữa. Ông ta viết cuốn sách này như một thách thức về văn hóa và cũng gợi ý cho xã hội một cách nghĩ. Ông ta không nói rằng điều đó là đúng nhưng rất nhiều người lại coi đó là chân lý.*

Với cuộc khủng hoảng kinh tế ở Đông Á, người ta càng tin vào cuốn sách này và ngay cả áp dụng vào các thô hình ở Nhật hay Hàn Quốc cũng đúng.

NTB: Khi đọc cuốn "Sự va chạm của các nền văn minh" của Huntington, tôi đã nhận ra đây là một loại tư duy mang tính chất một căn bệnh phổ biến của nhân loại ở thế kỷ XX. Họ quan niệm về các nền văn minh mà không hiểu rằng thế giới là một nền văn minh, có những chỗ tối sáng khác nhau chứ không phải là các nền văn minh biệt lập. Khi phát hiện ra những vết tích giống nhau về kiến trúc cổ đại ở Ai Cập và ở các vùng Nam Mỹ như Mexico hay Argentina thì người ta hiểu ra rằng nhân loại giống nhau từ lâu lắm rồi. Nhân loại là một nền văn minh và có các vùng chưa phát triển, có những chu kỳ phát triển ở những vùng địa lý khác nhau của đời sống nhân loại. Huntington nhầm lẫn sự va chạm giữa các vùng quyền lợi khác nhau với các vùng văn minh khác nhau. Đó là nhầm lẫn lớn nhất mà ông ta phạm phải. Chính phủ Bush rất thích Huntington và Bush loang nền văn minh mà mình đại diện để va chạm với các nước khác. Đó là điểm tối nhất trong nhận thức của Bush về thế giới. Ông ta biểu dương sự thắng lợi của thế giới văn mà giới không văn minh hay là chủ nghĩa khủng bố. Đó là một sự biểu dương không thông minh vì hoàn toàn có thể có sự sụp đổ của nền văn minh nhân loại do sự va chạm quyền lợi giữa các vùng địa kinh tế, địa văn hóa khác nhau trên thế giới.

JG: *Tôi đã nhận được tuyển tập các bài của ông; ý tưởng của ông rất hữu ích, giúp cho tôi thêm hiểu biết về văn hóa, đặc biệt là văn hóa Việt Nam. Phải nói là, cách nghĩ của ông đã ảnh hưởng tới cách nghĩ của tôi. Tôi không hiểu làm thế nào mà ông có nhiều thời gian để suy nghĩ như vậy.*

NTB: Tôi quản lý công ty này theo phương pháp của một nhà chính trị nên tôi vừa làm được tiền mà lại vừa làm được những việc như ông thấy. Thực ra con người là một bí mật. Nếu người ta biết cách người ta có thể làm được rất nhiều việc một lúc. Suy ra cho cùng nhân loại tạo ra ảnh hưởng lẫn nhau. Sự ảnh hưởng lẫn nhau tạo ra thế giới và hòa bình thế giới bởi nếu con người ta nói chuyện được với nhau, bắt tay vui vẻ được với nhau thì không cần có chiến tranh.

GS. John Gillespie (J.G): *Xin chúc mừng ông về các tác phẩm vừa xuất bản. Tôi đã đọc những quyển sách đó và cảm thấy rất tâm đắc.*

Ông Nguyễn Trần Bạt (NTB): Điều thú vị đối với tôi là đã thực hiện được lời hứa với giáo sư, tức là tôi đã công bố được cuộc nói chuyện lần trước giữa chúng ta. Đã gần 20 năm trôi qua từ khi tôi thảo luận với các nhà chính trị của Australia về tương lai của Việt Nam, cũng như với giáo sư về hoạt động lập pháp của Việt Nam, tôi thấy rằng dường như điều khẳng định của tôi là đúng. Nếu không cải cách chính trị, không tạo ra tự do và dân chủ thì mọi hoạt động lập pháp đều trở thành cái bẫy đối với nhân dân. Bây giờ, người ta không còn tin vào hoạt động lập pháp phi cải cách chính trị nữa. Hiện nay đã có những cuộc khởi nghĩa về mặt báo chí. Tất cả các nhà báo đều vùng lên, họ đã làm "bay đầu" một Bộ trưởng và nhiều Thứ trưởng, và chắc hẳn còn thêm một số Bộ trưởng hoặc một vài quan chức cấp cao hơn. Nhưng điều quan trọng nhất là các nhà báo đã chứng minh với các nhà chính trị của chúng tôi rằng nhân dân có khả năng khởi nghĩa và nhân dân hoàn toàn không mất khả năng ấy. Các nhà báo còn chứng minh một chân lý vĩ đại hơn là có thể khởi nghĩa. Khởi nghĩa ở đây không phải là hình bóng của những hoạt động quá khứ của các cuộc cách mạng ở đất nước chúng tôi, mà là sự nổi giận rất đáng yêu của nhân dân, là sự điều chỉnh thái độ của nhân dân đối với các khuyết tật của nhà nước.

JG: *Trước kia, báo chí cũng tham gia vào những chuyện tương tự như thế, nhưng cuối cùng mọi xử lý đều mang tính chất nội bộ, sau đó người ta chỉ thông báo kết quả. Còn bây giờ phải chăng, theo như ông nói, báo chí tham gia, thúc đẩy vào cả tiến trình xử lý sự việc?*

NTB: Hiện nay không còn vấn đề các nhà chính trị đàm phán với nhau, mà họ đàm phán dưới sức ép của sự nổi giận có thể càng ngày càng tăng của nhân dân, nên họ buộc phải thông báo sự thảo luận của họ với nhân dân. Hay nói cách khác, các nhà chính trị của chúng tôi đã phải lên sân khấu để diễn cho nhân dân thấy phản ứng của mình trước sự giận dữ của họ. Tôi cảm thấy hạnh phúc khi biết rằng nhân dân của chúng tôi không mất đi năng lực nổi giận. Tôi rất hạnh phúc khi biết rằng các nhà báo trẻ tuổi của chúng tôi hoàn toàn có đầy đủ phẩm chất của những nhà hoạt động xã hội.

Bên cạnh sức ép của nhân dân còn có một sức ép nữa rất quan trọng. Trước đây, các nhà chính trị của chúng tôi nhân danh nhân dân thảo luận với giới chức quốc tế một cách tương đối bình đẳng, thế nhưng khi nhân dân nổi giận thì họ không còn đại diện cho nhân dân để thảo luận với giới chức quốc tế được nữa. Như vậy, dường như họ buộc phải thay đổi dưới áp lực của nhân dân lẫn áp lực của sự quay lưng của cộng đồng quốc tế.

JG: *Thực ra, sự chỉ trích của cộng đồng tài trợ quốc tế là chưa đủ mạnh.*

NTB: Nhưng sự đe dọa của họ rất mạnh. Họ có thể không chỉ trích Việt Nam nhưng họ có quyền cắt đứt các mối liên hệ với Việt Nam và điều đó có áp lực mạnh mẽ hơn cả sự giận dữ. Còn nhân dân chúng tôi chỉ có một cách để thể hiện sự giận dữ của mình, đó là sẵn sàng quay lưng lại.

JG: *Đấy là sức ép rất lành mạnh bởi vì mong muốn của nhân dân là được nhìn thấy những sự thay đổi.*

NTB: Tôi luôn luôn kêu gọi tất cả những ai giận dữ rằng phải bình tĩnh. Sức mạnh không nằm trong sự giận dữ, sức mạnh nằm ở sự bình tĩnh để quan sát. Giận dữ chỉ dẫn đến cách mạng chứ không thể dẫn đến sự tiến bộ được.

JG: *Phải chăng ông ủng hộ một cuộc cách mạng nhung lụa?*

NTB: Không có cuộc cách mạng nào là nhung lụa cả. Tôi đã từng nói chuyện với đại sứ Ukraine về vấn đề này. Tất cả các cuộc cách mạng màu sắc, cách mạng nhung lụa… thực ra chỉ là tên gọi khác nhau của khái niệm hết sức cổ điển là "cách mạng". Tôi đã chứng minh với ông ta rằng điều đáng sợ nhất của cách mạng không phải là chết người đổ máu, mà là nỗi lo sợ một cuộc cách mạng tiếp theo. Và những gì diễn ra ở Ukraine đã thể hiện đúng nhận định ấy của tôi. Những thế hệ trực tiếp tham gia cuộc cách mạng của chúng tôi không còn nữa, nhưng nỗi lo sợ của họ đã truyền qua nhiều thế hệ. Đến thế hệ con tôi vẫn còn lo sợ cách mạng. Nỗi lo sợ là di chứng quan trọng nhất, khốc liệt nhất, tai hại nhất của các cuộc cách mạng. Loài người cần sửa chữa các khuyết điểm của mình để tránh xảy ra các cuộc cách mạng. Đấy là quan điểm chính trị cũng như quan điểm khoa học của tôi.

JG: *Lịch sử phát triển của nhân loại cho thấy áp lực của nhân dân sẽ tạo nên sự thay đổi. Vấn đề ở đây là hệ thống chính trị cầm quyền có đủ khả năng thay đổi không hay nó sẽ sụp đổ?*

NTB: Bây giờ không có một hệ quả nào rõ ràng như hai hệ quả mà ông vừa phân loại, bởi vì sự sụp đổ cả hệ thống và sự sụp đổ của những bộ phận khác nhau của hệ thống đang thay thế nhau. Tôi cho rằng bản chất phi cách mạng của mọi sự thay đổi chính là sự sụp đổ của các bộ phận khác nhau của hệ thống, bởi vì nó thay thế cho sự sụp đổ của cả hệ thống. Vậy khi các bộ phận khác nhau của hệ thống sụp đổ thì chúng được thay thế bằng cái gì về mặt vật lý, về mặt lực lượng? Sau khi sụp đổ, các bộ phận ấy được thay thế bằng các bộ phận khác nhau được lấy từ xã hội dân sự, và chính vì thế, nhiệm vụ của chúng ta là xây dựng sự hùng mạnh của xã hội dân sự. Xã hội dân sự chỉ hình thành dựa vào sự thức tỉnh của nhân dân, cho nên, nhiệm vụ của chúng ta không phải chỉ là cải tạo các nhà chính trị mà quan trọng hơn là phải thức tỉnh nhân dân, hay nói cách khác là nâng cao dân trí.

Tôi có thể đưa ra những ví dụ cụ thể. Một trong những sự sụp đổ của hệ thống các quan điểm cũ của nhà cầm quyền là vấn đề hệ thống ngân hàng và tài chính. Trước đây chỉ có một Ngân hàng Nhà nước làm tất cả mọi việc. Sau đó người ta định xã hội hoá hoạt động ngân hàng bằng cách mở các hợp tác xã tín dụng. Họ tưởng rằng hợp tác xã tín dụng sẽ thay thế tính kế hoạch của Ngân hàng Nhà nước. Nhưng hệ thống ấy sụp đổ và xuất hiện các ngân hàng thương mại tư nhân và các ngân hàng thương mại nước ngoài. Các ngân hàng thương mại nước ngoài đã phát triển lực lượng những người làm ngân hàng trong xã hội chúng tôi. Các ngân hàng thương mại cổ phần được hình thành từ những sản phẩm được giáo dục bởi các ngân hàng thương mại nước ngoài đã tạo ra cộng đồng các ngân hàng Việt Nam hiện nay. Nếu đem so với tình trạng 10 năm trước đây ở Việt Nam sẽ thấy hệ thống ngân hàng

hiện nay rất tiến bộ. Như vậy, sự sụp đổ của hệ thống ngân hàng nhà nước đã tạo ra các lực lượng ngân hàng Việt Nam bây giờ bằng những yếu tố lấy từ xã hội dân sự.

Tôi lấy một ví dụ khác gần với chính trị hơn. 20 năm trước đây tất cả các cơ quan báo chí đều thuộc nhà nước, sử dụng kinh phí của nhà nước. Nhà báo là những người vừa nghèo, vừa khổ, vừa thiếu kinh nghiệm, phần lớn sống dựa vào nhà nước và nói theo quan điểm, chủ trương của nhà nước. Nhưng bây giờ số lượng báo chí nhiều lên và trong xã hội đã xuất hiện một lực lượng đông đảo các nhà báo phục vụ những tờ báo nửa nhà nước. Rõ ràng những gì đang diễn ra ở Việt Nam là kết quả của cuộc tiến công liên tục, dữ dội của các tờ báo nửa nhà nước đối với các hiện tượng tiêu cực trong xã hội. Lực lượng nhà báo đó lấy kinh nghiệm của xã hội dân sự Việt Nam, họ đòi hỏi, kêu gọi phẩm giá của xã hội dân sự. Như vậy, nền báo chí nhà nước thuần tuý đã bắt đầu được thay thế bằng nền báo chí có chất lượng nhân dân. Điều thú vị nhất là nhân dân đã bắt đầu thấy rằng nếu không có báo chí thì ngay cả sự chính đáng của cảnh sát cũng không giữ được trật tự xã hội. Đấy chính là nguyên lý về việc phi cách mạng hoá đời sống xã hội của tôi.

JG: *Theo quan điểm luật học, sự thay đổi hệ thống không chỉ bằng thay đổi qua báo chí mà phải có diễn đàn để có những tranh luận chính thống. Đối với một nhà nước, để biến những trao đổi xã hội đó trở thành những quy định luật pháp thì cần một cơ quan, một bộ phận nào đó để tổ chức những cuộc thảo luận xã hội như thế.*

NTB: Tôi không nghĩ thế. Chúng ta đang sống trong một thời đại mà ngay cả người dân cũng phải rèn luyện một phương pháp quan sát khác đối với những biến động xã hội. Đôi lúc khi đi từ miền màu đỏ sang miền màu da cam, chúng ta nhìn thấy một đường phân biệt hai miền, nhưng trong thời đại này, chúng ta sẽ không nhìn thấy đường phân biệt như vậy. Hiện nay trên đài truyền hình của chúng tôi người ta đang thảo luận về thuế ô tô. Báo chí đã đưa ra những phản ứng rất quyết liệt của xã hội về vấn đề tại sao chúng tôi lại trở thành một quốc gia có giá ô tô đắt nhất thế giới và chất lượng ô tô kém nhất thế giới. Các nhà báo đã đặt ra những câu hỏi rất sắc sảo như: Phải chăng, ngoài những nhà sản xuất ô tô ra, còn có ai đó được hưởng lợi thông qua việc duy trì trạng thái bất hợp lý như hiện nay về chất lượng cũng như giá cả ô tô Việt Nam? Ông thử ngẫm về câu hỏi ấy mà xem.

Điều thú vị là ở chỗ, có những lực lượng khác nhau trong chính quyền đã lén đi theo nhân dân khi tiếng nói của nhân dân bắt đầu tỏ ra có hiệu lực. Đấy chính là bản chất của những biến động chính trị phi cách mạng mà tôi đã quan sát thấy trong xã hội của chúng tôi. Rất khó để chúng ta có những diễn đàn ở đó mọi sự đen trắng đều rõ ràng, nhưng chúng ta sẽ thấy mật độ màu đen giảm đi, mật độ màu trắng tăng lên. Và đến một lúc nào đó chúng ta không thấy màu đen nữa, chúng ta thấy một màu nhờ nhờ, có thể là nửa trắng nửa đen. Bản chất của hoạt động phi cách mạng là làm trắng dần lên cuộc sống chứ không phải là tiêu diệt màu đen để thay thế bằng màu trắng.

JG: *Những thay đổi về báo chí ở Việt Nam là rất đáng kể. Phải chăng nền kinh tế thị trường đã góp phần tạo ra điều đó?*

NTB: Không đơn giản như thế. Đã có một sự dịch chuyển tích cực của những bộ phận có chất lượng dân sự từ cộng đồng các nhà đầu tư nước ngoài đến Việt Nam, do đó chất lượng kiến thức về đời sống dân chủ của cư dân ở các đô thị được cải thiện một cách đáng kể. Vấn đề đặt ra đối với những người xúc tiến sự tiến bộ xã hội chính là làm thế nào để nông thôn cũng có những biến động như thế. Điều đó được "tiếp tay" bằng sự xuất khẩu lực lượng lao

động. Những người lao động Việt Nam đi ra nước ngoài sau một thời gian họ cũng sẽ phải quay trở lại. Họ sẽ nói những tiếng nói về sự vô lý của xã hội. Việt Nam đang thay đổi từng ngày từng giờ, nền dân chủ đang đến từng giờ trên lãnh thổ của chúng tôi. Đây là niềm tin bất di bất dịch của tôi.

JG: *Mặc dù tất cả những biến chuyển của Việt Nam về báo chí là rất tích cực nhưng nó có dẫn đến dân chủ hay không còn phụ thuộc vào quan niệm của nhà cầm quyền chấp nhận những loại ý kiến nào từ xã hội.*

NTB: Tôi không tin rằng sự tiến bộ xã hội được hình thành từ sự cân bằng giữa những quan điểm nhà nước và quan điểm của xã hội, của nhân dân, mà sự tiến bộ xã hội được quy định bởi sự cân bằng dân sự, tức là sự cân bằng của những lực lượng khác nhau đối với cùng một khái niệm. Quan hệ giữa nhà nước và nhân dân phản ánh sự cân bằng bên trong của xã hội chứ không phải là sự cân bằng giữa nhà nước và xã hội. Vấn đề đặt ra là chúng ta đi tìm một quy chế thể hiện sự chấp nhận của nhà nước đối với các quan điểm khác nhau của cùng một khái niệm. Tôi cho rằng chúng ta phong cho nhà nước một quyền quá lớn. Chúng ta phải khẳng định ngay trạng thái nhà nước không có quyền có quan điểm, mà nhà nước chỉ có quyền phản ánh sự cân bằng của các quan điểm của xã hội. Tức là, quyền lực của sự chấp nhận những giới hạn thay đổi thuộc về xã hội, không thuộc về nhà nước, giống như nhà nước không có quyền cho một người đàn ông và một người đàn bà lấy nhau mà chỉ làm chứng cho sự lấy nhau đó. Cần phải khẳng định điều đó ngay từ bây giờ để nhân dân ở những xứ chậm phát triển như thế này biết rằng xã hội có một quyền bất khả xâm phạm là quyền tự cân bằng. Chính quyền chỉ là người thừa nhận và phản ánh sự cân bằng ấy và sẽ chấp nhận mọi sự cân bằng khác đến sau đó. Chúng ta phải xây dựng một nguyên lý bất di bất dịch là nhà nước không có quyền có thái độ chính trị, lực lượng có quyền có thái độ chính trị là các bộ phận khác nhau của xã hội dân sự. Đấy là bản chất cốt lõi của khái niệm dân chủ.

JG: *Nhưng tôi vẫn mang một niềm tin ám ảnh rằng chính phủ luôn luôn đóng vai trò dẫn dắt. Ví dụ như nước Mỹ, đây là một quốc gia có mức độ dân chủ rất cao, nhưng chính phủ Mỹ luôn nghĩ rằng họ có quyền làm những việc tạo dựng dư luận xã hội.*

NTB: Cần phải quan niệm rằng chính phủ cũng là một bộ phận của xã hội dân sự, bởi chính phủ cũng được điều hành bởi những con người cụ thể, và những người làm việc trong chính phủ thể hiện các quan điểm dân sự của họ. Họ có thể đứng trên cái bục cao hơn để nói, nhưng họ vẫn nói tiếng nói từ bên dưới, không phải tiếng nói từ những quan điểm chính trị bên trên, và trên thực tế cũng không có tiếng nói ấy.

JG: *Điều ông đang bán đến rất gần với chương trình nghiên cứu của chính phủ Indonesia mà tôi đang tham gia, đó là nghiên cứu về giới hạn của nhà nước pháp quyền. Vấn đề đặt ra là việc tự cân bằng, tự kiểm soát, tự lãnh đạo quan trọng như thế nào đối với một xã hội dân sự. Nghiên cứu cho thấy trong bộ máy nhà nước có rất nhiều cơ quan khác nhau có quyền kiểm soát hoạt động của xã hội dân sự. Nhưng khi nhà nước bỏ những giấy phép đi, tạo cơ chế tự quản lý thì một loạt các hậu quả xấu đã phát sinh và xã hội không tự cân bằng được.*

NTB: Tôi nghĩ rằng những khái niệm này phải được nghiên cứu bởi một chính phủ văn minh hơn chính phủ Indonesia thì mới làm rõ được. Việc chính phủ Indonesia nghiên cứu khái niệm ông vừa nói thể hiện tính không chừng mực của chính phủ. Bởi vì phải đạt đến một trình độ nào đó người ta mới nghiên cứu được các giới hạn của các nhà nước pháp

quyền. Indonesia hiện giờ đang ở trình độ nghiên cứu những vấn đề như: Liệu Indonesia đã có nhà nước pháp quyền chưa. Họ chưa đạt đến mức nghiên cứu giới hạn hợp lý của nhà nước pháp quyền, bởi vì giới hạn hợp lý của nhà nước pháp quyền không được quy định bởi nhà nước mà quy định bởi sự giác ngộ của xã hội. Nhà nước giống như cảnh sát chống bạo động luôn trực sẵn đấy. Những tranh chấp dân sự sẽ kéo lực lượng cảnh sát đến để phát hiện ra những khủng hoảng vốn có trong đời sống dân sự. Nếu nhà nước xông vào xã hội và sắp đặt trật tự xã hội theo ý muốn của mình thì nhà nước trở thành nhà nước cảnh sát chứ không phải nhà nước pháp quyền.

Xã hội nào cũng là xã hội tự quản nếu là một xã hội lành mạnh. Gia đình là một trong những ví dụ điển hình nhất về cái gọi là xã hội tự quản, vì người ta không bao giờ gọi cảnh sát vào nhà để giải quyết mối quan hệ giữa vợ chồng hoặc quan hệ giữa bố mẹ và con cái. Nhưng nhà nước pháp quyền thì thâm nhập qua cả cánh cửa gia đình. Cho nên, cần phải phân biệt giữa các lực lượng đảm bảo tính ổn định của nhà nước pháp quyền với chính nó. Làm thế nào để người ta kêu gọi sự có mặt các yếu tố pháp quyền trong gia đình? Các yếu tố pháp quyền có mặt khi con người có sở hữu. Nếu một xã hội chưa phát triển đến mức khá giả thì rất khó có các sở hữu để đòi hỏi pháp quyền hoá các giá trị. Cách đây 20 năm, ở nông thôn người ta không cần đến nhà nước và pháp luật để giải quyết những vấn đề về sở hữu ruộng đất. Ông bố chỉ cần nói rằng cho đứa con này thửa ruộng này, cho đứa con kia thửa ruộng kia mà không cần đến yếu tố pháp quyền nào cả, bởi vì những thửa ruộng ấy không đáng giá. Khi đô thị hoá phát triển, đất đai nông thôn tăng giá thì lập tức người ta cần đến yếu tố pháp quyền của nhà nước để làm cho tất cả những cam kết thừa kế có giá trị. Các yếu tố thừa kế không chỉ có trong mối quan hệ cha con, mà cả trong quan hệ vợ chồng, bởi vì các bà vợ của những đứa con bắt đầu nhòm ngó nhau, tị nạnh nhau, rằng mảnh đất nhà anh to hơn hay mảnh đất nhà tôi, và bắt đầu tranh chấp. Khi đó, xã hội gia đình không thể tự giải quyết được nữa, nó bắt đầu cần đến nhà nước và pháp luật.

Indonesia chưa đến lúc bàn đến giới hạn của nhà nước pháp quyền mà nên xây dựng nhà nước pháp quyền trước, bởi vì nhà nước pháp quyền là công cụ lâu dài chuẩn bị cho những giai đoạn phát triển thật sự của đời sống xã hội. Hay nói cách khác, ở những xã hội đang phát triển như xã hội chúng tôi, nhà nước pháp quyền là công cụ cho tương lai phát triển. Lâu nay, ở những nước lạc hậu, người ta bàn đến nhà nước pháp quyền chỉ trên khía cạnh chính trị của nhà nước, tức là bàn đến quyền của con người, nhưng lại quên mất rằng khi đã trở thành con người rồi thì nó có những vấn đề của con người chứ không phải vấn đề của tiền con người. Những vấn đề của con người cũng khốc liệt không kém gì những vấn đề của tiền con người, tức là những vấn đề chính trị. Cho nên, tôi nghĩ rằng ngay cả khi muốn xây dựng hệ thống pháp luật có vẻ lãng mạn so với đòi hỏi thật sự của đời sống thì người ta cũng phải xây dựng dần dần.

JG: *Tôi nghĩ rằng chính phủ Indonesia cũng ý thức được điều ấy và họ đang cố gắng làm từng bước một.*

NTB: Nếu họ không kỳ vọng tác dụng ngay lập tức của nhà nước pháp quyền thì tôi nghĩ rằng đấy là sự nhận thức lành mạnh. Còn nếu họ định áp đặt một nhà nước pháp quyền từ bây giờ thì ngay cả khái niệm nhà nước pháp quyền cũng không có những ý nghĩa tích cực. Quan điểm của tôi là không phải pháp luật điều chỉnh hành vi của con người, mà là văn hóa. Cần phải xây dựng một hệ thống pháp luật như thế nào để nó có thể biến thành văn hoá, bởi

có như thế, pháp luật mới có thể điều chỉnh các hành vi. Ví dụ ở Australia bây giờ, tuân thủ pháp luật trở thành văn hoá của người Australia.

JG: *Chuyển sang một vấn đề rất đáng quan tâm ở Việt Nam hiện nay. Tôi đã nghe nhiều chuyện sắp tới liên quan tới Đại hội Đảng X mà tôi cho là rất quan trọng. Quan sát tình hình hiện nay, ông có nhận định gì?*

NTB: Đúng thế. Nó quan trọng đến mức là đã thúc đẩy những cuộc chiến tranh thật sự trên mặt trận chống tham nhũng. Nó giống như việc G.W. Bush sử dụng sự kiện 11/9 để tiến hành đưa quân Mỹ đến Trung Á. Chúng tôi đang có một cuộc chiến tranh chống tham nhũng rất dữ dội. Nhân dân chúng tôi có một thời kỳ cực kỳ thuận lợi để nhìn thấy rõ cái gọi là trật tự xã hội của chúng tôi. Chúng tôi đã nhìn thấy bản chất của nền văn minh có chất lượng chính trị của thể chế của chúng tôi. Nhân dân chúng tôi chưa bao giờ thấy sự suy giảm một cách rõ rệt uy tín của nhà cầm quyền đối với xã hội như giai đoạn hiện nay. Cuộc chiến tranh ấy xuất hiện vì sắp đến Đại hội X. Nếu không có Đại hội thì sẽ không có cuộc chiến tranh này và xã hội sẽ không có cơ hội để tiến bộ. Mặc dù Đại hội Đảng lần thứ X chưa được tiến hành nhưng nó đã có những đóng góp vô cùng tích cực cho sự tiến bộ của xã hội Việt Nam trên hai khía cạnh chủ yếu.

Khía cạnh thứ nhất là đã có sự bàn cãi rất sôi nổi trong xã hội về vai trò của chủ nghĩa cộng sản, về những mức độ hợp lý và không hợp lý của nó đối với việc điều hành xã hội. Đã có cuộc thảo luận toàn xã hội rất thú vị liên quan đến chủ nghĩa Marx, về khái niệm bóc lột theo định nghĩa của Marx. Đã có các cuộc thảo luận cực kỳ thú vị về dân chủ hoá, đa nguyên hoá đời sống chính trị. Chưa bao giờ có những cuộc thảo luận như vậy trong 60 năm tồn tại của nhà nước Cộng hoà Xã hội chủ nghĩa Việt Nam. Sự thảo luận về những vấn đề cốt lõi như vậy có một nửa sự đóng góp của các lực lượng cấp tiến trong những người cộng sản Việt Nam, một nửa còn lại do sự đóng góp của xã hội. Tất cả những khái niệm cấm kỵ trong suốt 60 năm tồn tại của nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam đã mất hết giá trị, bây giờ không còn khái niệm gì là cấm kị không được thảo luận. Đó là một sự thay đổi có chất lượng cách mạng của xã hội chúng tôi.

Khía cạnh thứ hai được thảo luận ngoài xã hội là vai trò của nhà nước, các nhược điểm của nhà nước Việt Nam, thể hiện tập trung ở tham nhũng, thể hiện tập trung ở những nhược điểm của thể chế. Chưa bao giờ trong lịch sử của chúng tôi có một cuộc tổng kiểm thảo toàn xã hội về chất lượng của các hoạt động nhà nước như hiện nay. Đấy là hai đóng góp vĩ đại nhất của Đại hội X đối với sự tiến bộ xã hội. Đại hội X chưa diễn ra nhưng những sự tác động tích cực và tiến bộ của nó đối với xã hội thì đã được tạm ứng trước.

JG: *Quay lại vấn đề ban đầu, như ông đã trao đổi, nếu không có cải cách chính trị thì mọi hoạt động lập pháp đều trở thành cái bẫy đối với nhân dân. Trong Nghị quyết của Bộ Chính trị liên quan đến cải cách tư pháp có khẳng định một nguyên lý rằng đối với các hoạt động dân sự như hoạt động kinh tế thì người dân được làm những gì mà luật không cấm. Nhưng trong các dự án đang được thực hiện ở Việt Nam, tôi thấy sự quản lý nhà nước còn rất chặt chẽ chứ không có tinh thần đó.*

NTB: Bởi vì hệ thống pháp luật của chúng tôi được xây dựng trên một nền chính trị và nền chính trị ấy hãm không cho pháp luật biến thành văn hoá. Thêm nữa, pháp luật thường được xây dựng trên một nền văn hoá không cởi mở, vì thế tất cả những yếu tố có thể biến thành văn hoá để điều chỉnh hành vi của con người không thể đến với cuộc sống được. Xây

dựng luật mà không có cải cách chính trị và cải cách văn hoá thì pháp luật trở thành con tin của chính trị và tù binh của văn hoá. Trong kho có thể nhiều gạo nhưng ngoài kho người ta vẫn có thể chết đói. Nhà cầm quyền có thể sử dụng pháp luật nhưng nhân dân thì không đủ năng lực sử dụng pháp luật, bởi vì không có tất cả các cơ sở hạ tầng khác để pháp luật biến thành tài sản của người dân trên tất cả các khía cạnh của đời sống kinh tế – xã hội.

Gần đây có một vụ sập hầm mỏ than ở Quảng Ninh. Tổng Giám đốc công ty than nói rằng việc sập hầm là kết quả của việc khai thác than tư nhân vô chính phủ. Giám đốc một công ty của nhà nước có quyền lên án những giám đốc của những công ty phi nhà nước khác thì cái đó được gọi là gì? Tức là giám đốc công ty than quốc doanh có thể biến tất cả những công ty khai thác than phi nhà nước trở thành đối tượng bất hợp pháp và có quyền lên án các đối tượng ấy như là nguồn gốc của các tai nạn. Đó là một ví dụ về quyền sử dụng luật pháp, tức là có luật pháp nhưng người dân không có tất cả các quyền để sử dụng luật pháp. Những tư nhân sử dụng luật pháp về tài nguyên không có quyền lên truyền hình để nói một cách công khai, hay là họ chỉ có quyền lên truyền hình để nói những điều chính phủ ưa. Tôi xin nhắc lại rằng luật pháp trong điều kiện của một nền chính trị lạc hậu và một nền văn hoá lạc hậu là con tin của chính trị và là tù binh của văn hoá. Chắc chắn rằng những lập luận này của tôi không bao giờ thay đổi chừng nào chúng ta chưa có một xã hội dân chủ thực sự. Một xã hội dân chủ thực sự mới đủ để cho luật pháp xuất hiện, chứ không phải là cho luật pháp xuất hiện một cách có hiệu lực trong đời sống xã hội, vì hiệu quả thực sự của pháp luật còn phụ thuộc vào năng lực sử dụng pháp luật của nhân dân, mà điều đó gắn liền với sự phát triển trí tuệ nhân dân và sự phát triển kinh tế. Điểm tới hạn của sự phát triển kinh tế chính là khi nhân dân bắt đầu có sở hữu thực sự. Việc nhân dân có các vật chất dư thừa để tạo ra sở hữu của mình xuất hiện bằng con đường phát triển kinh tế. Đó chính là vai trò của việc phát triển kinh tế hay là của cải cách kinh tế đối với toàn bộ tiến trình dân chủ về chính trị.

JG: *Ông có thể cho biết vai trò của luật sư ở Việt Nam đang thay đổi như thế nào?*

NTB: Vai trò của luật sư lệ thuộc vào một số yếu tố. Trước tiên là yếu tố chính trị. Cần phải có một nền chính trị tốt hơn thì vai trò của luật sư mới thể hiện tốt hơn. Vai trò của luật sư sẽ tốt hơn nếu có một hệ thống pháp luật tốt hơn, tức là pháp luật phải được giải phóng ra khỏi chính trị. Vai trò của luật sư được thể hiện rõ hơn cùng với sự nâng cao năng lực thực thi pháp luật của nhà nước, tức là hệ thống tòa án, hệ thống công tố có trình độ tốt hơn và cũng phải được phi chính trị hóa. Và cuối cùng nó lệ thuộc vào hệ thống đào tạo. Với hệ thống đào tạo hiện nay thì không có luật sư cho nên không thể nói về vai trò của luật sư.

JG: *Trong một hội thảo ở Hạ Long về Luật Luật sư mấy tuần trước đây, có rất nhiều thảo luận từ phía các đoàn luật sư khác nhau và Bộ Tư pháp nói rằng họ đánh giá cao tất cả các ý kiến. Cuối cùng, ông Thứ trưởng kết luận rằng ông ta đánh giá cao những quan điểm đó nhưng ông ta không tin các đoàn luật sư đã đủ chín chắn để có thể tự quản, cho nên, rất khó để thấy được vai trò của luật sư. Theo ông điều đó có đúng không?*

NTB: Tôi rất ngạc nhiên khi một ông Thứ trưởng Bộ Tư pháp lại nói như thế. Ông ta cho rằng các đoàn luật sư không chín chắn đủ để tự quản nhưng sự chín chắn của các đoàn luật sư đem so với sự chín của cái gì? Nếu đem so sự chín của các đoàn luật sư với sự chín của Bộ Tư pháp và của ông Thứ trưởng Bộ Tư pháp thì tôi rất ngạc nhiên vì họ là những thứ không thể chín được, trong khi các đoàn luật sư thì có thể chín dần nhưng chậm. Cần phải nói rằng Việt Nam là quốc gia duy nhất trên thế giới có Bộ trưởng Bộ Tư pháp không phải là

một luật sư. Để làm một Bộ trưởng Bộ Tư pháp thì phải là một luật sư, bởi nếu không thì ông ta sẽ giải quyết công việc như thế nào? Ông ta không có kinh nghiệm về vai trò dân sự của pháp luật thì làm sao ông ta có thể điều hành Bộ Tư pháp? Khi có một nền tư pháp không chín, một tòa án không chín, một Bộ Tư pháp không chín, một Viện công tố không chín và một đội ngũ luật sư không chín, thì chúng ta phải nghiên cứu tại sao những yếu tố như vậy của một nền tư pháp không thể chín được chứ không phải phê phán yếu tố này chín hay không chín.

JG: *Mới đây có một học giả nước ngoài tên là Kingsper đã viết một bài rất thú vị về Việt Nam. Ông ta cho rằng khi kinh tế phát triển sẽ xuất hiện tầng lớp trung lưu, tầng lớp trung lưu này bắt đầu có tài sản và bước đầu muốn có một sự an toàn chính trị đối với những tài sản của mình, do đó họ đòi hỏi về dân chủ. Nhưng tầng lớp trung lưu của Việt Nam tích tụ được tài sản của mình thông qua những mối quan hệ đặc biệt khác nhau với nhà nước, chính vì vậy khi có được tài sản, họ không muốn thay đổi nữa.*

NTB: Tôi đồng ý với kết luận của học giả đó. Thực ra điều đó tôi đã nói từ lâu rồi, khoảng 15 năm trước đây. Nhưng tôi muốn nói đến một vấn đề mới hơn, đó là một xã hội phát triển trong danh dự, bởi vì không có cách gì để thiếu danh dự mà phát triển lành mạnh được. Tất cả những cuộc đấu tranh chống tham nhũng của xã hội chúng tôi diễn ra gần đây đều mách bảo một sự thật rằng xã hội chúng tôi là xã hội không có danh dự. Những bộ phận thượng lưu của đời sống chúng tôi như là các bộ trưởng cũng không chứng tỏ mình là người có điều ấy.

Người ta không thể làm cho xã hội trở nên tốt đẹp nếu thiếu danh dự. Cần phải xây dựng một xã hội có danh dự trước khi xây dựng một xã hội tiên tiến về chính trị hoặc kinh tế. Chúng tôi đã xây dựng một xã hội khá giả bằng cách đi ăn cắp và buôn lậu. Chúng tôi không thể phát triển được nếu chúng tôi thiếu danh dự và mọi sự phát triển đều biến thành sự phát triển của những yếu tố tiêu cực. Cần phải hỗ trợ Việt Nam xây dựng một xã hội có danh dự. Các đô thị của chúng tôi đã bắt đầu có những tiện nghi mà ngay cả những người phương Tây trung bình cũng không có, nhưng những người sử dụng những tiện nghi như vậy là những người không có danh dự. Đấy là lời kêu cứu thực sự của tôi.

JG: *Nhiều khi, con người làm một điều gì đó và họ cảm thấy không ổn về đạo đức, nhưng sau đó họ tìm cách giải thích việc đấy một cách đạo đức, họ tự tìm đến sự cân bằng.*

NTB: Tôi biết tất cả điều ấy, đó là quy luật của sự tha hóa. Cần phải kiểm soát quá trình tha hóa bởi nếu không kiểm soát được quá trình tha hóa thì không kiểm soát được các quá trình tương tự khác như tham nhũng, vi phạm pháp luật hay là các quá trình chính trị. Vậy tiêu chuẩn nào được gọi là có danh dự? Đó là sự tín nhiệm và tôn trọng lẫn nhau giữa con người với con người, là sự tôn thờ triệt để những giá trị nhân đạo truyền thống. Trong tiểu thuyết "Chiến tranh và hòa bình", Lev Tolstoi có đoạn viết như thế này: Vinh quang thay nhân dân Nga, kẻ đã cùng một lúc biết vứt đi nghệ thuật đấu kiếm cổ điển để huơ lên trên đầu kẻ thù cái vồ của chiến tranh nhân dân… Và nhân dân Nga đã đánh tan được quân đội của Napoleon, đồng thời cũng đánh tan cả nền văn minh của mình. Những kẻ có tầm nhìn chính trị ngắn luôn luôn tàn phá cơ sở của đời sống tinh thần vì những thành tựu trước mắt. Và hệ quả của những sự tàn phá như thế ảnh hưởng rất nhiều đến văn hóa.

Tôi cho rằng một trong những nhiệm vụ quan trọng nhất của sự nghiệp xây dựng một xã hội có danh dự là giải phóng con người ra khỏi nền văn hóa lạc hậu. Đấy là một công việc rất

vất vả. Đấy cũng là lời kêu cứu của tôi với tư cách là một nhà nghiên cứu xã hội đối với cộng đồng quốc tế. Không nên tiếp tay cho một xã hội thiếu danh dự bằng những lời khen vội vã và hời hợt. Không nên tập trung chỉ trích họ về chính trị mà nên bắt đầu sự chỉ trích một cách quyết liệt về mặt văn hóa. Không nên chỉ trích họ về những khía cạnh văn hóa mang tính bản sắc mà nên tập trung chỉ trích họ về việc không thỏa mãn các yêu cầu văn hóa có giá trị phổ biến toàn cầu. Làm như vậy chính là góp phần khôi phục một xã hội có danh dự.

JG: *Phát triển các ý tưởng là công việc của trí thức, nhưng rất ít và rất hiếm người có năng lực để làm việc đó, thậm chí họ không có thời gian để làm việc đó. Vậy có sự điều phối những người có cùng tư tưởng trong xã hội Việt Nam không?*

NTB: Không. Từ khi sách của tôi được in ra, tôi có tiếp xúc với một số người thích nó. Rất đáng tiếc là những người chú ý đến nó và khen nó hầu hết đều là những người đã từng có địa vị quan trọng trong xã hội và là những người ý thức được sự bất lực của mình đối với tiến bộ xã hội. Dần dần tầng lớp trí thức cũ chết đi, những người trẻ tuổi liệu có để tâm đến những chuyện như thế này không? Đó là một câu hỏi rất lớn đối với những người có trách nhiệm. Tôi biết rằng ở phương Tây lớp trẻ cũng giống như ở đây, tuy nhiên cha ông của họ đã làm được một việc là đưa xã hội ra khỏi tình trạng thiếu học thức. Còn ở phương Đông chúng tôi thì xã hội đang ở trong tình trạng thiếu học thức bởi chính tầng lớp cha ông của họ. Vậy họ còn tương lai của những người có học thức thật sự nữa không? Tôi cho rằng toàn cầu hóa là cơ hội thứ tư của những người phương Đông để trở thành những người có học, nhưng họ đang mất thì giờ để chứng minh rằng họ có học vấn trong xã hội của họ chứ họ không chấp nhận sự có học theo nghĩa toàn cầu. Và đây chính là tấn bi kịch lớn nhất của những người phương Đông, tạo ra những hiện tượng như ở Trung Đông, ở Trung Á, ở Nam Á, ở Đông Nam Á.

JG: *Có một nhân sỹ tên là Primathoia đã bị đi tù 20 năm từ thời Sukarno, ông ta viết rất nhiều sách. Ông ta có nêu lên một thực tế là khi gặp người Indonesia ở đảo Java, họ thường nói rằng nền văn minh của họ đã đạt đến độ văn minh nhất trên thế giới, và cho rằng khi đã ngộ nhận như vậy thì không thể có phát triển được. Khi người nước ngoài nhìn vào Việt Nam, họ thấy rằng văn hóa Việt Nam đã phát triển, đã tiếp cận đến tất cả những lĩnh vực khác nhau của cuộc sống. Phải chăng đó cũng là cái bẫy để người Việt Nam không ra khỏi được chính mình?*

NTB: Tôi biết tất cả điều ấy, người Việt Nam có tất cả mọi thứ mà không có gì. Nguồn gốc của sự có tất cả mà không có cái gì bắt đầu từ nghi lễ tinh thần của người Việt đối với người chết. Họ đốt cho người chết tất cả những thứ mà họ nghĩ là sang trọng ở trên thế giới, kể cả ô tô Mercedes. Kinh nghiệm đó diễn ra trong đời sống, xây dựng trong đời sống một thực tế tương tự, tất nhiên ở cấp độ khác. Chúng tôi có tất cả mọi thứ, có cả luật chống tham nhũng, luật chống tờ-rớt, nhưng chúng tôi không có tờ-rớt và chúng tôi cũng không chấm dứt được tham nhũng. Chúng tôi chứng minh bàn tay của người Việt có năm ngón và có những bàn tay rất dài như bàn tay Franz Liszt, nhưng chúng tôi không đánh đàn được vì chúng tôi không có âm nhạc. Cái bế tắc của người Việt Nam không phải là thiếu cái đàn mà là không có âm nhạc. Làm thế nào để người Việt Nam có âm nhạc là một công việc vô cùng khó. Làm cho người Việt Nam có cái đàn thì có thể bằng ODA nhưng làm cho người Việt Nam có âm nhạc thì không bằng ODA được.

JG: *Xin cảm ơn ông về buổi nói chuyện thú vị này!*

VIỆT NAM HỘI NHẬP QUỐC TẾ

Trả lời phỏng vấn của các phóng viên Hãng Strategic Media (SM) do bà Toni De Chang và ông Nikitas Papadopoulos thực hiện tại Hà Nội ngày 15/6/2005 cho chuyên đề "Vietnam Going Global" của tạp chí Foreign Affairs (Hoa Kỳ).

Strategic Media (SM): Trước hết chúng tôi xin cảm ơn ông cùng với các cộng sự của ông đã dành thời gian tiếp chúng tôi ngày hôm nay. Chúng tôi xin giới thiệu một chút về chúng tôi. Như các ông đã biết, tạp chí Foreign Affairs mới đây được bầu chọn là tạp chí có ảnh hưởng nhất ở Hoa Kỳ. Một trong những lý do tại sao nó được bầu chọn như vậy là căn cứ vào những độc giả và những người viết bài cho tạp chí này. Giới chính khách chiếm khoảng 35% độc giả, 65% độc giả còn lại là các nhà kinh doanh. Ví dụ, số tháng 5-6 của năm nay có một bài của tổng thư ký Liên Hợp Quốc, Kofi An nan nói về việc tái cấu trúc, cải cách Liên Hợp Quốc và một số bài khác của một số người như Dick Cheney, Colin Powell, Donald Rumsfeld, Condoleezza Rice… Trong danh sách các công ty hội viên của chúng tôi cũng có rất nhiều tên tuổi nổi tiếng.

Nguyễn Trần Bạt (NTB): Tôi luôn xem các bạn, những người làm báo chí, nhất là những người làm báo chí Hoa Kỳ là rất quan trọng. Vì thế cho nên tôi tiếp các bạn cùng với sự có mặt của tất cả những người cộng sự với tôi.

SM: *Càng ngày các công ty ở Hoa Kỳ càng quan tâm nhiều hơn trên thị trường Việt Nam. Đó chính là lý do vì sao chúng tôi có mặt ở đây ngày hôm nay. Việt Nam sắp trở thành thành viên của WTO, thủ tướng Việt Nam sắp sang Hoa Kỳ. Chúng tôi coi Việt Nam như một đối tượng có thể thay cho vấn đề Trung Quốc, chính vì thê mà chúng tôi đến Việt Nam. Ở một số tạp chí gần đây nhất, trước bài của ông Kofi Annan, chúng tôi có viết một bài phụ trương về Mông Cổ khoảng 14 trang. Bài viết đó đề cập tới vấn đề là làm thế nào Mông Cổ có thể trở thành đối tác của Hoa Kỳ khi phía Bắc nó là Nga và phía Nam là Trung Quốc. Chúng tôi muốn cung cấp cho độc giả một cái nhìn ông thể về những gì đang diễn ra ở Mông Cổ và những cơ hội ở đó.*

Tiếp theo chúng tôi muốn viết về Việt Nam. Việt Nam đang đàm phán để gia nhập vào WTO. Hiệp định Thương mại Việt Nam – Hoa Kỳ đã được ký kết nhưng lượng đầu tư của Hoa Kỳ vào Việt Nam không tăng. Chúng tôi muốn tìm hiểu xem vì sao nó đầu tư của Hoa Kỳ vào Việt Nam vẫn chưa tăng nhiều và khi Việt Nam trở thành nước thành viên của WTO thì những cơ hội gì có thể thúc đẩy được dịch vụ cũng như kinh tế Việt Nam. Chúng tôi cũng muốn xem xét cả yếu tố Trung Quốc. Việt Nam được lợi vì khi Trung Quốc phát triển và rất nhiều vấn đề khác nữa.

NTB: Tôi hiểu rằng các bạn đến đây là để tìm hiểu Việt Nam, không phải tìm hiểu Việt Nam cho mục tiêu du lịch, hay nục tiêu cá nhân mà tìm hiểu Việt Nam cho mối quan hệ hợp tác giữa Việt Nam và Hoa Kỳ, tìm hiểu Việt Nam để làm cho Việt Nam có thể hội nhập với thế giới. Các bạn có nói đến vấn đề là tại sao các nhà đầu tư Hoa Kỳ vẫn chưa đến Việt Nam được Đó là một câu hỏi cần có lời giải đáp, nhưng đáng lẽ các bạn phải hỏi chúng tôi là làm thế nào để cho các bạn đến với chúng tôi. Tuy nhiên, tôi nghĩ là các bạn hãy cứ thoải mái đặt ra cho tôi bất kỳ câu hỏi nào.

SM: *Câu hỏi đầu tiên của chúng tôi liên quan đến vấn đề quan hệ thương mại Việt Nam – Hoa Kỳ. Năm 2001, Hiệp định thương mại Việt Nam – Hoa Kỳ đã được ký kết và từ đó đến nay thương mại giữa hai nước tăng 4 lần, nhưng đầu tư thì vẫn không tăng được như tiềm năng của hai nước vốn có. Xin ông cho biết nguyên nhân?*

NTB: Việt Nam chúng tôi chưa có một nền kinh tế có thể tiếp nhận được đầu tư tích cực từ Hoa Kỳ. Thứ nhất là sức mua của thị trường Việt Nam rất thấp. Thứ hai là các cấu trúc của hệ thống phân phối, hệ thống thương mại của Việt Nam không đủ chuyên nghiệp để có thể đáp ứng yêu cầu của các nhà đầu tư Hoa Kỳ. Các thể chế kinh tế, thể chế ngân hàng, thể chế tài chính của chúng tôi cũng trong tình trạng ấy, nghĩa là chưa đủ để thỏa mãn các tiêu chuẩn chuyên nghiệp để đầu tư có hiệu quả. Chúng tôi chưa có những công cuộc cải cách chính trị thỏa đáng, đáp ứng mong đợi của các doanh nhân Hoa Kỳ để họ có thể tin cậy vào môi trường đầu tư. Điều đó thể hiện qua việc chúng tôi cực kỳ vất vả trong việc gia nhập WTO và cũng cực kỳ vất vả trong việc đàm phán để ký kết hiệp định thương mại giữa hai nước. Người Việt Nam chúng tôi còn phải cố gắng rất nhiều nhưng không phải là cố gắng để thỏa mãn các tiêu chuẩn của Hoa Kỳ mà cái chính là thỏa mãn các tiêu chuẩn để hợp tác với Hoa Kỳ. Đó là việc cần phải được hỗ trợ. Chúng tôi vẫn nói với các quan chức của sứ quán Hoa Kỳ ở Việt Nam trong nhiều năm về sự hỗ trợ chính trị. Hỗ trợ chính trị ở đây có nghĩa là phía Hoa Kỳ phải hiểu các khó khăn của Việt Nam trong việc tổ chức các công cuộc cải cách. Hỗ trợ chính trị có nghĩa là các bạn với tư cách là các nhà báo phải hỗ trợ Việt Nam để tạo ra những hình ảnh tốt hơn trong con mắt của công chúng Hoa Kỳ, đặc biệt là các nhà kinh doanh. Các bạn biết là cuộc chiến tranh với người Mỹ là cuộc chiến tranh lớn nhất trong lịch sử Việt Nam và nó để lại những chấn thương đời sống tinh thần lớn nhất trong lịch sử của đất nước chúng tôi. Sự hòa giải hay sự hợp tác bình thường trở lại với Hoa Kỳ là một trong những điều quan trọng nhất mà người Việt Nam cần đạt được Việc tăng cường sự hợp tác với Hoa Kỳ là một trong những dấu hiệu quan trọng nhất của trí tuệ chính trị.

SM: *Ông đánh giá như thế nào về sự hợp tác giữa hai nước từ sau sự kiện năm 1994 khi mà chính phủ Hoa Kỳ bãi bỏ lệnh cấm vận đối với Việt Nam?*

NTB: Chúng tôi rất cám ơn năm 1994. Trước đó, trong một buổi tiếp xúc với cựu Tổng thống Bush (cha), tôi có hỏi ông ta rằng: "ông cảm thấy thế nào về việc ông đã vượt một khoảng cách chính trị và không gian lớn để đến Việt Nam?" Phải nói rằng từ năm 1994 đến nay, tốc độ của sự hợp tác giữa Việt Nam và Hoa Kỳ đã tăng lên rất nhanh. Nhưng nó vẫn không đủ để cho các nhà đầu tư Hoa Kỳ đến Việt Nam. Các thể chế quan trọng của Hoa Kỳ ở Việt Nam như là Ngân hàng Xuất Nhập khẩu Hoa Kỳ (US EXIMBANK), Cơ quan Đầu tư Tư nhân Hải ngoại (OPIC)… mới xuất hiện một vài năm gần đây. Nếu những thể chế như vậy mới xuất hiện thì chưa thể có các nhà đầu tư đến ngay được. Nhưng bây giờ người Việt Nam bắt đầu thấy rõ vai trò cực kỳ quan trọng của Hoa Kỳ trong tiến trình phát triển. Chúng tôi rất hồi hộp về chuyến đi của thủ tướng Phan Văn Khai. Trước mắt, chúng tôi tìm kiếm sự ủng hộ của các bạn để gia nhập WTO. Xa hơn, chúng tôi muốn Việt Nam trở thành một quốc gia có những quan hệ mang chất lượng đồng minh với Hoa Kỳ. Đồng minh ở đây không giống như cái nghĩa mà người ta vẫn hiểu trong thời kỳ Chiến tranh Lạnh. Đồng minh ở đây có nghĩa là sát cánh để giải quyết một loạt các vấn đề nổi cộm của thế giới sẽ xảy ra trong thế kỷ mà chúng ta đang sống.

SM: *Ở Hoa Kỳ, giới kinh doanh thường gây tác động tới chính phủ và chính phủ thường làm theo sự chỉ đạo của giới kinh doanh, còn ở Việt Nam thì chính phủ hướng dẫn kinh doanh. Theo ông làm thế nào có thể hòa hợp hai quốc gia với sự khác biệt như vậy?*

NTB: Đấy là câu hỏi mà tất cả các nhà chính trị các nước thường đặt ra cho Việt Nam. Ở Việt Nam, khu vực kinh tế thuộc sở hữu nhà nước vẫn nắm gần 80% tài sản quốc gia. Ở Việt Nam, nhà nước đóng vai trò khác hẳn nhà nước Hoa Kỳ đối với xã hội. Cho nên, chúng tôi nghĩ rằng kinh doanh đi trước trong trường hợp Việt Nam sẽ rất khó thành công mà cần phải đi song song với sự phát triển các quan hệ chính trị. Nếu chính phủ chúng tôi nhận được những thông điệp thân thiện từ chính phủ Hoa Kỳ thì chính phủ chúng tôi sẽ hướng dẫn xã hội hợp tác một cách ngoạn mục hơn với xã hội Hoa Kỳ.

Tất cả các hợp đồng kinh tế quan trọng mà phía Hoa Kỳ có thể ký với Việt Nam đều phải ký với các công ty của chính phủ. Tổng công ty Than Việt Nam ký hợp đồng để mua các thiết bị khai thác than của Caterpillar. Một số lượng lớn máy bay bay trên bầu trời Việt Nam thuộc sở hữu của Tổng công ty Hàng không Việt Nam được mua từ Boeing. Hay nói cách khác, hầu hết các sản phẩm quan trọng nhất của nền công nghiệp Hoa Kỳ đều được mua bởi quyết định của chính phủ của chúng tôi. Và nếu như chính phủ Việt Nam không nhận được những thông điệp thân thiện một cách rõ rệt và ổn định từ phía Hoa Kỳ thì chính phủ chúng tôi buộc phải có những cách thức để cân bằng với các nước khác. Chúng tôi trông đợi những tín hiệu, những sự hỗ trợ hay sự hợp tác chính trị rõ hơn để cho các nhà chính trị của chúng tôi yên tâm hơn trong việc lái con tàu Việt Nam đến gần sát Hoa Kỳ hơn một chút.

SM: *Ông đã đưa ra một số vấn đề về cải cách chính trị, cải cách kinh tế rất quan trọng để có thể thu hút đầu tư nước ngoài vào Việt Nam. Theo ông hệ thống WTO sẽ đem lại cho các cuộc cải cách những gì và ngành tư vấn của ông sẽ thay đổi như thế nào sau khi Việt Nam gia nhập WTO?*

NTB: Rất nhiều người hỏi chúng tôi về vấn đề Việt Nam gia nhập WTO và về lợi ích mà chúng tôi có được khi gia nhập WTO. Tôi có nói rằng người ta không thể đếm cá khi đứng ở trong bờ. Trở thành thành viên WTO, giống như đánh cá, thì phải ra biển. Đấy là việc bắt buộc, nhất là trong điều kiện hiện nay khi thế giới chỉ còn 5-7 nước chưa gia nhập WTO. Quan trọng hơn nữa, Việt Nam là một nền kinh tế, một xã hội đang chuyển đổi. Về kinh tế, Việt Nam đang tiệm cận tới nền kinh tế thị trường. Về chính trị, Việt Nam đang tiệm cận dần đến các quan điểm dân chủ. Trong giai đoạn chuyển đổi như vậy nếu nằm trong khuôn khổ của WTO thì Việt Nam không có con đường để quay trở lại trạng thái bảo thủ nữa. Đấy chính là lợi ích trước mắt và cao nhất của việc chúng tôi gia nhập WTO. Muốn phát triển thì chúng tôi phải có trí tuệ. Trí tuệ chỉ hình thành trong kinh nghiệm tương tác với thế giới hiện đại, do đó, tham gia vào WTO là chúng tôi tham gia vào một trường học vĩ đại về sự phát triển hiện đại. Chính phủ chúng tôi vô cùng dũng cảm khi quyết tâm gia nhập WTO. Họ đưa cả dân tộc này vào cái lớp học mà thực ra họ chưa được trang bị kỹ lưỡng. Đấy là con đường duy nhất chính phủ chúng tôi phải chọn.

Trong cái biển mênh mông của WTO như vậy, chúng tôi đã đến nhiều cảng và chúng tôi đang đến gần cảng quan trọng nhất. Thuyền trưởng của chúng tôi, tức là Thủ tướng của chúng tôi, sẽ lái con tàu cùng thủy thủ đoàn đến Hoa Kỳ trong một vài ngày nữa. Tôi rất mong báo chí của các bạn có những bài mô tả một cách tết đẹp về chuyến đi này. Tại sao tôi lại đề nghị như thế Chúng tôi có khoảng 1,5 triệu người Việt Nam ở Hoa Kỳ, họ chưa thể

thích chính phủ Việt Nam hiện nay và cũng chưa thể thích thủ tướng của chúng tôi. Cho nên, chuyến đi của ông thủ tướng chúng tôi có thể chìm trong những lời kêu ca của những người Việt Nam ở nước ngoài. Nếu như những tờ báo quan trọng như Foreign Affairs mà có được những mô tả một cách đẹp đẽ về chuyến đi này của ông Khác thì đấy chính là sự động viên chính trị đối với chính phủ chúng tôi và như vậy sẽ làm cho Hoa Kỳ trở thành một bến cảng quan trọng trên đại dương mênh mông của WTO trong con mắt của người Việt.

SM: *Chúng tôi rất ấn tượng về hình tượng đại dương mà ông nói đến. Quay lại vấn đề WTO, xin ông cho biết liệu điều gì sẽ xảy ra khi các ông " ra khơi đánh cá". Kế hoạch của Investconsult như thế nào khi Việt Nam ra khơi?*

NTB: Trong tình huống Việt Nam gia nhập WTO và quan hệ Việt Nam – Hoa Kỳ trở nên náo nhiệt hơn, chúng tôi có hai mục tiêu rất rõ ràng: Thứ nhất là tranh thủ mọi cơ hội để có tiền giống như một doanh nghiệp. Thứ hai, quan trọng hơn, chúng tôi muốn xúc tiến sự hợp tác giữa Việt Nam và Hoa Kỳ, làm cho nó mật thiết hơn thông qua các hoạt động môi giới về kinh tế. Tất cả những nước gọi là Con rồng châu á đều lớn lên từ bình sữa có được từ quan hệ với Hoa Kỳ. Do đó, Việt Nam muốn trở thành một con rồng hay con hổ có kích thước tương tự thì cũng buộc phải uống loại sữa ấy. Người Việt Nam phải thấy điều ấy một cách sống còn, một cách rõ ràng. Người Việt Nam chúng tôi vẫn còn một khuyết điểm cần chú ý, đó là giữa việc thỏa mãn cái miệng và thỏa mãn cái tai, chúng tôi ưu tiên thỏa mãn cái tai hơn, tức là chúng tôi thích nghe những lời ngọt ngào và mải nghe những lời ngọt ngào mà quên cả việc uống cái bình sữa cần cho sự khôn lớn. Chính vì thế, chúng tôi phải học cái cách thực dụng của người Trung Quốc, chúng tôi phải học cái cách khôn ngoan của người Nhật Bản, chúng tôi phải học cái nhanh nhẹn của người Hàn Quốc để chúng tôi uống bằng được cái bình sữa đã giúp những nước tôi vừa kể thành những con rồng.

Đối với Investconsult, chúng tôi chỉ cần có công việc. Khi các nhà đầu tư đến, tất yếu họ sẽ đến với chúng tôi. Mọi việc đã diễn ra như thế trong nhiều năm. Từ năm 1997, Việt Nam, cùng với khủng hoảng tài chính châu Á đôi chút đã làm thất vọng các nhà đầu tư Hoa Kỳ. Việc gia nhập WTO và cùng với sự thân thiện một cách rõ ràng hơn với Hoa Kỳ khuyến khích các nhà với đầu tư tốt nhưng chúng tôi rất khó có thể xây dựng các hệ thống phân phối, các hệ thống bán lẻ một cách tiêu chuẩn. Đó là một trong những nhược điểm có chất lượng văn hóa của nền kinh tế Việt Nam. Vì thế, để phát triển một cách tương đối nhanh chóng, người Việt Nam phải chú trọng không chỉ đầu tư mà còn cả việc phát triển các hệ thống phân phối. Điều đó giúp chúng tôi làm quen và hiện đại hóa lối sống thương mại của người Việt. Người Trung Quốc cũng phạm phải nhiều sai lầm trong khía cạnh này. Họ không quan niệm đúng về franchise, cho nên họ li-xăng các nhãn hiệu hàng hóa và sản xuất những hàng hóa chất lượng thấp trên tên tuổi lớn Điều đó gần giống như sự phá hoại uy tín thương mại trên phạm vi toàn cầu. Tôi đã từng nói với bà đại sứ Charlene Barshefsky về nhận định này tại buổi gặp gỡ ở phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam. Người Việt Nam cần phải tránh bằng mọi cách xu hướng này. Trung Quốc là một thị trường lớn, người Trung Quốc có thể sử dụng những hàng hóa chất lượng thấp cho những khu vực xa xôi. Việt Nam là một quốc gia nhỏ về mặt địa lý, nếu như Việt Nam để mình trở thành một thị trường lưu hành những hàng hóa chất lượng thấp thì nền kinh tế Việt Nam không có tương lai. Do đó, người Việt Nam phải học cách của người Nhật Bản và người Hàn Quốc để tạo ra một lớp các sản phẩm có chất lượng ít nhất là cao hơn chất lượng sản phẩm của Trung Quốc. Điều đó chỉ có thể thực hiện được dựa vào ba yếu tố: Thứ nhất là sự tự giác của chính phủ, thứ

hai là phải lựa chọn các nhà công nghiệp khi tiến hành đầu tư vào Việt Nam, thứ ba là phải lựa chọn phương thức franchise cho những hãng phân phối. Ba yếu tố này là ba yếu tố có tính chất nền tảng cho chất lượng hàng hóa ở Việt Nam, giúp Việt Nam có một nền kinh tế có uy tín trong khu vực.

Với đầu tư tốt nhưng chúng tôi rất khó có thể xây dựng các hệ thống phân phối, các hệ thống bán lẻ một cách tiêu chuẩn. Đó là một trong những nhược điểm có chất lượng văn hóa của nền kinh tế Việt Nam. Vì thế, để phát triển một cách tương đối nhanh chóng, người Việt Nam phải chú trọng không chỉ đầu tư mà còn cả việc phát triển các hệ thống phân phối. Điều đó giúp chúng tôi làm quen và hiện đại hóa lối sống thương mại của người Việt. Người Trung Quốc cũng phạm phải nhiều sai lầm trong khía cạnh này. Họ không quan niệm đúng về franchise, cho nên họ li-xăng các nhãn hiệu hàng hóa và sản xuất những hàng hóa chất lượng thấp trên tên tuổi lớn Điều đó gần giống như sự phá hoại uy tín thương mại trên phạm vi toàn cầu. Tôi đã từng nói với bà đại sứ Charlene Barshefsky về nhận định này tại buổi gặp gỡ ở phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam. Người Việt Nam cần phải tránh bằng mọi cách xu hướng này. Trung Quốc là một thị trường lớn, người Trung Quốc có thể sử dụng những hàng hóa chất lượng thấp cho những khu vực xa xôi. Việt Nam là một quốc gia nhỏ về mặt địa lý, nếu như Việt Nam để mình trở thành một thị trường lưu hành những hàng hóa chất lượng thấp thì nền kinh tế Việt Nam không có tương lai. Do đó, người Việt Nam phải học cách của người Nhật Bản và người Hàn Quốc để tạo ra một lớp các sản phẩm có chất lượng ít nhất là cao hơn chất lượng sản phẩm của Trung Quốc. Điều đó chỉ có thể thực hiện được dựa vào ba yếu tố: Thứ nhất là sự tự giác của chính phủ, thứ hai là phải lựa chọn các nhà công nghiệp khi tiến hành đầu tư vào Việt Nam, thứ ba là phải lựa chọn phương thức franchise cho những hãng phân phối. Ba yếu tố này là ba yếu tố có tính chất nền tảng cho chất lượng hàng hóa ở Việt Nam, giúp Việt Nam có một nền kinh tế có uy tín trong khu vực

SM: *Investconsult là một công ty hiểu biết rất rõ về thị trường Việt Nam và hướng dẫn các nhà đầu tư khi vào Việt Nam. Vậy theo ông, trong tương lai, những ngành kinh tế nào sẽ phát triển mạnh và thu hút nhiều đầu tư?*

NTB: Tôi nghĩ rằng Việt Nam chưa có nền kinh tế đích thực của mình. Tôi gọi nền kinh tế Việt Nam là nền kinh tế "vãng lai" (floating economy), tức là sự trôi nổi của các nền kinh tế khác đến Việt Nam chứ chưa phải nền kinh tế Việt Nam. Chúng tôi buộc phải nhìn thẳng vào sự thật ấy. Trong khi trao đổi với đoàn quan chức của cơ quan viện trợ Hoa Kỳ (USAID), họ hỏi chúng tôi là làm thế nào để nâng sức cạnh tranh của nền kinh tế Việt Nam. Chúng tôi trả lời rằng vấn đề không phải như vậy mà vấn đề là làm thế nào để Việt Nam có nền kinh tế của mình. Các bạn hãy quay trở lại một ví dụ dễ nhìn hơn, đó là nước Nga. Nước Nga cũng chưa có nền kinh tế của họ ngoài dầu lửa và khí đốt, bởi vì xã hội ấy đã làm ức chế tâm lý của các nhà kinh doanh hay là tâm lý kinh doanh đã bị quá khứ làm hỏng. Bây giờ làm thế nào để trả lại cho đời sống tâm lý kinh doanh của con người. Hiện nay, các bạn ra phố, các bạn nhìn thấy người Việt Nam buôn bán rất nhộn nhịp, nhưng đấy là tâm lý kiếm lời chứ không phải tâm lý kinh doanh. Nếu chỉ có tâm lý kiếm lời một cách nhanh chóng thì không thể có nền kinh tế được và nó giống như một cái chợ: Người ta mang hàng hóa từ chỗ khác đến bán chứ không phải đấy là nơi sản sinh ra các sản phẩm. Bây giờ, các bạn thử hình dung xem nếu bỗng nhiên xảy ra một sự cố có chất lượng chính trị nào đó ở Việt Nam mà các nhà đầu tư rút hết, thì Việt Nam sẽ trở thành một hoang mạc về kinh tế. Đấy là một trong những

tình trạng hết sức nguy hiểm và chúng ta buộc phải nhìn vào sự thật. Cho nên, chính phủ chúng tôi, những người Việt Nam chúng tôi buộc phải đi những bước căn bản để tạo ra tiền đề sản sinh ra một nền kinh tế đích thực. Nếu đi đúng thì chỉ trong vài ba năm chúng tôi sẽ có một nền kinh tế được nhú mầm.

SM: *Vừa rồi, ông có nhắc tới thời gian sau cuộc khủng hoảng tài chính châu Á. Khi đó các nhà đầu tư nước ngoài có vẻ rất thất vọng. Có nhiều lý do nhưng một trong các lý do ấy có thể từ phía các cộng đồng, các nhà đầu tư nước ngoài và cộng đồng doanh nghiệp Việt Nam chẳng hạn. Vậy xin ông cho biết vai trò của Investconsult như thế nào trong việc làm cầu nối, tìm ra tiếng nói chung của hai cộng đồng này?*

NTB: Vào cuối những năm 70, tôi đã phân tích và đi đến nhận định rằng các nước xã hội chủ nghĩa sẽ sụp đổ và Việt Nam buộc phải thay đổi nếu không muốn sụp đổ. Vì thế, tôi đã bắt đầu nghiên cứu các quy luật của nền kinh tế thị trường từ cuối những năm 70. Tôi lập công ty này vào cuối những năm 80 với một mục đích rất đơn giản là Việt Nam phải mở cửa, phương Tây sẽ đến Việt Nam. Đây là sự gặp gỡ của hai cộng đồng có nhiều khác biệt không chỉ về ngôn ngữ. Người phương Tây thì không hiểu chúng tôi, Việt Nam cũng không hiểu biết gì nhiều về người phương Tây. Chắc chắn họ cần có một tổ chức để phiên dịch ba thứ: Thứ nhất là sự khác biệt về phát triển, thứ hai là sự khác biệt về chính trị và thứ ba là sự khác biệt về kinh doanh. Từ đấy, chúng tôi vẫn tồn tại, vẫn sống, vẫn thu nhập bằng việc phiên dịch ba loại khác biệt đó. Rất nhiều người nhắc nhở tôi rằng đến một lúc nào đó, người phương Tây sẽ thông thạo và không cần sự phiên dịch của chúng tôi nữa. Tôi cười, và trả lời rằng người Việt sẽ có những cách tiếp tục gây ngạc nhiên cho người nước ngoài, và thế giới sẽ phát triển đến mức người Việt Nam không bao giờ hiểu hết. Vấn đề là Investconsult có tiếp tục phát triển trí tuệ của mình để vẫn là cầu nối giữa hai cộng đồng đó không. Chúng tôi nhanh chóng nhận ra rằng chúng tôi không thể nào có trí tuệ bằng cách tích lũy các kinh nghiệm ngành nghề được mà chúng tôi buộc phải tự đào tạo và nghiên cứu khoa học. Do đó, 6 năm trước đây, chúng tôi thành lập Viện Nghiên cứu Phát triển ở công ty của chúng tôi. Hoạt động đó làm cho chúng tôi không trở nên lạc hậu đối với tiến trình phát triển của thế giới. Chúng tôi vẫn cập nhật thường xuyên những cách thức mà người Việt Nam sử dụng trong quan hệ quốc tế về thương mại. Từ đó, chúng tôi vẫn nghĩ mình không bị già nua đi đối với đòi hỏi của cuộc sống. Chúng tôi có tạp chí nội bộ liên quan đến lĩnh vực sở hữu trí tuệ, chúng tôi có tạp chí liên quan đến luật pháp và thực hành luật pháp, chúng tôi có tạp chí liên quan đến nghiên cứu đến việc tổ chức các dự án kinh tế, chúng tôi có tạp chí nghiên cứu các vấn đề vĩ mô của đời sống kinh tế và xã hội, chúng tôi cũng cập nhật toàn bộ các diễn biến của thế giới thường xuyên. Chúng tôi không muốn mình lạc hậu đối với các tiến trình của thế giới. Do đó, chúng tôi vẫn tiếp tục là người phiên dịch khá hiệu quả.

SM: *Quay lại vấn đề về franchise. Rất nhiều công ty là độc giả của chúng tôi, những tên tuổi lớn như Mc Donald, KFC… trước khi vào Việt Nam thường rất quan tâm đến hệ thống pháp luật có liên quan đến hoạt động này, nhất là lĩnh vực nhãn hiệu hàng hóa. Họ cho rằng hệ thống pháp luật ở Việt Nam vẫn chưa hạn chế, chưa đủ khả năng để bảo vệ quyền sở họ đối với nhãn liệu. Do đó, họ vẫn lo sợ về việc bị một nhãn hiệu ở Việt Nam. Trước khi Việt Nam gia nhập WTO, ông có nghĩ rằng Việt Nam cần có sự cải thiện môi đường luật pháp để cho các đối tác Hoa Kỳ yên tâm rằng Việt Nam sẽ thực thi tốt những vấn đề nêu trên?*

NTB: Chúng tôi cho rằng để Việt Nam có thể chủ động làm tốt việc này thì họ chưa đủ kinh nghiệm. Nhưng họ không phải là những kẻ ương bướng chống lại những đòi hỏi của các thể chế quốc tế, các tiêu chuẩn quốc tế trong việc cải thiện tình hình này. Tôi là Phó chủ tịch Hội Sở hữu Trí tuệ Việt Nam. Chúng tôi biết rất rõ là họ không đủ trình độ để chủ động. Bộ Công an của chúng tôi không có bộ phận liên quan đến việc bảo vệ các quyền sở hữu trí tuệ. Vài năm trước đây, chúng tôi khuyến nghị Bộ trưởng Bộ Công an nên thành lập một cục liên quan đến vấn đề bảo vệ các quyền sở hữu tr tuệ. Hệ thống toà án của chúng tôi không có các chuyên gia đủ khả năng để có thể đứng ra xử các vụ án liên quan đến sở hữu trí tuệ. Giới luật sư của chúng tôi về lĩnh vực này còn rất mỏng, khoảng trên 100 người. Ở đây chúng tôi có trên 20 người. Nhưng hiện tượng vi phạm các quyền sở hữu trí tuệ ở Việt Nam có quy mô nhỏ hơn Trung Quốc rất nhiều. Chúng tôi hứa có những tập đoàn tội phạm liên quan đến vấn đề vi phạm các quyền sở hữu trí tuệ, Trung Quốc thì có. Tuy nhiên, căn bệnh từ rất dễ lây khi chúng tôi phát triển thương mại qua biên giới. thương mại qua biên giới sẽ nhân rộng diện các lực lượng vi phạm các quyền sở hữu trí tuệ và đó là cái mà chúng tôi buộc phải nhiên cứu để khuyến cáo chính phủ chúng tôi để họ có những giải pháp quyết liệt hơn làm trong sạch thị trường Việt Nam.

SM: *Trong lĩnh vực công nghệ thông tin, các công ty lớn như Intel, Microsoft rất muốn đầu tư vào Việt Nam nhưng họ đang còn ngần ngại vì luật về sở hữu trí tuệ của Việt Nam vẫn chưa có. Họ lo ngại về việc có thể mặt các mã nguồn và các quyền sở hữu trí tuệ khác. Vì thế, họ chưa thể đầu tư vào Việt Nam được. Trong khi đó, đối với Trung Quốc là một vấn đề hoàn toàn khác. Họ đầu tư vào Trung Quốc là do họ bắt buộc phải có mặt ở đây. Theo ông bao giờ Việt Nam có hệ thống pháp luật hoàn chỉnh hơn để họ có thể yên tâm đầu tư?*

NTB: Tôi nghĩ là rất khó để nói bao giờ. Điều đó phụ thuộc vào ý chí chuyên nghiệp hóa nền kinh tế của chúng tôi. Người Việt Nam vẫn còn rất phấn khởi sống một cách trôi nổi trong sự phát triển của kinh tế toàn cầu. Chúng tôi vẫn mải tìm kiếm sự phát triển xung quanh việc đưa thu nhập đầu người từ 400 đô la lên 450 đô la. Đấy là những hoạch định chưa có tầm nhìn xa. Chúng tôi nghĩ rằng rồi thế nào chúng tôi cũng sẽ có những nhà chính khách, nhà kinh doanh có nhiều trí tưởng tượng hơn. Chúng tôi cũng sẽ có những người bạn hàng lớn, thâm nhập một cách sâu hơn vào Việt Nam như Hoa Kỳ. Sóng của biển WTO sẽ làm sạch sẽ cái chợ Việt Nam.

SM: *Xin ông cho biết một số thông tin về Investconsult. Các ông có bao nhiêu khách hàng, trong số đó có bao nhiêu công ty nước ngoài, bao nhiêu công ty Việt Nam?*

NTB: Chúng tôi có rất nhiều khách hàng. Những tên tuổi lớn ở Hoa Kỳ như Citibank, Morgan Stanley, Cargill… đều là khách hàng của chúng tôi. Có những khách hàng chỉ đi qua công ty của tôi chứ chưa ở lại Việt Nam nhưng cũng có những khách hàng ở lại khá lâu. Chúng tôi là người Việt Nam đầu tiên xây dựng hệ thống phân phối cho IBM. Chúng tôi là người giúp xây dựng tất cả các dự án sản xuất đồ uống đóng chai của Coca-cola ở Việt Nam. Chúng tôi là người giúp cho Cargill mở các chi nhánh ở Việt Nam. Chúng tôi là người giúp Citibank có mặt ở Việt Nam.

SM: *Chúng tôi cảm thấy rất ấn tượng khi được nói chuyện với ông. Chúng tôi đánh giá rất cao buổi nói chuyện ngày hôm nay.*

NTB: Chúng tôi rất cần các bạn, đất nước chúng tôi cần các bạn, bởi vì nếu không có các bạn, thế giới không biết đến Việt Nam, quá lắm, họ chỉ biết Việt Nam như biết đến tên một

cuộc chiến tranh. Chính sự có mặt của báo chí như các bạn làm cho Việt Nam trở nên có hình hài rõ rệt hơn trong con mắt của nhân loại. Đôi khi, tôi thấy tủi thân vì rất lâu rồi không thấy xuất hiện một chút gì về Việt Nam trên CNN. Nhưng chắc các bạn cũng sẽ đồng ý với tôi rằng, cho dù ta có một đất nước như thế nào thì ta vẫn yêu nó.

HẾT.